HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI

Chủ biên:
THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC
TẠI VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI

CỐ VẤN VÀ CHỈ ĐẠO
Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
Phó Pháp chủ đệ nhất kiêm Giám luật GHPGVN

BAN TỔ CHỨC
Trưởng Ban
Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
Phó Chủ tịch GHPGVN

Phó Ban Tổ chức
TS.TT. Thích Tâm Đức
TS.HT. Thích Bửu Chánh
TS.TT. Thích Viên Trí
TS.TT. Thích Phước Đạt

Phó Ban thường trực kiêm Chủ biên
TS.TT. Thích Nhật Từ

Thư ký
TS.TT. Thích Quang Thạnh

Ủy viên Ban Tổ chức
TS.TT. Thích Đồng Văn
TS.TT. Thích Chơn Minh
TS.TT. Thích Giác Hoàng
TS.ĐĐ. Thích Lệ Ngôn
TS.NS. Thích Nữ Như Nguyệt

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC
TẠI VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI

Chủ biên:
THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - *HT. Thích Trí Quảng* ix

Giáo dục Phật giáo: Mục tiêu và những giải pháp thực hiện - *TS.TT. Thích Đức Thiện* xiii

Đề dẫn Hội thảo - *TS.TT. Thích Nhật Từ* xvii

VIỆT NAM

1. Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển - *HT. Thích Thiện Nhơn* 1

2. Giáo dục Phật học tại Việt Nam: Nhu cầu cải cách toàn diện - *TS.TT. Thích Nhật Từ* 9

3. Vai trò giáo dục Phật giáo ở Việt Nam và trên thế giới - *ThS.ĐĐ. Thích Thiện Huy* 37

ẤN ĐỘ

4. Trường Đại học Gautam Buddha: Một điểm nhấn trong nền Phật học Ấn Độ hiện nay - *TS. ĐĐ. Phương Anh Đạt* 55

5. Chương trình thạc sĩ Phật học của Đại học Nava Nalanda Mahavira, Nalanda và Đại học Nalanda, Rajgir - *TN. Lạc Diệu Nga/Nguyễn Huỳnh Xuân Trinh* 83

6. Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Đại thừa của trường Đại học Acharya Nagarjuna: Điểm đến thuận lợi cho Tăng ni sinh Việt Nam - *NCS.ĐĐ. Thích Nguyên Thế* 121

7. Khái quát khoa Phật học của Đại học Sanchi, Ấn Độ - *NCS.ĐĐ. Thích Giác Lâm* 131

TÍCH LAN

8. Giới thiệu hệ thống chương trình đào tạo Pāli và Phật học bậc đại học và sau đại học tại Sri Lanka - *NCS.ĐĐ. Thích Đồng Tâm* .. 143

9. Từ giáo dục Phật giáo của Sri Lanka đến hướng phát triển cho giáo dục Phật giáo tại Việt Nam - *NCS.ĐĐ. Thích Thanh An* 167

MIẾN ĐIỆN

10. Giáo dục Phật giáo Myanmar: Lịch sử và hiện trạng - *TS. SC. Thích nữ Diệu Hiếu* 197

11. Đánh giá về giáo dục Phật giáo và chương trình giảng dạy của đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế tại Myanmar - *Cho Cho Aung, Thích Nữ Huyền Tâm* dịch 209

TRUNG QUỐC

12. Hệ thống đào tạo Phật học tại Phật Học Viện và các trường đại học Trung Quốc - *Khoa Trung văn Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh* 223

13. Hệ thống Phật Học Viện tại Trung Quốc ngày nay - *TS.NS. Thích Nữ Tuệ Liên* 251

14. Chương trình Phật học sau đại học tại trường Đại học Nam Kinh - *TS.SC. Thích Nữ Tịnh Hoa* 261

15. Tổng quan giáo dục Phật giáo Trung Quốc trong thời cận hiện đại - *NCS.SC. Thích Nữ Huệ Trang* 269

16. Phổ Đà Sơn – Học viện đào tạo tăng già hàng đầu Phật giáo Trung Hoa - *NCS.ĐĐ. Thích Nguyên Tú* 277

17. Sự hình thành và phát triển giáo dục của Học viện Phật giáo Trung Quốc (Bắc Kinh) - *TS.ĐĐ. Thích Quảng Lạc* 291

ĐÀI LOAN

18. Khái quát 7 trường đại học Phật giáo tại Đài Loan - *TS.ĐĐ. Thích Vạn Lợi* 309

19. Nhìn chung về giáo dục Phật giáo của Đài Loan - *TS.SC. Thích Nữ Tuệ Bổn* 333

20. Chương trình Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh và trường đại học Phật Quang, Đài Loan - *TS.NS. Thích Như Nguyệt* 347

21. Ba đại giáo dục và mục tiêu giảng dạy của Đại học Pháp Cổ, Đài Loan, qua tác phẩm "*Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*" - *TS.ĐĐ. Thích Vạn Lợi* 363

22. Phật học tại Học viện Tịnh Giác, Đài Loan - *TS.SC. Phước Tường* 375

TÂY TẠNG

23. Tổng quan về giáo dục Phật giáo Tây Tạng - *SC. Nhật Hạnh - Tenzin Yangchen* 387

HÀN QUỐC

24. Thực trạng giáo dục Tăng Ni của tông phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc và phương án cải thiện - *NCS.SC. Giác Lệ Hiếu* ... 403

HOA KỲ

25. Phật học tại Hoa Kỳ - *ThS.ĐĐ. Thích Chân Pháp Cẩn* 427

26. Phật giáo ảnh hưởng tới đời sống và học đường tại Hoa Kỳ - *ThS.ĐĐ. Thích Thiện Trí* 443

CANADA

27. Phật học ở Canada - *ThS.ĐĐ. Thích Chân Pháp Cẩn* 459

VƯƠNG QUỐC ANH

28. Giáo dục Phật giáo tại Anh quốc - *TS. ĐĐ. Thích Đồng Thành*..471

29. Giáo dục Phật giáo Vương Quốc Anh thời hiện đại - *NCS. ĐĐ. Thích Đồng Tâm* 489

30. Khái quát tình hình nghiên cứu Phật học tại Đức - *NCS. ĐĐ. Thích Thanh An* 511

PHÁP

31. Tổng quan tình hình Phật giáo và Nghiên cứu Phật học tại Pháp - *ĐĐ. Thích Thông Giác* 531

Vài nét về các tác giả 561

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách quý vị đang cầm trên tay, "*Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới*" là 1 trong 4 quyển tuyển tập các bài nghiên cứu trong Hội thảo học thuật cùng tựa đề do Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM (viết tắt là HVPGVN) tổ chức vào ngày 07-12-2019 tại Cơ sở 2, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM. Ba quyển còn lại là: (i) Giáo dục Phật giáo: Bản chất, phương pháp và giá trị", (ii) Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển, và (iii) Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội.

Các quyển sách này là một trong những hoạt động đánh dấu 35 năm Học viện Phật giáo Việt Nam đóng góp cho Phật giáo Việt Nam và giáo dục Phật học tại Việt Nam, đồng thời thảo luận đặc điểm, bản chất, phương pháp và giá trị của giáo dục Phật giáo cũng như nhu cầu đưa đạo đức Phật giáo vào trường học và các vấn đề Phật học đương đại từ góc độ nghiên cứu đa ngành.

35 năm là chặng đường không dài đối với lịch sử giáo dục Phật giáo tại Việt Nam thời cận đại nhưng đối với HVPGVN là cả quá trình hội nhập và phát triển nền Phật học Việt Nam xứng tầm với khu vực và trên thế giới. Một trong các thành quả quan trọng là Học viện Phật giáo Việt Nam đã đào tạo nên nhiều thế hệ tăng, ni tài - đức, hiện đang gánh vác các vai trò quan trọng trong Hội đồng Trị sự, các ban, ngành, viện trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

cũng như trong Ban thường trực của các Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại các tỉnh, thành trên toàn quốc.

Hơn ba thập niên qua, tôi rất hoan hỷ khi được phục vụ Học viện Phật giáo Việt Nam với 3 tư cách. Thứ nhất là giảng viên các môn kinh điển Đại thừa từ thời điểm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam (lúc đó gọi là Trường cao cấp Phật học Việt Nam) vào năm 1984 đến 2005. Thứ hai là vai trò Phó Viện trưởng của Học viện Phật giáo Việt Nam từ năm 2006-2009, tiếp tục giảng dạy kinh điển Đại thừa. Thứ ba là Viện trưởng kế thừa Trưởng lão HT. Thích Minh Châu từ năm 2009 đến nay. Với vai trò lãnh đạo cao nhất của Học viện Phật giáo Việt Nam, từ mô hình tín chỉ với 6 khoa, tôi đã chỉ đạo Hội đồng Điều hành phát triển thành 13 khoa, nhằm nỗ lực biến Học viện Phật giáo Việt Nam trở thành đại học tổng hợp như tiền thân của nó là Đại học Vạn Hạnh (1960-1975). Nghĩa là trong tương lai, Học viện Phật giáo Việt Nam không chỉ đào tạo chuyên sâu về Phật học từ cấp cử nhân đến tiến sĩ, mà còn đào tạo đa ngành, đặc biệt là các ngành khoa học xã hội và nhân văn và khoa học tự nhiên.

Học viện Phật giáo Việt Nam là Học viện Phật giáo đi tiên phong trong việc tuyển sinh từ 4 năm đến 2 năm một lần và từ 2018 trở đi, mỗi năm tuyển sinh một lần. Từ năm 2009, cứ 2 năm một lần, Học viện Phật giáo Việt Nam tuyển sinh cử nhân Phật học, hệ đào tạo từ xa, mỗi khóa có hơn 500 sinh viên theo học. Từ năm 2012, Học viện Phật giáo Việt Nam là trường đầu tiên đào tạo chương trình thạc sĩ Phật học. Năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam bắt đầu đào tạo chương trình tiến sĩ Phật học. Từ năm 2017, Học viện Phật giáo Việt Nam đã hợp tác với các trường Cao đẳng Phật học Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ và Tiền Giang, đào tạo chương trình cao đẳng Phật học liên thông. Sau khi tốt nghiệp, các tăng, ni sinh tiếp tục học 2 năm cuối tại Học viện Phật giáo Việt Nam là có thể tốt nghiệp cử nhân Phật học. Từ năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam đào tạo thêm cao đẳng Phật học liên thông nội trú cho tăng, ni tại TP.HCM.

Một trong các dấu ấn quan trọng là vào năm 2006, Hội đồng

Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam đón nhận chủ trương của Cựu bí thư Thành ủy TP.HCM Nguyễn Minh Triết về việc cấp 23,8 hecta đất tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. Vào năm 2012, sau khi hoàn tất thủ tục đền bù và hỗ trợ di dời cho các hộ dân, dưới sự chỉ đạo của cựu Bí thư Thành ủy Lê Thanh Hải, Ủy ban Nhân dân TP.HCM đã chính thức cấp sổ đỏ cho Học viện Phật giáo Việt Nam. Sau hơn hai năm xây dựng, Học viện Phật giáo Việt Nam đã khánh thành giai đoạn 1 của Cơ sở 2 gồm tòa Hành chánh, tòa Học đường, 1 tòa Tăng xá, 1 tòa Ni xá. Năm 2019, HVPGVN hoàn tất thêm 1 tòa Ni xá và hiện nay bắt đầu khởi công xây dựng Chánh điện và hội trường.

Từ nhiều thập niên qua, mơ ước của nhiều bậc cao tăng trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam về mô hình tu học nội trú cho tăng, ni sinh, nay đã trở thành hiện thực tại Học viện Phật giáo Việt Nam từ mùa an cư đầu tiên vào năm 2016 đến nay. Mỗi năm có khoảng 750-850 tăng, ni sinh tu học nội trú được hoàn toàn miễn học phí, ký túc xá phí và sinh hoạt phí để chuyên tâm học Phật đến nơi, đến chốn và dành trọn thời gian cho việc thực hành Phật pháp, hoàn thiện giới đức, thiền định và trí tuệ. Từ năm 2019 trở đi, có hơn 1.000 tăng, ni sinh nội trú trong Học viện Phật giáo Việt Nam. Tính toàn bộ sinh viên cử nhân, học viên thạc sĩ và nghiên cứu sinh Phật học thì Học viện Phật giáo Việt Nam đang đào tạo khoảng 3.000 tăng, ni.

Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam có nhiều tăng, ni tu học nội trú nhất trên toàn quốc với các điều kiện thuận lợi cho việc học Phật và tu Phật. Đây là môi trường thuận lợi, giúp tăng, ni sinh trở thành các tăng, ni tài, đức, vững vàng trong học Phật, tu Phật và làm Phật sự về sau.

Mỗi ngày, các tăng, ni nội trú đều thực tập ngồi thiền và tụng kinh 2 lần vào buổi khuya, buổi tối, trưa ăn cơm trong chánh niệm, đi thiền hành 3-4 lần mỗi ngày từ tăng xá, ni xá đến Chánh điện tạm. Ngoài việc học và tu, các tăng, ni sinh còn làm vườn, trồng nấm, làm giá, làm đậu hũ và làm thủy canh để đảm bảo an toàn thực

phẩm. Quỹ Đạo Phật Ngày Nay cúng dường bảo hiểm y tế cho hơn 2.000 tăng, ni sinh mỗi năm nhằm chăm sóc sức khỏe cho tăng, ni. Vào các mùa an cư, Hội đồng Điều hành cùng cộng tu với tăng, ni sinh để truyền trao kinh nghiệm học, tu và làm Phật sự cho các tăng, ni sinh.

Các điều kiện thuận lợi nêu trên cho thấy sự quyết tâm lớn của tôi và Hội đồng Điều hành trong việc nâng cao chất lượng đào tạo Phật học, nghiên cứu Phật học và thực tập Phật pháp không chỉ đối với Học viện Phật giáo Việt Nam mà còn góp phần phát triển nền Phật học tại Việt Nam ngày càng chất lượng hơn.

Tôi tin tưởng rằng với thế mạnh đang có gồm hơn 200 giảng viên tốt nghiệp thạc sĩ, phó tiến sĩ và tiến sĩ từ nước ngoài về khoa Phật học và các khoa thuộc khoa học xã hội và nhân văn, Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa cho nền Phật học tại Việt Nam nói riêng và giáo dục Phật giáo nói chung.

Tôi tin rằng Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ trở thành trường đại học đẳng cấp trong khu vực và trên thế giới như cựu Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết khi còn là Bí thư thành ủy TP.HCM đã tin tưởng và trông đợi.

Lê Minh Xuân, ngày 01-11-2019
HT. THÍCH TRÍ QUẢNG
Phó Pháp chủ GHPGVN
Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: MỤC TIÊU VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Giáo dục Phật giáo, đào tạo tăng tài luôn luôn là một trong những hoạt động Phật sự trọng yếu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phật sự đầu tiên sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981, Đức đệ nhất Pháp chủ GHPGVN Thích Đức Nhuận đã đề nghị Chính phủ về việc thành lập các trường đào tạo Phật giáo. Ngay sau đó, trong năm 1981, Trường cao cấp Phật học Việt Nam đã được thành lập tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội. Sau 35 năm đến nay Giáo hội có 4 Học viện mà tiền thân là trường Cao cấp Phật học Việt Nam: Học viện Phật giáo tại Hà Nội, tại Huế, tại TP. Hồ Chí Minh và tại TP. Cần Thơ.

Hệ Cao đẳng Phật học có 08 cơ sở đào tạo lớp Cao đẳng Phật học và cả nước hiện nay có 35 Trường Trung cấp Phật học. Hầu hết các tỉnh đều mở lớp Sơ cấp Phật học.

Thành tựu nổi bật sau 38 năm của công tác đào tạo Tăng Ni là việc GHPGVN đã chủ động gửi các Tăng Ni sinh đi du học nước ngoài: Ấn Độ, Tích Lan, vùng lãnh thổ Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Myanma, Thái Lan… Đến nay đã có hàng trăm tăng ni đã tốt nghiệp trình độ Thạc sĩ, tiến sĩ về nước phục vụ trong nhiều ban ngành trung ương của GHPGVN. Đây là nguồn nhân lực của hệ thống đào tạo giáo dục Tăng Ni của Giáo hội.

Với đội ngũ giảng viên có trình độ ngang bằng các trường Đại học trong nước và Quốc tế, GHPGVN đã được Nhà nước cho phép đào tạo hệ Cao học thạc sĩ, tiến sĩ Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Mục tiêu trong thời gian tới của giáo dục Phật giáo là nâng cao công tác quản lý chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và tu học tại các cơ sở đào tạo Tăng Ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Để thực hiện được mục tiêu đó, hệ thống các trường đào tạo, giáo dục Phật giáo trong cả nước cần tập trung vào các nhiệm vụ cơ bản như sau:

Thứ nhất, thống nhất quản lý chương trình giáo dục đào tạo Phật giáo trong toàn hệ thống các trường đào tạo của Giáo hội theo từng cấp học.

Mặc dù trong những nhiệm kỳ vừa qua, Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, nay đổi tên thành Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương đã rất nỗ lực trong việc định hình khung chương trình thống nhất, biên soạn giáo trình, giáo án, tài liệu giảng dạy trong hệ thống các trường đào tạo của Giáo hội từ Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học, đến hệ đào tạo Cử nhân Phật học tại các Học viện Phật giáo. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa đạt kết quả cao và vẫn đang là nhiệm vụ cơ bản của Ban Giáo dục Phật giáo. Hoàn thành bộ sách giáo khoa chương trình thống nhất trong tất cả các trường hệ Trung cấp Phật học trong cả nước. Đặt yêu cầu giáo trình, giáo án đối với các bộ môn tại các Học viện Phật giáo. Xây dựng khung chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học chung cho các Học viện.

Thứ hai, chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục Phật giáo. Đổi mới phương pháp giảng dạy, nhấn mạnh tính sư phạm, tính hệ thống, tính thống nhất trong giảng dạy các vấn đề Phật học. Quản lý chất lượng, chủ động nguồn nhân lực giảng sư ở các cấp học, đặc biệt các HVPGVN. Xây dựng thêm cơ sở vật chất trường lớp đạt chuẩn quốc tế, tăng cường các trang thiết bị phục vụ

việc giảng và dạy học, hệ thống ký túc xá cho tăng ni sinh, hệ thống thư viện Phật học đa ngôn ngữ, phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy Phật học có hiệu quả.

Thứ ba, đề cao quá trình tu tập trong quá trình đào tạo Phật học ở các cấp học. Các thầy giáo Phật học và Tăng, Ni sinh phải chú trọng sự thực tập đạo đức, thiền định, trí tuệ trong Nội viện của các trường Trung cấp, Cao đẳng và các Học viện Phật giáo Việt Nam trên toàn quốc. Cần coi trọng đạo hạnh, kỹ năng hoằng pháp, lý tưởng trụ trì trong việc phụng sự nhân sinh một cách hiệu là tiêu chuẩn chất lượng của việc đào tạo Phật học, chứ không dừng lại ở phương diện truyền trao và tiếp tu tri thức.

Cần chú trọng sự quản lý chất lượng đầu ra nhằm đào tạo những thế hệ Tăng Ni có đạo hạnh mô phạm, vừa uyên thâm về giáo lý Phật giáo, giữ gìn tinh hoa, cốt lõi của giáo lý Phật giáo, vừa thâm nhập vào đời sống thực tiễn tu hành, và đủ khả năng để truyền tải Phật pháp ứng dụng giúp quảng đại quần chúng nhân dân và đồng bào Phật tử nhận thức đúng, hiểu sâu chân lý Phật, nhằm giải quyết các các vấn nạn thực tế đặt ra trong đời sống đương đại.

Với sự hoàn thành ba mục tiêu quan trọng nêu trên, tôi tin rằng HVPGVN tại TP.HCM do Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng lãnh đạo sẽ tiếp tục phát triển nhiều hơn nữa các thành quả đào tạo, học thuật, nghiên cứu, góp phần cung ứng nguồn nhân tài trọng yếu cho GHPGVN và các ban, ngành, viện trung ương của Giáo hội.

Tôi tin tưởng rằng HVPGVN tại TP.HCM sớm trở thành trường đại học Phật giáo xứng tầm khu vực và trên thế giới như cựu Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã từng mong mỏi, khi ký chủ trương giao 23,8 ha đất cho HVPGVN xây dựng cơ sở II tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh này.

TT.TS. Thích Đức Thiện
Phó Chủ tịch – Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN

ĐỀ DẪN HỘI THẢO

Một trong bốn diễn đàn chính của Hội thảo học thuật "*Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển*" là diễn đàn "Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới" nhằm kỷ niệm 35 năm thành lập HVPGVN tại TP. HCM diễn ra trong ba ngày 6-8/11/2019.

Các tác giả trong diễn đàn này là một số giảng viên HVPGVN tại Tp.HCM và còn lại là các sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam đang du học tại 11 nước, đã hoan hỷ đóng góp bài tham luận theo "đơn đặt hàng" của tôi.

Đây là diễn đàn đầu tiên về chủ đề so sánh chương trình Phật học tại Việt Nam và 11 nước và khu vực tiêu biểu trên thế giới bao gồm Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan, Tây Tạng, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Canada, vương quốc Anh và Pháp. Các nước nêu trên gồm ba trường phái Phật giáo: Nam truyền, Bắc truyền và Mật tông. Bên cạnh đó còn có các quốc gia ở phương Tây mới tiếp nhận đạo Phật từ hậu bán thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX nhưng lại có khoa Phật học hoặc bộ môn Phật học ở các trường Đại học nổi tiếng thế giới. Đây là điều đáng trân trọng.

Với 12 quốc gia và khoảng 100 trường Đại học cũng như Phật học viện đào tạo Phật học, dù không đại diện toàn bộ 5 Châu lục và gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, tuyển tập này đã khắc họa bức tranh khái quát không chỉ về khoa Phật học hay chuyên ngành Phật

học tại các nước phương Tây gồm châu Âu, châu Mỹ, châu Úc và đặc biệt châu Á, cái nôi của Phật giáo, còn cung cấp cho độc giả những thông tin bổ ích về lịch sử Phật giáo tại 11 nước ngoài Việt Nam.

Về nền Phật học Việt Nam, tuyển tập này giới thiệu ba bài nghiên cứu tiêu biểu. HT. Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch HĐTS GHPGVN, trong bài "Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển" đã khái quát nền giáo dục Phật giáo tại Việt Nam trong thế kỷ XX gắn liền với phong trào chấn hưng Phật giáo tại nước nhà. Với vai trò lãnh đạo cao nhất của GHPGVN, Hòa thượng kêu gọi 4 Học viện, 9 trường Cao đẳng và 35 trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc cần cải cách hơn nữa để một mặt giúp nền Phật học Việt Nam có tính thứ tự và tính sư phạm, mặt khác góp phần hội nhập, tương tác và phát triển Phật học trong khu vực và trên thế giới.

TT. Thích Nhật Từ, Phó Ban Giáo dục Phật giáo GHPGVN, đề xuất "Cải cách toàn diện giáo dục Phật giáo Việt Nam" như một nhu cầu tất yếu. Cần thống nhất hệ thống giáo dục Phật giáo từ hệ giáo dục phổ cập, hệ giáo dục cơ bản Phật học, hệ giáo dục Cao đẳng và Đại học Phật giáo. Cần thống nhất giáo án cho từng cấp học tại 35 trường Trung cấp Phật học, 9 trường Cao đẳng Phật học. Riêng 4 HVPGVN trên toàn quốc cần tính đa dạng và tự chủ nội dung đào tạo để tạo bản sắc riêng. Ngoài thân giáo, các giảng viên Phật học phải là những tấm gương mô phạm, giảng bài mang tính sư phạm, nội dung phải khế lý và khế cơ, sáng tạo trong cách giảng dạy nhằm giúp các Tăng Ni sinh thành tựu quá trình tự giáo dục, hướng đến sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định.

Bài "Vai trò giáo dục Phật giáo ở Việt Nam và trên thế giới" của ĐĐ. Thích Thiện Huy giới thiệu một cách tổng quan mô hình giáo dục Phật giáo của HVPGVN tại Tp.HCM và một số nước trên thế giới. Các gợi mở của tác giả trong bài này kêu gọi các nhà nghiên cứu so sánh và phản biện nhằm tìm ra hướng đi cho sự hoàn thiện chương trình tu học Phật tại các trường Đại học có ngành Phật học và các HVPGVN có mô hình học Phật nội trú tại Việt Nam.

Về Ấn Độ, khởi nguyên của đạo Phật, có 4 bài nghiên cứu. Sư cô

Diệu Nga qua bài "Chương trình Thạc sĩ Phật học của Đại học Nava Nalanda Mahavira và Đại học Nalanda, Rajgir" đã so sánh chương trình Phật học của 2 trường Đại học cùng mang tên Nalanda, chỉ cách nhau 15 cây số, với những điểm dị biệt trong chương trình học, thể hiện sở trường riêng của mỗi trường về ngành Phật học. Nếu trường Đại học đầu là nơi các cao Tăng Việt Nam tốt nghiệp như Đại sư Minh Châu, Thiện Châu, Huyền Vi tốt nghiệp thì trường Đại học sau có hơn 20 Tăng Ni Việt Nam đang theo học.

TS. Phương Anh Đạt trong bài "Trường Đại học Gautam Buddha: Điểm nhấn trong nền Phật học Ấn Độ" giới thiệu công lao của bà Mayawati thống đốc bang Uttar Pradesh bốn nhiệm kỳ xây dựng trường Đại học mang tên đức Phật. Chương trình Phật học tại đây rất phong phú, với đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm thâm niên, Campus thoáng rộng, ký túc xá thuận lợi, thư viện đầy đủ sách Phật học, thiền đường lớn thuận lợi cho việc tu. Hiện có khoảng 80 Tăng Ni Việt Nam tu học nội trú bên cạnh sinh viên của nhiều nước khác.

ĐĐ. Nguyên Thế trong bài "Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Đại thừa của trường Đại học Acharya Nagarjuna" khẳng định rằng đây là điểm đến thuận lợi cho Tăng Ni sinh Việt Nam. Ngoài việc đào tạo chuyên sâu về Đại thừa, Trung tâm này còn nghiên cứu so sánh văn hóa Phật giáo ở các nước cũng như so sánh tư tưởng Phật học giữa các trường phái Phật giáo khác nhau.

Bài viết "Khái quát khoa Phật học của Đại học Sanchi" của ĐĐ. Thích Giác Lâm, ngoài việc giới thiệu chương trình Phật học đặc thù tại đây, còn khái quát kiến trúc của bảo tháp Sanchi, biểu tượng của nền mỹ thuật Phật giáo Ấn Độ. Trường này có cơ sở hạ tầng tốt, thư viện có nhiều sách, có ký túc xá cho sinh viên nước ngoài, các giảng viên rất tận tình.

Về nước Tích Lan, nơi tiếp nhận đạo Phật 23 thế kỷ trước, có nền Phật học vững mạnh. Như tựa đề của bài viết "Chương trình Pāli và Phật học bậc Đại học và sau Đại học tại Sri Lanka", ĐĐ. Thích Đồng Tâm đã khái quát nền Phật học tiên tiến của nước này,

đối chiếu chương trình đào tạo của hai trường Đại học lớn gồm Đại học Kelaniya và Học viện Phật giáo quốc tế Sri Lanka (SIBA). Hiện có khoảng 70 Tăng Ni Việt Nam đang tu học tại Sri Lanka.

Trong hướng nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam và Sri Lanka, ĐĐ. Thích Thanh An trong bài "Từ giáo dục Phật giáo của Sri Lanka đến hướng phát triển giáo dục Phật giáo tại Việt Nam" nêu bật được những điểm mạnh về Phật học của hai nước, vì cả hai đều bắt đầu giáo dục Phật giáo từ giáo dục tự viện (*Pirivena*) đến giáo dục trường (*Vidya*) và nay là giáo dục Đại học (*University*). Các điểm chính trong bài viết bao gồm chính sách giáo dục, mô hình đào tạo, kỹ năng quản lý, sự phân chia khoa, ngành, bộ môn… giúp độc giả hiểu sâu về bản sắc Phật học của hai nước.

Về nền Phật học Miến Điện, bài viết "Đánh giá về giáo dục Phật giáo" của TS. Cho Cho Aung do Ni sư Huyền Tâm dịch chủ yếu giới thiệu chương trình Phật học của Đại học Phật giáo Nguyên thủy quốc tế tại Miến Điện. Đang khi, bài nghiên cứu "Giáo dục Phật giáo Myanmar: Lịch sử và hiện trạng" của sư cô Diệu Hiếu không chỉ khái quát lịch sử Phật học tại nước Phật giáo Nam truyền này, còn giới thiệu chương trình đào tạo giảng sư (*Dhammācariya*), kỳ thi Tam tạng Thánh điển Pāli, một số trường Đại học Phật giáo, nhấn mạnh trường Đại học quốc tế hoằng truyền Phật giáo Nguyên thủy (ITBMU) nơi tác giả tốt nghiệp Tiến sĩ Thiền học Phật giáo.

Về Phật học tại Trung Quốc, có 6 bài nghiên cứu do các giảng viên khoa Trung văn của HVPGVN tại Tp.HCM viết. Bao quát nhất là bài "Hệ thống Phật học viện và các trường Phật học Trung Quốc" do tập thể các giảng viên khoa Trung văn giới thiệu về hai hệ thống Phật học viện đào tạo nội trú và trường Phật học Trung Quốc đào tạo ngoại trú; một bên theo mô hình truyền thống, đang khi bên còn lại theo mô hình giáo dục hiện đại.

Cùng với hướng nghiên cứu "Hệ thống Phật học viện tại Trung Quốc ngày nay", Ni sư Tuệ Liên, Phó khoa Trung văn, đã khái quát 20 Phật học viện tiêu biểu tại đất nước Phật giáo Đại thừa quan

trọng nhất này, cung cấp các thông tin bổ ích cho Tăng Ni Việt Nam thích theo học khoa Phật học bằng tiếng Trung.

Bài viết "Chương trình Phật học sau Đại học tại Đại học Nam Kinh" của sư cô Tịnh Hoa không chỉ giới thiệu chương trình Phật học mà còn khái quát chương trình khoa triết học và chuyên ngành Tôn giáo học. Qua đó cho thấy xu hướng nghiên cứu Phật học tại một trường Đại học thuộc hệ thống công lập của Trung Quốc.

Sư cô Huệ Trang trong bài "Giáo dục Phật giáo Trung Quốc thời cận hiện đại" giới thiệu chương trình cải cách giáo dục nói chung và chương trình Phật học nói riêng tại Trung Quốc trong 5 thập niên trở lại đây. Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của đa văn và giác ngộ mà người tu học Phật cần uyển chuyển vận dụng trong cuộc sống để phụng sự nhân sinh hiệu quả hơn.

Như tựa đề của bài viết "Phổ Đà Sơn, cái nôi giáo dục Tăng tài", ĐĐ. Thích Nguyên Tú giới thiệu lịch sử và ảnh hưởng to lớn của núi Phổ Đà đối với Phật giáo Trung Quốc. Đồng thời khẳng định mấy trăm năm đào tạo Tăng tài tại Trung tâm Phật học nổi tiếng này, góp phần phát triển Phật giáo Trung Quốc qua con đường giáo dục.

ĐĐ. Thích Quảng Lạc trong bài "Sự hình thành và phát triển giáo dục của Học viện Phật giáo Trung Quốc" cho thấy tầm quan trọng của giáo dục Phật giáo tại thủ đô Bắc Kinh. Đồng thời, tác giả giới thiệu hệ thống Campus, cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục, thư viện đẳng cấp và chương trình Phật học từ Cử nhân đến Tiến sĩ của trường này.

Về nền Phật học tại Đài Loan có 5 bài nghiên cứu của các giảng viên khoa Trung văn, HVPGVN tại TP.HCM. ĐĐ. Thích Vạn Lợi đã giới thiệu "Khái quát 7 trường Đại học Phật giáo tại Đài Loan" gồm Học viện Pháp cổ, Đại học Hoa Phạm, Đại học Phật Quang, Đại học Huyền Trang, Đại học Từ Tế, Đại học Khoa học Kỹ thuật Từ Tế và Đại học Nam Hoa. Bài viết cung cấp cái nhìn về nền giáo dục Phật học rất tiên tiến và hiện đại của Phật giáo Đài Loan trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa mà các nước trong khu vực cần tham khảo.

Sư cô Tuệ Bổn trong bài "Giáo dục Phật giáo của Đài Loan" giới thiệu khái quát 7 thập niên hình thành và phát triển Phật học tại Đài Loan gồm hệ thống hóa giáo dục Phật học viện, học viện hóa giáo dục kết hợp với Tăng đoàn giáo dục và sự hiện đại hóa giáo dục tự viện, bên cạnh việc đánh giá các tồn đọng của giáo dục Phật học tại Đài Loan.

Ni sư Như Nguyệt, Phó khoa Trung văn, trong bài so sánh "Chương trình Phật học của HVPGVN tại TP.HCM và trường Đại học Phật Quang, Đài Loan" làm nổi bật các tương đồng và dị biệt về mục tiêu đào tạo, thành phần giảng viên, cơ sở hạ tầng, chương trình đào tạo, công tác sinh viên, phương tiện học tập, kiểm tra, đánh giá chất lượng, sinh hoạt nội trú và học phí giữa hai trường.

ĐĐ. Thích Vạn Lợi trong bài nghiên cứu về Đại học Pháp cổ, Đài Loan đã giới thiệu "Ba đại giáo dục và mục tiêu giảng dạy" của trường này dựa vào tác phẩm "Chia sẻ kinh nghiệm học Phật". Ba đại giáo dục gồm: (i) Đào tạo nhân tài đủ năng lực nghiên cứu, giảng dạy, hoằng pháp, phục vụ chuyên ngành, (ii) Kết hợp lý luận và thành quả của giáo dục nhằm xây dựng xã hội và phát triển Phật giáo, (iii) Nhập thế bảo vệ 4 loại môi trường gồm tâm linh, sinh hoạt, lễ nghi và thiên nhiên.

Về "Phật học tại Học viện Tịnh Giác tại Đài Loan", Sư cô Phước Tường giới thiệu hai hệ thống giáo dục. Thứ nhất, hệ thống Phật học viện và thứ hai, hệ thống phân hiệu trực thuộc trường đại học Mahachulalongkorn, Thái Lan. Cả hai hệ thống đều đào tạo chương trình cử nhân và thạc sĩ Phật học, đáp ứng nguyện vọng tu học của Tăng Ni quốc tế.

Về nền Phật học Tây Tạng, sư cô Nhật Hạnh, thông dịch viên của đức Dalai Lama 14 cho cộng đồng Việt Nam, trình bày qua bài "Tổng quan về giáo dục Phật giáo Tây Tạng" từ thế kỷ VIII đến nay. Chương trình Phật học của bốn trường phái Tây Tạng như Nyingma, Kagyu, Sakya và Gelug đều giảng dạy năm bộ luận lớn gồm: Ba la mật, Trung quán, Lượng luận, A-tì-đạt-ma Câu-xá luận và giới luật với thời gian học từ 9-26 năm. Bài viết cung cấp các

thông tin bổ ích theo đó Tăng Ni Việt Nam có thể chọn lựa chương trình Phật học cho chính mình.

Như tựa đề bài viết "Giáo dục Tăng Ni của tông Tào Khê, Hàn Quốc" Sư cô Giác Lệ Hiếu, nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Đại học Dongguk, đã trình bày thực trạng và các giải pháp cho nền giáo dục Phật học của tông này. Dầu trải qua 50 năm cải cách giáo dục, Phật giáo Hàn Quốc nói chung, tông Tào Khê nói riêng đang gặp phải tình trạng Phật tử Hàn Quốc bỏ đạo đi theo đạo Tin Lành và đạo Thiên Chúa.

Về Phật học tại Hoa Kỳ, ĐĐ. Thích Thiện Trí, Giảng viên về Thiền học tại một số Đại học Hoa Kỳ, giới thiệu "Phật giáo ảnh hưởng đến đời sống và học đường tại Hoa Kỳ". Qua đó, giúp độc giả thấy được xu thế tự cải đạo của người phương Tây đi theo đạo Phật thông qua sự giác ngộ chân lý và thực tập thiền định Phật giáo, vốn vượt lên trên các tính lý của các tôn giáo phương Tây.

Chi tiết và cụ thể hơn, ĐĐ. Chân Pháp Cẩn trong bài viết "Phật học tại Hoa Kỳ" giới thiệu số lượng các trường Đại học có khoa Phật học, chương trình đào tạo, chuyên ngành đào tạo, các cấp đào tạo, các ngôn ngữ mạnh, xu hướng hợp tác, giáo trình, học phí và tính quốc tế trong sự so sánh với HVPGVN tại TP.HCM. Qua đó tác giả góp ý chân thành nhằm phát triển nền Phật học tại Việt Nam.

Trong bài khái quát "Phật học tại Canada và Australia", ĐĐ. Chân Pháp Cẩn giới thiệu số lượng các trường có khoa Phật học, chương trình đào tạo, học phí và học bổng và chất lượng đào tạo. Tác giả điểm qua các tạp chí Phật học tiêu biểu của hai nước này cũng như các học giả lỗi lạc, đóng góp cho nền Phật học tại phương Tây.

Về vương quốc Anh, nơi Phật giáo được biết sớm hơn các nước châu Âu còn lại từ thế kỷ XIX, TT. Thích Đồng Thành, Hiệu trưởng trường Trung cấp Phật học Bình Định, giới thiệu "Giáo dục Phật giáo tại Anh quốc". Không chỉ có nhiều nhà nghiên cứu Phật học lỗi lạc, Phật giáo Anh quốc còn có các hội Phật học quy mô, chương trình Phật học tiêu chuẩn, góp phần phát triển Phật giáo cho thế giới phương Tây.

ĐĐ. Thích Đồng Tâm, giảng viên trường Phật học SIBA, Tích Lan qua bài "Giáo dục Phật giáo vương quốc Anh" đã khái quát lịch sử Phật giáo Anh, các trung tâm Phật giáo quan trọng, Hội thánh điển Pāli. Về chương trình Phật học tại Anh, tác giả giới thiệu 15 trường Đại học có khoa Phật học, nổi tiếng nhất là trường Đại học Oxford và Cambridge. Qua đó, giúp sinh viên Việt Nam có thể lựa chọn các trường Đại học thích hợp khi theo học Phật học tại nước này.

ĐĐ. Thích Thanh An trong bài "Tình hình nghiên cứu Phật học tại Đức" đã giới thiệu các học giả nổi tiếng, các công trình nghiên cứu đồ sộ về khảo cổ học, Ấn Độ học, triết học Phật giáo, tiếng Sanskrit, tiếng Pāli, các từ điển Phật học nổi tiếng Thánh điển Phật giáo bằng tiếng Đức và xu thế Phật giáo tại nước này góp phần giúp người châu Âu và cộng đồng phương Tây hiểu và đến với đạo Phật.

Trong bài "Tổng quan tình hình Phật giáo và nghiên cứu Phật học tại Pháp" ĐĐ. Thích Thông Giác cung cấp bức tranh bao quát về Phật giáo Pháp gồm các hội Phật giáo, các trường phái Phật giáo, các tự viện Phật giáo, các trường Đại học có ngành Phật học cũng như cộng đồng Việt Nam và các cộng đồng di dân truyền bá đạo Phật tại đất nước nổi tiếng bậc nhất về văn minh trên thế giới. Qua đó cho thấy người phương Tây tìm về Phật giáo như giải pháp trị liệu nỗi khổ, niềm đau.

***

Thông qua tuyển tập này, giới học giả Phật giáo cũng như Tăng Ni và Phật tử trong nước có thể so sánh Phật giáo Việt Nam và chương trình học Phật tại Việt Nam với Phật giáo ở 11 quốc gia và khu vực và các trường Đại học có khoa hoặc chuyên ngành Phật học hay các Học viện Phật giáo tại những nước này.

Sự so sánh đối chiếu mang tính phản biện sẽ giúp cho các trường Phật học tại Việt Nam nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung, rút ra những bài học kinh nghiệm hữu ích nhằm phát triển hơn nữa Phật giáo Việt Nam cũng như đưa nền Phật học Việt Nam lên đẳng cấp toàn cầu.

HVPGVN, Cơ sở Lê Minh Xuân, ngày 18-11-19
TT. Thích Nhật Từ

VIỆT NAM

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN

HT. Thích Thiện Nhơn*

DẪN NHẬP

Tri thức, trí tuệ là sở hữu của con người, từ cơ bản được hình thành do hai yếu tố: Yếu tố ngoại tại là môi trường, điều kiện, phương tiện, nội dung giáo dục; Yếu tố nội tại là bản chất tiềm năng. Bản chất tiềm năng do sự đánh thức của yếu tố ngoại tại, từ đó hoàn thành tri thức trí tuệ, sở hữu của con người toàn diện, hoàn thiện, đạt đỉnh cao về mặt tri thức, trí tuệ. Từ đó, ấn định thành phần trong xã hội - thành phần trí thức, nhất là trí tuệ giải thoát.

Trong những thập kỷ qua, hệ thống giáo dục con người, có thể nói đã củng cố, phát triển và hệ thống hóa hoàn thiện, tùy theo điều kiện xã hội, tập quán, phong tục, văn hóa, thể chế của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia khác nhau. Nhất là, kể từ năm 1945, Liên Hiệp Quốc hình hành cơ quan Unessco - Văn hóa, Giáo dục, Khoa học, Xã hội - Liên Hiệp Quốc thì vấn đề giáo dục được củng cố, phát triển, hệ thống hóa có sự lãnh đạo chung, lãnh đạo quốc tế nhằm mục đích củng cố, phát triển, hệ thống giáo dục ngày càng đạt hiệu năng và kết quả hữu hiệu, mang tính khoa học hơn.

Đối với Phật giáo, từ khi Hội Liên Hữu Phật tử Thế giới hình

*. Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN.

thành năm 1950, có một bộ phận phụ trách là Ủy ban Giáo dục, các tổ chức Phật giáo mang tính quốc tế, đều có Ủy ban Giáo dục trong hệ thống giáo dục mang tính quốc tế và địa phương, cũng như chuyên môn về Phật học.

Đối với Phật giáo Việt Nam, từ năm 1930, công tác hình thành hệ thống giáo dục cũng đã được thành lập, mang tính đặc thù của dân tộc và Phật giáo Việt Nam. Khái quát, có thể thấy: Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội An Nam Phật học, Hội Lưỡng xuyên Phật học, Hội Phật giáo Bắc kỳ, Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hơn 80 năm hình thành và phát triển, chương trình giáo dục Phật giáo đã đi đến mức độ hoàn chỉnh và hệ thống hóa toàn diện từ hình thức đến nội dung, nhất là trong giai đoạn tiếp cận, hội nhập quốc tế, hệ thống giáo dục Phật giáo cấp Cao đẳng và Đại học luôn luôn tự hoàn thiện và tìm tòi, kết thân với các môi trường giáo dục khác ngoài Việt Nam, nhất là lãnh vực Giáo dục Phật học.

THÀNH QUẢ GIÁO DỤC

Trong 30 năm qua, kể từ ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, hệ thống Giáo dục Phật giáo trong Giáo hội hiện nay gồm các Trường Phật học như sau:

- Có 4 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại TP. Cần Thơ. Trong đó, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh chưa có chế độ nội trú, vì không có cơ sở. Hiện nay, Chính phủ, UBND Thành phố đã giao cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) 33 hecta đất ở xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh để xây dựng Học viện. Trong tương lai, Tăng Ni sinh của Học viện sẽ được nội trú hoàn toàn khi cơ sở xây dựng xong.

+ Đã đào tạo 4.826 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cử nhân Phật học.

+ Đang đào tạo 1.684 Tăng Ni sinh.

- Có 8 Lớp Cao đẳng Phật học: tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, TP. Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Nam, Bạc Liêu, Đồng Nai.

+ Đã đào tạo: 1.056 Tăng Ni sinh.

+ Đang đào tạo: 690 Tăng Ni sinh.

- Có 31 Trường Trung cấp Phật học trong cả nước. Trong đó, 30 trường Tăng Ni sinh nội trú, chỉ có TP. Hồ Chí Minh chưa có chế độ nội trú vì không có cơ sở và Tăng Ni sinh còn học chung một cơ sở, chưa phân ra 02 phân hiệu như các Tỉnh, Thành hội Phật giáo khác.

+ Đã đào tạo: 7.315 Tăng Ni sinh.

+ Đang đào tạo: 2.611 Tăng Ni sinh.

+ Trung cấp Pali có 98 Lớp, gồm 3 Trường và 95 lớp. Có 5.197 Tăng sinh theo học. Đã đào tạo 2.700 Tăng sinh, đang đào tạo 2.195 Tăng sinh.

- Có 50 Lớp Sơ cấp Phật học:

+ Đã đào tạo: 3.500 Tăng Ni sinh.

+ Đang đào tạo: 2.500 Tăng Ni sinh.

+ 36 Lớp Sơ cấp Pali Khmer, có 2.777 Tăng sinh theo học.

- Du học :

+ Hiện có 476 Tăng Ni sinh du học tại các nước: Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Pháp, Miến Điện, Thái Lan, Srilanka …

+ Có trên 100 Tăng Ni tốt nghiệp chương trình Tiến sĩ, Thạc sĩ Phật học tại các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật bảnVới thành quả giáo dục như hiện nay là một tín hiệu đáng mừng cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam nói riêng, hệ thống giáo dục tại Việt Nam nói chung trong hiện tại và chấp cánh cho mơ ước sự phát triển về ngành Giáo dục Phật giáo trong tương lai.

KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN HOÀN CHỈNH

Trên quan điểm sống là tiếp nối quá khứ, chấp nhận hiện tại và

ước vọng tương lai, đó là vấn đề lịch sử không thể phủ nhận. Do đó, trước năm 1975, Phật giáo Việt Nam về giáo dục phổ thông, có Viện Đại học Vạn Hạnh với 3 cấp Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ; nội dung giáo dục chia làm 6 Khoa: Phân khoa Phật học, Phân khoa Văn khoa, Phân khoa Khoa học xã hội, Phân khoa Giáo dục, Phân khóa Ứng dụng Khoa học xã hội và Trung tâm Ngôn ngữ (xem như một Phân khoa ngoại ngữ), tất cả đều áp dụng thể thức học trình tín chỉ, không theo thể thức niên chế. Về Phật học, có Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm; nội dung giáo dục chia làm 3 cấp: Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ; phân làm các Ban: Ban Kinh, Ban Luật, Ban Luận, Ban Thiền… theo nội dung Tam tạng Kinh, Luật, Luận – Giới, Định, Tuệ và áp dụng thể thức thi cử, niên chế với nội dung chương trình giảng dạy hoàn chỉnh và có hệ thống phát bằng Tốt nghiệp theo quy định của Tổng vụ Giáo dục.

Qua đó, hiện nay GHPGVN thông qua Ban Giáo dục Tăng Ni, 30 năm hoạt động, hệ thống giáo dục đến nay tạm hoàn chỉnh và có cơ chế, hệ thống tổ chức. Chúng ta có: Lớp Sơ cấp, Trường Trung cấp, Lớp Cao đẳng (Trường), Học viện… Đặc biệt, vừa qua Chính phủ đã cho phép GHPGVN mở thí điểm Cao học (M.A) tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh; và từ đó sẽ mở rộng đến các Học viện khác ở ba miền đất nước và tiến đến Tiến sĩ (hay Nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ).

Từ cơ sở này nhận thấy nội dung giảng dạy và thể thức Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng thể chế Tín chỉ, chia làm 10 Khoa: Khoa Pali, Khoa Phạn Tạng, Khoa Triết học Phật giáo, Khoa Phật giáo Trung Quốc, Khoa Phật giáo Việt Nam, Khoa Lịch sử Phật giáo, Khoa Phật pháp Anh ngữ, Khoa Phật Pháp Hoa ngữ, Khoa Hoằng pháp, Khoa Đào tạo từ xa; Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, Cần Thơ chia làm nhiều Khoa, nhiều Ban: Khoa Kinh, Khoa Luật, Khoa Luận, Khoa Sử, Khoa Phật giáo Thế giới, Khoa Quản trị Hành chánh, Quản lý cơ sở v.v… đều áp dụng thể chế thi cử, theo niên chế. Đặc biệt, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer Cần Thơ áp dụng thể chế tín chỉ. Nội dung giảng

dạy theo truyền thống, có cập nhật và thích ứng nhu cầu giáo dục hiện tại. Như vậy, chưa có sự đồng nhất, trên cơ sở hệ thống tổ chức và nội dung giảng dạy. Do đó, cần có sự thống nhất về cơ chế tổ chức, giáo trình chung cho 4 Học viện trừ Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, để đồng nhất, thống nhất về thể chế và cùng hợp tác, giao lưu trao đổi kinh nghiệm giáo dục trong nước và quốc tế trãi đều cho 4 Học viện (ĐHPG) của GHPGVN.

Hiện nay, rất nhiều Tăng Ni đã tốt nghiệp trong nước cũng như từ nước ngoài trở về Việt Nam và đã tham gia công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Phật giáo. Nhất là Ban Giáo dục Tăng Ni đã có Văn phòng và khuôn dấu riêng. Do đó, để có môi trường, mở rộng sự hoạt động và đóng góp cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo của Tăng Ni sinh, Ban Giáo dục Tăng Ni cần phải cơ cấu nhân sự, phân công trách nhiệm và cụ thể hóa chức năng làm việc cho nhiều Tiểu ban, như: Tiểu ban phụ trách chương trình Đại học, Tiểu ban phụ trách chương trình Cao đẳng, Tiểu ban phụ trách chương trình Trung đẳng, Tiểu học, Tiểu ban phụ trách khảo thí, Tiểu ban Tư liệu, Tiểu ban Giao lưu, hợp tác và phát triển quốc tế, Tiểu ban Thanh tra Giáo dục và Tiểu ban Bảo trợ Học đường v.v… do Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni ký quyết định bổ nhiệm nhân sự các Tiểu ban. Từ đó, các Tiểu ban hoạt động theo từng chức năng, lãnh vực đương nhiệm và phát triển theo chiều sâu, chiều rộng và chiều cao ngang tầm với xã hội và giáo dục quốc tế trong thời kỳ hội nhập và phát triển của thế kỷ 21 và những thế kỷ tiếp theo.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

- Chương trình Sơ cấp Phật học như đã ban hành. Chú trọng các môn học căn bản, dồn năm thứ nhất Trung cấp xuống năm thứ hai Sơ cấp, thời gian học là 2 năm. Nếu cần có thể thêm 1 năm học nâng cao, gồm 10 môn, 18 tiết/tuần, với các môn học như Kinh, Luật, Luận, Văn, Sử, Cổ ngữ, Khái quát về Nghi lễ.

- Chương trình Trung cấp Phật học, để tiết kiệm thời gian, nhất là trình độ của Tăng Ni Phật giáo Việt Nam đã được nâng cao, do

đó, thời gian học là 03 năm và cần giảm bớt những môn không quan trọng và chú trọng đến những phần mang tính Trung cấp Phật học chuyên sâu. Tối thiểu học 10 môn, gồm: 4 môn Kinh, Luật, Luận, 2 môn Văn, Sử và Sinh ngữ, Cổ ngữ, Tin học, Lịch sử Việt Nam, Luật pháp (Sinh hoạt ngoại khóa) = 10 môn = 22 tiết/tuần.

- Chương trình Cao đẳng Phật học nên mở chuyên ngành, năm đầu học đại cương tổng quát Kinh, Luật, Luận, Sử v.v…, nâng cao trình độ chuyển tiếp từ Trung cấp, sang năm thứ hai, ba học chuyên ngành: Giáo dục, Hoằng pháp, Nghi lễ, Hành chánh Quản trị, Trụ trì v.v…

Nếu chương trình Cao đẳng Phật học tương đương Đại học và trên Trung học, thì chương trình các môn học không cho trùng lập với Học viện và Đại học Phật giáo. Có như thế, khi vào Học viện, Tăng Ni sinh không phải học lại các môn học cũ, mà được học những môn học hoàn toàn mới trên tinh thần và thể thức liên thông tín chỉ với Học viện. Chương trình này hoàn toàn độc lập với hệ thống Trường Cao đẳng Phật học khu vực như Hải Phòng, Huế, TP. Hồ Chí Minh, miền Tây (Bạc Liêu), và tại Cần Thơ đã có Phân viện Học viện của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Chương trình Học viện cấp Cử nhân là 4 năm, như Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng thể chế tín chỉ cấp Cử nhân; mỗi khoa là 131 tín chỉ, mỗi tín chỉ là 15 tiết. Các Học viện khác còn tùy thuộc vào thời gian và điều kiện cho phép, do đó nội dung giảng dạy chưa đồng nhất và số tiết dạy cũng chưa được phân điều theo quy định. Vì vậy, cần có sự thống nhất về số tiết, chương trình, nội dung giảng dạy tại các Học viện khi điều kiện cho phép.

GIÁO DỤC HƯỚNG NỘI

Để quân bình tư tưởng, tạo điều kiện cho Tăng Ni sinh sống có quán chiếu, xoay về nội tâm, có an lạc, giải thoát trong lộ trình tu học của người con Phật, trước năm 1975, Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm có một Thiền đường, Đại học Vạn Hạnh có một Thiền đường để Tăng Ni sinh, sinh viên tọa thiền chỉ quán từ 30 phút đến 1 tiếng. Sau năm 1975, nhất là khi thống nhất Phật giáo Việt Nam cả

nước năm 1981, tại Trường Trung cấp Phật học, Học viện từ khóa 1 đến khóa 4, Hòa thượng Hiệu trưởng, Hòa thượng Viện trưởng cho Tăng Ni sinh tọa thiền 30 phút tại Chánh điện Thiền viện Vạn Hạnh.

Do đó, các Trường Trung cấp Phật học, Học viện Phật giáo phải có cơ sở nội trú và có Thiền đường cho Tăng Ni sinh tọa thiền và tĩnh tâm, như Hương Hải Thiền Sư nói: "Hằng ngày nên quán sát lại mình. Xét nét cho cùng chớ dễ khinh. Không tìm tri thức ở trong mộng. Thầy sẽ thấy trên mặt mình". Muốn đạt được mục đích ấy, các cơ sở Trường, Viện phải có Thiền đường để Tăng Ni sinh tịnh tâm Niệm Phật, quán chiếu v.v….

Bằng tinh thần kế thừa truyền thống giáo dục từ giáo lý Đức Phật ngàn xưa, Liệt vị Tổ sư cận đại và các nhà giáo dục đương đại, chắc chắn tầm vóc và nội dung, môi trường giáo dục Phật giáo luôn luôn khởi sắc, sinh động và phát triển theo hướng đi lên và mở rộng mọi mặt thuộc các lĩnh vực giáo dục Phật học, Khoa học xã hội, Khoa học nhân văn, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ, Thư pháp học cũng như nhiều lĩnh vực khác của xã hội và thế giới đặt ra, mà giáo dục Phật giáo phải quan tâm theo dõi, nắm bắt kịp thời để điều chỉnh hợp lý và sáng tạo theo từng khu vực, quốc gia và Tông phái Phật giáo Việt Nam và thế giới theo chiều hướng chuyển hóa nội tâm, khai thông tâm trí, phát huy tuệ lực, năng lượng giải thoát cho chính mình và cho con người, cho chúng sanh và nhân loại bằng con đường giáo dục Giới, Định, Tuệ. Đó là mục đích cứu cánh của Giáo dục Phật giáo từ xưa đến nay và mãi mãi về sau.

Trên đây là một số vấn đề góp ý cho công tác củng cố và phát triển ngành Giáo dục Phật giáo của nhiệm kỳ mới, nhằm kế thừa ngọn đèn trí tuệ là tiêu chí của nền Giáo dục Phật giáo, của người làm công tác giáo dục và đối tượng được đào tạo. Để từ đó mở ra một chân trời giải thoát, giác ngộ tự thân, cho con người và cho chúng sinh. Có thể nói, tất cả đều được thiết lập và khởi động từ công tác giáo dục Phật giáo, sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012 - 2017) của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong tương lai.

GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM: NHU CẦU CẢI CÁCH TOÀN DIỆN

TS.TT. Thích Nhật Từ*

Không thể phủ định rằng giáo dục Phật giáo dựa trên ba phương diện minh triết (*Tisikkhā*)[1] Phật dạy bao gồm giáo dục đạo đức (*sīla,* giới), giáo dục chuyển hóa (*adhicitta,* thiền) và giáo dục tri tuệ (*paññā,* tuệ) giải quyết vấn nạn. Người được đào tạo trong trường Phật học, ngoài kiến thức thông thường còn thực tập chuyển hóa, mang tính ứng dụng thực tiễn và có khả năng giải quyết các nỗi khổ, niềm đau (*dukkhā*) của bản thân và tha nhân.

Để nền giáo dục Phật giáo tại Việt Nam đáp ứng được các mục đích nêu trên, chương trình đào tạo Phật học tại Việt Nam cần có sự thích ứng với xu thế giáo dục Phật học trên thế giới là điều không thể bỏ qua.

Với tư cách là người trình các dự án cải cách chương trình Phật học các cấp như Trung cấp Phật học, Cao đẳng Phật học của Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, đồng thời là người chấp bút của các chương trình Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong bài viết này,

*. Tiến sĩ Triết học, Phó Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban Hoằng pháp trung ương, Phó Ban Phật giáo quốc tế trung ương, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học và Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM.

1. *D.* III.220; *A.* I.229.

tôi trình bày vài nét về: (i) Bản chất đào tạo Phật học, (ii) Chương trình Phật học tại Việt Nam. Các vấn đề trên chỉ được nêu ra một cách khái quát, chưa đi sâu vào việc phân tích.

I. ĐÀO TẠO PHẬT HỌC KHÁC VỚI ĐÀO TẠO GIÁO SĨ

Khoa Phật học gọi đủ là Khoa nghiên cứu Phật giáo (*Department of Buddhist Studies*) là một ngành học độc lập với cấp đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ. Học viện đào tạo ngành Phật học như một ngành khoa học, chứ không đào tạo các giáo sĩ làm công tác truyền đạo như các Chủng viện của Thiên chúa giáo.

Hiện nay, trên thế giới có trên 100 trường đại học nổi tiếng có Khoa nghiên cứu Phật học (*Department of Buddhist Studies*). Các trường đại học ở các nước tiên tiến về giáo dục như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản v.v… đào tạo cấp thạc sĩ và tiến sĩ về Khoa nghiên cứu Phật học. Trong khi các đại học ở châu Á như Tích Lan, Miến Điện, Trung Quốc, Nepal, Bhutan đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ.

Các nước Phật giáo Nam tông như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, chương trình Phật học chỉ đào sâu triết học Nguyên thủy. Trong khi đó, các nước Phật giáo Đại thừa như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc chủ yếu đào tạo về triết học Đại thừa.

So với các nước khác, nội dung đào tạo Phật học của các trường Phật học tại Việt Nam bao quát cả hai truyền thống Phật giáo Nam tông (*Theravāda*, Nguyên thủy) và Phật giáo Bắc tông (*Mahāyāna*, Đại thừa) với văn hệ Sanskrit.

Hiện có trên 100 trường đại học lớn trên thế giới (gồm hơn 30 đại học tại Hoa Kỳ) có đào tạo chuyên ngành Phật học với mã đào tạo độc lập trong hệ thống các trường đại học quốc dân, được hỗ trợ ngân sách của chính phủ và các đoàn thể phi chính phủ. Ngành Phật học được liệt vào 3 Khoa chính sau đây:

- Khoa nghiên cứu Phật học (*Department of Buddhist Studies*): khoảng 70%.

- Khoa nghiên cứu Tôn giáo (*Department of Religious Studies*): khoảng 05%.

- Khoa Triết học (*Department of Philosophy*): khoảng 25%.

Điều này cho thấy ngành nghiên cứu Phật học có chỗ đứng quan trọng như ngành Triết học. Ngành Thần học và ngành nghiên cứu Tôn giáo ngày càng ít trường đào tạo, vì chỗ đứng của nó trong nghiên cứu học thuật mất dần. Việc cấp mã đào tạo độc lập từ cử nhân đến tiến sĩ cho ngành nghiên cứu Phật học trong bối cảnh giáo dục trong nước và toàn cầu là điều rất cần thiết. Nếu vì những lý do khách quan chưa thể cấp mã đào tạo độc lập thì có thể đặt vào chuyên ngành Phật học vào mã đào tạo triết học hay nghiên cứu tôn giáo học, như một số nước đã làm.

Việt Nam là nước mà ảnh hưởng của đạo Phật về phương diện lịch sử, văn hóa, văn học và triết lý đối với dân tộc rất đáng kể. Truyền thống ngành nghiên cứu Phật học phát triển khá mạnh trong các Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN) trong nhiều năm qua. Văn bằng cử nhân Phật học do các HVPGVN cấp đã từ lâu được chấp nhận tương đương với bằng cử nhân nước ngoài và được tuyển học thạc sĩ ở nhiều trường đại học trên thế giới (bao gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan v.v…). Nếu chưa thể đặt các HVPGVN vào trong hệ thống các trường Đại học quốc dân trong giai đoạn này qua việc công nhận văn bằng cử nhân Phật học tương đương với cử nhân triết học hay cử nhân tôn giáo học thì cũng nên cho phép các HVPGVN đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ mang tính đặc thù của Phật giáo. HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh vừa được Văn phòng Chính phủ cho phép đào tạo thí điểm chương trình Thạc sĩ Phật học từ đầu năm 2012. Đây là dấu hiệu tích cực với nhiều hứa hẹn cho nền giáo dục Phật học tại Việt Nam.

II. YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG VÀ CƠ HỘI SAU KHI TỐT NGHIỆP

2.1. Chất lượng của sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp

Theo cấu trúc môn học, nội dung và phương pháp đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp các chương trình Cao đẳng, Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học cần đảm bảo được các kiến thức căn bản sau đây:

• **Kiến thức ngoại điển**: Nắm vững khối kiến thức đại cương và liên ngành cho các phân Khoa, từ các môn khoa học cho đến các môn nhân văn.

• **Kiến thức đại cương về nội điển**: Nắm vững khối kiến thức Phật học căn bản từ lịch sử, triết học, truyền thống và kinh điển Phật giáo mà bất kỳ một sinh viên Phật học nào cũng cần trang bị.

• **Kiến thức chuyên sâu về nội điển**: Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chuyên ngành Phật học như Pali, Sanskrit, Triết học Phật giáo, Lịch sử Phật giáo, Phật giáo Việt Nam, Trung văn và Hoằng pháp học.

• **Kiến thức cổ ngữ Phật giáo**: Nắm căn bản khối kiến thức thánh ngữ Phật giáo như Pali, Sanskrit, Tây Tạng, hoặc Hán cổ, giúp cho sinh viên đào sâu vào văn bản gốc, để có thể trở thành những nhà nghiên cứu chuyên sâu vào lãnh vực chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

• **Khả năng nghiên cứu và sáng tạo**: Từ năm thứ nhất, các sinh viên được huấn luyện về phương pháp nghiên cứu, nhằm phát huy khả năng sáng tạo để có thể đóng góp cho học giới các tác phẩm có giá trị về nghiên cứu và học thuật.

2.2. Cơ hội Phật sự sau khi tốt nghiệp

Yêu cầu của Học viện là Tăng Ni sinh, sau khi tốt nghiệp Học viện, phải đủ khả năng, kiến thức và đạo đức để đảm trách các vị trí trong cơ cấu quản trị hoạt động của GHPGVN, cũng như xã hội bao gồm các lãnh vực giáo dục, nghiên cứu, quản lý tự viện, và đặc biệt tham gia vào các công tác từ thiện xã hội.

• **Cơ hội du học**: Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học tại Học viện, nhiều sinh viên tiếp tục học Thạc sĩ và Tiến sĩ của nhiều Khoa và chuyên ngành tại các nước như: Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan v.v… hoặc tiếp tục học các Đại học trong nước. Có hằng trăm Tăng Ni của Học viện đã tốt nghiệp Tiến sĩ ở nước ngoài, tham gia giảng dạy tại Học viện.

• **Về quản trị Giáo hội**: Một số Tăng Ni sinh tốt nghiệp Học

viện đã trở thành thành phần nòng cốt của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh/ thành bao gồm Trưởng ban, Phó ban, Chánh thư ký, các trưởng ban chuyên môn và chánh phó các Ban đại diện GHPGVN quận/ huyện.

• **Về giáo dục**: Thực tế hiện nay, sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của Học viện, Tăng Ni sinh đã tham gia vào công tác lãnh đạo (hiệu trưởng, hiệu phó, trưởng ban học vụ, chánh thư ký, giảng viên) của 4 Học viện, 9 trường Cao đẳng Phật học và 32 trường Trung cấp Phật học trong cả nước.

• **Về nghiên cứu**: Nhiều Tăng Ni sinh xuất sắc, sau nhiều năm nghiên cứu và trước tác đã trở thành các nhà nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đóng góp nhiều tác phẩm và dịch phẩm có giá trị học thuật cao.

• **Về quan hệ quốc tế**: Một số Tăng Ni sinh của Học viện đã trở thành những nhà hoạt động Phật sự trong các tổ chức Phật giáo thế giới như Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo thế giới, Ủy ban Tổ chức Phật giáo quốc tế Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc, Diễn đàn Phật giáo thế giới và nhiều tổ chức Phật giáo khác với các chức danh tổng thư ký, phó tổng thư ký, thành viên thư ký và thành viên v.v…

• **Về hoạt động xã hội**: Song song với các công tác trên, nhiều Tăng Ni sinh của Học viện đã trở thành một phần lực lượng chủ lực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; đồng thời còn là các nhà hoạt động văn hóa và từ thiện xã hội, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, các vùng cao nguyên và các vùng dân tộc ít người.

III. NHU CẦU CẢI CÁCH PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM

1. Các cấp học trong nền giáo dục GHPGVN

Nền giáo dục của GHPGVN hiện nay gồm có các cấp học sau đây:

a) Giáo dục Sơ cấp Phật học: Trung bình 2 năm, chủ yếu được áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh miền Tây. Miền

Bắc và miền Trung không bắt buộc các Sa-di và Sa-di-ni phải học chương trình học này.

b) Giáo dục Trung cấp Phật học: Trung bình 4 năm, được áp dụng bắt buộc trên toàn quốc. Hiện tại có 33 trường Trung cấp Phật học. Đây được xem là điều kiện tiên quyết để được dự thi vào các lớp Cao đẳng hoặc Cử nhân Phật học tại 3 HVPGVN ở Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học Phật giáo:

Từ năm 1984 đến nay, tuyển sinh tại các trường Phật học dựa vào tổng thời gian của toàn khóa học. Sơ cấp 2 năm một lần. Trung cấp 4 năm một lần. Cao đẳng 2-3 năm một lần. Cử nhân 4 năm một lần. Riêng tại HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh từ khóa VI (2006-2016), tuyển sinh 2 năm một lần, từ năm 2017-đến nay, mỗi năm tuyển sinh một lần. Chương trình thạc sĩ Phật học chỉ có tại HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh, tuyển sinh mỗi năm một lần. Đến năm 2019, HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã đào tạo Tiến sĩ Phật học.

c1. Cao đẳng Phật học: Hai năm, đối với Tăng Ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học.

c2. Cử nhân Phật học: Ba năm (nếu học 3 học kỳ/ năm) đến bốn năm (nếu học 2 học kỳ/ năm) đối với Tăng Ni sinh có bằng tốt nghiệp cấp 3 và Trung cấp Phật học, hoặc từ hai năm đến hai năm rưỡi đối với người có bằng tốt nghiệp Cao đẳng Phật học, theo cơ chế đào tạo liên thông.

c3. Thạc sĩ Phật học: Hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp Cử nhân Phật học hoặc 3 năm đối với sinh viên có bằng cử nhân ngoài Phật học.

c4. Tiến sĩ Phật học: Từ 3 năm đến 3 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học hoặc tương đương.

d) Phương pháp đào tạo: Phương pháp đào tạo trình độ đại học Phật giáo coi trọng kiến thức phương pháp luận, ý thức tự giác

học tập, rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo, nhằm giúp Tăng Ni sinh viên trở thành các nhà nghiên cứu giỏi, ứng dụng hành trì giỏi và dấn thân làm Phật sự có hiệu quả.

e) Quy định về chương trình khung: Các trường Cao đẳng Phật học độc lập ở các tỉn thành hoặc các HVPGVN cần tuân thủ chương trình khung do Ban Giáo dục Phật giáo trung ương quy định cho từng ngành đào tạo đối với trình độ Cao đẳng Phật học, Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học và Tiến sĩ Phật học, bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học. Căn cứ vào chương trình khung nêu trên, các Trường Cao đẳng Phật học và các HVPGVN có thể gia giảm tối đa 20% các môn học cho phù hợp và mang tính đặc thù của trường mình.

2. Ưu điểm và khuyết điểm của hệ thống Phật học tại Việt Nam

Có thể khẳng định đây là mô hình đào tạo Phật học mang tính đặc thù của Phật giáo Việt Nam trong mấy thập niên trở lại đây. Mô hình giáo dục Phật học này có những điểm ưu và khuyết sau đây:

a) Ưu điểm lớn nhất của mô hình giáo dục này là dựa vào thời điểm xuất gia, bất luận tuổi tác nhỏ, trung niên hay lão niên, Tăng Ni sinh được đào tạo Phật học nên nắm vững Phật pháp để thực tập chuyển hóa và làm đạo ở mức độ đơn giản.

b) Kiến thức phổ thông không vững: Do quy định kế thừa giữa các cấp học (từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học), các vị xuất gia ở tuổi thiếu niên sẽ không thể học song song hai chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục Phật học cùng một lúc. Điều này đã dẫn đến tình trạng phần lớn các Tăng Ni Việt Nam xuất gia từ nhỏ phải học bổ túc văn hóa (vốn chỉ có ở Việt Nam), thay vì phải theo học các trường phổ thông thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo để có chất lượng kiến thức cao hơn. Do vì phải học bổ túc lớp 12 ban đêm song song với chương trình Sơ cấp hay Trung cấp Phật học (Tăng buổi sáng, Ni buổi chiều), Tăng Ni phần lớn không có kiến thức thế học vững vàng như các học sinh tốt nghiệp 12 theo hệ chính quy.

Kết quả là năng lực tiếp thu Phật pháp tại các trường lớp Phật học cũng bị những giới hạn nhất định.

Khi đậu các kỳ thi tuyển cử nhân Phật học tại các HVPGVN, phần lớn các Tăng Ni sinh có bằng 12 hệ bổ túc văn hóa khó theo kịp chương trình tín chỉ, nên phải học vất vả hơn các Tăng Ni sinh tốt nghiệp 12 hệ chính quy, đi tu muộn hơn. Nói cách khác, kiến thức phổ thông là kiến thức nền mà không vững thì khi theo học ở cấp Cử nhân trở lên, sinh viên gặp nhiều trở ngại và khó đậu điểm giỏi tại các kỳ thi giữa kỳ và cuối mùa học.

c) Thời gian đào tạo quá dài lâu

Theo mô hình giáo dục của GHPGVN hiện tại, để có được một tiến sĩ Phật học, ta phải mất trung bình 16 năm (2 năm sơ cấp, 4 năm trung cấp, 2 năm cao đẳng, 4 năm cử nhân, 2 năm thạc sĩ và 2-5 năm tiến sĩ), tính từ lớp 12 (nếu cộng sơ cấp Phật học vào) và khoảng 14 năm nếu không tính sơ cấp Phật học (như ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam).

So với hệ thống giáo dục Phật học tại các nước Nam tông, Việt Nam được xem là bị tụt hậu. So với các nước tiên tiến về giáo dục, ta phải mất gấp đôi thời gian mới đào tạo được 1 tiến sĩ Phật học. Phần lớn để có được tiến sĩ Phật học, Tăng Ni Việt Nam đã đến tuổi U40, U50, nên ít nhiều ảnh hưởng đến năng lực và hiệu quả Phật sự, ngay cả trong ngành giáo dục Phật học cũng không phải là ngoại lệ.

d) Bảo hòa kiến thức do học trùng

Vì trải dài chương trình đào tạo quá nhiều năm như nêu trên, chương trình đào tạo Phật học của GHPGVN hiện tại không thể không bị trùng giữa các cấp học. Dù có được đào tạo theo mô hình "lớp nhỏ với kiến thức phổ thông và lớp lớn với kiến thức nâng cao", các Tăng Ni sinh theo học trình tự từ thấp đến cao không thể không bị rơi vào cảm giác "đã biết rồi" (mà trên thực tế thì biết chẳng sâu) nên dẫn đến tình trạng "bị bão hòa", không thể tiếp thu cái mới được nữa. Điều này dẫn đến tình trạng ỷ lại trong học tập nên kết quả học tập không cao như mong đợi.

3. Tiêu chí cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam

a) Tính hệ thống: Chương trình giáo dục Phật học tại Việt Nam theo chương trình cải cách cần đảm bảo tính hệ thống, từ thấp đến cao, kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo, theo đó, phải bảo đảm tính phương pháp đào tạo, tính thống nhất về nội dung giảng dạy, tính thiết thực hiện tại nhằm khẳng định Phật giáo là nguồn trị liệu khổ đau có hiệu quả của nhân loại.

b) Tính giáo khoa: Để đảm bảo được chất lượng đào tạo, kiến thức và kỹ năng cho người học, các chương trình giáo dục Phật học ở các cấp học phải được cụ thể hóa thành "sách giáo khoa" đối với giáo dục Sơ cấp Phật học và Trung cấp Phật học, hoặc "giáo trình và tài liệu giảng dạy" ở giáo dục đại học Phật giáo. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy tại các cấp học thuộc giáo dục Phật giáo Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về nguyên lý, tính hệ thống, và phương pháp giáo dục.

c) Tính phương pháp: Giáo dục Phật giáo phải phù hợp với đặc điểm của từng môn học; phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức Phật pháp vào thực tiễn hành trì; giúp Tăng Ni sinh tinh tấn và thành công trong tu học ở hiện tại và làm Phật sự về sau.

d) Tính tương tục thời gian đào tạo: Hiện nay, chương trình giáo dục Phật học được tổ chức thực hiện theo khóa học 2 năm một lần đối với Sơ cấp Phật học, 4 năm một lần đối với Trung cấp Phật học; 2-3 năm một lần đối với Cao đẳng Phật học; 4 năm một lần Cử nhân Phật học.

Tính tương tục hằng năm trong đào tạo Phật học sẽ đảm bảo được chất lượng đào tạo và đầu ra. Để đảm bảo tính liên tục, các trường Phật nên tiến đến mô hình đào tạo 2 năm/ 1 lần, sau đó, mỗi năm một lần. Hiện tại, HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh đang đi đầu về mô hình này, tổ chức tuyển sinh Cử nhân Phật học 2 năm/ lần và Thạc sĩ Phật học mỗi năm/ lần.

e) Tính liên thông: Giữa các chương trình và cấp học ở các trường Phật học và các HVPGVN, cần có sự liên thông trong đào

tạo Phật học. Theo mô hình đào tạo liên thông, Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cao đẳng Phật học tại các trường Cao đẳng Phật học ở các tỉnh thành không phải học năm 1-2 của chương trình Cử nhân ở các HVPGVN, mà được học thẳng từ năm thứ 3 Cử nhân Phật học. Để đảm bảo kiến thức sàn, Tăng Ni sinh học chương trình liên thông phải bổ túc một số môn học bắt buộc tùy theo quy định của từng HVPGVN. Với mô hình này, Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cao đẳng Phật học không phải mất 2 năm như trước đây. Đây là mô hình được Bộ Giáo dục và Đào tạo áp dụng đối với các Cao đẳng và Đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong nhiều năm qua.

f) Tính hiện đại: Nhằm cập nhật cho người học các kiến thức mới và các khám phá mới trong ngành Phật học trên toàn cầu, các môn học và nội dung môn học trong các trường Phật học cần được cập nhật, chỉnh lý, bổ sung, theo hướng hiện đại, toàn diện và có hệ thống.

g) Quy định về đào tạo liên tỉnh hoặc khu vực

Các trường Phật học trực thuộc GHPGVN về bản chất nên là các trường đào tạo theo mô hình liên tỉnh hoặc khu vực. Để đảm bảo chất lượng đào tạo Phật học, duy trì tính liên tục hằng năm và bền vững trong đào tạo, các Ban Trị sự tỉnh thành hội Phật giáo lân cận trong một khu vực liên kết thành lập một trường Trung cấp Phật học, trường Cao đẳng Phật học cho các Tăng Ni sinh trong khu vực của mình. Nếu chính sách này được áp dụng, các Ban Trị sự Phật giáo tỉnh thành sẽ tiết kiệm được ngân sách đầu tư giáo dục ở tỉnh mình.

h) Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong các trường Phật học và cơ sở giáo dục Phật giáo khác. Tùy theo mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục ở cấp Cử nhân tại các HVPGVN, Ban Giáo dục Phật giáo trung ương cho phép việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, như khoa Tiếng Anh Phật pháp (*Dharma English Department*) và khoa Tiếng Trung Phật pháp (*Dharma Chinese Department*) đang được áp dụng từ năm 2010 tại HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhằm giúp Tăng Ni sinh có khả năng sử dụng và phân tích văn bản, cổ ngữ quy định trong chương trình giáo dục Phật học nên bao gồm Pali, Sanskrit, Tạng ngữ và Hán ngữ. Ngoài ra, tại các cấp Phật học, tiếng Anh Phật pháp nên được đào tạo nhằm giúp Tăng Ni có thể sử dụng ngôn ngữ thông dụng này tiếp cận các nguồn tài liệu mới được khám phá và công bố trên thế giới dưới hình thức sách thư viện và online.

4. Cải cách giáo dục phổ thông Phật học

a) Giáo dục Sơ cấp Phật học: Thời gian học trong 1 năm. Đối tượng: Người tập sự xuất gia, các Sa-di, Sa-di-ni và Thức-xoa-ma-na-ni, bất luận tuổi tác. Bản chất chương trình: Không bắt buộc, nhằm giúp người mới xuất gia ở các địa phương mà trường Trung cấp Phật học đã khai giảng rồi, có được cơ hội học Phật, bồi dưỡng chính tín trong những năm tháng mới đi tu.

b) Giáo dục Trung cấp Phật học: Thời gian học là 2 năm (thay vì 4 năm như hiện nay). Đối tượng: Các Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na-ni và Tăng Ni trẻ. Bản chất chương trình: Bắt buộc đối với Sa-di muốn thọ giới Tỳ-kheo và Sa-di-ni muốn thọ giới Thức-xoa và Thức-xoa muốn thọ giới Tỳ-kheo-ni. Đây cũng là điều kiện tuyển sinh vào Cao đẳng hay Cử nhân Phật học tại các HVPGVN.

c) Yêu cầu căn bản của giáo dục phổ thông Phật học: Giúp cho Tăng Ni sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về cuộc đời đức Phật, tinh hoa triết lý Phật giáo, các trường phái và tông phái đạo Phật, các hành trì căn bản về giới định huệ, các kiến thức về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên tương đương với trình độ Trung học phổ thông, pháp luật, tin học, ngoại ngữ và cổ ngữ Phật giáo.

d) Thống nhất chương trình và sách giáo khoa: Để đạt được mục tiêu giáo dục phổ thông Phật giáo ở phạm vi toàn quốc, Ban Giáo dục Phật giáo trung ương cần thống nhất chương trình đào tạo Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học và Cao đẳng Phật học trên phạm vi toàn quốc. Các trường này nên dạy cùng chương trình, môn học, thi cùng đề trong cùng thời điểm tại các địa điểm khác nhau.

Mỗi cấp học và niên học đều có sách giáo khoa, nhằm cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức Phật học, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông, giúp cho giảng viên Phật học thống nhất nội dung giảng dạy và giúp cho người học dễ dàng nghiên cứu bài trước tại Chùa, theo dõi bài trên lớp và đảm bảo kết quả tốt trong giảng dạy và học tập.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC CẢI CÁCH

4.1. Chương trình Trung cấp Phật học (cải cách từ năm 2012)

	Năm thứ 1, học kỳ 1	**Năm thứ 1, học kỳ 2**
1	Phật và Thánh chúng	Lược sử Phật giáo Ấn Độ
2	Phật học căn bản	Kinh Na-tiên Tỳ-kheo
3	Kinh Pháp cú	Oai nghi xuất gia
4	Tịnh độ và Thiền học thực hành	Phát bồ đề tâm văn
5	Việt văn	Việt văn
6	Hán văn Phật pháp/ Anh văn Phật pháp	Hán văn Phật pháp/ Anh văn Phật pháp
	Năm thứ 2, học kỳ 1	**Năm thứ 2, học kỳ 2**
1	Lược sử Phật giáo Việt Nam	Kinh Tứ thập Nhị chương
2	Nhị khóa hiệp giải	Kinh Hiền Nhân
3	Kinh Bát đại nhân giác	Duy thức tam thập tụng
4	Quy Sơn cảnh sách	Văn học Phật giáo Việt Nam
5	Luận Bách pháp minh môn	Kinh Di giáo
6	Hán văn Phật pháp/ Anh văn Phật pháp	Hán văn Phật pháp/ Anh văn Phật pháp

4.2. Chương trình Cao đẳng Phật học

Đây là chương trình Cao đẳng Phật học của HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác liên thông với các trường Cao đẳng Phật học tại Bà Rịa – Vũng Tàu, Cần Thơ và Tiền Giang.

a) Mô hình Cao đẳng: Có hai chương trình cao đẳng Phật học. Chương trình 1: Thi tuyển và học 2 năm đầu tại các HVPGVN hoặc theo chương trình của các HVPGVN. Nếu không có nhu cầu học tiếp, các Tăng Ni sinh làm luận văn tốt nghiệp. Chương trình 2: Thi tuyển và học theo chương trình do Ban Giáo dục Phật giáo trung ương quy định.

b) Thời gian học: Chương trình học chính quy là 2 năm, gồm 4 học kỳ. Mỗi học kỳ học 6 môn, trong đó, môn ngoại ngữ có thể lựa chọn hoặc Hán văn Phật pháp hoặc Anh văn Phật pháp. Mỗi môn học 45 tiết và hoàn tất trong một học kỳ, ngoại trừ các môn Hán văn Phật pháp và Anh văn Phật pháp.

c) Cấu trúc chương trình: Gồm ba khối kiến thức sau đây:

c.1. Khối kiến thức chung

Tiếng Việt thực hành (bắt buộc)
Lịch sử Việt Nam (bắt buộc)/
Lịch sử Văn học Việt Nam
Dẫn nhập Triết học Phật giáo (bắt buộc)
Lịch sử tôn giáo thế giới
Hán ngữ (4 học kỳ)
Anh ngữ (2 học kỳ)

c.2. Khối kiến thức cơ sở Phật học

Cương yếu Phật học
Đại cương văn học Hán
Đại cương giới luật Phật giáo
Đại cương thiền học Phật giáo
Văn học Phật giáo Việt Nam
Lịch sử Phật giáo Ấn Độ
Lịch sử Phật giáo Việt Nam
Lịch sử Phật giáo Trung Quốc

c.3. Khối kiến thức chuyên ngành Phật học

Tư tưởng Trung bộ Kinh/ Trung A-hàm
Tư tưởng Trường bộ Kinh/ Trường A-hàm
Kinh Pháp Hoa
Kinh Kim Cang
Thắng pháp tập yếu luận
Trung Quán luận

d) Chương trình Cao đẳng Phật học dự kiến

	Năm thứ 1, học kỳ 1	**Năm thứ 1, học kỳ 2**
1	Cương yếu Phật học	Đại tạng kinh Phật giáo Trung Quốc
2	Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	Đại cương thiền học Phật giáo
3	Đại cương giới luật Phật giáo	Lịch sử Phật giáo Việt Nam
4	Lịch sử Việt Nam	Văn học Việt Nam
5	Tiếng Việt thực hành	Triết học Mác-Lê-nin
6	Hán văn/ Anh văn Phật pháp	Hán văn/ Anh văn Phật pháp

	Năm thứ 2, học kỳ 1	**Năm thứ 2, học kỳ 2**
1	Tư tưởng Trung bộ Kinh/ A-hàm	Tư tưởng Kinh Trường Bộ
2	Tư tưởng Kinh Kim Cang	Tư tưởng Kinh Pháp Hoa
3	Thắng pháp tập yếu luận	Trung Quán luận
4	Văn học Phật giáo Lý Trần	Lịch sử Phật giáo Trung Quốc
5	Lịch sử tôn giáo thế giới	Văn học Phật giáo Việt Nam hiện đại
6	Hán văn/ Anh văn Phật pháp	Hán văn/ Anh văn Phật pháp

4.3. Chương trình Cử nhân Phật học

4.3.1. Yêu cầu tín chỉ Cử nhân Phật học

	NỘI DUNG ĐÀO TẠO	**TC**
1	Khối kiến thức tổng quát	27

2	Khối kiến thức cơ sở khối ngành Phật học	30
3	Khối kiến thức chuyên ngành Phật học. Sinh viên chọn lựa một trong các Khoa	48
4	Khối kiến thức cổ ngữ chuyên ngành. Chọn một trong ba cổ ngữ Phật học sau đây: □ Sanskrit □ Pali □ Hán cổ	12
5	Khối kiến thức ngoại ngữ: Tiếng Anh tổng quát và Thuật ngữ Phật học tiếng Anh hoặc Tiếng Hoa tổng quát và thuật ngữ Phật học tiếng Hoa	12
Tổng cộng Tín chỉ		129

4.3.2. Nội dung chương trình cử nhân Phật học (mỗi học phần/ môn gồm 3 tín chỉ)

4.3.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 24 TC

4.3.2.1.1. *Khả năng thực dụng:* 9 TC

01. Phương pháp nghiên cứu (*bắt buộc*) 02. Tiếng Việt thực hành (*bắt buộc*) 03. Tư duy phản biện	04. Thuật Diễn thuyết & Xướng ngôn 05. Tổng quan nghi lễ Phật giáo 06. Dẫn nhập Phương pháp sư phạm

4.3.2.1.2. Lịch sử, Triết học và Tôn giáo: 1

01. Lịch sử Việt Nam (*bắt buộc*) 02. Lịch sử Văn học Việt Nam 03. Lịch sử Văn minh phương Tây 04. Triết học phương Tây (*bắt buộc*) 05. Triết học Ấn Độ (*bắt buộc*) 06. Triết học Trung Quốc	07. Triết học Mác Lê-nin 08. Lịch sử Tôn giáo Thế giới 09. Tín ngưỡng và Tôn giáo Việt Nam 10. Pháp luật đại cương 11. Cơ sở văn hóa Việt Nam

4.3.2.1.3. Nhân văn và Khoa học Tự nhiên: 6 TC

01. Đại cương Nhân chủng học 02. Đại cương Tâm lý học 03. Đại cương Xã hội học 04. Đại cương Kinh tế học 05. Đại cương Chính trị học 06. Đại cương Giáo dục học	07. Đại cương Ngôn ngữ học 08. Quản trị Hành chánh và tự viện học 09. Đại cương Vật lý học 10.Đại cương Sinh vật học 11. Tổng quan về y học cổ truyền 12. Anh văn Phật pháp/ Trung văn

4.3.2.2. Nhóm kiến thức cơ sở Phật học: 30 TC

01. Đại cương Luật học Phật giáo (*bắt buộc*) 02. Thiền học đại cương (*bắt buộc*) 03. Khái luận Phật học (*bắt buộc*)	04. Đại cương Phật giáo Nguyên thủy (*bắt buộc*) 05. Đại cương Phật giáo Đại thừa (*bắt buộc*)

4.3.2.3. Nhóm kiến thức bổ trợ chuyên ngành Phật học (cổ ngữ Phật học): chọn 1 môn cổ ngữ (Pali / Sanskrit / Tây Tạng / Hán cổ) học xuyên suốt 4 năm, mỗi tuần 2 tiết. **1**

	CÁC KHOA	CỔ NGỮ: 1
1	Khoa Triết học Phật giáo	**Pali/ Sanskrit/ Hán cổ**
2	Khoa Lịch sử Phật giáo	**Pali/ Sanskrit/ Hán cổ**
3	Khoa Hoằng pháp	**Pali/ Sanskrit/ Hán cổ**
4	Khoa Phật giáo Việt Nam	Hán cổ/ chữ Nôm
5	Khoa Pali	Pali
6	Khoa Sanskrit	Sanskrit
7	Khoa Trung văn	Hán cổ
8	Khoa Anh văn Phật pháp	Pali
9	Khoa Công tác xã hội	Anh văn
10	Khoa Sư phạm mầm non	Anh văn

4.3.2.4. Nhóm kiến thức ngoại ngữ bổ trợ: 1

Chọn Thuật ngữ Phật học tiếng Anh hoặc thuật ngữ Phật học tiếng Hoa, học xuyên suốt 4 năm, mỗi tuần 2 tiết.

4.3.3.1. KHOA PALI (*DEPARTMENT OF PALI*)

	Học kỳ 5	Học kỳ 6
01	Kinh Trung bộ và Kinh Trung A-hàm	Kinh Trường bộ
02	Luật tạng Pali	Luận tạng Pali
03	Thắng Pháp tập yếu luận	Kinh Tăng Chi
04	Bộ Pháp tụ (Dhammasangani)/ hoặc Phật giáo Đông Nam Á	Văn học sớ giải Pali/ Bộ Phân tích (Vibhanga)
05	Pali 5	Pali 6

	Học kỳ 7	Học kỳ 8
01	Kinh Tương Ưng	Tiểu Bộ Kinh
02	Bộ vị trí (Patthana)	Nghiên cứu Thiền chỉ quán
03	Thanh tịnh đạo luận (Visuddhimagga)	Kinh Na-tiên Tỳ-kheo
04	Phiên dịch văn bản Pali hoặc Đàm thoại Pali	Bộ Nhân chế định (Puggalapannatti) hoặc Bộ Ngữ tông (Kathavatthu)
05	Pali 7	Pali 8

4.3.3.2. KHOA SANSKRIT (*DEPARTMENT OF SANSKRIT*)

	Học kỳ 5	Học kỳ 6
01	Lịch sử Bộ phái Phật giáo Ấn Độ	Đại tạng Tây Tạng
02	Phật sở hạnh tán	Luận Đại Tỳ-bà-sa
03	Lịch sử Tông phái Phật giáo Tây Tạng	Luận tạng
04	Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo Ấn Độ Kinh Lăng-già	Triết gia Phật giáo
05	Sanskrit Phật giáo 5	Sanskrit Phật giáo 6

	Học kỳ	**Học kỳ 8**
01	Kinh Thắng-man	Kinh Kim Cang
02	Kinh Hoa Nghiêm	Kinh Duy-ma-cật
03	Câu-xá luận	Luận Trung Quán
04	Thành Duy thức luận	Kinh A-hàm
05	Phiên dịch Phạn – Việt Hoặc Sanskrit Phật giáo 7	Sanskrit Phật giáo 8

4.3.3.3. KHOA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO (*DEPARTMENT OF BUDDHIST PHILOSOPHY*)

	Học kỳ 5	**Học kỳ 6**
01	Tư tưởng Kinh A-hàm*	Nhận thức luận Phật giáo
02	Thắng Pháp tập yếu luận	Triết học Chính trị xã hội Phật giáo
03	Đạo đức học Phật giáo	Triết học về Tôn giáo
04	Câu-xá luận hoặc Thanh Tịnh đạo luận	Đại thừa khởi tín luận hoặc Kinh Na-tiên tỳ-kheo
05	Cổ ngữ Phật giáo 5	Cổ ngữ Phật giáo 6

	Học kỳ 7	**Học kỳ 8**
01	Dị Bộ tông luân luận	Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa*
02	Nghiên cứu Kinh Pháp Hoa	Thành Thật luận
03	Logic học Phật giáo	Nghiên cứu Kinh Kim Cang
04	Thành Duy thức luận hoặc Biện Trung biên luận	hoặc Nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm Trung Quán luận
05	Cổ ngữ Phật giáo 7	Cổ ngữ Phật giáo 8

4.3.3.4. KHOA PHẬT GIÁO VIỆT NAM (*DEPARTMENT OF VIETNAMESE BUDDHISM*)

	Học kỳ 5	Học kỳ 6
01	Văn học Phật giáo VN trước tk X	Văn học PG Việt Nam thời Lý-Trần
02	Khảo cổ học Phật giáo Việt Nam	Lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam
03	Các tông phái Phật giáo Việt Nam	Trúc Lâm tông chỉ Nguyên Thanh
04	Khóa hư lục hoặc Thánh đăng ngữ lục	Tam Tổ thực lục hoặc Thiền uyển tập anh
05	Hán cổ/ Hán Nôm 5	Hán cổ/ Hán Nôm 6

	Học kỳ 7	Học kỳ 8
01	Văn bia Phật giáo Việt nam	Văn học PGVN thời hiện đại
02	Mỹ thuật và kiến trúc PGVN	Nghi lễ Phật giáo Việt Nam*
03	hoặc Văn hóa Phật giáo Việt Nam	Văn bản Hán Nôm Phật giáo Việt Nam
04	Phong trào chấn hưng Phật giáo VN	Tuệ Trung Thượng sĩ Ngữ lục
05	Văn học Phật giáo thời Lê Nguyễn	Phật giáo Việt Nam sau 1945 hoặc Danh tăng Việt Nam cận hiện đại

4.3.3.5. KHOA LỊCH SỬ PHẬT GIÁO (*DEPARTMENT OF HISTORY OF BUDDHISM*)

	Học kỳ 5	Học kỳ 6
01	Phương pháp nghiên cứu lịch sử	Phật giáo tại Mỹ châu và Úc châu
02	Phật giáo Đông Nam Á	Các bộ phái Phật giáo Ấn Độ
03	Phật giáo Tích Lan	Khảo cổ và Văn bia Phật giáo
04	Lịch sử Phật giáo nguyên thuỷ hoặc Phật giáo Himalaya	Phật giáo Miến Điện hoặc Phật giáo Trung Á
05	Cổ ngữ Phật giáo 5	Cổ ngữ Phật giáo 6

	Học kỳ 7	Học kỳ 8
01	Nghệ thuật Phật giáo Nam truyền	Phật giáo Tây Tạng
02	Nghệ thuật Phật giáo Bắc truyền	Phật giáo Mông Cổ
03	Phật giáo Việt Nam	Lịch sử Phật giáo Đại thừa
04	Lịch sử phát triển A-tỳ-đàm Phật giáo Nhật Bản	Phật giáo Âu châu Phật giáo Việt Nam hiện đại
05	Cổ ngữ Phật giáo 7	Cổ ngữ Phật giáo 8

4.3.3.6. KHOA HOẰNG PHÁP HỌC (*DEPARTMENT OF DHARMA PROPAGATION*)

	Học kỳ 5	**Học kỳ 6**
01	Sư phạm hoằng pháp	Tâm lý học giáo dục
02	Đạo đức học Phật giáo	Triết học Chính trị xã hội Phật giáo
03	Thiền và Trị liệu	Lý thuyết Hoằng pháp
04	Tư tưởng Kinh Nikaya và A-hàm hoặc Kinh Na-tiên tỳ-kheo	Phật học ứng dụng hoặc Thắng pháp tập yếu luận
05	Cổ ngữ Phật giáo 5	Cổ ngữ Phật giáo 6

	Học kỳ 7	**Học kỳ 8**
01	Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa	Các tôn giáo thế giới*
02	Kinh Pháp Hoa	Giao tiếp sư phạm
03	Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông	Thực tập diễn giảng
04	Văn hóa Phật giáo Việt Nam hoặc Lịch sử các tông phái PGVN	Tư tưởng Phật giáo Việt Nam hoặc Kinh Lăng-già
05	Cổ ngữ Phật giáo 7	Cổ ngữ Phật giáo 8

4.4. Chương trình Cao học Phật học

4.4.1. Yêu cầu khóa học

Chương trình Cao học Phật học gồm 54 tín chỉ, học trọn thời gian, bao gồm 42 tín chỉ khóa học (*graduate courses*), 12 tín chỉ luận văn, 02 bài nghiên cứu (*research articles*) được đăng trong tạp chí tiêu chuẩn và đậu kỳ thi bảo vệ luận văn thạc sĩ (*MA. Thesis*).

Chương trình Cao học Phật học gồm 2 phân khoa: Triết học Phật giáo (*Department of Buddhist Philosophy*) và Lịch sử Phật giáo (*Department of History of Buddhism*). Sau khi hoàn tất 12 tín chỉ thuộc các môn học chính (*Core Courses*), các học viên chọn nhóm chuyên ngành, hoặc Triết học Phật giáo (*Buddhist Philosophy Program*) hoặc Lịch sử Phật giáo (*History of Buddhism Program*). Trong mỗi nhóm chuyên ngành, có 4 môn học chung và 4 môn lựa chọn thuộc nhóm chuyên ngành. Các học viên cần phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu khóa học sau đây:

Các môn học nền tảng (*Foundation Courses*)*	Không tính TC
1. Các môn học chính (*Core Courses*)**	12 tín chỉ
2. Các môn học chuyên ngành (*Major Required Courses*)	
- Bốn môn chuyên ngành Triết học Phật giáo hoặc Lịch sử Phật giáo***	12 tín chỉ
- Bốn môn lựa chọn thuộc chuyên ngành****	12 tín chỉ
3. Cổ ngữ Phật học: Pali, Sanskrit, Hán cổ	6 tín chỉ
4. Luận văn thạc sĩ (*Thesis*)	12 tín chỉ
5. Hai bài nghiên cứu đăng trên tạp chí tiêu chuẩn	Không tính TC
6. Bằng C ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa v.v…)	Bắt buộc
Tổng cộng	54 tín chỉ

Ghi chú:

* Các môn học bổ sung bắt buộc cho các sinh viên không có bằng cử nhân Phật học. Dù không tính điểm tín chỉ, các sinh viên

phải đậu các kỳ thi của các môn học bổ sung này, theo quy định tại mục 5.2.2 và 5.2.3.

** Các môn học bắt buộc đối với tất cả sinh viên thuộc hai phân khoa (mục 2.1).

*** Xem mục 2.2.1 (Triết học Phật giáo) hoặc 2.3.1 (Lịch sử Phật giáo).

**** Xem mục 2.2.2a (Triết học Đại thừa) và 2.2.2b (Triết học Thượng toạ bộ) hoặc mục 2.3.2a (Phật giáo Việt Nam) và 2.3.2b (Phật giáo thế giới).

4.4.2. Các môn học tín chỉ

4.4.2.1. Các môn học chính (Học kỳ 1)

Tất cả học viên học 4 môn gồm 1 từ các môn dưới đây. Mỗi môn gồm 3 tín chỉ.

- Tư tưởng Nguyên thuỷ và Đại thừa
- Văn bản học Phật giáo
- Phương pháp viết luận văn, luận án
- Phật giáo ứng dụng

4.4.2.2. Phân khoa Triết học Phật giáo (Triết, Pali, Sanskrit)

4.4.2.2.1. Các môn học chuyên ngành chung

Sinh viên nhóm Triết học Phật giáo chọn 4 môn sau đây:

- Phật giáo và Tư tưởng phương Tây, hoặc Phật giáo và Tư tưởng Ấn Độ
- Triết học ngôn ngữ Phật giáo
- Thẩm mỹ học Phật giáo
- Xã hội học Phật giáo

4.4.2.2.2a. Chuyên ngành triết học Đại thừa

Sinh viên nhóm Triết học Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.2.2b

• Triết học Trung Quán hoặc Triết học Du-già

• Tư tưởng Kinh Hoa Nghiêm

• Phật giáo Kim Cang thừa

• Văn bản A-tỳ-đạt-ma Hán tạng

4.4.2.2.2b. Chuyên ngành triết học Thượng tọa bộ

Sinh viên nhóm Triết học Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.2.2a

• Tư tưởng Kinh Trường bộ hoặc Kinh Trung bộ

• Văn bản A-tỳ-đạt-ma Pali

• Văn học Sớ giải Pali

• Văn học Tục tạng Pali

4.4.2.3. Phân khoa Lịch sử Phật giáo

4.4.2.3.1. Các môn học chuyên ngành chung

Sinh viên nhóm Lịch sử Phật giáo chọn 4 môn sau đây:

• Phật giáo và Xã hội Đông Nam Á, hoặc Phật giáo và Xã hội phương Tây

• Phong trào phục hưng Phật giáo thế giới hoặc Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam

• Các tổ chức Phật giáo hiện đại

• Quan hệ Phật giáo Việt Nam và Trung Quốc

4.4.2.3.2a. Chuyên ngành Lịch sử Phật giáo Việt Nam

Sinh viên nhóm Lịch sử Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.3.2b

• Phật giáo và Văn hóa Việt Nam

• Phật giáo Việt Nam và các vấn đề xã hội

• Tín ngưỡng dân gian Việt Nam

• Các hệ phái Phật giáo Việt Nam

• Văn học Quốc âm Phật giáo

• Kiến trúc và điêu khắc Phật giáo Việt Nam

• Phật giáo và Văn học trên báo chí thời hiện đại

4.4.2.3.2b. Chuyên ngành Lịch sử Phật giáo thế giới

Sinh viên nhóm Lịch sử Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.3.2a

• Nghệ thuật Phật giáo Bắc truyền, hoặc Nghệ thuật Phật giáo Nam truyền

• Lịch sử truyền bá Phật giáo thế giới

• Phật giáo và Văn hóa Trung Quốc

• Các tổ chức Phật giáo thế giới cận đại

• Lịch sử danh nhân Phật giáo thế giới

4.5. Chương trình Tiến sĩ Phật học

4.5.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- Đào tạo các chuyên gia Phật học và Phật giáo, nắm vững các kiến thức chuyên ngành Phật học và liên ngành ở phạm vi sâu và rộng về lý thuyết cũng như ứng dụng (thực hành) trong cuộc sống;

- Đào tạo các chuyên gia Phật học nắm vững ít nhất 1 trong 4 cổ ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ, Tây Tạng ngữ) **đồng thời, nắm vững những vấn đề lý luận có liên quan đến Phật học và Phật giáo, biết vận dụng những kiến thức Phật học tiếp thu được vào việc nghiên cứu, trước tác và giảng dạy Phật học.**

- Giúp các nghiên cứu sinh nâng cao kiến thức về phương pháp nghiên cứu Phật học, phát triển tư duy sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập các vấn đề Phật học;

- Giúp các nghiên cứu sinh có khả năng vận dụng kiến thức và các phương pháp nghiên cứu Phật học vào việc phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong ngành Phật học và Phật giáo, về phương diện lý thuyết cũng như trong cuộc sống thực tiễn.

4.5.2. Điều kiện dự tuyển

a) Có bằng **thạc sĩ đúng ngành Phật học** (MA. in *Buddhist Studies*) hoặc **ngành phù hợp với Phật học** (ngành đào tạo thạc sĩ có trên 60% nội dung là Phật học): Không phải học các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ. Phải hoàn tất tối thiểu **90 tín chỉ** ở trình độ tiến sĩ.

b) Có bằng thạc sĩ **ngành khác** (thuộc nhóm khoa học tự nhiên) thì phải học **10** học phần bổ sung gồm **30 tín chỉ Phật học (thuộc chương trình thạc sĩ Phật học). Phải hoàn tất tối thiểu 90 tín chỉ** ở trình độ tiến sĩ.

c) Có bằng **cử nhân Phật học và bằng thạc sĩ ngành khác** thì phải học **05** học phần bổ sung gồm **15 tín chỉ (thuộc chương trình thạc sĩ Phật học).**

d) Có bằng thạc sĩ thuộc chuyên **ngành gần** (thuộc nhóm khoa học xã hội và nhân văn) thì phải học **07** học phần bổ sung gồm **21 tín chỉ Phật học (thuộc chương trình thạc sĩ Phật học).**

4.5.3. Điều kiện ngoại ngữ

- Có bằng tốt nghiệp trung học, đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung…) không phân biệt đơn vị đào tạo, loại hình đào tạo, hạng tốt nghiệp.

- Có bằng tốt nghiệp đại học tại các chương trình đào tạo trong nước mà ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung…) không qua phiên dịch.

- Có chứng chỉ IELTS 5.0 điểm trở lên, TOEFL IBT 45 điểm, TOEFL ITP (nội bộ) đạt 450 điểm trở lên, chứng chỉ TOEIC 500 trở lên, chứng chỉ tiếng Pháp DELF A4 hoặc DELF B1, B2, chứng chỉ tiếng Đức ZD cấp độ 3 trở lên, chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 5 trở lên.

4.5.4. Thời gian đào tạo

- Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ **khác ngành**: 4 năm.

- Đối với nghiên cứu sinh có bằng cử nhân Phật học và thạc sĩ **khác ngành**: 3,5 năm.

- Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ Phật học hoặc thạc sĩ **ngành phù hợp** với Phật học: 3 năm.

- Trong trường hợp đặc biệt, có thể rút ngắn thời gian đào tạo nhưng không ít hơn 3 năm, hoặc kéo dài thời gian đào tạo nhưng không quá 6 năm.

Nội dung chương trình đào tạo Tiến sĩ Phật học

- Đối với nghiên cứu sinh **có bằng thạc sĩ Phật học: 90 tín chỉ, trong đó:**

+ Các học phần ở trình độ tiến sĩ: **12 tín chỉ.**

+ Các chuyên đề tiến sĩ: **09 tín chỉ.**

+ Tiểu luận tổng quan: **03 tín chỉ.**

+ Luận án: **66 tín chỉ.**

+ Tham dự các hội thảo sau đại học (bắt buộc nhưng không tính tín chỉ)

- Đối với nghiên cứu sinh không có bằng thạc sĩ Phật học: **90 tín chỉ + các tín chỉ bổ sung bắt buộc ở mục 3.1 và mục 8.1.**

4.5.5.1. Các học phần bổ sung (bắt buộc nhưng không tính tín chỉ)

TT	Môn học	Khối lượng tín chỉ			Học kỳ
		Số TC	Lý thuyết	TH/ BT	
1	• So sánh học thuyết Thượng tọa bộ và Đại thừa				
2	• Phật giáo ứng dụng				
3	• Phương pháp nghiên cứu Phật học				
4	• Tâm lý học Phật giáo				
5	• Triết học kinh tế Phật giáo				
6	• Thẩm mỹ học Phật giáo				

7	• Dẫn nhập triết học Phật giáo				
8	• Nghiên cứu bản văn kinh Pali/ Nghiên cứu bản văn kinh chữ Hán				
9	• Triết học Trung Quán hoặc Triết học Du-dà				
10	• Phật giáo và triết học Ấn Độ/ Phật giáo và triết học phương Tây				
11	• Đọc bản văn Pāli Phật giáo/ Đọc bản văn Sanskrit Phật giáo Chứng chỉ môn "Đọc bản văn Pali Phật giáo" hoặc "Chứng chỉ cổ ngữ Pali/ Sanskrit/ Hán cổ"				
12	• Lịch sử và Học thuyết Phật giáo Ấn Độ/ Tây Tạng				
13	• Nghệ thuật Phật giáo Bắc truyền/ Nghệ thuật Phật giáo Nam truyền				
14	• Nghiên cứu Tam giáo ở Việt Nam/ Phật giáo và văn hóa Việt Nam				
15	• Phong trào phục hưng Phật giáo thế giới/ Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam				

4.5.5.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ Phật học: 12 tín chỉ

Các học phần này giúp nghiên cứu sinh cập nhật và đào sâu kiến thức Phật học.

TT	Môn học	Khối lượng tín chỉ			Học kỳ
		Số TC	Lý thuyết	TH/ BT	
1	• So sánh Triết học Phật giáo				
2	• Triết học ngôn ngữ Phật giáo				
3	• Các vấn đề Phật học				
4	• Đọc bản văn Pāli Phật giáo/ Đọc bản văn Sanskrit Phật giáo/ Đọc bản văn Hán – Nôm Phật giáo				

4.5.5.3. Các chuyên đề tiến sĩ Phật học và tiểu luận tổng quan: 12 tín chỉ

- **Chuyên đề tiến sĩ**: Nghiên cứu sinh phải hoàn thành **03** chuyên đề tiến sĩ (tương đương **09** tín chỉ) để nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan đến đề tài luận án tiến sĩ.

- **Tiểu luận tổng quan**: Nghiên cứu sinh phải hoàn thành Tiểu luận tổng quan (tương đương **03** tín chỉ) về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án tiến sĩ, thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên hệ đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần nghiên cứu giải quyết.

4.5.5.4. Luận án tiến sĩ: Tương đương **66** tín chỉ

***

Nói tóm lại, phác họa trên đây chỉ mang tính gợi ý, chưa đi chuyên sâu vào việc phân tích các lý do và nội dung cải cách hệ thống giáo dục Phật học tại Việt Nam một cách hệ thống và toàn diện.

Tôi tin tưởng rằng chương trình cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam trong bối giáo dục hiện đại, khi thực hiện được, sẽ góp phần không nhỏ trong việc mang lại một bộ mặt mới cho nền giáo dục Phật học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa về giáo dục hiện nay.

***

VAI TRÒ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI

ThS.ĐĐ. Thích Thiện Huy

1. DẪN NHẬP

Phật giáo đã có mặt trên đất nước Việt Nam vào những ngày đầu của kỷ nguyên Tây lịch. Phật giáo được truyền trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam qua con đường giao thương hàng hải, đường hồ tiêu…[1] trước rồi sau đó mới truyền qua Trung Quốc chứ không

1. Truyền bá Đạo Phật từ Ấn Độ cùng trong tư trào truyền bá văn minh Ấn ra các nước chung quanh. Trong thập hùng ca Ramayana của Ấn Độ có nói đến tên các xứ như Sumatra, xứ của vàng (Suvanna Bhumi), Java... Theo các tư liệu của W. Cohn trong Buddhha in der Kunst des Ostens, Leipzig 1925; F.M. Schnitger trong The Archaellogy of Hindoo Sumatra, Leyde 1937 và G. Ferrand trong tạp chí Journal Asiatique Juillet - Aout 1919... Người ta đã tìm thấy các dòng chữ Sanskrit của Mulavarman tại các vùng Kutei ở Borneo và các bia đá khắc chữ Sanskrit của Purnavarman ở Tây Java. Các tượng Phật thuộc trường phái Amaravati được tìm thấy ở Sampaga (Célèbes) phía nam tỉnh Giember (Đông Java) trên đồi Se Guntang ở Pelembang (Sumatra) là xưa nhất có thể là trước công nguyên. Do đó người ta đã kết luận rằng những bước đầu văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ đã truyền qua Indonesia phải xảy ra trước công nguyên. Do đó hệ luận đương nhiên là nền văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ xuôi buồm đến Giao Châu cũng cùng thời điểm và cùng đi theo đường biển lên phương Bắc.

Theo V. Rougier trong sách Nouvelles Découvertes Chames au Quang Nam, Befeo XI, đã viết rằng các nhà khảo cổ đã tìm thấy tượng Phật Đông Dương một trong những tác phẩm điêu khắc đẹp nhất thuộc trường phái Amaravati Ấn Độ. Điều này cho thấy chính người Ấn Độ đã truyền đạo Phật thẳng vào Việt Nam chứ không phải từ Trung Hoa truyền vào.

Đồng thời những người Ấn phát xuất từ Trung Ấn còn dùng tuyến đường bộ quanh qua đèo Hasse Des Trois Pagodes, theo sông Kanburi xuống châu thổ sông Menam, từ đó đến sông Mekong qua đất Lào rồi vào Thanh Hóa, Nghệ An và đến Luy Lâu của Giao Châu. Trên

phải Phật giáo từ Trung Quốc truyền qua Việt Nam như những sách cũ đã ghi[2].

Theo sử gia Nhật Bản, ông Kamata, trong sách Trung Quốc Phật giáo thông sử, xuất bản tại Đại học Đông Kinh năm 1981, đã nhiều lần xác nhận rằng Phật giáo đã du nhập vào Trung Quốc từ Việt Nam, có đoạn ông gọi là Việt Nam, có đoạn gọi là Giao Chỉ. Đề cập đến Phật giáo Giao Chỉ tức là đề cập đến trung tâm Phật giáo tại Luy Lâu[3].

Có thể nói Phật giáo Việt Nam luôn xứng đáng là thành viên đáng tin cậy nhất trong khối đại đoàn kết dân tộc. Bất cứ trong thời điểm nào, Phật giáo luôn gắn bó sẻ chia cùng dân tộc Việt Nam thân thương này cho đến ngày nay. Vì vậy, trong đại hội Phật giáo nhiệm kỳ 8 vừa qua, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ đã gửi lời chúc mừng thành công tới Đại hội, trong đó nhấn mạnh: *"Từ xa xưa, giáo lý Phật giáo đã thấm nhuần vào trong đời sống của toàn thể người dân Việt Nam. Giá trị tốt của Phật giáo đã góp phần hun đúc nên những giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta đánh giá cao và tin tưởng vào vai trò, sức mạnh và hiệu quả đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới ngày nay trên nền tảng tự do tín*

---

tuyến đường này các nhà khảo cổ cũng đã tìm được các cổ vật của nền văn minh Ấn Độ và di tích Phật giáo.

2. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, quyển I.

3. Luy Lâu tiếng Việt gọi là Dâu, tiếng Hán phiên âm ra Luy Lâu còn gọi là Liên Lâu, nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt. Ngày xưa, Việt Nam có 3 thị trấn cổ là Luy Lâu, Long Biên và Cổ Loa. Riêng Luy Lâu nằm trên bờ sông Dâu cách sông Đuống 5 cây số về phía Bắc. Dân Luy Lâu có nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa rất nổi tiếng. Về địa thế, có nhiều đường thủy bộ chạy ngang qua Luy Lâu khiến nơi đây thành một trung tâm giao dịch rất quan trọng. Có những đường bộ như con đường đi Phả Lại, Đông Triều đến biên giới Việt Trung (nay là đường số 18). Đường thủy từ Dâu nối sông Đuống, sông Hồng ra biển, hoặc nối với sông Lục Đầu, sông Thái Bình rồi ra biển.

Vì địa thế thuận lợi cho việc giao thông như thế nên Dâu là trung tâm thương mại rất sầm uất đương thời. Các thương gia Ấn Độ và Trung Quốc đều đổ về đây để mua bán các nông sản, lâm sản, vải vóc và các hàng công kỹ nghệ khác rất thịnh hành. Họ mua hàng tại đây để đem về nước hoặc trên đường buôn bán tiếp tục qua các nước khác trong vùng.

Luy Lâu còn là trung tâm chính trị, là thủ phủ của Giao Châu qua nhiều thời đại của chính quyền đô hộ từ phương Bắc. Thủ phủ này có thể được xây dựng từ thời Triệu Đà, 179 năm trước công nguyên. Sau khi nhà Hán chiếm được Nam Việt của Triệu Đà, họ vẫn giữ nguyên Luy Lâu làm trị sở của Giao Chỉ. Trong sách biên niên của nhà Hán ghi 10 huyện của quận Giao Chỉ trong đó Luy Lâu là đứng đầu.

ngưỡng tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết và bình đẳng tôn giáo".[4]

Đặc biệt nhất, sự thành công rực rỡ của đại lễ Vesak 2019 vừa qua tại Hà Nam, Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình đã nhấn mạnh: *"Đại lễ Vesak đã trở thành ngày hội chan hòa tinh thần đoàn kết quốc tế, nêu cao thông điệp hòa bình, đoàn kết và yêu thương trên nền tảng tư tưởng của Đức Phật – bậc minh triết được Liên Hợp Quốc suy tôn và nhân loại ngưỡng mộ, là nơi gặp gỡ của Phật tử và những người yêu đạo Phật. Trong những ngày qua, những tinh hoa về tư tưởng, trí tuệ và lòng từ bi theo kinh Phật Phật giáo đã kết nối tình đoàn kết khắp nơi, hội tụ về Tam Chúc. Các ý nguyện tốt đẹp về một thế giới hòa bình, về một xã hội phát triển bền vững đã được thảo luận, thống nhất, thể hiện qua tuyên bố chung Hà Nam Vesak năm 2019, khẳng định sự đóng góp thiết thực của Phật giáo Việt Nam nói riêng và Phật giáo thế giới nói chung và việc thực hiện hóa các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Với những đóng góp đó, chúng ta hy vọng về một tương lai tươi sáng của nhân loại và những bất ổn của xã hội như chiến tranh, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, khổ đau của nhân loại và khoảng cách giàu nghèo, biến đổi khí hậu… từng bước được đẩy lùi, tư tưởng của đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc sẽ tiếp tục được phát huy mạnh mẽ, để thông điệp về hòa bình và yêu thương của Đức Phật luôn tỏa sáng".*

Hòa thượng Brahmapundit - Chủ tịch thường trực ICDV khẳng định, ba ngày qua là khoảng thời gian tuyệt vời thể hiện lòng mến khách của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và con người Việt Nam. Hòa thượng cho biết, Ban Tổ chức đã làm việc hết sức mình và tích cực và ra về với những cam kết mới, có thêm nhiều người bạn mới, cũng như nỗ lực thực hiện trong Tuyên bố Hà Nam. *"Tôi vô cùng hoan hỷ thông báo chúng ta đã tổ chức thành công Đại lễ Vesak tại đất nước có bề dày lịch sử và tươi đẹp này. Tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc đến lãnh đạo Nhà nước Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã hợp tác đăng Đại lễ vô cùng hoành tráng này"*, Hòa thượng

4. https://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/toan-canh-dai-hoi-dai-bieu-phat-giao-toan-quoc-lan-thu-viii/748989.antd

Brahmapundit phát biểu.[5]

2. TINH THẦN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Hệ thống giáo dục phụ thuộc vào hệ thống kiến thức; và kiến thức không thể hoạt động mà không có trí tuệ, do đó trí tuệ trở thành mục tiêu chính của hệ thống giáo dục. Trí tuệ luôn ươm mầm cho các hành động hay ý chí xây dựng hệ thống giá trị phù hợp để hướng dẫn hành động của chúng ta. Do đó hệ thống giáo dục phải ăn sâu vào hệ thống giá trị dựa trên trí tuệ. Phật giáo là một trong những trường phái tư tưởng quan trọng nhất, đã phân tích mọi thứ một cách logic và có hệ thống. Phật giáo luôn tập trung vào hệ thống giáo dục dựa trên trí tuệ và định hướng giá trị hoặc theo một hệ thống giáo dục dựa trên trí tuệ rộng rãi dẫn đến sự hiểu biết đúng đắn về bất cứ điều gì. Để biết thực tế hoặc sự thật thực tế, chúng ta phải có một tầm nhìn đúng hoặc hiểu đúng về nó và do đó chúng ta nên hành động theo nó. Đó là lý do tại sao Phật giáo luôn bắt đầu với tầm nhìn đúng (*sammā-diṭṭhi*), điều này được giải thích rõ trong học thuyết Phật giáo về Bát chánh đạo hay Aṭṭhaṅgiko maggo.

Theo Phật giáo, chúng ta nên thanh lọc tâm trí của chính mình và cố gắng phát triển lòng nhân ái và từ bi đối với tất cả chúng sinh. Trong bài viết hiện tại này, tôi đặc biệt nhấn mạnh về tầm quan trọng của hệ thống giáo dục Phật giáo và vai trò của nó trong giáo dục. Tuy nhiên, có rất nhiều trường phái suy nghĩ nói về hệ thống giáo dục và tầm quan trọng của nó trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Phật giáo cũng là một trong số đó và nó có đóng góp to lớn cho hệ thống giáo dục. Ý tưởng của nó về giáo dục luôn luôn được định hướng giá trị. Vai trò của giáo dục Phật giáo ở đây là kiến thức Phật giáo, trí tuệ (*Prajña* hoặc *paññā*) và quá trình xây dựng lý luận hoặc khái niệm (*manasikara*) là ba trụ cột của hệ thống giáo dục, kiến thức cũng có một chế độ hoạt động, giúp phát triển một hệ thống định giá bằng cách chuyển đổi sự hiểu biết hoặc lý luận

5. https://baoquocte.vn/dai-le-vesak-2019-thanh-cong-ruc-ro-94136.html, Truy cập ngày 24/8/2019.

của chúng ta thành hiểu biết đúng hoặc tầm nhìn đúng. Dưới ánh sáng của sự hiểu biết đúng đắn cũng liên quan đến các phẩm chất nội tại và các chế độ hành vi phổ quát về một đối tượng nằm dưới nguồn gốc, sức chịu đựng và thay đổi hoặc suy tàn của nó. Khi kiến thức được áp dụng để khớp nối, nó thể hiện một cách chân thực những gì thực sự được cấu thành trong tâm trí của chúng ta, và vẫn xác nhận tiêu chí của sự hiểu biết đúng đắn.

Trí tuệ hay Prajña là phương thức hoạt động của kiến thức. Nó biểu hiện trong sự mặc khải của thực tại giống như ánh sáng xuyên vào bóng tối và chiếu sáng đối tượng cho tầm nhìn hoặc mặc khải của nó. Do đó, chế độ hoạt động của kiến thức một mặt thực hiện sức mạnh của sự chiếu sáng (*obhāsana lakkhaṇa*) để xem thực tế và bằng dấu hiệu đặc trưng khác (*chedana lakkhaṇa*), từ đó phục vụ tất cả các yếu tố làm ô uế của chúng ta để phân biệt tầm nhìn của chúng ta, đúng và sai.

Ý tưởng về giáo dục Phật giáo đã thay đổi đáng kể trong những năm gần đây so với thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa hiện đại Phật giáo vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Lúc này, người ta nhấn mạnh vào nhu cầu đồng thời cả việc bảo tồn văn bản truyền thống, kinh điển của các truyền thống và được giảng dạy bằng các phương pháp hiện đại, tiếp xúc với giáo trình hiện đại, các môn học được giảng dạy bằng tiếng Anh là cách quan trọng để cạnh tranh với hoạt động truyền giáo của Kitô giáo và đưa Phật giáo ra khắp các nước trên thế giới.

Giáo dục Phật giáo hiện đại nhằm mục đích tạo ra những người theo đạo Phật có khả năng hoạt động trong môi trường mới trong khi vẫn giữ lòng trung thành tôn giáo truyền thống của họ; Mục đích của nó là để sử dụng các hình thức thể chế hiện đại và các thiết bị sư phạm là "phương tiện thiện xảo" (*upaya*) để đảm bảo sự tồn tại của Phật giáo trên thị trường tôn giáo toàn cầu, trong cuộc cạnh tranh với các đối thủ đáng gờm (Kitô giáo thường được coi là đối thủ chính). Ở một số quốc gia, điển hình là ở Nhật Bản, các tổ chức học tập Phật giáo hiện đại đã chứng minh sự thành công về chất

lượng và năng lực. Tuy nhiên, đồng thời, các hệ thống giáo dục Phật giáo hiện đại hóa ra dễ bị ảnh hưởng bởi các xu hướng hiện nay như chuyên nghiệp hóa và ngăn cách, với tôn giáo dần trở thành một phần nhỏ của một chương trình giảng dạy hay nghiên cứu phức tạp.

Ngày nay, việc học văn bản Phật giáo bằng ngôn ngữ truyền thống (tiếng Pali, tiếng Sankrit, tiếng Hán cổ, v.v…) được bảo tồn bên trong các trường đại học Phật giáo trong các truyền thống Phật giáo Theravada (Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Việt Nam, Nhật v.v…). Trong các xã hội này, Phật giáo Trưởng lão bộ cung cấp các căn cứ để xây dựng bản sắc dân tộc hiện đại và tính phù hợp với khoa học thực nghiệm ở các quốc gia phát triển. Sự duy trì giáo dục Phật giáo được hiểu là một nhiệm vụ của quốc gia, giáo dục Phật giáo có xu hướng bảo tồn tính cách bảo thủ hơn nhiều so với các nước có Truyền thống Phật giáo phát triển, ví dụ, ở Hàn Quốc hoặc Nhật Bản, nơi Phật giáo không đóng vai trò quyết định trong việc xác định bản sắc dân tộc và nơi các trường đại học Phật giáo tham gia vào thị trường giáo dục hiện đại. Ngược lại, trong trường hợp của các xã hội Phật giáo Nam truyền, ngay cả một cách tiếp cận để so sánh đối với Phật giáo dường như là không được phép trong một hệ thống học tập được coi là địa vị của Phật giáo là cốt lõi của bản sắc dân tộc.

Ở khía cạnh này, việc tạo ra một chương trình tiến sĩ tiếng Anh, Tiến sĩ Quốc tế (khoa Phật giáo Quốc tế) về nghiên cứu Phật giáo tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, một trong những trường đại học Phật giáo có uy tín của Việt Nam, là một sự kiện gần đây chưa có tiền lệ trong lịch sử giáo dục Phật giáo Việt Nam: Lần đầu tiên, một trường đại học Phật giáo đảm nhận đào tạo các nhà nghiên cứu Phật học thực thụ, những người sẽ coi Phật giáo là một đối tượng để nghiên cứu nhằm vào cả cộng đồng Phật giáo và phi Phật giáo, và không có nghĩa vụ đồng thời là những người tôn sùng Phật giáo. Tuy nhiên, trong các xã hội công nghiệp hóa và đô thị hóa cao của truyền thống Đại thừa như Hàn Quốc hay Nhật Bản, việc học văn bản theo ngôn ngữ truyền thống, sử

dụng các phương pháp truyền thống (ghi nhớ các đoạn văn có liên quan, tranh chấp, v.v…), phần lớn chỉ giới hạn trong các nghiên cứu tại khoa Phật giáo của một số trường đại học Phật giáo.Trong khi một số khoa nghiên cứu Phật giáo tại các trường đại học Nhật Bản được công nhận trên toàn thế giới về các giá trị học thuật của họ, tuy nhiên ảnh hưởng của họ đối với các nhà nghiên cứu và sinh viên của trường đại học, và các tầng lớp khác trong xã hội, là rất khiêm tốn. Đặc biệt là ở Nhật Bản, các cách tiếp cận tương đối và quan trọng hơn đối với giáo lý Phật giáo phát triển được chấp nhận nhiều hơn tại các trung tâm học tập của Phật giáo so với hầu hết các truyền thống Theravada. Tuy nhiên, Phật giáo chủ yếu chiếm một vị trí là nhà cung cấp một số dịch vụ nghi lễ chủ yếu là vui nhộn cho các nhu cầu xã hội, và do đó, hầu như không liên quan đến những nỗ lực của một số học giả Phật giáo để biến nó thành một công cụ phê bình và cải thiện xã hội. Ở Nhật Bản thời hậu chiến, Phật giáo phần lớn đã thất bại trong việc trở thành một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng hiện đại mới, hậu độc đoán của Nhật Bản hoặc đưa ra bất kỳ tầm nhìn thay thế nào về tính hiện đại khác biệt về chất của xã hội tiêu dùng đại chúng. Nó tiếp tục hoạt động như một tôn giáo tang lễ của người Hồi giáo, làm việc chủ yếu trong các nghi lễ tang lễ và ngoài ra còn được sử dụng bởi các khách hàng của công ty, những người coi cuộc sống kỷ luật cao của các ngôi đền là nơi đào tạo tốt cho nhân viên của họ.[6]

Thật vậy, họ đã không phải chờ đợi rất lâu đối với các cộng tác viên đầy tham vọng, vì một số nhà sư cải cách đã thất vọng với tham nhũng của chính phủ quốc gia và, nói chung, xu hướng bóc lột và chống đối vốn có trong hệ thống xã hội theo định hướng thị trường. Ngay trong năm 1950, Juzan, một đệ tử nổi tiếng của Taixu, đã tổ chức một nhóm những người theo chủ nghĩa hiện đại Phật giáo cực đoan và gửi cho Mao Trạch Đông một tuyên bố nhấn

6. Victoria, Brian, (2007), Karma Karma, Chiến tranh và Bất bình đẳng ở Nhật Bản thế kỷ XX, *Tập trung vào Nhật Bản*, http: //www.japanf Focus.org/-Brian-Victoria/2421, Truy cập ngày 24 tháng 8 năm 2019.

mạnh bản chất Phật giáo không chủ trương tôn thờ bất cứ một vị thần nào của Phật giáo và sự tương thích hoàn toàn với chủ nghĩa cộng sản.[7] Trong quá trình tạo ra một vùng đất tịnh độ trần gian, một tầm nhìn xã hội chủ nghĩa về một xã hội mâu thuẫn và không giàu có, được diễn đạt bằng các thuật ngữ nghe theo tiếng Phật giáo, Phật tử phải khai sáng tu viện và theo dõi giáo phái của họ về tương lai chủ nghĩa xã hội và Phật giáo. Các nhà cải cách trung thành với nhà nước đã sớm được hợp nhất thành Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc mới thành lập (1953). Trong khi tạp chí, với tư cách là doanh nghiệp cốt lõi của hiệp hội, chắc chắn đóng vai trò giáo dục, không có cơ sở giáo dục Phật giáo chuyên ngành nào ngoài Học viện Phật giáo (Bắc Kinh, thành lập năm 1956).

Khi Cách mạng Văn hóa bắt đầu vào năm 1966, Học viện Phật giáo Trung Quốc đã đóng cửa giống như phần lớn các trường đại học khác của Trung Quốc, những trường không thể hoạt động bình thường giữa những biến động chính trị. Sau hơn một thập kỷ, Phật giáo chỉ được hoạt động lại vào cuối những năm 1970, như là một phần của các chính sách cải cách tự do hơn. Từ năm 1980, các sắc phong tu viện mới đã được cho phép, và các chi nhánh tỉnh của Học viện Phật giáo Trung Quốc cuối cùng đã được mở, điều mà tăng đoàn Trung Quốc mong muốn đạt được trong những năm 1950.

Thái Lan, nơi đã thoát khỏi chế độ thuộc địa, Đạo luật Tăng thân năm 1902 tập trung quản trị giáo hội và cũng thiết lập một hệ thống kiểm tra mới, phối hợp bằng tiếng Thái và tiếng Pali, với các văn bản thống nhất được sử dụng trong cả nước. Sự đồng nhất của các yêu cầu giáo dục mới là góp phần tạo ra một chủ nghĩa dân tộc văn hóa thống nhất có thể chịu được áp lực của thời đại chủ nghĩa đế quốc cao. Thái Lan cuối cùng cũng có một hệ thống giáo dục Phật giáo tư thục và học viện Phật giáo: một cách để vượt qua sự kháng cự của tu viện chống lại việc đưa các môn học hiện đại vào giáo trình, hoặc một số trường đặc biệt, trong một số tu viện, để

7. Wales, Holmes (1972), *Phật giáo dưới thời Mao*, Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard.

cung cấp cho các nhà sư những kiến thức chung cần thiết.

Ở Miến Điện, nơi được thuộc địa hóa toàn bộ và được đưa vào một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh vào năm 1886, nền giáo dục thế tục, hiện đại về tiếng địa phương và tiếng Anh được khen ngợi bởi các trường truyền giáo Kitô giáo và Phật giáo (các học viện). Các nhà giáo dục Phật giáo muốn nuôi dạy một Phật tử coi cuộc sống là một quá trình sáng tạo công đức, thay vì một môn học hiện đại, kỷ luật, hợp lý kinh tế. Một sự thỏa hiệp giữa hai chiến lược giáo dục khác nhau là các trường học tiếng Anh của Phật giáo, ra đời vào cuối những năm 1890; Các trường công lập bắt đầu bao gồm một số hướng dẫn Phật giáo trong chương trình giảng dạy của họ. Tuy nhiên, giáo dục Miến Điện vẫn giữ được tính đa nguyên, với các học viện của Giáo hội cùng tồn tại với các trường công lập.[8]

Ở truyền thống Mông Cổ, khoảng một phần ba dân số sống trên các lãnh thổ được quản lý bởi các tu viện, và hệ thống phân cấp Phật giáo kết hợp các chức năng của chính quyền thế tục. Do kết quả của chiến dịch chống tôn giáo thực thi, đẩy nhanh quá trình thế tục xã hội hóa, chủ yếu diễn ra vào cuối những năm 1930, trùng hợp với các cuộc thanh trừng chống Chính thống ở Liên Xô, hầu như tất cả các nhà sư đều bị buộc tội, với số lượng lớn trong số họ trở thành nạn nhân của sự đàn áp của chính phủ. Tuy nhiên, không giống như Liên Xô, nơi các chính sách chống Chính thống Giáo đã bị đảo ngược một phần vào năm 1941 vì sự hỗ trợ của nhà thờ là cần thiết trong việc huy động thời chiến quốc gia, các chính sách của chính phủ Mông Cổ đối với Phật giáo cũng thể hiện sự linh hoạt. Rốt cuộc, tầm quan trọng liên tục của Phật giáo chỉ là quá hữu hình đối với nhà cầm quyền. Đến năm 1944, Gandantegchinlen, một hợp chất tu viện khổng lồ ở Ulan Bator, thủ đô của Mông Cổ, đã được mở cửa trở lại. Cho đến ngày nay, trường đại học này là cơ sở giáo dục Phật giáo duy nhất trong cả nước và là nơi đào tạo chính cho các Lạt ma tương lai (các linh mục Phật giáo). Phật giáo là một hiện

8. Turner, Alicia (2014), *Cứu Phật giáo: Sự vô thường của tôn giáo ở Miến Điện thuộc địa*, Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii.

tượng văn hóa quá quan trọng đối với bản sắc dân tộc của người Mông Cổ, cũng như vai trò ngoại giao của Mông Cổ ở Phật giáo châu Á, chỉ đơn giản là bị loại bỏ, ngay cả khi xã hội bị đẩy theo hướng hiện đại thông qua việc thế tục hóa bắt buộc.[9]

Trong khi một số vùng mà Phật giáo chiếm lĩnh vai trò tư tưởng so với một số tôn giáo khác, thì giáo dục Phật giáo thể hiện vai trò của nó trong các xã hội Âu Mỹ, lúc này Phật giáo phương Tây đã phát triển các cấu trúc giáo dục của riêng mình kể từ những năm 1970, dường như không khác biệt so với các nước châu Á về sự cung cấp tư tưởng giải thoát ở cấp độ cá nhân khỏi các vấn đề xã hội do thị trường tiêu dùng tạo ra, thay vì giải pháp cho những vấn đề này. Giáo dục Phật giáo là quan trọng đối với công cụ tiềm năng thay đổi văn hóa và tư tưởng xã hội. Một số thanh niên thuộc thế hệ này bắt đầu coi Phật giáo như một cách thể hiện tình đoàn kết với các dân tộc không phải người phương Tây đang bị đô hộ khó khăn bởi sự hiện đại của tư bản phương Tây. Phật giáo, trước đây là một sự theo đuổi hiếm hoi của giới thượng lưu, bắt đầu phát triển thành một lực lượng phổ biến trong số những người Bắc Mỹ trẻ tuổi, có trình độ đại học vào khoảng cuối những năm 1950, và xu hướng này tiếp tục trong những năm 1960, 1970 và 1980. Nhu cầu mới này đã dẫn đến sự tăng trưởng về nguồn cung ở tất cả các cấp độ từ số lượng các trường đại học và cao đẳng cung cấp bằng cấp về Phật giáo cho một số trung tâm Phật giáo cung cấp các buổi thiền và đào tạo.

Vào cuối những năm 1960, Phật giáo Tây Tạng và Đông Nam Á bắt đầu cạnh tranh với các chi nhánh Đông Á của Trường Thiền phần lớn cho cùng một giáo dục công cộng, chủ yếu là người Mỹ trung lưu (trong phần lớn các trường hợp người da trắng) đã vỡ mộng với xã hội công nghiệp. Sự phổ biến của xu hướng Phật giáo đã giúp có thể thành lập các trường đại học Phật giáo đầu tiên ở Bắc Mỹ trong giai đoạn này. Một trong số đó, Đại học Naropa, được thành lập vào năm 1974. Các trường đại học Phật giáo tại Hoa Kỳ

9. Morozova, Irina (2009), Các *cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở châu Á: Lịch sử xã hội của Mông Cổ trong thế kỷ XX*, London: Routledge.

thường có tính cách giáo phái mạnh mẽ. Tuy nhiên, đối với một trường học có nguồn gốc Phật giáo không công khai và chính thức giáo phái.

3. MỘT SỐ THỰC TRẠNG HIỆN TẠI CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Học viện[10] đã đào tạo được 13 khóa cử nhân Phật học (đến năm 2019), với hơn 10 nghìn Tăng ni và Phật tử, đã được tốt nghiệp. Nỗ lực của Học viện là nhằm xây dựng và phát huy truyền thống đạo đức và đào tạo các thế hệ Tăng ni tài cho Phật giáo Việt Nam, đáp ứng các nhu cầu Phật sự, giải quyết các vấn nạn của thời đại.

Học tập chiếm một vị trí quan trọng trong cấu trúc giáo lý tổng thể của Phật giáo. Học và nghiên cứu sâu văn bản (Pali: *pariyatti*) được hiểu là một điều kiện cần thiết để duy trì Phật giáo và tín ngưỡng Phật giáo. Trong truyền thống của Phật giáo Ấn Độ sau khi triều đại của Hoàng đế Asoka (269-232 trước công nguyên), các học viện, tu viện lớn, hoặc các tịnh xá, là nơi được công nhận của việc nghiên cứu học tập. Học tập trong Phật giáo hậu Asoka không nhất thiết chỉ giới hạn trong nghiên cứu văn học kinh điển. Nalanda, trường đại học tu viện nổi tiếng ở Bihar ngày nay, ước tính có sức chứa 3.000 đến 5000.000 sinh viên, trong đó số lượng cũng bao gồm những người hành hương từ những nơi xa xôi như Trung Quốc hay vương quốc Silla của Hàn Quốc[11]. Nalanda, tồn tại giữa thế kỷ thứ năm và mười ba, được coi là đại diện của truyền thống giáo dục trong Phật giáo Ấn Độ. Một trường đại học đã được chính thức khôi phục hoạt động vào ngày 1 tháng 9 năm 2014, trong vùng lân cận của di tích lịch sử, được tài trợ bởi Chính phủ Ấn Độ và một số nhà tài trợ quốc tế.

Như các trường đại học Phật giáo lớn khác, mục đích của Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh là nhằm để đào tạo những Tăng ni sinh có

10. Được thành lập từ ngày 25 tháng 02 năm 1982 theo nghị quyết phiên họp thứ nhất của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương và theo Quyết định 0160/ QĐ ngày 17 tháng 03 năm 1983 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Mookerji, Radha Kumud (1998), *Giáo dục Ấn Độ cổ đại: Bà la môn giáo và Phật giáo*, Delhi: Ấn phẩm Banarsidass Motilal, tr. 396 – 468.

kiến thức đại học về Giáo lý căn bản của các bộ phái Phật giáo, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, các vấn đề về Phật giáo nhập thế và văn hóa (Phật giáo) Việt Nam, để sau khi tốt nghiệp cử nhân Phật học có thể tiếp tục học cấp cao học, tiến sĩ, trở thành nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu Phật học, hoặc đảm trách các công tác chuyên môn, Phật sự tại Trung ương giáo hội, Ban Trị sự tại các tỉnh, thành toàn quốc.

Tuy nhiên, học viện chúng ta cần cải tiến toàn diện một số việc như: Cán bộ cần có thái độ nhiệt tình hơn đối với Tăng, ni sinh. Các phòng, khoa cần giải đáp thắc mắc của Tăng, ni sinh rõ ràng, cụ thể. Nhiều Tăng, ni sinh phàn nàn về thái độ của nhân viên phòng sau đại học còn chưa tốt. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, quan trọng là cho các Tăng ni thực tập giảng dạy các lớp sơ, trung, cao đẳng năm cuối trước khi ra trường và tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp Tăng ni sau khi ra trường, được giảng dạy cống hiến về công tác giáo dục trong hệ thống sơ, trung, cao đẳng tại các địa phương và tỉnh thành. Cần thay đổi mạnh mẽ theo cách giáo dục tín chỉ hiện nay, thay đổi giảng viên theo hệ thống đánh giá về chất lượng giảng viên (cung cấp hệ thống đánh giá toàn diện trực tiếp trên web của nhà trường hay nhà trường khuyến khích tinh thần tự học cả ban ngày và đêm tại các khu tự học thuận tiện, yên tĩnh hơn so với ký túc xá). Hình thức đánh giá điểm rèn luyện online còn nhiều hạn chế, thiết thì phải làm đơn xin bổ sung điểm, rất mất thời gian và công sức. Về việc đăng ký môn học thì có lẽ nên phân luồng theo khoa hoặc theo khóa để tránh trường hợp máy chủ nhà trường bị chậm do quá tải.

Nên có website các bài tập hay các môn chuyên ngành cho Tăng, ni sinh download và tìm hiểu dễ dàng hơn trong việc học các môn khó.

4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ THAY LỜI KẾT

4.1. Từ một số nhận định trên, chúng ta có thể thấy rằng: Hơn 35 năm qua từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam có mặt, ngoài sự đóng góp công sức và trí tuệ cho quê hương đất nước, Học viện còn phải từng bước khắc phục khó khăn từ các yếu tố khách quan bên

ngoài đến các vấn đề nội tại hiện nay. Cho đến nay có thể nói tất cả đều đã tương đối ổn định. Nói như thế, không có nghĩa là mọi sự khó khăn trở ngại trước mắt không còn, tuy nhiên chúng ta phải luôn sáng suốt và nhất là không được chủ quan.

Mỗi khi đề cập về vấn đề giáo dục Phật giáo, người ta thường nghĩ đến ý nghĩa đào tạo, giáo dục không những có trách nhiệm đào tạo kiến thức Phật học và thế học để bổ sung kỹ năng hoằng pháp mà chức năng chính là đào tạo tác phong tư cách, rèn luyện ý chí kiên cường; tư tưởng thanh cao, xứng đáng là bậc Sa môn phạm hạnh, mô phạm trong chốn Thiền môn. Không những thế, người tu sĩ Phật giáo còn phải luôn tinh tiến phấn đấu, khẳng định lập trường vượt qua tất cả tài sắc danh lợi, kiện toàn bản lĩnh xứng đáng là người đệ tử xuất gia của Đức Phật.

Với những ý nghĩa vô cùng quan trọng trong công việc đào tạo Tăng ni như chúng tôi đã trình bày trên. Nhìn về quá khứ và hiện tại vấn đề giáo dục Phật giáo đã được phát huy cách tốt nhất, có phương pháp nghiên cứu hiện đại có thể nói khả quan.

Một vấn đề cũng không kém phần quan trọng, đó là các vị Giáo thọ, giảng viên tham gia cống hiến, giảng dạy các cấp Phật học, cần phải thường xuyên tham gia và cập nhật liên tục các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm phù hợp với các chương trình giáo dục hiện đại. Lý do là vì kiến thức Phật học cũng như nghiệp vụ sư phạm của các vị Giáo thọ và giảng viên, có thể nói chênh lệch khá lớn. Chúng ta đang ở cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cách giáo dục chuyển đổi từ truyền thống sang hiện đại, lấy người học làm trung tâm, cách giảng dạy cũng phải tiếp cận theo hướng mới, khơi dậy sự đam mê, tìm tòi, tự nghiên cứu ở người học, hay chương trình khung theo từng học viện phải giống nhau ở lẫn Việt Nam và Quốc tế để trao đổi du học sinh phù hợp chuẩn quốc tế. Khung chương trình mỗi cơ sở đào tạo phù hợp với khung chương trình đào tạo của mỗi quốc gia quy định để thống nhất theo từng quy định giáo dục hiện hành. Quý thầy cô dạy cùng một môn nên thống nhất kiến thức thi cuối kỳ, để tránh tình trạng mỗi thầy cô có cách dạy khác nhau, các dạng

bài tập cũng khác nhau, dẫn đến việc vào kỳ thi cuối kỳ Tăng, ni sinh bỡ ngỡ, gặp khó khăn rất nhiều. Một số môn học dạy lý thuyết nhiều, bài thực hành ít. Và việc giảng dạy nên chủ động trong việc trình chiếu slide, không phụ thuộc hay không có chuẩn bị.

Quan trọng nhất hiện nay, nhà nước có nhiều chủ trương phát huy tối đa nguồn lực xã hội hóa giáo dục, y tế, là cơ hội để các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng phát huy vị thế tham gia góp phần xã hội hóa giáo dục, như hiện nay chúng ta đã liên kết đào tạo và cấp bằng chính quy cho một số ngành học như: Sư phạm mầm non, sắp tới là ngành Anh văn, Tin học. Được biết, vừa qua Thượng tọa Thích Nhật Từ, đại diện hội đồng khoa học Học viện đã thăm và làm việc với Ban giám hiệu Trường Đại học Khoa học xã Hội và Nhân văn tiến tới việc hợp tác đào tạo toàn diện các nhanh học như: Tâm lý học, Xã hội học, Tôn giáo học, Nhân học, Công tác xã hội…

Ở đây chúng tôi chỉ đề cập riêng biệt về kiến thức và kỹ năng giảng dạy, tuyệt đối không đề cập đến tư cách Hành giả tu tập hay đạo đức cá nhân. Một khi giáo dục đã thật sự vào nền nếp ổn định, bấy giờ mới có thể triển khai các lớp đào tạo chuyên ngành, tương đương như hệ thống các trường thuộc Đại học Quốc gia thuộc từng chuyên ngành, do Học viện Phật học đảm nhiệm đào tạo ngoài một số khoa chuyên sâu nội điển như: Triết học, giảng sư, Thiền sư (kinh tạng), Luật sư, Luận sư, Sinh ngữ Anh (hoặc tiếng Hoa, chuyên nhanh cổ ngữ Pali, Sankrit) và còn có các ngành học phù hợp xu hướng thời đại như: Tôn giáo học, Triết học, Ngữ văn, Nhân học, Tâm lý học, Công tác xã hội. Đặc biệt khi khung chương trình hai năm đại cương phù hợp với hệ thống giáo dục quốc dân, sinh viên sẽ được tiếp nhận đào tạo và cấp văn bằng của các trường đại học chính quy bên ngoài, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho Tăng ni sinh trẻ hiện nay, hầu có đủ nhân sự để đáp ứng những nhu cầu thực tiễn của Giáo hội hiện tại và tương lai.

Chúng tôi đề xuất ý kiến như vậy, bởi vì học viện đã bước qua 2 giai đoạn hình thành và củng cố, giờ đây là giai đoạn phát triển bền

vững toàn diện. Hơn thế nữa, đất nước Việt Nam và Phật giáo Việt Nam nói chung và học viện nói riêng đã và đang trên đà phát triển mọi mặt, khẳng định vị trí không những trong nước khu vực mà còn ảnh hưởng sâu rộng khắp các nước trên thế giới. Có thể nói đây là thời điểm thuận lợi nhất để Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh phát huy tiềm năng sẵn có của mình, hầu đóng góp thiết thực nhất cho quê hương xứ sở.

4.2. Nếu như đề cập đến vấn đề giáo dục học viện mà không nói đến sự nghiệp phát triển hoằng pháp thì thật là điều thiếu sót. Điều này trong chốn thiền môn xưa nay ai cũng biết, nếu muốn truyền bá chánh pháp cho tất cả mọi người, nhất là những vùng sâu vùng xa, người làm công tác hoằng pháp, ngoài sự kiên định lập trường và hạnh nguyện cao cả, còn có cả một sự hy sinh vô cùng to lớn, nếu không được như Đức Phật thì tối thiểu cũng tương đương như các vị Tiên sư, Cổ đức. Chẳng hạn để nói lên sự hy sinh cao cả của Đức Phật Thích Ca, người xưa đã nói: *"Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du. Kỳ vị sanh tử sự, giáo hóa độ xuân thu"*. (Một bát cơm ngàn nhà, thân đi muôn dặm xa, chỉ vì việc sanh tử, giáo hóa tháng ngày qua). Đức Phật vượt bao khó khăn, trở ngại để truyền bá chánh pháp trong một đất nước ảnh hưởng nặng nề bởi các tôn giáo đa thần hay nhất thần, nặng mùi tín điều và lễ bái. Ngài Phú Lâu Na hoằng pháp nơi ngoại đạo dù ảnh hưởng đến sự an toàn ngài không ngần ngại, ngài Khương Tăng Hội bị nhà Ngô thách đố sự linh ứng, mầu nhiệm Phật pháp mới cho truyền đạo, Ngài Đạt Lai Lạt Ma 14 mặc dù không ở trên quê hương xứ sở của mình, nhưng tầm ảnh hưởng của ngài đối với quốc tế là rất lớn, hay chính đất nước Việt Nam cũng có Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Thiền sư là người đưa ra khái niệm "Phật giáo dấn thân" (*engaged Buddhism*). Với những hoạt động không ngừng nghỉ của mình, Thiền sư Thích Nhất Hạnh trở thành nhà lãnh đạo Phật giáo có ảnh hưởng lớn thứ hai ở phương Tây, chỉ sau Đạt Lai Lạt Ma[12], thật muôn vàn công hạnh mà hiện nay nếu mỗi học giả, hành giả chúng ta nỗ lực nhiệt

12. AP đánh giá trong một bài viết năm 2009.

thành cũng là gương sáng cho hậu thế muôn đời sau học hỏi và làm cho Phật giáo ngày càng phát triển bền vững đem lại hòa bình, hạnh phúc cho muôn loại chúng sanh.

4.3. Bắt đầu từ khóa VIII nhiệm kỳ này, tất cả các Trường trung cấp Phật học đều phải áp dụng chương trình giảng dạy đúng như Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương đề xuất. Muốn thực hiện điều này có kết quả, đề nghị các Ban Giáo dục Phật giáo tỉnh thành không những báo cáo theo ngành ngang cho Ban Trị sự tỉnh thành trước Hội nghị tổng kết 6 tháng cuối năm mà còn phải báo cáo đầy đủ về Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương theo ngành dọc. Có như thế Ban Giáo dục Trung ương mới có cơ sở để đề xuất những ý kiến trong mỗi kỳ Đại hội Phật giáo toàn quốc, làm cho chương trình giáo dục ngày càng được hoàn chỉnh hơn.

Khi soạn thảo xong chương trình giảng dạy cấp đại học, sau đại học Phật học, đối với các học viện, nếu không có gì trở ngại, Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương có thể thành lập một Ban Kiểm tra thẩm định chương trình giảng dạy tại các học viện. Điều cần phải lưu ý: Ngoài các vị chủ giảng ra, những người làm công tác Phụ giảng cũng cần phải hội đủ bằng cấp học vị tương đương, phù hợp chuyên môn của từng chuyên ngành riêng biệt, hạn chế tối đa trong việc kiêm nhiệm nhiều chức vụ để mỗi giảng viên có thời gian nghiên cứu chuyên sâu, cần thiết mỗi năm quy định chính giảng viên cũng phải trực tiếp tham gia đề tài cấp trường, hoặc cùng tham gia đề tài, quy định tham gia hội thảo, viết bài nghiên cứu khoa học...

***

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*.Mookerji, Radha Kumud, 1998, *Giáo dục Ấn Độ cổ đại: Bà la môn giáo và Phật giáo*, Delhi: Ấn phẩm Banarsidass Motilal.Morozova, Irina (2009), Các *cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở châu Á: Lịch sử xã hội của Mông Cổ trong thế kỷ 20*,. London: Routledge.

Turner, Alicia(2014), *Cứu Phật giáo: Sự vô thường của tôn giáo ở Miến Điện thuộc địa*, Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii.

Victoria, Brian, (2007), Karma Karma, "Chiến tranh và Bất bình đẳng ở Nhật Bản thế kỷ XX. Tập trung vào Nhật Bản". http: // www.japanf Focus.org/-Brian-Victoria/2421. Truy cập ngày 24 tháng 8 năm 2019.

Wales, Holmes (1972), *Phật giáo dưới thời Mao*, Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard.

Vladimir Tikhonov (2017), *Giáo dục và Phật giáo đương đại*, Cẩm nang Oxford của Phật giáo đương đại.

ẤN ĐỘ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GAUTAM BUDDHA: MỘT ĐIỂM NHẤN TRONG NỀN PHẬT HỌC ẤN ĐỘ HIỆN NAY

TS. ĐĐ. Phương Anh Đạt*

I. DẪN NHẬP

Ấn Độ, một quốc gia rộng lớn, có dân số đông thứ hai trên thế giới sau Trung Quốc, có chiều dài lịch sử trên năm ngàn năm, có nền văn hóa lâu đời, đa dạng và phong phú, đặc biệt là nền văn hóa tâm linh Đông phương, trong đó có Phật giáo. Ấn Độ là mảnh đất thiên mà nhiều tôn giáo xuất hiện như Ấn giáo (*Hinduism*), Kì-na giáo (*Jainism*), đạo Sikh (*Sikhism*), Phật giáo (*Buddhism*)... và cũng là nơi các bậc Thánh xuất hiện ra đời như Mahāvira; vị giáo chủ của đạo lõa thể (Kì-na giáo), Mahatma Gandhi - nhà cải cách Ấn giáo và nhà chính trị bất bạo động nổi tiếng; Guru Nanak - vị thầy thứ nhất sáng lập đạo Sikh, Sakyāmuni Buddha; Đức Phật Thích-ca-mâu-ni, một Đức Phật lịch sử, nhà sáng lập Phật giáo. Chính những điều lý thú và hấp dẫn đó đã thúc đẩy những vị Tăng Ni sinh viên khi có đủ duyên lành tham gia học các khóa học, họ không thể không tìm đến Ấn Độ để du học để nghiên tầm Kinh điển, giáo lý của những bậc Thánh, đặc biệt là Đức Phật, tôn giáo và lời dạy của Ngài.

Ấn Độ được xem là cái nôi Phật học từ thời cổ đại đến thế kỷ

XII với sự xuất hiện của sáu trường đại học Phật giáo bên cạnh Takshashila, trường đại học đầu tiên trên thế giới. Sáu trường đại học này có tầm ảnh hưởng rất sâu rộng cho sự phát triển các học thuyết và phương pháp tu tập trong Phật giáo không những tại Ấn Độ và còn lan tỏa đến quốc gia khác. Chúng ta sẽ có cái nhìn khái quát nhất về sáu trường đại học Phật giáo cổ đại này: Đại học Nalanda, Đại học Vikramashila, Đại học Valabhi, Đại học Pushpagiri, Đại học Odantapuri và Đại học Somapura.

Trường đại học Nalanda được thiết lập bởi vua Khakraditya của triều đại Gupta vào khoảng đầu thế kỷ năm sau tây lịch, hiện nay thuộc bang Bihar, Ấn Độ, phát triển rực rỡ trong vòng 600 năm đến thế kỷ XII. Đây là trường đại học Phật giáo đầu tiên trên thế giới, với cơ sở hạ tầng ký túc xá cho giảng viên và học sinh. Sinh viên theo học đến từ nhiều quốc gia và khu vực khác nhau như Hàn Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Indonesia, Nam Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc. Thư viện của trường được xem là thư viện lớn nhất trong các trường đại học cổ đại trên thế giới với hơn mười triệu đầu sách bao gồm đầy đủ các lĩnh vực khác nhau như ngữ pháp, logic, văn học, chiêm tinh, y khoa, Phật học, triết học. Thư viện bao gồm ba tòa nhà lớn[1] lưu trữ lượng sách khổng lồ đến nỗi khi đội quân Hồi giáo do tướng Bakhtiyar Khilji cầm đầu tấn công vào Ấn Độ phải mất sáu tháng mới có thể đốt cháy hết tài liệu kinh sách trong thư viện. Có thể nói, trường Đại học Nalanda là cái nôi sản sinh ra các bậc luận sư Đại thừa kiệt xuất như ngài Long Thọ, Thánh Thiên, Trần Na, Pháp Xứng, Hộ Pháp, Giới Hiền, Huyền Trang... Thời kỳ vàng son nhất trường chứng kiến số lượng giảng viên 2.000 vị và học sinh lên đến 10.000 vị.

Đại học Vikramashila được thành lập bởi vua Dharmapala của triều đại Pala vào cuối thế kỷ VIII, hình thành và phát triển rực rỡ trong vòng bốn trăm năm đến thế kỷ XII. Những tàn tích của trường Vikramashila hiện được tìm thấy tại quận Bhagalpur, bang Bihar.

1. Ba tòa thư viện của trường Đại học Nalanda tên là Ratnasagara, Ratnadadhi và Ratnaranjaka. Trong đó, tòa Ratnadadhi có chín tầng.

Đây là trường cạnh tranh trực tiếp với trường Đại học Nalanda lúc bấy giờ, mặc dù quy mô nhỏ hơn. Trường thường hoạt động đều đặn với số lượng hơn 100 giảng viên và 1.000 sinh viên. Nếu như Phật giáo Đại thừa thường được chủ trọng giảng dạy tại trường Nalanda thì ở tại Vikramashila các môn học về Phật giáo Kim Cang thừa hay Mật tông thường được chú trọng một cách chuyên sâu đặc biệt. Một trong những sinh viên ưu tú nhất của trường là ngài Atiśa Dipankara, người truyền bá Phật giáo Mật tông vào Tây Tạng và khôi phục Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ X.

Trường Đại học Valabhi được thành lập tại Saurashtra, thuộc bang Gujrat hiện nay, vào khoảng thế kỷ VI, phát triển rực rỡ trong vòng 600 năm đến thế kỷ XII. Nhà chiêm bái Nghĩa Tịnh cũng đã đến nơi này vào thế kỷ VII và mô tả trường Đại học Valabhi là một trung tâm học thuật lớn lúc bấy giờ. Hai vị học giả Phật giáo xuất sắc tốt nghiệp nơi đây là ngài Gunamati và Sthiramati. Nếu như Nalanda là trung tâm nghiên cứu Phật giáo Đại thừa, Vikramashila chú trọng về Phật giáo Mật tông thì Valabhi nhấn mạnh Phật giáo Thượng tọa bộ. Vào tháng 9 năm 2017, chính quyền Trung ương Ấn Độ đã xem xét đề án khôi phục lại trường đại học cổ đại này.[2]

Đại học Pushpagiri thành lập tại vương quốc Kalingda cổ đại, nay thuộc bang Odisha. Khởi công xây dựng và hoàn thiện vào thế kỷ 3 sau Tây lịch, trường đã có thời gian 800 năm phát triển rực rỡ cho đến thế kỷ XI. Khuôn viên của trường trải dài gắn với ba dãy núi liên kết nhau Lalitgiri, Ratnagiri và Udayagiri. Cùng với Takshashila, Nalanda và Vikramashila, Pushpagiri là một trong những trung tâm học thuật nổi bật nhất của Ấn Độ cổ đại. Ngài Huyền Trang cũng đã viếng thăm nơi này vào năm 639. Các nhà khảo cổ cho rằng những tàn tích tại Lalitgiri có thể được xây dựng vào thế kỷ II trước công nguyên và được xem là những công trình Phật giáo sớm nhất trên thế giới. Gần đây, một số dấu tích hình ảnh của vua Asoka được tìm thấy nơi này và nhiều ý

2. Prashant Ruperal, "*Ancient Vallabhi University to be revived*", The Times of India, September 24, 2017, accessed on September 8th, 2019.

kiến cho rằng chính vua Asoka đặt nền tảng cho việc xây dựng ngôi trường Pushpagiri.

Trường Đại học Odantapuri do vua Dharmapala thuộc triều đại Pala xây dựng vào khoảng thế kỷ VIII tại Magadha, hiện nay thuộc bang Bihar, phát triển rực rỡ trong vòng 400 năm đến thế kỷ XII. Luận sư Acharya Sri Ganga nổi tiếng của trường Vikramashila đã tốt nghiệp tại trường này. Theo các sử ký Tây Tạng cổ đại, có khoảng 12.000 sinh viên theo học tại Odantapuri. Các văn bản Tây Tạng cổ đại đề cập Odantapuri là một trong năm trường đại học vĩ đại của Ấn Độ cổ đại, cùng với các trường Vikramashila, Nalanda, Somapura và Jagaddala.

Đại học Somapura cũng được thành lập bởi vua Dharmapala triều đại Pala vào cuối thế kỷ VIII tại Bengal và phát triển rực rỡ trong vòng 400 năm đến thế kỷ XII. Diện tích của trường rộng khoảng 27 mẫu Anh. Đây là một trung tâm học thuật của các tôn giáo chính của Ấn Độ thời bấy giờ Bauddha Dharma (Phật giáo), Jina Dharma (Kỳ Na giáo) và Sanatana Dharma (Ấn giáo). Những bức tranh vẽ trên tường tàn tích của trường Đại học Somapura đã phác họa tầm ảnh hưởng mạnh mẽ của ba truyền thống tôn giáo trên của Ấn Độ thời bấy giờ. Hầu hết các trường đại học trên đều bị phá hủy bởi đội quân Hồi giáo từ Thổ Nhĩ Kỳ cầm đầu là Bakhtiyar Khilji vào năm 1193, đánh dấu bước đầu suy tàn của nền học thuật Phật giáo Ấn Độ cho đến đầu thế kỷ XIX.

Sự phục hưng nền học thuật Phật giáo Ấn Độ bắt đầu vào đầu thế kỷ XIX với sự ra đời của Navanalanda Mahavihara[3] cùng với phong trào phục hưng Phật giáo Ấn Độ của các các nhân vật và tổ chức tiêu biểu như Anagarika Dharmapala (1864-1933) với tổ chức hội Mahabodhi, Rahul Sankrityayan (1893-1963), Dharmanand Kosambi (1876-1941), Bhadant Anand Kausalyayan, Kripasaran Mahasthavir (1865-1926) với hội Phật giáo Bengal và đặc biệt

3. Nơi các vị trưởng lão HT. Thích Minh Châu, HT. Thích Huyền Vi, HT. Thích Tâm Châu đã từng học và tốt nghiệp tiến sĩ.

Tiến sĩ B. R. Ambedkar (1891-1956) với phong trào Buddhist Dalit.

Theo thống kê của Hiệp hội đại học Ấn Độ (*Association of Indian Universities*), hiện nay có khoảng 18 trường đại học có phân khoa chuyên về Phật học.

Dr. Bhadant Anand Kausalyayan Centre for Buddhist Studies, Mahatma Gandhi International Hindi University, Wardha

Deparment of Buddhist Studies, Philosophy and Comparative Religions, Nalanda University

Institute of Buddhist Dialectics, Dharamsala

Central Institute of Higher Tibetan Studies

University of Calcutta

Department of Buddhist Studies, Sathaye College, Mumbai University

K.J. Somaiya Centre of Buddhist Studies, Mumbai University

Department of Buddhist Studies, Delhi University

Sanchi University of Buddhist-Indic Studies

School of Buddhist Studies & Civilization, Gautam Buddha University

School of Indology - Buddhist Studies, Nalanda Open University

Nava Nalanda Mahavihara

Deparment of Buddhist Studies, Magadh University

A Buddhist College for Pali Buddhist Studies and Ambedkar Thought, Nagarjuna Institute Nagpur.

Department of Buddhist Studies and Dr. Ambedkar Thoughts, Savitribai Phule Pune University.

Department of Mahayana Buddhist Studies, Acharya Nagarjuna University

Department of Buddhist Studies, University of Jammu & Kashmire

Deparment of Budhdist Studies, Swami Vivekanand Subharti University

Ở đây, người viết xin trình bày về trường Đại học Gautam Buddha như là một điểm đến lý tưởng cho việc học Phật pháp dành cho Tăng Ni sinh thời hiện đại ở các cấp bậc từ cử nhân đến tiến sĩ và là một điểm nhấn trong nền Phật học Ấn Độ hiện nay.

II. NỘI DUNG

1. Khái quát về trường Đại học Gautam Buddha

a. Người sáng lập trường – bà Mayawati

Trường Đại học Gautam Buddha được hình thành với tâm nguyện góp phần vào công cuộc phục hưng Phật giáo Ấn Độ nói chung và nền học thuật Phật giáo Ấn Độ nói riêng của cựu Thống đốc bang Uttar Pradesh, một bang với tổng diện tích ngang bằng đất nước Việt Nam và số lượng dân số đông nhất Ấn Độ với hơn 200 triệu người. Bà Mayawati Prabhu Das sinh năm 1956 tại New Delhi, hiện là chủ tịch của Đảng Bahujan Samaj, một đảng phái cổ xúy tinh thần bình đẳng, ủng hộ bảo vệ các tầng lớp giai cấp thấp trong xã hội Ấn Độ. Trong suốt bốn nhiệm kỳ làm Thống đốc bang Uttar Pradesh vào các năm 2000, 2002-2003, 2005 và 2007-2012, bà Mayawati luôn có tâm nguyện xây dựng một ngôi trường Đại học Phật giáo mang tên chính đức Phật Gautam ngay tại quận mang tên đức Phật, Gautam Buddha Nagar của bang Uttar Pradesh, một trong hai bang ghi đậm dấu chân hoằng pháp của đức Thế Tôn nhất trong bốn mươi lăm năm thuyết pháp cùng với bang Bihar.

Có thể nói, trường Đại học Gautam Buddha là trường đại học Phật giáo duy nhất Ấn Độ hiện tại mang tên đấng giáo chủ sáng lập, đức Phật Cồ-đàm (*Gautam Buddha*) khi mà trong xã hội vẫn còn đó sự phân biệt đối xử giai cấp và đồng hóa Phật giáo của đạo Hindu. Bà Mayawati cho biết, bà đã được thúc đẩy bởi những lời dạy của đức Phật và tầm nhìn của Tiến sĩ Ambedkar về nền tảng cho sự thay đổi xã hội để nâng cao phúc lợi của những người dân

Dalit, một cộng đồng thấp kém nhất trong xã hội Ấn Độ. Bà nói: "Đại học này sẽ có sự hợp tác với các trường đại học tại Hoa Kỳ và châu Âu. Tôi đã mơ về ngôi trường đại học này từ lâu. Trong khoảng thời gian chính quyền đảng Samajwadi điều hành, dự án đã bị bán phá giá và khu đất trở nên cằn cỗi… Giáo dục nên được đặt bên trên chính trị. Sau khi đảng Bahujan Samaj lên nắm quyền, chúng tôi đã đẩy mạnh việc thực hiện dự án này. Năm mươi phần trăm sinh viên thuộc tầng lớp thấp trong xã hội, hoặc thuộc dân tộc thiểu số và các gia đình nghèo trong đẳng cấp sẽ được gửi đến các trường đại học nước ngoài để nghiên cứu. Toàn bộ chi phí sẽ do chính quyền bang chi trả. Và sau này, những người được gửi đi đào tạo ấy sẽ đóng góp cho sự phát triển của xã hội".

b. Tư tưởng Phật giáo là nền tảng cốt lõi

Đại học Gautam Buddha tọa lạc tại thành phố Greater Noida, quận Gautam Buddha, bang Uttar Pradesh. Được thành lập vào năm 2002 trên diện tích 511 mẫu Anh (tương đương 206 ha), khánh thành vào ngày 23-08-2008, đại học Gautam Buddha lấy tư tưởng từ bi, trí tuệ, bình đẳng và phụng sự nhân sinh của đức Phật làm nền tảng cơ bản cho triết lý dạy và học. Điều này thể hiện rõ qua tâm nguyện và tầm nhìn của vị sáng lập và các đời hiệu trưởng của trường.

Trong bài phát biểu khánh thành, giáo sư R.S. Norjar, Hiệu trưởng Trường Đại học Gautam Buddha cho biết: "Trường Đại học Gautam Buddha là món quà của bà Mayawati với nền giáo dục thế giới, đấy là tầm nhìn và ước mơ của bà, với nền tảng cốt lõi lấy từ những lời dạy minh triết của đức Phật".

Tiến sĩ JP. Sharma, hiệu trưởng trường giai đoạn 2015-2018, trong bài phát biểu chào mừng năm học mới có nhấn mạnh rằng: "Trường được đặt theo tên Đức Phật Gautam, nên sẽ chú trọng đến việc thúc đẩy giá trị những lời dạy của Đức Phật. Cách tiếp cận chương trình học của chúng ta là không mang tính tôn giáo, luôn bình đẳng, và quan trọng, dựa trên triết lý Phật giáo và những ứng dụng của giáo lý Phật giáo vào trong việc khôi phục uy thế của hòa bình, cùng tồn tại và phát triển toàn diện…".

Giáo sư Bhagwati Prakash Sharma, hiệu trưởng đương nhiệm từ năm 2018, nhấn mạnh tầm quan trọng của triết học Phật giáo đối với toàn thể lãnh đạo, giảng viên và học sinh của trường như sau: "Cách tiếp cận các chương trình của chúng ta là nhập thế tích cực, tư duy biện chứng, sáng tạo trong giảng dạy và học tập dựa trên triết lý Phật giáo và những ứng dụng của nó trong việc khôi phục nền hòa bình, cùng nhau tồn tại và phát triển một cách tổng thể nhất. Với việc chú trọng đào tạo một thế hệ trẻ năng động trong công việc, đạo đức trong hành động, tương tác liên ngành, trường sẽ đào tạo những kiến thức cần thiết nhất cho sinh viên để phục vụ cho nhân sinh, phục vụ cho xã hội".

Tư tưởng Phật giáo làm cốt lõi còn được thể hiện qua hai việc sau của trường. Thứ nhất, môn đạo đức học Phật giáo là bộ môn bắt buộc dành cho tất cả các khoa của trường, nhằm giới thiệu đến tầng lớp sinh viên trẻ một nền minh triết sáng suốt của đức Phật và cổ xúy tinh thần đạo đức, thiền định và trí tuệ trong Phật giáo. Thứ hai, các khóa thiền Vipassana được tổ chức định kỳ hai lần mỗi tuần dành cho tất cả giảng viên và sinh viên của trường. Có thể nói, nhà trường đã tạo điều kiện rất thuận lợi trong việc giới thiệu và nhấn mạnh nền minh triết của đức Phật cả về hai phương diện lý thuyết và thực hành, là kim chỉ nam xuyên suốt cho sự phát triển của một ngôi trường đại học Phật giáo tại Ấn Độ hiện nay.

c. Tầm nhìn và sứ mệnh

Trường có tầm nhìn sẽ trở thành trung tâm nghiên cứu học thuật tích hợp mang tầm vóc quốc tế, sản sinh tập thể tri thức và doanh nhân với đầy đủ bốn tiêu chí Đức hạnh, Sáng tạo, Năng lực và Phụng sự, tạo nguồn cảm hứng chuyển hóa từ nội tâm đến toàn xã hội. Sứ mệnh của trường là phát huy tinh thần phụng sự trong Phật giáo, nuôi dưỡng và đào tạo nguồn lực học giả xuất sắc, tìm kiếm và hợp tác những sự thực hành tốt nhất về dạy và học từ các nơi trên thế giới, đào tạo các sinh viên có khả năng hồi đáp về những vấn đề liên quan đến kinh tế, môi trường sinh thái và đạo đức, cung cấp những kiến thức nền tảng khoa học vững chắc làm thỏa mãn các

nhu cầu của xã hội và nền công nghiệp. Đại học Gautam Buddha sẽ trở thành trung tâm học thuật đẳng cấp thế giới trong vòng mười năm tới, giúp ích cho cá nhân và xã hội thông qua đạo đức, nghị lực và trí tuệ trong Phật giáo.

d. Cơ sở hạ tầng

Với diện tích 511 mẫu Anh, trường hiện nay có tám khoa chính với nhiều phân khoa trực thuộc. Tám khoa này bao gồm khoa Phật học và Văn minh, khoa Công nghệ sinh học, khoa Kỹ thuật, khoa Xã hội nhân văn, khoa Quản trị, khoa Luật, khoa Công nghệ thông tin và khoa hướng nghiệp và khoa học ứng dụng. Tám trụ sở của các khoa được xây dựng gắn kết với nhau theo mô hình của tám cánh hoa sen, lấy ý tưởng biểu trưng từ Bát Chánh Đạo trong Phật giáo.

Về hệ thống thư viện, trường Đại học Gautam Buddha trang bị nguồn tài liệu học phong phú ở tất cả các ngành. Thư viện này trang trọng mang tên biểu tượng sống của Phật giáo phục hưng tại Ấn Độ, thư viện Bồ tát B.R.Ambedkar. Thư viện là linh hồn của trường với nguồn tư liệu dồi dào của 50.000 đầu sách; 500 nguồn sách điện tử; 29.000 luận án, khảo luận; 15.000 băng đĩa DVD, CD, và có hơn 1.000 báo cáo của các dự án… con số này sẽ không ngừng tăng lên theo bề dày của trường. Thư viện này có diện tích sử dụng 180,000 mét vuông, có sức chứa cùng lúc lên đến 2.000 người.

Về ký túc xá dành cho sinh viên, đây là ngôi trường bảo đảm nhất về chỗ ở nội trú cho sinh viên với hơn 10.000 phòng đơn, trong đó có 6 kí túc xá nữ, 13 kí túc xá nam. Riêng đối với Tăng Ni sinh, sinh viên nước ngoài, và nghiên cứu sinh hiện được đặc cách ở riêng với những tiện nghi tốt nhất. Hiện trường có khoảng 250 giảng viên và 3.200 sinh viên đang theo học.

Liên quan đến phòng học, tất cả phòng học đều có trang bị máy chiếu, hệ thống điều hoà và những học cụ rất tiên tiến và hiện đại. Ngoài ra còn có những phòng thí nghiệm mang tiêu chuẩn quốc tế.

Bên cạnh đó, trường cũng xây dựng một trung tâm thiền đường mang nặng đặc trưng của Phật giáo, đậm nét thiền vị với kiến trúc

hình tháp mang biểu tượng hoà bình và hướng về nội tâm, thiền đường này sẽ là nơi lý tưởng để những ai tìm những giây phút an lạc trong hiện tại. Không gian này luôn rộng mở cho sinh viên, nghiên cứu sinh tìm về nguồn giá trị đích thực. Sức chứa của thiền đường này có thể đạt mức 2.000 người thực tập thiền cùng một lúc.

Ngoài ra, trường còn trang bị 8 hội trường lớn phục vụ cho các sự kiện, lễ hội, hội thảo nghiên cứu với sức chứa trung bình mỗi hội trường là 1.000 sinh viên, đặc biệt hội trường chính có sức chứa 4.000 sinh viên. Thêm vào đó, nhiều cơ sở hạ tầng liên quan đến trung tâm tin học, khu vui chơi thể thao, các câu lạc bộ, cơ sở y tế, trung tâm mua sắm đã được trường đầu tư với tầm vĩ mô quốc tế.

Có thể nói, mới thành lập và khai giảng các khóa học đầu tiên vào năm 2008, trường Đại học Gautam Buddha là cơ sơ mới vừa được xây dựng, nên cơ sở vật chất được trang bị rất tốt, và có thể nói là tốt nhất trong các trường có đào tạo ngành Phật học nói riêng và các trường Đại học Ấn Độ nói chung. Một chút sơ lược không thể nói lên được tầm vóc của ngôi trường thân thiện và quen thuộc ngay tên gọi ban đầu này. Thật hoan hỷ về một tương lai tươi sáng của một trường đại học mang tên đức Phật cả về hình thức lẫn nội dung.

e. Liên kết hợp tác quốc tế

Bên cạnh chú trọng nâng tầm khoa Phật học, nhà trường khuyến khích phát triển và nâng tầm sự phát triển của bảy khoa còn lại. Hiện nay, nhà trường đã ký kết hợp tác với các trường quốc tế như sau:

- Học viện kinh doanh quốc tế, Đan Mạch
- Trường đại học công nghệ Queensland, Australia
- Trường đại học Sheffield Hallam, Anh quốc
- Trường đại học thủ đô Manchester, Anh quốc
- Trường đại học quốc gia Moscow, Nga
- Trường đại học nhân văn Nga, Nga
- Trường đại học Đông London, Anh quốc

2. Khái quát về khoa Phật học và Văn minh[4]

Khoa Phật học và Văn minh là khoa hạt nhân quan trọng của trường trong việc nghiên cứu học thuật kinh điển hướng đến việc nâng cao giá trị hòa bình và hòa hợp dựa trên nền tảng đạo đức học Phật giáo và các giá trị nhân văn. Việc tiếp cận các giá trị cốt lõi của đạo Phật được ban lãnh đạo khoa chú trọng trong việc giảng dạy, nghiên cứu và thực hành trên cơ sở tôn trọng tất cả các truyền thống của Phật giáo, nâng cao ý thức học tập, nghiên cứu và thực hành con đường tâm linh sâu sắc mà đức Phật đã khai sáng trên 2.600 năm qua. Bên cạnh đó, khoa cũng khuyến khích nghiên cứu so sánh giữa các tông phái Phật giáo, giữa Phật giáo với các truyền thống tâm linh khác ở Ấn Độ nói riêng, trên toàn thế giới nói chung, thấu hiểu các phong trào phục hưng Phật giáo, hướng đến một xã hội hòa bình và thịnh vượng.

Với một bộ sưu tập phong phú và tráng lệ trong thư viện, một trung tâm thiền tuyệt vời và một khuôn viên xanh tươi tốt và yên tĩnh, Khoa Phật học và Văn minh hứa hẹn sẽ là nơi học tập hiệu quả và thực hành thiền Vipassana dưới sự hướng dẫn của giáo thọ có chuyên môn và thực hành. Ngoài những điều trên, khoa còn cung cấp một diễn đàn lý tưởng cho các cuộc đối thoại đa văn hóa, liên tôn và trí tuệ của các học giả thông qua các hội nghị, hội nghị chuyên đề, hội thảo và bài giảng. Khoa thúc đẩy hợp tác học thuật, chương trình nghiên cứu chung và trao đổi sinh viên các chương trình với các tổ chức học thuật danh tiếng dành riêng cho nghiên cứu Phật giáo trên thế giới. Để làm như vậy, năm 2013, Khoa đã ký Biên bản ghi nhớ với Viện nghiên cứu quốc tế Dhammachai (DIRI) có trụ sở tại Bangkok, Thái Lan, New Zealand và Úc.

Khoa Phật học và Văn minh đề ra nhiều chương trình nghiên cứu, sự kiện học thuật và hoạt động tiếp cận cộng đồng, thường là hợp tác với các trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước. Các hoạt động bao gồm hội thảo, hội nghị, chương trình học giả thỉnh giảng,

4. School of Buddhist Studies and Civilization.

v.v ... Khoa cũng dành riêng cho việc thúc đẩy và hỗ trợ học bổng trong việc nghiên cứu Phật giáo trên tinh thần khoan dung, phi giáo phái, nghiên cứu khoa học và truyền thông là mục tiêu ưu việt. Đội ngũ giảng viên của trường khao khát tìm cách thúc đẩy nghiên cứu học thuật, và giảng dạy tất cả các khía cạnh của tư tưởng Phật giáo, thực hành, xã hội, kinh tế, nhân quyền, quyền động vật, các vấn đề toàn cầu quan tâm bao gồm các tương tác lịch sử với sự phát triển của Phật giáo ở Nam, Đông và Trung Á.

Đại học Gautam Buddha bắt đầu hoạt động học thuật vào năm 2008 nhưng các hoạt động học thuật của khoa Phật học và Văn minh bắt đầu từ tháng 11 năm 2011 với việc bổ nhiệm mười hai giảng viên. Các giảng viên đã chuẩn bị cấu trúc khóa học từ M. A., M. Phil., Ph. D. cùng với hai bài viết bắt buộc về Giá trị con người và Đạo đức Phật giáo cho sinh viên cử nhân và hậu đại học của trường. Từ năm 2012, khoa Phật học và Văn minh đã bắt đầu chiêu sinh và giảng dạy các cấp học thạc sĩ, phó tiến sĩ và tiến sĩ. Trong vòng bảy năm qua, sinh viên đến từ nhiều nơi khác nhau trên thế giới đã đăng ký tham gia học tập ở các cấp học như Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Hàn Quốc, Yemen, Mông Cổ. Từ năm 2014, nhà trường đã mở thêm chương trình liên thông cử nhân-thạc sĩ Phật học với thời gian đào tạo trong vòng 5 năm. Có thể tóm tắt số lượng sinh viên qua các khóa học của khoa như sau:

2011-2012: Tiến sĩ (3 vị)

2012-2013: Thạc sĩ (22 vị), Phó tiến sĩ (13 vị) và tiến sĩ (5 vị)

2013-2014: Thạc sĩ (17 vị), Phó tiến sĩ (24 vị) và tiến sĩ (5 vị)

2014-2015: Cử nhân – thạc sĩ (10 vị), thạc sĩ (35 vị), Phó tiến sĩ (27 vị) và Tiến sĩ (19 vị)

2015-2016: Cử nhân-thạc sĩ (4 vị), thạc sĩ (21 vị), Phó tiến sĩ (20 vị) và tiến sĩ (4 vị)

2016-2017: Cử nhân-thạc sĩ (15 vị), thạc sĩ (), Phó tiến sĩ (22 vị) và tiến sĩ (8 vị)

2017-2018: Cử nhân-thạc sĩ (9 vị), thạc sĩ (43 vị) và Phó tiến sĩ (18 vị)

2018-2019: Cử nhân-thạc sĩ (14 vị), thạc sĩ (35 vị), phó tiến sĩ (25 vị) và tiến sĩ (9 vị)

2019-2020: Cử nhân-thạc sĩ (24 vị), thạc sĩ (36 vị), phó tiến sĩ (27 vị), tiến sĩ (3 vị)

a. Đội ngũ giảng viên

Về đội ngũ giảng dạy, nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên chất lượng cho khoa Phật học và Văn minh, nhà trường đã mời gọi các vị giáo sư có trình độ chuyên môn cao về Phật học, đến từ nhiều trường đại học khác nhau tại Ấn Độ. Chẳng hạn như GS.TS. Anand Singh, chuyên về khảo cổ học Phật giáo từ trường đại học Lucknow; TS. Indu Girish, chuyên về triết học Phật giáo Đại thừa và Luật tạng; TS. Arvind Kumar Singh, chuyên về lịch sử Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc, đến từ đại học Delhi; TS. Gurmet Dorjet, chuyên về lịch sử và triết học Phật giáo Tây Tạng, phương pháp nghiên cứu, đến từ Đại học Jammu-Kashmire; TS. Manish Meshram, chuyên về triết học Phật giáo nguyên thủy và Phong trào Phật giáo mới tại Ấn Độ, đến từ Đại học Nagpur; TS. Sivasai, chuyên về Phật giáo thời kỳ bộ phái và Phật giáo nhập thế, đến từ Đại học Acharya Nagarjuna; TS. Gyanaditya Sakya, chuyên về Văn học và ngôn ngữ Pali, đạo đức học Phật giáo, đến từ Đại học Delhi; TS. Priyadarsini Mitra, chuyên về nghiên cứu tôn giáo đối chiếu, đối thoại liên tôn, Vi Diệu Pháp và Kinh điển Đại thừa, đến từ Đại học Vishwa Bharti; TS. Mukesh Verma, chuyên về triết học Phật giáo thời kỳ bộ phái; TS. Priyasen Singh, chuyên về Văn học kinh điển Pali và các luận giải, các thánh tích Phật giáo, đến từ Đại học Delhi; TS. Sangeeta Wadha, chuyên về Phật giáo Tây Tạng và lịch sử Phật giáo Ấn Độ; TS. Paswan, chuyên về lịch sử và khảo cổ học Phật giáo Ấn Độ.

Có thể nói, đội ngũ giảng viên của khoa Phật học tại trường có trình độ chuyên môn trải dài hầu hết các lĩnh vực Phật học mà sinh viên các nước muốn nghiên cứu. Việc có trình độ chuyên môn cao,

đầy đủ ở mọi lĩnh vực của đội ngũ giảng viên với tâm nguyện phát triển một khoa Phật học đẳng cấp trên thế giới nói chung và Ấn Độ nói riêng ngày càng tạo chất lượng chuyên môn cao cho khoa Phật học, tạo sự tin tưởng đối với Tăng Ni sinh du học đến từ các quốc gia khác nhau.

b. Tóm tắt chương trình Phật học

Hiện tại, khoa Phật học đang đào tạo bốn chương trình từ cử nhân, thạc sĩ, phó tiến sĩ đến tiến sĩ. Các chương trình này được sắp xếp giảng dạy một cách hệ thống và khoa học, giúp cho sinh viên hiểu rõ hết các vấn đề Phật học. Các chương trình Phật học có thể được tóm tắt như sau, mỗi môn học 5 tín chỉ.

b.1) Chương trình liên thông cử nhân và thạc sĩ Phật học MBA in Buddhist Studies (5 năm)

Học kỳ 1 (Semester I):

BS 103: Nguồn gốc Phật giáo

BS 105: Lịch sử Ấn Độ (2550 trước công nguyên – thế kỷ IV)

BS 107: Kinh tế học tổng quát

ES 101: Môi trường học

BS 111: Đề án

Học kỳ 2 (Semester II):

BS 102: Dẫn nhập ngôn ngữ học Pali

BS 104: Lịch sử Ấn Độ (từ thế kỷ III trước công nguyên – thế kỷ VII)

BS 106: Triết học phương Tây

BS 108: Nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo

EN 101: Anh văn nâng cao

BS 110: Đề án

Học kỳ 3 (Semester III):

BS 201: Sự phát triển Phật giáo (từ thế kỷ VI trước công nguyên – thế kỷ III trước công nguyên)

BS 203: Văn học tam tạng kinh điển Pali

BS 205: Kinh tạng Pali

BS 207: Dẫn nhập Luận lý học và Nhận thức luận Phật giáo

BS 209: Vai trò của các vị cao Tăng trong phong trào phục hưng Phật giáo Ấn Độ

CS 209: Kỹ năng sử dụng máy tính

BS 211: Đề án

Học kỳ 4 (Semester IV):

BS 202: Dẫn nhập Triết học Phật giáo Nguyên thủy

BS 204: Lịch sử Ấn Độ (từ thế kỷ VIII – thế kỷ XII)

BS 206: Kinh tạng Pali

BS 208: Dẫn nhập về Buddhist Hybrid Sanskrit

BS 210: Sự truyền bá Phật giáo đến các vùng Hy-mã-lạp-sơn

BS 212: Lịch sử thế giới I

CS 286: Kỹ năng sử dụng máy tính

BS 214: Đề án

Học kỳ 5 (Semester V):

BS 301: Dẫn nhập Triết học Phật giáo Đại thừa

BS 303: Lịch sử Ấn Độ (thế kỷ XIII – thế kỷ XIX)

BS 305: Dẫn nhập Triết học Ấn Độ

BS 307: Lịch sử Ấn Độ thời đức Phật

BS 309: Sự truyền bá Phật giáo đến các nước Đông Nam Á

BS 311: Dẫn nhập Văn học Đại thừa

BS 313: Đề án

Học kỳ 6 (Semester VI):

BS 302: Dẫn nhập Văn bản A-tỳ-đàm thời kỳ đầu

BS 304: Dẫn nhập Văn học hậu kinh điển Pali

BS 306: Sự truyền bá Phật giáo tại Trung Á

BS 308: Sự truyền bá Phật giáo tại Đông Á

BS 310: Nghiên cứu bia ký Phật giáo

BS 312: Giới thiệu Hệ thống giáo dục Phật giáo

BS 314: Đề án

Học kỳ 7 (Semester VII):

BS 503: Luật tạng

BS 505: Lịch sử Phật giáo (từ thế kỷ VI trước công nguyên – kỳ kiết tập kinh điển lần 3)

BS 507: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo

BS 509: Ngữ pháp Pali

BS 511: Triết học Ấn Độ

BS 513: Khảo cổ học và Lịch sử Ấn Độ thời kỳ tiền Phật giáo

BS 515: Văn học Phật giáo Đại thừa

Học kỳ 8 (Semester VIII):

BS 502: Kinh tạng Phật giáo

BS 504: Lịch sử Phật giáo Ấn Độ (từ triều đại Maurya đến triều đại Harsa)

BS 506: Triết học Đại thừa Phật giáo

EN 521: Khóa học giao tiếp Anh văn nâng cao

BS 508: Dẫn nhập Đạo đức học Phật giáo

BS 510: Nguồn gốc và sự phát triển tông phái Phật giáo Ấn Độ

BS 512: Dẫn nhập Phật giáo Tây Tạng

Học kỳ 9 (Semester IX):

BS 601: Tạng Vi Diệu Pháp

BS 603: Phật giáo nhập thế

BS 605: Văn học Tam tạng Pali

BS 607: Thiền Vipassana (lý thuyết)

BS 609: Ngôn ngữ và Văn học Phật giáo Sanskrit

BS 611: Kinh tế học Phật giáo

BS 613: Dẫn nhập Phật giáo Trung Quốc

BS 615: Văn học hậu kinh điển

BS 617: Phật giáo vùng Hymalaya

Học kỳ 10 (Semester X):

BS 602: Triết học Phật giáo Nguyên thủy

BS 604: Nghệ thuật và Kiến trúc Phật giáo

BS 606: Sự suy tàn và phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ

BS 608: Thiền Vipassana (thực hành)

BS 610: Luận văn tốt nghiệp

b.2) Chương trình thạc sĩ Phật học M.A in Buddhist Studies (2 năm)

Học kỳ 1 (Semester I):

BS 503: Luật tạng

BS 505: Lịch sử Phật giáo (từ thế kỷ VI trước công nguyên – kỳ kiết tập kinh điển lần 3)

BS 507: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo

BS 509: Ngữ pháp Pali

BS 511: Triết học Ấn Độ

BS 513: Khảo cổ học và Lịch sử Ấn Độ thời kỳ tiền Phật giáo

BS 515: Văn học Phật giáo Đại thừa

Học kỳ 2 (Semester II):

BS 502: Kinh tạng Phật giáo

BS 504: Lịch sử Phật giáo Ấn Độ (từ triều đại Maurya đến triều đại Harsa)

BS 506: Triết học Đại thừa Phật giáo

EN 521: Khóa học giao tiếp Anh văn nâng cao

BS 508: Dẫn nhập Đạo đức học Phật giáo

BS 510: Nguồn gốc và sự phát triển tông phái Phật giáo Ấn Độ

BS 512: Dẫn nhập Phật giáo Tây Tạng

Học kỳ 3 (Semester III):

BS 601: Tạng Vi Diệu Pháp

BS 603: Phật giáo nhập thế

BS 605: Văn học Tam tạng Pali

BS 607: Thiền Vipassana (lý thuyết)

BS 609: Ngôn ngữ và Văn học Phật giáo Sanskrit

BS 611: Kinh tế học Phật giáo

BS 613: Dẫn nhập Phật giáo Trung Quốc

BS 615: Văn học hậu kinh điển

BS 617: Phật giáo vùng Hymalaya

Học kỳ 4 (Semester IV):

BS 602: Triết học Phật giáo Nguyên thủy

BS 604: Nghệ thuật và Kiến trúc Phật giáo

BS 606: Sự suy tàn và phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ

BS 608: Thiền Vipassana (thực hành)

BS 610: Luận văn tốt nghiệp

b.3) Chương trình phó tiến sĩ Phật học M.Phil in Buddhist Studies (18 tháng)

Học kỳ 1 (Semester I):

BS 801: Phương pháp nghiên cứu I

BS 803: Phương pháp nghiên cứu II & Kỹ năng ứng dụng vi tính

BS 805: Khái luận Phật giáo

BS 807: Văn học Phật giáo Sanskrit và Pali

BS 809: Phương pháp bình phẩm sách và viết tham luận hội thảo

BS 811: Phật giáo nhập thế

BS 813/BS 815/BS 817: Ngôn ngữ Pali/Ngôn ngữ Sanskrit/Ngôn ngữ Tạng

Học kỳ 2 và Học kỳ 3: Luận văn M.Phil

b.4) Chương trình tiến sĩ Phật học Ph.D in Buddhist Studies (3 năm - 5 năm)

Ở chương trình này, nếu sinh viên nào đã tốt nghiệp M.Phil rồi sẽ được miễn học và thi học phần I của chương trình tiến sĩ, và chỉ tập trung thời gian viết luận án. Nếu sinh viên nào chưa hoàn thành khóa học M.Phil thì sẽ học và bổ sung các môn sau đây:

BS 901: Phương pháp nghiên cứu I

BS 903: Phương pháp nghiên cứu II & Kỹ năng ứng dụng vi tính

BS 905: Khái luận Phật giáo

BS 907: Văn học Phật giáo Sanskrit và Pali

BS 909: Phương pháp bình phẩm sách và viết tham luận hội thảo

BS 911: Phật giáo nhập thế

BS 913/BS 915/BS 917: Ngôn ngữ Pali/Ngôn ngữ Sanskrit/Ngôn ngữ Tạng

III. KẾT LUẬN

Chương trình Phật học tại trường Gautam Buddha dành cho tất cả mọi tầng lớp sinh viên, Tăng Ni sinh, giáo viên, nhà tâm lý học, nhân viên xã hội và các nhà cố vấn muốn nghiên cứu giáo lý Phật giáo để bổ sung khía cạnh mới cho khoa học, tâm lý, con người và áp dụng vào công việc hàng ngày. Nó cũng dành cho những cá nhân quan tâm đến triết lý sống và muốn nghiên cứu và thực hành lời Phật dạy như một phương tiện để phát triển tâm linh một cách toàn diện và khoa học.

Có thể nói rằng, các chương trình nghiên cứu Phật học tại trường Gautan Buddha sẽ cung cấp một chiều hướng mới về nghiên cứu Phật giáo. Phương pháp nghiên cứu truyền thống dựa trên việc học các văn bản và bình luận tôn giáo và phần lớn được thực hiện tại các tu viện và các viện chuyên ngành. Các chương trình của khoa Phật học và Văn minh vượt xa điều này bằng cách đưa ra những quan điểm mới về nhiều lĩnh vực khác, không liên quan đến nghiên cứu về tôn giáo. Các chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội nghiên cứu Phật giáo không chỉ như một tôn giáo mà còn là một triết lý, một hệ thống đạo đức và về mặt siêu hình. Khoa cũng sẽ quan tâm đến những người muốn tìm hiểu thêm về nghiên cứu học thuật quốc tế đang được thực hiện trong mối quan hệ giữa khoa học và Phật giáo. Thông qua sự hiểu biết cơ bản về giáo lý Phật giáo, các chương trình sẽ cho phép sinh viên phát triển tâm trí và kỹ năng quản lý cuộc sống tốt hơn. Các khóa học cung cấp cho bạn một cách tiếp cận từng bước nhẹ nhàng dẫn dắt sinh viên thông qua một cái nhìn tổng quan về thế giới quan của Phật giáo.

Chương trình tập trung vào nghiên cứu ngôn ngữ kinh điển và

hậu kinh điển và văn học của truyền thống Phật giáo. Do đó, hoàn thành chương trình các khóa học đòi hỏi sinh viên phải giỏi về ngôn ngữ và nghiên cứu văn bản sâu rộng. Khoa Phật học tại trường cũng chú trọng đến Phật giáo Nam Á với các ngôn ngữ có liên quan (tiếng Phạn, tiếng Pali, Gandhari và tiếng Trung Quốc). Các chương trình của khoa cung cấp cho người tham gia cơ hội khám phá làm thế nào giáo lý Phật giáo có thể bổ sung một chiều hướng mới cho khoa học, tâm lý con người và cách ứng dụng của nó, nâng cao hiệu quả trong cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp. Có thể nói rằng, khoa Phật học và văn minh nói riêng, Đại học Gautam Buddha nói chung sẽ thành công hơn nữa trong việc giảng dạy và áp dụng những minh triết của đức Phật vào đời sống Ấn Độ, góp phần lớn vào sự phát triển nền học thuật Phật học tại Ấn Độ thời hiện đại.

Phụ lục 1: Một số hình ảnh của trường Đại học Gautam Buddha

Hình 1: Cổng chính của trường Đại học Gautam Buddha

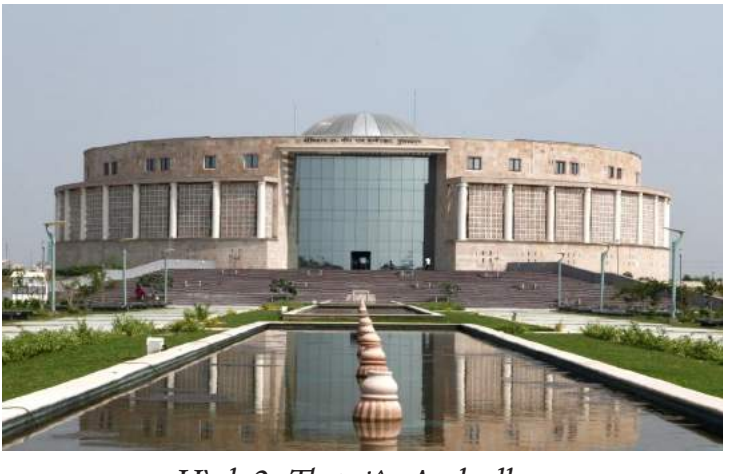

Hình 2: Thư viện Ambedkar

Hình 3: Tòa nhà hành chính (Administative Building)

Hình 4: Tượng đức Bổn sư được tôn thờ tại vị trí trung tâm của trường

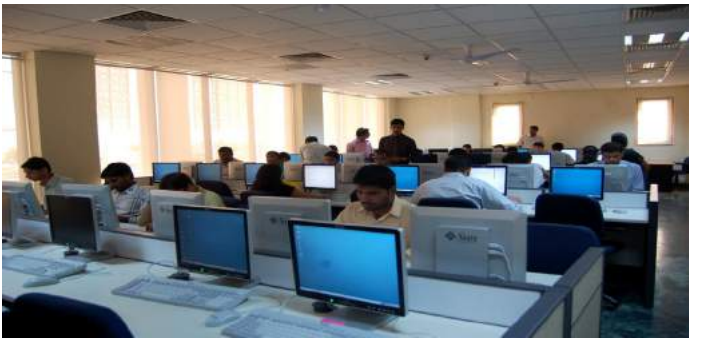

Hình 5: Trung tâm vi tính

Hình 6: Ký túc xá

Hình 7: Hình ảnh 8 khoa như 8 cánh sen

Hình 8: Thiền đường

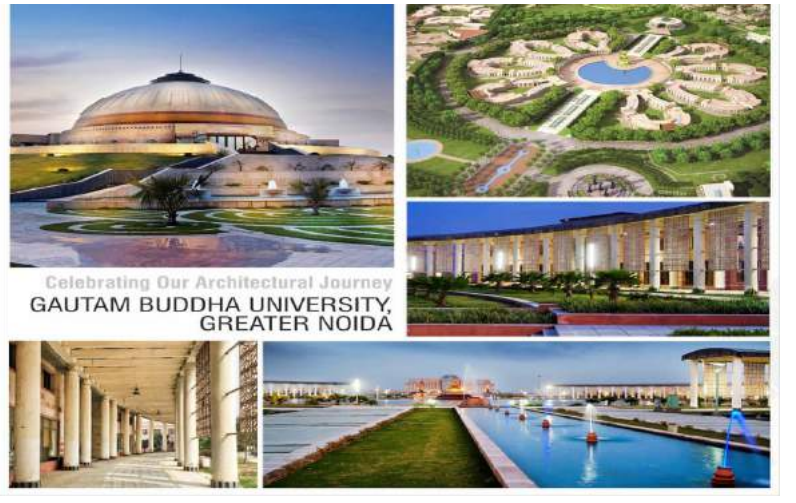

Hình 9: Tổng quan về trường Đại học Gautam Buddha

Hình 10-11: Phòng hội thảo

Phụ lục 2: Phương thức nộp hồ sơ nhập học tại trường Gautam Buddha University

Tất cả các giấy tờ đều dịch ra tiếng Anh, công chứng tại quận, huyện và chứng thực tại Sở Ngoại vụ. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

1. Chương trình liên thông cử nhân và thạc sĩ Phật học M.B.A in Buddhist Studies (5 năm: 3 năm cử nhân + 2 năm thạc sĩ)

- Application Form: http://www.mygbu.in/…/ApplicationForm_InternationalStudents…

- Giấy khai sinh

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông

- Học bạ cấp 3

- Passport

- Các chứng chỉ về trình độ Anh văn (nếu có)

- 4 tấm hình 3x4

2. Chương trình thạc sĩ Phật học M.A in Buddhist Studies (2 năm)

- Application Form: http://www.mygbu.in/…/ApplicationForm_InternationalStudents…

- Giấy khai sinh

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông

- Học bạ cấp 3

- Passport

- Bằng Cử nhân Phật học

- Bảng điểm cử nhân

- Các chứng chỉ về trình độ Anh văn (nếu có)

- 4 tấm hình 3x4

3. Chương trình phó tiến sĩ Phật học M.Phil in Buddhist Studies (18 tháng)

- Application Form: http://www.mygbu.in/…/ApplicationForm_InternationalStudents…

- Giấy khai sinh

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông

- Học bạ cấp 3

- Passport

- Bằng Cử nhân Phật học

- Bảng điểm cử nhân

- Các chứng chỉ về trình độ Anh văn (nếu có)

- Bằng Thạc sĩ Phật học

- Bảng điểm thạc sĩ

- 4 tấm hình 3x4

4. Chương trình tiến sĩ Phật học Ph.D in Buddhist Studies (3 năm - 5 năm)

- Application Form: http://www.mygbu.in/…/ApplicationForm_InternationalStudents…

- Giấy khai sinh

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông

- Học bạ cấp 3

- Passport

- Bằng Cử nhân Phật học

- Bảng điểm cử nhân

- Các chứng chỉ về trình độ Anh văn (nếu có)

- Bằng Thạc dĩ Phật học

- Bảng điểm thạc sĩ

- 4 tấm hình 3x4

- Đề cương Luận án Synopsis

Sau khi chứng thực toàn bộ hồ sơ tại Đại sứ quán Ấn Độ tại Hà Nội hoặc Lãnh sự quán Ấn Độ tại Thành phố Hồ Chí Minh, hồ sơ có thể được nộp qua những cách thức sau:

1. Nhờ người quen bên Ấn Độ nộp hồ sơtại văn phòng Admission Office của trường hoặc chuyển tới Dr. Arvind Kumar Singh.

2. Gửi qua đường bưu điện tại văn phòng nhận hồ sơ của trường:

Admission Office, Gautam Buddha University, Greater Noida, Gautam Buddha Nagar, Uttar Pradesh, India -201213.

3. Scan các giấy tờ và gửi qua địa chỉ email của Dr. Arvind Kumar Singh, Director of International Affairs, Gautam Buddha University.

Subject: Submission of Application Form for M.A. in Buddhist Studies in GBU/MBA in Buddhist Studies/M.Phil in Buddhist Studies/Ph.D in Buddhist Studies.

Gửi về một trong các địa chỉ email sau:

1. arvindbantu@yahoo.co.in

2. aksinghdu@gmail.com

Thông thường, thời gian nộp hồ sơ bắt đầu từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 6 hằng năm, nhập học vào đầu tháng 8. Một số các thông tin cần thiết khác, chúng ta có thể truy cập vào website của trường http://www.gbu.ac.in/

***

CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ PHẬT HỌC CỦA ĐẠI HỌC NAVA NALANDA MAHAVIRA, NALANDA VÀ ĐẠI HỌC NALANDA, RAJGIR

TN. Lạc Diệu Nga/Nguyễn Huỳnh Xuân Trinh*

I. SƠ NÉT VỀ NALANDA - ĐẠI TU VIỆN PHẬT GIÁO TRỨ DANH

Nalanda, cách phía nam thủ phủ Patna 40 dặm, là một địa điểm Phật giáo nổi tiếng kể từ lâu xa, bởi vì nó là nơi sinh thành và nhập diệt của Ngài Sariputta (Xá-Lợi-Phất), vị đệ tử như cánh tay mặt của Đức Thế Tôn. Tên Nalanda được đề cập trong văn học Phật giáo, Kỳ na giáo và phái Số phận. Kinh Upali đề cập Đức Phật từng gặp gỡ Ni Kiền Tử (Mahavira-giáo chủ Kỳ na giáo) tại đây. Kỳ na giáo ghi nhận Nalanda là ngoại ô của Vương Xá trong thời gian mà Mahavira trải qua 14 năm khổ hạnh.

Hoàng đế Asoka (A-Dục) được cho là đã xây dựng một ngôi chùa tại đây. Nhưng Nalanda nổi lên như một trung tâm học vấn từ khoảng năm 450; theo ngài Pháp Hiển, là người đã viếng thăm nơi này trong năm 410, lại không đề cập đến tầm quan trọng của việc giáo dục ở Nalanda. Rất nhanh sau đó, Nalanda nhanh chóng trở nên quan trọng nhờ vào việc tài trợ của một số hoàng đế triều đại

*. Sinh viên Chương trình Thạc sĩ - Khoa Phật học, Triết học và Tôn giáo So sánh, Trường Đại học Nalanda, Rajgir.

Gupta. Các nhà thống trị Gupta, mà bản thân họ là những người Ấn Độ giáo chính thống, đã chắc chắn đóng góp một phần lớn cho việc phát triển, trang thiết bị và hiến tặng cho Đại học Phật giáo vĩ đại nhất là bằng chứng cho sự rộng lượng của triều đại này. Sakraditya, mà có khả năng là Kumaragupta đệ nhất (từ 414 đến 454), đã đặt nền móng cho tính vĩ đại của Nalanda bằng cách thành lập và hiến tặng một tu viện tại đó.

Nalanda đã và hiện là trung tâm kiến thức trên tám thế kỷ tại Ấn Độ trong vương quốc Magadha (Ma-Kiệt-Đà) cổ xưa. Nó đã và hiện là trung tâm nổi tiếng về học thuật kể từ thế kỷ V cho đến khi nó hoàn toàn bị hủy diệt bởi Bakhtiyar Khilji vào thế kỷ XII. Nalanda được tuyên bố là, "Một trong những đại học quan trọng nhất trên thế giới, đã phát triển không chỉ ở phía Tây Trung Cổ mà ngay tại Ấn Độ: Đại học Nalanda… có công trong việc đào tạo ra những con người mà có khả năng thông hiểu và xác định rõ thế nào là kiến thức toàn cầu, kiến thức mà được áp dụng xuyên các nền văn hóa và xuyên cả thời gian." (Tiến sĩ Geoffrey Durham). Đại học Nalanda đã thu hút nhiều học giả và các sinh viên gần xa, với mục đích cầu học, một số lặn lội cả chặng đường xa từ Tây Tạng, Trung Hoa, Triều Tiên và Trung Á. Nó là một trung tâm xuất sắc không chỉ về trí tuệ Ấn Độ cổ đại, Phật học và Triết học mà còn cả trong Dược học và Toán học, Thiên văn học và cả Nhân minh học. Các nguồn dữ liệu về lịch sử cho thấy rằng đại học này có một cuộc đời chăm chỉ và lâu dài gần như liên tục trong 800 năm kể từ thế kỷ V cho đến thế kỷ XII. Nó hoàn toàn là một đại học dân cư mà người ta cho là có 2.000 giảng viên và 10.000 sinh viên. Tàn tích của Nalanda thể hiện qua các thành phần kiến trúc có tính chất toàn diện về việc tìm kiếm và truyền đạt kiến thức tại đại học này. Nó gợi nên một sự đồng-tồn tại gắn liền giữa thiên nhiên và con người cũng như giữa cuộc sống và học tập.

Theo khái niệm về một trường đại học của Newman, là tổng thể gồm các học giả và giảng viên, nhưng không định nghĩa nơi chốn thì Nalanda hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí vì không chỉ giảng dạy

và học tập mà còn tạo nên các nghiên cứu mới, đặc biệt là phát triển Phật giáo Đại thừa và tantra. Nalanda, vừa là một tu viện vừa là một trường đại học nhưng không chỉ là một tu viện đơn thuần; nó đã trở nên rất nổi tiếng chủ yếu vì là một trung tâm học thuật nổi tiếng. Ngài Huyền Trang cho biết, 'Trong thời gian đầu thành lập có khoảng vài nghìn đạo hữu, tất cả đều có khả năng và trình độ học vấn vĩ đại, vài trăm người trong số đó rất được tôn kính và nổi tiếng, các đạo hữu đều rất nghiêm chỉnh trong việc tuân thủ giới luật và các qui định của tăng đoàn; đối với họ việc học hỏi và thảo luận không đủ thời gian vì thấy ngày ngắn quá, đêm ngày miệt mài sách tấn lẫn nhau, người hậu học và cả tiền bối giúp đỡ nhau để hoàn thiện hơn. Các sinh viên nước ngoài đến Nalanda để quyết nghi và sau đó trở nên nổi tiếng, còn những ai ăn cắp tên tuổi (của Nalanda) tất cả đều được kính trọng tại bất kỳ nơi nào họ đến. Theo ngài Nghĩa Tịnh, tên tuổi của các học giả thông thái và các nhà tranh luận biện xảo, xuất chúng tại trường đại học này, từng được viết trên cổngcao quý của Trường để mọi tân sinh viên và khách vãng lai đều biết tiếng'.

Các vị viện trưởng Nalanda đều rất nổi tiếng về lòng mộ đạo cũng như kiến thức uyên bác. Trong số đó là 'Dharmapala/Hộ Pháp và Chandrapala, những bậc tạo nên tiếng thơm cho giáo pháp của Đức Phật, Gunamati/Đức Huệ và Sthiramati/An Huệ với danh tiếng xuất sắc giữa các trí giả đương thời, Prabhamitra với tài biện luận rõ ràng, Jinamitra với sự đàm thoại tao nhã, Jinamitra có cá tính gương mẫu và trí tuệ mẫn tiệp and Silabhadra/Giới Hiền mà sự xuất sắc hoàn hảo bị chốn vùi, ít người biết đến. Tuy nổi tiếng vậy, nhưng tất cả các bậc trí giả này hài lòng với việc giảng dạy và giải thích; họ là các tác giả của nhiều luận thuyết mà được các học giả đương thời học hỏi rộng rãi và trong nửa đầu thế kỷ VII; tổng số các học giả cao cấp do Nalanda đào tạo trong suốt hơn 700 lịch sử của nó chắc hẳn rất nhiều. Có khoảng một nghìn vị có khả năng giảng nghĩa hai mươi bộ kinh và luận; năm trăm vị có thể thuyết nghĩa ba mươi bộ và khoảng mười vị, trong đó có ngài Huyền Trang có thể giảng nghĩa năm mươi bộ. Riêng một mình ngài Silabhadra đã học và hiểu toàn bộ kinh luận. Có khoảng mười bảy thánh tăng

làm vang danh Nalanda:1. Nagarjuna/Long Thọ; 2. Aryadeva/ Đề Bà/Thánh Thiên; 3.Buddhapalita/Phật hộ; 4. Bhavavikeka/ Thanh Biện; 5. Candrakirti/Nguyệt Xứng; 6. Santideva/Tịch Thiên; 7. Santaraksita; 8. Kamalashila; 9. Asanga/Vô Trước; 10. Vasubandhu/Thế Thân; 11. Dignaga/Trần Na; 12. Dharmakirti/ Pháp Xứng; 13. Vimuktisena; 14. Sihabhadra/Giới Hiền; 15. Gunaprabha; 16.Sakyaprabha; 17. Dipankara Atisha/Nhiên Đăng.

Có khoảng một nghìn giảng viên có năng lực để chăm lo việc học tập của khoảng 4.000 sinh viên, nhưng thường có không hơn 9.000 sinh viên tăng sĩ. Do đó, bình quân mỗi giảng viên phụ trách không quá chín sinh viên. Mỗi sinh viên đều được chăm sóc riêng nên việc giảng dạy chắc hẳn rất hiệu quả. Trường có tám giảng đường lớn và 300 ngôi nhà nhỏ và mỗi ngày các vị có thẩm quyền từng tổ chức hàng trăm bài giảng. Các giảng viên tăng sĩ thông thái rất được tôn kính và họ được cung cấp ghế ngồi như kiệu. Các nhà lãnh đạo Nalanda nhận thấy rằng một học viện mà không có thư viện thì chẳng khác gì một lâu đài không trang bị vũ khí. Thế nên, trường đã duy trì hệ thống thư viện tuyệt vời để đáp ứng nhu cầu của hàng nghìn giảng viên và sinh viên trong việc học hỏi các môn học khác nhau. Một trong những lý do mà các học giả Trung Hoa từng lưu lại Nalanda hàng tháng trời để sao chép các văn bản thực sự của kinh điển và các tác phẩm Phật giáo. Ngài Nghĩa Tịnh từng sao chép 400 tác phẩm Sanskrit/Phạn văn lên đến năm triệu vần thơ. Khu vực thư viện tọa lạc tại nhiều tòa nhà cao tầng, tên là "Thị trường tôn giáo"/Dharma-ganja", nó đặt ở ba tòa nhà tuyệt vời, với tên gọi là Ratna-sagara (Đại Dương Châu Báu), Ratnadadhi (Biển Châu Báu) và Ratnaranjaka (Được trang hoàng bằng châu báu). Tại Nalanda, trong triều đại Pala, có ba bộ của bản kinh văn đồ sộ của Kinh Bát Nhã Bát Thiên Tụng được biết đến. Công việc hàng ngày chủ yếu được phân chia theo hai nghề: học hành và các nghi lễ tôn giáo. Thời gian được qui định bằng một đồng hồ nước (*clepsydra*) thể hiện thời gian khá chuẩn xác. Phòng ở có giường bằng đá, được trang bị đèn, sách, v.v... và được phân phối cho sinh viên-tăng sĩ theo thâm niên và được phân lại hàng năm. Do trường nhận được sự hiến

tặng bằng hai trăm ngôi làng giàu có nên cung cấp miễn phí chỗ ở và quần áo cho các sinh viên. Thông lệ của các tu viện là chỉ cung cấp chỗ ở và quần áo cho cư sĩ nếu họ đồng ý phụ một số việc.

Hoằng pháp tại Tây Tạng: Kể từ thế kỷ VIII trở đi, các học giả tại Nalanda bắt đầu đóng vai trò tích cực trong việc truyền bá đạo Phật và văn hóa tại Tây Tạng. Thế nên tại học viện Tạng Ngữ đã được giảng dạy. Chadragomin, một tăng sĩ Nalanda nổi tiếng vào đầu thế kỷ VIII, là người tiên phong trong phong trào truyền bá. Các tác phẩm của ngài được dịch sang Tạng ngữ và có nhiều học giả tham gia vào công tác chuyển ngữ. Santarakshita, một học giả và tăng sĩ Nalanda khác, được đức vua Khri-sron-deu-tsan mời sang Tây Tạng để giảng thuyết Phật giáo. Ngài được đón tiếp theo nghi lễ hoàng gia và một tu viện Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng đã được xây dựng dưới sự chỉ đạo của ngài. Ngài cũng trở thành viện trưởng của tu viện và tích cực giúp đỡ việc truyền bá đạo Phật cho đến khi ngài mất vào năm 762. Ngài đã nhận được sự hợp tác rất giá trị trong việc hoằng pháp từ ngài Padmasambhava/Liên Hoa Sanh, một tăng sĩ vùng Kashmir monk đã từng học tài Nalanda. Sau đó là nhờ ngài Dipankara Atisha hoằng dương chính pháp tại Tây Tạng. Chính từ các hoạt động này mà cho đến ngày nay các tác phẩm Phật giáo còn được phổ biến nhờ sự bảo lưu cẩn trọng các tác phẩm đã được dịch thuật trực tiếp từ Phạn văn/Sanskrit sang Tạng văn.

Sau khi giảng dạy cho hàng ngàn sinh viên trong nhiều thế kỷ, Nalanda đã không còn tồn tại khi mà các trường đại học khác đã được mở tại Al Azhar ở Ai Cập (năm 972), Bologna ở Ý (năm 1088), Oxford ở Vương quốc Anh (năm 1167). Việc chuyển đổi các trung tâm kiến thức từ Đông sang Tây biểu tượng của sự chuyển giao quyền lực cuối cùng mà xảy ra sau đó trong vòng nửa thiên niên kỷ.

II. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG NAVA NALANDA MAHAVIRA

Trường Nava Nalanda Mahavira - tương đương như một đại học, trực thuộc Bộ Văn hóa Ấn Độ, được thành lập bởi chính quyền bang Bihar vào năm 1951 với mục tiêu là "thúc đẩy việc nghiên cứu

nâng cao và nghiên cứu với tiêu chuẩn cao đối với ngành Phật học, và để xuất bản các tác phẩm có giá trị vĩnh hằng cho các học giả". Đây là mơ ước của Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ ngài tiến sĩ Rajendra Prasad, người đã đặt viên đá thành lập toà nhà đầu tiên của Nava Nalanda Mahavira vào ngày 20/11/1951 với tuyên bố rằng di sản của Đại tu viện Nalanda cổ xưa nên được kế thừa và rằng "Trung tâm văn hóa cổ đại về Phật học tại Nalanda sẽ được hồi sinh để phục hồi vinh quang đã mất và di sản của Đại tu viện Nalanda". Tính từ "Nava" hay "mới mẻ" trong tên của trường Đại học Nava Nalanda Mahavira được thêm vào bởi các thành viên sáng lập không chỉ quan trọng hóa việc làm hồi sinh Đại tu viện Nalanda cổ xưa mà còn nêu bật sự quan trọng của việc hồi phục và định hướng lại truyền thống học thuật của Đại tu viện Phật giáo cổ xưa trên bình diện khoa học hiện đại. Ngoài ra, con dấu của trường Đại học Nava Nalanda Mahavira gần như được mô phỏng theo con dấu của Đại tu viện Nalanda cổ xưa vào thế kỷ VIII, IX trong thời đại Pala với Bánh xe Pháp luân với hai con hươu ở hai bên và nó được tìm thấy trong khi khai quật các tàn tích của Đại tu viện Nalanda cổ xưa.

Chủ yếu là một viện nghiên cứu, Đại học Nava Nalanda Mahavira chú trọng đặc biệt vào viện nghiên cứu và các dự án xuất bản từ lúc khởi đầu. Có hai loại dự án được thực hiện tại trường này là các dự án dài hạn như xuất bản toàn bộ Tam tạng Pali, Luận cho Tam Tạng Pali chưa được xuất bản theo mẫu tự Devanagari và Các Dự Án ngắn hạn như hướng dẫn các học giả cho chương trình đạo tào thạc sĩ, xuất bản các nghiên cứu của các thành viên trường và các học giả nghiên cứu sinh. Trong vòng mười năm đầu kể từ khi thành lập, trường này đã thành công trong việc xuất bản toàn bộ Tam Tạng Pali bằng mẫu tự Devanagari gồm 41 quyển mà được sự đón nhận nồng nhiệt của các học giả danh tiếng trên thế giới; dưới sự hướng dẫn của Tỳ Khưu Jagadisa Kassapa, một học giả uyên bác về Phật học và Pali, vừa là Giám đốc sáng lập trường Nava Nalanda Mahavira ở Nalanda. Trước đó, bộ Tam tạng Pali này đã được xuất bản bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau như Miến Điện, tiếng Sri

Lanka, tiếng Thái, Latinh,v.v... Cần lưu tâm thêm là trước đây, bộ Tam tạng Pali này chưa từng được xuất bản bằng bất cứ ngôn ngữ nào của Ấn Độ. Vào thời điểm thành lập, Nava Nalanda Mahavira, có rất ít đại học Ấn Độ có phân khoa hay trung tâm về nghiên cứu văn học và ngôn ngữ Pali, tài liệu nghiên cứu bằng bất kỳ ngôn ngữ hiện đại của Ấn cũng rất hiếm với giảng viên và việc giảng dạy. Do đó, cần nhìn nhận là việc phổ biến việc nghiên cứu văn học và ngôn ngữ Pali tại Ấn chắc chắn ghi công cho Nava Nalanda Mahavira. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng cho việc biên tập và xuất bản Tam Tạng Pali bằng Mẫu tự Devanagari của trường đại học Nava Nalanda Mahavira đã và hiện trở thành mô hình mẫu trong việc biên tập các văn bản bằng ngôn ngữ Pali trên toàn thế giới.

Do đó, có thể ước đoán rằng các hoạt động học thuật của Nava Nalanda Mahavira gồm có: (a) Giảng dạy và Nghiên cứu, (b) Tổ chức các hội thảo/hội nghị/chuyên đề, (c) Các ấn phẩm và (d) Tạo ra một thư viện trang bị đầy đủ cho Đông phương học. Ngoài các công việc học thuật trên, đôi khi Nava Nalanda Mahavira tổ chức hội nghị các trường đại học để trao bằng tiến sĩ danh dự (ghi nhận việc đóng góp) cho những cá nhân đã đóng góp đáng ghi nhớ trong ngành Phật học và Pali cũng như các môn học liên kết với ngành này. Việc trao bằng tiến sĩ danh dự này khởi nguồn vào năm 1966 khi thái tử Lào Sri Vong Savong đã viếng thăm Ấn Độ và bày tỏ mong muốn nhận được bằng cấp của Nalanda. Lúc đó, theo yêu cầu đặc biệt từ Chính phủ Ấn Độ, Nava Nalanda Mahavira đã tổ chức hội nghị này và trao bằng tiến sĩ danh dự cho Thái tử Lào. Điều này tạo nên ảnh hưởng to lớn với các nước Phật giáo trong việc phục hưng tình hữu nghị văn hóa giữa Ấn Độ và các nước Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á. Đến thời điểm năm 2018 đã có 14 hội nghị trao bằng tiến sĩ danh dự và danh sách bao gồm những cá nhân nổi bật từ Ấn Độ và nước ngoài.

Vì thế có thể cho rằng Nava Nalanda Mahavira là một học viện độc đáo không ai sánh bằng tại Ấn Độ, được thành lập để kế thừa di sản của Đại học Nalanda cổ xưa mà được thành lập vào thế kỷ IV.

Học viện này tọa lạc gần tàn tích của Đại học Nalanda cổ xưa, được cảm hứng từ nó và được thành lập để phát triển như một trung tâm các môn học nâng cao về Phật học và Pali trên nền tảng Đại học Nalanda cổ xưa.

III. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NALANDA (NALANDA UNIVERSITY, RAJGIR)

Trường Đại học Nalanda, trực thuộc Bộ Ngoại giao Ấn Độ, tọa lạc tại Rajgir (Vương Xá), một thị trấn ở phía bắc bang Bihar của Ấn Độ. Là một trường Đại học quốc tế, chuyên về đào tạo sau đại học và nghiên cứu, được hỗ trợ bởi các nước tham gia Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á. Đại học này được cảm hứng bởi sự xuất sắc về học thuật và tầm nhìn toàn cầu của Nalanda cổ xưa, mà là trung tâm giáo dục chuyên sâu có tổ chức danh tiếng lâu đời nhất trên thế giới. Cũng như vị tiền bối lịch sử của nó, Đại học Nalanda có nguyện vọng gặp gỡ và tạo nên các chuẩn mực về sự xuất sắc về học thuật và nghiên cứu, và có khả năng trong tất cả các lĩnh vực học chuyên sâu. Ấn Độ cùng chung đề nghị việc phục hưng Đại học Nalanda cổ xưa với các nhà lãnh đạo của Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á vào tháng 1/2007. Các nước thành viên đều chào đón sáng kiến của khu vực và đã ký kết vào Bản ghi nhớ liên Chính phủ cho việc đó. Đại học này được ra đời vào ngày 25/11/2010 bằng việc Quốc hội Ấn Độ thông qua một Đạo luật đặc biệt và đã được chỉ định là "học viện có tầm quan trọng quốc gia". Nó được điều hành bởi Bộ Ngoại giao, Chính phủ Ấn Độ và khách mời là ngài Tổng thống Ấn Độ Shri Ram Nath Kovind. Tiến SĨ Vijay Bhatkar (Viện trưởng) và giáo sư Sunaina Singh là Viện phó cùng với các thành viên khác của Ban điều hành, chịu trách nhiệm cho tất cả chính sách và định hướng cho đại học này, và quản lý các sự vụ.

Đại học Nalanda tuyển sinh khóa sinh viên đầu tiên vào mùa thu năm 2014 vào hai khoa. "Khoa Các Môn học về Môi trường và Sinh thái" và "Khoa Các Môn học Lịch sử". Năm 2016-2017 đã mở "Khoa Phật học, Triết học và Tôn giáo so sánh". Năm 2018, giới thiệu Khoa Ngôn ngữ và Văn học/Nhân văn. Trường Đại học này cũng nỗ lực để đào tạo các tài năng giỏi nhất cho việc sáng tạo và

gieo mầm kiến thức và hướng tới mục tiêu là một học viện nổi bật toàn cầu về đào tạo chuyên sâu. Tính đến thời điểm tháng 8/2019, đã có ba sinh viên Việt Nam tốt nghiệp và hai mươi sinh viên đang theo học chương trình thạc sĩ Phật học tại NU.

IV. CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẠI ĐẠI TU VIỆN NALANDA CỔ XƯA

Chương trình học tại Nalanda rất tổng quát và toàn diện. Dù thuộc hệ phái Đại thừa nhưng các tác phẩm của Phật giáo thời kỳ đầu/Tiểu thừa cũng được giảng dạy. Thế nên cần học ngôn ngữ Pali, là ngôn ngữ được biên soạn trong hầu hết các tác phẩm của Phật giáo thời kỳ đầu. Các tác phẩm của các học giả Đại thừa như của Bồ Tát Nagarjuna/Long Thọ, Vasubandhu/Thế Thân, Asanga/Vô Trước và Dharmakirti/Pháp Xứng được đặc biệt chú trọng. Nhưng không vì thế mà bỏ qua các môn học của Ấn Độ giáo. Cả hai tôn giáo-Phật giáo và Ấn Độ giáo đã trở nên liên hệ mật thiết với nhau đến nỗi nếu học một tôn giáo mà không có tôn giáo còn lại thì thực tế bất khả thi không chỉ đối với các nhà tranh luận cầu tiến mà còn với những người yêu sự thật chân chính. Nên việc học các môn như Dharmasastra (luật thiêng liêng), Puranas (những chuyện thần thoại có tính linh thiêng), thiên văn học, chiêm tinh v.v..., là rất quan trọng cho cả các sinh viên Phật giáo và Ấn Độ giáo.

Mặc dù Đại học Nalanda đã là trung tâm chính yếu của chuyên ngành tôn giáo Phật học, tuy nhiên Ngữ văn, Vệ đà, Ayurveda (dược học trên nguyên lý hòa hợp với thiên nhiên), Lịch sử, Mật tông, Khoa học, Nhân minh học, Dược học, v.v… đã được học và giảng dạy đồng thời. Ngôn ngữ được sử dụng để giảng dạy là Pali và Sanskrit. Có một sự chuyển đổi từ "việc học vì tín ngưỡng" sang "học vì kiến thức". Từ trung tâm dựa trên nền văn hóa tu sĩ, Nalanda đã phát triển thành một trung tâm học thuật phổ thông và sự phát triển tính học giả tự do - là sản phẩm sau trong truyền thống văn hóa cổ đại của đời sống tăng sĩ. Các kỳ thi đầu vào của Nalanda rất nghiêm ngặt, do các học giả thông thái mà được gọi là "học giả gác cổng" như Santaraksita, Nagarjuna, Dharmapala v.v… nên chỉ có các ứng cử viên thật sự xứng đáng mới được vào học tại đây. Theo

ngài Huyền Trang, sinh viên trước khi học đã biết các bộ kinh Vệ đà, Áo nghĩa thư, Lý luận học và tất cả các tác phẩm của Phật giáo Đại thừa và Phật giáo thời kỳ đầu (Tiểu thừa). Phương pháp giảng dạy của Nalanda là giảng viên "lớn tuổi" giúp việc học hành cho sinh viên "trẻ tuổi". Bên cạnh phương pháp này là thảo luận, nên sinh viên thu thập một phần lớn kiến thức thông qua việc lắng nghe các buổi thảo luận mà diễn ra từ sáng sớm đến chiều tối. Truyền thống "Năm loại kiến thức" bao gồm việc học tự do vào thời đại đó. Tất cả sinh viên đều bắt buộc học triết lý Đại thừa, các tác phẩm của mười tám bộ phái (Tiểu thừa), các bộ Vệ đà và các sách khác; Kiến thức nghệ thuật/silaspathana vidya nhằm để phát huy việc giúp đỡ người khác, Nhân minh học/hetuvidya và Ngữ pháp với Ngữ văn/sabdavidya để chiến thắng các đối thủ trong việc tranh biện; Siêu hình học/adhyatmavidya để có kiến thức cho chính bản thân; ngoài ra còn học các triết lý của Samkhya, Nyaya và Vaisesika cũng như thẩm sát các tác phẩm tổng hợp về văn chương và kiến thức phổ thông.

V. CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẠI NAVA NALANDA MAHAVIRA (NVV)

Chương trình học tại Nava Nalanda Mahavira phong phú với nhiều khóa học đào tạo thạc sĩ và tiến hành nghiên cứu theo tiêu chuẩn cao. Phạm vi nghiên cứu và các ấn phẩm bao gồm văn học và ngôn ngữ Pali, các văn bản Phật giáo bằng Sanskrit, bằng Tạng ngữ, triết học Phật giáo, văn hóa, xã hội và lịch sử tôn giáo của các nước Phật giáo Đông Nam Á và các chủ đề khác liên quan tới Phật giáo.

Nava Nalanda có một thư viện chứa nhiều bộ sách văn chương và triết học bằng nhiều thứ tiếng như: Pàli, Sanskrit, Hindi, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia v.v... Có thể nói đây là một thư viện với số lượng sách đồ sộ về cổ ngữ và Phật học lớn nhất ở Ấn Độ. Ngoài học giả và sinh viên người Ấn, Nava Nalanda còn có học giả và sinh viên nhiều quốc gia và khu vực khác theo học như: Đức, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia, Lào, Tây Tạng v.v…

Hiện nay có 9 phân khoa tại Nava Nalanda Mahavira, là:

(1) Khoa Pali

(2) Khoa Triết học

(3) Khoa Văn hóa lịch sử cổ đại và Khảo cổ học

(4) Khoa Phạn văn Sanskrit

(5) Khoa Anh văn

(6) Khoa Hindi

(7) Khoa Trung văn và Nhật văn

(8) Khoa các môn học về Tây Tạng

(9) Khoa Phật học

Chương trình học:

1. Các chứng chỉ về ngôn ngữ Pali, Trung văn và các môn học Tạng văn.

2. Các khóa học Diploma về ngôn ngữ Pali, Trung văn và các môn học Tạng văn.3. Cử nhân Pali (4 năm).

4. Thạc sĩ Pali, Thạc sĩ Triết, Thạc sĩ Lịch sử cổ đại, Thạc sĩ Văn hóa và Khảo cổ học, Thạc sĩ Phật học, Thạc sĩ Sanskrit, Thạc sĩ Hindi, Thạc sĩ Anh ngữ, Thạc sĩ các môn học Tây Tạng.

5. Tiến sĩ Pali, Tiến sĩ Triết, Tiến sĩ Lịch sử cổ đại, Tiến sĩ Văn hóa và Khảo cổ học, Tiến sĩ Phật học, Tiến sĩ Sanskrit, Tiến sĩ Hindi, Tiến sĩ Anh ngữ, Tiến sĩ các môn học Tây Tạng, Tiến sĩ Trung văn và Nhật văn.

Chương trình Thạc sĩ Phật học tại Nava Nalanda Mahavira (NNM):

Để được cấp văn bằng Thạc sĩ, sinh viên được yêu cầu phải:

1. Hoàn thành tối thiểu việc thi đầu vào theo mô tả cho chương trình Thạc sĩ.
2. Tham dự 100% các lớp học bao gồm các khóa học bài giảng, hội thảo, bài tập nhóm đáp ứng theo yêu cầu của NMV và

3. Đậu các kỳ thi theo văn bằng Thạc sĩ.

Chương trình học:

Nhận thức chung về cuộc đời và giáo pháp của Đức Phật, các nơi quan trọng gắn liền với Đức Phật và các đệ tử chính của ngài và các nơi có tầm quan trọng lịch sử trong bối cảnh Ấn Độ, các câu hỏi (cả khách quan và chủ quan) sẽ ở mức trình độ cử nhân của môn học liên quan.

Cơ cấu các môn học:

Khóa học sau đại học (Thạc sĩ) về Phật học là khóa học toàn thời gian gồm hai năm. Nó được chia thành hai kỳ: Thạc sĩ phần I (gồm hai học kỳ: HK 1 và HK 2) và Thạc sĩ phần II (gồm HK3 và HK 4). Khóa học được tiến hành ở hình thức đề tài/bài giảng, hội thảo và hướng dẫn riêng. Việc giảng dạy của HK 1 và HK 2 sẽ được tiến hành liên tục và HK 3 và HK4 cũng như thế. Chương trình học cho mỗi môn sẽ tương đương khoảng 40 đến 50 giờ trong mỗi học kỳ.

Một sinh viên sau đại học được đánh giá thành tích theo các bài kiểm tra môn học gồm 1.600 điểm, nghĩa là 16 bài, mỗi bài 100 điểm (thi viết 75 điểm và đánh giá nội bộ 25 điểm). Trong hệ thống thi hiện thời, các sinh viên được đánh giá cho mỗi môn vào cuối học kỳ.

Cấu trúc câu hỏi bài thi:

Đề thi cho mỗi môn sẽ gồm có năm học trình. Bốn học trình đầu tiên sẽ gồm hai câu hỏi cho mỗi bài học từ bốn học trình tương ứng với giáo trình và trong hai câu hỏi đó phải cố gắng trả lời ít nhất một câu từ mỗi học trình. Mỗi câu gồm 15 điểm. Học trình cuối cùng bao gồm 15 câu trả lời ngắn/ loại câu hỏi khách quan mà thể hiện tính cân bằng cho tất cả bốn học trình của giáo trình. Các sinh viên dự thi được yêu cầu trả lời loại câu hỏi ngắn/ câu hỏi khách quan trong một dòng hay 50 từ và gồm 1 điểm cho mỗi câu.

Hình thức câu hỏi:

- Câu hỏi nguyên văn và câu hỏi đánh giá từ các bản văn đã học.

- Nhận xét ngắn gọn về các khái niệm Phật giáo trong phạm vi các bài đã học.

- Giải thích các bài kệ Pali/Sanskrit từ các bài đã học.

- Dịch nghĩa có chú thích các đoạn Pali/Sanskrit (kệ/văn xuôi) sang tiếng Hindi/tiếng Anh từ các bài đã học.

- Dịch từ Hindi/tiếng Anh các câu hay đoạn văn sang tiếng Pali/Sanskrit.

Tất cả các môn học đã quy định trong ba học kỳ đầu – HK 1, HK 2 và HK 3 là bắt buộc. Tuy nhiên, vào HK 4 có bốn nhóm môn học - Nhóm A, Nhóm B, nhóm C và nhóm D. Các sinh viên có thể chọn bất kỳ một nhóm nào trong bốn nhóm. Tuy nhiên, hiện nay nhóm có dấu * là sự chọn lựa cho các sinh viên.

Phần I

HK 1

Có bốn môn trong khóa học, Phần I - HK 1. Mỗi môn gồm 100 điểm, trong đó 25 điểm là Đánh giá nội bộ, bài thi viết gồm 75 điểm.

Môn học số	Tên môn học	Điểm
BS-101	Lịch sử Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời và Nguồn gốc của Phật giáo	75
BS-102	Ngôn ngữ và Văn học Pali	75
BS-103	Ngôn ngữ và Văn học Sanskrit	75
BS-104	Tư tưởng triết học Phật giáo căn bản	75

HK 2

Có bốn môn trong khóa học, phần 1 - HK2. Mỗi khóa học gồm 100 điểm, trong đó 25 điểm là Đánh giá nội bộ, bài thi viết gồm 75 điểm.

Môn học số	Tên môn học	Điểm
BS-201	Lịch sử Phật giáo ở Ấn Độ và nước ngoài	75
BS-202	Văn học Phật giáo: Các bài đọc được tuyển chọn I	75

BS-203	Di sản Phật giáo của Magadha-Ma-kiệt-đà	75
BS-204	Nguồn gốc và sự mở rộng của các trường phái triết học trong đạo Phật	75

HK 3

Có bốn môn trong khóa học, phần 2 - HK3. Mỗi khóa học gồm 100 điểm, trong đó 25 điểm là Đánh giá nội bộ, bài thi viết gồm 75 điểm.

Môn học số	Tên môn học	Điểm
BS-301	Nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo	75
BS-302	Văn học Phật giáo: Các bài đọc được tuyển chọn II	75
BS-303	Các Thánh tăng Phật giáo nổi bật và Sự đóng góp của họ	75
BS-304	Thiền Phật giáo và việc hành thiền	75

HK 4

Có bốn môn trong khóa học, phần 2 - HK4. Mỗi khóa học gồm 100 điểm, trong đó 25 điểm là Đánh giá nội bộ, bài thi viết gồm 75 điểm.

Môn học số	Tên môn học	Điểm
BS-401	Các giai đoạn của đạo Phật tại Ấn Độ	75
BS-402	Văn học Phật giáo: Các bài đọc được tuyển chọn III	75
BS-403	Đạo đức học trong Phật giáo	75
BS-404	Đạo Phật Nhập thế/ Đương đại	75

VI. CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẠI NALANDA UNIVERSITY, RAJGIR (NU)

Trường Đại học Quốc tế Nalanda, Rajgir hiện nay chỉ có bốn phân khoa là:

Khoa các môn học về môi trường và Sinh thái (SEES).

Khoa các môn học về lịch sử.

Khoa Phật học, Triết học và các Tôn giáo so sánh.

Khoa Ngôn ngữ: chỉ mới có chứng chỉ ngôn ngữ Sanskrit, Hàn và Anh ngữ.

* Khoa Phật học, Triết học và các Tôn giáo so sánh

Chương trình Thạc sĩ Phật học,

Triết học và Tôn giáo so sánh

Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành 64 giờ khóa học (16 tín chỉ cho mỗi học kỳ) và nộp luận văn và bảo vệ nó cho việc hoàn thành văn bằng Thạc sĩ.

Cơ cấu văn bằng Thạc sĩ

Năm 1 (Học kỳ 1)

- 3 môn học bắt buộc (mỗi môn 3 tín chỉ)
- 1 môn ngoại ngữ (3 tín chỉ)
- 1 môn chọn lựa (3 tín chỉ)
- 1 tín chỉ thuyết trình/hội thảo

Tuy nhiên khóa mới tuyển vào năm 2019-2021 phải học năm môn bắt buộc, hai môn dự thính (không tính tín chỉ).

Năm 1 (HK 2)

- 3 môn bắt buộc (mỗi môn 3 tín chỉ)
- 1 môn ngôn ngữ (3 tín chỉ)
- 1 môn chọn lựa (3 tín chỉ)
- 1 tín chỉ thuyết trình/hội thảo

Năm 2 (HK 3)

- 2 môn bắt buộc (mỗi môn 3 tín chỉ)
- 1 môn ngôn ngữ (3 tín chỉ)
- 2 môn chọn lựa (3 tín chỉ)
- 1 tín chỉ thuyết trình/hội thảo

Năm 2 (HK 4)

- 1 môn bắt buộc (3 tín chỉ)
- 1 môn ngôn ngữ (3 tín chỉ)
- Nộp và bảo vệ luận văn (9 tín chỉ)
- 1 tín chỉ thuyết trình/hội thảo

Môn học	HK 1-các môn học căn bản: 16 tín chỉ	HK 2-môn học bắc cầu: 16 tín chỉ	HK 3-môn học nâng cao: 16 tín chỉ	HK4-môn học chuyên sâu: 16 tín chỉ
*Bắt buộc	1. Giới thiệu việc nghiên cứu tôn giáo thế giới (dự thính-audit)	1. Khảo cổ học Phật giáo	1.Truyền thống Nalanda trong Phật giáo	Lý luận học và nhận thức luận trong Phật giáo
	2. Giới thiệu nghiên cứu Phật giáo	2. So sánh giữa các triết học Sankhya, Yoga, Tantra và Vedanta	2. Tìm hiểu về Mật tông trong Ấn Độ giáo và Phật giáo.	
	3. Cơ bản về Triết học trong đạo Phật	3. So sánh các văn bản tôn giáo		
	4. Lịch sử và Triết học yoga			
	5. Giới thiệu các hệ thống Triết học Ấn Độ			
*Chọn lựa	1. Ngôn ngữ Pali/ Sanskrit/ Tây Tạng	1. Ngôn ngữ Pali/ Sanskrit/Tây Tạng	1. Ngôn ngữ Pali/ Sanskrit/ Tây Tạng	1. Ngôn ngữ Pali/ Sanskrit/ Tây Tạng

	2. Thiền: lý thuyết và thực hành	2. Hiểu các văn bản Phật giáo 3. Các trường phái Triết học Ấn Độ giáo: nghiên cứu so sánh. 4. Thiền: lý thuyết và thực hành. 5. Khởi đầu và sự phát triển của các hệ phái đạo Phật. 6. Môn học từ khoa khác.	2. Hiểu các văn bản Yoga 3. Đọc văn bản có giảng viên hướng dẫn 4. Triết lý tôn giáo 5. Thiền: lý thuyết và thực hành 6. Siêu hình học trong đạo Phật 7. Các môn học từ các khoa khác	2. Các dự án về Yoga 3. Giảng dạy về Bhagvadgita/ trường ca Ấn. 3. Thiền: lý thuyết và thực hành. 4. Các môn học từ khoa khác.
*Hội thảo/ thuyết trình	1 tín chỉ		1 tín chỉ	*1 tín chỉ *Luận văn: 9 tín chỉ

* Ghi chú: mỗi tín chỉ gồm 100 điểm. Thi giữa học kỳ: 20/100, bài tập về nhà:10/100, thuyết trình: 10/100, điểm chuyên cần/đi học đầy đủ: 5/100, điểm lớp học: 5/100, thi cuối học kỳ: 50/100.

* Các môn học khác nhau theo từng năm, thay đổi theo tình hình, điều kiện giảng viên, sinh viên...

* Các môn audit/dự thính nhưng bắt buộc tham dự cho năm 2019-2020 là Các Tôn giáo chính của thế giới (thời gian giảng dạy tương đương hai môn học), Cách viết văn bản theo tiêu chuẩn học thuật, nên thời gian học thực tế tại NU cả ngày từ thứ hai đến thứ sáu, khoảng 9 giờ sáng đến 17-19 giờ.

VII. SO SÁNH GIỮA HAI TRƯỜNG NNM VÀ NU

	NU	NNM
1. Đầu vào	*Sinh viên Ấn: thi kiểm tra và phỏng vấn. Điểm đại học: tối thiểu 50% (10+2+3) tại bất kỳ đại học Ấn hay nước ngoài. *Sinh viên nước ngoài: chỉ căn cứ bảng điểm đại học(12+4/5) tối thiểu 50% và cấp ba, và phỏng vấn qua Skype.	*Sinh viên Ấn: thi kiểm tra và phỏng vấn. Điểm đại học: tối thiểu 50% (10+2+3) tại bất kỳ đại học Ấn hay nước ngoài. Số lượng sinh viên: tối đa 40. Trong đó 15% dành cho ứng cử viên Giai cấp theo quy định, 7.5 % dành cho Dân tộc theo qui định và 27% cho các giai cấp chậm tiến, căn cứ theo kết quả kỳ thi đầu vào. Số ghế còn trống của các giai cấp này sẽ phân bổ cho các ứng viên theo phân loại chung dựa vào bảng điểm. 10% dành cho con trai/con gái của các nhân viên thường trực của NNM (kể cả thử việc) đang công tác hay đã công tác trong học kỳ ngay trước học kỳ mà kỳ thi tuyển sinh được tổ chức, miễn là ứng viên hoàn thành các yêu cầu tối thiểu và đủ năng lực trong kỳ thi đầu vào. Con trai/con gái của các nhân viên phải nộp giấy chứng nhận bố mẹ công tác theo mẫu qui định của NNM được ký và phát hành bởi Registrar (quản lý chung về mặt chính quyền, tương đương Hiệu phó) nếu được trúng tuyển. 3% số ghế, trên căn cứ dự phòng hàng ngang, được dành cho ứng viên có khiếm khuyết về cơ thể (khả năng nhìn khuyết 1% + khả năng nghe khuyết 1% và bị khuyết tật bẩm sinh) miễn là các ứng viên này hoàn thành các yêu cầu tối thiểu và đậu kỳ thi đầu vào. Họ sẽ phải nộp giấy chứng nhận khuyết tật do chuyên gia phẫu thuật dân sự cấp vào lúc nộp hồ sơ dự thi. Các ứng viên cho là mình bị

		khuyết tật sẽ được xem xét dưới phân loại này căn cứ trên sự đồng ý từ nhân viên y tế của NNM vào lúc nhập học. Nhập học theo phân loại thể thao theo qui định của NNM. 15% số ghế sẽ được dành cho ứng viên nữ trong mỗi phân loại. Tuy nhiên, nếu số ghế này còn trống, thì các ứng viên nam có thể được điền vào căn cứ trên phân loại theo bảng điểm. *Sinh viên nước ngoài: Được chỉ định theo Chính phủ Ấn theo chương trình học bổng và các sinh viên nước ngoài tự chi trả tài chính không phải dự thi đầu vào miễn là họ đã tốt nghiệp một trường đại học từ một trường đại học/ học viện nước ngoài. Nếu một người nước ngoài đã đậu kỳ thi tương đương từ một đại học/ học viện Ấn thì phải dự thi đầu vào. Số lượng ghế dành cho sinh viên nước ngoài/người nước ngoài; những người gốc Ấn sinh sống ngoài Ấn Độ, sẽ được điền theo dạng số ghế còn thừa (nghĩa là, trên và vượt quá khả năng chỉ tiêu tiếp nhận) là 15% trên tổng số khả năng tiếp nhận được thông qua theo bảng điểm trên căn cứ hướng dẫn/tiêu chuẩn do UGC/AICTE/Chính quyền Ấn Độ, theo như trường hợp có thể xảy ra. Việc cung cấp quá 15% số ghế còn thừa dành cho người có quốc tịch nước ngoài sẽ tiếp nhận cho mỗi chương trình học có sẵn tại NNM miễn là họ đáp ứng các yêu cầu sau: 1. Đạt yêu cầu tối thiểu đầu vào. 2. Các đơn xin học bổng của người có quốc tịch nước ngoài (theo nhiều chương trình học bổng) được Hội quan

		hệ Văn hóa Ấn Độ/ Bộ Phát triển Nguồn nhân lực (Sở Giáo dục), chính quyền Ấn Độ. 3. Họ có thị thực/ giấy phép tạm trú hợp pháp trong suốt quá trình khóa học có liên quan. 4. Lý lịch của ứng viên đã được xác thực bởi Các cơ quan chức năng/Bộ và cho thấy đúng trình tự. 5. Họ có kiến thức Anh ngữ hay Hindi phù hợp với yêu cầu của khóa học. 6. Bằng cấp/giấy chứng nhận của ứng viên đã được thông qua bởi Hiệp hội Trường Đại học Ấn (AIU)/ Đại học Liên bang/ Hiệp hội Quốc tế Các đại học (IAU) là tương đương với văn bằng/chứng chỉ của AIU. Ngoài các phí bình thường, người có quốc tịch nước ngoài sẽ phải trả tiền học phí như qui định và các chi phí khác của NNM (mà có thể khác nhau tùy khóa học) vào thời điểm nhập học. Các chi phí như vậy, được cố định và theo chỉ định của Chính phủ và các ứng viên tự túc tài chính sẽ thanh toán bằng tiền đô la Mỹ hay rupee Ấn, sẽ do NNM quyết định tùy thời điểm. Do số lượng ghế phân bổ theo hạn ngạch số ghế còn thừa sẽ khác nhau theo quốc tịch, giữa họ/các quốc tịch được quyết định bởi Hội đồng xét tuyển của NNM và có giá trị cuối cùng. Chỉ có các văn bằng/chứng chỉ mà AIU công nhận mới được coi là tương đương.
2.Số tín chỉ	64 = 17 môn học +5 tín chỉ thuyết trình + 9 tín chỉ luận văn	16 môn
3. Môn bắt buộc	Từ 9 trở lên	16 môn

4. Môn lựa chọn	Từ 8 trở xuống	/
5. Hình thức thi	- Bài thi viết giữa kỳ, cuối kỳ, bài tập, thuyết trình	Đánh giá nội bộ và thi viết
6. Chi phí	1. Nộp hồ sơ: 1000r/16 USD 2. Phí nhập học: 6000/93 USD (một lần) 3. Học phí: 28.000/431 USD 4. Phí tổng hợp: 2.500/39USD 5. Ký quỹ an ninh: 6.000/93 USD (một lần và hoàn lại). 6. Phòng ở: + Máy lạnh/đơn: 30.000/462 USD + Máy lạnh/đôi: 22.000/338 USD + Không máy lạnh/đơn: 20.000/308USD +Không máy lạnh/đôi:12.500r./193 USD. 7. Tiền ăn: 22.420r./345 USD	1. Kỳ thi đầu vào cho tất cả khóa học: 500 rupees (r) 2. Phí nhận hồ sơ 200 r. (một năm) 3. Phí Phát triển: 500 r. (một lần) 4. Học phí: 50 r (một tháng) 5. Phí dự thi: 500 r. (một học kỳ) 6. Bảng điểm: 50 r. (một học kỳ) 7. Phí thư viện: 50 (một năm) 8. Phí tiếp nhận/nhập học: 200 9. Phí dự phòng rủi ro cho thư viện: 200 10. Phí đóng trễ: 100 11. Phí sinh viên ngước ngoài: 6000 cho văn bằng Thạc sĩ.
7. Học bổng	Đa phần các Tăng ni sinh Việt Nam cũng như sinh viên nước ngoài tại châu Á đều được cấp học bổng toàn phần (ăn, ở, học phí, vé máy bay, tiền tiêu vặt)	- Không thuộc diện được ICCR cấp học bổng do chi phí học, ăn ở rẻ hơn nhiều so với các trường đại học khác.

* **Thư viện của NNM:** được đặt trong một tòa nhà hai tầng gồm 16 phòng nghiên cứu nhỏ với hai phòng lớn ở mỗi bên. Hiện tại thư viện có 60.000 đầu sách, các tạp chí quan trọng và bộ sưu tập bản thảo/bản viết tay hiếm có. Có đầy đủ các sách về suy nghĩ thời hiện đại, gồm cả các sách về tâm lý học, siêu hình học, đạo đức, lý luận, xã hội học và nhân chủng học văn hóa trong thư viện. Miến Điện, Sri Lanka, Thái Lan và Campuchia, Nhật Bản và Hàn Quốc đã hiến tặng toàn bộ Tam tạng kinh điển bằng các ngôn ngữ riêng của mỗi nước, và các tác phẩm khác cho NNM. Một bộ đầy đủ Tam tạng theo Hán văn và các tác phẩm tổng hợp do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tặng, một bộ đầy đủ Kinh và Luận do Đức Đạt Lai Lạt Ma tặng, một bộ đầy đủ Tam tạng bằng Tạng ngữ (ấn bản Bắc Kinh) với catalog, các ấn bản của Derge và Lhasa về Kinh và các ấn bản của Derge cũng như s-Nar-thang về Luận cũng là những kho tàng quý báu của thư viện NNM. Với ghi nhận các xu hướng hiện thời trong nghiên cứu, thư viện NNM đăng ký các tạp chí và ấn bản định kỳ về nghiên cứu liên quan đến Khoa nghiên cứu về Ấn Độ, Phật học và các ngành khác.

Tuy Nava Nalanda khánh thành sau khi Ấn Độ giành lại độc lập, nhưng nhờ danh tiếng của Đại học viện Nalanda xưa, nên các đoàn hành hương đến Ấn Độ đều ghé thăm đại học Nava Nalanda. Đối với Tăng ni sinh Việt Nam có lẽ ai cũng biết Hoà thượng Thích Minh Châu, Thích Huyền Vi, Thích Thiện Châu v.v… đều tốt nghiệp tiến sĩ tại đại học này. Hiện nay có nhiều Tăng ni trẻ Việt Nam đã và đang theo học tại Nava Nalanda. Ước tính có 100 nhà sư Khmer tại Đồng bằng sông Cửu Long đã tốt nghiệp tại Nava Nalanda.

* **So sánh các nội dung học cụ thể giữa Nava Nalanda Mahavira/ NNM và Nalanda University/NU:**

Theo tên các môn học như đã đề cập ở trên, có thể nhận thấy chương trình Thạc sĩ Phật học tại NNM là chuyên sâu về Phật học trong khi đó chương trình thạc sĩ của NU như tên gọi, tuy có các môn Phật học nhưng không nhiều số tiết như NNM song vẫn yêu cầu trình độ nâng cao vì ở học kỳ 4 với môn Lý Luận học và Nhận thức học, nếu sinh viên

NU không có kiến thức nền tảng tự tích lũy trong suốt quá trình ba học kỳ 1, 2 và 3 thì không theo kịp môn này cũng như các môn có liên quan. Vì mong muốn nối tiếp truyền thống Nalanda cổ xưa, chương trình học tại NU đòi hỏi sinh viên không chỉ biết về Phật học mà cần phải biết các môn học có liên quan về các trường phái triết học Ấn Độ, các tôn giáo trên thế giới, v.v… nhằm trang bị một kiến thức tổng quát cần thiết cho một người con Phật thời đương đại. Do đó, người viết xin chỉ so sánh nội dung giữa các môn học về Phật học giữa NNM và NU, không đề cập đến các môn học khác nhau hoàn toàn giữa hai trường.

	NNM	NU
HK 1 Môn 1	1. BS-101: Lịch sử Ấn Độ trước Đức Phật tại Ấn Độ gồm các nội dung: 1.1. Lịch sử trước khi Đức Phật ra đời và Phật giáo Ấn - Các nguồn dữ liệu bằng văn bản và khảo cổ học. 1.2. Đời sống xã hội, kinh tế, chính trị, địa lý trong thời Đức Phật tại thế. 2.1. Triết lý và giáo dục trước khi Đức Phật ra đời (Bà la môn phái) 2.2. Triết lý và giáo dục trong trường phái Sa môn (6 phái ngoại đạo). 3.1. Nguồn gốc và sự phát triển Đạo Phật: Nền tảng của khởi nguồn Phật giáo và cuộc đời Đức Phật theo các kinh điển Pali. 3.2. Ngày về Đức Phật: Các sự kiện quan trọng trong cuộc đời ngài theo Biên niên đại/ trình tự thời gian. 4.1. Sự phát triển của Phật giáo trong Thời Đức Phật tại thế: sự hình thành Tăng đoàn. 4.2. Sự bảo hộ của hoàng gia	1. Giới thiệu nghiên cứu Phật giáo gồm các nội dung: Sự hình thành nền văn minh tại các thuộc địa của Ấn Độ dẫn đến sự phát triển các truyền thống tinh thần, xã hội-văn hóa và tôn giáo khác nhau. Sự hòa nhập giữa người Aryan và người Ấn xưa tạo nên nhiều truyền thống mới tại Ấn, vì lý do đó các phong trào Sa môn đã phát triển. Môn học này tìm hiểu những sự kiện như thế và các sự kiện khác. Bắt đầu từ cuộc đời Đức Phật, sinh viên học về Phật giáo tại Ấn Độ xưa, các bản văn chính, các học thuyết và tập quán. Môn học này cũng nêu lên các bài giảng quan trong của Đức Phật và sự hình thành các hệ phái quan trọng. Chương trình học gồm các học trình: - Giới thiệu về Văn hóa Vệ đà và Indus/Văn minh Thung lũng Ấn Độ cổ đại. - Nguồn gốc đạo Phật: Các nguyên nhân và các yếu tố.

	cho Phật giáo- Vua Bimbisara/ Tần- bà-sa-la, Vua Ajatsattu/ A-xà-thế, Vua Pasenadi/Ba-tư-nặc, vua Udayan và các vị khác.	- Sự phát triển ban đầu của đạo Phật tại Ấn Độ. - Các bài giảng quan trọng của Đức Phật. - Các bộ phái và các trường phái triết lý chính.
HK 1	**Bs-102: Ngôn ngữ và văn học Pali:** 1. Giới thiệu ngôn ngữ Pali 1.1. Nguồn gốc và quê hương của Pali, các đặc điểm cơ bản của Pali. 1.2. Vị thế của Pali trong các ngôn ngữ Ấn-Aryan. 2. Giới thiệu ngữ pháp Pali: 2.1. Nguồn gốc và sự phát triển của ngữ pháp Pali. 2.2. Sandhi, Karaka, Samasa, Kala, Dhatugana, Paccaya. (căn cứ trên Kaccayana Vya-karana-Tám biến thể-cách chia danh từ, danh xưng,v.v…). 3. Các kỳ kết tập kinh điển Phật giáo: 3.1. Lịch sử các kỳ kết tập kinh điển Phật giáo tại Ấn Độ. 3.2. Lịch sử các kỳ kết tập kinh điển Phật giáo tại nước ngoài. 4. Tổng quan về Văn học Pali 4.1. Văn học Pali theo kinh điển. 4.2. Văn học Pali không phải kinh điển và Vamsa. **BS-103: Ngôn ngữ và Văn học Sanskrit** 1. Giới thiệu ngôn ngữ và văn học Sanskrit. 1.1. Nguồn gốc và giới thiệu Sanskrit với ngôn ngữ và văn học.	2. Căn bản về Triết học Phật giáo Môn học này nhằm để sinh viên quen với triết học Phật giáo, các truyền thống nguyên bản, và những tập quán đã phát triển qua các thế kỷ. Môn học bắt đầu với sự giác ngộ lịch sử của Đức Phật cùng với những lời dạy thời kỳ đầu của ngài và các sáng kiến mà Đức Phật đã tự đề xuất để thể chế hóa các tư tưởng của ngài. Mặc dù quỹ đạo lịch sử của Phật giáo như một hệ thống triết lý và tôn giáo sẽ được đề cập trong môn học này, nhưng sự nhấn mạnh chính là trình bày những học thuyết nền tảng trong tư tưởng Phật giáo. Ngoài ra, các trường phái đạo Phật lý tưởng và hiện thực, các vị thế nhận thức học và siêu hình học của họ, sự phát triển trường phái lý luận học của đạo Phật, và sự suy thoái của đạo Phật ngay nơi sinh thành và những đóng góp của Phật giáo cho triết học, văn hóa và văn minh Ấn là điểm chính của khóa học này. Hơn vậy, hành trình đạo Phật đến với các nước ngoài Ấn Độ như Sri Lanka, Đông Nam Á và Trung Á cũng được đề cập, nhấn mạnh sự khác biệt chính về mặt học

	1.2. Thuật ngữ Sanskrit trong đạo Phật. 2. Sanskrit trong đạo Phật với Gia đình ngôn ngữ Ấn-Aryan 2.1. Vị trí của Sanskrit trong đạo Phật trong gia đình các ngôn ngữ của Ấn-Aryan. 2.2. Các giai đoạn phát triển của văn học Sanskrit trong đạo Phật. 3. Giới thiệu các bản văn Sanskrit của phái Sarvastivada/Nhất thiết hữu bộ 3.1 Giới thiệu tổng quát về Câu Xá Luận 3.2 Giới thiệu tổng quát về Arthaviniscayasutra. 4. Giới thiệu về các Kinh Phương Đẳng 4.1 Giới thiệu và tầm quan trọng của các Kinh Phương Đẳng và các kinh Bát Nhã Ba La mật 4.2 Giới thiệu tổng quát về Kinh Pháp Hoa và Kinh Bát Nhã Bát Thiên Tụng. **BS-104: Các tư tưởng Triết học cơ bản của đạo Phật:** 1. Giới thiệu Triết học Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời: 1.1. Các truyền thống sa môn và Bà la môn (với các tham chiếu đặc biệt đến Thuyết về Linh hồn, Nghiệp, Tái sinh). 1.2. Sáu nhà tư tưởng đương đại vào thời gian Phật tại thế. 2. Giới thiệu tư tưởng Triết học Phật giáo thời kỳ ban đầu. 2.1. Tứ diệu đế, bát chánh đạo (Giới, Định, và Tuệ) và Thập nhị nhân duyên	thuyết giữa đạo Phật sinh ra tại Ấn và những học thuyết được thực hành tại các nước này.

	2.2. Tam pháp ấn (Khổ, Vô Thường và Vô Ngã), Tứ vô lượng tâm, Nghiệp và Tái sinh và Niết bàn. 3. Giới thiệu tư tưởng Triết học thời kỳ sau 3.1 Khái niệm Bồ Tát, Ba La Mật, Bồ đề tâm. 3.2 Tánh không, Thức A-lại-Da, Phương tiện Thiện xảo. 4. Giới thiệu các trường phái Triết học của đạo Phật 4.1 Sự phát triển các trường phái Triết học trong đạo Phật. 4.2. Giới thiệu sơ lược về phái Vaibhashik/Tỳ Bà Sa và Sautrantika/Kinh Lượng Bộ, Yogacara/Du Già Sư/Duy Thức Tông và Madhyamika/Trung Quán Tông	
HK 2	**1. Lịch sử Phật giáo ở Ấn Độ và nước ngoài/BS201** 1. Sự bảo hộ của hoàng gia và sự phổ biến của đạo Phật. 1.1. Sự hình thành Tăng đoàn và sự phổ biến ban đầu của đạo Phật. 1.2. Sự bảo hộ của hoàng gia với đạo Phật-triều đại Maurya, Kusana, Gupta, Pala, Harsh Vardhan. 2. Sự phổ biến của đạo Phật tại Ấn Độ 2.1. Sự phổ biến của đạo Phật tại vùng Đông Bắc. 2.2 Sự phổ biến của đạo Phật tại Himanchala Pradesh, Kashmir, Ladakha Uttar Pradesh, Bihar, Odissa v.v...	**3. Khảo cổ học Phật giáo:** Bắt đầu với tổng quan các nguồn dữ kiện (văn bản, khắc chữ, nghệ thuật và kiến trúc, khảo cổ học-dân tộc) cho việc nghiên cứu Phật giáo, khóa học này giới thiệu Khảo cổ học Phật giáo và những sự hình thành ban đầu. Nó đề cập cách mà Phật giáo được nhìn nhận theo Khảo cổ học dưới sự phát triển và tiến trình của chủ đề này theo thời gian. Nó còn bao hàm cả các vấn đề và sự căng thẳng giữa bản văn và Khảo cổ học dựa trên các mô hình phân tích, tranh biện theo các thời gian về ngày sinh và ngày nhập Niết bàn, tổng quan về các địa điểm gắn liền

	3. Sự phổ biến của đạo Phật tại Đông Nam Á 3.1. Lịch sử đạo Phật tại Sri Lanka/Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan. 3.2. Lịch sử đạo Phật tại Lào, Campuchia và Indonesia. 4. Sự phổ biến của đạo Phật tại vùng Nam Á và Đông Á 4.1. Lịch sử đạo Phật tại Mông Cổ, Tây Tạng và Bhutan. 4.2. Lịch sử đạo Phật tại Afghanistan, Trung Hoa, Hàn Quốc và Nhật Bản. **2. Văn học Phật giáo: Các Bài đọc Tuyển Chọn I-BS202:** 2.1 Tạng Luật: 2.1.1. Mahavagga/Đại phẩm: Chương trọng yếu 2.1.2 Cullavagga/Tiểu phẩm: Chương Tỳ khưu ni 2.2 Tạng Kinh 2.2.1: Trường bộ kinh=kinh Sa môn quả 2.2.2: Trung bộ kinh: Kinh Niệm xứ 3. Kinh Phương Đẳng 3.1. Kinh Pháp Hoa: Phẩm Phương tiện 3.2. Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm: Chương một 4. Thơ Sanskrit 4.1. Phật Sở Hạnh Tán/Buddhacarita: Chương đầu 4.2. Tôn-già-lợi Nan-đà/Saundarnanda: Chương năm **3. Di sản Phật giáo của Magadha/Ma-kiệt-đà/BS-203**	với cuộc đời của Đức Phật, các đoàn hành hương Phật tích ban đầu, hệ thống thương mại, các vấn đề về bảo hộ và nghiên cứu các tháp và thờ xá lợi v.v… Một số nội dung quan trọng là: 1. Sự khởi đầu của các khám phá các địa điểm Phật tích về Khảo cổ học. 2. Các công cụ quan trọng của Khảo cổ học Phật giáo- Khắc chữ, Hệ thống tiền xu, Nghệ thuật và Kiến Trúc. 3. Các khám phá và Khai quật khu phức hợp Lâm-tỳ-ni và Ca-tỳ-la-vệ. 4. Các địa điểm quan trọng-Bồ đề đạo tràng, Vườn Nai/Sarnath, và Nalanda. 5. Xá lợi Phật và các tháp thờ xá lợi. **4. Hiểu các kinh văn Phật giáo:** Khóa học này nhằm cho sinh viên làm quen với các phân tích các bản văn Phật giáo thuộc về những truyền thống đạo Phật khác nhau, giải thích nội dung của những bản văn này trên tư tưởng, lý thuyết và thực hành của đạo Phật. Khóa học giúp cho việc 'hiểu' các bản văn Phật giáo bằng cách định vị chúng ở sự giao thoa của những học thuyết hàng đầu vào thời điểm ủng hộ các quan điểm tranh biện và mâu thuẫn giữa các hệ thống tư tưởng Phật giáo và sự thực hành và các truyền thống tôn giáo khác của Ấn Độ.

	3.1. Các nguồn Phật giáo ở vùng Magadha: 3.1.1: Các nguồn văn bản và khảo cổ học Phật giáo ở vùng Magadha. 3.1.2: Sự đóng góp của Magadha với nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo. 3.2. Các ghi chép du lịch và Hành hương quan trọng: 3.2.1. Người hành hương người Trung Hoa: Ngài Pháp Hiển, Ngài Huyền Trang, Ngài Nghĩa Tịnh 3.2.2. Những người hành hương không phải người Trung Hoa: Dharmaswamin, Tướng Cunningham, Broadly, Kitoo. 3.3. Các Học viện Phật giáo Tu sĩ tại Magadha: 3.3.1. Các học viện Phật giáo tăng sĩ: Tu viện Trúc Lâm, Đại tu viện Nalanda, Đại tu viện Đại Bồ đề/Mahabodhi mahavihara 3.3.2. Các Học viện Phật giáo tu sĩ: Đại tu viện Oddantapuri, Đại tu viện Vikramsila. 4. Các đoàn hành hương Phật giáo cổ đại và Magadha: 4.1.Các đoàn hành hương Phật giáo cổ đại và Magadha 4.2. Nhận diện các Phật tích - Aiyar, Dhurgaon, Jethian, Apsad, Parvati v.v… 4. Sự khởi nguồn và bành trướng của các trường phái triết học Phật giáo	**5. Khởi đầu và sự phát triển của các hệ phái đạo Phật:** Đạo Phật đã trải qua nhiều sự chuyển đổi dẫn đến kết quả là sự hình thành các hệ phái và truyền thống khác nhau. Theo thời gian, các hệ phái này đã trải qua nhiều sự giải thích các học thuyết, siêu hình học, thiền minh sát và các giá trị mang tính triết học. Sự phát triển sau này và sự phân tán về mặt địa lý đã tạo nên những thay đổi không thể tránh khỏi trong cách tiếp cận của họ đối với việc giảng dạy và thực hành. Khi công đồng tu sĩ phát triển chậm lại, tăng đoàn gia tăng sự phức tạp, các tăng sĩ mở rộng và chi tiết hóa cả về các luật nghi và học thuyết, tạo nên những phong cách văn phong mới mẻ, đã phát triển nhiều hình thức giới luật và cuối cùng phân chia thành một số các hệ phái khác nhau. Sự khác biệt về địa lý, ngôn ngữ, sự bất đồng về học thuyết, sự bảo hộ có chọn lựa, ảnh hưởng của các hệ phái không phải Phật giáo, sự trung thành với những đạo sư cụ thể, sự thiếu vắng của cơ cấu tổ chức thống nhất và sự chuyên môn hóa bởi nhiều nhóm tu sĩ khác nhau trong các mảng khác nhau của kinh sách Phật giáo là những thí dụ hiển nhiên về các yếu tố

	4.1. Vaibhasika/Tỳ Sa bộ và Sautrantik/Kinh Lượng bộ 4.1.1. Giới thiệu chung về phái Tỳ Sa bộ và Câu Xá luận. 4.1.2. Câu Xá luận: Pratham Kosa Sthana/Chương một 4.2. Vaibhasika/Tỳ Sa bộ và Sautrantik/Kinh Lượng bộ: 4.2.1 Giới thiệu chung về phái Kinh Lượng bộ và Kinh Arthavin-iscaya/Phân tích nghĩa.	góp phần tạo nên sự phân chia hệ phái. Nội dung khóa học gồm: -Bảng phả hệ về sự khởi nguồn các hệ phái Phật giáo -Các hệ phái Phật giáo Therava-da/Nguyên thủy -Các hệ phái Phật giáo Đại thừa -Văn học của các hệ phái Phật giáo, v.v…
HK 3	**1. BS-301: Nghệ thuật và Kiến trúc Phật giáo** 1. Sự khởi nguồn và Phát triển của nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo. 1.1. Những khái niệm cơ bản về nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo. 1.2. Sự phát triển và hình thành kiến trúc tháp thờ xá lợi Phật, chùa và tu viện (Chùa Bồ đề đạo tràng, Chùa Ajanta, Tháp Sanchi). 2. Điêu khắc trong Phật giáo 2.1. Sự khởi nguồn và phát triển của hình ảnh Đức Phật. 2.2. Điêu khắc Phật giáo: điêu khắc trang trí và hình tượng-Gandhara, Mathuna, Sarnath, Nalanda, Amravati, Nagarjunakonda. 3. Các hang động Phật giáo 3.1. Các hang của Ajanta (chủ đề về tranh vẽ trên tường). 4. Các địa điểm khảo cổ của Phật giáo.	**6. Truyền thống Nalanda trong đạo Phật:** Đại tu viện Nalanda là một học viện độc đáo mà đã làm thay đổi hệ thống giáo dục tu sĩ của đạo Phật thành truyền thống học tập có tính học giả/ uyên bác. Sự nổi trội và thống trị hệ tư tưởng Sa môn ở vùng Magadha đã chuyển hóa các mô hình giáo dục và đạo đức xã hội của Ấn Độ trong vài nghìn năm. Khu vực đại diện cho các tín ngưỡng và tư tưởng tôn giáo chính của thế giới như Phật giáo, Kỳ Na giáo, Ajivika/phái số phận và Bà la môn giáo. Những giao tiếp thường xuyên và trao đổi qua lại đã bắt đầu các cuộc tranh biện và thảo luận sau đó trở thành văn hóa của Nalanda vĩ đại. Sự đa dạng của các tín ngưỡng tôn giáo và văn hóa làm gia tăng khái niệm hòa nhập trên nền tảng

	4.1. Bốn địa điểm khảo cổ học vĩ đại của Phật giáo: Lâm-tỳ-ni, Bồ đề đạo tràng, Vườn Nai và Câu-thi-na. 4.2. Bốn địa điểm vĩ đại khác (theo hoàng đế Asoka/A-Dục): Sravasti-Xá Vệ, Rajgir/ Vương Xá, Sankassa và Vaish-ali/Tỳ-xá-li. **2.BS-302: Văn học Phật giáo: Bài đọc được tuyển chọn II.** 2.1. *Tạng Kinh* 2.1.1. Kinh Pháp Cú: Phẩm Đôi và Phẩm Tâm. 2.1.2. Kinh Tập: Kinh Dhaniya. 2.2. *Văn học A-tỳ-đàm*: 2.2.1 Thắng Pháp Tập Yếu Luận: Tâm, Tâm Sở. 2.2.2 Thắng Pháp Tập Yếu Luận: Sắc, Niết Bàn. 2.3. *Văn học Bát Nhã Ba La Mật* 2.3.1. Bát Nhã Tâm Kinh. 2.3.2. Bồ Tát Hạnh-Chương một. 2.4. *Văn học Thánh nhân Ký sự-Bổn sanh* 2.4.1 Ký sự về vua Ashoka/A –Dục: Chương một (Nidan). 2.4.2 Bổn sanh: Chuyện con cọp cái. **BS-303: Các Thánh Tăng Phật giáo nổi bật và những sự đóng góp của họ.** 1. Cuộc đời và đóng góp của các Vị Thánh Tăng Phật giáo thời kỳ đầu(Theravada) 1.1. Cuộc đời và đóng góp của Ngài Sariputra/Xá-lợi-phất và Moggallan/Mục Kiền Liên, Aniruddha/A-nậu-lâu-đà.	học giả tại vùng này và chuẩn bị môi trường có tính kích thích và tạo cảm hứng cho Tăng, ni, và các học giả phát triển các niềm tin và giá trị riêng của họ. Các hoạt động như vậy tạo nên tính đa dạng trong văn học, truyền thống các tranh biện và hệ thống phương pháp. Nó làm phong phú cho cả những truyền thống của Phật giáo cũng như Bà là môn giáo. Một số điểm quan trọng cần thảo luận là: 1. Phong cảnh linh thiêng của Nalanda: Sự hình thành và phát triển. 2. Sự nổi lên của "Văn hóa Na-landa"- Học viện, Giáo dục, Học giả và truyền thống. 3. Sự bảo hộ, Sự phát triển và tồn tại. 4. Nalanda trong truyền thống Tây Tạng. 5. Sự xuống dốc và suy thoái của truyền thống. **7. Tìm hiểu về Mật tông trong Ấn Độ giáo và Phật giáo:** Đạo Phật sau thế kỷ thứ mười chủ yếu là Mật tông trong Phật giáo. Hình thức Phật giáo này được truyền bá đến Trung Á, Đông Nam Á, thu hút nhiều hoàng tộc, quốc vương áp dụng hình thức Phật giáo này trong từng nước riêng của họ. Hiện nay người ta rộng rãi chấp nhận rằng Mật tông trong Phật giáo trực tiếp xuất phát từ Mật tông của phái Saiva/thần Shiva. Khóa

	1.2. Cuộc đời và đóng góp của Ngài Mahakassapa/Ma-ha-ca-diếp, Anand/A-nan, Upali/U-pa-li. 2. Cuộc đời và đóng góp của các vị Thánh Tăng Phật giáo thời kỳ đầu. 2.1.Cuộc đời và đóng góp của ngài Buddhadatta và ngài Buddhaghosa/Phật-Đà-Da-Xá. 2.1. Cuộc đời và đóng góp của ngài Dhammapala và ngài Aniruddha/ A-nậu-lâu-đà. 3. Cuộc đời và đóng góp của các Thánh Tăng Phật giáo thời kỳ sau (Đại thừa). 3.1. Cuộc đời và đóng góp của ngài Asvaghosa/Mã Minh, Dignaga/Trần-Na, Dharmakirti/Pháp Xứng. 3.2. Cuộc đời và đóng góp của ngài Nagarjuna/Long Thọ, Asanga/Vô Trước và Vasubandhu/Thế Thân. 4. Cuộc đời và đóng góp của các Thánh Tăng Phật giáo thời kỳ sau. 4.1. Cuộc đời và đóng góp của ngài Santideva/Tịch Thiên, Santaraksita và Kamalasila. 4.2. Cuộc đời và đóng góp của ngài Kumarajiva/Cưu-Ma-La-Thập, Bodhidharma/Bồ-đề-đạt-ma và Padmasambhava/ Liên Hoa Sanh **BS-304: Thiền và thực hành thiền trong Phật giáo** 1. Giới thiệu Thiền trong Phật giáo.	học cung cấp tổng quát lịch sử phong trào Mật tông, các khái niệm, thực hành, những hành giả quan trong nhất và các bản văn có sức ảnh hưởng nhất. **8. Siêu hình học Phật giáo:** Đạo Phật phát triển thành các sắc thái khác nhau về siêu hình học vào những thời điểm khác nhau. Do đó, nó tạo nên nhiều giải thích khác nhau về chân lý hay sự thật. Nó xử lý việc hiểu chân lý trong chính nó và trong những hiện tượng phong phú của nó. Nó giải thích sự tồn tại, hệ quả của sự vật và chúng sinh. Nó cũng đề nghị cách chúng ta nên sống và thực hành. Về mặt này, các nhà triết học Phật giáo đã đóng góp to lớn với các quan điểm siêu hình học ngoạn mục. Những quan điểm này được phát triển trong quá trình họ thẩm sát về hiện thực và sự thật liên quan đến thế giới khách quan và cho chính chủ thể chính nó. Trong các giai đoạn phát triển khác nhau, các học giả đạo Phật đã bao hàm sự hiểu biết hợp lý, trực giác và kinh nghiệm thiền định trong quá trình họ tìm hiểu về Chân lý. Việc hiểu các chủ đề như thế trong đạo Phật tạo nền tảng tiến bước cho cuộc sống đạo đức, tôn giáo, tinh thần và triết học. Với mục tiêu xem xét các tất cả các chủ đề trên, khóa học nhằm xử lý các câu hỏi/thắc mắc về siêu hình học cụ thể đối với hiện thực.

	1.1. Vai trò của thực hành thiền trong truyền thống tôn giáo Ấn Độ. 1.2. Samatha: thực hành/ trưởng dưỡng các tầng thiền Jhanas-sắc và vô sắc, các yếu tố thiền, năm chướng ngại, việc kiểm soát các hữu lậu và các cảnh giới tái sinh trong mỗi tầng thiền jhana. 2. Các thành phần của Thiền trong Phật giáo. 2.1. Những chỉ dẫn ban đầu: lựa chọn địa điểm, bạn đạo/ kalyamitta, tâm lý. 2.2. Các đối tượng cho việc thiền tập. 3. Giai đoạn thiền trong Phật giáo. 3.1. Vipassana-phương pháp Tứ Niệm xứ; nội tịnh/nội quán. 3.2. Lokottarajhanas, bảy giai đoạn thanh tịnh tâm. 4. Sự thích hợp của Thiền định. 4.1. Sự thích hợp của Vipassana trong Tâm lý học và Phép chữa bệnh bằng tâm lý hiện đại. 4.2. Sự thích đáng của Thiền Minh Sát trong Khoa học não bộ hiện đại.	**9. Đọc kinh văn có sự hướng dẫn:** Các bài đọc phù hợp theo chủ đề nghiên cứu của sinh viên như khảo sát văn học trong học kỳ 3 để viết luận văn. Các bài đọc một số bản văn cụ thể làm cho sinh viên có khả năng hiểu và phân tích theo phong cách biện luận. Phương pháp tiếp cận chủ yếu với các bài văn chọn lựa cũng đào tạo sinh viên cách trình bày các biện luận của họ có tính cách học thuật. Việc đọc mười bản văn có tầm học thuật loại thứ hai (sau bản gốc) được quyết định có tham khảo ý kiến sinh viên. Hàng tuần học hai giờ hoặc gặp riêng giảng viên hướng dẫn luận văn.
HK 4	**BS- 401: Các giai đoạn của Phật giáo tại Ấn Độ.** 1. Sự suy thoái và tồn tại của Phật giáo tại Ấn Độ 1.1. Sự tồn tại của Phật giáo ở các vùng Hy-mã-lạp-sơn và Đông Bắc Ấn độ.	**10.Lý luận học và Nhận thức học trong đạo Phật:** Khóa học nâng cao này cung cấp cho sinh viên tiếp cận với các nền tảng lý luận học và nhận thức học mà toàn bộ triết lý và tôn giáo đạo Phật dựa trên. Khóa

	Những nguyên nhân khác nhau của việc suy thoái trong đạo Phật tại Ấn Độ. 2. Sự hồi sinh của Phật giáo tại Ấn Độ. 2.1. Sự đóng góp của nhiều tính cách khác nhau (của Ấn Độ) trong việc hồi sinh của đạo Phật: Angarika Dharmapala, James Princep, Rhys Davids, Hermann Oldenberg. 3. Sự hồi sinh của đạo Phật tại Ấn. 1. Tiến sĩ B.R. Ambedkar: tiểu sử tóm tắt, cách giải thích về giáo lý đạo Phật của tiến sĩ. 2. Phong trào tân-Phật giáo ở Ấn ngày nay: các ảnh hưởng chính trị, sự đóng góp của các tổ chức như Trailokya Bauddha Mahasangha Sahayak Gana. 4. Sự hồi sinh của đạo Phật. 4.1. Mối quan tâm ngày càng tăng về Phật giáo Tây Tạng trong giới học giả và trên diễn đàn những hành giả: ảnh hưởng của Đức Đạt Lai Lạt Ma và ảnh hưởng của vấn đề Tây Tạng. 2. Sự đóng góp của các Viện Phật học trong việc phục hưng đạo Phật: Tổ chức Đại Bồ đề của Ấn Độ, Sở Khảo cổ học của Ấn Độ, Nava Nalanda Mahavira, Đại học Trung tâm về các Môn học Tây Tạng (CUTS), C.I.B.S Leh, Ladakha, C.I.H.S. Arunanchal Pradesh. **BS-402: Văn học đạo Phật: Bài đọc tuyển chọn III.**	học dành cho những ai đã nghiên cứu chi tiết về những siêu cấu trúc của đạo Phật, như tôn giáo, siêu hình học, và đạo đức học trong Phật giáo. Yêu cầu tham gia khi tham gia khóa học này, sinh viên nắm chắc các học thuyết và tiêu chuẩn lý luận học do đạo Phật khởi xướng. Khóa học cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các nghiên cứu có tính lý luận và nhận thức trong triết học nói chung và vai trò của lý luận học/nhân minh học và nhận thức học trong nghiên cứu về đạo Phật nói riêng. Tổng quan là nhằm vào lý luận học và nhận thức học của đạo Phật trong bối cảnh toàn cầu và nhấn mạnh lý luận học như một chương quan trọng trong quyển sách toàn cầu về triết học.

	1. Văn học Pali không phải kinh điển 1.1. Giới thiệu cách hướng dẫn chú giải Tam Tạng Kinh Điển và Petakopadesa/Kinh Tiểu Bộ-những điểm bất đồng. 1.2. Milinda vấn đạo: Lak-khanapanno. 2. Văn học chú giải 2.1. Giới thiệu chung về Thanh Tịnh Đạo. 2.2. Thanh Tịnh Đạo: Chương một (giới) 3. Văn học Sanskrit 3.1. Giới thiệu chung về kinh Thập địa Bồ Tát 3.2. Kinh Thập địa Bồ Tát: Chương đầu. 4. Văn học Sanskrit 4.1. Giới thiệu chung đối với Mahavastu. 4.2. Mahavastu: các bài đọc có liên quan được tuyển chọn. **BS-403 :Đạo đức học Phật giáo:** 1. Quan điểm đạo Phật về hòa bình và Bất bạo động 1.1. Quan điểm đạo Phật về Không sát sanh/Ahimsa với tham chiếu đặc biệt về quan điểm của Bà-la-môn và Kỳ na giáo. So sánh với quan điểm của Gandhi về Bất bạo động và Sự Thật (nỗ lực vì chân lý và quan hệ phương tiện-cứu cánh). 1.2. Quan điểm đạo Phật về Tứ vô lượng tâm. 2. Sự thực hành giới của Phật giáo dành cho người cư sĩ.	

	2.1 Quan điểm đạo đức và phương pháp tiếp cận dành cho người cư sĩ với tham chiếu về Kinh Thi Ca La Việt. 2.2. Quan điểm đạo Phật về bạo động, chiến tranh và ăn chay trường. 3. Đạo đức học Phật giáo. 3.1. Quan điểm đạo Phật về quyền sống, phá thai, tự tử, cái chết nhẹ nhàng cho người bệnh nan y. 3.2. Quan điểm đạo Phật về bình đẳng giới tính, tình dục, kinh tế, môi trường và lối sống hiện đại. 4. Tính nhân văn trong đạo Phật 4.1. Quan điểm đạo Phật về quyền con người. 4.2. Quan điểm đạo Phật về hoạt động chính trị. **BS-404: Đạo Phật nhập thế/ đương đại** 1. Định nghĩa đạo Phật nhập thế 1.1. Nguồn gốc và sự phát triển của đạo Phật nhập thế. 1.2. Khía cạnh của đạo Phật nhập thế và tính ứng dụng của nó. 2. Nhiều khía cạnh của đạo Phật nhập thế 2.1. Đạo Phật nhập thế như là một câu trả lời cho các khía cạnh của đau khổ: những vấn đề về sinh thái. 2.2. Đạo Phật nhập thế như phản hồi đối với các vấn đề giới tính và giai cấp	

	3. Những phong trào đạo Phật nhập thế 3.1. Các tác phẩm của thiền sư Thích Nhất Hạnh trong cuộc chiến Việt Nam: sự nỗ lực liên tục cho đến ngày nay. Sự đóng góp Nyanisara. 3.2. Sự đóng góp của Tỳ khưu Buddharakhita, S.N Goenka, Tỳ khưu Sanghsena, Tỳ khưu Dhammapriya. 4. Đạo Phật nhập thế: nhiều phong trào khác nhau 4.1. Phong trào Sarvodaya Shramadana ở Tích Lan, phòng trào Sulabrakkhita, Palm, Phong trào Thiền Minh Sát của Goenka. 4.2. Quan điểm đạo Phật về toàn cầu hóa, khủng hoảng kinh tế, nhân quyền, cái chết nhẹ nhàng cho bệnh nhân nan y, phá thai, tử hình, khủng bố, giải quyết xung đột, thể hiện sự bất đồng quan điểm, v.v…	

Qua các nguồn dữ liệu trên, có thể nhận xét rằng hiện nay tuy hai trường đại học trên đều mang tên Nalanda nhưng thành phần giảng viên đều không phải là tu sĩ và đều theo đạo Hindu. Với Nava Nalanda Mahavira chuyên sâu về Phật học, nhất là Theravada và có cả tu sĩ theo truyền thống Tây Tạng giảng dạy và theo sinh viên Việt Nam đang học thì kiến thức Phật học của giáo sư rất rộng và ưu thế là có cả trung tâm thiền minh sát. Chi phí học và ở thì chỉ khoảng 500 USD/năm, nếu nằm trong mười sinh viên điểm cao nhất trong lớp lại được cấp học bổng gồm cả học phí và phòng ở. Hơn nữa trường NNM có cơ sở hạ tầng tốt và ký túc xá nằm trong khuôn viên trường nên chỉ mất vài phút đi bộ từ ký túc xá là đến lớp học, nếu cần đi chợ mua rau củ quả chỉ mất khoảng năm đến mười phút

đi bộ là tới chỗ bán. NNM nằm trong khu vực có thắng cảnh đẹp và khá yên tĩnh, thích hợp cho tu sĩ nên hơn hai phần ba sinh viên theo học tại trường là Tăng ni sinh. Đại học Nalanda, Rajgir tuy mang danh là trường quốc tế nhưng chỉ trong thời gian đầu thành lập có các giáo sư danh tiếng của châu Âu, Mỹ rồi quyền quản trị lại do các giáo sư người Ấn đảm nhiệm và từ một trường đại học có giáo sư nước ngoài, hiện nay toàn bộ giáo sư giảng dạy đều là người Ấn, theo đạo Hindu, được đào tạo về triết học, không chuyên về Phật học nên mảng Phật học có thể nói là không được chú trọng nhiều mà thiên về Triết học Ấn, Tôn giáo so sánh. Còn duy nhất một giáo sư tốt nghiệp từ Oxford, được đào tạo và có kiến thức sâu về Phật giáo Đại thừa và Kim Cương thừa nhưng hiện nay chỉ còn giảng dạy qua Skype môn Tạng ngữ và chưa biết có quay lại trường NU không. Ngoài ra, hiện nay Nalanda đang học và ăn ở tại những cơ sở tạm thời, phòng học cách âm không tốt, chỉ là dựng tạm thời bằng vật liệu rẻ tiền, từ ký túc xá đến trường hơn hai cây số và đến chợ hơn ba cây số và di chuyển từ ký túc xá đến lớp bằng xe hai mươi chỗ do trường cung cấp, hàng ngày chỉ thời gian di chuyển và chờ xe phải mất ít nhất vài tiếng. Trường Nalanda chỉ mới bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng nên có lẽ phải mất hơn năm năm mới có thể có phòng ốc cơ bản cho việc giảng dạy và lưu trú. Do đó, việc mong muốn gây dựng lại một Nalanda như xưa có lẽ khá xa vời với NU vì thực tiễn thành phần giảng viên và cả sinh viên như giọt nước so với đại dương Nalanda cổ xưa. Tuy vậy, so với các trường đại học Ấn Độ khác thì NU có nhiều ưu thế về học bổng, phòng ốc rộng rãi, đầu vào chỉ phỏng vấn, qui định rõ ràng về sinh hoạt giữa sinh viên nam và nữ.

***

Tài liệu tham khảo

Website và Prospectus của trường Nava Nalanda Mahavihara.

Website của trường Nalanda University, www.nalandauniv.edu.in

H.D. Sankalia, Đại *học Nalanda,* Nxb. Madras B.G Paul&Co, 1934.

A.S.Altekar, *Hệ thống giáo dục Ấn Độ cổ xưa,* Nand Kishore & Bros., Nxb. Giáo dục, ấn bản lần thứ hai, 1944.

Sukumar Dutt, *Những tu viện và tăng sĩ Phật giáo của Ấn* Độ, Nxb. Motilal Banarsidass, 1988.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ACHARYA NAGARJUNA: ĐIỂM ĐẾN THUẬN LỢI CHO TĂNG NI SINH VIỆT NAM

NCS.ĐĐ. Thích Nguyên Thế*

DẪN NHẬP

Ấn Độ đang là một trong những điểm đến được quan tâm hàng đầu đối với những Tăng Ni có nguyện vọng xuất dương du học. Ngoài việc được theo học tại các trường công lập trực thuộc Bộ Giáo dục của Chính phủ Ấn; thì cơ hội chiêm bái các thánh tích liên quan tới cuộc đời Đức Phật, những nghiên cứu thực tế thông qua việc điền dã hay khảo sát thực địa luôn mang lại cho sinh viên những trải nghiệm rất đặc biệt về cuộc đời và những lời dạy của Đức Phật. Với diện tích vô cùng lớn và việc chú trọng đến lĩnh vực giáo dục, Ấn Độ đã đón tiếp một số lượng lớndu học sinh quốc tế từ các châu lục và phân bố đều ở các trường đại học danh tiếng trong cả nước. Theo nghiên cứu của Bộ Phát triển nguồn nhân lực MHRD (*Ministry of Human Resource Development*), hiện nay Ấn Độ có hơn 35 triệu sinh viên, 800 trường đại học và 41.000 trường cao

*. Ph.D. Research Scholar, Mahayana Buddhist Studies, Acharya Nagarjuna University, Guntur-522510, A.P, India.

đẳng; trong đó, khoảng 45.000 sinh viên nước ngoài học tập tại Ấn Độ; trong đó sinh viên đến từ châu Á chiếm 40%, lượng sinh viên quốc tế tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như: Delhi, Pune, Bangalore, Hyedrabad, v.v... Đối với đối tượng là Tăng Ni nghiên cứu chuyên ngành Phật học thì tập trung ở một số trường có thể kể tên như sau: Đại học Delhi, Đại học Gautam Buddha (Greater Noida, Uttar Pradesh), Đại học Acharya Nagarjuna (Guntur, Andhra Pradesh), Đại học Panjab (Chandigarh), Đại học Pune, Đại học Allahabad (Prayagraj, U.P.), Đại học Swami Vivekanand Subharti (Meerut, U.P.), Đại học Visva-Bharati (West Bengal) và một số trường chuyên về cổ ngữ (tiếng Tạng, Sanskrit) tại khu vực Dharamsala như trường Sarah (The College for Higher Tibetan Studies), v.v…

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu về Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Đại thừa của trường Đại học Acharya Nagarjuna như sau:

1. SƠ LƯỢC THÔNG TIN VỀ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ACHARYA NAGARJUNA

a. Trường Đại học Acharya Nagarjuna

Trường Đại học Acharya Nagarjuna (*Acharya Nagarjuna University*) là một trường công lập, hoàn toàn thuộc quản lý của chính quyền bang Andhra Pradesh, trường nằm ở khu vực Namburu phía Bắc thành phố Guntur thuộc bang A.P., Đông Nam Ấn Độ. Trường thành lập vào năm 1976 bởi cựu Tổng thống Ấn Độ, Ngài Sri Fakruddin Ali Ahdesh. Với diện tích hơn 293 mẫu Tây, trường có 10 phân khoa với 39 ngành học và 6 trung tâm nghiên cứu. Với những thành tựu và phát triển vượt bậc trong ba thập kỉ qua, ngoài cơ sở chính hiện tại ở Quận Guntur, trường còn có 2 cơ sở chi nhánh tại Ongole, Quận Prakasam và Nuzvid, Quận Krishna với hơn 450 trường Cao đẳng/ Học viện trực thuộc và một Trung tâm Giáo dục Từ xa (*Centre for Distance Education*) đào tạo hệ từ xa gồm nhiều ngành học và bậc học. Trường Đại học Acharya Nagarjuna (ANU) cung cấp các chương trình đại học và hậu đại học ở nhiều ngành học

khác nhau như: Nghệ thuật (*Arts*), Thương mại (*Commerce*), Khoa học (*Science*), Công nghệ (*Technology*), Khoa học xã hội (*Social Science*), Luật (*Law*), Quản lý Giáo dục (*Education Management*), Giáo dục thể chất (*Physical Education*), và ngành Dược (*Pharmacy*). Từ những nỗ lực đã đạt được, vào tháng 06/2019 trường Đại học Acharya Nagarjuna đã được Hội đồng Đánh giá và Chứng nhận Quốc gia - NAAC (*National Assessment and Accreditation Council*) xếp loại A với số điểm là 3.08.

Trường Đại học Acharya Nagarjuna vinh hạnh được mang tên của một vị đại luận sư Phật giáo Đại thừa, người được biết đến với tên gọi Bồ tát Long Thọ (*Nagarjuna*) hay vị Phật thứ hai (*Second Buddha*) trong niềm tin của Phật giáo Kim Cương thừa và Đại thừa ở Ấn Độ. Ngài sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Vedali thuộc bang Andhra Pradesh ngày nay. Theo ghi nhận của Ngài Đạo An và Cưu-ma-la-thập, học giả người Nhật là Hakaju đã kết luận rằng Ngài Long Thọ (*Nagarjuna*) sống trong khoảng năm 113-213. Trong sự nghiệp của mình, Ngài đã thành lập một tu viện lớn quy tụ được nhiều tăng sĩ từ các nước đến tham vấn cầu học như: Tích Lan, Miến Điện, Trung Quốc, v.v… Ngày nay, địa điểm đó được biết đến với tên gọi Nagarjunakonda (đồi Nagarjuna). Những di tích còn lại về tu viện này rất lớn và mang đậm dấu ấn riêng của trường phái nghệ thuật Amaravati, một trường phái nghệ thuật Phật giáo ảnh hưởng mạnh đến khu vực Đông Nam Á. Trên cơ sở yếu tố lịch sử đó, tên gọi Acharya Nagarjuna đã được chọn với nguyện vọng kế thừa và phát huy tinh thần học thuật, trí tuệ và nương vào hào quang của Ngài Long Thọ. Tên gọi trường Đại học Acharya Nagarjuna đã chính thức được chọn và thông qua bởi chính quyền và thống đốc bang Andhra Pradesh vào năm 2004.

b. Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Đại thừa (***Center for Mahayana Buddhist Studies***)

Đây là một trong sáu trung tâm có những hoạt động đặc thù khác nhau như: Trung tâm Jyothirao Phule (*Jyothirao Phule Centre*), Trung tâm Phát triển kỹ năng (*Skill Development Centre*), Trung tâm

Khoa học xã hội (*Centre for Scientific Socialism*), Trung tâm giảm thiểu các thảm họa xã hội (*Disaster Mitigation Centre*), Trung tâm Thiền và Yoga. Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Đại thừa (MBS) được thành lập năm 1982 dưới sự hướng dẫn học thuật của Giáo sư K. Satchidananda Murti và ông cũng là Giám đốc danh dự đầu tiên của Trung tâm. Trong thời gian này, Đức vua của Bhutan, Ngài Jigme Singye Wangchuk cũng được mời làm Chủ tịch của Trung tâm và vì thế Ngài đã tài trợ một quỹ học bổng hỗ trợ cho Tăng Ni theo học tại đây. Kể từ đó cho đến nay, vấn đề học phí của Tăng Ni khi theo học và nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Đại thừa với mức vừa phải, ngoài học phí ra các khoản khác đều hoàn toàn miễn phí. Trung tâm này được xây dựng theo mô hình một Chaitya, gian chính diện trung tâm tôn trí tượng Bổn sư đứng theo phong cách nghệ thuật Amaravati. Chương trình giảng dạy tại Trung tâm MBS được kiểm soát và cung cấp bởi Ủy ban chuyên gia quốc gia (*National Committee of Experts*). Từ năm 1993, Trung tâm MBS chính thức bắt đầu đào tạo bậc học Thạc sĩ và Tiến sĩ.

* Các mục tiêu quan trọng được đề ra của Trung tâm đó là:

1. Nghiên cứu đa chiều các tư tưởng về tôn giáo và triết học của Phật giáo.

(a) Để có được các bản dịch vượt trội và đủ thẩm quyền từ chữ viết Devanagari hay Telugu sang tiếng Anh những tác phẩm Siêu hình học, Logic học, Đạo đức học của các học giả Đại thừa như Long Thọ (*Nagarjuna*) và Thánh Thiên (*Aryadeva*).

(b) Thực hiện các nghiên cứu cơ bản nhất như: phân tích, phê bình, so sánh và đánh giá các trường phái Trung Quán tông (*Madhyamika*) và Luật Tông (*Vijnanavada*) của Phật giáo.

(c) Tiếp nhận các nghiên cứu phân tích và phê bình về các văn bản Đại thừa (Kinh điển và Mật chú), thông qua đó tìm hiểu về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan của Phật giáo Đại thừa.

(d) Nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về mối tương quan và những tác động qua lại giữa giáo lý Phật giáo Đại thừa và triết học

Vệ đà, Áo Nghĩa Thư, cũng như các trường phái triết học Ấn Độ (Sankhyayoga, Nyayavaiseika, ….).

2. Nghiên cứu Siêu hình học và Logic của Phật giáo trong mối tương quan với khoa học hiện đại.

3. Nghiên cứu về Mật tông và Tâm lý học Phật giáo trong mối tương quan với Tâm lý học phương Tây.

* Phạm vi tập trung nghiên cứu và phát triển là:

- Mục tiêu nghiên cứu chính là Phật giáo Đại thừa tại Ấn Độ.

- Nghiên cứu, phân tích và phát triển Văn học tiếng Phạn hỗn chủng của Phật giáo (*Hybrid Sanskrit Buddhist literature*).

- Nghiên cứu và phân tích tư tưởng Đại thừa bằng các ngôn ngữ khác: tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc, v.v…

- Nghiên cứu nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo.

- Thực hiện các cuộc khai quật những địa điểm Phật giáo chưa được khám phá ở Andhra Pradesh.

- Khám phá các chiều kích mới của Văn minh Ấn Độ có liên quan đến nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo.

- Nghiên cứu các điểm du lịch Phật giáo ở Andhra.

* Chương trình học (*Syllabus*) Thạc sĩ (*Master of Arts in Mahayana Buddhist Studies*): gồm 2 năm (4 học kì): 16 môn học (bắt buộc) và 3 môn ngoại khóa (tự chọn). Các môn học cụ thể như sau:

1st Semester	PaPaper I: History of Indian Buddhism (6th C.B.C to 10th C.A.D.) Paper II: Basic concepts of Buddhist Philosophy. Paper III: Ethics of house holders-Gruhasta Vinaya (Buddhist Ethics and Applied Ethics). Paper IV: History of Pali Literature and selections from Texts.

2nd Semester	Paper V: Selections from Mahayana Texts. Paper VI: Schools of Indian Buddhism. Paper VII: Buddhist Architecture in India. Paper VIII: Buddhism and contemporary World.
3th Semester	Paper IX: Buddhist Meditation. Paper X: Buddhist Logic. Paper XI: Social and Political Philosophy of Acharya Nagarjuna. Paper XII: Buddhist Art and Iconography.
4th Semester	Paper XIII: History of Buddhist Sanskrit Literature and selections from the text. Paper XIV: Buddhist Monuments of Tourist Importance in Andhra. Paper XV: Buddhist Management Ethics. Paper XVI: Development of Buddhism in Andhra.

2. MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP VÀ NGHIÊN CỨU CỦA TĂNG NI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ACHRYA NAGARJUNA

Đối với các Tăng Ni là sinh viên Thạc sĩ thì y cứ theo chương trình học đã kể trên; còn đối với các Nghiên cứu sinh Tiến sĩ, mỗi ngày phải gặp mặt và làm việc trực tiếp với giáo sư hướng dẫn tại văn phòng khoa hoặc trao đổi qua mail, mỗi tháng tập trung một lần tất cả các nghiên cứu sinh để báo cáo và trao đổi về kết quả, tiến độ nghiên cứu. Các nghiên cứu sinh được yêu cầu thường xuyên tham gia các buổi nói chuyện chuyên đề của khoa và nhà trường, các buổi báo cáo bảo vệ luận văn, luận án tốt nghiệp định kỳ.

Trong khuôn viên trường có thư viện Ambedkar Memorial với trên 150.000 đầu sách, trong đó hơn 5.000 luận án Tiến sĩ/ Phó tiến sĩ, đây là nguồn tài liệu rất phong phú và lợi ích cho việc nghiên cứu của sinh viên bản trường. Ngoài các chương trình chính, sinh viên còn được tham dự vào các chương trình ngoại khóa nhằm nâng cao ngoại ngữ, giao lưu văn hóa quốc tế, tham gia các công tác xã hội, tham dự các khóa thiền – yoga, các hội thảo của các tổ chức địa phương, tham gia các sự kiện tôn giáo trong khu vực.

Như đã giới thiệu ở trên, trong các môn học của chương trình

đào tạo Thạc sĩ cũng như mục tiêu đề ra của Trung tâm MBS, việc nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo tại Andhra cũng rất được chú trọng. Thông qua các hiện vật khảo cổ, nền móng các tu viện cổ xưa thì Phật giáo có mặt tại Andhra vào thời đại của Asoka, vào khoảng thế kỷ III-II trước công nguyên, Andhra là con đường huyết mạch và thuận lợi giao lưu của nội địa và quốc tế, một địa điểm được biết đến với tên gọi Vengi là nơi giao nhau của năm tuyến đường thương mại lớn của Ấn Độ cổ đại. Do có diện tích tiếp giáp với biển rất lớn nên những thương cảng của Andhra cũng chính là đầu mối giao lưu giữa Amaravati và các vùng văn hóa ngoại Ấn. Phật giáo từ miền Bắc Ấn truyền xuống theo dòng chảy của sông Krishna (một dòng sông thiêng ở khu vực Nam) đi qua Vijayapuri, Amravati xuống hạ lưu và Phật giáo đã được hấp thụ đến tất cả các ngóc ngách của miền Nam Ấn. Theo ghi nhận của Ngài Huyền Trang vào khoảng thế kỷ VII, tại đây có khoảng 50 tu viện và hơn 4.500 tu sĩ. Ngày nay, Andhra Pradesh nổi tiếng và được biết đến là vùng đất của các trung tâm học tập nghiên cứu Phật giáo cổ đại. Các địa điểm Phật giáo chính ở Andhra Pradesh có thể nhắc đến đó là: Nagarjunakonda, Amaravati, Anupa, Thotlakonda, Bavaria, v.v… Như vậy, việc nghiên cứu và tìm hiểu về nguồn gốc phát xuất của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ, nghệ thuật, điêu khắc Phật giáo, được tận mắt tiếp xúc với những hiện vật khảo cổ, những di chỉ Phật giáo còn sót lại là cần thiết và rất hữu ích đối với Tăng Ni du học tại trung tâm nghiên cứu Phật giáo Đại thừa của trường Đại học Acharya Nagarjuna.

KẾT LUẬN

Trường Đại học Acharya Nagarjuna nói chung và Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Đại thừa nói riêng là một môi trường nghiên cứu học tập tốt, thuận lợi cho Tăng Ni Việt Nam theo học Thạc sĩ, Tiến sĩ tại khu vực Nam Ấn. Ngoài việc trau dồi trình độ nghiên cứu Phật học, ngôn ngữ thì việc theo học tại trường Achrya Nagarjuna còn có một điểm thú vị khác; đối với những sinh viên có đam mê và sở học về khảo cổ, kiến trúc nghệ thuật Phật giáo thì bang Andhra Pradesh là một điểm hấp dẫn. Có thể nói Andhra cũng là một cái

nôi của Phật giáo Đại thừa, là một trung tâm học thuật lớn dưới sự hướng dẫn của Ngài Long Thọ (*Nagarjuna*), các tu viện Phật giáo rất phổ biến và xây dựng quy mô trong giai đoạn cực thịnh, Andhra còn là trung tâm của trường phái nghệ thuật Amaravati, một trường phái nghệ thuật lớn, mang đậm màu sắc Phật giáo Đại thừa và có ảnh hưởng trực tiếp đến nghệ thuật điêu khắc ở khu vực Đông Nam Á.

***

Tài liệu tham khảo

Website chính thức của trường: https://www.nagarjunauniversity.ac.in/index.htm

Jagarlamudi Sitaramamma, *History of Mahayana Buddhism: Its Art Architecture and Literature in Southeast Asia*, Nxb. Agam Kala Prakashan, 2017.

Jagarlamudi Sitaramamma, *Buddhism in Andhra Pradesh*, Nxb. Eastern Book Linkers, 2005.

Archaeological Survey of India, *Nagarjunakonda*, Nxb. Pelican Press, A-45 Naraina Phase-II New Delhi-110028.

KHÁI QUÁT KHOA PHẬT HỌC CỦA ĐẠI HỌC SANCHI, ẤN ĐỘ

NCS.ĐĐ. Thích Giác Lâm*

1. KHÁI QUÁT SƠ LƯỢC VỀ THÁP SANCHI VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SANCHI

• *Giới thiệu chung về Tháp Sanchi*

Trường Đại học Sanchi có một vị trí vô cùng đặc biệt đối với di tích Phật giáo nổi tiếng đó là Đại Bảo tháp Sanchi cách thành phố Bhopal 46 km về phía Đông Bắc. Bảo tháp này được xây dựng với hệ thống kiến trúc Phật giáo vĩ đại được coi như là bảo tháp cổ xưa và lớn nhất còn tồn tại ở Ấn Độ. Tháp Sanchi được kiến tạo vào triều đại Maurya bởi vua A-Dục (*Ashoka*) vào thế kỷ III trước kỷ nguyên Tây lịch. Để nói đến nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc trong Ấn Độ cổ đại chắc chắn rằng chúng ta sẽ nhắc đến hệ thống kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc vĩ đại của Tháp Sanchi thời bấy giờ, nghệ thuật và điêu khắc trên đá biểu trưng cho cuộc đời của đức Phật. Và chính nơi đây cũng là một trong 84.000 trụ đá mà vua Ashoka đã dựng trên khắp Ấn Độ để tưởng nhớ ơn Tam bảo.

*. Ph.D. Scholar in Buddhist Studies, Sanchi University of Buddhist-Indic Studies, Barla, Raisen, Madhya Pradesh – 464551.

Trải qua nhiều triều đại, công trình kiến trúc đã bị lãng quên và bị hư hại. Năm 1818, theo một tài liệu bằng tiếng Anh của tướng Taylor người Anh đã ghi chép sự tồn tại của bảo tháp Sanchi. Tuy nhiên, công việc phục hồi chính được thực hiện bởi nhà khảo cổ học John Marshall và học giả Phật giáo Albert Foucher vào năm 1912. Từ đó đã được phục hưng và kiến tạo lại cho đến ngày nay. Đến năm 1989, Tháp Sanchi đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Ngoài Tháp Sanchi ra, chính khu vực này đã từng có rất nhiều tu viện đã bị lãng quên như Sadhara cách Tháp Sanchi 9 km về phía Tây (có 40 bảo tháp) nơi phát hiện xá lợi của hai vị thánh tăng Sariputra và Mahamoggallana, ngoài ra còn có Bhojpur được gọi là Morel Khurd với 60 bảo tháp, Andher, Sonari, Saru Maru cách 100 km về phía Nam và Bharhut cách 300 km về hướng Đông Bắc.

Sanchi, là quê hương của hoàng hậu Devi, vợ của hoàng đế Ashoka, và nơi đây đã đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo đến các nước khác, đó là thái tử Ven. Mahinda và Sanghamitra, con trai và con gái của vua Ashoka, đã dẫn đoàn truyền bá Phật giáo, mang giáo pháp của Đức Phật đến Sri Lanka. Ngày nay bảo tháp đã được bảo vệ bởi Chính phủ Ấn Độ cũng như một số nước Phật giáo trên thế giới, và hằng năm vào tháng mười diễn ra buổi lễ long trọng tưởng niệm đến bảo tháp và xá lợi của hai vị thánh tăng Sariputra và Mahamoggallana với sự tổ chức chính của nước Tích Lan (*Mahabhodi Society*) và cộng đồng Phật giáo Việt Nam. Hiện tại cách ngôi bảo tháp khoảng 1km có hai ngôi tịnh xá đã được thành lập; Chetiyagiri Viharaya Sanchi của nước Tích Lan và Shanti Vihara của nước Việt Nam. Chính nơi này đã hỗ trợ cho tín đồ Phật giáo có nơi cư ngụ khi đến viếng thăm bảo tháp Sanchi.

• *Sự hình thành của trường Đại học Sanchi*

Trường Đại học Phật giáo Sanchi tên tiếng Anh là "Sanchi University of Buddhist-Indic Studies" (SUBIS) là trường đại học của Chính phủ Ấn Độ có vị trí địa lí cách 15 km từ Tháp Sanchi về hướng thành phố Raisen và Bhopal, bang Madhya Pradesh, Ấn Độ,

cách thành phố Bhopal 35 km về hướng Đông Bắc. Ngôi trường được thiết lập vào năm 2013 bởi Chính phủ Ấn Độ bang Madhya Pradesh. Vào ngày 20 tháng 9 năm 2012, đã diễn ra buổi lễ đặt viên đá đầu tiên cho việc thành lập SUBIS bởi Tổng thống của Sri Lanka Mahinda Rajapaksa.

Ngài Lalji Tandon là Hiệu trưởng của SUBIS. Phó hiệu trưởng đầu tiên của trường là Giáo sư Shashiprabha Kumar, đến tháng 7 năm 2016 Giáo sư Tiến sĩ Yajneshwar Shastri đã được bổ nhiệm làm phó hiệu trưởng thứ hai của trường, và đến năm 2019 Giáo sư Tiến sĩ Shri Pankaj Rag đã đảm nhiệm vị trí phó hiệu trưởng.

Đại học Phật giáo Sanchi là một tổ chức giáo dục đại học công lập phi lợi nhuận nằm ở thị trấn nhỏ của Sanchi (phạm vi dân số 2.500-9.999 người), Madhya Pradesh. Đại học Phật giáo Sanchi cung cấp các khóa học và chương trình dẫn đến bằng cấp chính thức được công nhận trong một số lĩnh vực nghiên cứu.

Danh xưng của trường Đại học Sanchi được gắn liền với cái tên của Tháp Sanchi, bắt nguồn từ danh xưng cổ "Santi" trong Pali nó có nghĩa là một sự tĩnh lặng, sự yên bình, sự vắng lặng, sự thanh bình và hòa bình.

Mục tiêu của Trường là thúc đẩy nghiên cứu về triết học Phật giáo, các ngành nghiên cứu của hệ Ấn-Âu, và những giáo lý nền tảng của văn hóa Ấn Độ để tạo điều kiện cho sự hấp thu các ý tưởng và thúc đẩy sự hòa hợp giữa các nền văn minh khác nhau trên thế giới. Để đạt được các mục tiêu này, trường đại học đang hướng đến những mục tiêu như sau:

- Truyền đạt giáo dục trong giáo lý Phật giáo, triết học, truyền thống và thực hành đương đại.

- Thúc đẩy sự tương tác giữa các quốc gia châu Á bị ràng buộc bởi sự tương đồng lịch sử mạnh mẽ về kiến thức trong các lĩnh vực cũng như tôn giáo, triết học và văn hóa.

- Góp phần thúc đẩy hòa bình và hòa hợp thế giới bằng cách kết hợp các nền văn hóa và văn minh của châu Á.

- Góp phần cải thiện hệ thống giáo dục ở Ấn Độ bằng cách cung cấp những quan điểm mới về các hệ thống giáo dục thay thế.

- Cung cấp giáo dục và đào tạo về nghệ thuật, thủ công và kỹ năng có liên quan của châu Á.

- Để đạt được những điều trên, hãy tạo ra một quan hệ đối tác giữa các học giả và các hội viên học viện ở châu Á và thế giới.

Trường Đại học Sanchi đang trong quá trình nỗ lực tổng hợp các hệ thống cổ xưa với nhu cầu hiện tại; thiết lập lại kiến thức phục vụ cho các vấn đề ngày nay. Với hy vọng sẽ làm sống lại vinh quang cũ của Nalanda, Taxila, Vallabhi, Vikramshila và tiến về phía trước trong mô hình hiện tại làm tăng giá trị cho tất cả các khía cạnh của kiến thức, thực hành và trí tuệ vì lợi ích của mọi người.

• *Kế hoạch tương lai*

Trường Đại học Sanchi mong muốn cung cấp nền tảng vững chắc cho sinh viên để họ phát triển một nền tảng đạo đức và đạo đức mạnh mẽ, cùng với nền tảng kiến thức sâu rộng để họ có thể đóng góp cho việc xây dựng quốc gia.

Trường được thành lập để làm sống lại vinh quang cũ của Tháp Sanchi trên các hệ thống kiến thức truyền thống tuyệt vời của Nalanda và Taxila nhằm thúc đẩy nghiên cứu chất lượng, thảo luận học thuật và kiến thức thực dụng. Trường khuyến khích sinh viên, nhà nghiên cứu và học giả cung cấp một nền tảng cho sự tương tác lẫn nhau nhằm thúc đẩy sự hòa hợp giữa các nền văn minh khác nhau trên thế giới, qua đó phát triển thành một trường đại học quốc tế nơi các học giả trên toàn cầu có thể tương tác với nhau để trao đổi giảng dạy và các chương trình nghiên cứu.

Từ khóa học, 2016-2017, trường đã đưa ra các chương trình Thạc sĩ, Phó Tiến sĩ và Tiến sĩ, dựa trên nghiên cứu và đổi mới trong các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể, ví dụ như nghiên cứu Phật giáo, triết học Ấn Độ, Ngôn ngữ Phạn, v.v... Ngôn ngữ Trung Quốc cũng đã được triển khai. Cùng với điều này, trường cũng đang nghiên cứu tổ

chức các chương trình, hội thảo, nghệ thuật văn hóa, dựa trên các chủ đề liên quan đến cuộc sống và triết học.

Trường cũng sẽ thúc đẩy các bản dịch của các văn bản gốc, bình luận, ngôn ngữ và văn hóa, hoạt động trong lĩnh vực cơ sở triết học của ngôn ngữ, phương ngữ, tục ngữ và trích dẫn. Trường đề xuất thành lập trung tâm nghiên cứu chiến lược với định hướng phân tích chính sách, trung tâm nghệ thuật và thủ công, trung tâm nghiên cứu văn minh cổ điển và trung tâm nghiên cứu phát triển tương lai. Một thư viện kiến thức và văn hóa Phật giáo và Ấn Độ đã được thành lập với bộ sưu tập hơn 5.000 cuốn sách. Với mong muốn trong tương lai, trường sẽ tạo ra một hướng đi riêng trong việc tăng cường nghiên cứu chất lượng và phát triển sự hiểu biết sâu sắc trong lĩnh vực Triết học, Ngôn ngữ, Nghệ thuật, Văn hóa và Tôn giáo của Phật giáo.

• *Cơ sở hạ tầng*

Trường đại học đã được phân bổ 100 mẫu đất, trên thực tế là một ngọn đồi trên đường cao tốc Bhopal-Sanchi cách Tháp Sanchi 8 km về hướng Đông Bắc. Vị trí đẹp như tranh vẽ được bao quanh bởi những cánh đồng xanh và những ngọn đồi bạt ngàn rừng. Vì trong quá trình kiến tạo nên trường đã hoạt động tạm thời tại một địa điểm khác cách đó không xa khoảng 10km (Barla, thành phố Raisen), khu đất này là của bộ trưởng bang Madhya Pradesh.

Hệ thống kiến trúc tạm thời của trường bao gồm: 2 khu ký túc xá dành cho giáo viên, 2 khu ký túc xá dành cho sinh viên nam và một khu dành cho sinh viên nữ, một thư viện, phòng khám bệnh, nhà khách, một hội trường, khu vực triển lãm, nhà ăn, sân tập yoga và sân chơi.

Đặc biệt đối với sinh viên nước ngoài, vì điều kiện sinh hoạt cũng như về khẩu vị ăn uống khác với sinh viên địa phương nên trường đã cho phép họ được ở bên ngoài các tu viện lân cận để dễ dàng cho việc nghiên cứu và sinh hoạt hằng ngày.

• *Tuyển sinh và số lượng sinh viên tham gia trong các khóa học*

Trường sẽ bắt đầu các khóa học khác nhau, từ khóa học chứng

chỉ đến cấp độ Tiến sĩ cho sinh viên Ấn Độ và sinh viên nước ngoài. Trường đã chính thứctuyển sinh khóa đầu tiên từ năm 2016, với hình thức thi đầu vào như sau:

- Đối với sinh viên Ấn Độ: cần phải trải qua hai kỳ thi viết và vấn đáp

- Đối với sinh viên nước ngoài: chỉ cần trải qua cuộc thi vấn đáp

• *Trường SUBIS được chia thành các khoa như sau*

- Khoa Phật học (chia làm ba phân khoa Theravada, Mahayana, Buddhist Philosophy)
- Khoa tiếng Anh
- Khoa Triết học Ấn Độ
- Khoa Yoga
- Khoa Ayurveda
- Khoa Sanskit
- Khoa Vedic Studies
- Khoa Hội họa Ấn Độ
- Khoa Hindi
- Khoa Chinese

Ngoài ra còn có các khóa học chứng chỉ ngắn hạn như: Ngôn ngữ và văn học Pali, ngôn ngữ tiếng Trung, viết và đọc tiếng Sanskit.

• *Lộ trình đến trường Đại học Sanchi và Tháp Sanchi*

Phương tiện đi đến nơi hành hương chiêm bái ngôi Đại Bảo tháp tại Sanchi và trường đại học, bằng đường hàng không hoặc đường sắt đến Bhopal, Vidisha, Sanchi.

- Bến tàu và sân bay Bhopal đến Sanchi khoảng 46 km (bằng xe buýt, xe taxi và xe ô tô)

- Bến tàu Vidisha đến Sanchi cách 9 km (xe buýt, xe taxi và xe ô tô)

- Bến tàu Sanchi đến Tháp Sanchi 1 km (có thể đi bộ)

- Từ Tháp Sanchi đến trường Đại học Sanchi cách 15 km (xe buýt, xe taxi và xe ô tô)

2. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA KHOA PHẬT HỌC TẠI SUBIS

• *Tuyển sinh*

Để đăng ký tham gia tuyển sinh đầu vào, người tham gia phải đăng ký và nộp toàn bộ thông tin cá nhân, những giấy tờ và bằng cấp cần thiết, cũng như học phí dự thi trên trang web của trường. Sau đó sẽ nhận được phản hồi từ trường chấp nhận được tham gia trong kỳ thi.

Cũng như các khoa khác, đối với người dự thi trong nước để được học tại trường SUBIS phải trải qua bài kiểm tra đầu vào và kỳ thi vấn đáp cho Thạc sĩ, Phó Tiến sĩ và Tiến sĩ tuy nhiên đối với các khóa học chứng chỉ ngắn hạn của các khóa học sẽ được thực hiện thông qua phỏng vấn cá nhân.

Sinh viên nước ngoài sẽ được miễn thi viết. Tuy nhiên phải có mặt trong ngày thi vấn đáp. Các chi tiết của chương trình, khóa học, mẫu đơn, ngày kiểm tra đầu vào, thi vấn đáp, quá trình nhập học và các chi tiết cần thiết khác đều được đăng tải trên trang web của trường Đại học Sanchi https://www.sanchiuniv.edu.in.

• *Cấp độ học vị được đào tạo với 3 cấp độ chính*

+ Thạc sĩ (M.A) – 2 năm
+ Phó Tiến sĩ (Mphil.) – 2 năm
+ Tiến sĩ (Ph.D.) - 3-5 năm

Vì trường mới thành lập nên đội ngũ giáo viên trong khoa Phật học hiện tại chỉ có 3 giáo viên nên sinh viên trong khoa chỉ được nhận với một số lượng giới hạn.

Trong Khoa Phật được phân chia thành 3 phân khoa:

1. Theravada

2. Mahayana

3. Triết học Phật giáo

- Khóa đầu tiên năm 2016: sau khi thông qua kỳ sát hạch trường đã nhận vào 7 sinh viên cho chương trình Tiến sĩ, trong đó 3 vị Việt

Nam, 1 vị Miến Điện và 3 người bản địa và Thạc sĩ một người bản địa. Khóa thứ hai 2017: nhận 4 sinh viên cho chương trình Tiến sĩ, một phó Tiến sĩ và 2 Thạc sĩ.

- Khóa thứ ba 2018: nhận 2 phó Tiến sĩ và 5 người học hệ chứng chỉ.

- Khóa thứ tư 2019: Khoa Phật học đã nhận vào 4 người cho chương trình Tiến sĩ (1 người Miến Điện và 4 người Ấn), 2 phó Tiến sĩ, 2 Thạc sĩ (1 Việt Nam và 1 Ấn Độ), hệ chứng chỉ 8 sinh viên.

• *Giảng viên của khoa Phật học có ba vị*

- Dr. Mukesh Kumar Verma: Assistant Professor-Buddhist Philosophy (School of Buddhist Philosophy)

- Dr. Santosh Priyadarshi: Assistant Professor - Mahayana (School of International Buddhist Studies)

- Dr. Ramesh Rohit: Assistant Professor - Theravada (School of International Buddhist Studies)

Ngoài ra còn có chương trình hệ chứng chỉ như Pali, Sanskit và tiếng Trung.

• *Chương trình giảng dạy*

Chương trình sẽ cải thiện và phát triển sự hiểu biết sâu sắc về đạo đức, tâm lý, lịch sử, triết học, kinh tế, xuyên quốc gia, xuyên văn hóa và ngôn ngữ ở cấp độ cá nhân, xã hội, quốc gia. Tạo điều kiện tiếp thu kiến thức chuyên ngành trong Lịch sử Phật giáo, Triết học và văn học hiện có trong tiếng Pali, tiếng Phạn, tiếng Trung, tiếng Miến Điện, tiếng Sinhala và tiếng Tây Tạng. Khóa học sẽ giúp sinh viên trong các lĩnh vực chuyên ngành của nghiên cứu Phật giáo, cùng với việc tìm kiếm sự phát triển cá nhân. Mục tiêu cốt lõi của chương trình này là tạo ra một nền tảng nghiên cứu mạnh mẽ phù hợp với những tiến bộ gần đây trong lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo để giúp các nhà nghiên cứu / học giả phát triển phương pháp lý thuyết và thực tiễn.

a. Giáo trình giảng dạy và hình thức thi cử của chương trình Thạc sĩ

Thời gian Chương trình Thạc sĩ có hai năm và được chia ra làm bốn học kỳ. Trong mỗi học kỳ có năm môn học chính.

* Giáo trình học được chia ra làm ba học kỳ như sau:

1. Học kỳ I: có năm môn học

- Giới thiệu về ngôn ngữ Pali và văn học chính thống
- Lịch sử và văn hóa Ấn Độ tiền Phật giáo
- Giới thiệu về văn học Phật giáo Sanskrit
- Thành thạo về ngôn ngữ chung (Tiếng Hindi, Tiếng Anh, Tiếng Sanskrit, Tiếng Trung, và Tiếng Tây Tạng).

2. Học kỳ II: có năm môn học

- Triết học Phật giáo Theravada
- Triết học Phật giáo Mahayana
- Nghệ thuật Phật giáo, kiến trúc và khảo cổ học
- Nguồn gốc và sự phát triển của các trường phái Phật giáo Ấn Độ
- Giới thiệu về Phật giáo ở Trung Quốc và Tây Tạng

3. Học kỳ III: bao gồm năm môn học

- Phật giáo Vajrayana
- Sự suy tàn và phục hưng của Phật giáo ở Ấn Độ
- Phật giáo nhập thế đối với xã hội
- Đạo đức Phật giáo và nhận thức luận và Logic học Phật giáo
- Văn học phi chính thống (Anupitaka và Atthakatha) hoặc (văn học Vamsa, Tikas và Kavyas)

4. Học kỳ IV: bao gồm 4 môn học

- Phương pháp nghiên cứu
- Triết học Abhidhamma
- Phật giáo Nam Á, Đông Á và Trung Á
- Luận án và thi vấn đáp

b. Giáo trình giảng dạy và hình thức thi cử của chương trình Phó Tiến sĩ

Chương trình Phó Tiến sĩ được chia ra làm ba học kỳ. Bao gồm bốn khóa học cốt lõi với 800 điểm và 40 tín chỉ. Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên sẽ được phép hoàn thành luận văn của mình. Thời gian tối thiểu để nộp luận văn phó tiến sĩ sẽ không ít hơn một năm rưỡi kể từ ngày đăng ký hoặc thời gian tối đa sẽ không quá hai năm. Nếu ứng viên không thể nộp luận án của mình trong khoảng thời gian quy định, thì sinh viên chỉ có thể được gia hạn thêm tối đa một học kỳ.

Các sinh viên phải được bảo đảm tối thiểu 50% điểm trong mỗi khóa học để đủ điều kiện bước vào học kỳ tiếp theo. Nếu một sinh viên rớt trong một khóa học hoặc một trong những học kỳ thí sinh đó bắt buộc phải kiểm tra lại trong cuối học kỳ. Sinh viên sẽ bắt đầu viết luận văn khi hoàn thành xong bốn khóa học. Bên cạnh đó sinh viên phải có mặt trong 75% các bài giảng và hội thảo trong mỗi khóa học. Thời gian tối đa được phép cho một sinh viên hoàn thành khóa học (bao gồm cả việc nộp luận án) sẽ là 4 học kỳ.

* Giáo trình học được chia ra làm ba học kỳ như sau:

1. Học kỳ I: có bốn môn học

- Khảo sát chung về Phật giáo ở Ấn Độ và nước ngoài
- Khảo sát chung về ngôn ngữ và văn học Phật giáo
- Nguồn gốc Phật giáo, tăng đoàn, Giáo pháp và các trường phái khác nhau
- Sự truyền bá Phật giáo ở Trung Á, Đông Á và Đông Nam Á

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội
- Xây dựng đề tài nghiên cứu và vị trí của tài liệu nghiên cứu
- Chuẩn bị báo cáo nghiên cứu và phong cách trích dẫn và tham khảo

- Mục tiêu trong nghiên cứu khoa học xã hội và các vấn đề liên quan

- Giả định

- Khái niệm

- Thu thập, phân loại, lập bảng, giải thích và trình bày dữ liệu

3. Truyền thống Phật giáo nhập thế

- Phật giáo nhập thế: ý nghĩa, bản chất và phạm vi

- Các phong trào môi trường Phật giáo, khủng hoảng sinh thái và Phật giáo, sự nóng lên toàn cầu, thay đổi khí hậu, toàn cầu hóa.

- Phản ứng Phật giáo đối với các vấn đề xã hội, nghiên cứu về giới, nhân quyền, hòa bình và giải quyết xung đột, quyền động vật.

- Phật giáo nhập thế: H.H. Dalai Lâm, SulakaSivaralsha, Hòa thượng Thích Nhất Hạnh, Dr. BhimRaoAmbedkar, AnagariDhammapala, A.T.Ariyaratne.

4. Đánh giá sách và viết bài nghiên cứu

- Học kỳ II và III: viết luận văn quy định từ 70-150 trang

c. Giáo trình giảng dạy và hình thức thi cử của chương trình của Tiến sĩ

Trong chương trình của Tiến sĩ môn phương pháp nghiên cứu là bắt buộc đối với tất cả các nghiên cứu sinh. Phương pháp nghiên cứu sẽ là một khóa học trong một học kỳ. Các nghiên cứu sinh sẽ được yêu cầu bảo đảm tối thiểu 50% điểm trong mỗi khóa học. Nghiên cứu sinh chỉ được phép viết luận án Ph.D. khi hoàn thành tất cả các môn học. Tất cả các sinh viên được yêu cầu tham dự 75% các bài giảng và hội thảo trong mỗi khóa học. Đặc biệt những sinh viên nào đã hoàn tất chương trình Phó Tiến sĩ sẽ được miễn học môn Phương pháp Nghiên cứu trong sáu tháng, mà chỉ bắt tay vào công trình viết luận án. Giáo trình môn học của 6 tháng đầu giống như

giáo trình của Phó Tiến sĩ đã được đề cập trên. Thời gian cho phép để hoàn thành luận án tiến sĩ từ 3 đến 5 năm, và cứ mỗi sáu tháng phải thuyết trình báo cáo luận văn của mình cho đến khi hoàn tất sẽ có một buổi bảo vệ luận án, và luận án của Tiến sĩ sẽ được gởi đến các trường khác để kiểm tra và xét duyệt.

***

TÍCH LAN

GIỚI THIỆU HỆ THỐNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PĀLI VÀ PHẬT HỌC BẬC ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC TẠI SRI LANKA

NCS.ĐĐ. Thích Đồng Tâm*

1. DẪN NHẬP

Sri Lanka là đất nước Phật giáo Nam truyền với số lượng Phật tử chiếm 70,1% dân số. Đây là trung tâm học tập và nghiên cứu Phật giáo số một của thế giới với truyền thống học thuật lâu đời. Phật giáo được truyền vào Sri Lanka vào thế kỷ thứ III trước công nguyên và đây cũng là nơi sản sinh ra các học giả Phật giáo lỗi lạc như ngài Buddhaghosa cũng như vô số các học giả Phật giáo nổi tiếng thế giới như Walpola Rahula, David. J. Kalupahana, K. N. Jyathilaka, Asanga Thilakaratne, Gunapla Dharamasiri, v.v… trong thời kỳ cận hiện đại. Sri Lanka có công lao lớn trong việc bảo tồn kho tạng kinh điển Pāli vốn ban đầu lưu giữ bằng truyền thống tụng thuộc và cũng là nơi đầu tiên trên thế giới có công lớn trong việc chuyển bộ đại tạng từ truyền thống tụng đọc sang chữ viết.

Sri Lanka có di sản giáo dục Phật giáo hàng ngàn năm, nguồn

*. NCS. TS, Giảng viên Khoa Pāli & Phật học, Học viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka SIBA CAMPUS.

kinh sách, tài liệu Phật pháp phong phú, học giả tinh thông cả Phật giáo Nam truyền Theravada (Pāli) lẫn Phật giáo Đại thừa (Phạn ngữ). Có lẽ bất cứ ai trong giới học thuật nghiên cứu Phật giáo đều biết những tác phẩm Pāli vô cùng nổi tiếng như Visudhimagga (Thanh tịnh đạo) của ngài Buddhaghosa cùng những bộ chú giải Pāli khác, hai bộ sử liệu Mahavamsa (Đại sử) và Dipavamsa (Đảo sử) và trong thời kỳ hiện đại bộ Đại tự điển Bách khoa Toàn thư Phật giáo do Chính phủ Nhà nước Sri Lanka xuất bản đóng góp lớn vào nền nghiên cứu Phật học của thế giới. Sri Lanka cũng là quốc gia Phật giáo thuần thành, người dân hiền hoà, xã hội đạo đức. Ngũ giới là nền tảng đạo đức căn bản của xã hội. Uống rượu và hút thuốc được coi là hành động rất xấu xa và tuyệt đối không được phép xuất hiện nơi công động cũng như để trẻ con thấy được. Ngày Chủ nhật và ngày rằm (*Poya hay Fullmoon day*) hầu hết các cửa hàng đều đóng cửa để người dân đi chùa tu học, cúng dường, nghe Pháp. Ngoài ra, với hệ thống quần thể di sản Phật giáo của thế giới như trung tâm Phật giáo cổ đại với cây Đại bồ đề tại Anuradhapura, kinh thành Polonaruwa, chùa Xá Lợi Răng Phật Maligawa cùng cảnh vật thiên nhiên hùng vĩ, được người dân Sri Lanka bảo tồn do được giáo dục từ nhỏ về không chặt phá cây cối, bảo vệ núi rừng sông hồ, muôn thú sống bình yên, tự do mà không lo bị săn bắt, giết hại. Từ khoảng mười năm trở về trước, Sri Lanka vẫn còn khá mới mẻ và chưa được biết rộng rãi với nhiều người học Phật tại Việt Nam. Nhưng những năm gần đây, số lượng du học sinh Việt Nam đến đất nước này một đông hơn. Theo đó, trước năm 2010 có khoảng 5-10 du học sinh thì cho đến thời điểm hiện tại, số lượng Tăng ni sinh và sinh viên Việt Nam học tại Sri Lanka đã vượt hơn 65 vị, con số này tăng lên sau mỗi năm. Hiện nay, Sri Lanka đã trở thành địa điểm du học Phật pháp được nhiều Tăng ni sinh Việt Nam tin tưởng chọn lựa.

Nền giáo dục Phật giáo Sri Lanka rất nổi tiếng và có một bề dày hình thành và phát triển qua hàng ngàn năm. Vậy hệ thống chương trình giáo dục bậc đại học và sau đại học của Sri Lanka hiện nay như thế nào? Vai trò và vị trí của đào tạo Phật học trong nền giáo dục ra sao? Bài tham luận này sẽ giới thiệu cái nhìn tổng quát về nền giáo

dục Phật giáo của Sri Lanka qua việc đối chiếu so sánh chương trình đào tạo của 2 trường đại học lớn của Sri Lanka: Đại học Kelaniya và Học viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka – SIBA Campus, nơi tác giả đang là giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy tại khoa Pāli và Phật học (*the Pāli and Buddhist Studies Department*) được hơn 3 năm.

2. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO SRI LANKA

Đảo quốc Sri Lanka nằm ở Ấn Độ Dương phía Nam Ấn Độ có một bề dày lịch sử vô cùng phong phú và phức tạp trải qua khoảng 2.500 năm từ lúc Phật giáo được truyền vào từ Ấn Độ. Mặc dù lịch sử bản địa của đất nước này có niên đại sớm hơn thời điểm Phật giáo truyền vào, tuy nhiên những chứng cứ khảo cổ và tài liệu lịch sử cho thấy đảo quốc đã sớm có một đời sống xã hội tổ chức tốt và thiên hướng về tâm linh trước khi Phật giáo chính thức truyền vào Sri Lanka vào thế kỷ thứ III trước công nguyên.

Dọc theo chiều dài phát triển lịch sử, Phật giáo tại Sri Lanka đã thâm nhập và ảnh hưởng lên tất cả mọi mặt đời sống xã hội và đỉnh cao của sự phát triển ấy, Phật giáo đã trở thành quốc giáo – tôn giáo Nhà nước chính của Tích Lan (Ceylon tên cũ của Sri Lanka). Nếu bất cứ ai có dịp tham quan Ấn Độ và Sri Lanka, chắc chắn bạn sẽ cảm nhận được rằng Phật giáo ở Ấn Độ là hình ảnh của quá khứ còn sót lại trong những tàn tích hành hương chiêm bái linh thiêng tại các Phật tích, trong khi đó Phật giáo ở Sri Lanka đang biểu hiện sinh động của nền Phật giáo hiện đại, Phật giáo có mặt trong văn hoá đời sống, suy nghĩ và trong lối sống sinh hoạt của từng con người, Phật tử nơi đây.

Mối liên hệ giữa tôn giáo, ngôn ngữ, văn hoá và giáo dục cùng tác động lên bản sắc quốc gia với một mãnh lực lan toả bền bỉ qua nhiều thế hệ trong cộng đồng Phật tử người Sinhala của Tích Lan. Trở về thời điểm bắt đầu khi Phật giáo được truyền vào Sri Lanka, dưới triều đại Anuradhapura, vua Devanampiya Tissa trị vì quốc đảo Tích Lan có mối quan hệ thân thiết với vua A-Dục Vương (Asoka) – vị vua với đường lối cai trị đất nước theo chánh pháp Phật giáo, người có công gửi các đoàn truyền giáo đi khắp nơi trên

thế giới, đã hỗ trợ tích cực vua Devanampiya Tissa trên các lĩnh vực kinh tế xã hội của đất nước đặc biệt là gửi người con trai A-la-hán Mahinda và con gái Tỷ kheo ni Sanghamitta thiết lập tăng đoàn Phật giáo tại Tích Lan, thành lập các viện Phật giáo, xây dựng chùa chiền cho Tăng ni và giảng dạy Phật pháp cho người dân.

H1. Chân dung vua Devanampiya Tissa triều đại Anuradhapura

Với sự bảo trợ của vua Devanampiya Tissa, Phật giáo được phát triển và tiến lên trở thành biểu tượng cao nhất của đạo đức và triết lý tiêu biểu cho nền văn hoá và văn minh Sinhala. Là một tôn giáo chính thống trong dòng chảy của lịch sử, Phật giáo Sri Lanka ngày nay đòi hỏi một vị trí uy tín độc nhất dưới sự bảo trợ của Nhà nước để có thể phát triển liên tục và nhanh, mạnh hơn nữa nhằm tiếp cận mọi người dân trong xã hội. Điều gì đóng góp thiết lập và tăng cường danh tiếng Phật giáo? Mặc dù giá trị cốt lõi của Phật giáo không khuyến khích phân chia giai cấp, chủng tộc, tôn giáo, giữa người với người, nhưng việc đánh giá lịch sử đã soi rọi ánh sáng để chỉ ra sự thật rằng vai trò của giáo dục Phật giáo (*educational role of Buddhism*) đã và đang lắp đầy nhiệm vụ truyền trao thông điệp cốt lõi của mình đến với xã hội.

Chiều kích trí tuệ của Phật giáo là phương tiện mang lại hiệu quả không chỉ truyền bá giáo lý Phật giáo mà còn làm mạnh thêm mối liên kết xã hội giữa các dân tộc thiểu số của một quốc gia. Nền giáo dục Phật giáo của Sri Lanka và tính phổ biến hiển nhiên của nó bắt đầu từ thời cổ xưa phản ánh những thông điệp cốt lõi vô giá của Phật giáo như một di sản tinh thần không phân biệt truyền lại cho các học giả. Mặt khác nền học thuật Phật giáo từ thời tiền thuộc địa đã đưa Sri Lanka trở thành một quốc đảo sản sinh và đóng góp to lớn tri thức cho nhân loại. Tu sĩ Phật giáo đóng vai trò quyết định then chốt trong việc nâng tầm Phật giáo lên trình độ hôm nay. Tu sĩ được xem như là người nắm giữ trực tiếp nguồn tuệ giác của Phật giáo, vì thế họ được mong đợi trở thành những người thừa hành chính yếu trong việc giảng dạy các cấp độ Phật pháp trong các trường đại học cổ xưa. Thật vậy, giảng viên (giáo thọ) được xác định là công việc khởi đầu chính thức mà tu sĩ Phật giáo phải đảm nhiệm nhằm truyền bá Phật giáo cho các thế hệ sau. Cách thức bảo tồn Phật giáo theo hướng truyền miệng dần được chuyển sang bằng hình thức chữ viết.

Nghiên cứu vai trò của tăng sĩ Phật giáo trong nền giáo dục của Sri Lanka, theo Wijeyaratne là rất quan trọng bởi vì điều đó cung cấp một giá trị đúng đắn về vai trò của tu sĩ và khả năng của họ trong việc định hình quan điểm cộng đồng trong tiến trình hoà bình của đất nước . Thánh tăng Mahinda Thera, con trai của vua A-Dục được xem như là ví dụ chính xác và thuyết phục cho việc giới thiệu Phật giáo đến Sri Lanka. Ngay lần đầu tiên gặp gỡ giữa vua Tissa, thánh tăng Mahinda đã trả lời nhiều câu hỏi của vua dựa theo trình độ nhận thức của nhà vua lúc này. Điều này đã làm thoả mãn được những thắc mắc của vua và đức vua cảm động mà quy y, trở thành một Phật tử thọ trì Ngũ giới đầu tiên của đảo quốc. Nhờ ánh sáng Phật pháp, nhà vua sau đó trở thành người bảo trợ thuần thành và cai trị đất nước đi theo con đường Phật pháp. Sự kiện mang tính bước ngoặt này chứng tỏ vai trò giáo dục của thánh tăng Mahinda, ngài đã thành công trong việc truyền trao trí tuệ Phật giáo đến vua và đất nước Sri Lanka tươi đẹp. Thánh tăng Mahinda đến Tích Lan và

thiết lập cơ sở giáo dục đầu tiên chính thức của Sri Lanka là ngôi đại tự Mahavihara. Theo sử liệu ghi lại thì vào thời kỳ Phật giáo hưng thịnh, ngôi đại tự Mahavihara có tới 1.200 vị tỳ-kheo tu học Phật pháp tại nơi này. Theo hai nhà học giả Phật giáo lỗi lạc Pháp Hiển (Fa-Hien) của Trung Quốc và Phật Âm (Buddhagosa) từ Ấn Độ thì họ đã từng có những tương tác học thuật nơi đây. Danh tiếng của hệ thống giáo dục Sri Lanka một cách rõ ràng đã vươn lên tới những điểm xa nhất của Ấn Độ là Pakistan và Afghanistan.

Ngày nay, Sri Lanka có nhiều trường đại học Phật giáo và những đại học có nguồn gốc liên hệ Phật giáo. Ví dụ như trường "Buddha Shravaka Bhikshu University" ở Mihintale trường "Pāli and Buddhist Studies University-PBU" ở thủ đô Colombo dành cho tu sĩ và trường đại học Kelaniya và đại học Sri Jayawardenapura Kotte là hai đại học danh tiếng cung cấp nền giáo dục cho sinh viên thế tục. Như vậy, giáo dục Phật giáo không chỉ truyền dạy Phật pháp mà còn có vai trò to lớn trong việc định hướng suy nghĩ, nhận thức của công chúng nhằm thiết lập một xã hội công bằng, thịnh vượng, từ bi, đoàn kết theo những giá trị cốt lõi của Phật giáo mang lại.

3. VAI TRÒ CỦA ĐÀO TẠO PHẬT HỌC TRONG NỀN GIÁO DỤC

Phật học (*Buddhist Studies*) có phải là một ngành học chính thống (*discipline*) hay chỉ là một giai đoạn học thuật sơ khai và vai trò của Phật học trong nền giáo dục là gì?

Giáo dục Phật giáo hướng tới việc chuyển hoá nhân cách con người lên hình thức phát triển cao nhất của nhân loại thông qua sự hoàn thiện về đạo đức, nhận thức và tinh thần. Ba tiêu chí này một cách không nghi ngờ dẫn dắt nhân loại tiến từ hạnh phúc thế gian lên hạnh phúc xuất thế gian, thành tựu cao nhất mà con người đang tìm kiếm. Vì thế giáo dục Phật giáo được xem là nền tảng cho những nhu cầu tâm lý cơ bản của tất cả chúng sanh. Mục đích của giáo dục Phật giáo là đạt được trí tuệ (wisdom). Trong ngôn ngữ Phạn cổ, trí tuệ Phật giáo là Anuttara-Samyak-Sambhodi nghĩa là trí tuệ toàn giác cao tột. Đức Phật dạy chúng ta mục tiêu chính của việc tu tập là đạt được loại trí tuệ cao tột này.

Theo giáo sư Kotapitiye Rahula, mục tiêu chính của giáo dục Phật giáo là phát triển nhân cách mọi mặt của một đứa trẻ bao gồm phát triển về mặt thể chất, trí tuệ và tinh thần. Mục tiêu khác của giáo dục Phật giáo là đào tạo một con người thế tục tự do, thông tuệ, thông minh, đạo đức, bất bạo động.

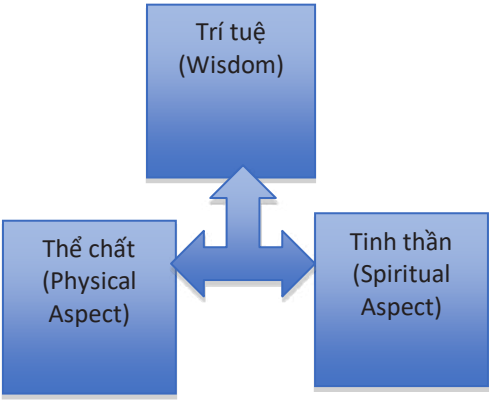

H2. Mục tiêu chính của giáo dục Phật giáo

Nền giáo dục Phật giáo phải là hệ thống mở rộng và khả dĩ cho mọi người có thể tiếp cận. Hệ thống giáo dục Phật giáo hướng đến giữ gìn và lấy lại bản chất cốt lõi bên trong. Nền giáo dục Phật giáo dạy về sự công bằng khởi nguồn từ nhận thức của Đức Phật rằng tất cả mọi chúng sanh đều sở hữu năng lực trí tuệ và bản chất thiên bẩm như nhau. Giáo pháp của Đức Phật là giúp chúng ta nhận ra được trí tuệ cao tột hoàn toàn thiên bẩm này (*innate, perfect, ultimate wisdom*). Khi có trí tuệ, chúng ta hoàn toàn có thể giải quyết mọi vấn đề của chúng ta và chuyển hoá khổ đau thành hạnh phúc. Trong kỷ nguyên Phật giáo, tôn giáo dành được sự ưu tiên hàng đầu và giáo dục được truyền đạt thông qua tôn giáo. Mục đích chính của giáo dục là truyền bá tôn giáo và giáo dục phục vụ như một phương tiện đạt được sự giải thoát và niết bàn. Trong giai đoạn Phật giáo Nguyên thuỷ, giáo dục bị giới hạn trong khuôn khổ tu viện và trong cộng đồng tu sĩ nhưng sau đó giáo dục được mở rộng ra cho tất cả mọi người, đồng hành cùng mọi người đi vào cuộc sống. Giáo dục Phật giáo tạo ra sự thay đổi mang tính cách mạng trong xã hội và

người Phật tử trên thế giới lần đầu tiên đã làm giáo dục trở thành rộng mở cho tất cả mọi người. Giáo lý cốt lõi của Phật giáo bao gồm tam vô lậu học: Giới (*Sila*) – Định (*Samadhi*) – Tuệ (*Panna*). Tuệ là mục tiêu đạt được và Thiền quán sâu hay Định là tiến trình căn bản hướng đến đạt được Tuệ. Giới tuân thủ các giới luật là phương thức giúp một người đạt được thiền định sâu và Tuệ khi đó sẽ được nhận ra một cách tự nhiên. Tất cả kinh điển Phật giáo không bao giờ xa rời khỏi ba điểm trên. Tùy theo hoàn cảnh sống của người học mà hệ thống giáo dục Phật giáo được phát triển dựa trên nền tảng các học thuyết Phật giáo căn bản. Nền giáo dục Phật giáo nhấn mạnh vào sự phát triển đạo đức, thân và tâm cho 2 nhóm đối tượng là tu sĩ và cư sĩ tương ứng với giới luật với cách thức thực hành và tu tập khác nhau, phù hợp với hoàn cảnh sống khác nhau.

Như vậy, trong thời cổ đại, các tu viện Phật giáo và sau này là các trường đại học Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển giáo dục Phật giáo. Mục đích chính của giáo dục Phật giáo là giải phóng con người, nâng cao vị trí con người lên cấp độ nhận thức cao, thông minh, đạo đức, tài năng, từ bi và trí tuệ. Giáo dục Phật giáo giúp con người trở nên sáng suốt, nhân bản, tư duy logic và tránh khỏi giáo điều mê tín. Một niềm tự hào lớn khi chứng kiến rằng sau hơn 2.600 năm, nền giáo dục Phật giáo đã vượt qua khỏi biên giới lục địa Ấn Độ và mở rộng tới tận Sri Lanka, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Mông Cổ, Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaysia, Singapore với sự lớn mạnh và phát triển không ngừng. Ở tại những quốc gia này, giáo dục Phật giáo đã có bước phát triển vô cùng to lớn bao gồm cả các môn học hiện đại trong chương trình học.

4. GIỚI THIỆU HỆ THỐNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PĀLI VÀ PHẬT HỌC BẬC ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC TẠI SRI LANKA

Hệ thống giáo dục đào tạo Pāli và Phật học của các trường đại học tại Sri Lanka hoàn toàn giống với các ngành đào tạo khác trong cùng hệ thống giáo dục quốc gia theo quy định chung của Bộ Giáo dục Sri Lanka. Đó là quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

Chương trình đại học hay cử nhân (*BA-Bachelor of Art hay Undergraduate Program*) có 2 hệ: hệ đặc biệt chuyên sâu (Special BA Degree) thời gian học kéo dài trong thời gian 4 năm với 8 học kỳ và hệ thông thường (General BA Degree), thời gian học kéo dài 3 năm với 6 học kỳ. Mỗi học kỳ sinh viên bắt buộc đăng ký ít nhất 15 tín chỉ (credits) nhưng không được vượt quá 20 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ thuộc chuyên ngành chính đăng ký và 6 tín chỉ tự chọn thuộc các chuyên ngành, phân khoa khác. Điểm khác biệt giữa hệ cử nhân đặc biệt và cử nhân thông thường là số lượng tín chỉ và mức độ chuyên sâu trong chương trình học.

Cử nhân - BA Degree	**Hệ đặc biệt (Special Degree)**	**Hệ thông thường General Degree**
Tín chỉ (Credits)	09 tín chỉ chuyên ngành 06 tín chỉ tự chọn	09 tín chỉ chuyên ngành 06 tín chỉ tự chọn
Số lượng học kỳ (Semester)	08 học kỳ	06 học kỳ
Luận văn tốt nghiệp (Dissertation)	Luận văn 10.000 từ	Không
Tổng cộng	130 tín chỉ (1 module)	90 tín chỉ (3 modules)

Sinh viên hệ cử nhân được trang bị các kiến thức nội điển, ngoại điển, cổ ngữ Pāli cùng các kỹ năng mềm, ngoại ngữ, tin học để học viên có đủ khả năng làm việc, nghiên cứu độc lập đáp ứng nhu cầu của Phật giáo trong thời hiện đại. Chương trình đào tạo Pāli và Phật học của các trường đại học Sri Lanka cho sinh viên có thể chọn một trong 3 ngôn ngữ Anh văn, Sinhalese, Tamil để theo học.

Chương trình sau đại học (Postgraduate Programs) bao gồm thạc sĩ (MA), phó tiến sĩ (MPhil) và tiến sĩ (PhD):

Chương trình thạc sĩ MA chia làm 2 loại: Thạc sĩ một năm và thạc sĩ hai năm. Đối với thạc sĩ một năm hay còn gọi là chương trình A, học viên hoàn thành từ 6 - 10 học phần (tùy trường) và viết bài

luận văn 10.000 từ không thuyết trình bảo vệ luận văn (viva not required). Tuy nhiên muốn học tiếp lên tiến sĩ, học viên được yêu cầu phải học tiếp chương trình phó tiến sĩ MPhil (2-3 năm) bắt buộc trước khi được nâng cấp (*upgrade*) lên chương trình tiến sĩ. Chương trình MA hai năm hay còn gọi là chương trình B, học viên trải qua một năm đầu để học các học phần bắt buộc giống chương trình A (01 năm) với số lượng môn nhiều hơn (từ 10-12 học phần) và năm thứ hai là tiến hành viết luận văn dưới sự chỉ dẫn của giáo sư hướng dẫn (*supervisor*) và bảo vệ luận văn tốt nghiệp trước hội đồng khoa học của khoa. Sinh viên tốt nghiệp chương trình thạc sĩ B (02 năm) có thể nộp đơn và đề cương nghiên cứu (*proposal*) để xin xét trực tiếp lên chương trình nghiên cứu sinh tiến sĩ mà không cần phải qua chương trình phó tiến sĩ MPhil.

Thạc sĩ - MA Degree	**Thạc sĩ A (01 năm)**	**Thạc sĩ B (02 năm)**
Tín chỉ (Credits)	03-06 tín chỉ/1 học phần	03-06 tín chỉ/1 học phần
Số lượng học phần (Subjects)	10-12 học phần	06 – 09 học phần
Luận văn tốt nghiệp (Thesis)	Khóa luận 10.000 từ (không thuyết trình)	Luận văn 20.000 từ (thuyết trình Viva)
Học lên tiến sĩ PHD	Không được (Phải học qua chương trình phó tiến sĩ - MPHIL)	Được nộp trực tiếp

Chương trình MPhil (Master of Philosophy) kéo dài khoảng 2-3 năm, học viên học cùng chương trình với học viên Thạc sĩ MA với số môn học (5 học phần) và luận văn tốt nghiệp 50.000 từ bảo vệ trước hội đồng khoa học, nghiên cứu dưới sự chỉ đạo hướng dẫn làm việc của giáo sư (supervisor). Trong quá trình học chương trình phó tiến sĩ, nếu học viên hoàn thành được 3-5 chương (chapters) của

luận án có thể làm đơn xin thuyết trình được nâng cấp (upgrading to PHD) lên chương trình tiến sĩ (PHD) hoàn thành MPhil, học viên có thể đăng ký lên Tiến sĩ.

Cuối cùng, **chương trình cao nhất là nghiên cứu sinh (NCS) tiến sĩ** dài từ 3-5 năm, nghiên cứu sinh làm việc và tự nghiên cứu độc lập dưới sự hướng dẫn của giáo sư được phân công và hàng năm phải tham dự các khóa workshop về phương pháp luận nghiên cứu (*research methodology*), phương pháp viết nghiên cứu học thuật (*academic writing*), các buổi thuyết trình (*seminar*) về các chủ đề liên quan Phật giáo và viết bài thu hoạch workshop cuối khóa. Luận án Tiến sĩ yêu cầu phải từ 100.000 từ, được thẩm định và xét duyệt qua một hội đồng khoa học.

Cấp đào tạo	Cử nhân BA 3 - 4 năm	Thạc sĩ MA – 1 năm	Thạc sĩ MA – 2 năm	Phó tiến sĩ MPHIL	Tiến sĩ PHD
Luận văn Luận án	10.000 từ	10.000 từ	20.000 từ	50.000 từ	100.000 từ
Thuyết trình Viva	Có	Không	Có	Có	Có

Một số trường đại học nổi tiếng của Sri Lanka có nhiều Tăng ni sinh Việt Nam đang theo học:

A. **Buddhist & Pāli University of Sri Lanka (BPU)** ở Colombo chuyên đào tạo về chuyên ngành Phật học và Pāli với các chương trình BA, MA, MPhil, PhD. Đây là trường được Nhà nước tài trợ đặc biệt cho Tăng ni nên học phí vào loại rẻ nhất nước. Chương trình BA học phí khoảng 150 USD/năm có ký túc xá cho sinh viên quốc tế (1.000 rupees/1 tháng - tương đương 165.000VND). Học phí MA khoảng gần 650 USD/khóa. MPhil (khoảng 1.000 USD/năm). Tuy nhiên đầu ra của trường khá khó, chỉ khoảng 10-

15% sinh viên tốt nghiệp mỗi năm; không có ký túc xá cho học viên sau đại học - Website: www.bpu.ac.lk

B. Kelaniya University (cách thủ đô Colombo 15km): chương trình đào tạo giống PBU, BA (4 năm) khoảng 500-650 USD/năm, MA học 6 môn với mức học phí 750 USD/năm, MPhil khoảng 1.000 USD/năm, PhD tương đương MPhil. Trường không có ký túc xá cho sinh viên quốc tế nên sinh viên phải tự tìm nhà trọ hoặc chùa để ở - Website: www.kln.ac.lk

C. Peradeniya University: trường xếp hạng 2 sau Colombo University (trường Colombo không có khoa Phật học) theo bảng xếp hạng Đại học Quốc tế của Sri Lanka, trường toạ lạc tại Peradeniya gần thành phố cổ Kandy. Chương trình MA một năm học 12 môn, không nộp tiểu luận và MA hai năm học 10 môn và luận văn với mức học phí tương đương 1.200 USD/khóa, PhD học phí khoảng 4.200 USD/khóa. Giống Kelaniya University, trường không hỗ trợ ký túc xá cho sinh viên quốc tế - Website: www.pdn.ac.lk

D. Sri Lanka International Buddhist Academic (SIBA) thuộc quản lý của chùa Xá Lợi Răng Phật Maligawa, thành phố di sản Kandy. Trường SIBA liên kết cấp bằng với MCU của Thái Lan có hỗ trợ ký túc xá cho sinh viên quốc tế. Cảnh quan đẹp và mát mẻ, môi trường học quốc tế thuận lợi trao đổi tiếng Anh. Trường SIBA hiện có chương trình ưu đãi cho sinh viên đến từ Việt Nam, Trung Quốc và Myanmar với mức học phí trọn gói (5.500 USD/BA 4 năm) và 5.000 USD/MA 2 năm, PhD 3 năm, không có chương trình MPhil) bao gồm học phí chương trình và một khóa học Diploma tiếng Anh, chỗ nội trú (phòng ghép), phí bảo hiểm y tế suốt khóa học - Website: www.sibacampus.com.

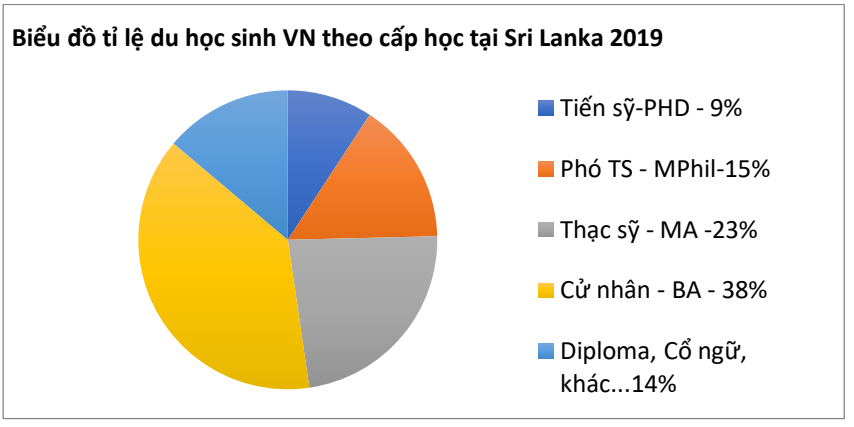

H3. Biểu đồ tỷ lệ du học sinh phân theo cấp độ đào tạo tại Sri Lanka 2019

Hầu hết du học sinh Việt Nam theo ngành Phật học, một số nhỏ học cổ ngữ và các ngành khác. Có khoảng 6 trường đại học lớn thu hút đông sinh viên Việt Nam theo học tại Sri Lanka, trong đó: 65% sinh viên học tại trường Đại học Kelaniya (Colombo), 15% sinh viên học tại SIBA Campus (Kandy), 7% học tại Peradeniya (Kandy) và 10% học tại BPU (Colombo), 3% học tại trường Đại học Sri Jayawadenapura (Colombo).

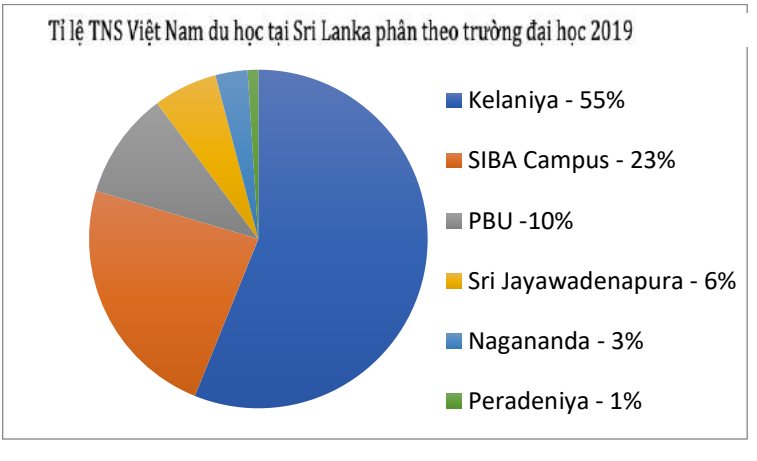

H4. Tỷ lệ Tăng ni sinh Việt Nam du học tại Sri Lanka phân theo trường đại học 2019

Theo khảo sát sơ bộ của tác giả, số lượng Tăng ni du học sinh tại Sri Lanka vào khoảng trên dưới 65 người. Trong đó chiếm phần lớn là học viên cao học - thạc sĩ (khoảng 15 vị), phó tiến sĩ MPHIL (15 vị) và tiến sĩ (khoảng 5 vị), cử nhân BA khoảng dưới 25 vị, số còn lại là 20 vị học Diploma các ngành tiếng Anh, Phật học, Pāli, Sanskrit.

5. SO SÁNH ĐỐI CHIẾU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PĀLI VÀ PHẬT HỌC CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO QUỐC TẾ SRI LANKA - SIBA CAMPUS VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KELANIYA UNIVERSITY

Trong các trường đào tạo Pāli và Phật học tại Sri Lanka, tác giả chọn 2 trường tiêu biểu để so sánh về chương trình đào tạo là trường Đại học Kelaniya University và Học viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka – SIBA Campus. Lý do chọn lựa là vì trường Đại học Kelaniya là một trường công lập lớn xếp hạng thứ 3 trong bảng xếp hạng đại học của Sri Lanka sau trường đại học Colombo University (hạng 1) và trường Peradeniya (xếp hạng 2).

Đại học Kelaniya có tiền thân là trường Vidyalankara Pirivena (dạng 1 trường đào tạo Cao trung Phật học của Việt Nam dành cho tu sĩ) thành lập năm 1875 bởi Hoà thượng Ramalane Sri Dharmaloka Thera. Việc thành lập các trường đại học hiện đại của Sri Lanka thập niên 40 và 50, trường Vidyalankara Pirivena trở thành trường đại học Vidyalankara năm 1959 sau đó là Vidyalankara Campus của trường Đại học Tích Lan (University of Ceylon) năm 1972 và cuối cùng là Đại học Kelaniya năm 1978. Phân khoa Pāli và Phật học trực thuộc khoa Nhân văn (Faculty of Humanities) bao gồm các ngành học liên kết với Phật giáo và văn hoá châu Á như Pāli, Phật học, tiếng Sinhala, Tamil, Phạn, Hindi, Nhật và Trung Quốc. Toàn trường hiện có 1.491 nhân viên chính thức, 260 nhân viên tạm thời, 620 giảng viên (trong đó 50% giảng viên có bằng tiến sĩ) và 806 nhân viên tổ chức hành chính sự nghiệp[1].

SIBA Campus hay Học viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka là một học viện giáo dục Phật học cao cấp của khu vực trung tâm Sri

1 Số liệu chính thức đăng trên website của trường https://www.kln.ac.lk/index.php/en/u-of-k-faculty-staff

Lanka được thành lập năm 2009 cung cấp khóa đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Anh (English Medium) nhằm trang bị cho sinh viên tốt nghiệp những kỹ năng hiện đại đáp ứng nhu cầu thế kỷ XXI trong bốn lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn (Humanities and Social Sciences), khoa học Quản trị (Management Studies), Công nghệ thông tin (Information Technology) và Pāli - Phật học (Pāli and Buddhist Studies). SIBA đạt được sự công nhận của Hội đồng Đại học cấp cao UGC và chứng nhận của Bộ Giáo dục. Dưới sự lãnh đạo và hướng dẫn của Viện trưởng SIBA, Tiến sĩ Upāli Sedere, một nhà giáo dục học lỗi lạc đã làm một cuộc cách mạng trong giáo dục đại học truyền thống bằng việc mở ra con đường đi cho giáo dục đại học tiếp cận và hoàn thiện kỹ năng giáo dục tiên tiến của thế kỷ XXI cùng với những kiến thức học thuật hàn lâm thay thế cho hệ thống sư phạm truyền thống của Sri Lanka từ những thế kỷ trước[2].

Chương trình đào tạo của 2 trường Kelaniya và SIBA Campus giống nhau về hệ thống tín chỉ do tuân theo quy định chung của Bộ Giáo dục: Chương trình đại học hay cử nhân (BA-Bachelor of Art hay Undergraduate Program) có 2 hệ: hệ đặc biệt chuyên sâu (Special BA Degree) thời gian học kéo dài trong thời gian 4 năm với 8 học kỳ và hệ thông thường (General BA Degree) thời gian học kéo dài 3 năm với 6 học kỳ ít nhất 15 tín chỉ (credits) đăng ký nhưng không được vượt quá 20 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ thuộc chuyên ngành chính đăng ký và 6 tín chỉ tự chọn thuộc các chuyên ngành, phân khoa khác. Bài tham luận sẽ giới thiệu những học phần thuộc chuyên ngành bắt buộc Pāli – Phật học của 2 trường. Những học phần này nằm trong 9 tín chỉ bắt buộc trong mỗi học kỳ cộng với 6 tín chỉ thuộc các khoa, chuyên ngành khác.

A. Cử nhân Pāli học (BA in Pāli)

Cấp độ 1 – Năm 1 - Level One

2 SIBA Campus joins hand with Knowledge First 2019 Education Exhibition as a "Co-Sponsor", the Sunday Times, http://www.sundaytimes.lk/190818/education/siba-campus-joins-hand-with-knowledge-first-2019-education-exhibition-as-a-co-sponsor-363300.html

Kelaniya University Học kỳ 1 + 2 **General Degree**		**SIBA Campus** Học kỳ 1 + 2 **Special Degree**	
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
PALI 11013	Pāli Tipitaka Studies I	BST 165	Prescribed Texts I
PALI 11022	Pāli Grammar I	BST 131	Introduction to Pāli Grammar
PALI 11032	Source Criticism	BST 166	Background of Early Buddhism
PALI 11043	Psychotherapy in Suttapitaka	BST 167	Prescribed Texts II
PALI 12053	History of Pāli Literature	BST 168	Un-prescribed Texts and Grammar I
PALI 12062	Composition and Translation I	BST 169	Methodology of Pāli Studies
PALI 12073	Points of Controversy	BST 170	Early Buddhist Doctrines
PALI 12083	Introduction to Pāli Tipitaka	BST 171	Meditation Practice
		BST 200	Dhamma Preaching

Cấp độ 2 – Năm 2 - Level Two

Kelaniya University Học kỳ 3 + 4 **General Degree**		**SIBA Campus** Học kỳ 3 + 4 **Special Degree**	
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
PALI 21013	Texts II	BST 175	Prescribed Texts III
PALI 21022	Composition and Translation II	BST 204	Suttana Pitaka
PALI 21032	Pāli Grammar II	BST 101	Elementary Sanskrit
PALI 21043	Human Resource Management in Tipitaka	BST 176	Prescribed Texts IV

PALI 22053	Pāli Literary Criticism	BST 205	Historical Pāli Grammar
PALI 22062	Pāli Sources and Sri Lankan History	BST 206	Vinaya Pitaka
PALI 22072	Sri Lankan Historical Sources in Pāli	BST 177	Pāli Translation and Composition
PALI 22083	Conceptual Trends in Early Buddhism	BST 102	Intermediate Sanskrit
		BST 207	Pāli Commentarial Literature
		BST 208	Buddhist Schools
		BST 172	Meditation Practice
		BST 201	Dhamma Preaching

Cấp độ 3 – Năm 3 - Level Three

Kelaniya University Học kỳ 5 + 6 **General Degree**		**SIBA Campus** Học kỳ 5 + 6 **Special Degree**	
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
PALI 31013	Abhidhamma Philosophy	BST 209	Prescribed Texts V
PALI 31022	Methods of Exposition and Criticism in Pāli Literature	BST 210	Pāli Sub-commentarial Literature
PALI 31032	Preaching Skills	BST 211	Pāli Grammatical Tradition
PALI 31043	Personality Development in Tipitaka	BST 212	Abhidhamma Pitaka
PALI 32053	Philosophy and Ethics of Pāli Tipitaka	BST 213	Spoken Pāli
PALI 32062	Source Studies	BST 103	Advanced Sanskrit
PALI 32073	Pāli Teaching Skills	BST 214	Mahayana Buddhism

		BST 215	Introduction to Prakrit
		BST 216	Prescribed Texts and Grammar VI
		BST 217	Textual Criticism
		BST 218	Study of Pāli Poetics
		BST 219	Abhiddhamma Philosophy
		BST 220	Palu Chronicles and Post-Commentarial Literature
		BST 221	Buddhism and Philosophy of Language
		BST 222	Studies on Pāli Sandesa dna Inscriptions
		BST 173	Meditation Practice
		BST 202	Dhamma Preaching

Cấp độ 4 – Năm 4 – Level Four

Kelaniya University Không có học kỳ 7 + 8 **General Degree**		**SIBA Campus** Học kỳ 7 + 8 **Special Degree**	
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
		BST 223	Prakrit and Buddhist Hydrid Sanskrit Texts
		BST 224	Buddhist Logic and Epistemology
		BST 225	Linguistics in Pāli
		BST 226	Theories of Palu Literary Criticism
		BST 348	Dissertation

		BST 301	Advanced Verses and Prose Composition
		BST 227	Buddhist Research Methodology
		BST 228	Buddhist Psychology and Counseling
		BST 349	Disseration II
		BST 174	Meditation Practice
		BST 203	Dhamma Preaching

B. Cử nhân Triết học Phật giáo (BA in Buddhist Philosophy)

Cấp độ 1 – Năm 1 - Level One

Kelaniya University Học kỳ 1 + 2 **General Degree**		**SIBA Campus** Học kỳ 1 + 2 **General Degree**	
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
BUPH 11012	Philosophical Background of Early Buddhism	BST 167	Prescribed Texts I
BUPH 11023	Basic Principles of Early Buddhist Philosophy	BST 170	Introduction to Pāli Grammar
BUPH 11033	Buddhist Psycho - physical Analysis	BST 218	Background of Early Buddhism
BUPH 12043	Study of Primary Sources	BST 212	Prescribed Texts II
BUPH 12052	Development of Buddhist Thought I	BST 232	Un-prescribed Texts and Grammar I
BUPH 12063	Buddhist Concept of Psychiatry		
BUPH 12072	Buddhism and Social Issues		

Cấp độ 2 – Năm 2 - Level Two

Kelaniya University Học kỳ 3 + 4 **General Degree**	**SIBA Campus** Học kỳ 3 + 4 **General Degree**		
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
BUPH 21012	The Buddhist Analysis of the Mind	BST 213	Buddhist Social and Political Philosophy
BUPH 21023	Buddhist Ethics	BST 214	Introduction to World Religions
BUPH 21032	The Buddhist Concept of Communication	BST 215	Buddhist Education
BUPH 22043	Buddhist Social Philosophy	BST 220	Buddhist Economics and Management
BUPH 22052	Metaphysical Propositions and Inter-Religious Understanding	BST 227	Buddhist Institutions and Organizations
BUPH 22062	The Buddhist Attitude Towards Law, Crime and Punishment	BST 225	East Asian Religions and Culture
		BST 226	Engaged Buddhism

Cấp độ 3 – Năm 3 - Level Three

Kelaniya University Học kỳ 5 + 6 **General Degree**		**SIBA Campus** Học kỳ 5 + 6 **General Degree**	
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
BUPH 31013	Development of Buddhist Thought II	BST 224	History of Buddhism II (Post-Ashokan Era)

BUPH 31022	Buddhist Epistemology and Logic	BST 230	Buddhism and Science
BUPH 31033	Buddhist Meditation	BST 233	Indian Philosophy
BUPH 32043	Abhidhamma Studies	BST 229	Buddhist Logic and Epistemology
BUPH 32052	Buddhism and Western Thought	BST 236	Buddhist Psychology and Counseling
BUPH 32062	Buddhist Attitude to the Economy, Politics and Health	BST 238	Buddhist Art

C. Thạc sĩ Phật học (Master of Arts in Buddhist Studies)

Kelaniya University - MA 1 năm: chọn **06** đơn vị học phần + khóa luận tốt nghiệp **10.000** từ **không** thuyết trình bảo vệ - MA 2 năm: chọn 06 đơn vị học phần + 1 luận văn tốt nghiệp **20.000** từ có thuyết trình bảo vệ		**SIBA Campus** -MA 2 năm: **14** đơn vị học phần + 1 luận văn tốt nghiệp **20.000** từ có thuyết trình bảo vệ	
Mã môn học	**Tên học phần**	**Mã môn học**	**Tên học phần**
MABS 01	Buddhist Doctrines of the Pāli Nikayas: Analysis and Interpretation (**Bắt buộc**)	615 101	Tipitaka Studies
MABS 02	Theravada Abhidhamma: Origin and Development	615 102	Theravasa Buddhism
MABS 06	Origins of Mahayana and the Earliest Mahayana Sutras	615 105	Introduction to Pāli
MABS 09	Buddhist Vinaya and the Monastic Organization	615 109	Research Methodology in Buddhism

MABS 16	The Chinese Buddhist Tripitaka: A Historical and Analytical Study	615 304	Buddhist Meditation
MABS 22	Buddhist Art and Architechture	615 327	Buddhist Ethics
MABS 26	Buddhist Psychotherapy	615 203	Mahayana Buddhism
MABS 33	Buddhist Economic Philosophy	615 206	Pāli Composition and Translation
MABS 35	Theravada Tradition: A Historical and Doctrinal Study	615 207	Selected Works in Buddhist Scriptures
MABS 54	Mahayana Buddhism: A Doctrinal Survey	615 208	Buddhism in Sri Lanka
MABS 56	The Pāli Commentarial Literature	615 312	Buddhist Doctrine of the Suttana Pitaka
MABS 64	History of Chinese Buddhism	615 304	Buddhist Meditation
MABS 66	Tibetan Buddhism: History and Doctrines	615 310	Seminar on Buddhism and Modern Sciences
MABS 67	Readings in Palu Suttas	615 311	Buddhist Vinaya and Monastic Organization
MABS 68	Readings in Buddhist Sanskrit Texts	615 400	Thesis
MABS 69	Readings in Buddhist Tibetan Texts	Yêu cầu khác	- 01 bài nghiên cứu xuất bản đăng trên tạp chí Phật học chuyên ngành hoặc hội thảo khoa học quốc tế
MABS 72	Research Methodology and Extended Essay **(Bắt buộc)**		
MABS 73	Introduction to Pāli Language		

D. Tiến sĩ (PHD in Buddhist Studies)

<table>
<tr><td colspan="2"><u>Kelaniya University</u>
- MA 1 năm phải đăng ký từ MPHIL sau đó nâng cấp lên PHD nếu viết được 3-5 chương của luận văn
- MA 2 năm được đăng ký lên thẳng PHD nếu đề cương nghiên cứu (Proposal) được Hội đồng khoa học của khoa chấp thuận.</td><td colspan="2"><u>SIBA Campus</u>
- MA 2 năm được đăng ký lên thẳng PHD nếu đề cương nghiên cứu (Proposal) được Hội đồng khoa học của Khoa chấp thuận.</td></tr>
<tr><td>Yêu cầu</td><td>- Luận văn từ 100.000 từ trở lên
- Tham dự các khóa Workshop và viết thu hoạch vào cuối khóa</td><td><u>Yêu cầu</u></td><td>- Luận văn từ 100.000 từ trở lên
- Tham dự các buổi seminar thuyết trình chuyên đề và viết thu hoạch vào cuối khóa.
- Tham dự khóa tu thiền mỗi học kỳ
- 2 bài nghiên cứu xuất bản đăng trên tạp chí Phật học chuyên ngành hoặc hội thảo khoa học quốc tế</td></tr>
</table>

6. KẾT LUẬN

Qua những phân tích và so sánh về chương trình đào tạo Pāli và Phật học cấp đại học và sau đại học tại Sri Lanka, chúng ta có thể thấy được hệ thống giáo dục Phật giáo Sri Lanka đầy đủ, hoàn thiện và khoa học có thể đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn giáo dục cao của quốc tế đặt ra. Nhìn nhận và đánh giá một cách rõ ràng và khách quan, chúng ta cần nghiêm túc so sánh và học hỏi từ hệ thống đào tạo Phật học của Sri Lanka trong thời hiện đại nhằm kiện toàn, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo Phật học tại các Học viện Phật giáo Việt Nam vốn còn non trẻ và chưa có nhiều kinh nghiệm trong bối cảnh hội nhập. Hy vọng bài tham luận có thể cung cấp cái nhìn tổng thể và gợi ý những phương thức cải tiến và đổi mới trong giáo dục Phật học tại Việt Nam nhằm đưa Việt Nam trở thành một nước có nền đào tạo Phật học uy tín và chất lượng của thế giới.

Tài liệu tham khảo

Altekar A. S. (1965), *Education in Ancient India*, Varanasi, Nandkishore & Brothers.

Ananda, W P Gurge, (1971), *The Contribution of Buddhism to Education*. (A paper presented in International Seminar on Buddhism), Delhi.

Bapat, P.V. (1971), *2500 Years of Buddhism*, Delhi.

Goyal S. R. (1987), *A History of Indian Buddhism*, Meerut, Kusumanjali Prakasan.

M J S Wijeyaratne , *Buddhist Education in Sri Lanka at the University Level,* Country paper: First International Summit Conference of the International Association of Buddhist Universities, Mahachulalongkornrajavidyalaya. University, Thailand , 13-15 September 2008.

Ministry of Education Sri Lanka, *Education First Sri Lanka,* Colombo: Sisara Printway Private Limited, 2013, ISBN 978-955-28-0041-2.

Shanti Nandana Wijesinghe, *Buddhist education in Sri Lanka,* The Nation, Colombo, 2015.

Ven. Prof. Kotapitiye Rahula, *Buddhist Studies as a Discipline and its Role in the Education,* Key-Note Address Presented at 10th International Conference on Buddhist Studies, 2015.

Prospectus 2019/2020, Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies – University of Kelaniya, Sri Lanka.

Student Handbook Undergraduate Studies, SIBA Campus.

TỪ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO CỦA SRI LANKA ĐẾN HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHO GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM

NCS.ĐĐ. Thích Thanh An

TÓM TẮT

Sri Lanka được biết đến là đất nước có Phật giáo là Quốc giáo và cũng chính vì yếu tố này mà các lĩnh vực liên đới đều phát triển một cách chuẩn mực và đi theo một quỹ đạo được định hướng từ lâu đời, mang đầy giá trị lịch sử và bản sắc riêng của đất nước này. Một trong những thành tựu đặc trưng của Sri Lanka chính là nền giáo dục Phật giáo đã có mặt từ rất lâu đời và trải qua nhiều biến cố lịch sử của đất nước cũng như các công cuộc cải cách mà hệ thống này không ngừng Hoàn thiện và phát triển. Triết lý Phật học đã được các bậc học giả nghiên cứu, trình bày và vận dụng vào tất cả các phương diện học thuật và thực tế một cách phổ quát và sâu sắc. Thời buổi sơ khai của nền giáo dục Phật giáo tại Sri Lanka cũng chỉ là những lớp học '*pirivena*' rồi dần dần mới phát triển và nhân rộng lên thành hình thức, '*Vidya*" và đến hôm nay là các trường đại học, cao đẳng, hay Viện Cao học đào tạo về Phật học và *Pali, Sanskrit* trong cả hai ngôn ngữ song song là Sinhalese và tiếng Anh. Bài viết này tập trung trình bày về tình hình hiện tại, phương pháp dạy và các chính sách nổi bật của nền giáo dục Phật giáo trong các trường

đại học, viện cao học chủ yếu từ cấp bậc cử nhân đến tiến sĩ Phật học qua các mô hình quản lý dựa trên sư phân chia chuyên ngành và bố trí chương trình đào tạo, vận hành. Qua đó, đề xuất một số ý kiến cá nhân về hướng phát triển cho việc đào tạo Phật học tại nước nhà.

1. GIỚI THIỆU

Đảo quốc Sư tử Cylon (tên gọi trước đây của Sri Lanka) có một nền Phật giáo thấm nhuần từ tư tưởng đến phong hóa, lối sống tập tục, thơ ca và tất cả các lĩnh vực liên đới như chính trị, văn hóa, xã hội. Theo Mahavamsa - Đại sử cũng như Đảo sử - Dipavamsa, Phật giáo được truyền bá vào Sri Lanka do Ngài Mahinda một vị A la hán từ Ấn Độ và khoảng thế kỷ III trước Tây lịch. Đây là vị con trai thứ 3 của Hòang đế Ashoka tại Ấn Độ thời đó. Ngài Mahinda đến Sri Lanka vào thời của vua Devanampiya Tissa trị vì Cylon lúc bấy giờ có cung điện đóng tại kinh đô Anuradhapura. Thời kỳ này, tuy Phật giáo mới du nhập nhưng được sự ủng hộ vô cùng mạnh mẽ của vua và dân chúng, các cơ sở tự viện cũng bắt đầu được hình thành và mở đầu cho thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo tại Cylon. Một trong những mốc đánh dấu sự hình thành khóang đại về cách thức giáo dục cổ điển đó là giáo dục trong tự viện, theo đó, Mahavamsa chép rằng "Đức vua Devanampiya Tissa vì muốn cho toàn thể dân chúng cả nước đều được nghe Ngài Mahinda thuyết giảng nên đã cho xây dựng mội đại hội trường. Thật không may, số lượng quần chúng quá đông nên sức chứa của hội trường vẫn không đủ. Do đó, vua cho sửa chữa trại quản tượng để nới rộng phòng giảng hầu cho mọi người có đủ chỗ ngồi nghe giảng dạy"[1]. Thời kỳ này còn được biết đến với việc cây non của cây bồ đề Sri Maha được đưa đến Sri Lanka và cũng là khi các tu viện và tượng đài Phật giáo đầu tiên được thành lập. Phật giáo đã hưng thịnh trong nhiều thế kỷ ở Ceylon. Mô hình giáo dục Phật giáo trong tự viện đã manh nha từ đó và dần phát triển thành những chỉnh thể hệ thống sẽ được trình bày trong phần khảo sát chi tiết.

1. Mahavamsa, Ch. Iv, §29.

Trên một bình diện khác, nền tảng của hệ thống giáo dục Phật giáo Sri Lanka sở dĩ được coi là một trong những hệ thống có uy tín nhất của giới học thuật Phật giáo xuất phát từ những nguyên nhân chính yếu từ văn hóa tín ngưỡng tôn sùng đạo Phật trên nền tảng thâm nhập giáo lý. Nguyên nhân thứ hai là tiếp cận gần nhất với nguồn gốc Phật giáo từ Ấn Độ bao gồm cả trên phương diện địa lý, văn hóa lẫn ngôn ngữ Pali và Sanskrit. Nguyên nhân thứ ba là được các bậc tu chứng ngộ đạo trực tiếp truyền trao và giảng dạy từ Ấn độ sang. Nguyên nhân thứ tứ vô cùng quan trọng đó là hệ thuống ngôn ngữ Sinhalese gần như tương đồng với Pali khoảng 80% về phương diện bảng chữ cái, cách phát âm và ngữ pháp. Nguyên nhân thứ năm là văn hóa đọc sách vốn đã ăn sâu trong tiềm thức của người dân. Nguyên nhân quan trọng nhất xuất phát từ cấu trúc quản lý theo khu vực làng bản của các vị sư và mô thức '*pirivena*'. Vậy, do đâu mà trải qua biết bao nhiêu biến cố chính trị, đặc biệt là sự thống trị của đế quốc Anh, nền giáo dục Phật giáo không những không bị mai một mà còn phát triển rầm rộ trên mọi lĩnh vực dựa trên một nền tảng vô cùng vững chắc để có thể duy trì lâu dài và bền vững.

2. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠI SRI LANKA

2.1. Bối cảnh lịch sử, xã hội và nền giáo dục Phật giáo Sri Lanka thời kỳ đầu

Bối cảnh lịch sử của Sri Lanka có tác động vô cùng lớn đối với nền giáo dục nói chung và giáo dục Phật giáo nói riêng của nước này. Ở đây, chỉ trình bày những vấn đề liên quan trực tiếp đến nền giáo dục Phật giáo ở các giai đoạn lịch sử cơ bản cũng nhưng điểm qua đôi nét khái quát về bối cảnh lịch sử nơi đây. Sri Lanka, theo các biên niên sử phổ biến của đảo quốc này như Mahavamsa, Dipavamsa và Culavamsa thì mối quan hệ giữa Cylon và Ấn Độ, các nước vùng Ấn Độ Dương là vô cùng mật thiết; bộ tộc Balangoda như tiền nhân của dân tộc Cylon. Nhà nước thời tiền sử đầu tiên được xác định vào khoảng thế kỷ VI trước Tây lịch dưới triều đại Tambapanni. Quốc đảo này thời kỳ sơ khai hình thành các tiểu quốc nhỏ và được thống nhất dưới triều đại vua Chola và trải qua

181 vị vua trị vì khác nhau từ Anuradhapura đến Kandy. Từ thế kỷ XVI đến 1972 là sự thống trị của các nước châu Âu như Hà Lan, Bồ Đào Nha và Anh, mà đặc biệt Anh quốc cai trị lâu dài nhất và ảnh hưởng sâu nặng nhất. Đến năm 1972, Sri Lanka đã Hòan toàn xóa bỏ mọi ảnh hưởng từ Anh quốc.

Trong tiến trình thăng trầm như thế, Phật giáo vẫn luôn giữ một vai trò tối ưu quan trọng từ văn hóa đến chính trị và đời sống của người dân. Một trong những nét đặc trưng của nền giáo dục Phật giáo sơ khai của Cylon chính là hệ thống '*pirivena*'. Thuật ngữ '*pirivena*' là tiếng Sinhalese, nó được biến thể từ nguyên gốc Pali là *'parivena'; có* nghĩa là nơi cư ngụ, là tự viện. Hệ thống giáo dục *pirivena* có thể được định nghĩa như một hệ thống giáo dục cổ điển dựa trên nền tảng căn bản là những lời dạy của Đức Phật"[2]. Hệ thống này được coi như hệ thống giáo dục vô cùng chất lượng và có những đóng góp to lớn về mặt xã hội và cơ cấu thành phần Tăng có trình độ góp phần tạo nên những giá trị lịch sử lâu dài. Vào thời đại kinh đô Anuradhapura đã có khoảng 3.000 đến 5.000 tăng sĩ theo học trong các tự viện thuộc hệ thống giáo dục này. Thời kỳ đầu tiên, hệ thống *pirivena* này chỉ ở dạng vừa và nhỏ và đặc biệt chỉ dành riêng cho cộng đồng tăng lữ. Tuy nhiên, về sau này, các tầng lớp tại gia cư sĩ cũng được tham dự và theo học giáo lý những khóa như thế. Có thể nói, hệ thống *pirivena* này thông qua sự bảo trợ của vua và Hòang gia đã chú trọng đào tạo Tăng và Phật tử không những vì mục đích truyền bá giảng dạy đáp ứng nhu cầu học và tu của cộng đồng Phật giáo mà cốt yếu là đào tạo các nhà truyền giáo xuất chúng để gánh vác trọng trách truyền bá đạo Phật ra các vùng chưa có ánh sáng Phật pháp ở trong nước và ở nước ngoài.

Hệ thống này đã có những sự phát triển nhanh chóng từ phạm vi mô hình đến cơ sở hạ tầng. Như đã trình bày ở trên, ban đầu chỉ có các phòng nhỏ trong các tự viện sau nhân rộng thành các cơ sở hội trường lớn hơn và có quy mô cũng như hệ thống chặt chẽ hơn.

2. A. Adikari, *The Classical Education and The Community of Mahasangha in Sri Lanka,* Godage International Publishers, Colombo, 2006, tr.25.

Bên cạnh đó giáo trình sơ khai là hai tạng chính của Phật giáo đó là King tạng và Luật tạng. Đến thời đại của Ngài Buddhagosha, một bộ phần nòng cốt khác được hình thành và phát triển và trở thành nét đặc trưng của giáo dục Phật giáo Sri Lanka là bộ Chú giải. Bộ Chú giải được xem là ra đời tại Mahavihara[3] và được viết bằng tiếng Hela bởi Ngài Buddhagosha là người chủ biên cùng với các vị học giả như Mahātthakatha, Mahāpaccari, Kurundi, Andhatthakathā, Sankhepatthakathā, Buddhadatta, Dhammapāla, Badaratittha Dhammapala, v.v…[4] sau đó chuyển dịch sang tiếng Sinhalese và Pali, đến nay vì các nguyên nhân chủ quan hay khách quan mà chỉ còn lại bản Pali.

Đến thế kỷ XII xuất hiện thêm một trung tâm giáo dục Phật giáo lớn nữa ở kinh đô Polonaruwa với tên gọi Alahana Pirivena. Như vậy có thể khái quát sơ bộ nền giáo dục Phật giáo tại Sri Lanka thời kỳ đầu là sự hình thành và phát triển của hệ thống Pirivena với các trung tâm giáo dục đào tạo đội ngũ Tăng và cư sĩ để truyền đạo khắp nơi mà có thể coi đây là các đại học Phật giáo thời đó. Theo đó, có thể khái quát rằng có 3 trung tâm giáo dục chính yếu buổi đầu gồm Mahavihara (thế kỷ III trước Tây lịch), Abhayagiri Mahavihara (thế kỷ nhất trước Tây lịch) và Jetawana Mahavihara (thế kỷ III sau Tây lịch). Các trung tâm này tập trung chủ yếu ở kinh đô Anuradhapura cho đến thế kỷ XI sau Tây lịch; và trung tâm Alahana Pirivena ở Polonnaruwa từ thế kỷ XII sau Tây lịch. Về bộ phận các môn học, ngoài Phật học ra còn các bộ môn khác và được phân chia làm 2 hệ thống với tên gọi là 'Suta' và 'Sippa'. Hệ thống 'Suta' gồm các bộ môn như ngôn ngữ, tôn giáo, triết học, lịch sử, kinh tế và địa lý. 'Sippa' bao gồm các kỹ năng như nông nghiệp, chiêm tinh, và nghề mộc. Hai hệ thống này được tiêu chuẩn hóa và có phương pháp, và phác thảo bởi các học giả trong nước và các quốc gia như Thái Lan, Campuchia và Miến Điện.

3. Một ngôi trường được xây dựng lâu đời nhất của Cylon bởi vua Devānampiyatissa (276-236 trước công nguyên).

4. Sđd, tr.22.

2.2. Giai đoạn vương triều Kōttē

Sau thời kỳ hưng thịnh trong các triều đại Tambapanni, Anuradhapura, Polonnaruwa thì tình hình chính trị xảy ra nhiều xáo trộn dẫn đến hệ quả là nền giáo dục Phật giáo cũng có nhiều thay đổi đáng kể. Mãi đến nửa sau thế kỷ XIV xã hội cũng như tình hình đào tạo mới dần lấy lại vị thế và phát triển lên một cung bậc mới, và thời kỳ này trong tiến trình lịch sử giáo dục Phật giáo Sri Lanka gọi là thời kỳ Kōttē (1371 – 1579). Một loạt các chính sách bảo trợ giáo dục tối đa được ban hành dưới triều đại này đã kích ứng nên những thành tựu và hiệu ứng vượt trội trong ngành giáo dục. Hệ thống giáo dục tự viện được đẩy mạnh bằng các sự sàng lọc tinh anh giữa đội ngũ Tăng lữ giảng dạy kết hợp với các thành phần trí thức thuộc giới nghiên cứu và Hòang gia để điều chỉnh các công tác giảng dạy. Tài trợ kinh tế và tất cả các tiện dụng tối đa cho các Tăng sĩ xuất chúng và học giả để họ chuyên tâm vào việc nghiên cứu. Ngoài ra, nhà vua còn bổ sung các chức quan chuyên trách việc giáo dục. Chính bản thân nhà vua cũng là một người đam mê nghiên cứu và trước tác các tác phẩm thi phú ca ngâm để chuyển tải các thâm nhập từ giáo lý Phật đà. Và thật không quá khi giới học giả và Tăng sĩ lúc đó ví vị vua này như vua Bhoja người có công lớn và bảo trợ tuyệt vời cho công cuộc phát triển nền giáo dục Ấn Độ cổ xưa[5]. Thành công lớn nhất ở triều đại này là việc biên tập lại tam tạng Pali mà trong đó việc sắp xếp cũng như in ấn một cách Hòan chỉnh bộ Chú giải Atthakatha là quan trọng nhất. Hệ thống giáo dục Pirivena được tái cơ cấu tổ chức và đặt ra những chức vị và quyền hạn cụ thể cho những vị đứng đầu với các điều luật nghiêm ngặt và sít sao hơn. Có thể coi đây là cơ sở nền móng cho các mẫu thức điều hành đại học sau này. Các vị đứng đầu như là viện trưởng các hệ thống. Nhà vua đã đặt ra hệ thống lương bổng để trả cho các vị giảng sư và tài trợ các công trình nghiên cứu trước tác được in thành sách trên chất liệu vải như một cách khuyến khích nghiên cứu. Tổ chức cấp phát các giấy chứng nhận cho các học viên đã

5. *Pékumb*āsirita, Abhayagunawadhana. Ed., D.G., Colombo, 1925, v.6.

Hòan thành các khóa học chính thức như Phật học, Ngôn ngữ, Triết học, Logic học v.v…

Một yếu tố đặc thù của giáo dục thời kỳ này là Tăng sĩ muốn Hòan thành khóa học bên cạnh sự thông suốt giáo điển ra bắt buộc phải Hòan thành một môn thế học và phải có công trình nghiên cứu cụ thể[6]. Đặc biệt nhất là sự liên kết giữa các hệ thống pirivena để tạo thành 2 khối hệ thống hùng mạnh và đây là những viên gạch đầu tiên tiền đề cho sự hình thành và phát triển rực rỡ hai trường đại học Phật giáo danh tiếng sau này Kelaniya và Sri Jayewardenepura. Hai hệ thống này bao gồm:

*1. Vịayab*āhu *Pirivena* gồm: *Sunētrāmahādēvi pirivena, Saptaratanapatirāja pirivena, Rājaratna pirirvena, Gatāra pirivena (Kelaniya)* và Lanka Senevirat *pirivena.*

2. Kéragala Padmāvati Pirivena gồm: *Dharmarāja pirivena, Pañcamūla pirivena* và *Sirinivāsa pirivena.* [7]

Những vị chủ tọa của hai hệ thống này được gọi là *Tipiṭakavāgiśvarācārya*[8], vị này thông thạo 6 thứ tiếng như Sanskri, Prātrit, Māghadhi, Saūraséni, Apabramsa và Paisaci. Thượng tọa *Totagamuwa Sri Rahula* và Hiệu trưởng của hệ thống *Vịayabāhu Pirivena;* còn hệ thống *Vịayabāhu Pirivena* do Thượng tọa *Vanaratna Sangharāja* làm Hiệu trưởng. Bên cạnh đó, các hệ thống nhỏ lẻ khác cũng được các vị Tăng sĩ lỗi lạc lãnh đạo. Chương trình giảng dạy thời kỳ này được đúc kết và soạn thảo dựa trên các nghiên cứu của các học giả lỗi lạc bấy giờ và có thể nói sự thống nhất chương trình giảng dạy là một bước đột phá rất lớn và là thành công vang dội. Ngoài chương trình chính thống của hệ thứ nhất tương đối nghiêm ngặt thì hệ thứ hai có cách tiếp cận tương đối phóng khóang hơn. Nhìn một cách tổng thể, thời gian học tập của hệ thống lúc bây giờ phải trải qua 3 giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất là theo học với

6. Ven. Naimbala Dhammadassi, *Buddhist Contribution to Education*, Nxb. Đại học Sri Jayewardenepura, Colombo, 2009, tr. 55.

7. Sđd, tr. 56.

8. Vị giác ngộ Tam tạng.

một vị thầy và theo dạng đọc tụng thuộc, giai đoạn thứ hai là giai đoạn nghiên cứu học hỏi và vấn đáp và trong giai đoạn này chia nhỏ thành các thời kỳ khác nhau tuỳ theo sức hấp thu, trình độ cũng như sự nhạy bén của học viên. Trong giai đoạn 2 này chủ yếu là các quá trình nghiên cứu chi tiết các vấn đề trong Kinh và Luật; kết hợp với các bài giảng và chú giải phần Kinh tạng Pali và tiểu bộ.

Giai đoạn cuối cùng dành cho các học viên trở thành Tỳ kheo giảng dạy hay làm việc. Việc nghiên cứu chi tiết tỉ mỉ các chi phần của Luật và Abhidhamma được rốt ráo thực hiện trong giai đoạn này.

Chúng ta có thể khái quát cấu trúc môn học trong thời kỳ này qua bảng sau:

Ngành học	**Môn học**		
Khoa học	Toán Luật	Kịch Dược	Chiêm tinh
Triết học hay Tôn giáo học		Sáu trường phái của Ấn giáo	
Ngôn ngữ học	Pali Sinhalese	Sanskrit	Prakit
Tam tạng học	Kinh Luật Luận	Chú giải	Hậu chú giải

2.3. Giáo dục Phật giáo Sri Lanka từ độc lập đến nay

2.3.1. Đại học Cylon (Đại học Colombo)

Như đã đề cập ở phần 1 của bài viết này, các lĩnh vực khảo sát trong bài viết chủ yếu tập trung ở cấp độ đại học và sau đại học của chuyên ngành Phật học. Nếu khảo sát về danh nghĩa độc lập thì vào năm 1948 Sri Lanka đã được công nhận là nhà nước độc lập, tuy

nhiên để tự chủ và thóat mọi lệ thuộc một cách triệt để thì phải tính đến năm 1972. Tuy nhiên hệ thống giáo dục cấp đại học lại được hình thành khá sớm thậm chí trước cả những năm chưa độc lập đó là sự ra đời của Đại học Cylon vào năm 1942, đây là tiền thân của Đại học Colombo ngày nay. Chuyên ngành Phật học và Pali là một bộ phận thuộc Phân khoa Nghệ thuật của trường này.

Đại học Cylon ở buổi đầu thành lập với sự hạn chế về mọi mặt nhưng đây cũng là bước đột phá giúp cho hệ thống này nở rộ về sau. Ban đầu thì chỉ có 4 Phân khoa chính thức của đại học này bao gồm khoa Y học, khoa Khoa học, khoa Đông Phương học và khoa Nghệ thuật. Tổng hệ thống nhân sự bao gồm bộ phận học thuật và bộ phận hành chánh thời gian đầu vô cùng khiêm tốn. Số lượng giảng viên ban đầu chỉ có 15 giáo sư, 20 giảng viên trực thuộc, 08 trợ giảng, 12 giảng viên thỉnh giảng và đội ngũ nhân viên hành chánh khiêm tốn chỉ có 10 nhân sự. Trong khi đó, số lượng sinh viên của 4 khoa chỉ vỏn vẹn 904 sinh viên; trong đó khoa Nghệ thuật và Đông phương học có 396 sinh viên, khoa Khoa học có 250 sinh viên và khoa Y học có 258 sinh viên[9].

Đến khoảng năm 1963, chuyên ngành Phật học và Pali được thành lập và kéo dài đến năm 1970 bị gián đoạn do các công cuộc cải cách giáo dục; thời kỳ này chuyên ngành này trực thuộc khoa Nghệ thuật. Mãi đến năm 1997, chuyên ngành này được tái thiết lập đặt dưới sự điều hành của giáo sư Karunadasa là Trưởng khoa. Trải qua các nhiệm kỳ đặt dưới sự điều hành của các giáo sư nổi tiếng; đến nay, chuyên ngành này do Thượng tọa giáo sư M. Dhammajoti là Trưởng khoa với sự tham gia giảng dạy của đội ngũ giáo sư lỗi lạc và tiếng tăm. Trong số đó phải kể đến giáo sư Asanga Tilakaratne, Ông là vị tiến sĩ Triết học về so sánh tôn giáo tại Đại học Hawai, Mỹ với luận án Tiến sĩ được bảo về vào năm 1992. Ngoài ra, chuyên ngành này còn có các giáo sư tiến sĩ là Tăng sĩ cũng như cư sĩ tốt nghiệp trong nước và quốc tế như: Thượng tọa tiến sĩ Uduhawara

9. *University Education since Independence,* S. Tilakaratna *biên tập*, Nxb. Colombo, 2000, tr.14.

Ananda (Colombo)[10], Tiến sĩ Wimal Hewamanage (Wahan), Tiến sĩ S. Vijitha Kumara (Sri Jayewardenepura). Bên cạnh đó các vị giáo sư thỉnh giảng được mời từ các Đại học như Kelaniya, Buddhist and Pali, Sri Jayewardenepura, Hongkong, Taiwan, Myanmar và Thái Lan.

Số lượng sinh viên hiện tại cho lớp Sinhalese hệ cử nhân là 145 sinh viên gồm Tăng ni và sinh viên thế tục tất cả đều là người dân trong nước; lớp tiếng Anh hệ cử nhân là 98 sinh viên bao gồm sinh viên quốc tế và trong nước. Thành phần sinh viên quốc tế chủ yếu đến từ các nước như Trung Quốc, Myanmar, Nepal, Banglades vào Lào. Chương trình đào tạo của hệ Cử nhân có thể phân làm hai loại. Thứ nhất là hệ giáo dục phổ thông với 3 năm tính cả thời gian dự bị 1 năm bao gồm 6 học kỳ. Năm đầu tiên được xem là năm nhẹ nhàng nhất và áp dụng cho cả hai hệ thống phổ thông và đặt biệt. Trong năm này chia làm 2 học kỳ với 4 môn học gồm Giới thiệu tổng quan về nghiên cứu Phật học, văn học Pali, Giáo lý căn bản của Phật giáo sơ kỳ và tổng quan về cấu thành văn bản Pali. Cấu trúc môn học cho năm 2 và 3 của hệ phổ thông bao gồm 7 môn cho học kỳ 3, 4 môn cho học kỳ 4, 9 môn cho học kỳ 5 và 8 môn cho học kỳ 6. Chủ yếu là các môn học về giáo lý của Theravada như Luật, Vi diệu pháp, Triết học Xã hội Phật giáo, Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ, Lịch sử Phật giáo Ấn Độ và Sri Lanka, Đạo đức học Phật giáo, Kiến trúc và Nghệ thuật Phật giáo, Sự truyền bá giáo pháp, và đặc biệt là bộ môn Phật giáo Trung Hoa thời hiện đại xuất hiện. Bộ môn duy nhất liên quan đến Mahayana và kỳ cuối năm cuối của hệ phổ thông là Tư tưởng Tánh không.

Đối với cấp bậc cử nhân hệ Đặc biệt thì đòi hỏi phải cần đến 4 năm với luận án tốt nghiệp và kỳ thi cuối khóa. Sở dĩ gọi là đặc biệt, vì nó có những yếu tố 'đặc biệt' sau:

- Sau khi được tốt nghiệp hệ này với văn bằng bình thường có thể bắt tay vào viết luận án thạc sĩ ngay mà không cần học các môn học của năm đầu hệ thạc sĩ.

10. Nơi tốt nghiệp tiến sĩ.

- Nếu đạt được văn bằng xuất sắc của hệ đặc biệt này thì được đặc cách thông qua thạc sĩ mà trực tiếp bắt tay vào những bước đầu tiên của khóa thạc sĩ Triết học (tạm gọi là Phó Tiến sĩ theo hệ giáo dục bên này).
- Hệ thống môn học của hệ này nhiều hơn hệ phổ thông 1 năm với các môn học chủ yếu là các môn ở hệ phổ thông cộng thêm các môn như Phương pháp nghiên cứu, Tư tưởng Phật giáo Mahayana, Duy thức, Tánh không, Logic học Phật giáo, tâm lý học Phật giáo, Nhận thức luận Phật giáo; sinh viên phải đảm bảo 2 trong 4 yêu cầu ngôn ngữ là Pali, Sanskrit, Prakit, Tibetan.

Đối với cấp độ thạc sĩ, Đại học Colombo mở ra cho sinh viên lựa chọn theo hai hướng gồm một năm và hai năm. Tuy nhiên, các bước này phải đảm bảo những tiêu chí riêng biệt mà bước mở đầu là chương trình dự bị thạc sĩ với thời lượng 1 năm gồm 6 môn học bắt buộc. Tiêu chuẩn đầu vào của lớp này gồm các tiêu chí như Hòan tất ít nhất 3 năm cử nhân có văn bằng của chuyên ngành Phật học và Pali tại trường hoặc các trường khác; hoặc đã là thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khác như Luật, Kỹ sư, Kiến trúc hay Bác sĩ; hoặc Sĩ quan cảnh sát và quân đội trở lên có kinh nghiệm trên 10 năm; hoặc được sự chấp thuận của Hội đồng học thuật nếu không thuộc 3 tiêu chí trên. Về chương trình giảng dạy lớp dự bị này, sau môn học bắt buộc gồm: Nguồn gốc, Lịch sử và sự phát triển của Phật giáo, Thiền học Phật giáo, Nền tảng giáo lý Phật học, Phân tích các học thuyết của các Truyền thống Phật học, Kiến trúc – Nghệ thuật và Văn hóa Phật giáo, Ứng dụng xã hội của đạo Phật. Sau khi Hòan thành khóa học này, học viên được tham dự lớp chính thức thạc sĩ với 8 môn học chính trong 1 năm và luận án trong một năm. Tám môn học bắt buộc là Phương pháp nghiên cứu Phật học, Truyền thống Theravada – Lịch sử, đức tin và thực hành; Triết học Phật giáo của Giáo dục, Tâm lý học Phật giáo và trị liệu, Phật giáo và Luật học-công bằng, dân chủ và nhân quyền, Phật giáo và Kinh tế, chính trị và xã hội, Phật giáo và Văn hóa Kiến trúc và Nghệ thuật.

Về tiêu chí của luận án, mỗi luận án phải đảm bảo ít nhất 2 lần bảo vệ và phải trên 60 ngàn từ.

Thành phần giáo sư giảng dạy và chịu trách nhiệm hướng dẫn cho thạc sĩ, phó tiến sĩ (Thạc sĩ Triết học) và tiến sĩ ngoài những vị đã nêu trên còn có các vị giáo sư Oliver Abyenayake, Karunadasa, P. D. Pramasiri, Anura Manatunga, Maringa Aramasinghe. Nếu 2 năm Hòan thành khóa học và viết luận án có thể trực tiếp vào luận án tiến sĩ với một đề tài mới mà không cần thông qua cấp phó tiến sĩ trung gian và thời lượng tối đa là 4 năm. Đối với sinh viên chỉ học và Hòan thành tín chỉ 1 năm của thạc sĩ thì bắt buộc phải qua bước phó tiến sĩ và trải qua ít nhất 2 lần bảo vệ trước khi tiến hành bảo vệ tiến sĩ và thời lượng tổng cộng tối đa cho 2 cấp độ là 5 năm.

Hiện nay, chuyên ngành Phật học và Pali của Đại học Colombo vẫn giữ vị thế ở mức trung. Số lượng thạc sĩ và tiến sĩ đang trong quá trình nghiên cứu và tốt nghiệp hàng năm vẫn còn chưa đáng kể.

2.3.2. Đại học Vidyalankara (Đại học Kelaniya)

Như đã trình bày ở phần 2.2, hệ thống giáo dục Phật giáo Pirivena dần chuyển sang các hệ thống đại học trực thuộc quyền quản lý của Bộ Giáo dục Sri Lanka. Viên đá đầu tiên của nền móng trường này được đặt vào năm 1875 tức là sự hợp nhất của nhiều hệ thống pirivena nhỏ lẻ thành hệ thống lớn dưới tên gọi là Vidyalankara pirivena. Cùng với phong trào tự chủ hóa đất nước sau khi giành được độc lập thì hệ thống giáo dục được cụ thể hóa bằng việc thành lập các trường đại học như đã trình bày ở phần 2.3.1. Sau Đại học Cylon (1942), Vidyalankara Pirivena trở thành Đại học Vidyalankara vào năm 1959; sáp nhập như một cơ sở Vidyalankara của Đại học Ceylon vào năm 1972, rồi đến năm 1978 trở lại là một đại học lấy tên là Đại học Kelaniya. Ngày nay, Đại học Kelaniya là một trong những trường đại học quốc gia lớn. Nó nằm ngay bên ngoài thủ đô Colombo, thuộc vùng đất cổ kính và có giá trị lịch sử cao đó là vùng Kelaniya mạn bắc của sông Kelani. Duy trì bản sắc và cội nguồn căn nguyên vốn có của trường, Đại học Kelaniya luôn là một trung tâm nổi bật bậc nhất Sri Lanka về nghiên cứu Pali và

Phật học. Chuyên ngành Phật học và Pali ngày nay trực thuộc khoa Nhân văn. Bên cạnh đào tạo và nghiên cứu về Phật học và Pali, các chuyên ngành khác như Sanskrit va Đông phương học cũng có bề dày lịch sử và ảnh hưởng nhất định về danh tiếng cũng như đội ngũ giảng dạy và chất lượng đào tạo. Chính vì duy trì được bản sắc của trường nên hiệu trưởng của trường đã qua bao nhiệm kỳ luôn là một vị Hòa thượng với trí tuệ và oai đức xuất chúng đảm nhiệm. Ngài Hiệu trưởng đương nhiệm là Hòa thượng Viện chủ chùa Kelaniya (Thánh địa Phật giáo Sri Lanka), một trong ba vị Tăng thống của Giáo hội Tăng già Sri Lanka hiệu Welamitiyawe Dharmakirthi Sri Kusala Dhamma.

Đội ngũ hội đồng khoa học, giảng dạy và hành chánh hiện nay của trường gồm có 1.461 vị thường trực, và 260 vị không thường trực. Hội đồng học thuật có 620 vị và 806 vị phụ trách hành chánh. Tổng số lượng sinh viên mỗi năm của trường gồm có 11.055 hệ cử nhân và 2.667 hệ cao học, trong đó ra trường mỗi năm của hệ cử nhân là 6.031 sinh viên và hệ cao học là 1.306 sinh viên. Khoa Phật học và Pāli học là một khoa tiên phong tại Đại học Kelaniya và đây cũng là một khoa lâu đời nhất của trường. Mục đích là đào tạo và đẩy mạnh phong trào học thuật nghiên cứu tư tưởng triết lý Phật học và Pali, Sanskrit. Cấu trúc đào tạo cơ bản cũng giống với khoa Phật học của Đại học Colombo, tuy nhiên ở cấp độ cử nhân thì hệ phổ thông phải cần 4 năm và hệ đặc biệt phải mất 5 năm để Hòan thành. Hiện tại số lượng sinh viên quốc tế theo học cử nhân và thạc sĩ tại đây vào khoảng 120-140 sinh viên, còn sinh viên bản địa khoảng 150 mỗi năm cho cử nhân. Chương trình đào tạo lớp dự bị đại học gồm 11 môn như bối cảnh lịch sử của Phật giáo, Pali căn bản, Giáo lý căn bản của Phật giáo sơ kỳ, Anh văn Phật pháp, Văn hóa Kiến trúc Phật giáo châu Á, Mahayana và Theravada, Sanskrit cơ bản, Đạo đức học Phật giáo và Thiền, Tuyển chọn Kinh điển hệ Trung Quốc và Pali. Cấp cử nhân hệ phổ thông với 3 năm trong vòng 6 học kỳ phổ biến ở cả 4 chuyên ngành Pali, Triết học Phật giáo, Văn hóa Phật giáo, Tâm lý học Phật giáo.

Chuyên ngành Pali chia làm 3 cấp độ mỗi cấp độ dao động từ 7 đến 8 môn chi tiết. Ở cấp độ 1 của chuyên ngành Pali gồm có các tín chỉ như: Nghiên cứu khái quát Tam tạng Pali, Lịch sử văn học Pali, Phê bình, Nguồn, Tâm lý trị liệu trong văn hệ Pali, Những tranh luận và Tình hình dịch thuật. Cấp độ 2 bao gồm Ngữ pháp Pali cấp độ 2, khảo cứu văn bản, Nguồn Pali trong lịch sử Sri Lanka, Phê bình văn học Pali, Xu hướng khái niệm trong Phật giáo sơ kỳ. Cấp độ 3 gồm các tín chỉ liên quan đến Ngữ pháp Pali cấp độ 3, Triết học Abhidhamma, Kỹ năng thuyết pháp, Phê bình văn học Pali, Triết lý và Đạo đức trong Tam tạng.

Chuyên ngành Triết học Phật giáo cũng y như thế. Ở cấp độ 1 với các bộ môn như Bối cảnh triết học của Phật giáo sơ kỳ, Nguyên tắc cơ bản của Phật giáo sơ kỳ, Phân tích Tâm lý học Phật giáo, Phật giáo và Tâm thần học, Phật giáo và các vấn đề xã hội, Sự phát triển của tư tưởng Phật giáo, Nghiên cứu về nguồn tư liệu. Cấp độ 2 bao gồm các bộ môn như Đạo đức học Phật giáo, Phân tích về Tâm, Triết học xã hội Phật giáo, Khái niệm về Cộng đồng, Thái độ của Phật giáo về Luật pháp và phán xử. Cấp độ cuối cùng gắn liền với các bộ môn như Thiền học Phật giáo, Nghiên cứu về Abhidhamma, Phật giáo và Tây phương, Nhận thức luận và Logic học Phật giáo, Phật giáo và Kinh tế, Xã hội và Môi trường.

Chuyên ngành thứ ba là Văn hóa Phật giáo với tuần tự mỗi cấp độ từ 7 đến 9 môn theo các chủ đề Bối cảnh văn hóa Phật giáo Ấn Độ, Các công trình kiến trúc Phật giáo cổ đại Sri Lanka, Phê bình văn học Phật giáo, Nguyên tắc cơ bản của văn hóa Phật giáo. Các môn như Nghi lễ Phật giáo, Chiêm tinh, Tư tưởng xã hội, Khảo cổ học, Trị liệu trong Phật giáo, Cơ cấu tổ chức Tăng đoàn, Khái niệm về Quản lý trong Phật giáo.

Chuyên ngành thứ tư là Tâm lý học Phật giáo chuyên ngành ít tín chỉ nhất, chỉ có 9 tín chỉ cho 3 cấp độ gồm Khái niệm tâm lý học hiện đại, Tâm lý ứng dụng, Tâm lý và cái chết, Tâm lý và rối loạn, Tâm lý và stress, Quản lý chánh niệm v.v…

Về cấp bậc cử nhân hệ Đặc biệt thì sinh viên phải đảm bảo các bộ

môn thêm 1 năm so với hệ phổ thông và các quyền lợi của cấp độ này cũng tương đồng với cấu trúc của Đại học Colombo.

Đối với chương trình thạc sĩ ở chuyên ngành Phật học và Pali của Đại học Kelaniya thì có khác rất nhiền với Đại học Colombo ở chỗ sinh viên học trực tiếp với 5 môn học quy định trong vòng một năm và Hòan thành kỳ thi cuối khóa sau đó tiến hành luận án trong 1 năm với tối thiểu 40 ngàn từ cho mỗi luận án. Chương trình học nhẹ nhàng với 5 bộ môn như Phương pháp nghiên cứu, Tâm lý học Phật giáo và trị liệu, Giáo lý căn bản và các xu hướng khác nhau trong Triết học Phật giáo, Phật giáo và Khoa học xã hội, Xã hội hóa văn hóa Phật giáo.

Đội ngũ giảng dạy và điều hành trong khoa bao gồm các giáo sư, tiến sĩ và các giảng viên trong và ngoài nước. Thượng tọa giáo sư Tharele Dhammaratana (Delhi), Giáo sư Udita Garusinha (Nhật Bản), Thượng tọa giáo sư Nabirittankadawara Gnanaratana (Delhi), Thượng tọa giáo sư Makuruppe Dhammananda (Delhi), Thượng tọa giáo sư Naotunne Wimalagnana (Kelaniya), Đại đức tiến sĩ Dodamkumbure Dhammadassi (Kelaniya), Tiến sĩ Rajitha PushpaKumara (Trung Quốc), Đại đức phó tiến sĩ Alubomulle Dhammalankara (Kelaniya), Đại đức tiến sĩ Deniyaye Pgnanalok (Kelaniya), Tiến sĩ Gamini Wijayasinghe (Kelaniya), Đại đức tiến sĩ Welimadagama Kusaladhamma (Mỹ).

2.3.3. Viện Cao học chuyên ngành Phật học và Pali của Đại học Kelaniya

Viện cao học chuyên ngành Phật học và Pali của trường Đại học Kelaniya (PGIPBS) trước đây là Viện Nghiên cứu Phật học Vidyalankara ra đời vào ngày 23 tháng 11 năm 1975.

Viện Nghiên cứu Phật học Vidyalankara được giữ nguyên trạng đến 30 tháng 12 năm 1979. Sau đó, Viện này sáp nhập với Đại học Kelaniya và có tên như hiện nay PGIPBS. Xét về mặt danh xưng, đây là một phân viện trực thuộc Đại học Kelaniya và người đứng đầu Viện này thường là một Phó hiệu trưởng của Đại học Kelaniya. Tuy chịu sự kiểm soát và chỉ đạo từ Hội đồng Quản trị trên mọi

phương diện của Đại học Kelaniya, nhưng PGIPBS vẫn có những quy cách hoạt động riêng và mô thức quản lý tương đối độc lập. Mặc dù, trên danh nghĩa, tất cả các vấn đề liên quan đến phát triển chương trình giảng dạy, các khóa học, giảng dạy, nghiên cứu và thực hiện các kỳ thi đều thuộc phạm vi điều hành của Hội đồng Khoa học phải được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị và Thượng viện Đại học.

Hiện tại, PGIPBS có ba phân khoa chính gồm Dữ liệu Phật giáo, Tư tưởng Phật giáo và Văn hóa Phật giáo. Trưởng phân khoa sẽ là người chịu trách nhiệm đưa ra định hướng chung cho các giáo trình và nghiên cứu trong lĩnh vực tương ứng. Công tác giảng dạy và giám sát cùng các bộ phận quản lý không thuộc phạm vi học thuật được điều từ Khoa học Xã hội và Nhân văn của các trường đại học trong và ngoài nước. Các khóa học và nghiên cứu được dạy bằng hai thứ tiếng Sinhala hoặc bằng tiếng Anh dành cho tất cả các sinh viên trong và ngoài nước. Cơ chế đào tạo của PGIPBS gồm các hệ học thuật từ thấp đến cao như: Tín chỉ Pali sau đại học, Dự bị Thạc sĩ Pali, Thạc sĩ Pali, Dự bị thạc sĩ Phật học, Thạc sĩ Phật học, Dự bị thạc sĩ Tâm lý Phật giáo và trị liệu, Thạc sĩ Tâm lý Phật giáo và trị liệu, phó tiến sĩ và tiến sĩ.

Hiện nay, sự phát triển của PGIPBS là vô cùng to lớn khi đã Hòan thành khai mở các chi nhánh và chấp nhận lời mời liên kết đào tạo từ các nước như Mỹ, Singapore, Trung Quốc và Hongkong. Chương trình đào tạo và hệ thống giáo sư từ giảng dạy đến hướng dẫn ở các chi nhánh và trường liên kết đa phần là theo khung sườn ở PGIPBS và các bộ môn chính thì các giáo sư trưởng và phó phân khoa sẽ trực tiếp giảng dạy.

Mỗi năm, số lượng Thạc sĩ Phật học đầu vào dao động từ 300 đến 400 và đầu ra từ 200 đến 300 với tỷ lệ ¾. Số lượng Thạc sĩ Pali là còn hạn chế kể cả số lượng vào lẫn ra trong khi đầu ra chiếm khoảng 1/5 số luợng. Số lượng nghiên cứu sinh phó tiến sĩ và tiến sĩ tương đối đông với mức đầu vào khoảng 60 sinh viên cấp phó tiến sĩ và 20 nghiên cứu tiến sĩ. Tuy nhiên, số lượng đầu ra ở cấp độ tiến sĩ thì tầm 1 đến 3 vị đạt chuẩn tốt nghiệp mỗi năm. Qua đó, chúng ta có

thể thấy được sự kiểm duyệt về chất lượng tiến sĩ và phó tiến sĩ ở đây vô cùng nghiêm khắt.

Thời gian để cho sinh viên theo học thạc sĩ chỉ trong vòng 1 năm với 2 môn học bắt buộc là Phương pháp nghiên cứu và Triết học Phật giáo trong Phật giáo sơ kỳ cộng thêm 4 môn học tự chọn trong số 37 môn học hiện có. Có thể thấy rằng, chương trình đào tạo của PGIPBS rất phong phú và đa dạng, mở ra các cánh cửa tiếp cận đến tất cả các khía cạnh của học thuật Phật giáo từ Mahayana đến Theravada và cả Mật giáo.

Chất lượng đào tạo của PGIPBS được đánh giá rất cao không những bởi đội ngũ giảng viên hùng hậu và uy tín đến từ trong và ngoài nước (sẽ được đề cập ngay phần kế tiếp) mà còn do các đời Viện trưởng đều là những vị giáo sư lừng danh qua từng thời kỳ. Hòa thượng giáo sư tiến sĩ Tiến sĩ Havanpola Rathanasara là người khai sáng PGIPBS (1975-1979), Giáo sư L.P.N. Perera (1979-1984), Thượng tọa giáo sư Dhammavihari, (1984-1990), Giáo sư Y. Karunadasa (1991-2000), Giáo sư Thilak Kariyawasam (2000-2003), Giáo sư Asanga Thilakarathne (2003-2007), Giáo sư Sumanapala Galmangoda (2007-2013), và hiện tại là Hòa thượng giáo sư tiến sĩ Kotapitiye Rahula. Đây đều là những vị giáo sư tầm cỡ trong giới học thuật và có rất nhiều đóng góp về công trình nghiên cứu Phật học, Triết học và ngôn ngữ cho nền học thuật thế giới; đặc biệt hơn cả là tầm ảnh hưởng của họ lên Bộ Giáo dục và giới nghiên cứu học thuật là vô cùng sâu rộng.

Hội đồng khoa học và đội ngũ giảng dạy gồm có 26 giáo sư cơ hữu và 12 giáo sư thỉnh giảng đến từ các trường đại học trong nước và nước ngoài như Anh quốc, Mỹ, Hongkong, Miến Điện; 17 tiến sĩ giảng dạy thường trực. Trong số các vị giáo sư tham gia giảng dạy và hướng dẫn có các vị nổi tiếng như giáo sư Dhammajoti (Hongkong), Giáo sư Ratna Wijetunge, Giáo sư Oliver Abeynayake, Giáo sư P. D. Premasiri, Giáo sư G.D. Sunamapala, Giáo sư Asanga Tilakaratne, Giáo sư Udhitha Garusinghe, Giáo sư Devalegama Medhananda, Giáo sư Karunadasa, v.v…

Nhìn chung, Đại học Kelaniya và PGIPBS là nơi đáp ứng nhu cầu triệt trể về tham cứu và học tập của chuyên ngành Phật học và Pali ngoài bề dày lịch sử ra còn bởi đội ngũ đào tạo và hơn nữa là những sinh viên ưu tú xuất thân từ đây ra đã và hiện là những nhà nghiên cứu Phật học khắp nơi trên thế giới.

2.3.4. Đại học Cylon – Đại học Peradeniya

Đây là trường đại học cổ kính và gần như đẹp nhất về khuôn viên, khí hậu và chất lượng đào tạo cũng là bậc nhất về tổng thể. Ra đời vào năm 1942 với tên gọi là Đại học Cylon (chung với Cylon của Đại học Colombo), năm 1978 đổi tên thành Đại học Peradeniya và đến bây giờ. Năm 2013, 2016 và 2018 được xếp hạng bậc nhất của Sri Lanka về tổng thể. Và vị trí nhất nhì xét về tổng thể thì chỉ có Đại học Colombo và Peradeniya luân phiên nhau chiếm giữ. Đại học này có tổng cộng 9 khoa và hai viện cao học, 10 trung tâm và 73 phân khoa có số lượng tổng sinh viên lến đến 11 ngàn người. Phân khoa Phật học và Phân khoa Pali, Phân khoa Sanskrit là những phân khoa độc lập nhau và đều là chi nhánh của khoa Nghệ thuật. Khoa Nghệ thuật của Đại học Peradeniya được ra đời năm 1942 và đến năm 1943 Phân khoa Pali và Sanskrit mới được thành lập rồi mãi đến năm 1964 Phân khoa Phật học mới được ra đời dưới tên gọi chuyên khoa Triết học Phật giáo.

Điểm ấn tượng nhất khi đến với chuyên khoa Phật học và Pali của Đại học Peradeniya là châm ngôn của khoa trích dẫn từ những lời dạy của Đức Phật: "Giáo Pháp Đức Như Lai thuyết như chiếc bè dùng để qua sông chứ không bám mắc vào đó"[11]. Đây là nỗ lực của đội ngũ trong khoa tạo ra và duy trì một môi trường học tập thân thiện, nơi mà giảng viên và sinh viên đều có thể trao đổi chuyên môn và quan điểm, nhận xét về các lĩnh vực liên quan đến Phật giáo và Pali. Tất cả chương trình đều được dạy bằng tiếng Anh. Khoa đã liên kết với các trường đại học khác để nghiên cứu về Phật giáo Nguyên thủy, Triết học Phật giáo, Đạo đức Phật giáo, Tâm lý học Phật giáo và Lịch sử và Văn hóa Phật giáo.

11. Kinh Ví dụ con rắn, Trung Bộ Kinh.

Chương trình đào tạo cũng gồm đầy đủ các hệ như cử nhân, thạc sĩ, phó tiến sĩ và tiến sĩ. Về chương trình cử nhân không phân chia thành 2 hệ thống như của Đại học Colombo và Đại học Kelaniya mà chỉ có 1 hệ 4 năm với 7 học kỳ mà thôi. Nhìn chung các bộ môn thì cũng không khác là bao so với 2 trường đại học trước. Chương trình dự bị thạc sĩ của Phân khoa Pali gồm 5 môn như Ngữ pháp và Văn phong Pali, Phiên dịch, Phật giáo trong văn hệ Pali, văn bản học và Phương pháp nghiên cứu. Chương trình dự bị cho Thạc sĩ Phật học gồm có 7 bộ môn như Phương pháp nghiên cứu, Nền tảng của Phật giáo sơ kỳ, Phật giáo trong văn hệ Pali, Sự phát triển của các học thuyết Phật giáo, Phật giáo Sri Lanka xưa và nay, Văn hóa và Tôn giáo châu Á.

Chương trình thạc sĩ của Phân khoa Pali và Phân khoa Phật học thì chỉ có 6 đến 7 môn cho mỗi phân khoa. Các bộ môn này cũng chỉ xoay quanh các vấn đề Triết học, Tâm lý học, Xã hội, ngữ pháp Pali và Sanskrit, Phật giáo Sri Lanka lịch sử và tư tưởng v.v…

Chương trình phó tiến sĩ và tiến sĩ thì như của PGIPBS và chất lượng về đào tạo nghiên cứu chuyên ngành Phật học và Pali ở Sri Lanka thì đều vô cùng nghiêm ngặt như nhau. Thành phần giảng dạy của chuyên khoa Phật học và Pali ở đây là những vị giáo sư ưu tú của Sri Lanka. Trong đó phải kể đến giáo sư P.D. Premasiri, giáo sư tiến sĩ Kotapitiye Rahula, giáo sư R.G.D. Jayawwardena (Peradeniya), Giáo sư Bamunugama Shanthawimala (Peradeniya), Giáo sư Muwaetagam Gnanananda (Delhi), Giáo sư Magaskumbara, Tiến sĩ Mahinda Herath (peradeniya), v.v…

2.3.5. Đại học Vidyodaya – Đại học Sri Jayewardenepura.

Cũng giống như Đại học Kelaniya, Đại học Sri Jayewardenepura là hậu thân của một trong hai hệ thống pirivena cổ xưa với tên gọi là Vidyodaya pirivena được thành lập vào năm 1873. Năm 1959 đổi tên thành Đại học Vidyodaya và năm 1972 được đổi tên thành Đại học Sri Jayewardenepura. Ban đầu, Phật học và Pali chính là chuyên ngành nòng cốt của trường này, trải qua thời gian phát triển, đến hôm nay, trường đã có 7 khoa lớn chính với 22 phân khoa chi nhánh

và một viện sau đại học. Chuyên khoa Phật học và Pali trực thuộc Khoa Xã hội và Nhân văn.

Khoa này chuyên nghiên cứu Pali, Phật giáo sơ kỳ và truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, đặc biệt là các văn bản viết bằng tiếng Pali bao gồm Tam tạng (Canon Pali), Atthakatha (chú giải), Tika (hậu chú giải), Biên niên sử, v.v... Chuyên ngành chú trọng đào tạo kiến thức chuyên sâu và hiểu biết về cả ngôn ngữ và văn học Pali, thông qua các phương pháp nghiên cứu lịch sử, triết học. Về Triết học Phật giáo, chuyên khoa chú trọng nghiên cứu giáo lý Phật giáo như một hệ thống triết học, một hệ thống đạo đức, với cách tiếp cận tâm lý học v.v... Ngoài ra, khoa còn có các bộ Lịch sử Triết học Phật giáo, Triết học Phật giáo hiện nay và mối liên quan giữa các tôn giáo và triết học thế giới, các vấn đề cá nhân và xã hội đương đại.

Chương trình giảng dạy chủ yếu là cấp bậc cử nhân với 3 chuyên ngành chính là Pali, Văn minh Phật giáo và Triết học Phật giáo. Có đào tạo hệ thạc sĩ nhưng vìnhững điều kiện chủ quan nên công tác tuyển sinh hầu như không có biến chuyển. Tuy nói đây là cái nôi của giáo dục Phật giáo tuy nhiên những gì đang diễn ra ở thời điểm hiện tại Hòan toàn trái ngược với Đại học Kelaniya, nguyên nhân chủ yếu đến từ bên trong, nơi mà đội ngũ giảng dạy đang thiếu và người lãnh đạo tuy có thẩm quyền học thuật nhưng lại bị chi phối quá nhiều bởi các công tác chính trị và nhà nước. Song, ở cấp độ cử nhân vẫn đang được duy trì một cách chậm chạp và thụ động.

2.3.6. Đại học Phật giáo và Pali (BPU)

Đây là trường đại học duy nhất tại Sri Lanka được thành lập theo Đạo Luật Giáo dục nước này năm 1982 với tính chuyên nhất là 'Phật học và Pali'. Trường này được thành lập vào năm 1985 do một vị Tăng vô cùng nổi tiếng là Ngài Walpola Rahula sáng lập. Mục tiêu của trường đại học này là truyền bá Phật giáo, phát triển Nghiên cứu Pali và Phật học ở Sri Lanka và nước ngoài. BPU đã được cơ cấu lại theo cấu trúc của các trường đại học khác của Sri Lanka. Trường gồm có 2 khoa lớn đó là khoa Phật học và khoa Nghiên cứu ngôn ngữ. Khoa Phật học gồm có các phân khoa nhỏ như Triết học Phật

giáo, Nghiên cứu Tôn giáo và so sánh, Khảo cổ học và Văn hóa Phật giáo. Khoa Ngôn ngữ gồm có phân khoa Pali, Sankrit, Sinhalese, tiếng Anh, Trung, Nhật.

Chương trình đào tạo tín chỉ cơ bản và nâng cao với các ngôn ngữ Anh, Đức, Nhật, Hàn, Hindi, Talmil, Trung và Pháp. Chương trình dự bị và dự bị nâng cao cho thạc sĩ chỉ bao gồm Phật học, Pali, Sanskrit và Anh văn.

Chương trình Cử nhân với thời gian 4 năm với 6 môn mỗi học kỳ và Chính phủ tài trợ ký túc xá ăn ở cho toàn bộ sinh viên là Tăng lữ và nam giới. Chương trình thạc sĩ cũng chỉ bao gồm 6 môn cho cả hai hệ Anh văn và Sinhalese là Triết học Phật giáo sơ kỳ, So sánh tôn giáo, Xã hội học Phật giáo v.v...

Chương trình phó tiến sĩ và tiến sĩ như một mô thức của PGIPBS. Hiện nay, đội ngũ giảng viên gồm có 41 vị bao gồm các giáo sư và tiến sĩ trong nước, 120 nhân viên hành chánh, 1.050 sinh viên cử nhân, 560 sinh viên thạc sĩ cả Sinhalese và tiếng Anh và 36 nghiên cứu sinh phó tiến sĩ và tiến sĩ.

2.3.7. Đại học Buddhaasravka Bhikshu – Đại học Anuradhapura Bhikshu

Đây là trường đại học chỉ dành riêng cho chư Tăng ni Phật giáo, được thành lập vào ngày 01 tháng 07 năm 1997 tại công viên Mahameuna ở Anuradhapura. Ban đầu có tên là Đại học Buddhaasravka Bhikshu, đến năm 2012 đổi tên thành Đại học Anuradhapura Bhikshu. Trường này bao gồm hai khoa chính là khoa Nghiên cứu Phật giáo và khoa Ngôn ngữ và Văn hóa. Các mục tiêu chính của Hội đồng đào tạo đề ra khi thành lập trường này là đạo tạo Tỳ kheo chuyên sâu về tam tạng Pali và Thiền để truyền bá và xiển dương đạo Phật. Chung quy các mục tiêu của trường bao gồm:

1. Đào tạo Tỳ kheo theo lời dạy Đức Phật.
2. Thúc đẩy nghiên cứu về Thiền.
3. Đào tạo Tỳ kheo truyền bá Phật giáo Theravada ở Sri Lanka và nước ngoài.

4. Khuyến khích chuyên sâu nghiên cứu Phật học.

5. Quảng bá Văn hóa và giá trị Văn hóa Phật giáo.

6. Liên quan đến 1 trong 5 điều trên để nỗ lực tự thân.

Chương trình chỉ đang đào tạo hệ cử nhân phổ thông với cấu trúc môn học như của BPU còn chương trình thạc sĩ đã và đang có những bước chuẩn bị cho tương lai gần. Thành phần giảng dạy chủ yếu là các Tăng sĩ trong nước. Tăng sĩ là sinh viên thì được sống tập trung và cùng học tu tại trường với hệ thống và chi phí được bảo hộ bởi Chính phủ và Giáo hội Tăng già Sri Lanka.

2.3.8. Đại học Ruhunu

Đại học này gồm có 16.337 sinh viên chia làm 10 phân khoa chính với 57 khoa phụ thuộc. Trường được thành lập vào ngày 01 tháng 09 năm 1978 và được coi là một trong những trường thơ mộng vì có một phía giáp bờ biển xanh ngát. Khoa Phật học và Pali thuộc Phân khoa Xã hội nhân văn của trường và chỉ chú trọng đào tạo cử nhân với hệ phổ thông và hệ đặc biệt. Hệ phổ thông gồm 3 năm với 6 học kỳ và hệ đặc biệt với 4 năm 8 học kỳ. Chương trình học tương tự như của Kelaniya và đội ngũ giảng dạy là Tăng sĩ trong nước, chỉ có 1 vị giáo sư duy nhất còn lại là tiến sĩ và phó tiến sĩ tốt nghiệp trong nước. Đặc biệt nhất đó là sự tham gia giảng dạy của 1 vị Tỳ kheo ni duy nhất trên Sri Lanka; đó là Tỳ kheo ni Dhammadheera cử nhân Ruhuna. Tại đây chưa có chương trình sau đại học và số lượng sinh viên quốc tế của trường này và trường Anuradhapura Bhikshu là bằng 0.

2.3.9. Học viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka – SIBA

SIBA là ngôi trường nằm vùng cao của Kandy được thành lập vào tháng 02 năm 2009 dưới sự bảo hộ của ngôi chùa nổi tiếng Sri Dalada Maliawa. Trường được 08 khoa chính và khoa Phật học là một trong số đó. Chương trình đào tạo cũng bao gồm các cấp bậc như cấp bậc Tín chỉ (Thiền Yoga, Pali, Nghiên cứu Kinh), chương trình dự bị cho Pali, Thiền Yoga, Nghiên cứu Kinh điển và dự bị nâng cao cho Pali.

Chương trình cử nhân cũng có chia thành những hệ thống như Lãnh đạo Phật giáo hệ đặc biệt trong vòng 4 năm với 8 môn; hệ Pali đặc biệt 12 môn như Thiền Phật giáo, Giới thiệu ngành nghiên cứu Pali, Pali căn bản, Lịch sử ngữ pháp Pali, nghiên cứu Tam tạng, nghiên cứu Chú giải và hậu chú giải v.v... Chương trình Cử nhân phổ thông gồm 7 bộ môn.

Chương trình thạc sĩ ở đây gồm 2 năm. Cấu trúc môn học gồm 13 môn chính trong 4 kỳ và mỗi kỳ có một thời khóa Thiền thực tập. Các môn học như Phật giáo Mahayana, Đạo đức Phật giáo, Nghiên cứu Tam tạng, Giới thiệu Pali, Phương pháp nghiên cứu, Phật giáo Theravada, Luật học Phật giáo, Phật giáo ở Sri Lanka hay Tahis land, v.v... một năm dành cho việc viết luận án và bảo vệ. Bởi hệ thống học 2 năm này nên khi đăng ký các trường khác là đăng ký trực tiếp lên tiến sĩ. Còn với chương trình tiến sĩ phải đảm bảo 1 trong 2 kế hoạch bao gồm các môn bắt buộc, lựa chọn và tham gia các khóa thiền bắt buộc kèm luận án.

Đội ngũ giảng viên ở SIBA khá phong phú, ngoài các giảng viên cơ hữu ra thì bộ phận thỉnh giảng đại đa số từ các trường nổi tiếng như Peradeniya, Colombo, v.v... với số lượng 25 giảng viên cơ hữu, 20 giảng viên thỉnh giảng trong đó có 4 giáo sư và 10 tiến sĩ. Bộ phận văn phòng hành chánh 37 nhân viên. Trong tháng 5 năm 2019 lễ tốt nghiệp với 6 tiến sĩ, 10 cử nhân khoa học, 24 cử nhân hệ phổ thông, 500 dự bị các ngành. Số lượng sinh viên hiện tại gồm 200 theo học cử nhân các ngành, 15 sinh viên thạc sĩ, 1.280 dự bị các ngành.

Nhìn chung, đúng như tên gọi, đây là nơi phần lớn sinh viên của trường đặc biệt là khoa Phật học, đến từ Việt Nam, Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan, Banglades, v.v… Cơ sở vật chất và môi trường sinh hoạt ở đây tốt, khí hậu trong lành.

2.3.10. Viện Nghiên cứu Phật học Quốc tế Nāgānanda – NIIBS[12]

NIIBS được thành lập vào tháng 08 năm 2013 và được Bộ Giáo

12. Nāgānanda International Institute for Buddhist Studies.

dục công nhận vào tháng 12 năm 2015. NIIBS được đặt dưới sự bảo trợ của Hòa thượng Tịnh Không đồng thời cũng là viện trưởng danh dự của trường này. NIIBS có tổng cộng 5 khoa với các cấp độ đào tạo từ tín chỉ lên đến tiến sĩ. Trong đó, các phân khoa liên quan đến Phật học chiếm 4/5 trên tổng số, bao gồm khoa Tư liệu Phật giáo sơ kỳ, Triết học Phật giáo, Phật học ứng dụng và Tâm lý trị liệu Phật giáo. Các khóa tín chỉ được mở liên tục và dày đặt bao gồm tín chỉ Kỹ năng viết luận án, tín chỉ Pali, Sanskrit tổng quát, Tín chỉ đàm thoại Pali, tín chỉ Tâm lý v.v… các khóa này kéo dài trong 1 năm với số lượng sinh viên trên dưới 20 người. Lớp dự bị đại học và dự bị thạc sĩ thì nhiều hơn dao động từ 30 đến 60 sinh viên. Chương trình cử nhân còn thưa thớt chủ yếu là đào tạo chư ni. Thành phần thạc sĩ và tiến sĩ thì tương đối nhiều bởi 3 lí do chính:

1. Chủ tịch hội đồng khoa học là giáo sư nổi tiếng Sunamapala, đồng thời cũng là bác sĩ tâm lý; Ông đã từng làm Viện trưởng của PGIPBS, phó Hiệu trưởng Kelaniya và giảng dạy hầu hết các trường nổi tiếng tại Sri Lanka. Ông cũng là người có thẩm quyền bậc nhất về bộ môn Tâm lý và Abhidhamma cũng như Pali. Thời gian ông làm việc và giảng dạy các trường khác nhiều nên khi ông chuyển về làm chủ tịch hội đồng khoa học kiêm luôn công tác hướng dẫn các trường khác đi theo ông rất đông.

2. Tại đây, một vị giáo sư tầm cỡ thông thạo 4 kỹ năng nghe nói đọc viết ngôn ngữ Pali và Sanskrit là giáo sư Ratna Wijetunge cũng là thành viên thường trực và giảng dạy cũng nhiều nơi nên xin quay về dưới sự hướng dẫn của ông rất đông và cũng là người uyên thâm Kinh Luật tạng và chú giải.

3. Tiến sĩ Ratna Siri là nhà giáo ưu tú được nhà nước phong tặng giải thưởng Cư sĩ Hòa bình năm 2014, là người chịu trách nhiệm hướng dẫn kỹ năng viết luận án tại NIIBS và các trường Phật học nên sinh viên cũng theo ông tương đối đông.

Bên cạnh những yếu tố đó thì điều kiện ăn ở sinh hoạt học tập đang trên đường chuẩn hóa. Được tài trợ mạnh mẽ từ Đài Loan nên

cơ sở hạ tầng và ký túc xá cho chư Ni, chư Tăng, Nghiên cứu sinh được đánh giá là tầm cỡ.

Chỉ có một hạn chế duy nhất đó là có quá ít giáo sư và giảng viên nên sự chồng chéo và khả năng đứng lớp đầy đủ và bao quát là không cao. Nên nhìn về cơ bản thì NIIBS cũng chỉ bước đầu đi vào hoạt động và quảng bá.

2.4. Phương pháp giảng dạy trong Giáo dục Phật giáo Srilanka

Một điều dễ nhận thấy trong cách truyền đạt của các giáo sư và giảng viên tại các lớp học ở Sri Lanka là tính linh hoạt và không giáo điều, không áp đặt. Tính kỹ thuật của cả người dạy và người học ở chỗ tự do trình bày quan điểm về các vấn đề giảng viên đưa ra. Khả năng thích ứng và giải quyết các tình huống trong lớp học được rèn luyện từ những phản xạ đơn giản cho đến những hướng kích thích tư duy của học viên. Tuy nhiên điều này cũng dựa trên nền tảng học thuộc tại các lớp gia giáo lúc còn nhỏ. Điều chính yếu của người đứng lớp là phát hiện ra những kỹ năng riêng biệt của học trò và kích thích chúng biểu lộ bằng những câu hỏi hay gợi ý và cả những phản biện. Đây là phương pháp thảo luận tạo kích ứng cho lớp học và cũng có thể chia thành nhóm nhỏ hoặc từng cá nhân đơn lẽ. Một điều khá thú vị là ở Sri Lanka nếu một học sinh trong lớp ngủ gật trên bàn thì đó là một việc tự nhiên và không có bất kỳ một thái độ gắt gỏng nào từ bất cứ ai cả. Bởi lẽ, có hai lí do mà hình thành nên nết đó. Thứ nhất học suy luận rằng học sinh làm việc quá sức và không đủ thời gian nghỉ ngơi. Thứ hai, giảng viên truyền đạt chưa đủ thu hút và tạo cảm giác nhàm chán cho học viên.

Không khí sôi nổi trong hội trường cần được phát huy bằng các tính cạnh tranh lành mạnh mà chính giảng viên là người khơi nguồn cho các vấn đề tranh luận ấy và người kết luận cuối cùng vẫn là giảng viên. Kết luận ấy không phải là kết luận đóng mà là kết luận mở cho mọi vấn đề vì ở cấp độ đại học và cao học thì vấn đề sáng tạo và kích thích sáng tạo được khuyến khích.

Chú trọng tạo nên một môi trường học thuật chủ động. Môi

trường chủ động là gì? Đó là sự tương tác và gần gũi giữa giảng viên là sinh viên. Thảo luận các vấn đề theo từng nhóm mà chủ đề tự nghiên cứu, khuyến khích sinh viên bày tỏ các luận điểm trái chiều với giảng viên và tìm cách bảo vệ luận điểm đó. Từ đó, giảng viên sẽ giúp sinh viên Hòan thiện các lỗ hổng kiến thức cũng như suy luận của mình.

Cơ cấu điểm nên linh động, có khi là bài kiểm tra tại lớp có khi là thuyết trình để tranh luận và có khi là chất vấn đối diện để kích thích tư duy cho sinh viên và tránh nhàm chán hay rơi vào lớp học thụ động. Cần phải khách quan trong công tác đánh giá chất lượng giảng dạy của giáo viên, bên cạnh đó cũng cần phải nghiêm khắc với các nhân tố cơ hội của sinh viên. Hướng ra đề thi thường các hệ thống ở Sri lanka là đề nhiều lựa chọn với 8 chủ đề và sinh viên chỉ giải đáp 4 chủ đề tự chọn trong 8 chủ đề đó mà thôi. Điều này tránh tình trạng học khuôn và khơi nguồn cho sự tự lập sáng tạo trong cách tiếp cận và giải quyết vấn đề dựa trên nền tảng đã nắm bắt của môn học.

Vấn đề cần khuyến khích đó là tích cực tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế. Cụ thể các tín chỉ bài nghiên cứu có thể tính như một trong những tiêu chí để tốt nghiệp. Các vấn đề trình bày ở hội thảo nên được khuyến khích cho sinh viên nghiên cứu những vấn đề yêu thích hoặc một trong những luận điểm nhỏ của đề tài cuối khóa hoặc luận án thạc sĩ, tiến sĩ. Một trong những mô hình thành công của giáo dục Sri Lanka là việc chủ động khuyến khích cho sinh viên đứng ra tổ chức các Hội thảo khoa học mang tầm vóc Quốc tế dưới sự hướng dẫn và giám sát của Hội đồng Khoa học tại trường. Có những lợi ích cao cả đó là, thứ nhất huấn luyện kỹ năng làm việc và cọ sát thực tế nhất với cương vị tổ chức. Thứ hai huấn luyện tinh thần trách nhiệm cho bản thân và cộng đồng. Thứ ba là tôi luyện được kiến thức thông qua việc tham dự các hội thảo này. Thứ tư đó chính là góp phần làm giàu kho tàng nghiên cứu cho chính trường mình và lưu giữ mai sau đồng thời khám phá ra những điều mới mẻ cũng từ hội thảo. Cuối cùng là quảng bá hình ảnh ra khắp nơi.

2.5. Hướng đi mới cho Giáo dục Phật giáo tại Việt Nam

Từ những điều phân tích ở trên, người viết mạnh dạn đề xuất những hướng đi nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và chất lượng đầu ra của sinh viên Phật học Việt Nam mà đặc biệt là Tăng ni – lực lượng nòng cốt trong tương lai.

Thứ nhất ngay chính trong môi trường Học viện cần tạo môi trường chủ động và tránh tình trạng thụ động ru ngủ và giáo điều.

Đề cao chất lượng hơn điểm số hay chỉ tiêu hiệu quả một cách khiên cưỡng.

Kích thích tính sáng tạo và mạnh dạn một cách chủ động bằng cách tạo môi trường khoa học qua các hội thảo trong nước và quốc tế. Thậm chí tạo mọi điều kiện thuận lợi để sinh viên tham gia thuyết trình các hội thảo quốc tế nên ưu tiên các chủ đề về Phật giáo trong nước và giá trị văn hóa, lịch sử.

Định hướng và bảo trợ cho các Tăng ni có năng lực chủ động tham học các lĩnh vực còn khan hiếm trong môi trường học thuật Phật giáo nước nhà.

Kiểm duyệt chất lượng đội ngũ giảng dạy một cách nghiêm khắc.

Đưa tiếng Anh và tiếng Trung trở thành một ngôn ngữ bắt buộc và được đào tạo nghiêm túc và mạnh dạn xoá bỏ hệ thống chấp nhận tín chỉ bên ngoài.

Thúc đẩy đưa tiếng Anh trở thành hệ thống song hành trong giảng dạy như tiếng Việt tại các Học viện.

3. TỔNG KẾT

Sri Lanka thừa hưởng những giá trị tinh hoa về giáo dục Phật giáo từ lâu đời và may mắn có một hệ thống chặt chẽ và xuyên suốt như vậy. Cho nên những đóng góp to lớn và thành tựu vượt bật của nền học thuật này cho riêng đất nước Sri Lanka và cho toàn thế giới nói chung là một hệ quả tất yếu. Song, cũng cần phải nói thêm chính là nhờ văn hóa và truyền thống của đảo quốc này góp phần tô

điểm thêm cho thành tựu ấy được lung linh. Tuy nhiên, điều này đã mở ra hướng đi cũng như những bài học kinh nghiệm cho chúng ta ứng dụng và biến tấu phù hợp với phong hóa và bản sắc nước nhà. May mắn cho hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam là được sự quan tâm rất mực của Chư Tôn Trưởng lão Hòa thượng trong Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự nên những gì đẹp đẽ là nằm trong tầm tay. Chỉ còn duy nhất là áp dụng con đường phù hợp và sự quyến tâm chung tay của những người con Phật nơi đất Mẹ yêu thương. Không gì là không thể, cứ đi ắt sẽ có con đường.

***

Tài liệu tham khảo

Kinh Trung Bộ I.

Mahavamsa Sri Lanka, Đại sử Tích Lan.

Dipavamsa Sri Lanka, Đảo sử Tích Lan.

GS. TT. Dhammavihari, *Buddhism in Sri Lanka. (Đạo Phật ở Sri Lanka),* nxb. Buddhist Cultural Centre, Colombo, 2003.

S. Tilakaratna *biên tập , University Education since Independence* (Giáo Dục Đại Học từ khi Độc lập), nxb Colombo, 2000.

Ven. Naimbala Dhammadassi, *Buddhist Contribution to Education (Đóng góp của Phật giáo cho Giáo dục)*, nxb Đại Học Sri Jayewardenepura, Colombo, 2009.

A. Adikari, *The Classical Education and The Community of Mahasangha in Sri Lanka (Nền Giáo Dục Cổ Điển và Cộng Đồng Tăng Già ở Tích Lan), nxb.* Godage International Publishers, Colombo, 2006.

K. Piyåtane, *Teaching methodology and Strategies Highlingted in Buddhism (Phương pháp dạy và các Chính sách nổi bậc trong Phật giáo),* Nxb. Pubudu zprinter Maloka, Colombo, 2002.

MIẾN ĐIỆN

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO MYANMAR: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TRẠNG

TS. SC. Thích nữ Diệu Hiếu*

Myanmar (Miến Điện), xứ sở Chùa Tháp, là một trong những quốc gia thuộc vùng Đông Nam Á; biên giới phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Đông giáp Lào và Thái Lan, phía Tây giáp với Bangladesh và Ấn Độ. Diện tích toàn lãnh thổ là 677.000 km^2, dân số khoảng trên 60 triệu với 135 chủng tộc khác nhau, chủng tộc Myanmar chiếm 2/3 dân số cả nước.

Myanmar được chia thành 7 vùng hành chính: Ayeyarwady, Bago, Magway, Mandalay, Sagaing, Tanintharyi, và Yangon; và 7 bang: Chin, Kachin, Kayin, Kayah, Mon, Rakhine và Shan. Tên của bang thường được đặt theo tên của dân tộc thiểu số đông nhất trong bang, trong khi vùng hành chính là những nơi có người Myanmar chiếm phần lớn dân số.

Trước đây, Yangon được xem là thủ đô của Myanmar nhưng hiện tại là thành phố lớn nhất nước. Thủ đô mới hiện nay toạ lạc tại Nay Pyi Taw, quận Pyinmana, Mandalay, cách Yangon khoảng 320 km về phía Bắc. Myanmar là một trong những nước thuần túy theo

*. Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (*Theravāda*). Cả nước có trên 89% dân số theo đạo Phật, phần còn lại là Thiên Chúa giáo, Ấn giáo, Hồi giáo, và một số ít theo thuyết vật linh.

Phật giáo được cho là đến với Myanmar rất sớm, ngay sau khi Đức Phật thành Đạo dưới cội Bồ đề, Ngài đã ban tặng tám sợi tóc[1] cho hai anh em thương gia tên Tapussa và Bhallika từ xứ Ukkalā (tên gọi trước đây của Myanmar).[2]

Khi Đại đế Asoka đã trở thành vị vua phật tử, hộ trì tam bảo, theo lời khuyên của Trưởng lão Moggaliputtatissa (Mục-liên-tử-đế-tu), đức vua đã cho 9 phái đoàn truyền bá Phật giáo đi hoằng pháp khắp nơi ngoài lãnh thổ. Một trong chín phái đoàn truyền bá Phật giáo của Đại đế Asoka, Tỳ kheo Soṇa và Uttara tháp tùng quý Đại đức Anuruddha, Tissagutta và Somāya đã đến hoằng pháp tại vùng đất Thaton, nước Rāmaññadesa thuộc Kim-địa (*Suvaṇṇabhūmi*) vào khoảng thế kỷ III trước tây lịch.[3]

Sau đó Phật giáo được phát triển mạnh ở Myanmar từ thế kỷ XI. Hầu hết các tu viện Phật giáo ở các địa phương đã kết hợp nâng cao trình độ văn hóa và giáo dục Phật giáo. Nhờ đó, Myanmar là một trong những quốc gia có tỷ lệ học vấn (biết đọc, biết viết) cao bên cạnh kiến thức cơ bản về Phật Pháp. Các tự viện đồng thời là các trường Phật giáo đã được cho phép dạy đến chương trình tiểu học. So với các nước trong khu vực, Myanmar đã tổ chức hai sự kiện Phật giáo nổi bật và quan trọng là (1) Kỳ Kết tập Tam tạng lần thứ V đã được tổ chức vào năm 1871 ở thành phố Mandalay. Sau đó, nội dung của Tam tạng được vua Mindon cho người khắc ghi trên những 729 phiến đá cẩm thạch. (2) Kỳ Kết tập Tam tạng lần thứ VI được tổ chức vào năm 1954 tại thủ đô Yangon.

Giáo dục Phật giáo Miến Điện trong thời hiện đại được phân biệt như sau:

---

1. Tám ngôi xá lợi tóc này được tôn thờ tại bảo tháp Shwedagon, Yangon.
2. Bischoff, Roger, *Buddhism in Myanmar*, Buddhist Publication Society, 1995, tr.67.
3. G.E. Gerini, "Siam's Intercourse with China," 1901, tr.167.

Dựa trên tính chất: có hai loại 'chính thức' và 'không chính thức'. 'Giáo dục chính thức' là việc nghiên cứu và giảng dạy của Phật giáo dựa trên giáo trình cụ thể, theo các mục đích thực hiện, có tổ chức các kỳ thi, nếu đạt sẽ có cấp bằng, giấy chứng nhận và danh hiệu. 'Giáo dục không chính thức' nghĩa là việc học hành, nghiên cứu Phật pháp một cách phổ quát, không theo một giáo trình nghiêm ngặt, và không liên quan đến các kỳ thi.

Dựa trên lĩnh vực: có hai loại 'Pháp học' (*pariyatti*) và 'Pháp hành' (*paṭipatti*). Việc chia này cũng ứng theo 'nhiệm vụ học Kinh điển' (*ganthadhura*) và 'nhiệm vụ nội quán' hay còn gọi 'nhiệm vụ thiền Tuệ Quán' (*vipassanādhura*).

1. LỊCH SỬ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

Trong những ngày đầu của Phật giáo ở vùng Ramanyadesa, Pyu, và Bagan của Myanmar, việc nghiên cứu Tam tạng Phật giáo là không chính quy, tính cách phổ thông (gia giáo). Thời kỳ từ thế kỷ XI đến XIII, khởi đầu là triều đại của vua Anawratha (1044-1077) (còn được ghi là vua Anuruddha), Cố đô Bagan của Myanmar mở ra một trang sử vàng son cho giai đoạn phát triển Phật giáo Nguyên thủy. Những Kinh văn Pāli giá trị đã được viết và lưu truyền vào thời điểm này, cho thấy rằng trình độ giáo dục Phật giáo được nâng lên tầm cao. Mặc dù không có chương trình cụ thể, cố định cho việc nghiên cứu của đạo Phật, nhưng những bằng chứng lịch sử đã cho thấy rằng quyển ngữ pháp Pāli Kaccāyana và quyển Vi Diệu Pháp yếu giải - Abhidhammatthasaṅgaha, và sách về Nghiệp, về Giới và Kinh Tụng – Paritta, được xem là những quyển sách rất giá trị cho những người bắt đầu học Phật. Giáo dục tại tự viện (lớp giáo lý Gia giáo) tại địa phương không qua thi cử, không cấp chứng chỉ, không theo chương trình giáo án bắt buộc, chỉ đưa ra nhiệm vụ học và nghiên cứu chuyên sâu từng bộ môn Phật học cho đến thông thạo, rồi tiếp tục chọn môn khác để học, nhờ vậy mà kiến thức uyên bác chuyên sâu, được tín nhiệm cao, dù không có chứng chỉ.

Các sử gia tin rằng các kỳ thi chính thức cho giáo dục Phật giáo đã được bắt đầu trong triều đại của vua Thalun (1629-1648). Việc

kiểm tra chính thức tiếp tục trong triều đại kế vị vua Thalun. Trong thời vua Bodawpaya (1782-1819), chư Tăng phải trải qua các kỳ thi Giáo pháp do vua tổ chức, nếu không tham dự thì sẽ không đủ điều kiện và bị hoàn tục, còn nếu thi rớt thì bị hoàn tục và đóng dấu. Việc kiểm tra chính thức về Giáo pháp được hệ thống hóa, và tăng cường thêm một ngày kiểm tra về Luật. Việc kiểm tra chính thức này được gọi là 'Pathamapyan', được chia thành hai cấp bậc (tỷ-kheo và sa-di), ba trình độ (sơ, trung, và cao). Từ 'Pathamapyan' là một thuật từ, viết tắt của chữ Miến cho 'ứng cử viên tuyệt vời cho việc kiểm tra của Hoàng cung'. Kỳ thi tiến hành dựa trên việc học thuộc lòng và đọc tụng. Dưới thời vua Bodawpaya, kỳ thi chính thức dựa trên các bộ sách sau: (1) Ngữ pháp Pāli Kaccayana, (2) Vi Diệu Pháp Yếu Lược - Abhidhammatthasaṅgaha, (3) Bộ Pháp Tụ - Dhammasaṅgaṇī, (4) Bộ Chất Ngữ - Dhātukathā, (5) Bộ Song Đối - Yamaka, và (6) Bộ Vị Trí - Paṭṭhāna. (Bộ 3 đến bộ 6 là thuộc Tạng Abhidhamma).

Đến thời vua Mindon (1853-1878), Kỳ kết tập Tam tạng lần thứ năm (1871) đã được vua đứng ra tổ chức, tạo thêm hiệu ứng mạnh mẽ trong việc phổ biến các kỳ thi chính thức, việc thi Pathamapyan và Vinaya cũng được chuyển từ cơ bản sang chuyên ngành. Chỉ có những thay đổi nhỏ trong giáo trình của Pathamapyan. Các giáo trình thời kỳ này luôn nhằm mục đích tạo nền tảng vững chắc về Pāli và Abhidhamma, vì vậy việc nghiên cứu ngôn ngữ Sanksrit đã được giảm bớt trong giáo trình. Các ứng cử viên nhận được điểm cao nhất ở trình độ thứ ba của Pathamapyan được trao danh hiệu 'pathamakyaw' (tối ưu). Nếu trước kia chỉ có giới Luật cơ bản được học thi thì đến thời này, vua Mindon đưa vào cả Tạng Luật. Tương tự, việc học cả tạng Abhidhamma chuẩn được tiến hành, kế đến được kiểm tra qua thi cử. Điều này có lẽ là nỗ lực đầu tiên để khuyến khích chư Tăng ghi nhớ Năm bộ Nikāya hoặc Tam tạng. Trong thời gian này, hầu hết Tăng đoàn Miến Điện chấp nhận các kỳ thi chính thức.

Kỳ thi Pathamapyan của ba trình độ bao gồm các giáo trình sau: (1) Ngữ pháp Pāli Kaccāyana, (2) Vi Diệu Pháp Yếu

Lược - Abhidhammatthasaṅgaha, (3) Các bộ Vi Diệu Pháp Abhidhamma: Dhammasaṅgaṇī, Dhātukathā, Yamaka, Paṭṭhāna, và (4) Sớ Giải ngữ pháp luận thuyết: Vuttodaya, Subodhālaṅkāra, Abhidhānappadipikā.

2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIẢNG SƯ HAY PHÁP SƯ (*DHAMMĀCARIYA*)

Chương trình đào tạo Giảng sư được tổ chức cho tất cả Tăng, Ni tham dự. Bằng Giảng sư được xem là quan trọng nhất cho Tăng, Ni nghiên cứu Phật giáo. Hiện có ba tổ chức cấp văn bằng này: (1) Chính phủ, (2) Hội đồng giám khảo Tăng-già Sakyasīha, tại thành phố Mandalay và (3) Hội đồng giám khảo Tăng-già Cetiyaṅgaṇa, tại thành phố Yangon. Về lịch sử, trình độ Giảng sư lần đầu tiên được thông qua bởi Hội đồng giám khảo Tăng-già.

Hai Hội đồng này xuất hiện sau sự sụp đổ của chế độ quân chủ ở Myanmar. Lý do được mô tả trong sử liệu rằng: Sau sự sụp đổ của chế độ quân chủ ở Myanmar (1885), các kỳ thi Pathamapyan (Phật học phổ thông) gồm ba cấp: bị đình chỉ bởi thực dân Anh. Để gìn giữ và truyền bá lời Phật dạy, chư Tăng đã đề xướng, ủng hộ việc thành lập các Hội thúc đẩy công cuộc Hoằng pháp, với mục tiêu trước mắt là duy trì các kỳ thi chính thức. Đầu tiên, Hội Cetiyaṅgaṇa Pariyatti Dhammānuggaha được thành lập tại Yangon vào năm 1894. Kế đến, Hội Pariyatti Sāsanahita được thành lập tại Mandalay vào năm 1898. Dựa trên cơ sở các giáo trình và cách thức thi cử như trong thời vua Mindon, các Hội đề ra cách thức kiểm tra mới để chọn lọc ra các Giảng sư ưu tú. Tuy nhiên, vào năm 1895, Chính phủ cũng đã cho tổ chức lại kỳ thi Pathamapyan.

Kỳ thi Giảng sư của hai Hội đồng Cetiyaṅgaṇa và Sakyasīha dành cho 2 cấp độ: học viên và giáo viên. Học viên đòi hỏi có khoảng 7 năm học Pháp, và giáo viên 15 năm. Về sau, có thêm nhiều Hội khác được thành lập theo mô hình này, tổ chức các kỳ thi như vậy tại các thành phố lớn của Myanmar.

Bên cạnh đó, cả hai Hội đồng Sakyasīha và Cetiyaṅgaṇa cũng tổ chức các kỳ thi về Năm bộ Kinh - Nikāya. Các ứng viên phải thi

xong một bộ Kinh trước khi dự thi bộ Kinh khác. Tương tự, hàng năm, Chính phủ cũng tổ chức thi Năm bộ Nikāya.

3. KỲ THI TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PĀLI

Hàng năm vào tháng 12, kỳ thi Tipiṭakadhara và Tipiṭakakovida được tổ chức trong 33 ngày tại Thạch động Mahāpāsāna, tại hang đá này từng tổ chức Kỳ kết tập Tam tạng lần thứ 6, gần trụ sở Bộ Tôn giáo tại Kaba Aye, thành phố Yangon. Kỳ thi đầu tiên đã được tổ chức vào 1948 và đã tiếp tục cho đến ngày nay. Hai kỳ thi này được xem là cấp cao nhất trong các kỳ thi Phật học tại Myanmar và thí sinh là những tăng sĩ Myanmar đã thi đậu bằng Phật học Cao cấp (*Pathamakyi*) hoặc bằng Pháp sư (*Sakyasīha*) do giáo hội Tăng già tổ chức tại Mandalay và Cetiyaṅgaṇa tổ chức tại Yangon.

Kỳ thi Tam tạng chia làm hai phần[4]: thi đọc tụng và thi viết. Thi đọc tụng kéo dài 24 ngày, mỗi ngày Tăng sinh phải trả bài thuộc lòng 150 trang, chia làm 9 tiết (một tiết là 15 phút), mỗi Tăng thí sinh có 3 giám khảo dò bài (hai giám khảo Tăng và 1 giám khảo cư sĩ), trong lúc trả bài được giám khảo nhắc không quá 5 lần, nếu nhắc hơn 5 lần thì xem bị thi rớt phần đọc tụng. Tổng số trang học thuộc lòng là 8.026 trong Tam tạng Thánh điển (*Tipiṭaka*). Vị Tăng thi đậu phần đọc tụng được dâng tặng danh hiệu cao quý: Tipiṭakadhara (Bậc thông thuộc Tam tạng). Thời gian 24 ngày thi đọc, tiếp theo là phần thi viết; mỗi bài viết gồm 12 câu, Tăng sinh chỉ trả lời 10 câu, mỗi câu 10 điểm, tổng cộng 100 điểm, 90 điểm trở lên (loại xuất sắc) và 75 điểm là điểm đậu. Sau khi đậu phần thi viết, vị ấy được dâng tặng danh hiệu cao quý: Tipiṭakakovida (Bậc thông suốt Tam tạng).[5]

Vị đầu tiên vượt qua kỳ thi Tipiṭakadhara là Mingun Sayādaw vào 1953.[6] Cho đến hôm nay trải qua 71 kỳ thi, có hơn 10.000 Tăng

4. U Aung Thein Nyunt, "A Study of Tipitakadhara Selection Examination in Myanmar" (International Conference of All Theravāda Buddhist Universities, Yangon, 2007), http://atbu.org/node/10

5. Sđd, tr.13.

6. Sđd, tr.26.

thí sinh tham dự nhưng chỉ có 14 vị Tăng Myanmar tôn kính đã nhận được những danh hiệu cao quý này, đây là thành tựu đặc biệt, là niềm tự hào cho đất nước và con người Myanmar.

4. CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO

Trong nỗ lực thành lập trường Đại học Phật giáo theo phương pháp hiện đại, quy mô lớn và chất lượng cao hơn so với các mô hình giáo dục tại tu viện lúc bấy giờ, Hòa thượng Vicittāsāra, Bậc thông thuộc Tam tạng - Tipiṭakadhara đầu tiên, đã đề xướng mở Trường Đại học Phật giáo đầu tiên vào năm 1986, được gọi là Trường Đại học Pariyatti Sāsana, có chi nhánh ở Yangon và Mandalay.

Hai trường đại học Phật giáo giảng dạy bằng tiếng Miến, với ba cấp bậc: (1) Khóa Pháp sư tương đương Cử nhân (*Dhammācariya*), (2) Khóa "Đại pháp sư" tương đương Thạc sĩ (*Mahādhammācariya*) (M.A.), và (3) Khóa Tiến sĩ (*Pāragū*).

5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HOẰNG TRUYỀN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Vào ngày 9/12/1998, Trường Đại học Quốc tế Hoằng truyền Phật giáo Nguyên thủy, viết tắt ITBMU (*International Theravāda Buddhist Missionary University*) chính thức đi vào hoạt động. Trường tọa lạc trên ngọn đồi Dhammapāla, quận Mayangone, thành phố Yangon. Đây là trường Đại học Phật giáo duy nhất do Chính phủ thành lập và tài trợ hoàn toàn. Mục tiêu chủ yếu muốn bảo tồn và truyền bá Phật giáo Nguyên thủy đến các quốc gia trên thế giới và cũng như để thúc đẩy việc tìm cầu, nghiên cứu các kinh văn Phật giáo Tam tạng Pāli giảng bằng tiếng Anh, duy trì và truyền bá lời Phật dạy, cả pháp học lẫn pháp hành, cho tất cả mọi người, ở khắp mọi nơi. Các vị Tăng, Ni bản xứ nào có bằng Giảng sư mới được dự thi tuyển vào trường.

Chương trình Giáo dục Phật giáo tại Trường Đại học quốc tế Hoằng truyền Phật giáo Nguyên thủy (ITBMU) như sau:

Có bốn phân khoa: Pháp học, Pháp hành, Tôn giáo học, và Ngôn ngữ học. Mỗi phân khoa gồm có các môn học như sau:

1. Pháp học gồm: Kinh, Luật, Vi diệu Pháp (Luận), Văn hoá và lịch sử Phật giáo.
2. Pháp hành gồm: lý thuyết và thực hành cả hai phương pháp thiền: Thiền định (*Samatha*) và Thiền quán (*Vipassanā*).
3. Tôn giáo học gồm: nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới; phương pháp duy trì, truyền bá Phật giáo. Phương pháp viết bài nghiên cứu cho các sinh viên hậu đại học cũng bao gồm trong phân khoa này.
4. Ngôn ngữ học gồm: Pāli, Saṅskrit, Myanmar, Pháp, Đức, Nhật, Trung Quốc, v.v... (Pāli, Saṅskrit và Myanmar là những môn học bắt buộc, các ngoại ngữ khác sinh viên được quyền chọn một).

Trình độ học được chia thành bốn cấp như sau: Diploma (Dip.): 1 năm, Cử nhân (B.A.): 2 năm, Thạc sĩ (M.A.): 4 năm, và Tiến sĩ (Ph.D.): 5 năm.

Nghiên cứu sinh Thạc sĩ năm thứ nhất, học kỳ I viết bài từ 25 đến 30 trang, học kỳ II thi các môn đã học; năm thứ hai viết bài khoảng 50 trang và vẫn phải thi trong học kỳ II; năm thứ ba chỉ viết luận án từ 100 trang trở lên; năm thứ tư bảo vệ luận án. Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ, nếu muốn học tiếp chương trình Tiến sĩ (Ph.D), sinh viên phải tham dự kỳ thi tuyển sinh Tiến sĩ được tổ chức tại trường. Nếu thi đậu trong kỳ thi tuyển sinh, sinh viên phải trình bày đề tài và phương pháp nghiên cứu luận án (PhD. Proposal) đến Hội đồng học vụ trường đại học, khi được chấp thuận các nghiên cứu sinh bắt đầu tìm tài liệu và viết đề tài đã chọn.Trong ba năm, mỗi năm các nghiên cứu sinh phải hội thảo chuyên đề (*Seminar*) một lần để trình bày những gì mình đã viết và cũng để nhận sự góp ý từ các giáo sư chuyên môn. Năm kế là nộp luận án khoảng 250 đến 350 trang, và bảo vệ luận án.

Hiện nay có hơn 20 trường đại học Phật giáo ở Myanmar. Hệ thống Giáo dục đào tạo Tăng Ni tại Myanmar ngày càng phát triển và hoàn thiện hơn, hầu hết tập trung tại thành phố lớn như Yangon,

Mandalay, Sagaing. Đặc biệt, có các trường đại học theo mô hình của đại học Phật giáo cấp quốc gia và quốc tế: (1) State Pariyatti Sāsana University, Yangon; (2) International Theravāda Buddhist Missionary University (ITBMU), Yangon; (3) Yangon Buddhist University, Yangon; (4) Sitagu International Buddhist Academy (SIBA), Sagaing; (5) Shan State Buddhist University (SBU), Taungyi; (6) Mettānanda Sāsana College (MSC), Yangon; và (7) Dhammadūta Chekinda University (DCU), Hmawbi. Trong số này hai trường (1) và (3) dạy bằng tiếng Myanmar, năm trường còn lại dạy bằng tiếng Anh.

Ngoài ra, việc giáo dục Phật giáo vẫn đang diễn ra trong từng tự viện theo quy mô vừa và nhỏ riêng. Theo thống kê năm 2018[7], số tự viện Phật giáo tại Myanmar là 66.664. Tại các trường thiền chuyên về pháp hành thì việc giảng dạy Phật pháp liên quan đến việc thiền tập theo chương trình riêng mỗi ngày hoặc mỗi tuần. Theo truyền thống Myanmar, việc tham dự các khóa tu thiền được xem như một nhu cầu tâm linh, một nét văn hóa phổ biến. Có khoảng hơn 1.150 trung tâm thiền trong cả nước Myanmar.[8] Chỉ riêng vùng Yangon đã có 97 trung tâm thiền,[9] hầu hết là các nơi triển khai pháp thiền nổi tiếng như Mahāsi, Ledi, Mogok, Sunlun, Goenka và Theingu.

6. KẾT LUẬN

Tại Myanmar, giáo dục Phật giáo tập trung vào ngôn ngữ Pāḷi và Vi Diệu Pháp - Abhidhamma, nhằm đặt nền tảng cho việc học hiểu Tam Tạng đúng đắn, chuyên sâu.

Lịch sử cho thấy rằng mãi cho đến thời điểm diễn ra Kỳ kết tập Tam tạng lần thứ 6, cả hai hệ thống giáo dục Phật giáo chính thức và

7. "The Consensus of Monks and Nuns (2015)", Ministry of Religious Affairs and Culture, 2015; "The Consensus of Monks and Nuns (2018)", Ministry of Religious Affairs and Culture, 2018.

8. Hla, Myint, "Tradition of Meditation Practices and Well-known Meditation Teachers in Myanmar" 2012, tr. 150.

9. "The Consensus of Meditation Centers in Yangon" (2018), Ministry of Religious Affairs and Culture, 2018.

không chính thức vẫn tồn tại song song, mặc dù chế độ chính thức phổ biến hơn. Hiện nay hệ thống không chính thức cũng được coi là có hiệu quả trong việc phổ biến Tam Tạng trải khắp mọi miền đất nước. Với phương pháp học thuộc lòng ngay giai đoạn đầu tiếp cận, dù chưa được giải thích tường tận, các tu sĩ vẫn có thể ghi nhớ ngôn ngữ Pāli và Tam Tạng trong thời gian trung bình mười năm.

Các kỳ thi chính thức có thể được xem như là công cụ bảo tồn giáo dục Phật giáo, tuy nhiên hệ thống chính thức quan trọng vào thi cử vô tình làm giảm chất lượng giáo dục Phật giáo, vì chủ yếu nghiên cứu về ngữ pháp Pāḷi và Abhidhamma. Nếu ngược dòng lịch sử về thời Đức Phật thì Giáo pháp được giảng giải, trao truyền trực tiếp cho Tăng, Ni, Phật tử, bởi chính Ngài hoặc các Thánh đệ tử. Ngày nay, hệ thống giáo dục Phật giáo không chính thức hầu như không được chú trọng đúng mức, nên mai một dần.

Ngoài các trường Đại học Phật giáo quy mô lớn, hiện nay Giáo dục Phật giáo tại Myanmar còn được tiến hành thông qua các lớp đào tạo vừa và nhỏ trên mọi miền đất nước, được đánh giá chất lượng qua các kỳ thi Giáo lý chính thức: kỳ thi Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), kỳ thi Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*), kỳ thi Năm bộ Nikāya. Về chương trình Phật học Phổ thông thì có kỳ thi Pathamapyan hiện gồm các bậc: Cơ bản (*mūla*), Sơ cấp (*pathamange*), Trung cấp (*pathamalat*) và Cao cấp (*pathamakyi*). Ở bậc cao hơn có Khóa đào tạo Pháp sư (*dhammacāriya*), và cao nhất là Kỳ thi Tam tạng.

Nhìn chung Giáo dục Phật giáo ở Myanmar qua các giai đoạn lịch sử khác nhau đã thể hiện nhiều thành tựu tốt đẹp, giá trị, ý nghĩa, ấn tượng, bên cạnh những hạn chế không đáng kể. Nền giáo dục này đã góp phần duy trì niềm tin mạnh mẽ lâu dài nơi Tam bảo; khơi nguồn tinh tấn học hỏi nghiên cứu Giáo pháp; nỗ lực thực hành, áp dụng những Lời vàng của Đức Thế Tôn; thắp ngọn Tuệ đăng ngày một sáng cho tự thân mỗi hành giả, cho số đông, và tương tục nối truyền cho các thế hệ tương lai. Các thành tựu quá khứ lồng trong bức tranh hiện trạng, vì hầu hết người dân cả nước

nơi đây vẫn đang duy trì và phát triển Phật giáo đi lên, dù có đôi khi phải điều chỉnh một số khía cạnh cho phù hợp với hướng đi chung của nhân loại. Mục tiêu vẫn luôn hướng đến lợi ích, hạnh phúc, và an lạc cho tất cả!

***

Tài liệu tham khảo

Aung, Cho Cho, *The Important of Promoting Buddhist Education*, Research Paper presented at United Nations Day of Vesak in Vietnam, 2008.

Aung, U Thein Nyunt, "A Study of Tipitakadhara Selection Examination in Myanmar", International Conference of All Theravāda Buddhist Universities, Yangon, 2007.

Bischoff, Roger, *Buddhism in Myanmar*, Sri Lanka: Buddhist Publication Society, 1995.

Dhammasami, Khammai, *Between Idealism and Pragmatism: A Study of Monastic Education in Burma and Thailand from the Seventeenth Century to the Present*, University of Oxford, 2004.

Gerini, G.E, "Siam's Intercourse with China", The Imperial and Asiatic Quarterly Review, 1901, vol xi.

Hla, Myint, "Tradition of Meditation Practices and Well-known Meditation Teachers in Myanmar", 2012.

Nyunt, Khin Maung, *Arrival of Buddha Sasana in Myanmar*, Yangon, 2003.

The Consensus of Meditation Centers in Yangon (2018), *Ministry of Religious Affairs and Culture*, 2018.

The Consensus of Monks and Nuns (2015), Ministry of Religious Affairs and Culture, 2015.

The Consensus of Monks and Nuns (2018), Ministry of Religious Affairs and Culture, 2018.

ĐÁNH GIÁ VỀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VÀ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY CỦA ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY QUỐC TẾ TẠI MYANMAR

Cho Cho Aung*
Thích Nữ Huyền Tâm dịch

SƠ LƯỢC

Phật giáo phát triển mạnh ở Myanmar từ thế kỷ XI. Nhiều tu viện Phật giáo đã tiến hành giáo dục Phật giáo. Myanmar là một trong những quốc gia có tỷ lệ học vấn (biết đọc biết viết) cao nhờ vào giáo dục Phật giáo. Các trường Phật giáo đã được cho phép dạy đến chương trình tiểu học. Hội nghị Phật giáo lần thứ V đã được tổ chức vào năm 1871 ở Mandalay. Các nội dung của 31 cuốn sách được vua Mindon ghi trên những phiến đá cẩm thạch. Hội nghị Phật giáo lần thứ VI được tổ chức vào năm 1954 tại Yangon. Mặc dù có 5 trường Đại học Phật giáo ở Myanmar nhưng Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế là trường duy nhất được Chính phủ ủng hộ trợ cấp. Trường có trợ cấp nhập học mỗi năm cho Tăng Ni và Phật tử nước ngoài sau khi quý vị vượt qua kỳ thi đầu vào tổ chức ở trường và đại sứ quán Myanmar.

*. Giáo sư, Tiến sĩ Cho Cho Aung, Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế Yangon, Myanmar.

Mục đích của bài viết này nhằm khảo sát ngắn gọn về giáo dục Phật giáo ở Myanmar, nghiên cứu và đánh giá chương trình Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế (ITBMU). Bài viết bao gồm các mục tiêu, các cán bộ, các khóa học cấp văn bằng, chương trình BA, MA, Ph.D và học bổng ở mỗi chương trình, hệ thống tín chỉ v.v…

Về phương pháp luận, các tư liệu sẽ được áp dụng cho cả hai chương trình tiểu học và trung học. Để nâng cao tư duy sáng tạo trong quá trình dạy và học, các giáo viên sẽ đánh giá các nguồn tài liệu và theo dõi học sinh của họ.

GIỚI THIỆU

Từ hàng ngàn năm, nhân dân Myanmar đã thích tự do tín ngưỡng, do vậy có nhiều tín ngưỡng khác nhau như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Islam giáo, Hindu giáo, thuyết duy vật và những tín ngưỡng khác. Trong tổng dân số, gần 90% theo Phật giáo.

MỤC ĐÍCH

Mục đích chính của bài viết này là:

(1). Khảo sát ngắn gọn về giáo dục Phật giáo ở Myanmar.

(2). Phân tích và đánh giá chương trình giảng dạy của trường Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế.

PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Về phương pháp luận, các tài liệu được áp dụng ở cả cấp tiểu học và trung học.

Tôi là giáo sư ở khoa Ngôn ngữ Myanmar, chuyên ngành Pariyatti ITBMU. Kinh nghiệm của tôi là giảng dạy ở cấp tiểu học. Các nguồn tư liệu thứ yếu bao gồm học các thông tin internet, chuyên đề giảng dạy, các buổi hội nghị, sách báo, v.v…

1. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

1.1. Vai trò của các Trường Phật giáo

Giáo dục ở Myanmar đã được các nhà sư Phật giáo tiến hành

từ lúc Phật giáo được biết tới ở Myanmar vào trước thế kỷ X (Hpongyee-Kyaung). Trường học của Phật tử (Ain-Kyaung) cũng dạy những em trai em gái chưa đủ tuổi đến trường.

Việc học cao hơn với sự hỗ trợ cần thiết của giáo dục tiểu học đã tồn tại liên tục trên phạm vi cả nước từ thế kỷ XI trở đi. (Hla Tun Aung, 2003).

Mục đích chính là cung cấp văn hóa tôn giáo chứ không phải chuẩn bị cho học sinh sự thành công trong cuộc sống theo nghĩa hẹp. Có 3 sự ảnh hưởng lớn trong giáo dục các tự viện (khu vực sạch sẽ và rộng rãi), giáo thọ sư (hướng dẫn tri thức lẫn tinh thần) và nội dung giảng dạy (Tạng Pali cùng với bản dịch tiếng Myanmar, số học, thiên văn học, y học dân tộc, văn học Myanmar, chuyên ngành đạo đức và tôn giáo cùng với những cuốn sách được viết trên lá bối) (Kaung, 1926, 1963).

"Suốt giai đoạn từ triều đại Pinya đến triều đại Nyaungyan (1387- 1752) các ngành thuộc khoa nhân văn đương thời đã được đưa vào nội dung giảng dạy. Ở các trường của một số giáo hội (như giáo hội Anyayawathi, giáo hội Gamawathi), mỹ nghệ, đào tạo năng khiếu và đào tạo lực lượng vũ trang cũng được đưa vào giảng dạy. Hệ thống giáo dục ở giai đoạn Konbaung cũng tương tự như vậy." (Than Htut, 1980).

Dưới thời Anh cai trị, hệ thống giáo dục có sự thay đổi cơ bản. Chùa chiền, nơi vẫn được xem là trung tâm giáo dục tôn giáo và thế tục, bất ngờ bị mất đi tầm quan trọng xã hội của mình. Tuy nhiên, hầu hết các vùng nông thôn áp dụng quá mức hình thức giáo dục Tây phương.

Theo Grant (1942), có 7.000 trường học được thừa nhận cùng với sự đăng ký của 516.000 sinh viên vào năm 1935. Trong số những người ghi danh có hơn 443.000 học sinh bậc tiểu học, hơn 52.000 học sinh ở bậc trung học và hơn 13.000 học sinh ở phổ thông trung học. Thêm vào đó, có hơn 18.000 học viện chưa được công nhận (hầu hết là các trường Phật giáo) có luôn chỗ ở cho hơn 200.000 học sinh.

Đề xuất khuyến khích dạy tiếng Anh ở các trường Phật giáo đã bị dân chúng bác bỏ vì những người con trai không có ngữ giọng chính xác và sự chú ý của Sở giáo dục đào tạo chỉ tập trung ở trường Ango- Vernacular (Furnival, 1956). Điều này có vẻ chỉ là một cái cớ không mấy thỏa đáng, nhằm cắt giảm số lượng trường học Phật giáo được công nhận và hỗ trợ.

Trên thực tế, do sự thành tựu giáo dục Phật giáo, tỷ lệ biết đọc biết viết tương đối cao (chẳng hạn như vào năm 1901 đạt 48,9%, năm 1911 đạt 50,1%) (Hla Tun Aung, 2003). Khi so sánh với các thuộc địa của Đế quốc phương Tây, tỷ lệ biết đọc viết của Myanmar tốt hơn.

1.2. Hội nghị Phật giáo

Dưới sự lãnh đạo của vua Mindon, Hội nghị Phật giáo lần thứ V được diễn ra tại Mandalay năm 1871. Phật giáo có 19 cuốn sách nói về thuyết giảng, 7 cuốn sách nói về triết học và 5 cuốn nói về Giới luật. Nội dung của 31 quyển này được khắc trên 729 phiến đá cẩm thạch ở Mandalay.

Thêm một lần nữa, Hội nghị lần VI về việc thanh tịnh hóa và đẩy mạnh những lời dạy của Đức Phật đã tổ chức ở Yangon vào năm 1954. Sau đó, những cuốn sách hợp pháp được xuất bản. Vào năm 2006, có đến 63.297 tu viện với 246.663 cho quý Tăng và 299.077 cho người mới hành đạo. Cũng có đến 3.690 chùa Ni với 43.480 sư cô ni cô (Po Ye Chan 2007).

1.3. Động viên khuyến khích cho các trường Phật học cho ni giới

Kể từ năm 1990, nhằm tăng cường văn hóa dân tộc và trình độ cơ bản, nhiều trường học Phật giáo được mở lại ở các vùng đồi, vùng xa, vùng nghèo. Các mục tiêu của giáo dục Phật giáo là cả hai lĩnh vực giáo dục, kiến thức và văn hóa, phải theo kịp với các mục tiêu xã hội của chính phủ. Những điểm đáng chú ý là:

Đem lại nền giáo dục cơ bản cho người nghèo cũng như người giàu.

- Tạo nền giáo dục dễ dàng hơn và ít tốn kém hơn.

- Có đạo đức tốt để trẻ em có thể trở thành công dân tốt.
- Trân trọng di sản văn hóa truyền thống.
- Trở thành người Phật tử tốt bằng cách thực hành theo giáo lý của Đức Phật.
- Bảo vệ tôn giáo và dòng dõi tổ tiên.

Có khoảng 94.392 sinh viên tham dự trong 1.557 ngôi trường Phật giáo ở các thị trấn dưới sự giám sát của Ủy ban thị trấn thuộc Tăng đoàn. Nhiều trường Phật giáo theo chương trình giảng dạy của trường tiểu học của chính phủ nhưng điểm mạnh chính là ở văn hóa Phật giáo. (Myo Myint, 2010).

2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY QUỐC TẾ

Mặc dù có 5 trường Đại học Phật giáo ở Myanmar, trường Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế là trường duy nhất được sự ủng hộ toàn bộ từ chính phủ. Trường Đại học Phật giáo Nguyên thủy quốc tế được mở cửa vào ngày 9/12/1998. Ngôi trường nằm trên đồi Dhammapala gần chùa Sacred Tooth Relic, Yangon, Myanmar. Nó cũng là một trong những trường Đại học Hội Liên hiệp Phật giáo Quốc tế.

Mục tiêu

5 mục tiêu của trường Đại học là:

- Chia sẻ Phật giáo Nguyên thủy thuần túy (lời dạy của Gotama Buddha) với mọi người trên thế giới.
- Nghiên cứu và tìm hiểu các văn bản kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy đã được tán thành liên tục qua 6 kỳ kết tập kinh điển.
- Ngăn chặn các điều xấu ác và thực hành các điều hiền thiện.
- Đẩy mạnh 4 mục tiêu của đời sống phạm hạnh, đưa tới sự thành tựu thế giới hòa bình và thịnh vượng.
- Đào tạo thêm các nhà truyền giáo nền đạo đức tốt có khả

năng thông thạo văn học tam tạng kinh điển và thực hành thiền định.

Các phân khoa và chuyên ngành

Có 4 phân khoa và 12 chuyên ngành. Khoa Pariyatti, khoa Patipatti, khoa tôn giáo và công tác truyền giáo, khoa phiên dịch ngoại ngữ. 12 chuyên ngành là: Vinaya, Suttanta, Abhidamma, Samatha, Vipassana, Pāli, lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ Myanmar, Nghiên cứu các tôn giáo, công tác truyền giáo, phương pháp nghiên cứu, tiếng Anh và phiên dịch.

Chứng chỉ và bằng cấp

Có chương trình 1 năm 1 chứng chỉ, 2 năm Cử nhân Phật giáo, 3 năm Thạc sĩ Phật giáo, 4 năm Tiến sĩ Triết học Phật giáo.

Phân loại điểm

Phương thức chấm điểm ở trường Đại học từ A đến F.

Ngoài ra có những quy định rõ ràng cho các phương thức cảnh cáo, truất quyền, các khóa học lại, bảng điểm.

Đại học cấp chứng chỉ và văn bằng BA

Những sinh viên 1 văn bằng dự kiến sẽ duy trì điểm trung bình (GPA) là 2.0, cho bằng cử nhân (GPA) là 3.0 (B) hoặc có điểm tốt hơn trong quá trình học tập ở ITBMU được công nhận chất lượng chương trình MA.

Tốt nghiệp chứng chỉ MA

Tốt nghiệp ở mức độ này dành cho những người có bằng cử nhân được công nhận với điểm trung bình 3.0 (B) hoặc tốt hơn và những người hiện đang theo học trình sau Đại học tại ITBMU. Ở cấp độ này sinh viên đã đạt được số điểm tổng cộng trong 30 học kỳ trong 3 năm học cộng với luận án được chấp nhận.

Tốt nghiệp chứng chỉ Ph.D

Các sinh viên học tập có thể học tiếp bằng bằng tiến sĩ dựa trên thành tích cuối cùng của họ ở chương trình MA. Hiệu trưởng của

trường Đại học cho phép học sinh tập trung vào nơi riêng biệt để kiểm tra tài năng của họ. Luận án là phải nghiên cứu có hệ thống trong một lĩnh vực cụ thể mà kiến thức đó chưa từng được nghiên cứu trước đây.

Phương pháp giảng dạy

Một số nhà giáo dục đã định nghĩa "chương trình giảng dạy như một tài liệu bao gồm các hướng dẫn để phát triển một khóa học hoặc nhiều khóa học trong cơ sở giáo dục. Hướng dẫn này đưa ra báo cáo về mục đích, mục tiêu, nghi lễ, kiến thức, kỹ năng và giá trị, cơ cấu tổ chức như các quan niệm, chủ đề và các đơn vị, kinh nghiệm học tập và kỹ thuật đánh giá". (Briddle, 1982). Tuy nhiên, khóa học thường được coi là đồng nghĩa với chương trình giảng dạy, mục đích và mục tiêu được đề cập cho các khóa học có liên quan.

Chương trình chứng chỉ hoặc năm đầu chứng chỉ BA

Trước khi xem xét các chương trình cao hơn, các sinh viên phải đăng ký các khóa học phù hợp tại ITBMU. Học kỳ đầu tiên của họ và lịch học kỳ thứ hai được ITBMU cung cấp.

Các khóa:

101. Giới thiệu Luật tạng
111. Giới thiệu Kinh tạng
121. Giới thiệu Vi Diệu Pháp
131. Giới thiệu Dhammanuloma
141. Giới thiệu Pali
151. Giới thiệu thiền chỉ và thiền quán
161. Giới thiệu ngôn ngữ Myanmar
162. Anh văn trung cấp
171. Giới thiệu các tôn giáo thế giới
172. Giới thiệu về các công tác truyền giáo
173. Giới thiệu về lịch sử Văn hóa Phật giáo

Năm thứ 2 chương trình BA

Trong năm thứ hai, sau khi hoàn tất chương trình bằng cấp cho năm đầu, sinh viên BA tham gia vào chương trình cử nhân thứ 2. Mỗi khóa học được xem xét lại để bảo đảm hoàn thành những yêu cầu về kiến thức.

Các khóa:

201. Nghiên cứu giới bổn Patimokkha

211. Phương cách thiết yếu để tiếp cận Trường bộ Kinh và Trung bộ kinh.

221. Nghiên cứu A tỳ đàm

231. Nghiên cứu thiền chỉ và thiền quán

241. Pali trung cấp

251. Trung cấp ngữ pháp và ngôn ngữ Myanmar

252. Anh văn nâng cao

262. Các tôn giáo thế giới

262. Công tác truyền giáo

263. Lịch sử và văn hóa Phật giáo

Năm thứ ba bằng BA

Trong năm cuối cùng ở ITBMU các sinh viên được mở rộng tham gia các tiêu chuẩn nhất định trong quá trình học tập. Vì sinh viên đã đạt đến mức độ cao hơn, họ sẽ phải tham gia một loạt các hoạt động kinh nghiệm với các hoạt động thích hợp.

Các khóa học:

301. Nghiên cứu giới bổn Patimokkha.

311. Cách quan trọng tiếp cận đối với Trường bộ Kinh và Trung bộ Kinh.

321. Nghiên cứu Vi Diệu Pháp nâng cao.

331. Nghiên cứu và thực hành thiền quán và thiền chỉ

341. Pali nâng cao

342. Ngữ pháp Pali nâng cao

351. Văn hóa và ngôn ngữ Myanmar nâng cao

352. Anh văn nâng cao

Chương trình MA

Chương trình tiến sĩ của trường Đại học Quốc tế Truyền bá Phật giáo Nguyên thủy kết hợp giảng dạy và các nghiên cứu khoa học. Khóa học này diễn ra trong vòng hai năm, sau đó học viên được yêu cầu nộp luận án trong vòng 1 năm. Chương trình gồm bốn môn chính và một môn phụ.

Các khóa học:

401. Nghiên cứu phân tích Luật tạng

411. Nghiên cứu phân tích Kinh tạng

421. Nghiên cứu phân tích A tỳ đàm

431. Nghiên cứu phân tích thiền quán

441. Pali nâng cao

442. Phương pháp nghiên cứu

3. GIẢNG DẠY – TIẾN TRÌNH HỌC

Dạy là cho kiến thức hay khái niệm và nguyên tắc hoặc chủ đề của khóa học. Giảng dạy thực sự là dạy cách suy nghĩ. Bất cứ lúc nào giảng dạy chúng tôi cũng tự hỏi chúng tôi những câu hỏi sau:

1. Chúng tôi sẽ dạy ai?
2. Tại sao chúng tôi dạy?
3. Chúng tôi có tài liệu gì?
4. Chúng tôi sẽ dạy cái gì?
5. Chúng tôi sẽ dạy như thế nào?
6. Đánh giá cái gì?
7. Cái gì được đánh giá?

8. Có bao nhiêu sinh viên hiểu được và cải thiện như thế nào?

Câu trả lời cho những câu hỏi này sẽ là tiêu chí trong việc xây dựng chương trình giảng dạy của chúng tôi.

Có lẽ phương pháp giảng dạy và quy trình đánh giá sẽ chịu trách nhiệm cho tác phong học tập đúng đắn.

Có phương pháp tiếp cận bề mặt và phương pháp tiếp cận cấp độ sâu. Phương pháp tiếp cận bề mặt bao gồm:

1. Học như sự gia tăng kiến thức
2. Học như để ghi nhớ
3. Học như để đạt được các sự kiện, thủ tục v.v…

Phương pháp tiếp cận cấp độ sâu:

1. Học như trừu tượng ý nghĩa
2. Học như quá trình diễn giải về sự hiểu biết về thực tại và nảy sinh ra các ý tưởng, chủ đề cá nhân.

Cũng có phương pháp tiếp cận chi tiết và cách tiếp cận toàn diện.

Cách tiếp cận chi tiết tập trung so sánh cụ thể trong một văn bản, tập trung theo trình tự, hoặc ghi nhớ chi tiết.

Cách tiếp cận toàn diện tập trung vào tìm hiểu ý nghĩa tổng thể của văn bản, chủ ý của tác giả v.v…

3.1. Một số phương pháp giảng dạy

1. Diễn thuyết
2. Diễn thuyết và biện luận
3. Hội nghị
4. Dạy theo nhóm nhỏ
   a. Biện luận đối chứng
   b. Biện luận tự do
   c. Biện luận tập trung vào vấn đề
   d. Vận dụng tư duy trí não

3.2. Bốn yếu tố cho việc giảng dạy hiệu quả

A. Tư vấn

- Người dạy tương tác với sinh viên của mình
- Linh hoạt
- Khoan dung
- Sẵn sàng giúp đỡ
- Phản hồi
- Xem xét
- Không hình thức
- Động viên khuyến khích

B. Phương pháp giảng dạy

- Tổ chức
- Lập kế hoạch bài học
- Giải thích rõ ràng
- Tính hài hước
- Không hình thức
- Khoan dung

C. Đóng góp:

- Truyền tải kiến thức
- Phát triển tư duy sáng tạo
- Động cơ học tập

D. Học bổng

- Mong muốn địa vị người hướng dẫn như 1 nhà tri thức
- Người hướng dẫn như 1 nhà nghiên cứu.

Những yếu tố giảng dạy có hiệu quả này đã thúc đẩy việc giảng dạy năng động hơn giảng dạy thụ động. Trong Phật giáo có 3 loại kiến thức, đó là:

- Kiến thức qua việc đọc và nghe giáo lý

- Kiến thức qua lý luận
- Kiến thức qua tập trung thiền định (Po Sa, năm 1995, P4)

> "Với nhiều người việc giảng dạy chỉ tượng trưng về những gì đã giảng dạy trong giáo dục Đại học. Các bài thuyết trình được giữ gìn cho sự truyền tải thông tin chứ không phải là những suy nghĩ tạm thời thái độ đổi thay" (UTMA, 1980, P34).

Việc giảng dạy theo cách học thuộc lòng chỉ phù hợp với các ghi nhớ một số sự kiện hoặc ý kiến. Để có được tư duy phê phán và tư duy sáng tạo, các hình thức giảng dạy khác sẽ được áp dụng.

Trong ITBMU, việc thảo luận theo nhóm nhỏ đã được tiến hành.

Tuy nhiên sự thực hành tư duy phê phán được thực hiện tốt hơn, để tăng cường năng lực suy nghĩ, đánh giá trong việc giảng dạy và đánh giá sự tham gia của sinh viên sẽ được phát triển.

KẾT LUẬN

Phật giáo và các trường đại học Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn tới các phương diện vật chất và phi vật chất của nền văn hóa Myanmar, đặc biệt là trong cuộc sống của một con người từ khi sinh ra cho tới lúc lìa xa cõi đời.

Những tư tưởng Phật giáo về việc sống một cuộc sống giản dị, biết hài lòng với những gì mình có, bảo vệ môi trường (trồng cây bóng mát và cây ăn trái cho việc sử dụng công cộng), việc cung cấp nước uống hai bên đường, đào giếng ao hồ cho việc sử dụng công cộng… những việc làm phúc thiện, xây dựng một thế giới thịnh vượng và hòa bình là những lời dạy vô giá cho nhân loại.

***

Tài liệu tham khảo

Biddle, D.S (1976): "Paradigms in geography: Some implications for curriculum development," Geographical Education,Vol.2. Pp.403- 419.

Furnival, J.S. (1956): *Colorias Policy and Practice*; New York University Press.

Grant, W.I,C.J. (1942): *The New Burma; Landon*: George Allen and Unwin Ltd.

Hla Tun Aung (2003): MYANMAR: The Study of Processes and Patterns; National Centre for Human Resource Development, Ministry of Education, Myanmar.

ITBM University (2007): *Courses of Study for Programs of Diploma, BA and MA*; ITBMU, Yangon, Myanmar.

ITBM University (2010): PH.D Dissertation Handbook; ITBMU, Yangon, Myanmar.

Kaung, U (1929,1963): 'A survey of the History of Education in Burma Before the British conquest and After;' Journal of Burma Research Society, Vd, XLVI, 1963.

Myo Myint (2010): Collected Essays on Myanmar History and Culture: U Aung Thein Nyunt, Director, D.P.P.S, Yangon, Myanmar.

Po Ye Chan (1007): May Buddha Sāsana be flourishing and Perpetual; October 2007 issue of the New Light of Myanmar.

Than Htut, U (1980): History of Myanmar Monastic School (in Myanmar Language), Htike Htike Literature, Yangon.

University Teaching Methods Unit (UTMU) (1980): Improving Teaching in Higher Education; Institute of Education, University of London, U.K.

TRUNG QUỐC

HỆ THỐNG ĐÀO TẠO PHẬT HỌC TẠI PHẬT HỌC VIỆN VÀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG QUỐC

Khoa Trung văn
Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh

Phật giáo đã hiện diện trên cuộc đời này hơn hai ngàn năm trăm năm, là di sản văn hóa vô cùng trân quý của nhân loại. Phật giáo đã có nhiều đóng góp đáng kể, đã có những thời kỳ hoàng kim trong lịch sử nhân loại và thế giới. Là một tôn giáo sinh ra tại Ấn Độ, được truyền đến Trung Quốc vào đời Hán, ngay từ những năm đầu công nguyên, trải qua các triều đại như Tam Quốc, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho đến nay đã được hơn 2.000 năm. Phật giáo Trung Quốc đã trải qua nhiều thăng trầm, thịnh suy theo các thời đại. Nhưng do biết thích nghi với hoàn cảnh và thời thế, luôn luôn phát huy những tư tưởng đặc sắc của mình để đáp ứng cho những nhu cầu tinh thần của từng thời đại, từng lớp người trong xã hội mà Phật giáo Trung Quốc đã dung hòa như nước với sữa cùng với hai đạo giáo vốn được sinh ra tại bản xứ là Nho giáo và Đạo giáo, hình thành cục diện tam giáo đồng nguyên Phật – Đạo – Nho như ba chân vạc, dần dần đã thẩm thấu sâu vào văn hóa Trung Quốc và đã có ảnh hưởng không ít về nhiều phương diện như văn hóa, giáo dục, lịch sử, triết học, tư tưởng Trung Quốc...

Thời kỳ cận hiện đại, Phật giáo Trung Quốc 10 năm ở trong cảnh

đại nạn (từ tháng 5/1966 tới tháng 10/1976). Đây được xem như là lần pháp nạn thứ năm[1] của Phật giáo Trung Quốc. Cho đến vào khoảng thập niên 70, nhà nước thực hành cải cách đổi mới, bắt đầu toàn diện quán triệt thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, các tự viện lần lượt khôi phục sinh hoạt tôn giáo, Tăng Ni xuất gia càng ngày càng đông, nhưng Tăng tài của Phật giáo thì lại quá hiếm hoi, không đủ người kế tục sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, tiếp dẫn hậu lai[2].

I. KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN CÁC PHẬT HỌC VIỆN TRUNG QUỐC

Để chấn hưng giáo dục Tăng già, Trung Quốc Phật giáo giới nỗ lực tiến hành thành lập Phật học viện, đặt ra các kế hoạch giáo dục Phật giáo và đưa ra hàng loạt phương châm giáo dục. Giáo dục là một vấn đề quan trọng đối với xã hội cũng như trong giới Phật giáo, có liên quan mật thiết đối với sự thịnh suy của Phật pháp.

Theo giáo sư Vương Lôi Tuyền chủ nhiệm khoa Tôn giáo học trường Đại học Phúc Đán nhận định, trước khi Phật học viện Trung Quốc ra đời, sự giáo dục của Phật giáo Trung Quốc theo phương thức "giáo dục tùng lâm" là chủ yếu[3]. Sau khi Phật giáo Ấn Độ truyền vào Trung Quốc, trải qua sự phát triển không ngừng, vào thời Đường, "sự giáo dục tùng lâm" được hình thành, đến thời ngài Mã Tổ, ngài Bá Trượng giáo dục tùng lâm được hưng thạnh và truyền thừa cho đến ngày nay. Giáo dục tòng lâm chủ yếu là vị thầy đem kiến thức Phật pháp, kinh nghiệm tu trì, sự chứng đắc trong cuộc sống hằng ngày truyền dạy cho Tăng chúng tu tập tại trụ xứ, và Tăng chúng y theo đó mà tu tập. Đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, Phật học viện Phật giáo được hình thành, năm 1906 Phật học viện đầu tiên được thành lập tại Dương Châu, Giang Tô lấy tên là "Tăng Học Đường", sau đó các Học hội, Học viện ở các tỉnh

1. Bắc Ngụy Thái Võ Đế; 2. Bắc Chu Võ Đế; 3. Đường Võ Tông; 4. Ngũ Đại Hậu Chu Thế Tông; 5. Đại cách mạng văn hóa.

2. Tuệ Liên, *Hệ thống Phật học viện tại Trung Quốc ngày nay*.

3. "Bàn về cảnh khó khăn giáo dục Phật giáo Trung Quốc", Vương Lôi Tuyền viết, báo *Tôn giáo* kỳ 1 năm 2002, tr. 114.

như Bắc Kinh, Thượng Hải, Ninh Ba cũng dần dần được thành lập. Trong khoảng thời gian này, các Phật học viện trong nước vẫn hoạt động với quy mô nhỏ, và hình thức giáo dục cũng không mấy khác với giáo dục tùng lâm ngày xưa. Cho đến nửa thế kỷ XX, giáo dục Phật giáo mới có thể gọi là đạt được thành công với quy mô giáo dục điển hình.

Do tình hình xã hội ảnh hưởng, năm 1966 Trung Quốc Phật học viện bị tạm ngưng hoạt động, mãi đến niên đại tám mươi, Phật học viện mới được phục hưng, theo phong trào đó các Phật học viện ở các tỉnh như Tứ Xuyên, Phúc Kiến cũng được thành lập.

Hiện nay phải nói là Phật giáo Trung Quốc đã phục hưng mạnh mẽ, cơ sở tự viện được xây dựng quy mô to lớn, các tổ đình lớn được bảo tồn về cơ sở vật chất lẫn truyền thống thiền môn, theo đó Phật học viện ngày càng được phát triển. Hiện nay đã hình thành 3 hệ ngôn ngữ Phật học (Hán ngữ, Tạng ngữ, Pali ngữ), các cấp hệ thống giáo dục Phật giáo gồm có Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cao Trung Sơ hoàn bị, để bồi dưỡng đào tạo đội ngũ Tăng già Phật giáo Trung Quốc. Theo thống kê, Trung Quốc hiện có hơn 50 Phật học viện lớn nhỏ như:

Bảo Hoa Sơn Luật học viện, Cam Túc Phật học viện, Cửu Hoa Sơn Phật học viện, Giang Tây Ni chúng Phật học viện, Giới Tràng Phật học Nghiên cứu sở, Hà Bắc Phật học viện, Hà Bắc Thiền học Nghiên cứu sở, Hồ Nam Phật học viện, Hư Vân Thiền uyển, Hương Cảng Đại học Phật học Nghiên cứu Trung tâm, Kim Sơn Phật học viện, Lĩnh Đông Phật học viện, Mân Đông Phật học viện, Mân Nam Phật học viện, Minh Châu Phật học viện, Nam Hải Phật học viện, Nga Mi Sơn Phật học viện, Ngoã Lạp Ngũ minh Phật học viện, Ngũ Đài sơn Phật học viện, Ninh Hải Phật học uyển Từ Vân, Nội Mông Cổ Phật học viện, Phật giáo Văn hoá Nghiên cứu sở, Phật học viện Linh Nham sơn Phân viện, Phật học viện online, Phật học viện Thê Hà sơn Phân viện, Phật học viện Thiên Ninh, Phổ Đà Sơn Phật học viện, Phúc Kiến Phật học viện, Quảng Đông Ni chúng Phật học viện, Tạng ngữ hệ Cao cấp Phật học viện, Thượng Hải Phật học viện, Tông Tát Khang Tạ Phật học viện, Trung Hoa Thiền tông Phật

học viện, Trùng Khánh Phật học viện, Trung Quốc Phật giáo Đại học, Trung Quốc Phật học viện, Tứ Xuyên Ni chúng Phật học viện, Tứ Xuyên Phật học viện, Viên Minh Học uyển, Xương Minh Phật học viện…

Chương trình giảng dạy quản lý tuy có hơi khác biệt nhưng nói chung về mặt đại thể cũng có nét tương đồng, đó là các môn Phật học chiếm đa số trong chương trình giảng dạy. Trong lịch sử và phát triển của Phật học viện Trung Quốc luôn lấy việc "tu" và "học" làm vấn đề trung tâm, chuyển hóa phương thức giáo dục tòng lâm thành phương thức giáo dục học hiện đại, mà không làm mất đi tinh túy truyền thống Phật giáo.

Nhìn chung, tòng lâm hóa học viện, học viện hóa tòng lâm, học tu song hành, học tu là một thể là sự đồng hành không thể thiếu của Phật học viện. Ngoài ra, mục tiêu của Phật học viện còn đào tạo ra những học viên vừa có lối sống tôn giáo cao đẹp vừa có tố chất văn hóa và Phật học thâm hậu, phẩm chất đạo đức và tri thức cao quý, học và tu đều được hoàn thiện.

II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA PHẬT HỌC VIỆN TRUNG QUỐC

1. Giới thiệu khái quát

Với số lượng Phật học viện như vậy, trong khuôn khổ giới hạn của bài tham luận không thể trình bày hết được, nay xin được giới thiệu về chương trình Phật học tại Phật học viện Trung Quốc.

Phật học viện Trung Quốc (*The Buddhist Academy Of China*) được thành lập năm 1956 tại chùa Pháp Nguyên, Bắc Kinh, là học viện chuyên đào tạo nhân tài cho Phật giáo, là học viện cấp cao chú trọng về tiếng Hán trên toàn quốc được Cục Quản lý Tôn giáo nhà nước phê duyệt.

Đây là một Viện cao cấp Phật học hệ Hán ngữ, chủ yếu đảm nhận việc nghiên cứu chương trình giảng dạy chú trọng tiếng Hán của các Phật học viện để thống nhất việc lấy tiếng Hán làm trọng điểm nghiên cứu và giảng dạy cho Phật học viện. Dưới sự chỉ đạo

của Hiệp Hội Phật giáo Trung quốc, Hội đồng điều hành Phật học viện chịu trách nhiệm quản lý, điều hành tất cả mọi việc dạy và học, là một trong những Phật học viện có điều kiện giáo dục và chương trình đào tạo bậc nhất trong số các tổ chức tôn giáo trong và ngoài nước.

Các học Tăng khóa đầu tiên của Phật học viện là vào năm 1956 đến từ 24 tỉnh trên cả nước, với hơn 100 người. Phân thành hai lớp, lớp A và lớp B. Lớp B chuyên đào tạo nhân tài giáo vụ Phật giáo. Ngoài các môn học như Ngữ văn và Hiến pháp, còn có Lịch sử Phật giáo, Phật điển thông luận, Phật học cơ bản, Phật giáo văn vật thường thức, giới luật... Sau 2 năm học thì được tốt nghiệp và có thể đảm nhiệm các công việc giáo vụ ở các học viện và tự viện các nơi trong nước. Lớp A niên chế 4 năm chuyên đào tạo nhân tài nghiên cứu học thuật và hoằng pháp. Ngoài các môn học Ngữ văn và Hiến pháp, còn có: Phật học thông luận, Lịch sử Phật giáo, Nhân minh học, Đại cương các tôn giáo, Nghiên cứu kinh luận, giới luật... Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp tục tham gia nghiên cứu chuyên sâu vào các chuyên ngành Phật học.

Ngày 8 tháng 8 năm 1958, học Tăng khóa đầu tiên của lớp B sau hai năm miệt mài học tập, đã được tốt nghiệp. Trong đó, 18 người ở lại Viện tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu, những vị còn lại trở về chùa địa phương tham gia các công việc hoằng pháp.

Tháng 2 năm 1959, học Tăng cử nhân khóa đầu tiên của lớp A sau 4 năm đèn sách đã được tốt nghiệp. Hai lớp học Tăng tốt nghiệp khóa đầu tiên này là hai lớp học Tăng của khoa Hán ngữ. Vào thời điểm đó, Phật học viện cũng đã lên kế hoạch dự định xây một phân viện Ni và thành lập một khoa nghiên cứu về hệ thống ngôn ngữ Tây Tạng và ngôn ngữ Pali. Đồng thời, dự định tăng thêm môn tiếng Phạn và tiếng Pali vào thời khóa biểu của lớp học Tăng khoa Hán ngữ. Ngoài các lớp học Tăng chuyên ngành chính thức, còn có các lớp học ngắn hạn. Ngày 6 tháng 2, lớp học ngắn hạn đầu tiên chính thức bắt đầu, ngày 10 tháng 10, học kỳ 2 của lớp học ngắn hạn được khai giảng, học viên gồm 97 người và từ đó tiếp tục duy trì cho đến năm 1965.

Ngoài ra, năm 1959 lớp Nghiên cứu được thành lập. Tháng 9 năm 1961, lớp nghiên cứu được thăng cấp thành khoa nghiên cứu. Lớp nghiên cứu được chia thành: Tổ nghiên cứu lịch sử Phật giáo và Tổ nghiên cứu giáo lý. Những nghiên cứu sinh đầu tiên là những người được chọn từ danh sách học viên tốt nghiệp cử nhân của Phật học viện. Dưới sự chỉ đạo của giáo sư hướng dẫn, nghiên cứu sinh của hai tổ nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu chuyên sâu theo phương hướng nghiên cứu khác nhau của từng tổ là lịch sử Phật giáo và giáo lý. Nghiên cứu sinh niên chế 3 năm. Lớp nghiên cứu đã đào tạo nên một tốp nghiên cứu sinh nhân tài đầu tiên của Phật học viện có khả năng nghiên cứu chuyên sâu vào các chuyên ngành và thích thú khám phá những tri thức quý báu trong biển Phật pháp mênh mông.

Sau khi được thăng cấp thành khoa nghiên cứu, trong tổ nghiên cứu giáo lý lại thành lập thêm 2 tổ nghiên cứu, đó là: tổ nghiên cứu Nam truyền Thượng tọa bộ Phật giáo và tổ nghiên cứu Nhân minh học Phật giáo Ấn Độ. Tổ nghiên cứu Nam truyền Thượng tọa bộ Phật giáo chủ yếu chú trọng tiếng Pali. Tổ nghiên cứu Nhân minh học Phật giáo Ấn Độ chuyên sâu Phật giáo logic học. Ngoài hai tổ vừa được thành lập, tổ nghiên cứu giáo lý còn có thêm các tổ như: tổ Hán ngữ Trung quán học, tổ Tạng ngữ Trung quán học và tổ Du già học. Các nghiên cứu sinh của Phật học viện sau khi tốt nghiệp, đa phần đều lưu lại phục vụ cho các công việc giảng dạy và giáo vụ của Phật học viện.

Ngày 25 tháng 9 năm 1962, khai giảng lớp Phật học tiếng Tây Tạng. Học viên của lớp này đa phần là những người đến từ các tu viện Tây Tạng ở các tỉnh như: Tây Tạng, Thanh Hải, Cam Túc, Tứ Xuyên, Vân Nam... Phật học viện thời kỳ đầu, ngoài việc không ngừng hoàn thiện chương trình đào tạo, hệ thống quản lý mà còn dần dần làm phong phú thêm các môn học chuyên sâu và chương trình ngoại khóa. Phật học viện thành lập không lâu sau đó đã thiết lập thêm: nhà tưởng niệm Huyền Trang, thư viện nhỏ và phòng học tập ngoại khóa.

Từ năm 1956 đến 1966, Phật học viện Phật giáo Trung Quốc liên tục bị ảnh hưởng bởi các phong trào chính trị, việc giảng dạy cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, khó thể tiến hành thuận lợi.

"Đại cách mạng văn hóa" từ năm 1966 đến năm 1979, là thời kỳ Phật học viện bị đình chỉ hoàn toàn mọi công tác giảng dạy cho đến năm 1980 mới khôi khục lại sinh hoạt.

Năm 1980, sau khi khôi phục, khóa học đầu tiên của Phật học viện là khóa dự bị đại học gồm 41 học viên từ các ngôi chùa trên cả nước đã thông qua kỳ thi nghiêm ngặt và bước vào lớp dự bị đại học đầu tiên của Phật học viện. Trong hai năm, lớp này học tổng cộng hơn 20 môn. Năm này cũng là năm Phật học viện mở giới đàn đầu tiên. Tháng 7 năm 1982, khóa dự bị đại học đầu tiên tốt nghiệp, một số học viên tiếp tục học lên chương trình đại học, niên chế 4 năm của Phật học viện. Sau khóa đầu tiên này, lớp dự bị đại học ngừng tuyển sinh. Lớp đại học tiếp tục duy trì đến nay đã là khóa thứ 13.

Năm 1981, Phật học viện bắt đầu liên hệ với các trường nước ngoài trao và nhận du học sinh. Năm 1986, lớp nghiên cứu sinh bắt đầu học trở lại. Tháng 9 năm 1992, Phật học viện bắt đầu tiến hành quản lý nghiêm ngặt về Tăng quy như: việc tụng kinh, quả đường, ngồi thiền, bố tát, oai nghi tế hạnh.....

Tháng 2 năm 2003, Hội đồng điều hành Phật học viện cải sửa bổ sung "Quy chế quản lý của Phật học viện". Ngoài ra, Phật học viện còn quy hoạch, sắp xếp, bổ sung mới đối với đề cương giảng dạy niên chế 4 năm, sắp xếp các môn học, soạn giáo tài, giáo án...

Năm 2017, các môn học hệ đại học 4 năm của Phật học viện có tổng cộng hơn 40 môn, chủ yếu chú trọng các môn học lí luận cơ bản đồng thời theo xu hướng phát triển của Phật giáo hiện nay nâng cao trình độ Phật học và tu học của sinh viên.

Phật học viện Trung Quốc không những đào tạo Tăng tài, mà còn mở rộng giao lưu văn hóa học thuật với Phật giáo các nước, hoặc đón tiếp Phật giáo các nước bạn đến thăm, hoặc tổ chức các cuộc hội nghị thúc đẩy giao lưu văn hóa Phật giáo các nước, hay

là tổ chức đi đến Phật học viện các nước trên thế giới để giao lưu, học hỏi v.v... Từ năm 1986 đến nay, trong hơn 30 năm Phật giáo Trung Quốc đã cử hành 15 cuộc hội thảo giao lưu học thuật với nước Nhật. Ngoài ra Phật học viện còn mời các vị Cao Tăng Đại đức, những giáo sư các trường đại học trong và ngoài nước giảng cho Tăng Ni sinh, những buổi hội giảng này giúp cho các Giáo thọ sư cũng như các Tăng Ni sinh của Phật học viện được mở rộng kiến thức và phương thức tư duy, làm cho việc nghiên cứu học thuật của Phật học viện đa nguyên hóa, hiện đại hóa và quốc tế hóa.

Từ khi thành lập Phật học viện cho đến nay, đặc biệt là sau thời kỳ cải cách mở cửa, Phật học viện Trung Quốc đã thu được những thành tích, sự phát triển vượt bậc đáng kể, đó là sự đào tạo Tăng tài đầy đủ phẩm hạnh đức độ, là rường cột xây dựng hoằng hóa lợi ích chúng sanh của Phật giáo Trung Quốc. Theo thống kê của Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, Phật học viện Phật giáo Trung Quốc từ ngày thành lập Học viện cho đến nay đã có hơn một ngàn sinh viên tốt nghiệp đại học Phật học, hơn 100 Tăng Ni sinh tốt nghiệp nghiên cứu sinh, và có rất nhiều Tăng tài đang là cốt cán của Tăng đoàn trong các học viện, tự viện các tỉnh trong nước và ngoài nước.

Phật học viện còn thiết lập mối quan hệ hợp tác tốt với các trường đại học nổi tiếng như Đại học Chulalongkorn ở Thái Lan, Đại học Otani ở Nhật Bản, Đại học Celan ở Sri Lanka.... Đây cũng là cơ hội học tập tuyệt vời cho sinh viên sau khi tốt nghiệp tại trường có thể tiếp tục du học ở nước ngoài. Phật học viện Trung Quốc đã tiến cử những giáo thọ sư và Tăng sinh ưu tú đi du học nước ngoài, và có hơn 100 người đã tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Miến Điện, Thái Lan, Anh, Mỹ v.v... Những vị Tăng tài này là những long tượng tài đức và là lực lượng trung kiên trong giới Phật giáo Trung Quốc.

2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Phật học viện

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC

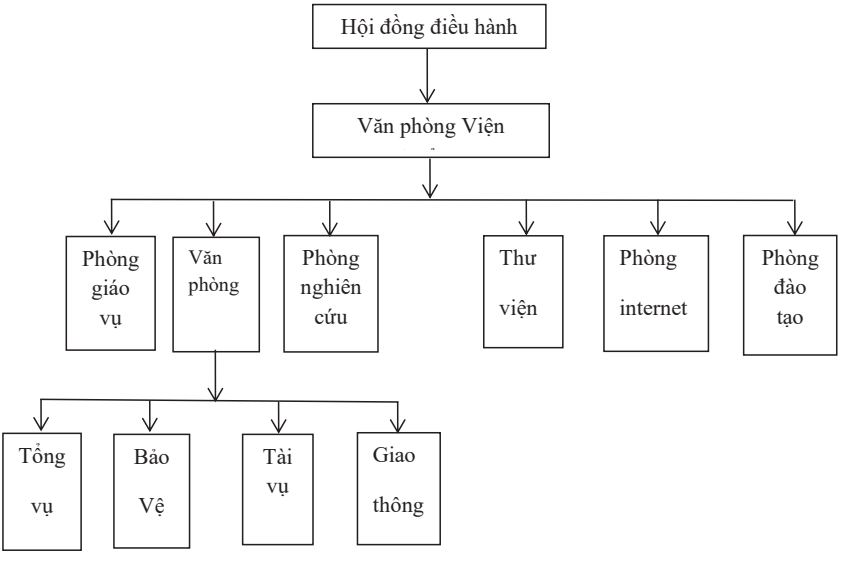

3. Chương trình các cấp học

Hiện tại, cơ cấu ngành học đã hoàn tất, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và điều kiện đào tạo cũng rất hoàn mỹ. Học viện hiện có ba cấp đào tạo là đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Trong đó, đại học niên chế 4 năm. Thạc sĩ niên chế 3 năm, sau khi hoàn thành học phần sẽ bảo vệ luận án, tuyển sinh mỗi năm 5 người. Tiến sĩ niên chế 3 năm, sau khi hoàn thành học phần sẽ bảo vệ luận án, tuyển sinh mỗi khóa 5 người.

3.1. Chương trình đào tạo Cử nhân

Năm 2019, Phật học viện Phật giáo Trung Quốc tuyển sinh hai lớp đại học, mỗi lớp 35 người, tổng cộng 70 người. Phân thành 2 lớp. Lớp A chuyên sâu về giáo lý tông phái học và tu. Lớp B chuyên sâu về quản lý tự viện, năng lực hoằng pháp.

Điều kiện tuyển sinh

- Các vị Tăng trẻ có tinh thần phụng sự và yêu nước.

- Có bằng cấp cơ bản Phật học và trình độ văn hóa trung học trở lên, phải trải qua một thời gian trải nghiệm xuất gia ít nhất 3 năm,

có lòng tin kiên định đối với Phật giáo, phẩm chất đạo đức tốt, có chí nguyện phụng sự Phật pháp. Các vị Tăng từ 19 đến 26 tuổi.

- Không có quan hệ hôn nhân.

- Yêu nước, yêu giáo dục, tuân thủ luật pháp, phẩm hạnh đoan trang, sức khỏe tốt, không có các bệnh truyền nhiễm hoặc khuyết tật.

Dự thi các môn: Phật học, Ngôn ngữ, Chính sách pháp quy, Lịch sử, tiếng Anh, Kinh tụng.

Điều kiện sinh hoạt: Miễn phí ăn, ở, tài liệu, sách giáo khoa, pháp phục, được nhận tiền sinh hoạt cơ bản hàng tháng

Định hướng tốt nghiệp: Tốt nghiệp giỏi và xuất sắc được nhận ở lại trường tham gia giảng dạy, hoặc có thể được trường giới thiệu đi du học các nước.

Các môn học

Đại học: 4 năm, tổng cộng 8 học kỳ, mỗi học kỳ 20 tuần bao gồm thời gian ôn tập và thi học kỳ. Các môn học của lớp đại học cơ bản có hai khuynh hướng: các môn học về văn hóa và các môn Phật học. Các môn học về văn hóa gồm có: Lịch sử Trung Quốc, Lịch sử thế giới, Hán ngữ cổ đại, Hán ngữ hiện đại, viết văn, sử triết học Trung Quốc, sử triết học phương Tây, ngoại ngữ (Anh, Nhật, Phạn, Pali), thư pháp, văn hiến học, thư viện học, pháp luật, pháp quy, Chính sách thời sự, trà đạo... Các môn Phật học gồm: sử Phật giáo Trung Quốc, sử Phật giáo Ấn Độ, sử Phật giáo Nam truyền, Ấn Độ học, Giới luật học, Duy thức pháp tướng học, Trung quán tam luận học, Thiền học, Thiên Thai học, Tịnh độ học, Hoa nghiêm học, kinh Lăng Nghiêm.... Chi tiết lịch học như dưới đây:

Các môn học kiến thức tổng quát

1. Hán ngữ cổ đại (4 học kỳ đầu)

2. Ngoại ngữ: tiếng Anh (bắt buộc), tiếng Nhật (tự chọn) (8 học kỳ)

3. Trung Quốc thông sử (4 học kỳ đầu)

4. Triết học sử: Trung Quốc triết học sử, Cổ đại Ấn Độ tông giáo triết học sử (lục phái triết học), Tây phương Triết học sử (4 học kỳ sau)

5. Viết văn (4 học kỳ đầu)

6. Văn hiến học và thư viện học: Văn hiến học khái luận, Phật giáo văn hiến học, thư viện học (4 học kỳ đầu)

7. Chính trị: Pháp luật cơ bản, Chính sách tôn giáo, Chế độ quản lý tự viện, Tài liệu Đại hội Phật giáo và Quy chế của Hiệp Hội Phật giáo (8 học kỳ)

8. Nền tảng và ứng dụng máy tính (tự chọn)

Các môn Phật học căn bản

9. Phật học cơ bản: Phật học khái luận, Đại thừa khởi tín luận (2 học kỳ đầu)

10. Sử Phật giáo: Sử Phật giáo Ấn Độ, sử Phật giáo Nam truyền, (2 học kỳ đầu), Sử Phật giáo Trung Quốc (học kỳ 3-6)

Các môn chuyên ngành Phật học

11. Giới luật học: (8 học kỳ)

12. Trung quán học: Tam luận huyền nghĩa, Bách luận, Trung luận, Thập nhị môn luận, kinh Duy Ma Cật, Triệu luận (8 học kỳ)

13. Duy thức học: Duy thức tam thập tụng, Biện trung biên luận, Nhiếp đại thừa luận, kinh Giải thâm mật (8 học kỳ)

14. Thiền học: Trung Ấn Thiền tông sử, Lục tổ đàn kinh, Thiền tông tư tưởng sử, kinh Lăng Nghiêm (8 học kỳ)

15. Thiên thai học: Giáo quán cương tông, Chỉ quán Tọa thiền pháp yếu, Thập bất nhị môn, kinh Pháp Hoa (8 học kỳ).

16. Hoa nghiêm học: Ngũ giáo khai mông, Hoa nghiêm kinh chỉ quy, Ngũ giáo chương, Kim sư tử chương (8 học kỳ).

17. Tịnh độ học: Trung Quốc Tịnh độ giáo lý sử, Vãng sinh luận, Di Đà yếu giải, Vô lượng thọ kinh (4 học kỳ cuối)

18. Nhân minh học: (4 học kỳ cuối)

Các môn nghệ thuật

19. Thư pháp (4 học kỳ đầu)

20. Trà đạo (4 học kỳ sau) tự chọn

21. Âm nhạc Phật giáo

Chuyên đề thảo luận

22. Trong suốt 8 học kỳ thường thỉnh mời Chư Tôn Đại đức và chuyên gia về trường thuyết giảng chuyên đề.

3.2. Chương trình Thạc sĩ

Để đào tạo nhân tài, trau dồi các chuyên ngành, củng cố kiến thức Phật giáo và nâng cao khả năng giảng dạy, nghiên cứu và truyền bá Phật giáo, Viện có kế hoạch tuyển sinh nghiên cứu sinh Thạc sĩ dành cho Tăng sinh.

- Các vị Tăng dưới 35 tuổi, có bằng cấp cử nhân đại học Phật giáo hoặc có bằng đại học của các trường đại học thuộc Bộ giáo dục, có kiến thức cơ bản về Phật học.

- Yêu nước, yêu giáo dục, tuân thủ luật pháp, phẩm hạnh đoan trang, sức khỏe tốt, không có các bệnh truyền nhiễm hoặc khuyết tật.

- Có niềm tin vững chắc đối với Phật giáo, tuân thủ nghiêm ngặt luật nghi và tự nguyện đăng ký thi.

Nghiên cứu sinh thạc sĩ dự thi

- Nộp 1 quyển luận văn đại học chuyên ngành Phật học (5.000 đến 8.000 từ).

- Thi viết: Phật học, Ngôn ngữ, tiếng Anh, Chính trị.

- Phỏng vấn: trả lời các câu hỏi của giáo sư hướng dẫn đặt ra.

Hồ sơ gồm: Mẫu đơn đăng ký, giấy khám sức khỏe, giấy giới thiệu của Hiệp Hội Phật giáo, giấy tự giới thiệu (khoảng 800 từ), bản photo giấy chứng minh nhân dân, bảng photo chứng minh học lực, 5 tấm hình 4x6 nền trắng, mặc pháp phục, không đội khăn, nón.

Điều kiện sinh hoạt: Miễn phí ăn, ở, tài liệu, sách giáo khoa, pháp phục, được nhận tiền sinh hoạt cơ bản hàng tháng.

Định hướng tốt nghiệp: Tốt nghiệp giỏi và xuất sắc được nhận ở lại trường tham gia giảng dạy, hoặc có thể được trường giới thiệu đi du học các nước.

Nghiên cứu sinh thạc sĩ niên chế 3 năm. Sinh viên phải hoàn thành các phần học kiến thức chuyên ngành thuộc Hán truyền Phật giáo như: 8 tông phái lớn của Phật giáo Trung Quốc, sử Phật giáo Trung Quốc, sử Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo văn vật. Ngoài ra, còn có các môn học thuộc phần kiến thức chung như: Trung Quốc tư tưởng sử, Tây phương tư tưởng sử, tiếng Nhật, tiếng Anh... và thông qua bảo vệ luận án.

3.3. Chương trình Tiến sĩ

Với mục đích đào tạo Tăng tài lãnh đạo nòng cốt cho Phật giáo với các phương diện khác nhau như giảng dạy, nghiên cứu, giao lưu văn hóa, quản lý tự viện, hoằng pháp..., năm 2014, học viện Phật giáo Trung Quốc bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên nghiên cứu sinh tiến sĩ dành cho Tăng chúng. Khóa đầu tiên này tuyển sinh 5 người. Lần tuyển sinh tiến sĩ này đã được Cục quản lý tôn giáo quốc gia phê duyệt và đặc biệt nhằm vào đội ngũ giảng viên của Học viện Phật giáo Trung Quốc để tuyển sinh. Chuyên ngành đào tạo gồm có: Giới luật học, Thiên Thai học, Ấn Độ học, Trung Quốc Phật giáo sử, văn học Phật giáo. Điều kiện báo danh: người xuất gia, có bằng thạc sĩ, giảng viên của Phật học viện, thời gian xuất gia phải trên 5 năm, đã thọ giới Tỳ kheo, dưới 40 tuổi, tuân thủ luật pháp, phẩm hạnh đoan trang, sức khỏe tốt, không có các bệnh truyền nhiễm hoặc khuyết tật. Nội dung thi viết ngoài Phật học còn có Ngữ văn, tiếng Anh và chính trị.

4. Giảng viên

Trường có một đội ngũ giảng viên hùng hậu bao gồm cả giới xuất gia và các giáo sư các trường đại học cũng như thường xuyên mời các giáo sư và học giả nổi tiếng trong và ngoài nước đến giảng

dạy. Các vị Tăng sĩ tốt nghiệp tại Phật học viện đã từng du học các nước với học vị tiến sĩ, hiện là lãnh đạo và giảng dạy nòng cốt của Viện, giảng dạy chuyên sâu về Phật học.

5. Thư viện

Thư viện hiện có rất nhiều sách để phục vụ cho công việc nghiên cứu của giảng viên và học viên: Phượng Hoàng văn khố, Trung Quốc Phật giáo kinh điển bản bạch thoại bản, Thế giới Phật học danh trước, Hiện đại Phật giáo Học thuật tùng san, Hải Triều Âm văn khố, Dân quốc Phật giáo Kỳ san văn hiến tập thành, Uy âm văn khố, Phật Quang tùng thư, Thiền tông toàn thư, Duy thức văn hiến toàn biên, Mật tông Cam lộ tinh yếu, Trung Quốc Phật giáo Bách khoa toàn thư, Trung Quốc Phật tự chí tùng san, Trung Quốc Phật tự sử chí tùng san, Lịch đại Thiền lâm thanh quy tập thành… Sách ngoại điển hàng ngàn loại như: triết học, tâm lý học, luân lý học, tông giáo học, sử học, văn hoá học, Thập tam kinh chú sơ, Nhị thập tứ sử, Nhị thập ngũ sử. Thư viện còn có các loại sách công cụ như Trung Quốc Đại Bách khoa toàn thư, Trung Quốc Phật giáo Bách khoa Toàn thư, Phật giáo tiểu bách khoa, Phật học đại từ điển, Phật Quang đại từ điển, Từ Hải, Từ Nguyên, Từ Thông, Trung văn Đại từ điển, Hán ngữ đại từ điển, Hán ngữ đại tự điển, Tạng Hán đại từ điển…

6. Những khó khăn cần giải quyết và hướng phát triển

6.1. Những khó khăn cần được giải quyết

Theo Hòa thượng Thích Học Thành[4] - Viện trưởng Phật học viện Trung Quốc, cho rằng Phật học viện Trung Quốc tuy đã thu được nhiều thành quả đáng kể, nhưng đồng thời với những thành tích đó Phật học viện vẫn còn những vấn đề khó khăn cần được giải quyết.

a. Tín đồ Phật giáo Trung Quốc vẫn còn một số quan niệm truyền thống, không bắt kịp với sự tiến bộ hiện đại, không kịp thời cập nhật những tin tức khoa học kỹ thuật hiện đại.

4. Hòa thượng Thích Học Thành, Bài phát biểu tại hội nghị "Kỷ niệm 60 năm thành lập Phật học viện Trung Quốc".

b. Cơ sở Phật học còn chật hẹp, thiết bị dạy học còn thô sơ, không thể đáp ứng nhu cầu giáo dục hiện đại hóa.

c. Giao lưu văn hóa Phật giáo quốc tế nhất là về mặt giáo dục Phật giáo còn yếu.

d. Tuy coi trọng tu học nhứt thể hóa, sinh hoạt Tăng Ni tòng lâm hóa, nhưng thực tế chưa thực hiện đầy đủ và hiệu quả.

6.2. Hướng phát triển

- Phật học viện Phật giáo theo yêu cầu của Đảng và nhà nước Trung Quốc, tiếp tục duy trì phương châm mở trường Phật học, kiên trì và phát huy những điểm tốt của giáo dục Phật giáo, kiên trì tinh thần truyền thống của Phật giáo, kiên trì huân tu giới định huệ, kế thừa những kinh nghiệm giáo dục tòng lâm, lấy giải thoát thành Phật làm tông chỉ.

- Mục tiêu đào tạo Tăng tài, đào tạo Tăng chúng đều thông nội điển lẫn ngoại điển, tiếp nhận truyền thống và hiện đại, bồi dưỡng nguyên tắc "học và tu dung hòa nhứt thể", nâng cao kiến thức Trung học và Tây học, đào tạo đội ngũ Tăng tài có đủ tài đức phục vụ giáo hội, hoằng truyền Phật pháp, giáo hóa tứ chúng đệ tử giúp ích cho xã hội.

- Kiên trì và bồi dưỡng tư tưởng tri ân báo ân, giữ gìn oai nghi tế hạnh, trau dồi đạo đức.

Trung Quốc cải cách đổi mới hơn 40 năm, các cấp Phật học viện Phật giáo Trung Quốc về phương diện đào tạo bồi dưỡng nhân tài đã đạt được thành quả lớn lao, thành tích nổi bật, đã dần dần đi trên con đường phát triển, khế cơ với thời đại văn minh hiện nay, tiếp nối truyền thống tốt đẹp của Phật giáo.

Thiết nghĩ, Phật giáo giới chỉ cần dốc sức bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao tố chất Tăng tài, cộng đồng Phật giáo giới cùng nỗ lực kiên trì, dũng cảm mở đường tiến thủ, khắc phục những khó khăn còn tồn đọng, Phật giáo Trung Quốc nhất định sẽ cống hiến cho nền hòa bình, tiến bộ và hạnh phúc của nhân loại thế giới.

Đối với sự phát triển quá mức về công nghệ cao và kỹ thuật tự động hiện nay của xã hội Trung Quốc thì việc các Phật học viện Trung Quốc duy trì đời sống "tu học nhứt thể hóa, sinh hoạt Tăng Ni sinh tòng lâm hóa", cụ thể là cần phải kết hợp tu và học, thông qua sự dạy học và quản lý, khiến cho Tăng Ni sinh nắm vững được kiến thức Phật học, tín ngưỡng tôn giáo, tu tập càng ngày càng được tăng trưởng. Trong phương châm tu và học này Phật học viện Trung Quốc vẫn trước sau kiên trì những hoạt động tôn giáo đúng như pháp đúng như luật, thầy và trò đều tuân thủ truyền thống tòng lâm như cần thực hành đủ hai thời khóa tụng, quá đường, Bố tát tụng giới, kiết hạ an cư... bồi dưỡng tinh thần tôn giáo, dung hòa tu học và cuộc sống tòng lâm thành một thể. Việc này không chỉ đơn thuần là sự phát triển tâm linh, không chỉ là một công việc thức thời của thời đại mới mà nó còn là một sự giáo dục hết sức thiết thực góp phần xoa dịu những áp lực nghẹt thở của thời công nghệ hóa, hiện đại hóa.

III. CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG QUỐC

Hệ thống các trường Đại học Trung Quốc đa phần theo mô hình tổng hợp với quy mô rộng lớn bao gồm nhiều Học viện. Học viện trong hệ thống trường tổng hợp này bao gồm nhiều ngành và phương hướng nghiên cứu khác nhau. Phật học chỉ là một trong những nội dung nghiên cứu và giảng dạy của chuyên ngành Tôn giáo của Học viện Triết học hay chuyên ngành Văn hiến của Học viện Văn học hoặc các ngành học liên quan của các trường Đại học.

Chuyên ngành Phật học không được thiết lập thành một ngành học riêng biệt nhưng Phật học lại thu hút nhiều tầng lớp và học giả, vì thế các viện nghiên cứu về Phật giáo, trực thuộc các trường đại học nổi tiếng của Trung Quốc lần lượt ra đời, do các giáo sư, học giả nghiên cứu Phật học, văn hóa thành lập.

Đầu tiên, phải đề cập đến Trường Đại học Bắc Kinh, một ngôi trường nổi tiếng của Trung Quốc có nhiều Viện Nghiên cứu về Phật giáo và các Viện Nghiên cứu liên quan đến Phật giáo.

Viện nghiên cứu Phạm Phật hay Viện nghiên cứu Phật giáo Văn hiến và kinh văn tiếng Phạn trực thuộc Học viện ngoại ngữ của Trường Đại học Bắc Kinh do giáo sư Lý Tiễn Lâm thành lập năm 2004 với đội ngũ nghiên cứu toàn là giáo sư và phó giáo sư của các trường đại học. Viện chủ yếu nghiên cứu về kinh điển tiếng Phạn và tiếng Pali, dạy tiếng Phạn và tiếng Pali, nghiên cứu về văn hóa Ấn Độ cổ và kết hợp nghiên cứu Phật giáo và khoa học hiện đại[5]. Tuy nhiên cho đến ngày nay chưa có một sinh viên Việt Nam nào đến cộng tác và theo học tại Viện nghiên cứu này.

Trung tâm nghiên cứu Giáo dục Phật giáo do giáo sư Lý Tứ Long làm chủ nhiệm, được thành lập vào tháng 11/2010[6]. Thành viên của trung tâm là đội ngũ giáo sư từ chuyên ngành Tôn giáo học của trường Đại học Bắc Kinh, chủ yếu nghiên cứu đưa Phật giáo đến với tầng lớp thanh thiếu niên, sinh viên; nghiên cứu giao lưu học thuật Phật giáo với các lĩnh vực liên quan trong và ngoài nước; rút tỉa tinh hoa Phật giáo trong việc thiết kế giáo trình cho ngành Sư phạm và bồi dưỡng giáo viên ngành dạy học. Tháng 3/2013, Trung tâm thành lập Phòng nghiên cứu Văn hiến Phật giáo - lịch sử và triết học dành cho sinh viên giao lưu và trải nghiệm. Tháng 7/2013 cho ra đời đội ngũ biên tu và thu thập các Tạp chí Phật giáo từ trước đến nay.

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo do giáo sư Vương Tụng làm chủ nhiệm được thành lập vào năm 2006. Hoạt động của trung tâm cũng chủ yếu xoay quanh công việc Hội thảo quốc tế và Phật giáo với khoa học[7].

Bên cạnh trường đại học Bắc Kinh, trung tâm nghiên cứu về Phật giáo ở các trường đại học khác cũng đã tồn tại và phát triển như: Trung tâm nghiên cứu Tôn giáo học và Phật giáo, Trường Đại học Nhân dân. Trung tâm được chính thức thành lập năm 1991, đội

5. Học viện Phạm Phật: http://www.fanfoyan.com/intro.htm

6. Trung tâm nghiên cứu Giáo dục Phật giáo Trường Đại học Bắc Kinh. http://news.takungpao.com/special/fojiaomeiti/2014-09/35571.html

7. Giới thiệu về Bắc Đại Phật giáo. (Giới thiệu về Phật giáo tại Trường Đại học Bắc Kinh) http://www.sohu.com/a/288722154_612396

ngũ nghiên cứu khá hùng hậu, gồm khoảng 50 vị trình độ từ tiến sĩ trở lên, có tầm ảnh hưởng khá lớn, thu hút nhiều học giả Phật giáo và cả Tăng sĩ trên khắp thế giới đến học tập và nghiên cứu. Trung tâm nghiên cứu Phật học của viện Văn học trường Đại học Hạ Môn, thành lập năm 2003. Trung tâm nghiên cứu tài nguyên Phật giáo tại trường Đại học Triết Giang, thành lập vào ngày 17/3/2016. Trung tâm nghiên cứu này chuyên sâu nghiên cứu về cổ ngữ tiếng Phạn, Pali, tiếng Hán và tiếng Tây Tạng cũng như tầm quan trọng của cổ ngữ Phật giáo trong quá trình truyền thừa và phát triển Phật giáo[8].

Bên cạnh các Trung tâm nghiên cứu Phật giáo đã giới thiệu trên, các trường đại học có bề dày nghiên cứu về lãnh vực Phật giáo, được nhiều sinh viên chọn học gồm các trường như: Khoa Tôn giáo học, Trung tâm Phật học Nghiên cứu Húc Nhật ở trường Đại học Nam Kinh; Trung Quốc Xã hội Khoa học viện Phật giáo Nghiên cứu thất (Bắc Kinh), Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Văn hoá (tỉnh Giang Tây); Phật giáo Nghiên cứu sở ở Thiểm Tây Sư phạm Đại học; Đại học Sư phạm Phúc Kiến; Đại học Trung Sơn; Đại học Sơn Đông; Đại học Phúc Đán; Đại học Thượng Hải; Đại học Vũ Hán và Đại học Sư phạm Vũ Hán. Các ngôi trường tiêu biểu này được phân bổ từ Bắc đến Nam đất nước Trung Quốc, có bề dày lịch sử và các vị giáo sư hướng dẫn chuyên sâu về Phật giáo[9].

Tăng Ni sinh Việt Nam du học tại Trung Quốc và Đài Loan, mặc dù học tại các trường Đại học quốc gia không có Khoa Phật học nhưng vẫn được các giáo sư hướng dẫn nghiên cứu về các đề tài luận văn chuyên về Phật giáo, như các luận văn Thạc sĩ, Tiến sĩ của quý Giảng viên Khoa Trung văn Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh du học các trường đại học Trung Quốc được thống kê dưới đây:

---

8. Baike, Giới thiệu về Trung tâm nghiên cứu tài nguyên Phật giáo tại Trường Đại học Triết Giang. https://baike.sogou.com/v168603916.htm?fromTitle=%E6%B5%99%E6%B1%9F%E5%A4%A7%E5%AD%A6%E4%BD%9B%E6%95%99%E8%B5%84%E6%BA%90%E4%B8%8E%E7%A0%94%E7%A9%B6%E4%B8%AD%E5%BF%83.

9. Tham khảo ý kiến nhận xét của các du học sinh Việt Nam đã tốt nghiệp và đang theo học tại Trung Quốc và trang giới thiệu của các bản trường.

Luận văn Thạc sĩ:

GIẢNG VIÊN	Chuyên ngành Thạc sĩ – Niên khóa	Đề tài Thạc sĩ	Tên trường Thạc sĩ
ĐĐ. Giác Nhường	Giáo dục học 2006-2008	Tìm hiểu giáo dục Hệ phái Khất sĩ Việt Nam	Đại học Sư phạm Hoa Trung
NS.TN. Tuệ Liên	Hán cổ 1998-2001	Nghiên cứu câu phán đoán trong kinh Pháp Bảo Đàn	Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây
NS.TN. Như Nguyệt	Đông phương Tư tưởng học 2000-2004	Nghiên cứu vấn đề thọ giới Tỳ kheo ni của Việt Nam và Trung Quốc	Đại học Hoa Phạm - Đài Bắc - Đài Loan
NS.TN. Viên Nhã	Sử học 2002-2005	Vua Trần Nhân Tông và Thiền phái Trúc Lâm	Đại học Quốc gia Đài Loan
SC.TN. Nghiêm Liên	Văn hiến học 2003-2005	Nghiên cứu tư tưởng "Tánh Không" của ngài Long Thọ trong Trung Quán luận	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
NS.TN. Kiên Liên	Văn hiến học 2003-2006	Nghiên cứu tư tưởng "Ly tướng Vô trụ" trong Kinh Kim Cang	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
NS.TN. Nguyện Liên	Văn học cổ đại Trung Quốc 2002-2005	Tính chất bất tư nghì trong Kinh Duy Ma Cật	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
NS.TN. Dũng Liên	Cổ điển Văn hiến học 2004-2007	Nghiên cứu Tứ phần luật của Luật sư Đạo Tuyên	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến

SC.TN. Như Ngọc	Hán ngữ ngôn Văn tự học 2004-2007	Từ góc độ huấn cổ xét nghĩa Kinh A Di Đà	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Hạnh Liên	Văn hiến học Cổ điển Trung Quốc 2006-2010	Nghiên cứu "Vô tướng giới" trong Đàn Kinh	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Tâm Mỹ	Văn hiến học 2003-2006	Tư tưởng bình đẳng trong Kinh Pháp Hoa	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Tuệ Bổn	Phật học 2007-2010	Nghiên cứu Bát Nhã Ba la mật hạnh trong Kinh Hoa Nghiêm	Hoa Nghiêm Chuyên Tông Nghiên Cứu Sở
SC.TN. Thảo Liên	Tâm lý giáo dục học 2007-2010	Tâm lý sức khỏe trong Kinh Pháp Bảo Đàn	Đại học Sư phạm Hoa Trung
SC.TN. Nguyên Thanh	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế 2009-2011	So sánh Ngũ giới và Ngũ thường	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. An Diệu	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế 2009-2011	Từ tư tưởng Nam Thiền Trung Quốc đến tinh thần nhập thế của thiền phái Trúc Lâm Việt Nam	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Phước Tường	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế 2009-2011	Sơ than từ tố trong kinh Phật lấy chữ "Độc" làm chủ	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
ĐĐ. Thích Minh Thuận	Xã hội học giáo dục 2008-2011	Tính thích ứng của Tăng ni trong đời sống tu học tại độ thi	Đại học Sư phạm Bắc Kinh

SC.TN. Huệ Hạnh	Tư tưởng Nhân văn Phương Đông 2004-2008	Nghiên cứu tư tưởng Thiền tông của Sơ tổ Trúc Lâm	Đại học Hua Fan (HuaFan University) - Đài Loan

Luận văn Tiến sĩ:

GIẢNG VIÊN	Chuyên ngành Tiến sĩ – Niên khóa	Đề tài Tiến sĩ	Tên trường học tiến sĩ
ĐĐ. Giác Nhường	Giáo dục học 2008-2011	Tìm hiểu lý luận và thực tiễn của giáo dục Giới Định Tuệ	Đại học Sư phạm Hoa Trung
ĐĐ. Thích An Ngôn	Sử cổ đại Trung Quốc 2010-2014	Nghiên cứu Tông Thiên Thai Việt Nam	Đại học Sư phạm Hoa Trung
NS.TN. Tuệ Liên	Văn học cổ đại Trung Quốc 2002-2005	Nghiên cứu tư tưởng Phật giáo và văn học thời Đông Tấn	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
NS.TN. Như Nguyệt	Văn hiến học 2004-2008	So sánh Giáo Đoàn Tỳ kheo ni Việt Nam và Trung Quốc	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Nghiêm Liên	Văn hiến học 2005-2008	Nghiên cứu sự lưu truyền tư tưởng Trung Quán của Ngài Long Thọ tại Trung Quốc từ thời Đông Tấn đến đầu thời kỳ Đường	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến

NS.TN. Kiên Liên	Văn học cổ đại Trung Quốc 2006-2009	Nghiên cứu tư tưởng Phật giáo trong Tiểu thuyết Hồng Lâu Mộng	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
NS.TN. Nguyện Liên	Văn học cổ đại Trung Quốc 2010-2013	Nghiên cứu kinh Duy Ma Cật	Đại học Phúc Đán - Thượng Hải
NS.TN. Như Ngọc	Hán ngữ ngôn văn tự học 2007-2013	Nghiên cứu cách dùng từ trong ba bản dịch Kinh Duy Ma trong Đại chánh tạng	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Hạnh Liên	Văn hiến học Cổ điển Trung Quốc 2010-2015	Nghiên cứu Bồ tát giới	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Tâm Mỹ	Văn hiến học 2009-2014	Tư tưởng Kinh Pháp Hoa	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Tuệ Bổn	Giáo dục học 2010-2013	Đặc sắc Đức dục của Hoa Nghiêm Tịnh Độ	Đại học Sư phạm Hoa Trung
SC.TN. Thảo Liên	Tâm lý giáo dục học 2010-2014	Đạo lộ tâm lý trong Kinh Pháp Bảo Đàn	Đại học Sư phạm Hoa Trung
SC.TN. Nguyên Thanh	Văn học cổ đại Trung Quốc 2011-2014	Phật giáo Nam triều và văn nhân	Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây

SC.TN. Tuệ Giác	Tâm lý giáo dục học 2011-2015	So sánh động cơ tín ngưỡng Phật giáo-Nhận thức Phật giáo và hành trì Phật Pháp của tín đồ hai nước Trung Việt	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. An Diệu	Tâm lý giáo dục học 2011-2015	So sánh Phật giáo Trung Quốc Việt Nam đối với giá trị sinh mạng quan - Phương pháp ứng đối và tự hủy hoại mình	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Phước Niệm	Tâm lý giáo dục học 2011-2015	Tác dụng của Thiền định đối với Siêu nhận thức	Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến
SC.TN. Phước Tường	Triết học Đông phương và Tôn giáo học 2012-2016	Sự hình thành và phát triển "Hiếu Đạo" của Phật giáo Việt Nam	Đại học Nam Kinh
ĐĐ. Thích Minh Thuận	Xã hội học giáo dục 2011-2015	Mối quan hệ Thầy trò trong giáo dục Phật giáo	Đại học Sư phạm Bắc Kinh
ĐĐ. Thích Quảng Lạc	Văn học so sánh và Văn học Thế giới 2013-2018	Sự ảnh hưởng và truyền bá Kinh Kim Cang ở triều đại Lý-Trần Việt Nam	Đại học Nhân dân Trung Quốc

ĐĐ. Thích Minh Anh	Văn học cổ đại Trung Quốc 2015-2018	Nghiên cứu ảnh hưởng Phật giáo Đường Tống với thơ Thiền Lý Trần Việt Nam	Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây
SC.TN. Lệ Châu	Giáo dục kinh tế và quản lý 2012-2015	Ứng dụng tư tưởng giáo lý của Đức Phật trong việc quản lý tự viện ở Việt Nam	Đại học Sư phạm Hoa Trung
SC.TN. Quảng Chơn	Triết học tôn giáo 2013-2018	Nghiên cứu về thời kỳ đầu các Thiền phái Việt Nam	Đại học Nam Kinh
SC.TN. Tịnh Hoa	Triết học 2014 - 2019	Nghiên cứu sự truyền bá Kinh Pháp Hoa và tín ngưỡng Kinh Pháp Hoa tại Việt Nam	Đại học Nam Kinh

Từ 3/2015 được sự tài trợ của chùa Lục Tổ, Quảng Châu, Trung Quốc, Học viện lịch sử Văn hóa Trường Đại học Sư phạm Hoa Nam đã chiêu sinh sinh viên hải ngoại từ cấp độ đại học cho đến tiến sĩ chuyên nghiên cứu về Phật giáo Hán truyền. Có thể nói rằng đây là một lớp học Phật giáo độc lập đầu tiên trong hệ thống trường đại học tại đất nước này[10].

Theo nhận xét của giáo sư Hoàng Hạ Niên[11], Giáo dục Phật giáo được chú trọng tại Trung Quốc và thậm chí các trường đại học thế tục cũng do nhân sĩ Phật giáo sáng lập chỉ tồn tại trong cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX[12]. Hiện nay do nhiều nguyên nhân khách

10. Trong đợt chiêu sinh này có 6 sinh viên Tăng Ni Việt Nam theo học Thạc sĩ nghiên cứu sinh.

11. Giáo sư Hoàng Hạ Niên, người Tô Châu – Trung Quốc, Chủ nhiệm Trung tâm nghiên cứu Tôn giáo thế giới và là Chủ biên của nhiều Tạp chí nổi tiếng liên quan đến Phật giáo tại Trung Quốc.

12. Hoàng Hạ Niên, Giáo dục Phật giáo Trung Quốc thời cận đại, Nxb. Hàng Châu, Tạp chí học thuật Triết Giang, kỳ 4, 2004, tr. 17-22.

quan và cả bản thân người làm Phật giáo, nên Phật học không có vị trí nổi bật, độc lập trong hệ thống giáo dục quốc gia Trung Quốc. Tuy nhiên, Phật học tại Trung Quốc vẫn được duy trì theo hướng nghiên cứu theo chiều sâu và khá chặt chẽ tại các Phật học viện của Tăng sĩ và các Học viện Văn Sử, Học viện Triết học Tôn giáo... ở các trường Đại học tại Trung Quốc.

KẾT LUẬN

Qua đó, chúng ta thấy, nền giáo dục Phật giáo Trung Quốc ban đầu theo lối giáo dục truyền thống, Thầy truyền trò, mãi đến cuối thế kỷ XIX Phật học viện đầu tiên mới ra đời, dần dần ngày một lan rộng và các Phật học viện trên khắp cả nước được hình thành.

Để cụ thể hóa, bài viết đã giới thiệu đơn cử hệ thống đào tạo của Phật học viện Trung Quốc (*The Buddhist Academy of China*) tại chùa Pháp Nguyên, Bắc Kinh. Thông qua chương trình và mô hình đào tạo, giúp cho người đọc phần nào thấy được hệ thống giáo dục Phật giáo Trung Quốc. Đồng thời thấy được sự thay đổi qua từng thời kỳ của ngành giáo dục trên đất nước này. Sự thay đổi mang tính mở rộng về mặt đào tạo, phân tổ nghiên cứu chuyên sâu, tăng thêm cổ ngữ…, giúp cho ngành giáo dục Phật giáo ngày một hoàn thiện và thích hợp với đời sống hiện đại hơn.

Bên cạnh đó, Phật giáo Trung Quốc có xu hướng phát triển, một số các trường Đại học mở chuyên ngành Phật học cho các nhà nghiên cứu yêu thích Phật giáo. Đó là xu hướng tốt đẹp nhằm hướng tầng lớp tri thức tìm đến Phật giáo.

Với chương trình đào tạo hiện tại của ngành giáo dục Phật giáo Trung Quốc, từ những khó khăn trong hiện tại giúp chúng ta có một lối nhìn để hiểu thêm về ngành giáo dục Phật giáo Trung Quốc và có một phương hướng cho giáo dục Phật giáo nước nhà ngày một hoàn thiện hơn.

Tuy nhiên, giáo dục Phật giáo là một nền giáo dục không giống với tất cả nền giáo dục trên thế giới, đây là một hệ thống giáo dục giúp con người thanh tịnh hóa thân tâm, đi đến giác ngộ. Do vậy,

ngành giáo dục thế giới cho ra đời những nhà nghiên cứu, những cán bộ cho đất nước; còn ngành giáo dục Phật giáo không phải chỉ đào tạo Tăng Ni Phật tử uyên thâm về Phật học mà còn đào tạo những con người có đạo đức, đầy đủ giới hạnh, thực tu thực chứng.

Tóm lại, từ xưa cho đến nay, Phật giáo giáo dục Trung Quốc đã trải qua rất nhiều giai đoạn từ giáo dục tòng lâm đến giáo dục cận hiện đại ở các Phật học viện. Mặc dù công việc đào tạo và giáo dục Tăng tài đã có một bước tiến đáng kể, nhưng cả về mặt số lượng và chất lượng mà nói thì vẫn còn thiếu xa đối với sự nghiệp phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Vì thế, việc đào tạo Tăng tài là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Phật giáo Trung Quốc hiện nay nhất là đối với các Phật học viện. Với tiêu chí đào tạo, hấp thụ kiến thức giáo dục từ cổ kim, đông tây, Phật học, thế học... thì các Phật học viện Phật giáo Trung Quốc hiện nay luôn chú trọng 3 điểm:

- Chú trọng chương trình học bằng, cải tiến và xây dựng các môn học thích hợp.

- Chú trọng quốc tế hóa phương thức đào tạo, kết hợp Đông phương, Tây phương, Phật học, thế học, kết hợp giao lưu với các trường quốc tế.

- Tăng cường sự quản lý nghiêm ngặt về nếp sống tự viện nhằm đào tạo Tăng tài vừa có kiến thức Phật học vừa đầy đủ phẩm hạnh đức độ để phục vụ cho các tổ chức Phật giáo.

Qua bài viết này, chúng tôi đã giới thiệu tổng quát và nêu ra một số nhận xét chung về tình hình thực tế của các trường Phật học tại Trung Quốc. Mong rằng khoa Trung văn chúng tôi sẽ góp một phần nhỏ vào việc giới thiệu hệ thống đào tạo Phật học tại Phật học viện Trung Quốc vào dịp hội thảo kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Với số lượng trang cũng như thời gian có hạn, bài viết chỉ trình bày mang tính khái quát, những bài nghiên cứu sau nếu có thời gian đi sâu vào cụ thể và thống kê số lượng trên diện toàn quốc thì sẽ cho độc giả cái nhìn rộng hơn.

Tài liệu tham khảo

Tuệ Liên, Hệ thống Phật học viện tại Trung Quốc ngày nay.

Hoàng Hạ Niên, *Giáo dục Phật giáo Trung Quốc thời cận đại*, Nxb. Hàng Châu, Tạp chí học thuật Triết Giang, kỳ 4, 2004, tr. 17-22.

Thích Học Thành, Bài phát biểu tại hội nghị "Kỷ niệm 60 năm thành lập Phật học viện Trung Quốc".

Vương Lôi Tuyền, "Bàn về cảnh khó khăn giáo dục Phật giáo Trung Quốc", báo Tôn giáo kỳ 1 năm 2002, tr. 114.

Học viện Phạm Phật: http://www.fanfoyan.com/intro.htm

Trung tâm nghiên cứu Giáo dục Phật giáo Trường Đại học Bắc Kinh. http://news.takungpao.com/special/fojiaomeiti/2014-09/35571.html

Giới thiệu về Bắc Đại Phật giáo. (Giới thiệu về Phật giáo tại Trường Đại học Bắc Kinh) http://www.sohu.com/a/288722154_612396

Baike, Giới thiệu về Trung tâm nghiên cứu tài nguyên Phật giáo tại Trường Đại học Triết Giang. https://baike.sogou.com/v168603916.

HỆ THỐNG PHẬT HỌC VIỆN TẠI TRUNG QUỐC NGÀY NAY

TS.NS. Thích Nữ Tuệ Liên*

Phật giáo Trung Quốc trải qua 10 năm đại nạn "Đại cách mạng văn hóa", cho đến vào khoảng thập niên 70, Chính phủ Trung Quốc thực hành cải cách đổi mới, bắt đầu toàn diện quán triệt thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, tự viện lần lượt khôi phục, Tăng Ni xuất gia càng ngày càng đông, nhưng Tăng tài của Phật giáo lại quá hiếm hoi, không đủ người kế tục sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, tiếp dẫn hậu lai, làm sao có thể thay đổi được vận mệnh của Phật giáo? Cụ Triệu Phác Sơ, Hội trưởng Hội Phật giáo Trung Quốc, phát biểu: "Vấn đề quan trọng trước mắt của Phật giáo là: Điều thứ nhất, đào tạo Tăng tài; điều thứ hai, đào tạo Tăng tài; điều thứ ba vẫn là đào tạo Tăng tài". Dưới mục tiêu lãnh đạo của Hội trưởng Triệu Phác Sơ, để chấn hưng giáo dục Tăng già Phật giáo Trung Quốc phải nỗ lực tiến hành thành lập Phật học viện, đặt ra các quy hoạch giáo dục Phật giáo, đưa ra hàng loạt phương châm giáo dục. Nay đã hình thành 3 hệ ngôn ngữ Phật học (Hán ngữ, Tạng ngữ, Pali ngữ), 3 cấp hệ thống giáo dục Phật giáo Cao Trung Sơ hoàn bị, để bồi dưỡng đào tạo đội ngũ Tăng già Phật giáo Trung Quốc. Theo thống kê (đến nay số liệu thống kê vẫn chưa đầy

*. Phó Khoa Trung văn, HVPGVN tại TP.HCM.

đủ), Trung Quốc hiện có hơn 20 Phật học viện lớn nhỏ. Trong âm thanh rộn rã của thời đại đổi mới; trong quá trình thích ứng với xã hội Chủ nghĩa xã hội; trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, đào tạo Tăng tài; trong kiến thiết Phật học viện tùng lâm hóa, tùng lâm Phật học viện hóa, tu học nhất thể hóa, quản lý khoa học hóa, các Phật học viện một trường một vẻ, phô bày phong thái đặc sắc, thi nhau đua nở những đóa kỳ hoa dị thảo xinh tươi tuyệt vời, làm rung động lòng người. Người viết xin được giới thiệu sơ lược một vài Phật học viện tại Trung Quốc như sau :

Phật học viện Trung Quốc: Đây là Viện cao cấp Phật học hệ Hán ngữ, chương trình học cơ bản là Phật học thường thức, học chế 4 năm, do Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc thành lập vào năm 1956. Phật học viện thiết lập tại chùa Pháp Nguyên - Bắc Kinh. Trong giai đoạn "Đại cách mạng văn hóa" bị ngừng hoạt động, năm 1980 khôi phục lại sinh hoạt, do cụ Triệu Phác Sơ, Hội trưởng Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, làm Viện trưởng. Từ năm 1980 cho đến nay, Phật học viện Trung Quốc đã chiêu sinh các lớp dự bị, đại học, nghiên cứu sinh, đào tạo hơn 300 học viên tốt nghiệp. Chương trình đại học gồm có : Lịch sử Phật giáo, Trung quán, Duy thức, Thiền tông, Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Tịnh độ, Luật học, Kinh Lăng nghiêm, Văn học cổ đại, Lịch sử học, Triết học Trung Quốc, Triết học ngoại quốc, Chính sách thời sự, Ngoại ngữ (Anh ngữ, Nhật ngữ, chọn 1 môn), Thư pháp v.v…

Phân viện Thê Hà Sơn Phật học viện Trung Quốc: Đây là viện trung cấp Phật học, thiết lập tại chùa Thê Hà - Nam Kinh. Tiền thân của Phật học viện này là Lớp bồi dưỡng Tăng già Thê Hà Sơn - Nam Kinh. Năm 1984, được sự chấp thuận của Cục Tôn giáo nhà nước, Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc đổi tên Lớp bồi dưỡng Tăng già Thê Hà Sơn thành Phân viện Thê Hà Sơn Phật học viện Trung Quốc. Viện này là 1 trong 8 viện tôn giáo lớn toàn Trung Quốc, chiêu sinh toàn quốc, học chế 2 năm, trực thuộc và là nguồn đào tạo cung cấp học viên dự bị cho Phật học viện Trung Quốc. Hội trưởng Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc Triệu Phác Sơ kiêm nhậm

Viện trưởng, Pháp sư Minh Sơn, Phó Hội trưởng Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, là Phó viện trưởng. Hội trưởng Triệu Phác Sơ đã từng đến Viện này hai lần báo cáo thuyết giảng, các vị giảng sư và học viên đã nhận được sự khích lệ và lợi ích rất lớn.

Phân viện Thê Hà Sơn Phật học viện Trung Quốc đã khai giảng được 7 khóa. 6 khóa đầu đã có khoảng 300 học viên tốt nghiệp, hiện còn đang theo học 35 vị. Hiện nay, ban giảng huấn gồm có 11 vị. Chương trình học gồm có: Phạm bối, Tri thức tùng lâm, Giới luật học, Chỉ quán, Di giáo tam kinh, Nhị khóa hiệp giải, Phật học khái luận, Phật điển tuyển giảng, Phật giáo sử cùng với chính trị, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Thư pháp, Quản lý kế toán v.v… Trong đó Phật học chiếm 70%, văn hóa 30%.

Phân viện Linh Nham Sơn Phật học viện Trung Quốc: Đây là viện Trung cấp Phật học, toạ lạc tại chùa Linh Nham Sơn - Tô Châu. Viện này được thành lập vào ngày 10.12.1980, học chế 2 năm, chiêu sinh toàn quốc, đến nay đã đươc 10 khóa. 9 khóa đầu đã tốt nghiệp hơn 400 vị. Pháp sư Minh Dương, Phó Hội trưởng Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, làm Viện trưởng. Pháp sư Minh Học, Hội trưởng Hội Phật giáo thành phố Tô Châu kiêm Phó Hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Giang Tô kiêm phương trượng chùa Linh Nham Sơn, là Thường vụ Phó viện trưởng. Pháp sư Hoằng Pháp, Phó hội trưởng Hội Phật giáo thành phố Tô Châu kiêm Giám viện Chùa Linh Nham Sơn, là Phó viện trưởng kiêm Giáo vụ trưởng. Ban giảng huấn gồm có 8 vị. Chương trình học gồm có: Thiên Thai tông, Tịnh độ tông, Luật tông, Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Ngữ văn, Chính trị, Lịch sử Trung Quốc, Thư pháp v.v… Phật học chiếm 70%, văn hóa chiếm 30%.

Phật học viện vào năm 1993 mở một lớp dự bị nghiên cứu sinh, 1995 chính thức thành lập lớp nghiên cứu sinh, học chế 4 năm, hiện có 15 học Tăng, tất cả đều là những học viên ưu tú được tuyển chọn từ lớp chuyên khoa lên.

Phật học viện Kim Sơn: Đây là Viện sơ cấp Phật học, thành lập năm 1995, tọa lạc tại thiền tự Giang Thiên, Kim Sơn - Trấn Giang,

học chế 2 năm. Hiện đương nhậm Viện trưởng là Pháp sư Từ Chu, Phó hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Giang Tô kiêm phương trượng Thiền tự Giang Thiên. Pháp sư Tâm Trừng đương nhậm phó viện trưởng kiêm giáo vụ trưởng. Ban giảng huấn gồm 6 vị. Chương trình học gồm có: Sử Phật giáo Ấn Độ, Phạm bối, Phật học khái luận, Cổ đại Hán ngữ, Trung Quốc thông sử, Chính sách thời sự, thư pháp …

Phật học viện Thiên Ninh: Là Viện Phật học sơ cấp, thành lập ngày 7.3.1995, tại chùa Thiên Ninh - Thường Châu, học chế 3 năm. Viện trưởng là Pháp sư Tùng Thuần, Phó hội trưởng hội Phật giáo tỉnh Giang Tô kiêm phương trượng chùa Thiên Ninh. Chương trình học gồm : Sa di luật nghi, Tứ thập nhị chương, Nhị khóa hiệp giải, sử Phật giáo, Phạm bối, ngữ văn, thư pháp…

Luật học viện Bảo Hoa Sơn: Đây là Viện Phật học sơ cấp, đặt tại chùa Long Xương, Bảo Hoa Sơn - Cú Dung, học chế 3 năm. Viện trưởng do Pháp sư Từ Chu, phương trượng chùa Long Xương, kiêm nhậm, Phó viện trưởng là Pháp sư Lâm Tường và Pháp sư Tâm Bình. Giáo vụ trưởng là Pháp sư Trí Vũ. Giảng viên gồm 8 vị. Các môn Phật học chiếm 70%, gồm: Giới luật học cương yếu, Sa di luật nghi, Tam đàn diễn nghi, Vô lượng thọ kinh, Phật học khái yếu; các môn văn hóa chiếm 30%, gồm: Cổ văn quán chỉ, Anh ngữ, Pháp luật thường thức, Lịch sử, Thư pháp…

Phật học viện Cam Túc: Đây là viện Phật học cao đẳng, đặt tại chùa Lạp Bốc Lăng, Thánh địa phái Cách Lỗ thuộc Tạng truyền Phật giáo, được thành lập vào ngày 12.7.1986 (âm lịch mồng 6 tháng 6), là ngày kỷ niệm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển pháp luân, học chế 4 năm, đã tốt nghiệp hơn 200 học Tăng. Viện trưởng là Phật sống Gia Mộc Tường Lạc Tang Cửu Mỹ Đồ Đán Khước Cát Ni Mã, Phó hội trưởng Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc kiêm Hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Cam Túc.

Phật học viện Phúc Kiến: Trực thuộc cấp tỉnh, tôn chỉ đào tạo tăng tài trung cấp. Phật học viện Phúc Kiến thành lập vào năm 1983, phân làm Tăng chúng và Ni chúng. Phân viện tăng chúng đặt

tại chùa Quảng Hóa, Nam Sơn - Phủ Điền; phân viện Ni chúng đặt tại chùa Sùng Phúc, ngoại ô phía bắc thành phố Phúc Châu. Phật học viện có các lớp: Dự bị, Trung đẳng chuyên khoa, học chế 2 năm, đã chiêu sinh 8 khóa, học viên tốt nghiệp hơn 700 vị. Sau khi tốt nghiệp, có vị đã thi vào Phật học viện Trung Quốc tiếp tục bồi dưỡng sâu hơn về Phật học, có người là giảng sư chuyên nghiên cứu Phật học, đi các tỉnh hoằng pháp độ sinh, có vị lo việc từ thiện xã hội, có vị là trụ trì hướng dẫn chúng tu hành, có vị được tuyển chọn phái đi Tích Lan, Anh, Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan du học, thuyết giảng…

Trong số học viên tốt nghiệp không ít vị đã trở thành nền mống, cột trụ bậc trung trong giới Phật giáo Trung Quốc. Viện trưởng Phật học viện Phúc Kiến là Pháp sư Học Thành, Phó tổng thư ký Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc kiêm Phó hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Phúc Kiến kiêm Hội trưởng Hội Phật giáo Phủ Điền, kiêm phương trượng chùa Quảng Hóa. Ban giảng huấn hiện có 29 vị, trong đó thạc sĩ 1 vị, cử nhân 11 vị, chuyên khoa 10 vị. Chương trình Phật học chiếm 60-70%, gồm có: Tri thức cơ bản Phật học, Kinh Pháp Hoa, Phạm bối, Sử Phật giáo Trung Quốc, Sử Phật giáo Ấn Độ, Bát thức quy củ tụng, Thiên Thai tứ giáo nghi, Câu xá luận tụng, Trung quán luận tụng, Nhân minh học, Đại thừa khởi tín luận v.v…; các môn văn hóa chiếm 30-40%, gồm: Chính sách thời sự, Pháp luật thường thức, Văn học cổ đại, Trung Quốc thông sử, Trung Quốc cận đại sử, Thư pháp, Thể dục v.v…

Trong khuôn viên thanh tịnh, tùng xanh bách biếc, trong không khí an lành của Viện, thầy trò hoà đồng như sữa với nước, tình như thủ túc, học tu nhất thể, hành giải đều được xem trọng. Hai thời công phu, quá đường độ trai, ra đồng lao động, bố tát tụng giới, niệm Phật tọa thiền, tất cả sinh hoạt đều nhẹ nhàng an lạc tiến hành dưới sự hướng dẫn của Pháp sư Viện Trưởng Học Thành, vị lãnh đạo gương mẫu luôn đi đầu trong mọi Phật sự.

Phật học viện Mân Nam: Sáng lập vào năm 1925. Năm 1927, Đại sư Thái Hư, trụ trì chùa Nam Phổ Đà, kiêm Viện trưởng Phật

học viện Mân Nam. Nhất đại cao Tăng - Đại sư Hoằng Nhất cũng từng đến Phật học viện thuyết pháp, giảng kinh. Cao Tăng trong nước, ngoài nước cũng nhiều lần đến Viện hoằng pháp, thập phương Phật tử tranh nhau đến học tập, chùa Nam Phổ Đà một thời trở thành nơi hoằng pháp quan trọng nhất trong nước, đã đào tạo hàng trăm Tăng tài ưu tú cho Phật giáo, một vài học viên thậm chí đã trở thành núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu trong nền Phật học hiện nay. Cho đến kháng chiến bùng nổ, Phật học viện Mân Nam mới bị đình chỉ.

Năm 1985, dưới sự lo lắng - quan tâm của Hội trưởng Triệu Phát Sơ, Pháp sư Diệu Trạm đã khôi phục Phật học viện Mân Nam, và kiêm nhậm Viện trưởng. Sau khi Pháp sư Diệu Trạm viên tịch, Pháp sư Thánh Huy, Phó hội trưởng Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc kiêm phương trượng chùa Nam Phổ Đà, đương nhậm Viện trưởng. Sự quản lý của Phật học viện Mân Nam thực hành "Viện trưởng trách nhiệm chế, giảng viên sính nhậm chế, học sinh đào thải chế" ; công tác Phật học viện thực hành "Chế độ hóa, trật tự hóa, khoa học hóa". Phật học viện Mân Nam là một viện Phật học chuyên khoa cao cấp hệ Hán ngữ, học chế 4 năm. Chương trình học lấy Kinh-Luật-Luận và lý luận cơ bản của các tông phái làm cơ sở tam học Giới-định-huệ đều được xem trọng, kinh điển đại tiểu thừa, nội điển ngoại điển đều được song song giảng dạy, môn học Phật học chiếm 60% ; Chánh trị, Văn, Sử, Triết … chiếm 40%.

Trải qua 15 năm phát triển, Phật học viện Mân Nam đã trở thành một học viện Phật giáo với qui mô lớn, lực lượng ban giảng huấn hùng hậu, thiết bị giảng dạy hiện đại tiên tiến và có số lượng học Tăng nhiều nhất trong nước.

Phật học viện Xương Minh: Đặt tại chùa Sắc Đạt Lạt Vinh - Tứ Xuyên. Phật học viện chính thức thành lập vào tháng 5 năm 1980. Ban Thiền đại sư đời thứ 10 tự tay viết bảng hiệu tên trường là "Lạt Vinh Ngũ Minh Phật học viện". Phật học viện thiết trí văn phòng Viện trưởng, khoa Giáo vụ, khoa Hậu cần, khoa Bảo vệ. Chương trình học của học viện được phân làm Hiển giáo, Mật giáo và cộng đồng văn hóa. Hiển giáo lại chia ra các lớp Giới luật, lớp Nhân minh,

lớp Câu xá, lớp Trung quán và lớp Bát nhã; Mật giáo chia ra lớp tu hành, lớp giảng luận và lớp khiếu quyết; chương trình văn hóa chia ra lớp Thanh minh, lớp Y phương minh, lớp Anh ngữ, lớp Lịch sử, cùng với lớp Hán tăng hiển mật… Phật học viện hướng toàn quốc chiêu sinh, học chế thường là 6 năm, người có thành tích đạt tiêu chuẩn được phát văn bằng tốt nghiệp. Hơn 10 năm nay, Phật học viện đã đào tạo các học tăng đầy đủ sở học, Giới-định-huệ, đi khắp nơi hoằng pháp độ sanh. Đến nay Phật học viện đã trở thành một trung tâm giảng dạy nổi tiếng trong nước và ngoài nước.

Phật học viện Nga Mi Sơn: Thành lập vào thập niên 30 của thế kỷ 20. Đương thời Hòa thượng Thánh Khâm, hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Tứ Xuyên vì muốn nâng cao tố chất của Tăng sĩ núi Nga Mi, nên thành lập Phật học viện Nga Mi Sơn tại chùa Vạn Niên. Pháp sư Quả Huy, phương trượng chùa Vạn Niên nhậm Viện trưởng thứ nhất, sau đó dời Phật học viện về chùa Phục Hổ, cho đến sau giải phóng bị đình chỉ. Năm 1991, Pháp sư Biến Năng và Pháp sư Khoan Minh… xướng nghị, khôi phục lại Phật học viện Nga Mi Sơn. Hiện nay, Pháp sư Khoan Minh, hội trưởng Hội Phật giáo Nga Mi Sơn kiêm nhậm viện trưởng

Ni Chúng Luận học viện Ngũ Đài Sơn: Toạ lại tại chùa Phổ Thọ - Ngũ Đài Sơn, sáng lập vào năm 1991, hướng toàn quốc chiêu sinh. Ni chúng Luật viện thiết lập thập phương học giới niệm Phật đạo trường, lớp dự bị học chế 2 năm, lớp phổ thông học chế 2 năm, lớp trung cấp học chế 2 năm, lớp chuyên tu học chế 2 năm. Tông chỉ của Luật viện là: Hoa Nghiêm làm tông, Giới luật làm hành, Tịnh thổ làm quy thú, nghiên cứu giới luật là chủ yếu.

Phật học viện Phổ Đà Sơn: Thông qua Ủy Ban giáo dục tỉnh Chiết Giang phê chuẩn, năm 1988 chính thức thành lập, toạ lạc tại Thiền tự Phúc Tuyền, hướng toàn quốc chiêu sinh. Hòa thượng Diệu Thiện, hội trưởng Hội Phật giáo Phổ Đà Sơn kiêm nhậm viện trưởng. Phật học viện chia làm 2 lớp dự bị và lớp chính thức. Lớp dự bị học chế 2 năm, học viên tốt nghiệp được phát văn bằng tốt nghiệp trung chuyên. Lớp chính thức học chế 4 năm, học sinh lớp

chính thức được tuyển chọn từ những học viên ưu tú ở lớp dự bị.

Phật học viện Vân Môn: Đặt tại chùa Vân Môn – Nhũ Nguyên, Quảng Đông. Viện trưởng là Thiền sư Phật Nguyên gồm có: Lớp phổ thông, lớp Thiền tu, học chế 2 năm. Chương trình học của lớp Thiền tu gồm 3 phần chủ yếu, tức: Giới luật (Sa-di luật nghi, Tỳ-kheo giới bổn, Tỳ Ni tác trì…), Tùng lâm thanh quy (chủ yếu là Thiền đường quy củ), Thực tu môn kinh (gồm Hòa thượng khai thị, Thiên Thai tông chỉ quán, kinh điển thiền tông).

Phật học viện Giang Tây: Tọa lạc tại chùa Đông Lâm - Lư Sơn. Do Pháp sư Quả Nhất sáng lập vào năm 1992. Hiện đương nhậm Viện trưởng là Pháp sư Truyền ấn, trụ trì chùa Đông Lâm. Học chế 2 năm, phương châm của Phật học viện là "tín niệm trì danh, nhất môn thâm nhập; tu học tịnh trọng, dĩ tu vi chủ" (tín niệm trì danh, một môn thâm nhập, tu học song hành, tu hành làm chủ yếu). Chương trình học gồm có: Liên tông Tổ ngữ, Tùng lâm tri thức, Kinh A Di Đà giảng nghĩa, Kinh Kim cang giảng nghĩa, Giới luật học, Lịch sử Trung Quốc và Phật giáo sử, Lịch sử Ấn Độ và Phật giáo sử, Phật pháp khái luận, Tịnh thổ giáo nghĩa, Phạm bối v.v…

Ni chúng Phật học viện Giang Tây: Tọa lạc tại chùa Kim Sơn, Lâm Xuyên - Giang Tây. Năm 1996 thành lập, học chế 2 năm. Phương châm của Phật học viện là "tu học nhất thể hóa, học tăng sinh hoạt tùng lâm hóa", chú trọng đào tạo đạo tâm và đức hạnh học Tăng.Học Tăng trong thời gian tại Phật học viện, sinh hoạt rất nghiêm túc, nửa tháng tụng giới, hai thời công phu, toạ thiền 1 giờ 30 phút, ra đồng lao động, quá đường, mỗi năm đều tổ chức các pháp hội thực tu như: Thiền thất, Địa Tạng thất, Quan Âm thất… để nâng cao đạo tâm của học Tăng. Phật học viện có các lớp bồi dưỡng, lớp sơ cấp, lớp trung cấp. Hiện nay đang là khóa thứ hai, học Tăng có hơn 70 vị.

Cao cấp Phật học viện hệ Tạng ngữ: Do Ban Thiền đại sư đời thứ 10 và hội trưởng Triệu Phát Sơ cùng đề xướng kiến nghị, thông qua Quốc vụ viện phê chuẩn, ngày 1.9.87 Phật học viện được thành lập tại Bắc Kinh. Phật học viện đã tốt nghiệp hơn 200

học Tăng. Phật sống Khước Tây, Phật sống Na Thương đương nhậm phó viện trưởng.

Phật học viện Cửu Hoa Sơn: Năm 1990 thành lập, Hòa thượng Nhân Đức, hội trưởng Hội Phật giáo Cửu Hoa Sơn, là viện trưởng. Học viện mời giáo sư đại học ngoài 5 vị, ngoài ra còn có khoảng 15 vị giáo thọ ở các địa phương khác thường đến viện giảng dạy. Học viện có 2 lớp Đại học và lớp Nghiên cứu

Phật học viện Trùng Khánh: Năm 1991 thành lập, toạ lạc tại chùa La Hán - Trùng Khánh, năm 1995 dời đến chùa Hoa Nham - Trùng Khánh. Phật học viện Trùng Khánh thiết lập Ủy ban viện vụ. Cung thỉnh Pháp sư Thích Duy Hiền, Pháp sư Thích Tâm Nguyệt làm chánh phó viện trưởng, mời giáo sư Lưu Hệ, nguyên Nghiên cứu viên Viện nghiên cứu văn giáo Đông phương, làm giáo vụ trưởng. Phật học viện hướng toàn quốc chiêu sinh.

Phật học viện Hồ Nam: Đặt tại chùa cổ Lộc Sơn - Trường Sa. Dưới sự xướng đạo của Pháp sư Thánh Huy, Phật học viện được thành lập vào năm 1998, Pháp sư Thánh Huy kiêm nhậm viện trưởng.

Ni chúng Phật học viện Tứ Xuyên: Đây là một trường Ni chúng Phật học cao cấp hệ Hán ngữ, tọa lạc tại chùa Thiết Tượng, Thành Đô – Tứ Xuyên, do Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc và Hội Phật giáo Tỉnh Tứ xuyên sáng lập, học chế 4 năm.

Ngoài ra còn có Phật học viện Thượng Hải, Phật học viện Hà Bắc, Phật học viện tỉnh Tứ Xuyên, Phật học viện Lãnh Đông, Ni chúng Phật học viện tỉnh Quảng Đông, trường Phật giáo Nội Mông Cổ, Phật học viện Từ Vân - Ninh Hải…

Trung Quốc cải cách đổi mới hơn 20 năm, các cấp Phật học viện Phật giáo Trung Quốc về phương diện đào tạo bồi dưỡng nhân tài đã đạt được thành quả lớn lao, thành tích nổi bật. Nhưng con đường phát triển của các Phật học viện không cho phép các bậc lãnh đạo có sự lạc quan, vẫn còn tồn tại một vài vấn đề không thể xem thường. Nhưngcó lý do tin tưởng, dưới sự lãnh đạo của hội trưởng Triệu Phát Sơ, sự phối hợp mật thiết của thầy trò các

cấp Phật học viện, các cấp Phật học viện nhất định sẽ đi trên con đường quang minh thích ứng với Chủ nghĩa xã hội, khế cơ với thời đại văn minh hiện nay, tiếp nối truyền thống tốt đẹp của Phật giáo.

Phật giáo đã hiện diện hơn hai ngàn năm trăm năm, là di sản văn hóa vô cùng trân quý của nhân loại, đã có nhiều đóng góp đáng kể, trong tiến trình lịch sử đã có những thời kỳ huy hoàng. Tôi tin rằng, Phật giáo giới chỉ cần dốc sức bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao tố chất Tăng tài, cộng đồng Phật giáo cùng nỗ lực kiên trì, dũng cảm mở đường tiến thủ, là đóa hoa tươi đẹp rực rỡ của nền văn hóa dân tộc, làm tấm bia bất diệt của nền văn minh Đông phương, Phật giáo nhất định sẽ huy hoàng, sẽ cống hiến cho nền hòa bình, tiến bộ và hạnh phúc của nhân loại thế giới.

***

CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC SAU ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM KINH

TS.SC. Thích Nữ Tịnh Hoa

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHOA TRIẾT HỌC - ĐẠI HỌC NAM KINH

Tiền thân Viện Triết học của Trường Đại học Nam Kinh là Khoa Triết học của Đại học Trung Ương, được thành lập năm 1920. Năm 1952, Khoa Triết bị bãi bỏ, cho đến năm 1960 chuyên ngành Triết học thuộc khoa Chính trị được tái thành lập. Năm 1977, Khoa Triết học chính thức được khôi phục. Năm 2000, Khoa Nghiên cứu Tôn giáo được thành lập tại Khoa Triết học. Bộ phận này là một trong những khoa Triết học đầu tiên ở Trung Quốc có được thẩm quyền cấp bằng tiến sĩ.

Năm 2002, Khoa Triết trở thành đơn vị được quyền cấp bằng học vị Tiến sĩ khoa học cấp 1. Khoa Triết gồm có tám chuyên ngành, bao gồm triết học Mác, triết học Trung Quốc, Triết học nước ngoài, Logic học, Lý luận học, Tôn giáo học, Triết học Khoa học và Công nghệ, Triết học phương Đông. Trong đó triết học Mác là ngành học chính của quốc gia, Tôn giáo học là ngành học chính của tỉnh Giang Tô. Cả tám chuyên ngành trên đều có thể nghiên cứu lên Hậu Tiến sĩ.

Năm 2008, ngành học Triết học đã được chọn là ngành học chính của tỉnh Giang Tô. Năm 2009, Khoa Triết được chọn là nơi

đào tạo, bồi dưỡng trọng điểm của Quốc gia. Ngành triết học được thu nhận hồ sơ của lưu học sinh và giáo viên tiến tu.

Kể từ khi bước vào thế kỷ mới, Viện đã có những tiến bộ lớn thông qua sự kết hợp và hợp tác tối ưu hóa của hai ngành "*Trung tâm nghiên cứu chủ nghĩa tư bản đương đại*" và "*Trung tâm nghiên cứu văn hóa và tôn giáo*". Trung tâm nghiên cứu văn hóa truyền thống Trung Quốc Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo được chọn làm cơ sở nghiên cứu chính cho Triết học và Khoa học xã hội ở tỉnh Giang Tô.

Ngoài ra, hàng ngũ giáo sư của Viện cũng đã tổ chức chương trình hoạt động nghiên cứu Văn hóa Trung Quốc, nghiên cứu Phật giáo, nghiên cứu so sánh Nho giáo và Cơ đốc giáo, nghiên cứu Văn hóa Tôn giáo, Triết học Trung Quốc và nghiên cứu Đạo đức phương Đông. Các ấn phẩm như "*Nghiên cứu Thiền học*", "*Nghiên cứu tôn giáo*" và "*Nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc*" cũng ảnh hưởng rất lớn đến thế giới học thuật và báo chí.

Về mảng đào tạo nhân sự, khoa rất coi trọng việc trau dồi chất lượng toàn diện và khả năng đổi mới của sinh viên cũng như tập trung vào việc trau dồi tài năng tổng hợp với nền tảng vững chắc, kiến thức rộng và khả năng thích ứng, kết hợp giảng dạy trên lớp, hoạt động học thuật và thực hành xã hội. "Chế độ giảng dạy" tạm thời cải thiện toàn diện chất lượng chung của học sinh.

Trong cấp độ đào tạo đại học, Viện chưa có riêng chuyên ngành về Tôn giáo, nhưng vẫn có những môn học thuộc về Phật giáo như Nghiên cứu Nghệ thuật Phật giáo (佛教艺术研究), Nghiên cứu Triết học nhân sinh Phật giáo（佛教人生哲学研究）。

Về đào tạo sau đại học, tất cả các khoa của Viện đều cam kết "*xây dựng kỷ luật hạng nhất và trau dồi tài năng hạng nhất*", tập trung vào việc trau dồi khả năng của sinh viên sau đại học để nắm bắt các vấn đề học thuật tiên tiến, xây dựng quan điểm học thuật sáng tạo và tuân thủ các tiêu chuẩn học thuật. Viện tích cực tổ chức và khuyến khích sinh viên tham gia vào các hình thức hoạt động giao lưu quốc tế, đạt được kết quả thành tích đáng chú ý. Nghiên cứu sinh thạc sĩ

phải được thông qua kỳ thi tuyển chọn, còn riêng đối với Lưu học sinh thì không cần trải qua kỳ thi khảo hạch, chỉ cần nộp hồ sơ xét duyệt và HSK cấp 5, và chương trình đào tạo khóa học ba năm.

Đối với cấp học Tiến sĩ; sinh viên trong nước cũng cần trải qua kỳ thi khảo hạch, lưu học sinh chủ yếu áp dụng cho hệ thống thẩm định để tuyển sinh và cần phải có bằng HSK cấp 6, chương trình ba năm (hoàn thành thời gian bảo vệ luận án tiến sĩ không quá tám năm).

Viện cam kết tăng cường trao đổi và hợp tác nước ngoài, cố gắng xây dựng một bộ phận triết học hạng nhất trên nền tảng quốc tế. Để đạt được điều này, Viện đã mời nhiều nhà triết học nổi tiếng khắp nơi trên thế giới về giảng dạy và thiết lập quan hệ hợp tác và trao đổi lâu dài với các trường đại học nổi tiếng ở nước ngoài, tổ chức nhiều hội nghị quốc tế có tầm ảnh hưởng quan trọng. Mỗi năm, nhiều học giả nổi tiếng ở nước ngoài được mời đến thuyết trình. Hàng năm có nhiều sinh viên của trường đi các nước để tham dự các bài giảng hoặc tham gia các hội nghị học thuật và đạt được kết quả tốt.

II. CHƯƠNG TRÌNH KHÓA HỌC SAU ĐẠI HỌC

(1) Chương trình học Thạc sĩ

Các khóa học Thạc sĩ chủ yếu được chia thành bốn loại: A, B, C và D:

Loại A: Môn học chung toàn trường

Loại B: Môn học cấp một

Loại C: Môn học bắt buộc chuyên nghành

Loại D: Môn tự chọn

Trong số đó, A, B và C là các môn học bắt buộc để lấy bằng và loại D là Môn học tự chọn. Chương trình cấp bằng thạc sĩ áp dụng hệ thống tín chỉ. Do đó, ngoài việc hoàn thành các khóa học bắt buộc, chương trình cấp bằng thạc sĩ cũng phải hoàn thành các tín chỉ tự chọn bắt buộc. Sinh viên đại học trong chuyên ngành này phải hoàn thành 32 tín chỉ. Các sinh viên không học đại học chuyên

ngành phải hoàn thành 36 tín chỉ. Luận văn hoàn chỉnh từ 3,5 vạn từ trở lên.

Thạc sĩ: bao gồm những môn học như sau

A类：

中国特色社会主义理论与实践研究 （2学分）

Nghiên cứu thực tiễn và lý luận chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc (2 học phần)

B类：

哲学动态与评论 （3学分）

Triết học động thái và bình luận (3 học phần)

C类：

宗教学专题研究（核心） （3学分）

Nghiên cứu chuyên đề Tôn giáo học (3 học phần)

宗教学概论（3学分）

Tôn giáo học khái luận (3 học phần)

儒佛道三教关系史与论（3学分）

Quan hệ sử và luận trong Tam giáo Nho - Phật - Đạo (3 học phần)

D类：

中国近现代哲学专题 （3学分）

Chuyên đề Triết học Trung Quốc cận hiện đại (3 học phần)

道教概论 （3学分）

Đạo giáo khái luận (3 học phần)

佛教概论 （3学分）

Phật giáo khái luận (3 học phần)

宗教艺术（3学分）

Tôn giáo nghệ thuật (3 học phần)

现代新儒学专题研究 (3学分)

Nghiên cứu chuyên đề Tân nho học hiện đại (3 học phần)

宗教与文化 (3学分)

Tôn giáo và văn hóa (3 học phần)

宗教教义学 (3学分)

Tôn giáo giáo nghĩa học (3 học phần)

信仰与文化研究 (3学分)

Nghiên cứu tín ngưỡng và văn hóa (3 học phần)

中国民间宗教与信仰 (3学分)

Tín ngưỡng và Tôn giáo dân gian Trung Quốc (3 học phần)

佛学研究史料与方法 （3学分）

Phương pháp và sử liệu nghiên cứu Phật học (3 học phần)

佛教经典研究 (3学分)

Nghiên cứu kinh điển Phật giáo (3 học phần)

宗教与现代社会 (3学分)

Tôn giáo và xã hội hiện đại (3 học phần)

现代西方宗教哲学 (3学分)

Triết học Tôn giáo Tây phương hiện đại (3 học phần)

1. Chương trình học Tiến sĩ

Chương trình tiến sĩ có những đặc điểm như sau:

Thứ nhất, việc đào tạo Nghiên cứu sinh tiến sĩ được thực hiện theo nguyên tắc dựa trên chương trình giảng dạy và dựa trên bài viet luận văn. Nghiên cứu sinh thời gian 3 học kỳ đầu tiên phải hoàn tất chương trình học: thứ nhất là môn chuyên ngành: bao gồm 3 môn học chuyên ngành trong đó có môn học của thầy giáo hướng dẫn. Thứ hai là phải hoàn tất bằng HSK cấp

6. Thứ ba là một môn học bắt buộc: khái quát về Trung Quốc中国概况

Nghiên cứu sinh được quyền chọn lựa ba môn học trong số các môn chuyên ngành về Phật giáo trong các môn học sau:

1. 中国佛学

2. Phật học Trung Quốc

3. 儒佛道三教关系研究

4. Nghiên cứu quan hệ Tam giáo Nho - Phật - Đạo

5. 佛教原著精读

6. Tinh đọc Phật giáo nguyên trước

7. 唯识学研究

8. Nghiên cứu Duy thức học

9. 肇论 Triệu luận

10. 大乘起信论

11. Đại thừa Khởi tín luận

Trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên, các sinh viên theo sự chỉ đạo của thầy hướng dẫn về phương án bồi dưỡng chuyên ngành, về kế hoạch bồi dưỡng nghiên cứu sinh học vị Tiến sĩ Đại học Nam Kinh, đồng thời phải kịp thời báo cáo phương án chuẩn bị về đề tài luận văn cho ban quản lý nghiên cứu sinh.

Thứ hai: Nghiên cứu sinh phải hoàn thành hai bài báo: Một bài báo trong nước và một bài báo đăng tại Trung Quốc loại CSSCI.

Thứ ba: bài luận án từ 13 vạn từ trở lên.

III. KẾT LUẬN

Thông qua chương trình đào tạo chuyên ngành Phật học cấp độ sau Đại học tại trường Đại học Nam Kinh, chúng ta có thể thấy được hệ thống Giáo dục chuyên ngành Phật giáo tại trường Đại học Nam Kinh là kiện toàn đầy đủ, có tính khoa học.

Tài liệu tham khảo

龚放、冒荣　编著：《南京大学》，长沙：湖南教育出版社，1995年。Long Phóng, Xương Mạo (Biên soạn): <Đại học Nam Kinh>, Trường Sa: NXB Giáo dục Hồ Nam, 1995.

南京大学校庆办公室　编辑：《南京大学》，南京：南京大学校庆办公室，1982年。Văn phòng Hiệu Khánh Trường Đại học Nam Kinh (Biên soạn), <Đại học Nam Kinh>, Nam Kinh: Văn phòng Hiệu Khánh Trường Đại học Nam Kinh, ấn hành, 1982.

洪银兴　主编：《南京大学》，杭州：浙江大学出版社，1999年。Hồng Ngân Hưng (chủ biên): <Đại học Nam Kinh>, Hàng Châu: NXB Đại học Triết Giang, 1999.

南京大学招生分配办公室　编：《南京大学专业概况》，南京：南京大学出版社，1985年。Văn phòng phân phối tuyển sinh Trường Đại học Nam Kinh (soạn): <Khái quát về tình hình chuyên ngành của Trường Đại học Nam Kinh>, Nam Kinh: NXB Đại học Nam Kinh, 1985.

王德滋　主编：《南京大学百年史》，南京：南京大学出版社，2002年。Vương Đức Tư (chủ biên): <Lịch sử trăm năm Trường Đại học Nam Kinh>, Nam Kinh: NXB Đại học Nam Kinh, 2002.

https://philo.nju.edu.cn/f2/ba/c4700a127674/page.htm

https://philo.nju.edu.cn/f2/b9/c4700a127673/page.htm

https://philo.nju.edu.cn/f2/8b/c4697a127627/page.htm

https://philo.nju.edu.cn/4706/list8.htm

TỔNG QUAN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC TRONG THỜI CẬN HIỆN ĐẠI

NCS.SC. Thích Nữ Huệ Trang

DẪN NHẬP

Từng được mệnh danh là thiên đường của Phật giáo Đại thừa, Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc vào thời Hán Minh Đế[1], sau một thời gian xung đột và dần thích ứng với nền văn hóa bản địa, Phật giáo đã trở thành một bộ phận văn hóa quan trọng không thể tách rời với văn hóa truyền thống Trung Hoa. Từ đó, giáo dục Phật giáo cũng rất được xem trọng trên đất nước vốn được xem là một trong những cái nôi văn minh của nhân loại. Thang Dụng Đồng, một học giả nổi tiếng Trung Quốc trong lời tựa quyển *Sử Phật Giáo Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc Triều* nói: *"Phật pháp vừa là tôn giáo, vừa là triết học…"*. Tôn giáo giúp thăng hoa đời sống tâm linh, triết học mang đến một thái độ sống khôn ngoan. Giáo dục Phật giáo theo nghĩa rộng là "giáo hóa", nghĩa là giáo dục làm Phật, với nội dung giáo dục căn bản là Giới-định-tuệ, đối tượng là hết thảy chúng sanh trong sáu đường, quá trình giúp sự chuyển hóa được thực hiện là Văn-tư-tu và phương pháp là tùy cơ thuyết giáo. Nói theo nghĩa hẹp, giáo dục Phật giáo là "giáo dục kiến thức

1. Vị hoàng đế thứ hai đời Đông Hán, thời gian tại vị (57-75) tên Lưu Dương, người Nam Dương, Cái Dương (nay là thành phố Tảo Dương, tỉnh Hồ Bắc).

chuyên môn", nghĩa là truyền dạy về tri thức văn hóa Phật giáo, lấy con người làm đối tượng, mục đích giúp người học nắm vững được các loại kiến thức và lý luận Phật giáo, với phương pháp là vận dụng các phương thức giáo dục truyền thống và hiện đại để đạt được mục đích muốn hướng đến.

Trên bình diện tổng quan Giáo dục Phật giáo Trung Quốc từ xưa đến nay lần lượt được thực hiện qua các mô thức: Hoạt động dịch kinh Phật, giảng thuật những bộ kinh được dịch, giáo dục Tòng Lâm và trong thời cận hiện đại là mô hình Phật học viện. Trong phạm vi bài này, người viết chủ yếu đề cập đến mô hình Phật học viện trong thời cận hiện đại.

1. "PHẬT HỌC VIỆN" THĂNG TRẦM CÙNG THỜI GIAN

Sự phân định thời gian của giới học thuật Trung Quốc được đa số công nhận là từ năm 1921 trở về trước là giai đoạn Cận đại. Từ năm 1921 đến năm 1948, Trung Quốc trải qua các sự kiện trọng đại: phong trào ngày 4 tháng 5 của nhân dân triệt để phản đối chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến; đặc biệt đánh dấu thời điểm Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời, Trung Quốc chính thức bước vào giai đoạn Hiện đại. Năm 1949 đến nay, với một sự kiện lớn đánh dấu nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời được xem là giai đoạn Đương đại.

Năm 1898, từ sau cuộc cải cách theo đường lối Tư bản chủ nghĩa do Khang Hữu Vi[2] đề xướng, tiếp theo mấy mươi năm sau đó một số lượng lớn đất chùa bị tịch thu làm trường học. Đây là một thách thức đồng thời cũng là cơ hội cho Phật giáo Trung Quốc, rất nhiều chùa vì không muốn bị trưng dụng đã chủ động mở trường học. Ban đầu là mở trường tiểu học cho những trẻ em thất học, sau đó thành lập thành nhiều cơ sở giáo dục Phật giáo khác nhau. Những cơ sở này được thành lập hàng loạt nhưng cũng nhanh chóng bị bỏ phế bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Từ đây, có thể xem năm

2. (1858-1927), người Quảng Đông, là một nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà giáo dục quan trọng vào cuối đời nhà Thanh, Trung Quốc.

1898 là năm mở đầu cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo Trung Quốc trỗi dậy sau một thời gian dài suy yếu kiệt quệ. Giai đoạn 1989 - 2000, được các nhà Phật học của xứ sở Khổng Lão xem là giai đoạn khai sáng cho nền giáo dục Phật giáo Trung Quốc trong thời cận hiện đại, tuy chưa có thành tựu gì đáng kể nhưng cũng đã gầy dựng được nền tảng và tích lũy được một số kinh nghiệm giáo dục quý báu nhất định.

Giai đoạn 1921 – 1948, cùng với sự cải cách của đất nước, giáo dục Phật giáo Trung Quốc chính thức bước vào giai đoạn phát triển lớn mạnh. Một số lớn Phật học viện không ngừng mọc lên khắp nơi, một lượng lớn Tăng tài được đào tạo. Bước đầu mở ra tầm nhìn hướng về quốc tế, đồng thời cũng đã cách tân được truyền thống giáo dục cũ, xúc tiến giáo dục Phật giáo phát triển theo hướng hiện đại hóa. Phật học viện lúc này được thiết kế bao gồm: cấp Tiểu học, Trung học và Dự bị đại học, thậm chí những học viện lớn còn có cấp Đại học, Cao học. Đặc biệt Phật học viện Vũ Xương[3] do Thái Hư Đại sư[4] sáng lập cùng những hệ thống Phật học viện khác của Ngài có ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử giáo dục Phật giáo Trung Quốc. Thái Hư Đại sư được xem là người có công lớn trong việc hoàn thiện thể chế giáo dục và đưa Phật học viện đi vào hoạt động ổn định, nề nếp. Nhưng đáng tiếc, trong khoảng thời gian này, đất nước Trung Hoa chiến loạn liên miên nên hoạt động của các Phật học viện cũng không được lâu bền.

Từ năm 1949 đến nay là giai đoạn giáo dục Phật giáo Trung Quốc phục hưng và phát triển rực rỡ, hình thành nên thế trăm hoa đua nở. Có thể nói đây là thời kỳ phát triển nhất của giáo dục Phật giáo Trung Quốc vốn được khơi nguồn từ năm 1898. Một số lượng lớn những Phật học viện không ngừng mọc lên, trong đó có những Phật học viện chú trọng khôi phục truyền thống Phật giáo Đại thừa

3. Thuộc thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Đây là Phật học viện do Thái Hư Đại sư sáng lập vào năm 1922, một Phật học viện chính quy, cao cấp với những phương pháp giáo dục hiện đại…

4. (1890-1947), một Cao tăng nổi tiếng thời cận hiện đại, sinh vào năm thứ 15 đời vua Quang Tự nhà Thanh pháp danh Duy Tâm, tự Thái Hư, người Hải Ninh, Triết Giang, Trung Quốc.

từ Ấn Độ, kiểm thảo lại truyền thống Phật giáo Trung Quốc, nhân vật đại diện cho khuynh hướng này có Lữ Trưng[5], Hòa thượng Ấn Thuận[6]... Có những Phật học viện chủ trương khôi phục lại truyền thống tông phái Phật giáo Trung Quốc như: Hòa thượng Hư Vân[7] hết lòng hoằng dương Thiền tông, Đại sư Ấn Quang[8] ra sức hoằng truyền pháp môn Tịnh độ... Thể chế của các Phật học viện trong thời Đương đại được định hình với 3 cấp học là Sơ cấp (dự bị đại học 2 năm), Trung cấp (đại học 4 năm) và Cao cấp (gồm nghiên cứu sinh thạc sĩ 3 năm và tiến sĩ 3 năm).

2. MÔ HÌNH GIÁO DỤC "PHẬT HỌC VIỆN" HIỆN NAY CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Theo giáo sư Lại Vĩnh Hải: *"Giáo dục Phật giáo Trung Quốc thời hiện đại là tiếp nối truyền thống Phật học viện do Thái Hư Đại sư khởi xướng, đồng thời tiếp thu thêm một số kinh nghiệm và quy cách của giáo dục đại học thời hiện đại"*[9]. Mô Hình giáo dục Phật học viện hiện nay của Phật giáo Trung Quốc là sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Nói một cách cụ thể là sự kết hợp hài hòa giữa hai mô hình giáo dục Tòng lâm vốn có từ xưa của Phật giáo Trung Quốc và mô hình Phật học viện với những yếu tố khoa học hiện đại. Giáo dục Tòng lâm là mô hình giáo dục truyền thống của Phật giáo Trung Quốc, thiên về mặt Thanh quy, truyền thụ giữa Thầy và trò, chuyên tâm tĩnh tu, lãnh hội tâm pháp. Giáo dục Phật học viện có phần thiên về mặt học tập kiến thức, tư tưởng, văn hóa Phật giáo, cũng như những tri thức về phương diện nhân minh học, chú trọng phương

5. (1896-1989), người Đan Dương, tỉnh Giang Tô. Viện trưởng học viện Chi Na Nội, chuyên gia nghiên cứu về Phật học Ấn Độ - Trung Quốc và Nhân minh học Phật giáo, có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong giới Phật học Trung Quốc vào nửa sau thế kỷ XX.

6. (1906-2005), người Hải Ninh, Hàng Châu, Triết Giang. Là một nhà tư tưởng Phật giáo nổi tiếng trong thời cận hiện đại.

7. (1840-1959), tên Cổ Nham, tự Đức Thanh, hiệu Hư Vân, người Tuyền Châu, Phúc Kiến, Trung Quốc. Là một Đại tôn sư Thiền tông thời cận hiện đại.

8. (1861-1940), pháp danh Thánh Lượng, tự Ấn Quang, người Hàm Dương, Thiểm Tây, Trung Quốc. Là một trong bốn Đại cao Tăng của Trung Hoa Dân Quốc, một đời hoằng dương pháp môn Tịnh độ, được người đời sau tôn làm tổ thứ 13 của Liên tông.

9. Lại Vĩnh Hải, Thánh Khải "Giáo dục Phật giáo Thường thức Và Chuyên nghiệp", hội nghị giao lưu học thuật Phật giáo Trung - Nhật lần thứ 16.

pháp luận hiện đại. Giáo dục Phật giáo trong thời đương đại không chỉ yêu cầu về mặt nhân cách, đạo hạnh, nội lực tu tập, tinh thông Phật pháp mà còn phải có đầy đủ kiến thức khoa học xã hội cần thiết. Thông suốt trong tư tưởng, nhạy bén trong tư duy, logic trong lập luận, vững vàng trong hành động, kiên trì trong lý tưởng. Nói một cách khác là phải vừa thông cả thường thức lẫn chuyên môn, bao gồm trải nghiệm, thực chứng, chân tu thật học, tài đức kiêm ưu. Làm cách nào để đạt được những mục tiêu đó? Các bậc Long Tượng trong Phật giáo Trung Quốc đã tìm ra một giải pháp kiêm ưu đó là "Học viện Tòng lâm hóa" và "Tòng lâm học viện hóa".

Về cơ sở vật chất, môi trường Phật học viện phải được thiết kế đầy đủ những thiết bị học tập hiện đại cần thiết, nhằm giúp người học đạt được hiệu quả tối ưu trong học tập. Kiến tạo quang cảnh học viện tươi mát, thanh tĩnh, an lành giúp cho hành giả dễ nhiếp tâm tịnh tu. Về chương trình học tập phải sắp xếp sao cho hài hòa nhịp nhàng giữa nội điển và ngoại điển, giữa tu và học, giữa học và hành. Tăng Ni sinh theo học tại các Phật học viện Trung Quốc, tất cả đều phải nội trú. Như thế sẽ tiện bề thực hành theo chương trình đào tạo Phật học viện đề ra và khả năng đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch là rất cao. Tăng Ni sinh được tu học dưới sự hướng dẫn trực tiếp và thường trực của các bậc thân giáo sư tuệ hạnh kiêm ưu. Ngoài giờ học, tất cả đều tự giác chấp hành sinh hoạt thiền môn như: Tụng kinh, bái sám, ngồi thiền niệm Phật, đi quá Đường… Nhờ có sự bố trí phù hợp như thế nên sự học, hành và tu của Tăng Ni sinh luôn được thông suốt, có mặt các bậc thân giáo sư bên cạnh sẽ kịp thời tháo mở mọi gút mắc trong việc học tập và hành trì. Đây là một trợ duyên và là một động lực lớn để giúp Tăng Ni sinh trở thành những nhân tài Phật giáo thực thụ.

Nhìn chung mọi tôn chỉ tu tập trong chốn Tòng lâm đều được thực hành trọn vẹn nơi Phật học viện và tinh thần học tập cầu tiến nơi Phật học viện cũng được lan tỏa tận chốn Tòng lâm thâm u tĩnh mịch. Phật giáo Trung Quốc đang trở mình đi lên mạnh mẽ, giáo dục Phật giáo Trung Quốc không còn bó hẹp trong chốn Tòng lâm,

mà đang mở cánh cửa đi vào xã hội, trực diện với những thay đổi vũ bão để làm mới tự thân đi lên cùng thời đại, khai thông khung trời giao lưu Phật giáo quốc tế. Một viễn cảnh thật xán lạn.

3. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ƯU KHUYẾT CỦA PHẬT HỌC VIỆN TRUNG QUỐC

- Ưu điểm:

Tuy vẫn còn một số khó khăn và hạn chế, nhưng Phật học viện Trung Quốc khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho Tăng Ni sinh theo học, người học không những được miễn hoàn toàn học phí mà mỗi tháng còn được cấp thêm sinh hoạt phí.

Những học Tăng học Ni ưu tú, có đầy đủ kiến thức chuyên nghành sâu sắc, văn bằng đầy đủ, sau khi tốt nghiệp (nếu được mời) có thể được đứng lớp giảng dạy cho trường đại học bên ngoài như một giáo sư chính thức. (Đại học Nam Kinh có pháp sư Tịnh Nhân, Đại học Hạ Môn có pháp sư Tế Quần, Đại học Thanh Hoa có pháp sư Thánh Khải...)

Phật học viện mạnh dạn mời những giáo sư có kiến thức chuyên ngành sâu sắc, những học giả nổi danh giảng dạy những môn học liên quan, tổ chức hội thảo chuyên đề, tạo điều kiện cho Tăng Ni sinh tiếp cận với những tri thức mới, phương pháp mới, cái nhìn và lối tư duy mới đầy sáng tạo.

Tuy chưa phổ biến nhưng Phật học viện vẫn có sự hợp tác với trường đại học bên ngoài trong việc học tập và giao lưu giữa sinh viên đôi bên, tạo điều kiện cùng thấu hiểu và cùng nhau truyền bá giá trị sống cao đẹp của Phật Đà vào cuộc đời. Tăng Ni sinh trong diện hợp tác đào tạo khi mãn khóa đều có giấy chứng nhận học lực chính thức của trường đại học từ Bộ giáo dục cấp.

- Khuyết điểm:

Giáo dục Phật học viện của Phật giáo Trung Quốc phát triển như thế, nhưng bằng cấp tốt nghiệp vẫn chỉ có giá trị trong nội bộ Phật giáo, chưa được Bộ giáo dục công nhận, chưa có giá trị tương đương với bằng cấp đồng cấp của trường đại học bên ngoài. Như

thế sẽ tạo thành một trở lực cho Tăng Ni sinh khi muốn học tiếp bậc học cao hơn ở một trường đại học nào đó trong và ngoài nước.

Chương trình giảng dạy ở các cấp Sơ, Trung, Cao tại Phật học viện chưa có một giáo trình chung và thống nhất được biên tập một cách khoa học từ thấp đến cao từ các bậc cao Tăng thạc đức và các học giả, đa số còn phụ thuộc sở thích và ý thức chủ quan của Phật học viện nơi Tăng Ni sinh theo học.

KẾT LUẬN

Làm sao để giáo dục Phật giáo ngày một hoàn thiện, phát huy hết những giá trị nhân văn cao đẹp của mình? Làm sao để Phật học viện làm tròn sứ mệnh đào tạo Tăng tài với đầy đủ phẩm chất tuệ hạnh của một bậc "Chúng trung tôn"? Làm sao để chân lý Phật Đà thích ứng được với mọi truyền thống văn hóa, trở thành một thực thể sống động phù hợp với mọi tầng lớp xã hội trong mọi thời gian và không gian, mang lại chân hạnh phúc và lợi lạc to lớn cho thời đại, cho nhân loại? Đối trước những trăn trở đó, giáo sư Lý Tứ Long[10] đã thay chúng ta trả lời bằng một câu đúc kết Hội thảo chuyên đề giáo dục Phật giáo ngắn gọn nhưng vô cùng súc tích đó là: "Thời đại mới, có hệ thống, có bản sắc".

***

10. Sinh năm 1969, giáo sư Viện triết học Đại học Bắc Kinh, phó viện trưởng Viện nghiên cứu văn hóa tôn giáo, chủ nhiệm Trung tâm nghiên cứu giáo dục Phật giáo.

Thư mục tham khảo

高振农：《近现代中国佛教论》，中国社会科学出版社，2002年

郭大钧：《中国当代史》，北京师范大学出版社，2016年

张雪松：《近现代中国佛教教育史研究刍议》，新时期佛教教育体系建设特辑，2018年，第12期。

赖永海、圣凯：《佛教通识教育与专业教育》，中日佛教学术交流会议，第16次。

杨维中：《论僧格培养_丛林教育与现代佛学教育的结合》，佛学研究， 2018年，第２期。

净因：《人工智能时代的佛教教育》，佛学研究，2018年，第2期

张敬川：《建设新时代的僧伽教育制度__药山寺首届宗风与丛林教育座谈会综述》，中国宗教，2018年。

释圣凯：《佛教教育的目标_发展阶段与设立学位_职称的意义》，纪念中国佛学院成立60周年特辑，2016年，第10期。

刘元春：《当代中国佛教教育的机遇与挑战》，纪念中国佛学院成立 60周年特辑，2016年，第10期。

妙洁：《当代佛学院教育的粗浅思考》，新时期佛教教育体系建设特辑，2018年，第12期。

圣凯：《促进佛教教育的重要制度保障》，时论，2014年。

Kết hợp phỏng vấn và khảo sát thực tế Phật học viện Thê Hà Nam Kinh.

PHỔ ĐÀ SƠN – HỌC VIỆN ĐÀO TẠO TĂNG GIÀ HÀNG ĐẦU PHẬT GIÁO TRUNG HOA

NCS.ĐĐ. Thích Nguyên Tú

Phổ Đà Sơn từ xưa đến nay được biết đến như một thánh địa thờ tự Bồ tát Quán Âm của Phật giáo Hán truyền Trung Quốc. Ngoài ra, ngày nay nơi này còn khá nổi danh với công tác giáo dục và đào tạo Tăng tài. Tháng 5/2019, người viết đủ duyên lành tháp tùng phái đoàn sáu người do giáo sư Lý Lợi An[1] làm trưởng đoàn, cùng đến Phổ Đà Sơn tham quan và giao lưu học thuật với Tăng Ni sinh học viện. Tuy chỉ năm ngày ngắn ngủi, nhưng với phương pháp giáo dục tiên tiến, hệ thống quản lý phù hợp, Tăng già lưỡng chúng hòa thuận, hậu cần phục vụ chu đáo… nơi này đã lưu lại trong lòng người viết một kỷ niệm sâu sắc và bài học quý báu trong quãng đời kiếm tìm tri thức của mình. Nay, xin ghi lại một vài điều cảm nhận và chia sẻ dưới cái nhìn học thuật.

1. HỌC VIỆN PHỔ ĐÀ SƠN

Tiền thân là Phật học viện Phổ Đà Sơn[2] được sáng lập vào năm 1988, đến năm 2011 được nâng cấp thành học viện Phổ Đà Sơn

1. Giáo sư Lý Lợi An（李利安）: Một trong những học giả nổi tiếng nghiên cứu Quan Âm học của Trung Quốc.

2. Phật học viện Phổ Đà Sơn（普陀山佛學院）.

Phật học viện Trung Quốc[3]. Đảm nhiệm chức vụ hiệu trưởng hiện nay là Hòa thượng Đạo Từ[4]. Được biết, học viện là một viện trực thuộc hệ thống Phật học viện Trung Quốc, đã được Bộ Quản lý Tôn giáo Trung Quốc phê duyệt và cấp phép. Trong đó, Giáo hội Phật giáo Trung Quốc chỉ đạo thành lập; Phật học viện Trung Quốc, Giáo hội Phật giáo tỉnh Chiết Giang và Giáo hội Phật giáo Phổ Đà Sơn đồng thừa hành kiến thiết và quản lý.

Học viện Phổ Đà Sơn ngày nay được thành lập với mục tiêu "Đứng đầu cả nước, ảnh hưởng thế giới, đào tạo nhân tài đẳng cấp đại sư"[5]. Với tổng diện tích rộng khoảng 300 mẫu, đất sử dụng chiếm khoảng 50.000 m^2, tổng kinh phí đầu tư lên đến 360.000.000 Nhân dân tệ. Năm 2003, được khởi xướng xây dựng, nhưng thực tế tới năm 2004 mới được khởi công động thổ, năm 2010 thì hoàn thành sơ bộ, tới năm 2011 hoàn công và đi vào hoạt động.

Dựa vào sự chỉ đạo pháp quy của ban tôn giáo Đảng và Nhà Nước Trung Quốc, Học viện nỗ lực bồi dưỡng và đào tạo Tăng tài, đồng thời kiên định con đường Xã hội Chủ nghĩa. Tăng Ni sinh được trang bị đầy đủ các kiến thức về tôn giáo, lập chí tiến thủ, hội đủ năng lực lãnh đạo quần chúng Phật tử. Nhất là lấy Phật giáo Hán truyền làm trọng tâm nghiên cứu và hoạt động theo chính sách "Trung Quốc hóa Phật giáo"[6].

"Trong lịch sử truyền giáo, Trung Quốc hóa tín ngưỡng Quán Âm là sự kết tinh giao thoa giữa văn hóa Phật giáo Ấn Độ và văn hóa bản địa Trung Quốc, là sự quyền biến văn hóa giữa việc thích ứng với bối cảnh xã hội Trung Quốc và văn hóa truyền thống, đây cũng chính là một phiên bản thu nhỏ về vận mệnh của tất cả các nền văn hóa ngoại lai sau khi du nhập vào Trung Quốc[7]".

---

3. Phổ Đà Sơn Phật học viện Trung Quốc（中國佛學院普陀山學院 The China's Buddhist Academy of Mt. Putuo）

4. Hòa thượng Đạo Từ（道慈長老）

5. "Đứng đầu cả nước, ảnh hưởng thế giới, đào tạo nhân tài đẳng cấp đại sư"（國內一流，影響世界，能出大師級人才）

6. "Trung Quốc hóa Phật giáo"（中國化佛教）

7. 李利安：《觀音信仰的中國化》，《山東大學學報》（哲學社會科學版）

Với bài nghiên cứu trên, ta sẽ hiểu hơn về khái niệm gọi là Trung Quốc hóa các nền tín ngưỡng ngoại quốc sau khi đổ bộ vào Trung Hoa. Trung Quốc là một đất nước có tới năm ngàn năm văn hiến, nên họ không cam tâm chịu sự khuất phục văn hóa tín ngưỡng ngoại bang. Với chính sách mới như hiện nay, không chỉ Phật giáo, mà tất cả các tôn giáo ngoại lai khác, nếu muốn được hoạt động và phát triển thì điều kiện đầu tiên là phải "Trung Quốc hóa" các nền tôn giáo đó.

Học viện với xu thế hiện đại hóa tổng hợp, khung cảnh môi trường sạch đẹp, cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ giáo viên ưu tú. Từ lúc thành lập đến nay, học viện đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu đề ra. Đáng chú ý là trong công tác chiêu sinh toàn quốc, học viện đã đạt được danh hiệu số người báo danh đông nhất, thí sinh đến học nhiều nhất, số lượng học sinh đang theo học đông nhất.

1.1. Sơ lược tiền thân Học viện:

Để có được danh hiệu và địa vị như ngày nay, học viện đã từng kinh qua những thăng trầm lịch sử trong sứ mệnh giáo dục. Có thể nói phần lớn là do ảnh hưởng và chịu sự tác động ngoại lực từ thời cuộc chính sự lúc bấy giờ. Căn cứ vào tiểu sử của học viện Phổ Đà Sơn[8], bài viết tóm lược 4 giai đoạn phát triển như sau:

1.1.1. Hội Giáo dục Tăng già (1908)

Vào cuối đời Thanh, chùa chiền thiếu thốn phòng xá và không đủ khả năng mở lớp học. May thay, lúc ấy có một vị Tăng người Nhật tên là Thủy Dã Mai Hiểu (1877-1949) đứng ra động viên khuyến khích đại chúng, cộng với Tăng chúng bổn tự nỗ lực tự thân vận động, nhờ thế mới đủ nhân duyên để mở lớp học Phật.

Vua Quang Tự năm thứ 34 (1908), Hòa thượng Khai Như (chùa Pháp Vũ) cùng với các thầy đương thời như: Thông Đạt, Khôn Bảo,

---

，2006年第4期，頁68：“觀音信仰的中國化是印度佛教文化與中國固有文化不斷交往的歷史凝結，是適應中國社會背景與文化傳統而必然發生的一種文化嬗變，也是所有外來文化在中國命運走向的一個縮影。”

8.《歷史沿革》，http://www.zgpts.com/index.php?_m=mod_article&_a=fullist&caa_id=34, 05.10.2019

Thiện Chương, Vĩnh Ngộ, Nguyệt Đức, Khai Nhiên, Văn Chất, Ích Khiêm, Quảng Học, Liễu Dư, Văn Liên, Thích Chiếu, Nguyện Lai, Nguyên Thông đồng sáp lập "Hội Giáo dục Tăng già Phổ Đà Sơn"[9] tại Long Loan (thành phố Ôn Châu), đồng thời tiến cử Hòa thượng Khai Như làm hội trưởng.

Vua Tuyên Thống năm thứ nhất (1909), may nhờ thầy Quảng Học quyên góp được 3.000 bạc, xây thành 16 phòng học, sáng lập trường học Tăng - Hóa Vũ. Năm 1910, xây dựng thêm trường tiểu học Chu Gia Tiêm. Tháng 10 năm 1912 (Dân Quốc năm thứ nhất), đại chúng cử thầy Văn Liên đảm nhiệm hội trưởng, còn thầy Liễu Nhất làm hội phó. Tháng 3 năm 1913, Tổng Hội Phật giáo Trung Hoa được thành lập ở Thượng Hải, Hội Giáo dục Tăng già đổi tên thành "Hội Phật giáo Phổ Đà Sơn"[10].

1.1.2. Trường học Tăng - Hóa Vũ Phổ Đà Sơn (1909)

Vào thời vua Tuyên Thống năm thứ nhất (1909) nhà Thanh, thầy Quảng Học, thầy Khai Như, thầy Liễu Dư… đồng sáng lập Hội Giáo dục Tăng già ở Long Loan, đồng thời mời thầy Vân Phong đảm nhiệm hiệu trưởng, thầy Liễu Ngộ và thầy Diệu Viên làm giáo thọ. Sau lại thỉnh thầy Khoan Đạo (chùa Kim Sơn) giữ chức hiệu trưởng, thầy Thái Hư (1890-1947) làm giáo thọ sư phụ trách truyền dạy kiến thức Phật học, khai giảng vào ngày 26 tháng 4 cùng năm. Thành phần học sinh chủ yếu lúc đó là quý thầy và các chú Sa-di trong bổn tự. Đồng thời đăng thông báo chiêu sinh ở khu vực Hoa Đông, nội dung học các môn về văn hóa thường thức và Phật học cơ bản. Đáng lưu ý, mọi chi phí ăn học đều miễn phí, ngoài ra học viện còn trang bị thêm phòng xá cho các Tăng chúng ngoại tự đến học, kinh phí lúc bấy giờ đều do Hội Giáo dục Tăng già chu cấp. Trong thời kỳ kháng chiến, trường học từng bị đốt phá hai lần, sau lại được tu sửa, nhưng do khó khăn về kinh phí nên đành phải tạm ngưng một thời gian.

9. "Hội Giáo dục Tăng già Phổ Đà Sơn" (普陀山僧教育會)
10. "Hội Phật giáo Phổ Đà Sơn" (普陀山佛教會)

Năm Dân Quốc thứ 35 (1946), Chi hội Phật giáo huyện Định Hải (tiền thân của Hội Phật giáo Phổ Đà Sơn) ra sức hỗ trợ, trường được dời về khuôn viên tháp Đa Bảo. Đồng thời mời cư sĩ Trần Ba Hà đảm nhiệm chức vụ hiệu trưởng. Với lý do kinh phí eo hẹp nên chỉ mở được một lớp và học cho đến năm giải phóng (1949) là ngưng hẳn.

1.1.3. Phật học Uyển Nam Hải (1932)

Tháng 2 năm 1932 (Dân Quốc năm thứ 21), thầy Doanh Chiếu (trụ trì chùa Phổ Tế), thầy Khoan Đạo (hiệu trưởng trường Tăng - Hóa Vũ) đồng thỉnh thầy Thái Hư chỉ đạo thành lập Học Uyển, thầy Khoan Dung làm giáo vụ viện giáo lý Bá Lâm ở Bắc Bình (nay Bắc Kinh). Đặt cơ sở tại chùa Pháp Vũ, nhưng không bao lâu sau cũng phải ngưng dạy và ngừng nhận học Tăng.

1.1.4. Phật học viện Phổ Đà Sơn (1986-1997)

Cơ sở Phật học viện Phổ Đà Sơn được đặt ở am Phúc Tuyền, do Giáo hội Phật giáo khởi xướng thành lập, thầy Ấn Thật (Singapore) ủng hộ tịnh tài, chủ yếu đào tạo những tu sĩ Phật giáo trở thành bậc tài đức vẹn toàn, đầy đủ năng lực cứu tế quần sinh. Năm 1986, học viện lần lượt thỉnh các thầy Giới Tịnh, thầy Tu Văn, thầy Phương Hưng… đứng ra chủ trì xây dựng nhưng vẫn không mấy kết quả, sau lại mời thầy Kim Tuyền và thầy Viên Chân đảm nhiệm. Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 1987, qua 4 lần hội họp nội bộ mới đi đến quyết định cuối cùng, đồng thời thành lập "Hội Ủy viên Trù bị Phật học viện Phổ Đà Sơn"[11]; thầy Đạo Sinh, thầy Tu Văn, thầy Trí Thiền, cư sĩ Vương Minh Đức và cư sỹ Lạc Hồng Thân đồng làm ủy viên thường trực; thầy Diệu Thiện và thầy Ngộ Đạo đảm nhiệm vai trò cố vấn, thầy Đạo Sanh giữ chức chủ nhiệm; cư sỹ Vương Minh Đức và thầy Tu Văn đồng làm phó chủ nhiệm. Sau đó, học viện khẩn trương bắt tay vào việc thỉnh mời giáo sư giảng dạy, soạn đại cương giáo án, cũng như đăng thông báo chiêu sinh.

11. "Hội Ủy viên Trù bị Phật học viện Phổ Đà Sơn" (普陀山佛學院籌備委員會)

Ngày 13.1.1988, sau khi họp các đoàn thể và ban ngành liên quan, Học viện tuyên bố thành lập Phật học viện Phổ Đà Sơn[12]. Thầy Diệu Thiện đảm nhiệm viện trưởng; cư sỹ Vương Đức Minh, thầy Ngộ Đạo, thầy Đạo Sanh đồng làm viện phó; thầy Viên Chân giữ chức viện phó kiêm chủ nhiệm giáo vụ, thầy Hoa Chánh làm giám viện kiêm chủ nhiệm tổng vụ. Học viện thông báo công khai chiêu sinh rộng rãi khắp các cơ sở tự viện lớn nhỏ trong toàn quốc. Điều kiện yêu cầu học sinh độ tuổi phải từ 18 đến 25, xuất gia từ 1 năm trở lên, học lực hết hết cấp 2, bổn sư các tự viện ký giấy xác nhận và chính quyền tôn giáo địa phương xét duyệt. Thời gian tiếp nhận hồ sơ từ ngày 25 tháng 1 đến 10 tháng 2 năm 1988, theo ghi nhận, lúc ấy có 81 tu sĩ từ các tỉnh trong nước như: Quảng Đông, Hồ Bắc, Cát Lâm, Hà Nam, An Huy, Giang Tô, Chiết Giang… tới báo danh. Vào ngày 15 tháng 3 năm1988, thi kiểm tra trình độ, nội dung thi bao gồm Phật học, Ngữ văn, Chính trị, Lịch sử và Địa lý… Kết quả học sinh đến ứng thí có 72 người, nhận chính thức 30 người và 10 người dự bị. Ngày 22 làm lễ khai giảng, tới ngày 28 chính thức dạy học và ngày 29 đăng tin tức lên "Chiết Giang Nhật báo".

Căn cứ vào sự chỉ đạo của Hòa thượng viện trưởng Diệu Thiện, sau khi thông qua hội đồng xét duyệt ra quyết định lớp dự bị và lớp chính thức, thời gian học của mỗi khóa là 3 năm, cộng thêm 3 năm học nghiên cứu, tổng thời gian đào tạo lên đến 9 năm. Các giai đoạn học tập cụ thể như sau:

Lớp dự bị: Tương đương hệ trung cấp, chủ yếu là học Phật học cơ bản, yêu cầu học Tăng nắm vững kiến thức Phật học và văn hóa thường thức, học viện chú trọng đào tạo học Tăng đầy đủ oai nghi tế hạnh và giữ vững sơ tâm.

Lớp chính thức: Tương đương hệ đại học, yêu cầu Tăng sinh phải tốt nghiệp xong lớp dự bị, hoặc đã tốt nghiệp các trường Phật học viện khác. Nội dung học bao gồm các môn Phật học như: Trung quán, Duy thức, Thiên Thai, Tịnh độ. Các môn văn hóa: tiếng Anh,

12. Phật học viện Phổ Đà Sơn（普陀山佛學院）

Hán ngữ cổ đại, tập làm văn… Được biết, 2 năm đầu học Tăng phải nắm vững kiến thức về các tông phái Phật giáo Hán truyền, sang năm thứ 3 thì học chuyên sâu về tông Thiên Thai, đây cũng là nét đặc thù tiêu biểu của Học viện.

Lớp nghiên cứu: Chính là lớp chuyên tu theo tông phái Thiên Thai, khi những Tăng sinh đã hoàn thành lớp dự bị và lớp chính thức, có ý muốn tiến tu sâu hơn trong vấn đề lĩnh hội Phật pháp uyên thâm. Học viện đào tạo 3 năm chuyên tu, với mong muốn những học Tăng mai này trang bị đầy đủ các năng lực tu học cần thiết để trở thành rường cột của Phật giáo.

1.2. Phương châm giáo dục và đào tạo

Học viện Phổ Đà Sơn ngày nay là học viện khuyến khích Tăng Ni sinh theo học nội trú, với số lượng phòng ốc dồi dào, đủ để cung cấp cho số lượng học sinh đến học và nghiên cứu từ cả nước. Một học sinh sau khi hội đủ 3 yếu tố cần thiết: Tuổi đời trên 18, đã tốt nghiệp trung học phổ thông và vượt qua được vòng xét tuyển của học viện. Phần này, bài viết chủ yếu căn cứ vào bài phát biểu của quan chức địa phương đối với phương châm hoạt động giáo dục và đào tạo Tăng tài ở học viện Phổ Đà Sơn, đúc kết ra được 6 tiêu chí hoạt động[13] của học viện như sau:

1.2.1. Kết hợp giáo dục Phật học và ngoại điển

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo, Học viện đã ký hiệp ước[14] hợp tác với khoa Triết trường Đại học Sư phạm Hoa Đông. Với những môn học mang tính chất thế học do bên Sư phạm Hoa Đông phụ trách và cấp tín chỉ, các giáo sư đại học đứng lớp giảng dạy, còn những môn nội điển Phật học do các giáo thọ trong bổn viện truyền dạy, đây là mô hình giáo dục thân thiện kết hợp bổ sung giữa đạo và đời. Đơn cử như, Tăng Ni sinh hệ đại học phải học và hoàn thành các môn về đại cương tôn giáo học do Sư phạm Hoa

13.《普陀山•寺院管理》系列之九“學修並重”《中國佛學院普陀山學院的辦學經驗》（中國宗教），2018年第9期，頁44-45。

14.《教學科研合作協議》

Đông phụ trách giảng dạy. Sau khi tốt nghiệp sẽ được trường Sư phạm Hoa Đông cấp bằng.

Từ lúc học viện hợp tác với Sư phạm Hoa Đông, chất lượng giáo dục được cải tiến khả quan như mong đợi. Thực tế có thể kiểm chứng được, tỷ lệ học sinh đến học viện báo danh tăng theo thời gian, số lượng Tăng Ni sinh các khóa vì thế cũng tăng đều. Điều đáng vui hơn là kiến thức về Phật học cũng như thế học của các Tăng Ni sinh sau khi tốt nghiệp tương đối vững chắc và đầy đủ.

1.2.2. Giao lưu hợp tác giáo dục trong nước và quốc tế

Điều mà học viện có thể tự hào chính là đã và đang tiến hành đẩy mạnh giao lưu hợp tác với các trường đại học Phật giáo quốc tế như: Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya (Thái Lan), Đại học Đại Cốc (Nhật Bản), Đại học Kelaniya (Sri Lanka), Đại học Nāgānanda (Sri Lanka)... Đồng thời học viện cũng đẩy mạnh xúc tiến hợp tác với các trường đại học chất lượng cao trong nước, như Sư phạm Hoa Đông Thượng Hải, Học viện Hải Dương Chiết Giang, Đại học Tây Bắc Tây An... Tuy chỉ mới giao lưu hợp tác trong giai đoạn đầu, nhưng học viện đã khẳng định được vị thế nhất định.

Học viện chủ động tích cực tham dự các hội thảo về nghiệp vụ sư phạm, đồng tổ chức giới đàn trong phạm vi Phật giáo Hán truyền Trung Quốc, tham gia diễn đàn Phật giáo thế giới lần thứ IV, Tăng Ni sinh hưởng ứng phát biểu luận văn toàn quốc lần thứ II, lần đầu khởi xướng đối thoại giáo dục trong giới tu sỹ giữa Đại Lục và Đài Loan, giao lưu văn hóa Quán Âm với huyện Thiên Thủy tỉnh Cam Túc, kết nối hoằng pháp trong tỉnh Chiết Giang, hội thảo học thuật văn hóa Quán Âm (Phổ Đà Sơn)... Với những lần tham dự và đóng góp tích cực như vậy, cũng đủ thấy được những thành tựu nhất định của học viện đối với nền học thuật Phật giáo Trung Quốc, quan trọng hơn nữa là điều này cũng tạo nên hình ảnh đẹp trong mắt các đoàn thể ban nghành liên quan.

1.2.3. Xây dựng đội ngũ giáo thọ hàng đầu

Đội ngũ giáo thọ của Học viện tương đối hùng hậu. Tuy độ tuổi

bình quân của quý thầy giáo thọ còn khá trẻ, nhưng đầy nhiệt huyết và tính học thuật khá cao. Ngoài ra, học viện cũng hết sức chú trọng đến chất lượng đào tạo, điển hình là thường xuyên mời các giáo sư nổi tiếng đến học viện giảng dạy và giao lưu hội thảo.

Học viện hiện đang đào tạo các môn học nội điển như: Thiên Thai, Trung quán, Duy thức, Luật học, Tịnh độ, Sử Phật giáo, A Tỳ Đạt Ma, Quán Âm học, Văn hiến Phật giáo học, Tôn giáo học, Quản lý thư viện…

Để quan tâm hỗ trợ Tăng Ni sinh viết luận văn mang tính học thuật cao cũng như hoàn thành đúng thời gian nghiên cứu, học viện còn yêu cầu phải có một giáo sư đại học hướng dẫn và một giáo thọ sư của học viện đứng ra chỉ đạo luận văn đối với mỗi một nghiên cứu sinh. Học viện cũng khuyến khích các nghiên cứu sinh ấy phải thường xuyên chủ động liên lạc và xin ý kiến hướng dẫn từ các giáo sư đối với luận văn của mình. Điều đáng khích lệ là các Tăng Ni sinh ấy có thái độ học tập hết sức nghiêm chỉnh, cũng như tu trì nghiêm mật.

1.2.4. Ưu tiên học thuật và hoằng truyền văn hóa Phật giáo

Học viện phát triển theo xu hướng giáo dục hiện đại, đồng thời xác định rõ ràng mục đích giảng dạy và nghiên cứu. Có thể nhắc đến, Phổ Đà Giảng tự[15] hiện là cơ sở giáo dục trọng tâm, đây cũng là nơi các vị giáo thọ và Tăng Ni sinh trao dồi tài năng, kế thừa truyền thống tùng lâm tự viện, phát huy chất liệu cũng như chất lượng của Học viện Phật giáo.

Được biết, Học viện đã xuất bản bộ *Tùng Thư Phật Học Phổ Đà Sơn*[16], sách công cụ nghiên cứu Phật học, nghiên cứu Phật giáo quốc tế, nổi bật nhất là công trình sưu tập và hiệu đính những thư tịch cổ kim liên quan đến chủ đề Quán Âm học…

Phần lớn các đầu sách ấy đều mang tính quốc tế, với các ngôn ngữ như: Trung văn, Anh văn, Phạn ngữ, tiếng Pali… Học viện

15. Phổ Đà Giảng tự（普陀講寺）
16. Tùng Thư Phật Học Phổ Đà Sơn（普陀山佛學文叢）

chú trọng khuyến khích các học Tăng trước tác xuất bản tác phẩm nghiên cứu của mình. Với những điều vừa nêu trên, học viện tự tin có thể cung cấp cho giới học thuật Trung Quốc một sân chơi đúng nghĩa giao lưu hợp tác giáo dục, nhất là ứng dụng lời Phật dạy vào trong công tác hoằng pháp lợi sanh và truyền bá văn hóa tư tưởng Phật giáo Hán truyền.

1.2.5. Trung kiên với con đường đã chọn

Chủ trương giáo dục Tăng tài của học viện hiện nay là đào tạo ra những Tăng tài trụ cột cho Phật giáo, tài đức vẹn toàn, hội đủ những yếu tố cần và đủ như niềm tin vững chắc với giáo lý nhà Phật, phát triển năng lực hoằng pháp. Học viện xưa nay vẫn với chủ trương bất biến là, học phải đi đôi với tu[17]. Để phương hướng xác rõ hơn, học viện đề ra khẩu hiệu: "Thường tùy Phật học, tín hạnh hợp nhất"[18]. Ngoài ra, Học viện cũng thành lập đoàn nghệ thuật nghi lễ Hải Triều Âm, hội từ thiện, hội đọc sách Bạch Sơn, báo Phổ Tế, website, Wechat, hội Tăng Ni sinh… Đáng chú ý hơn hết, Học viện phổ biến rộng rãi các thông tin nghiên cứu học thuật, báo cáo các thành tựu đã đạt được trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời không quên xiển dương khen thưởng các giáo thọ sư ưu tú đã có những đóng góp nhất định.

1.2.6. Thí điểm mô hình đào tạo cư sĩ tại gia

Trước nhu cầu thực tế thiết yếu của đại đa số tín chúng trong thời đại mới, với mục tiêu là hoằng dương chánh pháp và tiếp Tăng độ chúng, học viện chủ yếu dựa vào bản sắc đặc trưng là đạo tràng tín ngưỡng Quán Âm, đồng thời tự hào với môi trường giáo dục thân thiện và trang thiết bị giảng dạy khoa học hiện đại, cộng với đội ngũ giáo sư hùng hậu, đặc biệt là duy trì quan hệ hợp tác rộng rãi với các giới Phật học Trung Quốc và quốc tế.

Sau khi được Ban Tôn giáo Chính phủ chiếu cố và xét duyệt, chỉ định học viện là nơi thí điểm đầu tiên trong sự nghiệp giáo dục

17. Học phải đi đôi với tu（學修並重）
18. "Thường tùy Phật học, tín hạnh hợp nhất"（常隨佛學，信行合一）

cư sĩ tại gia. Dựa vào số liệu thống kê mỗi năm, thấy được có khá nhiều cư sĩ trong nước đến đăng ký báo danh và lưu trú học tập. Ngoài công tác dạy học và nghiên cứu, học viện còn tổ chức những khóa tu thiền mang tầm vóc lớn nhỏ, cụ thể như là hướng dẫn sắp xếp và phổ cập các thời khóa hành trì, tụng kinh niệm Phật, nhiễu tháp chép kinh, thưởng thức trà đạo, hành hương các thánh tích… những hoạt động cụ thể này phần nào đã nói lên được ý nghĩa thật sự của việc thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh – một tinh thần tự lợi lợi tha, tự giác giác tha thiết yếu của nhà Phật.

1.3. Chính sách đúng đắn cho ra hoa thơm trái ngọt

Từ những thành quả giáo dục cho ta thấy được, Học viện đã và đang đào tạo giáo dục Tăng tài một cách có hệ thống với phương hướng đúng đắn. Điều này giúp Tăng Ni sinh tiến bộ trong việc làm chủ tri thức thế học cũng như Phật học ở thời đại mới, đồng thời kiến lập nên mô hình giáo dục Phật giáo bay cao và tỏa ngát hương thơm trong việc cống hiến và phụng sự nhân sinh.

Hiện nay, Học viện đang thực thi thí điểm kế hoạch 5 năm (2018-2022)[19]. Với các tiêu chí: Thành quả học thuật ưu việt, giáo thọ sư ưu tú, quản lý giáo dục khoa học ưu tiên. Dưới chính sách điều hành của Đảng và Nhà nước Trung Quốc, đồng thời nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ các ban ngành đoàn thể tôn giáo chính phủ, cộng thêm thái độ nhiệt thành nhất trí của toàn thể Tăng Ni sinh cũng như cư sỹ trong bổn viện. Với những điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hòa như vừa nêu, học viện nhất định sẽ tiếp tục gặt hái được hoa thơm và trái ngọt.

2. THẤY GÌ TỪ HỌC VIỆN PHỔ ĐÀ SƠN?

Với sứ mệnh nối gót Như Lai, học viện Phổ Đà Sơn đã ý thức được tầm quan trọng của việc giáo dục Tăng tài trong thời đại mới, tiếp nối và kế thừa từ truyền thống giáo dục qua các giai đoạn lịch sử trong quá khứ, sự thân thiện cởi mở của chính quyền địa phương

19.《中國佛學院普陀山學院2018-2022實施方案（試行）》

cũng như trung ương, duyên lành hội đủ, học viện đang dần hoàn thiện và vươn lên tầm cao mới. Theo quan sát của người viết, dưới sự dẫn dắt trí tuệ của thầy Hội Nhàn[20], Học viện ngày càng tạo nên uy thế mang phong cách độc đáo đối với Phật giáo Trung Quốc và quốc tế.

Tri thức là sức mạnh, hy vọng Phật giáo Việt Nam nên tham khảo mô hình giáo dục của học viện Phổ Đà Sơn, cùng nhau học hỏi giao lưu, nâng chất nâng tầm giáo dục Tăng tài theo hướng học thuật hiện đại, phù hợp với yêu cầu chung của quốc tế, từ đó tiến tới sánh vai cùng các cường quốc nghiên cứu Phật học trong khu vực và thế giới.

***

20. Thầy Huệ Nhàn（會閑法師）

Tài liệu tham khảo

李利安：《觀音信仰的中國化》，《山東大學學報》（哲學社會科學版），2006年第4期，第62-68頁。

《普陀山•寺院管理》系列之九“學修並重”，《中國佛學院普陀山學院的辦學經驗》（中國宗教），2018年第9期，第44-45頁。

《歷史沿革》，http://www.zgpts.com/index.php?_m=mod_article&_a=fullist&caa_id=34

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC (BẮC KINH)

TS.ĐĐ. Thích Quảng Lạc*

DẪN NHẬP

Nói về nền giáo dục Phật giáo Trung Quốc, nhất định phải nhắc đến Học viện Phật giáo Trung Quốc. Đây là một cơ sở giáo dục chuyên môn giảng dạy và bồi dưỡng nhân tài cho Phật giáo Trung Quốc, được Cục Tôn giáo Quốc gia phê chuẩn thiết lập toàn quốc về hệ Hán ngữ cao cấp Học viện Phật giáo, đặt dưới sự lãnh đạo của Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, do Ban lãnh đạo và các ủy viên thường trực phụ trách tất cả về việc hành chính cũng như công tác giảng dạy.

Học viện được kiến tạo và thành lập vào năm 1956, tại Thủ đô Bắc Kinh, địa chỉ đặt tại chùa Pháp Nguyên. Năm 1959, lớp nghiên cứu đầu tiên được khai giảng, đến tháng 9 năm 1961, vốn là một lớp Nghiên cứu lại được đổi tên thành Bộ nghiên cứu. Ngày 24 tháng 5 năm 1985, Hội sinh viên Học viện Phật giáo Trung Quốc được thành lập. Đến năm 2004, chế độ quy định quản lý Học viện Phật

*. Tác giả tốt nghiệp Tiến sĩ tại Trường Đại học Nhân dân Trung Quốc, chuyên ngành Văn học So Sánh và Văn học Thế giới, hướng nghiên cứu Tôn Giáo và Văn học. Hiện là giảng viên Học Viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Khoa Trung Văn.

giáo Trung Quốc được tu chỉnh mới.[1]

Giáo dục thứ bậc của Học viện Phật giáo Trung Quốc được phân chia thành: Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ[2]. Trong đó quy chế đại học vẫn là 4 năm, tuyển sinh một lớp số lượng tối đa chỉ 30 người. Các môn học được bố trí như sau: Sử Phật giáo, Duy thức, Trung quán, Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền tông, Tịnh Độ, Luật học, Văn vật Phật giáo, Âm nhạc Phật giáo, Văn học cổ điển, Văn học hiện đại, Triết học Trung Quốc và nước ngoài, Lịch sử học, Văn hiến học, Chính sách thời sự, Ngoại ngữ và Thư pháp. Còn quy chế Thạc sĩ là chương trình 3 năm, tất cả Nghiên cứu sinh đều phải lên lớp nghe giảng, nhiệm vụ học tập là phải hoàn thành các môn học và phải thông qua Luận văn tốt nghiệp và tuyển sinh số lượng chỉ vỏn vẹn không quá 10 người[3]. Dưới đây tác giả xin được giới thiệu khát quát sự hình thành và phát triển ngành giáo dục của Học viện Phật giáo Trung Quốc tại Bắc Kinh.

1. CƠ NGHIỆP BAN ĐẦU

Hiệp Hội Phật Giáo Trung Quốc hành lập vào mùa hè năm 1953, thực sự trước năm 1952 trong lúc chuẩn bị thành lập Hiệp Hội Phật Giáo Trung Quốc, giới chức lãnh đạo Trung ương Trung Quốc đã đề nghị và ủng hộ cho việc mở Học viện Phật giáo làm nơi đào tạo nhân tài cho Phật giáo. Sau khi Hiệp Hội Phật Giáo Trung Quốc được thành lập, đã trực tiếp thúc đẩy cho hạng mục này sớm được trở thành hiện thực. Vào tháng 2 năm 1956, tại Đại hội Hiệp Hội Phật Giáo Trung Quốc lần thứ nhất, dưới sự tham

1. Hiệp Hội Phật giáo Trung Quốc: *Khát quát về Học Viện Phật giáo Trung Quốc*. Xem thêm tại : http://www.chinabuddhism.com.cn

2. Tháng 10 năm 2014, được sự cho phép của Cục Tôn giáo Quốc gia Trung Quốc cũng như Hiệp Hội Phật giáo Trung Quốc và sự hỗ trợ của các vị giáo sư chuyên môn đến từ các trường đại học danh tiếng như: Đại học Bắc Kinh, Đại học Nhân dân Trung Quốc, Đại học Nam Khai, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc. Học Viện Phật giáo Trung Quốc tự chủ chiêu sinh mở thí nghiệm (nội bộ Phật giáo) Nghiên cứu sinh Tiến sĩ khóa đầu tiên với số lượng thâu nhận là 5 vị trong tổng số thí sinh Thạc sĩ đăng ký dự thi tuyển là 14 vị. Do là khóa thí nghiệm nên quy chế học tập nghiên cứu chưa được chính thức công bố, nên tác giả không tiện giới thiệu trong bài viết này.

3. Số liệu theo Học viện Phật giáo Trung Quốc thông báo chiêu sinh tháng 3/2019.

dự của các cấp lãnh đạo Cục Quản lý Tôn giáo, Đại hội lấy ý kiến 3 lần và đã được thông qua. Sau cuộc họp khóang đại, Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc đã lập ra Tổ lãnh đạo Học viện và các thành viên thường trực, đồng thời phát thảo ra bản thảo về chương trình hoạt động của Học viện Phật giáo, do ông Trần Nghị phó Thủ Tướng đại diện Trung ương và Quốc vụ viện phê chuẩn, từ đó Học viện Phật giáo Trung Quốc từ kế hoạch phát thảo ý tưởng đi đến thực hiện xây dựng rõ ràng.

Vào ngày 28 tháng 09 năm 1956, ngôi chùa cổ ngàn năm Pháp Nguyên đã nghinh tiếp một sứ mệnh lịch sử mới. Hội trưởng Hiệp Hội Phật Giáo Trung Quốc là Đại sư Hỷ Nhiêu Gia Thố dẫn dắt Pháp sư Pháp Tôn, cư sĩ Triệu Phác Sơ, cư sĩ Châu Thúc Già, đại chúng Tăng và những đoàn thể đại biểu Phật giáo trong và ngoài nước, quang lâm vân tập tại Đại hùng bảo điện niệm hương lễ Phật, sau đó cùng nhau ở trong Tạng Kinh Lầu cử hành điển lễ. Học viện Phật giáo Trung Quốc lúc mới thành lập điều kiện vật chất còn rất thô sơ, nhưng nói đến tính quy mô của giáo viên, dường như đã tập trung được tất cả những vị nhân tài cao cấp trong giới Phật giáo lúc bấy giờ.

Thời kỳ đầu của Học viện Phật giáo Trung Quốc ngoại trừ không ngừng chỉnh sữa những học chế, thời khóa và những sinh hoạt ngoại khóa cũng rất phong phú. Học viện thành lập không lâu, trước sau đã thành lập Tam học đường, Huyền Trang kỷ niệm đường và phòng Thư viện… Đây là những nơi sinh hoạt ngoài giờ sau buổi học tập chính.

Trong thập niên 60, Học viện Phật giáo Trung Quốc phải chịu sự tác động bởi khuynh hướng tư tưởng chính trị, nên công tác dạy học đã không ngừng bị đã kích, gây ảnh hưởng đến tiến trình học tập thời khóa theo thông lệ. Bộ phận lãnh đạo Học viện, giáo sư cũng như giảng viên đã truyền bá cho học sinh những nội dung trái ngược với tín ngưỡng Phật giáo, làm cho tôn chỉ, phương châm dạy học và quản lý giáo dục… đã dẫn đến sự hỗn loạn một cách trầm trọng.

Vào ngày 30 tháng 01 năm 1961 cho đến ngày 02 tháng 12, toàn thể thầy trò liên quan đến những bộ môn tông giáo và tổ chức Học

viện họ đã ngồi lại với nhau để tham thảo về những vấn đề trên. Sau cùng họ đưa quyết định từ đây về sau những trường cao đẳng Tôn giáo không nên áp dụng quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin để phê phán Tôn giáo, từ đây về sau Học viện Phật giáo Trung Quốc chủ yếu mở trường đại học là chính, phải gia tăng cơ cấu tổ chức, chế định những nội quy chính sách đường lối rõ ràng. Lúc bấy giờ, phần đông thầy giáo và học sinh tiếp nối nhau mở những khóa chuyên tu Phật giáo tiếng Hán, đại học, lớp nghiên cứu, khóa đào tạo ngắn hạn và tiếng Tây Tạng… Trước sau gồm có sáu kỳ, đào tạo được 410 nhân tài Phật giáo Hán - Tạng, trong đó có 384 vị học tăng thuộc hệ Tiếng Hán[4].

2. NĂM THÁNG TRÔI QUA VÔ ÍCH

Từ năm 1966 đến năm 1979, Học viện Phật giáo Trung Quốc hoàn toàn tạm ngừng công việc dạy học do chịu ảnh hưởng của phong trào "cách mạng văn hóa", sớm nhất là năm 1965, Học viện Phật giáo Trung Quốc đã phải đối mặt với áp lực rất lớn từ cuộc cải cách này, rất nhiều thời khóa không được tiến hành như thường lệ, phần nhiều những khoa Phật học phải đình chỉ. Học viện Phật giáo Trung Quốc bị ngừng hoạt động suốt 14 năm dài, những hồ sơ dần dần mất hẳn, tài liệu cũng bị tan biến, sách giáo khoa cũng bị mất hết.

3. PHỤC HỒI SAU VỤ PHÁP NẠN

Sau cuộc họp "Tam trung toàn hội"[5] nhiệm kỳ thứ XI, chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo tái thiết và được thực hiện một cách thông suốt. Học viện Phật giáo Trung Quốc dưới sự quan tâm của Đảng và chính phủ, tháng 9 năm 1980 được chính thức phục hồi. Thời kỳ đầu đã mời được một số vị pháp sư, giáo viên ưu tú như là: Pháp sư Chính Quả, Cự Tán, Quán Không, Minh Chân, Minh Triết, Truyền Ấn, Bạch Quang, giáo sư Phương Hưng, giáo thọ Ngô Ngu, cư sĩ Hoàng Niệm Tổ Lảo, giáo sư Quách Nguyên, cư sĩ

4. Theo Học viện Phật giáo Trung Quốc, hồi tưởng lịch sử, năm 2017. http://www.zgfxy.cn/zgfxy50/zgfxy50/xiaoqing/fo50/files/398273.shtml.htm

5. Cách gọi tắt của Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Lâm Tử Thanh, thầy Lưu Phong, thầy Vương Tân, thầy Do Tuấn… Ngoài ra, còn mời không ít những chuyên gia, học giả, giáo sư, ở các trường đại học như: Trường Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Nhân dân Trung Quốc, Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Đại học Dân tộc Trung ương, Đại học Bắc Kinh Ngoại quốc Ngữ học, Đại học Trung ương Đảng, Học viện Khoa học Xã Hội Trung Quốc… đến Học viện tham gia giảng dạy. Vào năm 1980, Học viện đã được phục hồi công tác giảng dạy và khai mở khóa học dự bị đầu tiên, thí sinh đến từ các chùa ở toàn quốc trải qua cuộc thi nghiêm khắc, kết quả tuyển chọn được 41 học tăng, trải qua 2 năm học tập, hoàn tất tổng cộng hơn 20 môn học. Đồng thời do pháp sư Chính Quả truyền cho họ tam đàn đại giới, đây cũng là pháp hội truyền giới đầu tiền được diển ra sau khi Học viện Phật giáo Trung Quốc được phục hồi, thời kỳ này học sinh đươc tốt nghiệp vào tháng 07 năm 1982, trong số đó có một số học sinh tốt nghiệp đại học tiếp tục học tập bốn năm học chế. Khóa thứ nhất của dự khóa sau khi họ tốt nghiệp thì không tiếp tục tuyển sinh nữa, từ đó kiên trì học khóa biên chế bốn năm cho đến ngày nay. Hiện nay, đã thu nhận được mười ba khóa. Sau khi Học viện được phục hồi, khoa đại học ngoại trừ môn giáo dục tư tưởng có thêm môn chính trị, thì thời khóa căn bản được chia làm hai bản: (1) Khoa Văn hóa, (2) Khoa Phật học. Trong Khoa Văn hóa bao gồm: Lịch sử Trung Quốc, Lịch sử thế giới, Hán ngữ cổ đại, Hán ngữ hiện đại, Sáng tác, Sử - Triết học Trung Quốc, Sử - Triết học Tây phương, Ngoại ngữ (Anh, Nhật, Phạn, Pali), Thư pháp, Máy tính, Văn hiến học, Thư viện học, Pháp luật pháp quy, Khoa trà đạo… Khóa Phật học gồm có: Sử Phật giáo Trung Quốc, Sử Phật giáo Ấn Độ, Sử Phật giáo Nam truyền, Ấn Độ học, Giới luật học, Duy thức học, Pháp tướng học, Trung quán tam luận học, Thiền học, Thiên Thai học, Tịnh độ học, Hoa nghiêm học v.v…

Vào năm 1985, trong thư viện được tăng thêm phòng đọc sách, mua thêm mười sáu loại sách theo phương diện Phật học, văn học, triết học, lịch sử… còn đặt thêm năm mươi loại báo và tạp chí. Sau đó, thể loại sách cũng như số lượng sách trong thư viện ngày một gia tăng. Ngày 24 tháng 5 năm 1985 thành lập "Hội sinh viên Học viện

Phật giáo Trung Quốc", trong ngày thành lập Hội sinh viên, các Hiệp hội Sinh viên trên khắp cả nước Trung Quốc về tham dự chúc mừng, gồm có Hội liên hiệp Thanh niên Bắc Kinh, Hội liên hiệp sinh viên Bắc Kinh, Hội sinh viên đại học Hồi giáo Trung Quốc… các đoàn thể liên quan đều được đề cử đại diện đến tham dự.

Ngày 24 tháng 5 năm 1995, Học viện Phật giáo Trung Quốc cấp bằng "Giáo Sư danh dự"cho giảng viên người Nhật tên Lý Thiên Gia Gia Nguyên Thiên Tông Thất, bắt đầu từ ngày 14 tháng 9 Học viện thiết lập thêm môn Trà đạo Nhật Bản. Ngày 21 tháng 10 năm 1996, lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Học viện được tổ chức tại Bắc Kinh. Những cao Tăng, đại đức cựu sinh viên các khóa tốt nghiệp trước đến từ toàn quốc gồm có 350 đã trở về tham gia lễ kỷ niệm. Ngày 17 tháng 7 năm 1998, toà lầu giảng dạy của Học viện Phật giáo Trung Quốc đã hoàn thành và cử hành lễ tốt nghiệp cho học tăng kỳ thứ 98. Từ năm 1996 đến 1998, toà lầu giảng dạy này trải qua hai năm khởi công và xây dựng cuối cùng cũng hoàn tất. Toà lầu giảng dạy có tổng diện tích 2348 m^2, mô phỏng theo kiến trúc của cung đình nhà Thanh; có đủ công năng và đa phương diện, gồm: 8 phòng học, lễ đường và thiết bị thư viện có thể chứa đựng mấy chục ngàn quyển sách.

4. THẾ KỶ MỚI

Tháng 2 năm 2003, Pháp sư Hướng Học được điều về Học viện làm công tác quản lý giáo vụ. Bắt đầu từ năm 2004, dưới sự lãnh đạo và ủng hộ của Viện trưởng cũng như Phó viện trưởng, Pháp sư Hướng Học đã tập trung nhân lực phổ biến trưng cầu ý kiến của nhân viên giáo chức thuộc phòng giáo vụ, dựa theo đặc điểm giảng dạy trong thời đại mới, chỉnh sửa lại "Quy chế quản lý của Học viện Phật giáo Trung Quốc", ngoài ra Học viện còn phải đổi mới chương trình đại cương của bốn năm học, thiết kế khóa học, biên tập sách giáo khoa, giáo án… tiến hành một loạt các công việc kế hoạch mới trong công tác giảng dạy của Học viện. Năm 2005, đã hoàn thành bản thảo đầu tiên "Phật giáo ái quốc chủ nghĩa giáo tài". Theo yêu cầu của Văn phòng học vụ, viện lãnh đạo đã phê chuẩn tăng lương cho tất cả giáo thọ sư và giảng viên, chi phí sinh hoạt cho nghiên

cứu sinh cũng được gia tăng. Mùa hè năm 2003, đã hoàn tất công việc cho sinh viên tốt nghiệp đại học và tuyển sinh khóa mới. Năm 2005, Học viện lại một lần nữa hoàn thành công tác tuyển sinh sinh viên mới cho năm đó. Từ năm 2003 đến nay, các loại sách trong thư viện cũng được tăng thêm.

Ngày 8 tháng 9 năm 2003, Viện trưởng của Học viện - Hoà Thượng Nhất Thành thăng toà tại chùa Pháp Nguyên, Ngài là Viện trưởng kiêm Phương trượng làm cho sự quản lý càng thêm thống nhất. Năm 2005, hoàn thành mở rộng cơ sở điện năng lượng - dự án bảo trì cơ bản cho giai đoạn đầu của chùa Pháp Nguyên. Vào mùa xuân năm 2006, bắt đầu cho giai đoạn thứ hai của dự án trùng tu Viện Chỉ của chùa Pháp Nguyên, kế hoạch kéo dài đến trước năm 2008, chùa Pháp Nguyên đã được hoàn thiện và tu bổ mới. Đồng thời, muốn được duy trì thời khóa của Học viện được bình thường, Học viện tổ chức cho giáo viên và học viên tích cực tham gia những tiết mục giao lưu văn hóa giáo dục Phật giáo, những hoạt động có lợi đề cao trình độ dạy học. Mùa thu năm 2005, trong viện có tổ chức hoạt động dạy học quan sát. Tháng 9 năm 2003, đã thành công hợp tác với Pháp Cổ Sơn ở Đài Loan và những đơn vị giáo dục Phật giáo khác tổ chức hội nghị chuyên đề "Giáo dục Phật giáo lần thứ hai về cả hai phía của eo biển Đài Loan". Từ ngày 30 tháng 3 đến ngày 4 tháng 2 năm 2008, Pháp sư Trì Chân tham gia hội thảo "Giáo trình Tôn giáo quốc gia". Ngày 3 tháng 2 năm 2010, tại tòa nhà Quốc hội, ông Giả Khánh Lâm Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc Hội đã tiếp kiến Trưởng lão Hòa Thượng Truyền Ấn đương kim Chủ tịch Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, ông Cổ Khánh Lâm đại diện cho Trung ương Đảng và Quốc hội xin chúc mừng khai mạc Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, gửi lời thăm hỏi và chào thân ái đến tất cả các đại biểu và tín đồ Phật giáo trên cả nước.

5. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

5.1. Phương thức học tập và tu học

Với phương châm: "Học viện Tòng lâm hóa, Tòng lâm Học viện

hóa, học tu nhất thể hóa", Học viện Phật giáo Trung Quốc luôn luôn lấy phương châm "dĩ Giới vi Sư" làm kim chỉ nam, nghĩa là lấy giới luật làm Thầy, từ việc nghiêm túc trong công tác quản lý nhà trường, lấy việc "học tu nhất thể hóa, học sinh sinh hoạt tòng lâm hóa" làm nguyên tắc chuẩn mực. Phương thức học tập và tu học dựa trên tinh thần kết hợp giữa nội quy khuôn khổ của học đường và giới luật của Tòng lâm Học viện, đem chế độ sinh hoạt truyền thống của tòng lâm kết hợp với thể chế giáo dục hiện đại, đem tinh thần truyền thống Phật giáo kết hợp với sự dạy và học hiện đại trong công tác giáo dục, để bồi dưỡng nhân tài Phật giáo một cách có chất lượng, cần xây dựng hoàn thiện thể chế tu học và môi trường học tập, hoàn cảnh sinh hoạt một cách nghiêm túc và sinh động.

Học viện Tòng lâm hóa có nghĩa là để học sinh, sinh viên ăn và ở trong một môi trường có tinh thần tố chất cao thanh tịnh và hòa hợp trong Tăng đoàn, cũng có nghĩa là để cho học viên trải qua đời sống sinh hoạt trong tòng lâm tôn giáo, y như Luật như pháp: Tuân thủ các thời khóa tụng niệm ở chính điện, tham dự nghi thức quá đường, tụng đọc giới bổn... từ Tòng lâm quy chế, kiên định sự chọn lựa tín ngưỡng của học viên, hun đúc tín tâm kiên cố, cảm tình của học viên đối với đạo, phát triển Tăng cách của học viên.

Tòng lâm Học viện hóa là cách thức khiến cho nơi cư trú (Tòng lâm) của học sinh thành một nơi sùng thượng tri thức, chuyên cần học tập, phát triển chiến lược cả về chiều sâu và rộng xứng tầm của một trường học thực thụ

Mục đích của "Học viện Tòng lâm hóa, Tòng lâm Học viện hóa, học tu nhất thể hóa" chính là sự sáng tạo có khả năng khiến cho học sinh vốn có cảm tình tôn giáo- tâm đạo rồi lại được kiến thức Phật học uyên thâm và yếu tố văn hóa tu dưỡng, phẩm hạnh học tập và đạo hạnh trong sáng, hình tướng và mật hạnh tương ưng của một Tăng tài Phật giáo cần phải có.[6]

Đến năm 2017, căn cứ vào cửa thông tin của Học viện, hệ Đại

6. Theo Học viện Phật giáo Trung Quốc, mục quan niệm giáo dục, năm 2017.

học 4 năm khai mở tổng cộng hơn 40 môn học, chú trọng việc bồi dưỡng căn bản lí luận, tổng hợp xu hướng phát triển trước mắt của Phật giáo và đề cao tố chất tinh thần tu niệm và trình độ Phật học của học viên. Từ năm 1980, vấn đề giảng dạy được khôi phục đến nay, đào tạo liên tiếp được gần 400 Tăng sinh tốt nghiệp. Từ một số lượng khiêm tốn nhất định, ít nhiều cũng giải quyết được hiện trạng khiếm khuyết Tăng tài trong giới Phật giáo. Trong đó rất nhiều Tăng sinh tốt nghiệp đã trưởng thành và đảm đương được các chức vụ lãnh đạo quan trọng trong các tự viện đơn vị Hiệp hội Phật giáo từ Trung ương đến địa phương, không chỉ phụ trách các danh sơn tự viện nổi tiếng trên khắp đất nước Trung Quốc, mà còn quản lý các đạo tràng Phật giáo ở khắp các nước ngoài. Từ thập niên 80 đến nay, số lượng học sinh tốt nghiệp tại Học viện Phật giáo Trung Quốc trước sau có hơn 50 Tăng sinh đi du học ở các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Myanmar, Silanka, Thái Lan, Anh, Mỹ, Canada theo học các lớp nghiên cứu Thạc sĩ và Tiến sĩ, trong số đó rất nhiều vị sau khi tốt nghiệp đã trở về hoặc ở lại phục vụ cho các trường Đại học danh tiếng và cơ quan học thuật.

5.2. Giáo dục đào tạo hệ Thạc sĩ

Lớp Nghiên cứu sinh đầu tiên của Học viện Phật giáo Trung Quốc được khai mở rất sớm vào năm 1959. Sau Cách mạng văn hóa năm 1980, Học viện Phật giáo Trung Quốc mới được "hồi sinh" công việc giảng dạy. Mãi đến năm 1986, lớp Nghiên cứu sinh được tái hình thành, căn cứ vào điều kiện cho phép, khai mở lớp Nghiên cứu sinh Thạc sĩ, niên khóa là 3 năm. Nguồn lực Nghiên cứu sinh của Học viện Phật giáo chủ yếu từ Học viện Phật giáo Trung Quốc thuộc sinh viên Đại học tốt nghệp của Học viện được xét tuyển chọn. Trong những sinh viên giỏi này được xét tuyển và lưu giữ lại, nhưng phải có đầy đủ những phẩm hạnh như: Phật giáo lập trường tín ngưỡng kiên định, phẩm hạnh đoan chính, khắc khổ trong học tập, thành tích học tập phải giỏi, thân thể phải khỏe mạnh và học sinh ý chí muốn trở thành nghiên cứu sinh. Khoa Nghiên cứu sinh lấy việc học và nghiên cứu về 8 đại Tông phái Phật giáo Trung Quốc

và lịch sử Phật giáo Trung Quốc, lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo văn vật… các nội dung có liên quan mật thiết với Phật giáo Hán truyền là những nội dung chủ đạo chuyên nghành của khoa. Nội dung của môn học chuyên ngành làm môn chuyên ngành, học bù Sử Tư tưởng Trung Quốc. Còn những môn phụ đạo như Lịch sử tư tưởng Trung Quốc, Lịch sử tư tưởng phương Tây và tiếng Nhật, Phật giáo Anh ngữ... là những môn học đại cương.

5.2. Tư liệu Phật học

Được chia làm 2 loại: Tư liệu cộng hưởng[7] và tư liệu cất giữ.

5.3.1 Tư liệu cộng hưởng:

Căn cứ vào tài liệu thông tin của Học viện năm 2017 cho thấy, tư liệu cộng hưởng của Học viện Phật giáo Trung Quốc gồm có: Bắc Kinh danh tự Pháp Nguyên tự, Đại Từ Ân tự Tam tạng Pháp sư truyện, Đại Đường Tây vực ký hiệu đính, Pháp Hiển truyện hiệu đính, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh văn cú hiệu thích, Thích Ca phương chí, Bách pháp Minh Môn luận trọng sớ, Biện trung Biên luận thuật ký, Duy Thức tam thập luận yếu thích, A Di Đà Kinh sớ sao diễn...

5.3.2 Tư liệu cất giữ:

Thư viện của Học viện Phật giáo Trung Quốc chủ yếu cất giữ Kinh điển Phật giáo và liên quan đến tư liệu đồ thư Văn sử triết Phật giáo.

Cũng căn cứ vào tài liệu thông tin Học viện năm 2017 cho thấy, Thư viện của Học viện sưu tập và cất giữ tổng cộng hơn 20.000 đầu sách. Sách được Thư viện này cất giữ được phân làm 2 loại lớn gồm: Thư tịch Phật giáo và phi thư tịch Phật giáo (ngoại điển).

Thư viện này ngoài việc cất giữ kinh sách in đóng bằng chỉ và xếp gấp, còn có lưu giữ trong và ngoài nước xuất bản các kinh sách khác nhau, tổng cộng có hơn 20 loại Đại tạng kinh như: Thanh Sa tạng, Tần Già tạng, Phổ Huệ tạng, Vĩnh Lạc Bắc tạng, Càn Long đại tạng

7. Cộng hưởng: được hiểu là công khai, chia sẻ.

kinh, Ngự Chế long tạng, Trung Hoa đại tạng kinh, Phật giáo đại tạng kinh, Đại chính tân tu đại tạng kinh, Tục tạng kinh, Vạn Chính tạng, Vạn Tự tục tạng, Triệu Thành kim tạng, Phật Quang đại tạng kinh, Cao Ly đại tạng kinh, Đôn Hoàng bảo tạng, Hồng Vũ Nam tạng, Hán dịch Nam truyền đại tạng kinh, Nhật văn Nam truyền đại tạng kinh, Pali ngữ tam tạng, Thái văn đại tạng kinh, Phòng Sơn Thạch kinh...

Thư viện này còn sưu tập các tủ sách khác như: Phụng Hoàng văn khố, Trung Quốc Phật giáo Kinh điển Bảo tạng tinh tuyển bạch thoại bản, Thế giới Phật học danh trước dịch tòng, Hiện đại Phật giáo học thuật tòng san, Hải Triều âm văn khố, dân quốc Phật giáo kỳ san văn hiến tập thành, Oai Âm văn khố, Phật Quang tòng thư, thiền tông toàn thư, Duy thức Văn hiến toàn biên, Mật tông Cam Lộ tinh yếu, Trung Quốc Phật giáo bách khoa toàn thư, Trung Quốc Phật tự Chí tòng san, Trung Quốc Phật tự sử Chí tòng san, Lịch đại Thiền lâm Thanh quy tập thành, Trung Quốc Phật giáo Y dược toàn thư… Còn có, Huyền Trang toàn thư, Tân biên toàn thư Ấn Quang pháp sư văn sao, Thái Hư đại sư toàn thư, Hoằng Nhất pháp sư toàn tập, Ấn Thuận pháp sư Phật học trước tác toàn tập, Pháp Cổ toàn tập, Pháp Ấn toàn tập, Diệu Pháp bảo khố, Hiển Mật bảo khố... Tổng cộng hơn 100 chủng loại.

Trong kho tàng sách Văn - Sử - Triết ngoại điển rất đa dạng và phong phú như: Triết học trung Quốc và nước ngoài, Tâm lý học, Luân lý học, Tôn giáo học, Sử học, Văn hóa học... được sưu tập và lưu giữ. Các loại sách như: Hán dịch thế giới học thuật danh trước tòng thư, Platon （柏拉图） toàn tập, Aristotle（亚里斯多德） toàn tập, Kant（康德）trước tác toàn tập, Trung Quốc học thuật tư tưởng sử luận tòng, Nghiên cứu Nho học thế kỷ XX, Triết học Trung Quốc, Tòng Thư tập thành Sơ biên, Tứ bộ tinh yếu, Thập tam kinh chú sớ, Nhị thập tứ sử, Nhị thập ngũ sử, Toàn thượng cổ tam đại Tần Hán Tam Quốc Lục Triều văn, Toàn Đường văn, Toàn Tống Văn, Toàn Nguyên văn, Toàn Tống bút ký cập Bàn Sơn toàn tập, Cổ Viêm Vũ toàn tập, Hoàng Khản văn tập, Hồ Thích toàn tập,

trần Dần Khác tập, Phương Đông Mỹ toàn tập, Lương Thấu Minh toàn tập, Mâu Tông tam văn tập, Tam Tùng Đường toàn tập, Lý Tiễn Lâm toàn tập, Tạ Vô Lượng toàn tập, Thang Dụng Đồng toàn tập, Tiền Mộ tiên sinh toàn tập... trên dưới 100 loại.

Do đáp ứng với nhu cầu giảng dạy của giảng viên và học tập của học viên; Thư viện của Học viện Phật giáo còn chú trọng sưu tập các trang thiết bị, công cụ sách hỗ trợ khác đại hình như: Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư, Trung Quốc Phật giáo bách khoa toàn thư, Phật giáo Tiểu bách thư, Phật giáo Đại từ điển, Phật Quang đại từ điển, Từ Hải, Từ Nguyên, Từ Thông, Trung văn đại từ điển, Hán ngữ đại từ điển, Hán ngữ đại tự điển, Tạng Hán đại từ điển cho đến các loại Trung - Ngoại song ngữ từ điển.

Ngoài việc lưu giữ tư liệu tại Thư viện, Trung Quốc quốc nội còn có các tổ chức Phật giáo, tự viện, viện sở Phật giáo còn ban hành ấn phẩm tạp chí, kỳ san, tuần báo... Thư viện này còn sưu tập lưu giữ tương đối phong phú và đa dạng[8].

6. TINH THẦN VĂN HÓA

6.1. Khẩu hiệu của trường

Phật giáo luôn xem trọng việc tri ân và báo ân. Do đó, nhà trường lấy việc "Tri ân" liệt vào điều cốt lõi trong các khẩu hiệu của Trường. Là sự kỳ vọng của toàn thể Quý chư Tôn đức Tăng-Ni Ban lãnh đạo cũng như giáo thọ sư, học tăng và các thành viên toàn trường. Bất luận trong mọi hoàn cảnh nào đều nên phải nghĩ mình nên làm như thế nào để làm tròn bổn phận của một con người, cần phải làm người có đạo đức, cần phải biết tri ân và báo ân (tứ trọng ân). Trong *Đại Trí Độ Luận* nói: "*Tri ân giả sanh đại bi chi căn bản, khai thiện nghiệp chi sơ môn, nhân sở ái kính, danh dự viễn văn, tử đắc sanh thiên, chung thành Phật đạo. Bất tri ân giả, thậm ư súc sanh dã*[9]". Có nghĩa, người biết ơn là người sanh được đức tính căn bản của lòng từ bi, tự mở được cánh cửa nghiệp lành khiến cho nhiều người kính mến,

8. Học viện Phật giáo Trung Quốc, mục Thư Viện, năm 2016.
9. Đại Chánh tạng, *Chư Kinh yếu tập* q.8, T54, no. 2123, p. 67, c16-19.

danh thơm tiếng tốt đồn xa. Khi thân hoại mạng chung được sanh lên cõi trời, rốt sau nhất định sẽ thành Phật. Còn người không biết ơn được ví như súc sanh vậy. Qua đó, chúng ta thấy được tầm quan trọng của việc tri ân, báo ân là cần phải tự mình thể hiện bằng hành động đem lại lợi ích thiết thực đến người khác và cho xã hội. Cụ thể như đối với quý giáo thọ sư, nhân viên và học viên trong Học viện Phật giáo mà nói, thì giáo thọ sư cũng như tập thể nhân viên nên trung thành với chức việc, tận tâm tận lực và có trách nhiệm với công việc của mình; học viên cần phải ý thức việc học là rất quan trọng, luôn phấn đấu tu học, để chuẩn bị tư lương đến khi rời khỏi ghế nhà trường phát huy sở học, truyền trì chính pháp, tục Phật huệ mạng, hoằng pháp lợi sanh.

6.2. Tác phong học đường

6.2.1 Hòa hợp - Đoàn kết hợp tác, nắm tay cùng tiến bộ:

Hòa hợp là một trong những nội dung quan trọng của giáo nghĩa, giáo quy Phật giáo là một đức tính ưu việt truyền thống của Phật giáo. Hòa hợp chính là sự đoàn kết hợp tác là một sức mạnh. Đoàn kết hợp tác là sự giao hưởng an vui trong sanh tồn và phát triển. Sức mạnh đơn lẻ của một người là nhỏ bé, sức mạnh vô trật tự là phân tán, chỉ có sức mạnh của đoàn kết mới có thể tạo ra sức mạnh lớn, cứng rắn như sắt, như thép, kiên trì và bền bỉ, chiến thắng mọi chướng ngại. Dùng sức mạnh hợp tác để tập trung tâm trí vào nhiệm vụ quan trọng của việc nuôi dưỡng những ý tưởng vĩ đại, phẩm chất đạo đức, công năng tu tập, và nhiệm vụ căn bản là nâng cao chất lượng đào tạo Tăng tài, phát dương chủ nghĩa tinh thần của tập thể, nâng cao ý thức của đồng đội, thiết lập khái niệm tổng thể, và cùng nhau làm việc trên cương chí đồng tâm hiệp lực, nắm tay cùng nhau thẳng tiến.

6.2.2 Tinh tấn - Phấn đấu dũng mãnh, vững chí bền lòng

Tinh tấn nghĩa là chọn phương hướng một cách chuẩn xác, phấn đấu dũng mãnh, vững chí bền lòng, tiến bước không ngừng nghỉ. Đã là một giáo thọ sư, giảng viên và giáo viên của Học viện Phật

giáo nên phải có một tinh thần vững chắc, ý chí kiên trì, luôn cải thiện chất lượng toàn diện, sở trường chuyên môn và liên quan, hiểu những tiến triển mới nhất, truyền bá, giảng dạy và giải đáp những thắc mắc nếu có. Với tư cách là học viên Học viện Phật giáo, nên sanh tâm đam mê học tập, ý thức tự giác trong học tập, luôn luôn trang bị cho mình những kiến thức toàn diện, hoàn thiện tự mình đầy đủ những đức tính, nhân cách của một người xuất gia - Tăng lữ để trở thành một trụ cột hữu ích cho Phật giáo và xã hội.

6.2.3 Nghiêm cẩn - Cẩn thận tỉ mỉ, tinh thần hướng thượng

Nghiêm túc quản lý, là một yêu cầu căn bản trong công tác quản lý. Nghiêm tịnh Tỳ-ni là một tiền đề thiết yếu để hoàn thiện tăng cách của một học Tăng. Đồng thời, trong các hạng mục công việc, cần cẩn thận tỉ mỉ, quán triệt chắc chắn, tinh thần không ngừng cầu tiến, làm cho công việc giảng dạy và hoạt động tôn giáo triển khai một cách có hệ thống.

6.2.4 Phụng Hiến - Mong cầu sự hoàn hảo, ủng hộ sự cống hiến

Phụng hiến là một nghĩa cử cao đẹp của con người đối với quốc gia, dân tộc, tổ chức; là cảnh giới tối thượng của giá trị nhân sinh, hơn nữa là tôn chỉ căn bản của Bồ-tát hạnh trong Phật giáo. Giáo dục học viên khơi dậy ý tưởng đem hết sức lực hữu hạn của mình tham gia phục vụ vô hạn chúng sanh, nguyện làm cầu nối dấn thân vì mọi người, không vì mong cầu niềm an vui cho tự thân. Nguyện cầu chúng sanh được xa lìa đau khổ theo tinh thần Đại thừa Phật giáo, hun đúc các học viên vì tìm cầu chân lý giải thoát và sự nghiệp Tam bảo để thẳng tiến phía trước không do dự, quyết không chối từ, vì sự hưng thịnh của Phật giáo và sự phát triển của đất nước mà nhiệt huyết phấn đấu không ngừng[10].

6.3. Mục tiêu của trường

Học viện lấy tiêu chí "Trung tâm nuôi dưỡng thân mạng, cái nôi đào tạo nhân tài; tháp đèn giáo dục Phật giáo, mái nhà tâm linh tứ

10. Theo Học viện Phật giáo Trung Quốc, mục quan niệm giáo dục.

chúng" làm mục tiêu đường hướng giáo dục của mình.

"Trung tâm nuôi dưỡng thân mạng", thể hiện rõ sự khác biệt giữa giáo dục Phật giáo với giáo dục xã hội về việc ý nghĩa truyền thọ tri thức và lý luận, là ở chỗ nuôi dưỡng thân mạng con người thông qua giáo dục đạo đức Phật giáo. "Cái nôi đào tạo nhân tài" có nghĩa Học viện Phật giáo Trung Quốc xác định rõ và căn cứ vào nhu cầu tình hình thực tế của nội bộ Phật giáo để đào tạo nhân sự và vận hành công tác quản lý, giáo dục, hoằng pháp, nghiên cứu, giao lưu... Để phân bổ nhân tài vào các vị trí quan trọng. "Tháp đèn giáo dục Phật giáo" được hiểu là nỗ lực đem Học viện Phật giáo Trung Quốc kiến thiết thành một không gian kiểm nghiệm, một nơi dẫn đầu trong việc tìm kiếm sự nghiệp giáo dục Phật giáo trên toàn quốc. "Mái nhà tâm linh tứ chúng", cần mở rộng và tiến bộ hơn nữa về công năng giáo dục của Học viện Phật giáo Trung Quốc, trên cơ sở công tác giáo dục xã hội cần đôn đốc phổ cập giảng viên và nhân viên tiếp tục công tác giáo dục; trên cơ sở công tác giáo dục Phật giáo cũng cần mở rộng phổ cập giáo dục giảng dạy giáo lý căn bản Phật giáo cho tín chúng Phật tử tại gia.

KẾT LUẬN

Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Phật giáo cũng luôn đồng hành với dân tộc. Sự hình thành và phát triển Học Viện Phật giáo Trung Quốc cũng tùy thuận vào sự hưng thịnh của đất nước, vận mệnh quốc gia, dân tộc, cũng trải qua những thăng trầm của đất nước Trung Quốc. Nhất là sau cuộc Cách mạng văn hóa, Học viện Phật giáo Trung Quốc bị ảnh hưởng nặng nề. Mãi đến năm 1980, được phục hồi sau pháp nạn này và công tác giảng dạy được tái chính thức đi vào hoạt động. Từ đó đến nay, công tác giảng dạy cũng như những quy chế quản lý giáo dục không ngừng cách tân đổi mới, việc soạn thảo giáo án, giáo tài được tiến hành, mỗi hai năm chiêu sinh một lần. Từ đó Học viện dần dần đi vào lộ trình phát triển và ổn định. Tuy nhiên, số lượng chiêu sinh vẫn còn khiêm tốn không quá 70 học tăng.

Học viện hiện tại đã trang bị đầy đủ các công cụ để phục vụ công tác giảng dạy một cách có hệ thống, tinh gọn và đầy đủ. Phương châm hành động của Học viện là một tinh thần văn hóa được thể hiện qua ba phương diện: Khẩu hiệu của trường, tác phong học đường và mục tiêu của trường, đã mang đầy đủ ý nghĩa của một cơ sở tôn giáo chuyên đào tạo và giáo dục con người theo tinh thần Phật giáo Đại thừa "Tòng lâm học viện nhất thể hóa".

Về chương trình đào tạo Tiến sĩ của Học viện Phật giáo Trung Quốc, tháng 10 năm 2014, được sự cho phép của các ban ngành hữu quan, nhất là Cục Tôn giáo Quốc gia, Học viện Phật giáo Trung Quốc đã tự chủ mở thí nghiệm khóa nghiên cứu sinh Tiến sĩ đầu tiên (nội bộ Phật giáo) và số lượng thâu nhận là 5 vị trong tổng số 14 thí sinh Thạc sĩ đăng ký tham dự thi tuyển[11]. Đến nay trải qua 5 năm học hỏi và nghiên cứu, các nghiên cứu sinh vẫn đang trong quá trình nghiên cứu hoặc đang hoàn thiện chưa thể tham gia bảo vệ luận án. Do đó, quy chế cũng như chương trình đào tạo Tiến sĩ của Học viện Phật giáo Trung Quốc tại Bắc Kinh vẫn trong quá trình hoạch định xem xét thêm ở tương lai.

***

11. http://fo.sina.com.cn/school/2014-10-12/doc-iawrnsfu2988355.shtml.

Tài liệu tham khảo

Hiệp Hội Phật giáo Trung Quốc: *Khát quát về Học Viện Phật giáo Trung Quốc*. http://www.chinabuddhism.com.cn.

Số liệu theo Học viện Phật giáo Trung Quốc thông báo chiêu sinh năm 2017.

Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc thành lập.

https://baike.sogou.com/v100035885.htm.

Phật học Viện Trung Quốc, Hồi tưởng lịch sử.

http://www.zgfxy.cn/zgfxy50/zgfxy50/xiaoqing/fo50/lshg/list.shtml.htm

Tông Tánh: *Bồi dưỡng Nhân tài về tinh thần yêu nước yêu đạo*, tạp chí Tôn giáo Trung Quốc, tháng 5-2019.

Vương Lệ Tâm: *Hồi tưởng về quá trình thành lập Học viện Phật giáo Trung Quốc và phục hồi công tác giảng dạy*, Tạp chí Pháp Âm, kỳ 2, năm 2017.

Đại Chánh tạng, *Chư Kinh yếu tập*, quyển 8.

http://fo.sina.com.cn.

ĐÀI LOAN

KHÁI QUÁT 7 TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO TẠI ĐÀI LOAN

TS.ĐĐ. Thích Vạn Lợi*

Lịch sử công cuộc hiện đại hóa giáo dục đại học của Trung Quốc, từ thời Chính phủ Mãn Thanh đã thành lập Kinh sư Đại học đường (năm 1912, khi thành lập Dân quốc thì đổi tên là Đại học Bắc Kinh). Năm 1910, bắt đầu chiêu sinh sinh viên đại học khóa I. Trước năm 1920, giáo dục đại học của Trung Quốc đa số là dân lập (ví dụ: Đại học Đông Ngô, Đại học Tề Lỗ, Đại học St. John, v.v…). Theo thống kê, thời bấy giờ hơn 80% sinh viên học ở trường đại học là của giáo hội Kitô giáo.

Sau năm 1920, đại học công lập lần lượt được thành lập (ví dụ: Đại học Đông Nam, Đại học Giao thông, Đại học Quảng Đông, Đại học Thanh Hoa, v.v…). Sức ảnh hưởng của đại học công lập ngày một lớn dần. Năm 1929, Chính phủ ban hành Luật tổ chức đại học và quy trình đại học, yêu cầu đại học dân lập phải chịu sự quản lý của nhà nước, và cũng là điều kiện bắt buộc cho đại học tư thục khi thành lập cũng phải tuân theo quy định. Vì vậy, cơ hội nhân duyên để giới Phật giáo thời đó mở trường đại học thật khó có được.

*. Đại đức - Tiến sĩ Thích Vạn Lợi, Ủy viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Nghiên cứu viên Viện Trần Nhân Tông - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đến năm 1949, sau khi Chính phủ chuyển đến Đài Loan, họ có nhiều kinh nghiệm đối với "Phong trào giáo viên sinh viên" đã xảy ra trong quá khứ nên về mặt chính sách càng tăng cường quản chế việc thành lập đại học tư thục. Năm 1974, Chính phủ ban hành Luật đại học tư thục, quy định tất cả các trường đại học tư thục đều phải đăng ký pháp nhân tập đoàn tài chính. Trong thập niên 70 của thế kỷ trước, Đài Loan phải trải qua sự thử thách khó khăn của khủng hoảng dầu khí, cho nên giới sản xuất có nhu cầu bức thiết đối với nhân tài có kỹ thuật cao. Từ năm 1985, giáo dục trì trệ kéo dài suốt ba mươi năm bắt đầu được nới lỏng. Tuy nhiên, chỉ giới hạn ở Viện Công nghệ, Học viện Y hoặc Học viện Kỹ thuật.

Trước thực tế đó, giới Phật học đã thành lập Viện Công nghệ Hoa Phạm (năm 1990 chiêu sinh, năm 1997 đổi tên thành Đại học Hoa Phạm), Học viện Y Từ Tế (năm 1994 chiêu sinh, năm 2000 đổi tên thành Đại học Từ Tế). Về sau, Chính phủ lại mở rộng việc thành lập Học viện Xã hội Nhân văn tư thục, Học viện Quản lý Nam Hoa (năm 1996 chiêu sinh, năm 1999 đổi tên thành Đại học Nam Hoa), Học viện Xã hội Nhân văn Huyền Trang (năm 1997 chiêu sinh, năm 2004 đổi tên thành Đại học Huyền Trang). Năm 1998, Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ được phê duyệt hồ sơ thành lập. Tiếp đó là thành lập Học viện Xã hội Nhân văn Phật Quang (năm 2000 chiêu sinh, năm 2006 đổi tên thành Đại học Phật Quang). Có thể thấy không khí mở trường đại học của Phật giáo phát triển mạnh mẽ.

Ngoài ra, từ năm 1988, Đại học Phụ Nhân mở lớp Thạc sĩ của Viện Nghiên cứu Tôn giáo và từ năm 1992 bắt đầu mở lớp Tiến sĩ. Tiếp sau đó là chín trường, bao gồm: Đại học Chân Lý (1996), Đại học Huyền Trang (1997), Đại học Chính trị (1999), Đại học Nam Hoa (2000), Đại học Từ Tế (2000), Đại học Trung Nguyên (2000), Đại học Đông Hải (2001), Đại học Phật Quang, v.v… mở Khoa Tôn giáo, Viện Tôn giáo có liên quan.[1]

1. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 204-205.

Trong gần 10 năm nay, Đài Loan có khoảng hơn 130 cơ sở giáo dục tôn giáo do Bộ Nội vụ đồng ý cho lập hồ sơ chiêu sinh gồm Viện Phật học, Viện Thần học, Viện Kitô giáo, Viện Nhất quán đạo, nhưng vẫn chưa thể quy vào chuẩn theo hệ thống của Bộ Giáo dục. Quá trình giảng dạy học tập cũng chưa được Bộ Giáo dục chấp nhận. Ngoài ra, như Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa do Bộ Giáo dục duyệt hồ sơ đăng ký, nhưng vẫn không có cách nào nhận được công văn đào tạo nghiên cứu sinh do Bộ Giáo dục cấp. Như thế tạo nên rất nhiều trở ngại đối với sự phát triển giáo dục tôn giáo của Đài Loan.

May mắn là cuối năm 2000, Bộ Giáo dục tổ chức Hội nghị về các vấn đề liên quan đến giáo dục tôn giáo, bàn về những điều kiện để nhập các Học viện Thần học, Phật học vào hệ thống giáo dục đại học. Thông qua sự nỗ lực của các tôn giáo tại Đài Loan, đặc biệt là Phật giáo, tháng 3 năm 2004, Viện Lập pháp thông qua việc chỉnh sửa Điều 9 Luật thành lập trường học tư lập, khác với những Học viện hoặc Khoa Tôn giáo lấy việc nghiên cứu học thuật đa tôn giáo làm mục tiêu; cho phép các trường Đại học tư lập hoặc pháp nhân tôn giáo mở "Học viện Nghiên cứu và tu học Tôn giáo" cho các tôn giáo riêng rẽ, cấp học vị tôn giáo, bồi dưỡng đội ngũ chức sự tôn giáo và nhân tài tôn giáo. Đồng thời cho học viên tham gia nghi thức tôn giáo để làm căn cứ cho việc mở các khóa "tu hành". Cho nên giáo dục tôn giáo của một tôn giáo đơn nhất ở Đài Loan mới có khả năng kết hợp học thuật "nghiên cứu" với thực tiễn "tu hành".[2]

Để khái quát về các trường đại học do Phật giáo Đài Loan thành lập, người viết xin giới thiệu 7 trường theo vị trí địa lý của Đài Loan từ Bắc đến Nam: Học viện Pháp Cổ, Đại học Hoa Phạm, Đại học Phật Quang, Đại học Huyền Trang, Đại học Từ Tế, Đại học Khoa học Kỹ thuật Từ Tế, Đại học Nam Hoa.

2. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 206.

1. HỌC VIỆN PHÁP CỔ

Học viện Pháp Cổ (法鼓學院 - *Dharma Drum Institute of Liberal Arts*, viết tắt là DILA), sáng lập vào năm 2007, là một học viện tư thục, địa chỉ tại khu vực Kim Sơn, thành phố Tân Đài Bắc, Đài Loan, có tiền thân là sở nghiên cứu Phật học Trung Hoa, do Hòa thượng Thánh Nghiêm thành lập.

Ngày 18/7/2014, Bộ Giáo dục tổ chức hội đồng sáp nhập Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ và Học viện Phật giáo Pháp Cổ, thông qua báo cáo tóm tắt của đại diện pháp nhân của trường Pháp Cổ và trả lời những câu hỏi của thành viên hội đồng đưa ra, do hội đồng quyết nghị: thông qua việc sáp nhập hai trường, tên trường là Học viện Văn Lý Pháp Cổ. "Đại nguyện hưng học" của pháp sư Thánh Nghiêm - người sáng lập ra Pháp Cổ Sơn cuối cùng đã thành hiện thực.

Học viện Phật giáo Pháp Cổ sẽ tiếp tục lấy danh nghĩa của Lớp Cử nhân, Lớp Thạc sĩ, Lớp Tiến sĩ của khoa Phật giáo học Học viện Văn Lý Pháp Cổ để chiêu sinh. Còn Học viện Tự nhiên Xã hội Pháp Cổ thì lấy danh nghĩa của Tổ xã hội nhân văn Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ để chiêu sinh. Mùa xuân năm 2015, bắt đầu chiêu sinh bốn lớp Thạc sĩ: Giáo dục cuộc sống, Tái tạo cộng đồng, Xã hội - Doanh nghiệp và sáng tạo, Môi trường và Phát triển. Mùa thu năm 2015 sinh viên sẽ nhập học.

Để chuẩn bị mở "Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ", từ tháng 9/1993, Pháp sư Thánh Nghiêm đã mời Giáo sư Lý Chí Phu làm Chủ nhiệm Văn phòng trù bị; tháng 10/1997, Giáo sư Tằng Tề Quần đảm nhiệm; tháng 8/2007, Giáo sư Lưu An Chi tiếp nhận; Tháng 02/2012, Hòa thượng phương trượng Quả Đông lại mời Giáo sư Tằng Tề Quần làm Chủ nhiệm Văn phòng trù bị. Trong thời gian Giáo sư Lưu An Chi làm Chủ nhiệm, đã từng gửi hồ sơ lên Bộ Giáo dục xin Văn phòng trù bị Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ trực tiếp thành lập Đại học Pháp Cổ. Trong nhiệm kỳ của mình, Giáo sư Tằng Tề Quần cũng đã từng nộp hồ sơ xin trực tiếp sáp nhập Văn phòng trù bị Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ và

Học viện Phật giáo Pháp Cổ thành Đại học Pháp Cổ. Nhưng Bộ Giáo dục cũng không có cách nào tháo gỡ quy định của nhà nước và thông lệ: quá trình thành lập "Đại học" tư thục bắt buộc phải trải qua giai đoạn "Học viện", có những điều kiện như hiệu quả giáo dục tốt và phải có thành tích chứng minh cụ thể và chế độ vận hành công tác hành chính của trường hoạt động bình thường thì mới có thể nộp hồ sơ xin thành lập "Đại học". Do đó, chúng tôi không thể trực tiếp lấy tên trường là "Đại học Pháp Cổ".

Nên ngày 28/7/2014, Hội đồng sáp nhập Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ và Học viện Phật giáo Pháp Cổ, đã đưa ra ý kiến đặt tên trường là Học viện Pháp Cổ, bởi vì như thế sẽ gọn nhẹ hơn tên Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ, nhưng Bộ Giáo dục nêu ra khó khăn được quy định tại Điều 5, Luật thành lập trường tư thục là: "Tên của trường tư thục, phải thể hiện rõ loại hình, đẳng cấp và pháp nhân của trường", quy định tên của trường bắt buộc phải thể hiện được "loại hình". Do đó, chúng tôi mới đưa ra ý kiến lấy tên trường là "Học viện Tự nhiên Xã hội Pháp Cổ" để hội đồng của Bộ Giáo dục có thể thông qua hồ sơ sáp nhập trường.

Như đã nói ở trên, tháng 9/1993, Phòng trù bị Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ được thành lập được là vì quy định về thành lập Học viện Xã hội Nhân văn tư thục của nhà nước thời đó thông thoáng, nên Đại học Viện giáo dục của Pháp Cổ Sơn có thể triển khai. Nhưng, xét từ khó khăn trước mắt của giáo dục đại học ở Đài Loan lúc đó: 1. Xu thế xã hội về gia đình ngày càng sinh ít con dẫn đến nguồn học sinh mỗi năm một giảm; 2. Số lượng trường đại học (hiện lúc đó đã có 171 trường đại học) đã bão hòa. Cạnh tranh về nguồn lực giáo dục giữa 62 trường công lập và 109 trường tư thục của Đài Loan ngày càng gay gắt. Để đối phó với tình thế "nguồn học viên giảm", "cạnh tranh về nguồn tài nguyên", hệ thống Pháp Cổ Sơn quyết định sáp nhập hai trường Học viện Tự nhiên Xã hội Pháp Cổ và Học viện Phật giáo Pháp Cổ để đạt được hiệu quả "tập trung nguồn lực" và "phát triển đặc sắc".

Sau khi hai trường sáp nhập, Học viện Xã hội Nhân văn phải có

quy mô 5.000 sinh viên trở lên mới có thể duy trì và phát triển, cũng là để hoàn thành sự mong mỏi của Pháp sư Thánh Nghiêm - người sáng lập trường: "Là nơi phát nguồn của năng lượng lương thiện, có thể vì xã hội của chúng ta mà bồi dưỡng giáo dục nhiều hơn nữa những hạt giống tĩnh lặng hóa lòng người" và có được đặc sắc "nhỏ nhưng đẹp". Phương hướng quy hoạch phát triển: học viên khoảng vài trăm người, có thể thực thi "tất cả ở ký túc xá, lớp học ít người", trường học giống như gia đình, xây dựng môi trường học tập tự chủ nhưng hòa hợp, đào tạo việc tu dưỡng hằng ngày những lĩnh vực có liên quan, sự quan tâm đến sự sống và nhân tài lãnh đạo các cấp cống hiến cho xã hội.

Về phương diện nghiên cứu và giảng dạy, lấy đội ngũ cán bộ giảng viên vốn có từ thời kỳ của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa gồm Tổ Phật học Ấn Độ, Tổ Phật học Trung Quốc, Tổ Phật học Tây Tạng dung hợp với tinh hoa của Phật giáo Hán truyền, Nam truyền và Tạng truyền, đã khai sáng kỷ nguyên mới của việc nghiên cứu và tu học Phật giáo. Lấy những môn học thông tin Phật học vốn có mở rộng thành "Tổ thông tin Phật học" để bồi dưỡng nhân tài về hệ thống quản lý tri thức và kinh tạng Phật học điện tử. Đồng thời cũng chú trọng đào tạo ngôn ngữ Phật điển như tiếng Phạn, Pali, Tây Tạng và tăng cường học tập tiếng Anh, tiếng Nhật, hy vọng tương lai có thể xây dựng môn học Phiên dịch Phật điển.

Ngoài ra, như đã nói ở trên, do Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo có thể làm căn cứ để mở học phần "Tu hành". Từ đây, cơ sở giáo dục tôn giáo của một tôn giáo đơn nhất ở Đài Loan có thể kết hợp "nghiên cứu" học thuật và thực tiễn "tu hành". Về phương diện này, Học viện Phật giáo Pháp Cổ có nguồn lực rất tốt để vận dụng. Các khóa tụng kinh sáng tối, tọa thiền, đồng tu định kỳ của Viện Phật học và Tăng đoàn là các bài học thường xuyên để bồi dưỡng thói quen tu hành. Đồng thời, kết hợp nguồn tài nguyên giáo dục Khu giáo dục Phật giáo quốc tế Pháp Cổ Sơn, tiến hành thảo luận mang tính lý luận và sự khảo sát về diễn tiến lịch sử của các hành môn như tu thiền, nghi lễ, hoằng hóa, v.v… từ đó thành lập

chỉ số thực tiễn tu hành, dần dần tạo dựng khuynh hướng học tập coi trọng cả nghiên cứu và tu hành, phát triển dung hòa giữa truyền thống và đổi mới.

Quy hoạch và thực thi "Chương trình tu học" của Học viện Phật giáo Pháp Cổ, được thể hiện ở bảng dưới đây:

Tên môn học	**Số tín chỉ**	**Năm học**
1. Tụng kinh sáng và tối, ngồi thiền sáng và tối hoặc cộng tu định kỳ	2	Năm 1-2
2. Môn học bắt buộc chung: Nghiên cứu và tu học Giới - Định - Tuệ	2	Năm thứ 1
3. Các môn chuyên đề tự chọn (chọn ít nhất 1 trong 5 môn) 3.1. Chuyên đề tu thiền: (thiền pháp, niệm Phật, chỉ quán) và thân tâm học Phật giáo (y học và tâm lý học), Yoga 3.2. Chuyên đề nghi lễ: Sám pháp, Yết ma, Tụng tán kinh kệ, Phật sự và âm nhạc Phật giáo, Hý kịch (biểu diễn nghệ thuật) 3.3. Chuyên đề hoằng hóa: Phổ biến rộng rãi Phật học, Cứu trợ nhân đạo, chăm lo hậu sự, Phát triển xã hội và Quản lý hành chính. 3.4. Chuyên đề Nghệ thuật Phật giáo: Vườn cảnh chùa viện, Kiến trúc Phật giáo, Mỹ thuật Phật giáo (Nghệ thuật thị giác) 3.5. Nghiên cứu chuyên đề tổng hợp về tu tập	2	Năm thứ 2-3
4. Báo cáo tốt nghiệp (*Graduation Presentation*) có thể phối hợp với luận văn tốt nghiệp, hoặc phối hợp với môn bắt buộc chung, chuyên đề tự chọn; kiểm tra tập kế hoạch báo cáo tốt nghiệp, so sánh với quá trình báo cáo luận văn tốt nghiệp.	2	Năm thứ 2-3

Quy hoạch và thực thi "Chương trình tu học" của Học viện Phật giáo Pháp Cổ là theo quan điểm "Giáo dục lấy người học làm trung tâm" (*Learner/Student - Centered Teaching and Learning*). Quan điểm này trong giới giáo dục ở phương Tây gắn liền với sự hưng khởi của ngành tâm lý học nhân văn (*Humanistic Psychology*) vào khoảng nửa sau thập niên 1940. Đặc biệt là chủ trương "lấy sinh viên làm trung tâm của sự giáo dục" (*Student - Centered Teaching*) do nhà tâm lý học người Mỹ Carl Rogers đề xuất trong giáo dục. Để học viên có thể tự chủ quy hoạch thì nội dung học tập phải có quan hệ mật thiết đến đời sống của bản thân mình. Bồi dưỡng năng lực tự phát hiện bản thân và đối diện với vấn đề. Kết hợp dùng phương pháp "tự tay mình thực hiện" (*Hands-on Activities*), học tập phương thức lấy thảo luận tập thể và hoạt động tập thể để giải quyết vấn đề; Chú trọng phương pháp tự đánh giá hoặc đánh giá nội tại. Do đó, giảng viên cần phải tích cực để trở thành người thúc đẩy học viên tự học (*Facilitator*), giúp đỡ học viên tìm câu trả lời và khám phá vấn đề mới, tạo nên môi trường học tập tôn trọng lẫn nhau. Tạo sự tín nhiệm và đầy thiện ý giữa thầy và trò, sẽ không vì sự hiểu biết còn có hạn mà cảm thấy trở ngại và chán nản. Giảng viên không nhất định phải "dốc hết lòng truyền thụ" làm mục tiêu dạy học. Điều quan trọng hơn là bồi dưỡng sự hứng thú trong việc tự tìm tòi khám phá, trải nghiệm cảm giác thành tựu trong từng giai đoạn. Từ tự thân phát hiện đến tùy cơ ứng biến giải quyết vấn đề, bồi dưỡng động cơ và năng lực học tập suốt đời cho học viên.

Khẩu hiệu truyền thống của Học viện Phật giáo Pháp Cổ là "Bi Trí hòa kính" làm năng lực cốt lõi của học tập. Mục tiêu là học viên sẽ kết hợp "nghiên cứu" học thuật và thực tiễn "tu hành", trở thành nhân tài mang lại lợi ích cho mình và mọi người. Do đó, học viên sau khi tu tập các khóa học "nghiên cứu, tu học các khóa cố định sáng tối" và "nghiên cứu, tu học tinh yếu giới, định, tuệ" của năm thứ nhất, có thể chọn ít nhất một môn tự chọn (hai học kỳ, hai tín chỉ) trong năm môn "nghiên cứu, tu học chuyên đề" đã nêu ở trên. Có thể phối hợp với luận văn tốt nghiệp, hoàn thành kết quả của "Báo cáo tốt nghiệp".

Quan điểm thiết kế chương trình là "giáo dục lấy người học làm trung tâm", hy vọng rèn luyện cho học viên thói quen tự chủ học tập suốt đời. Cho nên, các chuyên đề nghiên cứu và tu học lấy việc học viên tự lên kế hoạch, thực hiện và kế hoạch học tập có liên quan đến "thể hiện tốt nghiệp" làm mục tiêu của giáo trình. Nhiệm vụ của các giảng viên giảng dạy các môn chuyên đề nghiên cứu và tu học là:

1. Hỗ trợ học viên lên kế hoạch, thực hiện và kế hoạch học tập có liên quan đến "Báo cáo tốt nghiệp" (lấy mục tiêu: học để sử dụng được, học đi cùng với chí hướng lập thân lập nghiệp, học gắn liền với việc hoạch định sinh kế làm chính).

2. Hỗ trợ học viên tìm giảng viên hướng dẫn "Báo cáo tốt nghiệp" (cũng có thể là giảng viên hướng dẫn luận văn tốt nghiệp).

Do đó, phương thức tiến hành các chuyên đề nghiên cứu và tu học được chia ra thành "Thời gian học tập chung" và "Thời gian học tập cá nhân". Thời gian học tập chung được sắp xếp: giới thiệu và điều chỉnh chương trình đầu học kỳ, học viên trước tiên sẽ (có thể tranh thủ thời gian nghỉ đông, nghỉ hè) vạch ra việc chia sẻ kế hoạch học tập, kết quả học tập giữa học kỳ hoặc mời chuyên gia, học giả đến diễn giảng những chuyên đề không định kỳ và cả việc chia sẻ kết quả học tập cuối kỳ.

Thời gian học tập cá nhân do học viên dựa vào kế hoạch học tập do mình vạch ra để sắp xếp "thời gian học tập cá nhân". Ví dụ: căn cứ vào thư mục đã vạch ra, bằng phương pháp tự học hoặc qua các nhóm đọc sách để đọc - nghiền ngẫm những điển tịch có liên quan; Hoặc tham gia hội thảo có liên quan, các hoạt động có liên quan như tu thiền, các buổi tổ chức họp mặt của tăng ni…; Hoặc đi học tập thực tế tại các cơ quan đơn vị có liên quan; Hoặc nếu có vấn đề gì có thể sắp xếp hẹn thời gian để trao đổi với giảng viên phụ trách.

2. ĐẠI HỌC HOA PHẠM

Đại học Hoa Phạm (華梵大學 - *Huafan University*) thành lập năm 1990 với tên gọi Học viện Công nghệ Hoa Phạm; Năm 1993 đổi tên thành Học viện Nhân văn Khoa học Kỹ thuật Hoa Phạm;

Năm 1997 đổi tên thành Đại học Hoa Phạm, có địa chỉ tại quận Thạch Định, thành phố Đài Bắc, một trường đại học tổng hợp.

Đây là mô hình một trường đại học tổng hợp. Trong khu vực Đại học Hoa Phạm có Trường Phật học Liên Hoa. Đứng về mặt xã hội thì Trường Đại học Hoa Phạm chuyên đào tạo nhân tài với những khoa học xã hội. Trường Phật học Liên Hoa chuyên về học Phật, nhằm bồi dưỡng và đào tạo tăng tài, ngoài ra còn đào tạo những nữ nhân phát tâm học Phật. Hai trường này được khai sáng bởi vị Ni trưởng Hiểu Vân.

Ni trưởng Hiểu Vân là một nhà giáo dục, một nhà tôn giáo và cũng là một hoạ sĩ nổi tiếng. Lúc chưa xuất gia, sư là một hoạ sĩ nổi tiếng, từng chu du qua nhiều nước để dạy hội họa, trong đó đến hầu hết các nước thuộc vùng Đông Nam Á triển lãm tranh vẽ của mình. Đặc biệt vào năm 1947, sư có đến thành phố Hồ Chí Minh triển lãm, lúc đó báo chí đăng tin nói về nữ hoạ sĩ Du Vân Sơn (thế danh của Ni trưởng Hiểu Vân).

Trường nằm trên đỉnh núi có phong cảnh tự nhiên, kết hợp với kiến trúc thiền vị tao nhã. Cảnh đẹp tự nhiên sẽ làm người đến đây khởi ngộ tâm linh. Ni trưởng Hiểu Vân đã đề xướng giáo dục hòa mình vào cảnh đẹp thiên nhiên, từ đó thiết lập ra lớp học ngoài vườn trường, hướng dẫn sinh viên cảm nhận cảnh vật bên ngoài thiên nhiên được miêu tả trong kinh điển, cho đến Đức Phật và đệ tử đã tu đạo và giác ngộ như thế nào khi hòa nhập với núi rừng. Ni trưởng dẫn dắt học sinh đến những lớp học trong tự nhiên, thường ở trong rừng trúc, trong những đình hóng mát ngâm thơ thiền và thơ đời Đường đời Tống có hàm ý thiền vị với học sinh, và giúp họ cảm nhận được niềm vui ở trong đó.

Ni trưởng Hiểu Vân suy nghĩ thấu suốt về giáo dục, với kinh nghiệm phong phú về dạy học và thành lập trường lớp, là một nhà giáo dục ưu tú và vĩ đại, người đã đề xuất "trong nhà Phật kiên quyết xem người xuất gia là chủ thể". Ni trưởng rất coi trọng giáo dục tăng đoàn, cho rằng "có kiện toàn được giáo dục tăng đoàn hay không là vấn đề liên quan mật thiết đến sự tồn vong của Phật giáo". Ni trưởng

Hiểu Vân biết sứ mệnh của Tăng nhân và người thế tục hoàn toàn khác nhau, cho nên đã có thái độ rất nghiêm túc đối với vấn đề giáo dục Tăng đoàn, sư phát nguyện xuất gia không làm trụ trì, không xây chùa lớn, mà chỉ chuyên tâm nghiên cứu về giáo dục Phật giáo, lấy bản thân làm gương, nguyện bản thân trở thành một tăng nhân tự giác giác tha.

Các ngành đào tạo của đại học Hoa Phạm:

(1) Học viện Nhân văn và Nghệ thuật:

- Khoa Mỹ thuật và sáng tác
- Khoa Triết học
- Khoa Ngoại ngữ
- Khoa Văn học Trung Quốc
- Sở Nghiên cứu Tư tưởng Nhân văn Đông phương.

(2) Học viện Khoa học Kỹ thuật và Trí tuệ cuộc sống

- Khoa Kỹ thuật và Trí tuệ cuộc sống
- Khoa Công trình cơ điện
- Khoa Công trình điện tử
- Khoa Kỹ thuật Công nghiệp và Thông tin Kinh doanh
- Khoa Quản lý thông tin

(3) Học viện thiết kế và sáng tạo

- Khoa Thiết kế trí tuệ cuộc sống
- Khoa Nhiếp ảnh và thiết kế ảo
- Khoa Kiến trúc
- Khoa Thiết kế Công nghiệp
- Khoa Cảnh quan và thiết kế môi trường

(4) Học viện Phật giáo

- Khoa Nghệ thuật Phật giáo
- Khoa Phật giáo

Ngoài ra còn có các trung tâm nghiên cứu: Trung tâm Ngoại

ngữ, Trung tâm Nghiên cứu giáo dục nhân văn, Trung tâm Giáo dục truyền thông, Trung tâm Nghiên cứu Pháp sư Hiểu Vân, Trung tâm Nghiên cứu thư pháp, Trung tâm Nghiên cứu văn hóa tư sản, Trung tâm Nghiên cứu phát triển núi đồi.

Sau khi Ni trưởng Hiểu Vân viên tịch, Trường Phật học Liên Hoa do pháp tử kế thừa là Ni trưởng Tu Từ tiếp tục sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng tài. Thể chế điều hành của trường đại học thì được Bộ Giáo dục và các vị giáo sư tiến sĩ cùng các nhà quản lý của trường điều hành.

3. ĐẠI HỌC PHẬT QUANG

Đại học Phật Quang (佛光大學 *Fo Guang University*，F.G.U) do Đại lão Hòa thượng Tinh Vân sáng lập, thuộc Bộ Giáo dục Đài Loan. Đây là trường đại học hàng đầu khu vực Lan Dương, trường tọa lạc trên núi thôn Lâm Mĩ, xã Tiêu Khê, huyện Nghi Lan, độ cao 430m so với mực nước biển, địa thế tích tụ linh khí núi sông, với các lớp học thân thiện môi trường, quy mô các lớp có số lượng sinh viên ít, nhưng có tỷ lệ thầy trò chuẩn nhất nước, đem đến cho học viên một môi trường học tập khoa học lý tưởng.

Năm 1993, Đại học Phật Quang được phê chuẩn thành lập, trải qua 7 năm xây dựng, năm 2000 trường chiêu sinh với danh nghĩa Học viện Xã hội Nhân văn Phật Quang. Từ năm 2000, Bộ phận Đại học chính thức tiếp nhận sinh viên, áp dụng chế độ các lớp nhỏ, mỗi khoa tiếp nhận khoảng 30 đến 40 sinh viên. Tháng 8 năm 2006, trường đổi tên thành Đại học Phật Quang. Hiện tại Đại học Phật Quang có Học viện Nhân văn, Học viện Quản lý và Khoa học xã hội, Học viện Sáng chế và Khoa học kỹ thuật, Học viện về Tư liệu sản xuất LOHAS (lối sống lành mạnh và bền vững) và Học viện Phật giáo, trực thuộc năm học viện có 15 khoa, (trừ khoa Ăn chay và sức khỏe, các khoa đều có các lớp đào tạo thạc sĩ), các Khoa Ứng dụng và Văn học Trung Quốc và Khoa Phật học có các lớp đào tạo tiến sĩ. Đại học Phật Quang có hệ đào tạo Thạc sĩ Phật học bằng tiếng Anh, tiếng Trung; Tiến sĩ Phật học bằng tiếng Trung.

Đại học Phật Quang lấy lời dạy "Nghĩa chính đạo từ" của Đại sư Tinh Vân làm phương châm giảng dạy, "Nghĩa" tức là thông qua việc chuyển hóa nhận thức nội tại thành tri thức hữu dụng, có khả năng làm chủ tư duy và phán đoán độc lập; "chính" là biết thế nào là đúng và biết cách phải làm thế nào cho đúng; "Đạo" là tìm cầu chân lý, tiếp thu tri thức; đồng thời "Từ" là luôn có tâm biết ơn và hỷ xả, quan tâm đến xã hội, phục vụ cộng đồng.

Năm trường đại học của hệ thống Trường Đại học Phật Quang có tần suất giao lưu học thuật giữa thầy và trò cao. Đại học Phật Quang đặc biệt chú trọng việc hợp tác giáo dục quốc tế, đã ký hiệp định giao lưu học thuật với 15 trường đại học nổi tiếng, khuyến khích các sinh viên khi còn ngồi trên ghế nhà trường hoạt động tình nguyện tại nước ngoài trong một thời gian ngắn hoặc trên một học kỳ, giao lưu học hỏi, thậm chí là có cơ hội du học nước ngoài. Trường đã cùng Đại học Tây Lai tại Mỹ ký kết kế hoạch đào tạo 2 cộng 2, sinh viên của Đại học Phật Quang có thể học tại trường 2 năm, và học tại Đại học Tây Lai 2 năm, sau khi tốt nghiệp có thể nhận bằng tốt nghiệp của cả 2 trường.

Đại học Phật Quang sáng lập trên cơ sở Viện nghiên cứu, trước tiên là có các lớp thạc sĩ, tiến sĩ, sau đó tiến hành chiêu sinh Bộ phận Đại học. Đây là cách làm tiên tiến, chưa từng có trong lịch sử giáo dục Đài Loan. Các sinh viên đại học là nguồn nghiên cứu sinh sau này, được dìu dắt theo cách hướng dẫn nghiên cứu sinh ngay từ những ngày đầu vào trường, đồng thời trường cũng đẩy mạnh mối liên kết thầy trò.

Đại học Phật Quang tuy là một trường mới thành lập, nhưng rất chú trọng tinh thần truyền thừa mang tính lịch sử, quy tụ nguồn giảng viên ưu tú trên toàn cầu, thúc đẩy tinh thần học tập và tìm cầu tri thức nơi mỗi sinh viên bằng cách tiếp thu kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy của đội ngũ giảng viên quốc tế.

Đại học Phật Quang thành lập trường trên tinh thần Nhân văn, phát huy truyền thống giáo dục Trung Hoa, hòa nhập vào xu thế phát triển của thế giới, trên cơ cấu đại học hiện đại nhưng vẫn thể

hiện truyền thống của các trường học thời Tống Minh, nói cách khác Đại học Phật Quang là trường đại học truyền thống nhưng mang ý vị hiện đại và cũng chính là ngôi trường thực tiễn hiện đại nhưng mang đầy tinh thần truyền thống.

Dưới đây là 5 trường trực thuộc: Đại học Phật Quang (Nghi Lan - Đài Loan), Đại học Nam Hoa (Gia Nghĩa - Đài Loan), Đại học Tây Lai (Mỹ), Đại học Nam Thiên (Australia), Đại học Quang Minh (Phillippines) đều thuộc hệ thống đại học do Hòa thượng Tinh Vân sáng lập. Do vậy, sau khi tốt nghiệp tại Đại học Phật Quang có thể xin học bổng chuyển tiếp sang 4 trường còn lại.

Phương châm đào tạo: Với lời giáo huấn "nghĩa chính đạo từ" và tinh thần "giáo dục toàn diện, trường học thân thiện, học tập suốt đời", trường đã đào tạo ra những nhân tài cho xã hội, có "phẩm đức, phẩm chất, phẩm vị" vừa có tri thức lại vừa hiểu lễ nghĩa, trường tuy nhỏ nhưng tinh tế chất lượng cao.

Mục tiêu giáo dục: Quan tâm đến sinh mệnh, chân thành với con người, tôn trọng nghề nghiệp, hòa đồng với tập thể, gắn kết quan hệ giữa tập thể và cộng đồng. Nâng cao đời sống, rèn luyện đạo đức, truy tìm thực tiễn cuộc sống hướng thiện. Khai thác sinh kế, nhấn mạnh đào tạo năng lực chuyên môn, chú trọng phát triển bền vững ý chí gây dựng sự nghiệp.

Các tố chất cơ bản: Thái độ đối nhân xử thế uyển chuyển, quan niệm cùng chung sống hài hòa với tự nhiên. Niềm tin hướng tới xã hội và phục vụ cộng đồng. Ý niệm học tập cả đời và nghị lực học tập bề sâu. Giáo dục tố chất về công nghệ thông tin và ngữ văn.

Năng lực trọng tâm: Khả năng đối thoại và điều hòa. Năng lực lên kế hoạch và tổ chức. Năng lực tư duy và phán đoán độc lập. Năng lực chuyên môn và khả năng giải quyết các vấn đề.

Đơn vị học thuật: Học viện Khoa học kỹ thuật và sáng chế, Học viện Phật giáo, Học viện Nhân văn, Học viện Tư liệu sản xuất LOHAS, Học viện Quản lý và khoa học xã hội.

Trung tâm nghiên cứu: Trung tâm Nghiên cứu tình hình xã

hội, Trung tâm Nghiên cứu quốc tế và các vấn đề công cộng, Trung tâm Triết học Trung Quốc, Trung tâm Nghiên cứu văn học Hán văn thế giới, Trung tâm Nghiên cứu Nguyên Minh Thanh, Trung tâm Nghiên cứu du lịch tương lai, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo, Trung tâm Nghiên cứu kinh tế, Trung tâm Nghiên cứu tổ chức phi lợi nhuận, Trung tâm Nghiên cứu nghệ thuật Á châu, Trung tâm Nghiên cứu về sinh mệnh học, Trung tâm Nghiên cứu đánh giá tài sản, Trung tâm Nghiên cứu truyền bá Lan Dương, Trung tâm Nghiên cứu văn hóa thổ dân và sự truyền bá, Trung tâm Nghiên cứu truyền bá sinh thái bảo vệ môi trường, Trung tâm Nghiên cứu nghệ thuật nhân văn.

4. ĐẠI HỌC HUYỀN TRANG

Đại học Huyền Trang (玄奘大學 *Hsuan Chuang University* - HCU) là một trường đại học Phật giáo tư nhân thuộc thành phố Tân Trúc, Đài Loan, tiền thân là Học viện Xã hội Nhân văn Huyền Trang. Trường được thành lập vào năm 1997 bởi Hòa thượng Liễu Trung và được đặt tên cho Tam tạng Pháp sư Huyền Trang. Năm 2009, đổi tên thành Đại học Huyền Trang, bao gồm Học viện Khoa học Xã hội, Học viện Quản lý Du lịch, Học viện Truyền thông, Học viện thiết kế.

Phương châm giáo dục của trường: Nghiên cứu học thuật, bồi dưỡng nhân tài, truyền trao tri thức, đề cao chân lý chính tri chính kiến, tịnh hóa nhân tâm, phục vụ xã hội, xúc tiến đất nước phát triển. Đề cao Đức, Trí, Cần, Nghị. Trong đó: Đức: Bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp; Trí: có hoài bão trí tuệ và từ bi; Cần: cần mẫn phấn đấu tự giác; Nghị: kiên nghị tự cường.

Đại học Huyền Trang đã giành được các khoản tài trợ từ Dự án xuất sắc của Bộ Giáo dục trong nhiều năm. Đội ngũ giảng viên chất lượng, đề cao những sinh viên xuất sắc, liên tục đổi mới và phát triển phương pháp dạy học.

Mùa hè năm 2005, Đại học Huyền Trang đã được công nhận là một trong những trường tốt nhất trong các trường Đại học tư thục được thành lập trong Cuộc đánh giá Học thuật Quốc gia.

Đại học Huyền Trang đã được Bộ Giáo dục công nhận những thành tựu nổi bật trong lĩnh vực giáo dục sau khi nhận được khoản tài trợ cho việc thúc đẩy Đại học xuất sắc vào năm 2006.

Các ngành đào tạo:

Học viện Truyền thông gồm các khoa: Truyền thông đại chúng, Phát thanh truyền hình và Báo chí, Nghệ thuật Biểu diễn và Truyền thông.

Học viện Thiết kế và Nghệ thuật gồm các khoa: Thiết kế Truyền thông Trực quan, Nghệ thuật Thiết kế sáng tạo, Thiết kế thời trang.

Học viện khoa học Xã hội gồm các khoa: Công tác xã hội, Tâm lý học ứng dụng, Luật, Tôn giáo và văn hóa, Trung tâm bồi dưỡng kiến thức giáo viên.

Học viện Quản trị Khách sạn và Quản lý Quốc tế gồm các khoa: Quản trị Kinh doanh, Quản lý Thông tin, Ngoại ngữ Ứng dụng, Quản lý Khách sạn.

Trung tâm nghiên cứu:

Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng luân lý, Trung tâm Nghiên cứu tư tưởng nhân văn Đông phương, Trung tâm Nghiên cứu giáo dục phát triển cộng đồng dân tộc, Trung tâm Nghiên cứu chính sách xã hội, Trung tâm Nghiên cứu điều tra xã hội, Trung tâm Nghiên cứu truyền thông, Trung tâm Nghiên cứu pháp luật và phát triển xã hội, Trung tâm Nghiên cứu người Khách Gia, Trung tâm Nghiên cứu Huyền Trang, Trung tâm Nghiên cứu Hoa Kiều, Trung tâm Nghiên cứu giáo dục người trưởng thành và phục vụ xã hội, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo và Pháp luật, Trung tâm Nghiên cứu giáo dục luân lý sinh mệnh, Trung tâm Quan tâm xã hội và bảo hộ tư pháp Tân Trúc, Trung tâm Nghiên cứu giao lưu văn hóa Trung Quốc và Đài Loan.

5. ĐẠI HỌC TỪ TẾ

Đại học Từ Tế (慈濟大學 – *Tzu Chi University*) - hoạt động dưới hình thức Pháp nhân tài chính tự chủ, gọi tắt là Từ Đại - là

đại học Phật giáo thuộc thành phố Hoa Liên huyện Hoa Liên Đài Loan, do Quỹ sự nghiệp từ thiện Phật giáo quyên góp tài trợ thành lập. Đây là một trong số ít trường ở Đài Loan còn giữ chế độ mặc đồng phục. Trường có tỷ lệ thầy trò thấp (trừ các giảng viên part time, tỷ lệ giáo sư /sinh viên là 1/5).

Tháng 10 năm 1994, sáng lập Viện Y học Từ Tế.

Tháng 8 năm 1998, đổi tên thành Học viện Khoa học xã hội nhân văn và Y học Từ Tế.

Tháng 8 năm 2000, đổi tên thành Đại học Từ Tế, bao gồm Học viện Y, Học viện Khoa học sinh mệnh, Học viện Khoa học xã hội và Truyền bá giáo dục.

Tháng 9 năm 2000, chính thức thành lập Trường Trung học cao cấp thuộc Đại học Từ Tế và Trường Tiểu học Quốc dân thực nghiệm thuộc Đại học Từ Tế.

Năm 2002, thành lập trường mẫu giáo gắn với Trường Tiểu học Quốc dân thực nghiệm thuộc Đại học Từ Tế.

Tháng 9 năm 2007, xây dựng thêm khuôn viên Học viện Khoa học xã hội (khuôn viên Giới Nhân).

Tháng 8 năm 2011, Trung học cao cấp thuộc Đại học Từ Tế và Trường Tiểu học Quốc dân thực nghiệm thuộc Đại học Từ Tế hợp nhất lại thành Trung học cao cấp thuộc Đại học Từ Tế (bao gồm các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, có trường mẫu giáo đi kèm).

Các phòng và các trung tâm nghiên cứu: Phòng Nghiên cứu sức khỏe dân nguyên trú (dân bản địa hoặc dân tộc thiểu số); Trung tâm Kiểm tra thuốc cho vận động viên; Phòng Nghiên cứu ADN nhân loại cổ; Trung tâm Thực nghiệm trên động vật; Phòng nghiên cứu thần kinh tự chủ.

Đặc biệt là có Sở Nghiên cứu Tôn giáo và Nhân văn. Mục đích giáo dục đào tạo nhân tài nghiên cứu tôn giáo trong các phương diện: học thuật, giáo dục và phục vụ; nghiên cứu mối liên quan

giữa: nội dung tín ngưỡng, thực hành tín ngưỡng và trị liệu, lấy nội dung trong Kinh điển làm nền tảng, trong quá trình áp dụng thực tiễn cuộc sống, bao gồm kinh nghiệm trị liệu giúp mình giúp người, từ đó phát triển lý luận học thuật, ứng dụng vào các lĩnh vực: điều trị, giáo dục, từ thiện, tư vấn tâm lý, văn hóa, nâng cao thực tiễn lý luận và trí tuệ, xuyên suốt trong tu tập cho bản thân và giúp đỡ mọi người. Hình thành những nét đặc sắc như sau:

(1) Từ góc độ khoa học về tư tưởng, kinh điển, triết học, nhân loại học, tâm lý học và hiện tượng học, nghiên cứu: giáo lý giáo nghĩa của tôn giáo; kinh nghiệm tín ngưỡng tôn giáo, bao quát cách thức giúp đỡ trị liệu nỗi khổ đau của con người trong xã hội.

(2) Lấy việc nghiên cứu về thực tiễn kinh nghiệm tôn giáo làm nền tảng, phát huy nghiên cứu tư tưởng. Từ đội ngũ giáo sư có chuyên môn cao nghiên cứu liên kết phát huy bao gồm các yếu tố: nhân văn, xã hội, lâm sàng; kết hợp với nhau để ứng dụng chuyên sâu liên ngành.

(3) Rèn luyện trang bị cho nghiên cứu sinh hiểu rõ toàn diện về kiến thức áp dụng vào cuộc sống, tuy không yêu cầu họ có tín ngưỡng tôn giáo, nhưng đầy đủ năng lực quan sát và hiểu rõ niềm tin tôn giáo, biết được sự khác nhau giữa người có hay không có tôn giáo về quan niệm thân thể tâm hồn của họ, tổng hợp những lĩnh vực khác nhau, hiểu sâu sự ảnh hưởng tác động của tôn giáo trong thế kỷ XXI.

Năng lực trọng tâm của sở nghiên cứu là căn cứ vào mục tiêu giáo dục "đào tạo nhân tài có khả năng hiểu biết về kinh điển và thực hành tôn giáo", liên quan đến ba yếu tố "tín ngưỡng, thực tiễn và trị liệu" như dưới đây:

(1) Hình thành năng lực tự đọc hiểu kinh điển: đủ khả năng đọc hiểu chính xác kinh điển, nắm rõ phương pháp phân tích kinh điển, bao gồm yếu tố lịch sử phát triển, văn bản phái sinh, liên kết so sánh các văn bản khác nhau, và luận chứng nguồn gốc của nó.

(2) Năng lực hiểu biết hiện tượng tôn giáo: sử dụng phương

pháp từ thực tế tham dự và quan sát, mô tả được hiện tượng của kinh nghiệm tôn giáo, hiểu rõ nội dung thực tiễn cụ thể của tôn giáo, trải qua sự phê bình tư duy để đưa ra quan điểm lý luận.

(3) Năng lực lý luận phân tích trình bày liên quan trị liệu bệnh tật của tôn giáo: lấy dẫn chứng từ thực tế trong thực hành tôn giáo, tìm hiểu khả năng trị liệu, đem hoạt động tôn giáo như (nghi thức hành lễ, tu tập rèn luyện và đóng cửa nhập thất) kết hợp chuyển hóa trị liệu.

(4) Phát triển năng lực quan tâm thực hiện lý tưởng nhân văn: tham gia thực tế học hỏi kinh nghiệm từ các việc đem tình thương vào cuộc đời, sử dụng tài nguyên hiện có, như thu gom rác thải, chăm sóc trị bệnh từ thiện, hoạt động tín ngưỡng của đình chùa toàn quốc, thực tập phục vụ trong tôn giáo, từ đó phát triển nghiên cứu học thuật.

Căn cứ vào năng lực trọng tâm ở trên, đưa ra 4 chỉ tiêu dưới đây:

(1) Năng lực đọc hiểu kinh điển: đầy đủ kiến thức tương quan để nghiên cứu tôn giáo, bao gồm: tôn giáo học, nhân loại học, triết học và kinh điển Nho Phật Đạo; từ đó nâng cao phát triển năng lực đọc hiểu kinh điển.

(2) Năng lực hiểu biết hiện tượng tôn giáo: học tập quan sát điền dã và phương pháp phỏng vấn, mở rộng tầm nhìn về tôn giáo và nhân văn.

(3) Năng lực lý luận phân tích trình bày liên quan trị liệu tôn giáo: hiểu rõ hành động tín ngưỡng có thể đem lại hiệu quả trị liệu, ở trong thực tế cuộc sống, tìm hiểu phương pháp giảm trừ khổ đau và phát triển thực tiễn hạnh nguyện tôn giáo.

(4) Năng lực quan tâm thực hiện lý tưởng nhân văn: quan tâm hoàn cảnh khó khăn của mọi người, nâng cao năng lực tinh thần cho mọi người.

Mục tiêu giáo dục	Năng lực cần thiết	Chỉ tiêu năng lực
Từ tri thức lý luận kết hợp lý tưởng từ bi giúp người, giáo dục đào tạo nhân tài đủ khả năng đọc hiểu kinh điển và thực hành tôn giáo.	1. Hình thành năng lực đọc hiểu kinh điển.	1. Hiểu rõ kiến thức tương quan nghiên cứu tôn giáo. 2. Từ phương diện thực tiễn hiểu được kinh điển.
	2. Năng lực hiểu biết hiện tượng tôn giáo.	1. Bồi dưỡng năng lực nghiên cứu điền dã. 2. Tầm nhìn nghiên cứu liên tôn giáo.
	3. Năng lực lý luận phân tích trình bày liên quan trị liệu tôn giáo.	1. Nghiên cứu hiện tượng trị liệu trong tôn giáo. 2. Phát triển thực tiễn lý luận hạnh nguyện tôn giáo.
	4. Năng lực quan tâm thực hiện lý tưởng nhân văn.	1. Hiểu rõ sự phát triển hiện tượng nhân văn. 2. Hiện thực hóa lý tưởng nhân văn.

Trung tâm Ngôn ngữ học Đại học Từ Tế có các khóa học tiếng Hoa theo 4 kỳ nhằm phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Trung tâm nâng cao trình độ hiểu biết cho sinh viên về văn hóa truyền thống và hướng sinh viên đi theo văn hóa riêng của trường là: tình yêu vĩ đại, lòng biết ơn, tôn trọng và quan tâm đến người khác.

Các lớp học nhỏ góp phần tăng cường sự tương tác giữa giáo sư và sinh viên, với điểm nhấn đồng thời vào bài giảng lẫn thảo luận, khuyến khích sinh viên tự giác trong học tập, Đại học Từ Tế cung cấp các hệ thống giáo dục đa phương tiện, trường cũng sử dụng hệ thống tương tác phản hồi để các giáo sư giảng dạy một cách sinh động và tạo ra giao tiếp hai chiều.

Đại học Từ Tế còn khuyến khích các giáo sư theo đuổi nuôi dưỡng đam mê nên tích cực phân bổ ngân sách thích hợp cho việc nghiên cứu, hỗ trợ cho các dự án.

Đại học Từ Tế cung cấp giáo dục từ mẫu giáo cho đến tiến sĩ. Trường cam kết tăng cường nền tảng giáo dục tiểu học và trung học, đồng thời đáp ứng nhu cầu giáo dục sau trung học. Với lý tưởng về một nền giáo dục hoàn chỉnh, trường cố gắng phát triển đầy đủ cho học sinh cả về mặt chuyên môn lẫn phát triển cá nhân.

Đại học Từ Tế khuyến khích sinh viên tiếp tục học tập suốt đời nên cung cấp cho họ quyền truy cập vào một loạt các nguồn kiến thức có sẵn. Nhằm thực hiện ý tưởng về một nền giáo dục toàn diện, sinh viên dự kiến sẽ tốt nghiệp với 33 tín chỉ giáo dục đại cương, ngoài các khóa học chính, nhà trường còn cung cấp các khóa học tự chọn trong năm lĩnh vực: khoa học, nhân văn, nghệ thuật, khoa học xã hội và ngoại ngữ.

Khóa học nhân văn Đại học Từ Tế: sinh viên năm thứ nhất được yêu cầu tham gia "khóa học nhân sự và dịch vụ". Điều này nhằm hướng dẫn sinh viên trau dồi trí tuệ của chính mình, trở thành một người chính trực và cảm thấy an tâm khi đối diện với cuộc sống. Học hỏi từ các tình nguyện viên khắp thế giới, sinh viên sẽ mở khóa tiềm năng trong tâm trí của chính họ khi họ nhận ra vẻ đẹp của việc giúp đỡ người khác.

6. ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT TỪ TẾ

Đại học Khoa học Kỹ thuật Từ Tế (慈濟科技大學 *Tzu Chi University of Science and Technology*) hoạt động dưới hình thức pháp nhân tự chủ về tài chính, là đại học tư thục tại Hoa Liên Đài Loan, có hai học viện và 5 khoa.

Phương châm giáo dục: từ, bi, hỷ, xả.

Thời gian thành lập: Năm 1989 thành lập Trường Cao đẳng Hộ lý, Khoa Hộ lý với chế độ học 2 năm.

Năm 1990 mở thêm Khoa Hộ lý hộ sinh với chế độ học 5 năm.

Năm 1991 Khoa Hộ lý hộ sinh đổi thành Khoa Hộ lý.

Năm 1992 mở thêm Khoa Hộ lý lớp buổi tối với chế độ học 2 năm.

Năm 1995, mở thêm các Khoa Phục hồi chức năng, Khoa Chăm sóc bảo vệ trẻ em, Khoa Quản lý y tế với chế độ học 2 năm.

Năm 1996, mở thêm Khoa Khoa học kỹ thuật phóng xạ. Tăng thêm lớp Hộ lý dành cho học viên dân tộc thiểu số.

Năm 1999 đổi thành Học viện Kỹ thuật Từ Tế.

Năm 2008, mở thêm Viện Nghiên cứu khoa học y học phóng xạ.

Năm 2012, đổi tên thành Học viện Khoa học kỹ thuật Nhân Từ Từ Tế - hoạt động dưới hình thức pháp nhân tự chủ về tài chính.

Năm 2015, đổi tên là Đại học Khoa học kỹ thuật Nhân từ Từ Tế.

Năm 2015, Học viện Khoa học kỹ thuật Từ Tế - hoạt động dưới hình thức pháp nhân tự chủ về tài chính thuộc Trường Từ Tế đổi tên thành Đại học Khoa học kỹ thuật Nhân từ - hoạt động dưới tư cách pháp nhân tự chủ về tài chính Trường Từ Tế.

Năm 2016 thành lập Học viện Hộ lý và Học viện Quản lý khoa học kỹ thuật về sức khỏe. Tháng 8 cùng năm, các Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học và phóng xạ, Viện Nghiên cứu y học phóng xạ, từ Học viện Quản lý khoa học kỹ thuật sức khỏe đổi thành Học viện Hộ lý.

Năm 2017, mở thêm Viện Nghiên cứu chăm sóc dài hạn.

Học viện hộ lý	Khoa Hộ lý	Khoa Khoa học kỹ thuật hình ảnh y học và phóng xạ
	Viện Nghiên cứu phóng xạ y học	Viện Nghiên cứu Chăm sóc dài hạn
Học viện Quản lý khoa học kỹ thuật sức khỏe	Khoa Quản lý y tế	Khoa Tiếp thị và quản lý lưu thông hàng hóa
	Khoa Khoa học kỹ thuật công nghệ và quản lý	
Trung tâm Giáo dục toàn diện	Khoa Khoa học xã hội nhân văn	Trung tâm Ngôn ngữ
	Khoa Thể dục học	Khoa Tự nhiên học

7. ĐẠI HỌC NAM HOA

Đại học Nam Hoa (南華大學 - *Nanhua University*) là một trường Đại học Tổng hợp dân lập, vị trí tại trấn Đại Lâm, huyện Gia Nghĩa, Đài Loan. Do Hòa thượng Tinh Vân của Phật Quang Sơn sáng lập, tập hợp ý nguyện của chương trình "triệu người chung tay làm giáo dục", có tiền thân là Học viện Quản lý Nam Hoa được thành lập vào năm 1996, ngày 01 tháng 8 năm 1999, Bộ Giáo dục đồng ý đổi tên trường thành Đại học Nam Hoa.

Đơn vị đào tạo: Học viện Quản lý, Học viện Nhân văn, Học viện Khoa học Xã hội, Học viện Khoa học Kỹ thuật, Học viện Thiết kế và Nghệ thuật.

Đơn vị nghiên cứu: Đơn vị nghiên cứu cấp 1: trung tâm giáo dục sinh mệnh bộ giáo dục, trung tâm vĩnh tục.

Học viện Nhân văn: Trung tâm Giáo dục đại cương, Trung tâm Giáo dục thể chất, Trung tâm Nghiên cứu Pali học, Trung tâm Nghiên cứu Văn học Đài Loan, Trung tâm Đào tạo ngoại ngữ, Trung tâm Nghiên cứu Phật học, Trung tâm Nghiên cứu Đôn Hoàng học.

Học viện nghệ thuật: Trung tâm nghiên cứu văn hóa nghệ thuật.

Đại học Nam Hoa giao lưu kết nghĩa cùng với hơn 150 trường Đại học. Châu Á có 134 trường, châu Mỹ có 8 trường, châu Âu 8 trường, châu Úc có 2 trường. Việt Nam thì kết nghĩa với trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

8. KẾT LUẬN

Đài Loan trong những năm của thập niên 70 của thế kỷ XX, trải qua thực tế khó khăn của cuộc khủng hoảng dầu khí, dẫn đến giới sản xuất đưa ra nhu cầu bức thiết đối với nhân tài có kỹ thuật cao. Vì vậy, từ năm 1985, chính sách giáo dục bắt đầu cho tư nhân tham gia tổ chức thành lập trường lớp, kết thúc công cuộc chấn hưng giáo dục kéo dài suốt ba mươi năm trước. Tuy nhiên, chính quyền chỉ giới hạn ở Viện Công nghệ, Học viện Y hoặc Học viện Kỹ thuật.

Trước thực tế đó, giới Phật học bắt đầu xin phép thành lập Viện Công nghệ Hoa Phạm (năm 1990 chiêu sinh, năm 1997 đổi tên thành Đại học Hoa Phạm), Học viện Y Từ Tế (năm 1994 chiêu sinh, năm 2000 đổi tên thành Đại học Từ Tế).

Về sau Chính phủ lại mở rộng việc thành lập Học viện Xã hội Nhân văn tư thục, thế là Học viện Quản lý Nam Hoa (năm 1996 chiêu sinh, năm 1999 đổi tên thành Đại học Nam Hoa), Học viện Xã hội Nhân văn Huyền Trang (năm 1997 chiêu sinh, năm 2004 đổi tên thành Đại học Huyền Trang) được thành lập. Và cả sự thành lập của Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ được phê duyệt hồ sơ năm 1998 và Học viện Xã hội Nhân văn Phật Quang (năm 2000 chiêu sinh, năm 2006 đổi tên thành Đại học Phật Quang). Đây là quỹ đạo giáo dục của giới Phật học đương đại.

Từ việc khai thác thế mạnh của từng trường, đã đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội, yếu tố cần thiết của con người đối với tương lai, nên các tổ chức Phật giáo Đài Loan đã thành lập các trường đào tạo chuyên nghiệp, nhằm mục đích đem lý tưởng giác ngộ về tri thức và giải thoát khỏi phiền não trong nội tâm của con người vào trong xã hội. Qua bài viết giới thiệu "Khái quát 7 trường đại học Phật giáo tại Đài Loan", cho chúng ta có một cái nhìn đa chiều về tương lai giáo dục Phật giáo, một nền giáo dục rất tiên tiến và hiện đại, chú trọng đào tạo con người, phát triển kỹ năng, giáo dục kết hợp thực tiễn phù hợp với sự phát triển của thế giới.

***

NHÌN CHUNG VỀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO CỦA ĐÀI LOAN

TS.SC. Thích Nữ Tuệ Bổn

Giáo dục là một vấn đề vô cùng quan trọng, đối với xã hội mà nói, nền giáo dục sẽ quyết định sự thịnh suy của đất nước. Trong Phật pháp cũng vậy, giáo dục là hàng đầu, chúng ta có thể duy trì được mạng mạch Phật pháp hay không là dựa vào công tác giáo dục. Cho nên trong bài viết này, chúng tôi chọn giáo dục Phật giáo của Đài Loan làm đề tài, qua đó, có thể nhìn thấy những thành công và những vấn đề của họ mà học hỏi và rút kinh nghiệm cho Phật giáo nước nhà.

Nói đến giáo dục Phật giáo, suy nghĩ của chúng ta thường hạn cuộc ở việc giáo dục Tăng già, nhưng nền giáo dục của Phật giáo Đài Loan không hạn cuộc ở đây. Sở dĩ, giáo dục Phật giáo Đài Loan được phát triển nhanh chóng là do ở điểm này. Nước này đã mở rộng giáo dục Phật giáo kết hợp với giáo dục xã hội, đây là sự thành tựu về giáo dục Phật học ở Đài Loan.

1. KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠI ĐÀI LOAN

Tình hình Phật giáo Tăng già của Đài Loan trước năm 1949 dường như bước vào giai đoạn bế tắc[1]. Từ năm 1949, Trung Quốc

1. 释东初法师在《中国佛教近代史》中曾断言：“可谓是彻底的失败”.

đại lục và Đài Loan đôi bờ phân cách, thời cuộc chiến loạn, lúc bấy giờ các bậc Tăng tài từ Trung Quốc qua Đài Loan, như: ngài Ấn Thuận, Tinh Vân, Trí Quang, Nam Đình, Thành Nhất... đã ra sức xây dựng nền giáo dục Phật giáo tại Đài Loan. Và cho đến hôm nay, có thể nói giáo dục Phật giáo Đài Loan đang nằm trong những nước hàng đầu thế giới.

Do sự nhiệt tâm trăn trở về giáo dục Phật giáo của quý Ngài, mà từ sau năm 1949 đã có nhiều Phật học viện được ra đời, phải kể đến: Phật học viện Phước Nghiêm, Phật học viện Pháp Cổ Sơn, Phật học viện Viên Quang, Phật học viện Hoa Nghiêm Chuyên Tông, Phật học viện Quang Đức... Bên cạnh đó, những đoàn thể Phật giáo cũng được thành lập và rất nhiều đoàn thể đã bắt đầu chú trọng vào việc giáo dục, hiện tượng này gọi là "Phật giáo hưng học". Những trường học của đoàn thể Phật giáo sáng lập tại Đài Loan được nhà nước công nhận là trường đại học chính quy, như: Đại học Phật Quang, Đại học Hoa Phạn, Đại học Huyền Trang... đều mang tính chất của một trường đại học tổng hợp. Những trường đại học này đều có khoa tôn giáo học, đào tạo bồi dưỡng nhân tài nghiên cứu Phật học. Và về mặt thiết kế cũng như sắp xếp giáo trình đều hoàn chỉnh theo quy cách của một trường đại học hiện đại.

Ngoài cao tầng giáo dục ra, tại Đài Loan giáo dục Phật giáo còn rất nhiều loại hình thức khác: Từ Tế năm 2000 đã hoàn tất chương trình "Hoàn toàn hóa giáo dục" từ mầm non đến đại học, đồng thời triển khai mở rộng giáo dục xã hội. Ở Trung Đài Thiền Tự đã sáng lập trường tiểu học và trung học. Cơ cấu và tổ chức của những hình thức giáo dục này đều lấy tinh thần Phật pháp làm chỉ đạo, lấy rộng khắp xã hội đại chúng làm đối tượng.

Đây là nói khái quát về giáo dục Phật giáo Đài Loan, bao gồm cả Phật giáo đối với giáo dục xã hội, nhưng vấn đề chính của giáo dục Phật giáo là giáo dục Tăng già, đây mới là vấn đề căn bản, mục đích là đào tạo Tăng tài. Đào tạo Tăng tài khác với bồi dưỡng học giả nghiên cứu Phật pháp, càng khác với đại chúng hóa giáo dục. Vì Tăng già là trụ cột của Phật pháp, thiếu đi Tăng tài thì mạng mạch Phật

pháp khó duy trì lâu dài, những đoàn thể Phật giáo cũng không thể phát triển và những hình thức giáo dục khác của Phật giáo cũng không tiếp tục duy trì.

2. PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC TĂNG GIÀ TẠI ĐÀI LOAN

Nói về giáo dục Tăng già, làm thế nào để bồi dưỡng được một Tăng tài đúng nghĩa? Là tiếp tục phương thức Tùng Lâm giáo dục, hay triển khai hình thức học viện giáo dục, hoặc là kết hợp cả hai phương thức? Vấn đề này đã trở thành phương hướng tư duy trăn trở của giáo dục Tăng già hiện đại. Tác giả bài viết là người từng tham học tại Đài Loan, đối với việc triển khai và phát triển giáo dục Tăng già tại Đài Loan cũng có phần hiểu biết, và cũng có tư duy so sánh với giáo dục Tăng già ở nước ta.

Hiện nay ở Đài Loan đối với giáo dục Tăng già thì hình thức Phật học viện vẫn có ảnh hưởng lớn nhất, nhưng có nơi thì đã có phần cải cách và có nơi vẫn giữ nguyên hình thức giáo dục truyền thống. Quy nạp lại, giáo dục Tăng già tại Đài Loan chủ yếu có ba phương thức.

2.1. Hệ thống hóa giáo dục Phật học viện

Đài Loan có rất nhiều đoàn thể Phật giáo sáng lập Phật học viện, để tiến hành hệ thống hóa giáo dục cho Tăng đoàn. Trong đó những Phật học viện có ảnh hướng lớn như: Phật học viện Phước Nghiêm, Phật học viện Viên Quang, Phật học viện Trung Đài, Phật học viên Ni chúng Hương Quang, Phật Quang Sơn Tùng Lâm học viện... Cơ cấu của những trường này gọi là Phật học viện, ngoài ra còn có những chùa vì sự giáo dục Tăng chúng của chùa mình mà thành lập tổ chức giáo dục nội bộ. Còn có những vị thuộc vào giới học sĩ của Phật giáo vì triển khai giáo dục Tăng già mà đặc biệt thành lập cơ cấu giáo dục, trên mặt ý nghĩa so với truyền thống Tùng Lâm giáo dục có chỗ khác biệt. Những Phật học viện đều có giáo trình cố định riêng, tùy theo tư tưởng của người sáng lập mà có sự quy hoạch không đồng.

Ví dụ, Phật học viện Phước Nghiêm khởi đầu là do ngài Ấn Thuận, sau khi kiến lập Phước Nghiêm Tinh Xá tại Đài Loan, có rất

nhiều Tăng chúng theo Ngài học tập nghiên cứu giáo lý Phật học, phát triển đến tháng 3 năm 1961 đã thành lập nên Phước Nghiêm Học xá, bấy giờ là một trường học giáo dục Tăng chúng duy nhất ở Đài Loan (chỉ có Tăng không có Ni). Y chiếu theo trong sách *Giáo chế Giáo điển và Giáo học* có đoạn nói: "Nhân tài hoằng pháp của Phật giáo, không phải chỉ có sự hiểu biết đối với tri thức Phật giáo, bởi vì hoằng pháp không phải chỉ là truyền bá tri thức. Nhất là đối với một người xuất gia, muốn có thể nhiếp hóa rộng rãi tín chúng, đem lại lợi ích chính đáng cho Phật giáo, thì ngoài việc truyền dạy tri thức ra, cần phải có đức hạnh cao thượng và có sự tinh tấn tu trì[2]". Tiêu chí của Phật học viện Phước Nghiêm là truyền dạy chánh tri chánh kiến của Phật pháp, trao dồi phẩm hạnh của người xuất gia, chỉ đạo phương pháp tu học, thực hành đời sống hòa hợp của Tăng đoàn. Về mặt soạn giáo trình ban đầu thì y chiếu theo quy hoạch của ngài Ấn Thuận, lấy học tập nghiên cứu Kinh - Luật - Luận làm chính, trong đó, lấy việc huân tu giới học làm trung điểm của giáo dục, còn có huấn luyện tu thiền, năng lực làm việc, nghi lễ Phật giáo và kỹ xảo hoằng hóa. Ban đầu chia làm ba cấp là sơ cấp, trung cấp và nghiên cứu sở; sau thay đổi thành đại học bốn năm, nghiên cứu sở ba năm.

Khác với Phật học viện Phước Nghiêm là Phật học viện Trung Đài, đối tượng học viên là Tăng chúng của Trung Đài Thiền tự, không chiêu sinh bên ngoài, tiêu chí thể hệ giáo trình của trường này được gọi là "tam hoàn nhất thể", tức là giáo lý, phước đức, thiền định cùng kết hợp. Hiện tại, học viên của Phật học viện Trung đài gồm có Tăng và Ni hai chúng, trường này không có đại học và nghiên cứu sở, giáo trình của học viện bao gồm cả Phật học và thế học. Về mặt Phật học, có đủ giới-định-tuệ tam học; về phần thế học, gồm có quốc học, mỹ thuật, tư vấn, ngoại ngữ, thư pháp, võ thuật.... Ngoài việc lên lớp, Tăng chúng còn có thời thực hành ngồi thiền vào buổi sáng và buổi tối.

2.《教制教典與教學》：「培養佛教的弘法人才，決不單是對佛教有所認識，因為弘法不只是知識的灌輸。尤其是身為宗教師的出家眾，要想真能夠攝受廣大信眾，給予佛法的真利益，除佛教知識外，必須具有高尚的德行，和精勤的修持，如此才能使信眾們建立信心，進而引導他們深入佛法。」（ Y 21p140 ）

Ngoài ra, nổi bật hơn là Phật Quang Sơn, nơi này có trường Đại học Phật Quang Sơn, trường Đại học Nam Hoa mang tính tổng hợp của một trường đại chính quy, Phật Quang Sơn còn sáng lập Tùng Lâm Học viện là một trường chuyên môn của giáo dục Tăng già. Phật Quang Sơn Tùng Lâm Học viện cũng là một Phật học viện nằm trong hệ thống của Phật Quang Sơn, sáng lập vào năm 1973, tiền thân của trường này là Thọ Sơn Phật học viện, ban đầu đối tượng đào tạo đều là người xuất gia, nhưng sau đó trở thành cơ cấu giáo dục độc lập không phụ thuộc vào tự viện, đối tượng giáo dục cũng diễn biến có cả Tăng tục hai chúng, và không chỉ hạn cuộc Tăng chúng của Phật Quang Sơn. Hệ thống cơ cấu, tổ chức của Phật học viện này có quy mô rộng lớn, phân thành khoa quốc tế và khoa chuyên tu học. Đối với khoa chuyên tu học bao gồm: Phật Quang Sơn Tăng chúng Phật học viện, Phật Quang Sơn Ni chúng Phật học viện và các Phật học viện ở Hương Cảng, Malaysia, thuộc vào cấp đại học giáo dục. Phật Quang Sơn Tùng Lâm học viện học chế là 4 năm, học viên hoàn toàn tuân theo thời khắc của chuông bảng nhà chùa, mỗi ngày hai thời công phu sáng chiều, chấp tác trị nguyệt luân phiên, thời khắc sinh hoạt và quy củ đều yêu cầu lấy xuất gia chúng làm tiêu chuẩn, và chú trọng vào việc giáo dục sinh hoạt, từ trong cuộc sống hàng ngày bồi dưỡng thành oai nghi của người xuất gia, chủ yếu ở việc bồi dưỡng văn hóa Phật giáo, giáo dục, từ thiện, hoằng pháp... những chuyên môn của nhân tài Phật giáo.

Những Phật học viện này, bất luận là chỉ đối với nội bộ Tăng đoàn khai triển giáo dục, hay chiêu sinh bên ngoài, đều có điểm đặc trưng không giống đối với trước đây trong Tùng Lâm giáo dục Tăng già là đã hiện đại hóa, dần dần kiến lập thành hình thức giáo dục hệ thống hóa, học chế hóa. Tại Đài Loan, Tăng chúng phần nhiều đều chọn vào học ở những trường này.

2.2. Học viện hóa giáo dục kết hợp với Tăng đoàn giáo dục

Giáo dục Phật giáo Đài Loan có thể phân thành hai loại hình thức: Thứ nhất, lấy việc giáo dục Tăng già làm chủ yếu, thuộc về nội bộ quản lý, theo lối mô hình nhỏ tức là Phật học viện. Thứ hai, theo

hướng cơ cấu nghiên cứu Phật học bộ môn của giáo dục chủ quản. Trong đó, ở mô hình thứ nhất bàn đến là những Phật học viện có hệ thống quy hoạch giáo trình và hệ chế; mô hình thứ hai thì cơ cấu đào tạo tiếp cận với đại học của thế tục, học viên bao gồm cả chúng xuất gia và chúng tại gia. Trên căn bản này, Đài Loan còn xuất hiện một loại mô hình giáo dục Tăng già khác, tức là mô hình học viện hóa giáo dục và Tăng đoàn giáo dục kết hợp.

Ví dụ, Pháp Cổ Sơn - Pháp Cổ Sơn Tăng đoàn ngoại trừ kiến lập Pháp Cổ Sơn Phật học viện theo hướng "giáo dục chủ quản bộ môn", còn có đại học Tăng già của nội bộ Tăng đoàn, hai hình thức này kết hợp lại trở thành thể hệ Tăng già giáo dục của Pháp Cổ Sơn. Sự hình thành của Tăng đoàn Pháp Cổ Sơn là bắc nguồn từ "Tam Học Nghiên Tu Viện" của ngài Thánh Nghiêm thành lập. Ban đầu, lấy việc đào tạo nhân tài trẻ của Phật giáo làm tông chỉ, sau đó, sự thành lập và quy mô của Tăng đoàn ngày càng lớn và phát triển. Vào năm 2001 đã thành lập Pháp Cổ Sơn Tăng già Đại học Phật học viện, định vị là cơ cấu đào tạo Tăng tài "đại học viện giáo dục" trong ba cơ cấu giáo dục lớn của Pháp Cổ Sơn.

Đại học Tăng già của Pháp Cổ Sơn có mục tiêu rất rõ ràng, đào tạo đúng nghĩa một vị Tăng tài, tức là bồi dưỡng đầy đủ nội hàm tinh thần của một người đại diện Phật giáo Hán truyền và là một vị Tăng có khả năng cống hiến đối với Phật giáo quốc tế về mặt tôn giáo cũng như học thuật. Ở đây, chú trọng những tình tiết nghi thức phong cách, đời sống oai nghi của người xuất gia và tín ngưỡng Phật giáo, bồi dưỡng lớp trẻ nhân tài trở thành trụ cột của Phật giáo. Hiện tại, có hệ 4 năm niên chế Phật học và hệ 6 năm niên chế Thiền học; thiết lập giáo trình hội đủ cả huệ nghiệp, phước nghiệp và đức nghiệp. Huệ nghiệp bao hàm cả giải, hành song tu; phước nghiệp là công tác hoằng hóa và các Phật sự; đức nghiệp là bồi dưỡng thân tâm và phong cách của người xuất gia. Chiêu sinh chỉ nhận người trẻ dưới 35 tuổi. Đại học Tăng già của Pháp Cổ Sơn có một vấn đề đặc biệt là học sinh năm thứ nhất nhập học có thể là những đối tượng tại gia có chí nguyện xuất gia, học hết năm nhất có thể suy nghĩ nên

chính thức xuất gia hay không, nếu xuất gia thì tiếp tục học, nếu không quyết định xuất gia thì tự động thôi học. Khi đã trở thành một phần tử của Tăng đoàn thì tiếp tục tuân theo quy củ và học cho hết 4 năm hoặc 6 năm tốt nghiệp. Do đó, nội bộ Tăng đoàn của Pháp Cổ Sơn chia ra hai thành phần: còn đang học tập trong đại học Tăng già và Tăng chúng đã tốt nghiệp. Về việc chiêu sinh, Phật học viện Pháp Cổ Sơn thì không nhất định là thành viên trong Tăng đoàn, có thể là người xuất gia đến từ mọi nơi, thông qua thi tuyển vào học viện.

Đồng thời, về phương diện nghiên cứu học thuật của Phật học viện Pháp Cổ Sơn, dung hợp cả tinh hoa Phật giáo Hán truyền, Nam truyền và Tạng truyền, thử mở ra phương cách nghiên cứu tu học mới, mặt khác cũng xem trọng những kinh điển tiếng Phạn, Pali, Tây Tạng, cùng với việc học thêm tiếng Anh, tiếng Nhật, bồi dưỡng nhân tài nghiên cứu và phiên dịch kinh điển Phật giáo. Về mặt thực hiện hành trì, mỗi ngày hai thời công phu sáng chiều, ngồi thiền cùng với Đại học Tăng già, hoặc là những khóa tu định kỳ, để hình thành thói quen tu tập, để tạo thành phong cách nghiên cứu và tu tập đồng nhất, đồng thời kết hợp phát triển cả học nghiệp và chí nghiệp. Dù rằng, Phật học viện chủ yếu là cơ cấu nghiên cứu, nhưng cũng tích cực dung nhập yếu tố tinh hoa của giáo dục Tăng già là muốn cho học viên từ học thuật chuyển nhập thực tu và tự thân thể chứng.

Từ đó, có thể thấy, trên phương diện giáo dục Tăng già của Pháp Cổ Sơn tồn tại hai thể hệ. Pháp Cổ Sơn không phải vì sự đối ngoại chiêu sinh của Pháp Cổ Phật học viện mà phế bỏ thể hệ giáo dục của nội bộ Tăng đoàn đã kiến lập. Loại mô hình kết hợp hai hình thức này, đặc biệt là Đại học Tăng già với Pháp Cổ Phật học viện cùng tồn tại vận hành, một mặt bảo tồn được bổn nguyên của Tăng đoàn Tăng chúng, mặt khác cũng vì đào tạo Tăng chúng đã kiến lập học chế hoàn thiện.

2.3. Hiện đại hóa và phát triển truyền thống Tùng Lâm giáo dục

Mặc dù, ở Đài Loan số lượng cơ cấu Phật học viện và nghiên cứu Phật học rất nhiều, nhưng vẫn còn rất nhiều Tăng đoàn hiện nay

không thể sử dụng phương thức Phật học viện. Đại diện cho mô hình này là Từ Tế - một trong những tổ chức từ thiện lớn nhất của toàn cầu, từ trước đến nay vẫn lấy hình thức đoàn thể từ thiện để đối thế, nhưng người sáng lập ra Từ Tế là Ni trưởng Chứng Nghiêm và đệ tử của Ni trưởng là lực lượng cốt yếu của Tăng đoàn Từ Tế, như vậy giáo dục Tăng già của Từ Tế khai triển như thế nào?

Theo sự tìm hiểu của tác giả, hiện tại Từ Tế chưa kiến lập hình thức giáo dục Tăng già có hệ thống, mà lấy những lời huấn thị hằng ngày của Ni trưởng Chứng Nghiêm làm phương thức giáo dục Tăng chúng. Mỗi ngày sau giờ công phu sáng, Ni trưởng đều giảng cho đại chúng, có người chuyên đem nội dung giảng dạy mỗi ngày soạn thành văn tự và sau đó tải lên mạng; có định kỳ biên soạn thành sách, chiếu theo xuân hạ thu đông tứ quý phân thành quyển xuất bản.

Ngoài ra, tổ chức Từ Tế nổi bật nhất là hội Từ Tế công đức gọi là đoàn thể từ thiện, về mặt tổ chức tài vụ mọi phương diện hoàn toàn phân khai với Từ Tế Tăng đoàn. Những kinh phí của sinh hoạt Tăng đoàn đều tự Tăng đoàn làm nên, Từ Tế có rất nhiều cơ sở làm kinh tế với rất nhiều mặt hàng, như đèn sáp, bột ngũ cốt dinh dưỡng... đều do Tăng chúng tự làm. Phương thức này giống với phương thức ngày xưa kiến lập Tùng lâm của ngài Bách Trượng Hoài Hải. Ở Đài Loan, những Tăng đoàn lớn như: Trung Đài Thiền tự, Phật Quang Sơn... Tăng chúng đều phải lao động chấp tác như vậy, với phương châm "nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực" của Ngài Bách Trượng.

Ngoài những Tăng đoàn có quy mô lớn đã nêu ở trên, Đài Loan còn có không ít những tự viện giáo dục Tăng chúng theo phương thức truyền thống của Tùng Lâm.

Trong ba loại hình thức giáo dục Tăng già nêu ở trên, chúng ta có thể thấy được trong việc triển khai giáo dục tăng già của Đài Loan bất luận là sử dụng một hình thức nào, đều lấy sự thích ứng của việc phát triển Tăng đoàn làm nguyên tắc, lấy sự phù hợp với hoằng pháp lợi sanh làm tông chỉ. Về mặt sắp xếp thời gian sinh hoạt, giáo trình học tập, phương thức giáo dục... đều từ trong truyền thống giáo dục của Tùng lâm rút ra và hiện đại hóa.

3. HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC TĂNG GIÀ Ở ĐÀI LOAN

Giáo dục Tăng già của Đài Loan tuy đa dạng nhưng phát triển theo hai xu hướng chính.

3.1. Xu hướng học lịch giáo dục

Trong sự phát triển giáo dục Tăng già của Đài Loan cũng xuất hiện biến hóa mới, trong đó, điểm vô cùng đặc biệt là cùng với thời đại có nhu cầu tương ứng thích hợp, giáo dục Tăng già bắt đầu xuất hiện nhu cầu đối với học vị.

Như ở nước ta văn bằng của Phật học viện không được bộ giáo dục công nhận. Ở Đài Loan cũng vậy, ban đầu văn bằng của những Phật học viện do Phật giáo sáng lập cũng không được xã hội công nhận. Theo đà phát triển của xã hội, do nhu cầu phải tham gia học thuật của Phật giáo quốc tế giao lưu, và do vì tham dự các hoạt động của xã hội; yêu cầu cần có văn bằng học vị, nếu như muốn vào một trường đại học giảng dạy, thì điều kiện đầu tiên là phải có văn bằng. Có một số Phật tử cũng rất mong muốn người xuất gia có học vị. Vì những lý do đó, giáo dục Tăng già Đài Loan đã xuất hiện xu thế theo phương hướng giáo dục có học vị.

Ở Đài Loan, ngoài những trường đại học tư lập do Phật giáo sáng lập, Pháp Cổ Phật giáo Học viện là trường đầu tiên của Phật giáo Đài Loan được Bộ Giáo dục Chính phủ công nhận học vị. Vào năm 2006, Pháp Cổ Sơn đã xin phép và được chính phủ công nhận, trở thành Phật học viện duy nhất được chính thức công nhận học vị. Trải qua sự phát triển, đến nay Pháp Cổ Phật học viện có thể đào tạo văn bằng từ đại học đến tiến sĩ.

Giáo dục Tăng già tiến thành giáo dục có học vị, có thể công khai chiêu sinh ngoài xã hội, thậm chí có thể chiêu sinh ở nước ngoài. Quan trọng hơn là được "đương cuộc" đồng ý cho loại hình trường học này có thể sắp xếp giáo trình có cả "hành môn"[3] và được tính vào học phần. Đây có nghĩa là sự thực hành tu tập của Phật giáo

3. Là môn học dạy và thực hành những phương pháp tu tập như tọa thiền.

đã đi vào thể chế của giáo dục quốc gia, đối với giáo dục của Phật giáo mà nói thì đây là một bước tiến vô cùng lớn.

Sau Pháp Cổ Phật học viện, Đài Loan còn có những Phật học viện khác đang xin phép để được công nhận văn bằng, nhưng hiện nay vẫb đang hoàn thiện những điều kiện mà Chính phủ quy định. Hiện tại, Từ Tế cũng đang chuẩn bị sáng lập Tỉnh Tư Phật học viện, theo mô hình quy định của chính phủ và xin được chính thức công nhận văn bằng tốt nghiệp. Như vậy, có thể thấy, giáo dục có học vị đối với hiện tại giáo dục Tăng già của Đài Loan mà nói là một xu thế cần yếu của thời đại.

3.2. Chú trọng trì tục giáo dục

Rất nhiều đoàn thể Phật giáo Đài Loan cho rằng, thực chất của giáo dục Tăng già là giáo dục chung thân, điểm quan trọng là ở chỗ thực tiễn tu hành sau khi đã học về lý luận, vì vậy rất chú trọng việc sau khi tốt nghiệp sự giáo dục vẫn được tiếp tục duy trì và thực hành đến trọn đời.

Đối với Tăng nhân mà nói, từ Phật học viện, Tăng già đại học, hay Tùng lâm học viện tốt nghiệp, cũng chưa phải đã trở thành một người mà trong Phật giáo gọi là Tăng tài. Pháp Cổ Sơn Tăng già đại học đề xuất "trường này bồi dưỡng Tăng tài từ trên ba phương diện, tức là bồi dưỡng nhân tài về hành chánh, nhân tài về giáo dục và nhân tài về học thuật", những vấn đề giáo dục này, học viện không phải có thể hoàn thành một cách dễ dàng. Ngoài ra, sau khi kết thúc việc học ở học viện, Tăng nhân đối diện với vấn đề của con đường đi tiếp sau khi tốt nghiệp ra trường, trở về Tăng đoàn phục vụ là một lựa chọn tự nhiên nhất.

Đối với Tăng chúng của Pháp Cổ Sơn, sau khi tốt nghiệp đều phải nhận lãnh chấp sự trong Tăng đoàn, những chấp sự này đã hoàn toàn không giống với tám chấp sự lớn của Tùng lâm thời trước, ngoài những chấp sự truyền thống như tri khách, duy na, còn có những chức vị như truyền thông tuyên truyền, tài vụ... Người xuất gia cũng cần phải làm việc mỗi ngày. Điều quan trọng là nhận

lãnh công việc nào không phải tự mình chọn lựa, mà theo sự sắp xếp của Tăng đoàn. Sau khi lãnh nhận chức sự còn phải vừa làm vừa học, tâm cầu "tá sự luyện tâm"[4], ở trong Tăng đoàn cùng sống hòa hợp, cùng tu tập. Trong quá trình làm việc, tiếp xúc với xã hội, xử lý mọi sự vụ, lại tự mình tiếp tục tu hành. Điều này rất phù hợp với câu nói của ngài Thánh Nghiêm: "Vì phát triển sự nghiệp của Phật giáo, đầu tiên cần phải bồi dưỡng nhân tài. Lấy nhân tài đẩy mạnh sự nghiệp, lấy sự nghiệp thâu nhận nhân tài, sắp xếp đúng vị trí cho nhân tài". Như vậy, có nghĩa là không phải chỉ khi là học viên của nhà trường mới học, mà sau khi tốt nghiệp nhận công việc vẫn phải tiếp tục học tu, cho nên gọi là trì tục giáo dục, nghĩa là sự học này duy trì cả quá trình của một đời không có gián đoạn.

Những Tăng đoàn khác cũng tương tự như vậy, như mục tiêu đào tạo Tăng chúng ở Phật Quang Sơn là: "Vì đào tạo nhân tài có chuyên môn của Phật giáo, vì kế thừa sự nghiệp giáo dục, văn hóa, từ thiện... của Phật giáo, duy trì Phật giáo, tuyên dương Phật pháp, đạt đến tịnh hóa nhân tâm, xã hôi an vui hạnh phúc". Trung Đài Thiền tự, có ngũ hóa vận hành "học thuật hóa Phật pháp, giáo dục hóa Phật pháp, nghệ thuật hóa Phật pháp, khoa học hóa Phật pháp, sinh hoạt hóa Phật pháp", đem Phật pháp dung nhập vào cuộc sống cũng là một dạng giáo dục trọn đời của Phật giáo.

Trong hai xu thế giáo dục Tăng già của giáo dục Phật giáo Đài Loan, đều có chung một mục đích là để thích ứng với thời đại của xã hội, để làm phương tiện hoằng truyền chánh phá, và tịnh hóa tự thân, hoàn thành việc tự lợi lợi tha của một Tăng sĩ.

4. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG TỒN ĐỌNG CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở ĐÀI LOAN

Giáo dục Phật giáo Đài Loan tuy đã có những phát triển tốt theo xu thế của thời đại, nhưng bên cạnh đó vẫn còn những tồn đọng cần khắc phục, bài viết này cũng xin nêu lên để chúng ta rút kinh nghiệm.

4. Nương vào công việc để tu luyện tâm tánh.

Điều quan trọng nhất, có thể sánh ngang với "đạo sư" hay không? Bất luận như thế nào, cho dù có đề xướng "học tu nhất thể hóa", Tùng lâm kết hợp với học viện, hệ thống hóa hay là tiêu chuẩn hóa của những hình thức giáo dục thì sự quan hệ giữa thầy và trò cũng chỉ là quan hệ thông thường giữa thầy và trò, rất nhiều Tăng đoàn cũng không sắp xếp cho học Tăng thân giáo thọ sư, thiếu đi sự truyền thọ mật thiết và chỉ đạo tâm linh kết hợp của thầy trò ngày xưa. Tuy rằng, cũng có giờ tập tu ngồi thiền, nhưng chỉ là hình thức "tiểu tham". Đại chúng cùng tu nên không thể hướng dẫn thân thọ, thân truyền, cho nên thiếu sự truyền thừa pháp môn tu chuyên tu của thầy trò ngày xưa. Vấn đề này ảnh hướng đến Tăng sinh sau khi tốt nghiệp nhận chức sự làm việc nhưng kinh nghiêm tu còn thiếu, nội lực tu chưa sâu, khi tiếp xúc với xã hội dẫn đến những sai lầm đáng tiếc.

Một vấn đề khác, đó là Đài Loan diện tích rất nhỏ, mà số lượng Phật học rất nhiều, dẫn đến vấn đề chiêu sinh số lượng không đủ, để duy trì Phật học viện phải tốn hao kinh phí rất nhiều. Đây là một vấn đề mà chúng ta cũng sẽ trăn trở ở tương lai, ở Đài Loan, Phật học viện đều học theo niên chế mà còn như vậy huống gì chúng ta học theo tín chỉ. Mặt khác, giáo trình của các Phật học viện đều không nhất thống, cho nên rất khó kết hợp với nhau. Đây là những vấn đề còn tồn đọng của giáo dục Tăng già ở Đài Loan.

Qua bài viết này huy vọng sẽ có thể giúp ích trong kinh nghiệm giáo dục Tăng già của chúng ta. Làm cho Phật giáo Việt nam ngày càng phát triển hơn, để duy trì được mạng mạch Phật pháp, và xây dựng xã hội ngày càng phát triển theo xu hướng chân-thiện-mỹ, Tịnh độ hóa nhân gian.

***

Tài liệu tham khảo

释东初《中国佛教近代史》

印顺《教制教典與教學》

见护法师——佛法与教育2013年03月09日 11:54:00 佛教导航。

何 绵山 著《台湾佛教 》， 九州出版社，出版时间：2010-5-1 。

熊江宁著台湾佛教僧伽教育的现状与反思，来源：《法音》2017年01月26日 07:07。

CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HỒ CHÍ MINH VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẬT QUANG, ĐÀI LOAN

TS.NS. Thích Như Nguyệt*

I. DẪN NHẬP

Giáo dục (*Education*) theo nghĩa chung là hình thức đào tạo và học tập, theo đó kiến thức, kỹ năng và thói quen của một nhóm người được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua giảng dạy, đào tạo hay nghiên cứu. Giáo dục thường được tiến hành dưới sự hướng dẫn của người khác, nhưng cũng có thể thông qua tự học.[1] Bất cứ trải nghiệm nào có ảnh hưởng đáng kể lên cách thức con người suy nghĩ, cảm nhận, hay hành động đều có thể được xem là có tính giáo dục. Giáo dục thường được chia thành các giai đoạn lứa tuổi khác nhau như: Giáo dục Mầm non, giáo dục Tiểu học, giáo dục Trung học và giáo dục Đại học.

Giáo dục Phật giáo, về bản chất căn bản là dùng Triết lý tư tưởng, Giáo pháp, Giới luật để dạy cho người con Phật, gồm hàng xuất

*. Phó khoa Trung văn và Trưởng Ban Quản viện Ni của HVPGVN tại TP.HCM.

1. Dewey, John (1916 -1944). *Democracy and Education*. The Free Press, trg. 1–4.

gia và tại gia. Giáo dục Phật giáo hướng con người đến đời sống đạo đức, xa hơn nữa là hướng dẫn con người đạt đến an vui giải thoát cho tự thân và người xung quanh. Ngày nay, hệ thống giáo dục Phật giáo phát triển, được tổ chức thành hệ thống bài bản từ Sơ cấp, Trung cấp đến Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Trong thời điểm hiện nay, giáo dục Phật giáo luôn được quan tâm mở rộng ở nhiều quốc gia, lãnh thổ có Phật giáo phát triển, đóng góp trực tiếp cho sự phát triển Phật giáo các nước. Vì vậy, chúng ta cần phải quan tâm tìm hiểu điều này. Mục tiêu của bài viết này nhằm so sánh chương trình giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Phật Quang - Đài Loan nhằm hiểu hơn về thế mạnh giáo dục Phật giáo giữa Việt Nam và Đài Loan, cũng như nhận diện những tương đồng và khác biệt giữa hai trường, tìm kiếm cơ hội hợp tác, phát triển trong tương lai.

II. GIỚI THIỆU HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh có nguồn gốc từ Đại học Vạn Hạnh (1964-1975)[2] do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu sáng lập. Tiền thân Học viện là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1983-1997)[3] do UBND TP.HCM cấp giấy phép hoạt động số 160/QĐ-UB ngày 17/10/1983. Năm 1997, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh được chính thức đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh[4]. Viện trưởng đương nhiệm là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng - Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo việt Nam.

2.1. Mục tiêu đào tạo của Học viện

Nhằm đào tạo một thế hệ công dân trí đức song toàn. Nâng cao

2. Đại học Tư thục.

3. Hội Đồng Chứng Minh - Hội Đồng Trị Sự GHPGVN và Môn Đồ Pháp Quyến, *Thành Kính Tưởng Niệm Trưởng Lão Hòa thượng Thích Minh Châu*, NXB. Hồng Đức, 2014, trg.20-21.

4. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, *Chương Trình Cử Nhân và Thạc Sĩ Phật Học*, TP. Hồ Chí Minh, 2017-2018, trg.4-5.

dân trí, bồi dưỡng nhân tài, gắn kết vào việc đào tạo nghề nghiệp cho mọi người. Cổ vũ, khuyến khích và chăm lo đào tạo đội ngũ giảng viên, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức, nhân cách, góp phần vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất cao phục vụ đất nước.

2.2. Giảng viên của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

Là một trường đại học lớn với 11 khoa đào tạo được thành lập từ năm 1983 cho đến nay, Học viện Phật giáo với số lượng giảng viên đông đảo, có chuyên môn cao, uy tín, được đào tạo bài bản. Đội ngũ Giảng viên trên 100 vị, trong đó hơn 70 vị tiến sĩ, tốt nghiệp từ các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Srilanka... chiếm tỉ lệ 60%. Số còn lại là Thạc sĩ, Cử nhân khoa học tốt nghiệp trong và ngoài nước với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm cao[5]. Công tác giảng dạy rất được chú trọng. Giảng viên ngoài việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học, còn tham gia các Phật sự khác của Giáo hội và thường xuyên cập nhật kiến thức, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Ngoài ra, còn có nhiều vị Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước được mời thỉnh giảng cho các môn học chính khóa hoặc ngoại khóa.

2.3 Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị giảng dạy

Học viện có hai cơ sở phục vụ học tập, nghiên cứu:

+ Cơ sở I: số 750, Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở II: số A13/14 Mai Bá Hương, ấp 1, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

Tổng số phòng học cả hai cơ sở là: 20 phòng học chuyên môn (50 sinh viên/ phòng), 07 phòng lớn (100 sinh viên/ phòng) và 04 giảng đường lớn (hơn 150 sinh viên/ phòng). Trong mỗi phòng học

5. Nguyễn Thị Kiều Thu, Báo cáo chuyên đề: "*Thực trạng và Giải pháp Nâng cao Chất lượng Giảng dạy môn Lịch Sử Việt Nam ở Học Viện Phật giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh*". Chuyên ngành Quản lý Giáo dục tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh.

đều có trang bị quạt, máy điều hòa, hệ thống âm thanh (loa, micro) hỗ trợ giảng dạy, máy chiếu và bảng từ (01 máy cho phòng nhỏ; 02 máy chiếu cho phòng lớn và 04 máy chiếu cho giảng đường). Ngoài ra, mỗi phòng học đều có máy tính xách tay và internet phục vụ tra cứu, tìm tư liệu cho việc giảng dạy trực tuyến.

Bên cạnh đó, thư viện của Học viện là thư viện Phật học lớn nhất trong số các trường Phật học tại Việt Nam. Đến thời điểm hiện tại, thư viện có hơn 25.000 đầu sách, cung cấp nguồn tư liệu nghiên cứu cho các sinh viên, các nhà nghiên cứu và các giảng viên. Thư tịch bao gồm các ngôn ngữ: Việt, Pali, Anh, Trung Quốc, Nhật, Pháp,... Về phân loại, thư viện có các nhóm chuyên ngành chính, như: nhóm Đại Tạng Kinh, Khoa học xã hội, Khoa học và nhân văn, Văn hóa, Lịch sử... Ngoài ra, còn có các tùng thư, thư tịch cổ phục vụ nghiên cứu và học tập.

2.4 Chương trình đào tạo

Gồm 3 cấp: Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ.

- **Chương trình Đại học** bao gồm 127 tín chỉ. Kiến thức tổng quát có 24 tín chỉ; Kiến thức ngành Phật học: 27 tín chỉ; Kiến thức chuyên ngành Phật học cho các khoa: 48 tín chỉ; Kiến thức cổ ngữ (Phạn, Pali, Hán cổ): 16 tín chỉ; Kiến thức ngoại ngữ (Anh, Hoa): 12 tín chỉ. Học kỳ I và II, yêu cầu tối thiểu 15 tín chỉ, tối đa 21 tín chỉ; Học kỳ 3 tối thiểu 12 tín chỉ, tối đa 15 tín chỉ. Chương trình học có thể từ 2 năm đến 4 năm. Mỗi học kỳ đăng ký học ít nhất là 18 tín chỉ, nhiều nhất là 21 tín chỉ, điểm trung bình mỗi môn là 50/100.

- **Chương trình Cao học** bao gồm 54 tín chỉ, trong đó 42 tín chỉ là yêu cầu của các môn học, 12 tín chỉ dành cho luận văn và 2 bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí.[6] Từ khóa VI (niên khóa 2005-2009), chương trình đào tạo thay đổi từ hình thức niên chế sang tín chỉ, nhưng đến khóa XI (niên khóa 2015-2019) mới được áp dụng một cách triệt để. Chương trình học mỗi năm có hai học kỳ, nhưng từ khi chuyển sang chế độ nội trú thì một năm có 3 học kỳ.

6. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh, *Chương Trình Cử Nhân và Thạc Sĩ Phật Học*, TP.Hồ Chí Minh, 2017-2018, trg.52.

2.5. Công tác sinh viên

Cung cấp cho tất cả sinh viên đang theo học tại Học viện các thông tin cần thiết; tham vấn về các lĩnh vực học vụ, chuyển trường, tài chính, cư trú và các vấn đề thuộc phạm vi cá nhân. Dịch vụ hỗ trợ, giúp sinh viên hiểu rõ hệ thống giáo dục của Học viện và sớm ổn định việc học tập. Ngoài ra, dịch vụ tư vấn cho sinh viên về mọi mặt, có thể không liên hệ đến việc học. Mục đích nhằm giúp sinh viên chia sẻ các khó khăn về học thuật, tâm tư tình cảm hoặc các mối quan hệ giao tiếp, tìm ra giải pháp thích hợp, giúp sinh viên học tập tốt hơn. Hội đồng tư vấn cho sinh viên bao gồm quý Giảng viên và Lãnh đạo Hội đồng Điều hành.

Ngoài ra, các tổ chức tập thể hỗ trợ vấn đề học tập, sinh hoạt cho sinh viên gồm có: Ban đại diện toàn trường, Ban đại diện của từng lớp trực thuộc các khóa học có chức năng tổ chức sinh hoạt ngoại khóa, lễ hội và văn nghệ; đại diện tiếng nói về các quyền lợi, nghĩa vụ của sinh viên trong Học viện.

Bên cạnh đó, vấn đề bảo vệ sức khỏe của sinh viên cũng được quan tâm chăm sóc, nhắc nhở thường xuyên. Có 1 phòng y tế với trang thiết bị chuyên môn tương đối đầy đủ để khám chữa bệnh tại tòa Học đường. Mỗi bên nội xá đều có 1 phòng y tế hỗ trợ sơ cứu cho trường hợp khẩn cấp. Hàng năm có ít nhất 4 đoàn y, bác sĩ đến khám chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho sinh viên của trường, tặng thuốc và trang thiết bị phục vụ lĩnh vực y tế trong Học viện.

2.6. Nơi cư trú

Học viện đã đào tạo qua 11 khóa học. Từ khóa I đến khóa X, các Tăng Ni sinh của Học viện phải xin cư trú tại các chùa trên địa bàn Thành phố, trực thuộc GHPGVN tại TP.Hồ Chí Minh. Từ khóa XI, Học viện xây dựng cơ sở II với các hạng mục phục vụ học tập và sinh hoạt nội trú. Tính đến năm 2019, cơ sở II đã có 3 tòa nhà dành cho Tăng Ni sinh nội trú (1 tòa Tăng xá và 2 tòa Ni xá). Mỗi tòa gồm năm tầng lầu và một tầng trệt, mỗi tầng lầu gồm 14 phòng ở, riêng tầng 5 được thiết kế là nơi tự học, tự nghiên cứu, tĩnh tâm của

sinh viên ngoài giờ học với 10 bộ máy vi tính và hệ thống Inernet công cộng. Tổng số có 210 phòng để sinh hoạt nội trú, trong mỗi phòng đều có quạt máy, giường ngủ, tủ quần áo, bàn học cá nhân, ghế ngồi, do nhà trường trang bị... Hiện nay, 760 sinh viên của hai khóa XII và XIII đang nội trú tại cơ sở II của học viện. Chư vị Giảng viên và sinh viên ngoại trú đang học tại cơ sở II, nếu có nhu cầu ở lại tạm để tiện cho công tác giảng dạy nhiều ngày, học tập trọn ngày và thời gian thi cử cũng được Ban quản viện (nội viện) sắp xếp chỗ ăn, nghỉ đầy đủ. Do điều kiện tài chính còn hạn hẹp, ký túc xá giành cho Giảng viên chỉ có thể hứa hẹn sẽ được xây trong tương lai gần.

2.7. Phương tiện học tập

Ngoài các trang thiết bị trên lớp, ngay tại khu vực nội xá các sinh viên cũng được trang bị khá đầy đủ các phương tiện học tập như: Internet cho mỗi lầu, thư viện của Ni xá, phòng học ngoài giờ... phục vụ nhu cầu tự học, tìm tòi các tài liệu, tư liệu cho việc học tập.

2.8. Quản lý, kiểm tra, đánh giá chất lượng

Học viện xác định phạm vi kiểm tra đánh giá bao gồm các hệ thống, chính sách, thủ tục, quy trình, hành động, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng để đúc kết những biện pháp cần thiết nhằm duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng mục tiêu mà Học viện đề ra. Để đảm bảo chất lượng đào tạo của Học viện với các phương pháp đào tạo và nghiên cứu, Học viện đã tiến hành kiểm định chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công việc này được tiến hành định kì và do những bộ phận độc lập tiến hành để đảm bảo tính khách quan.[7]

2.9. Học phí

Học phí từ 1.500.000VNĐ/1 năm đến 3.000.000VNĐ/1 năm (khóa 5-11). Nhưng từ năm thứ 2 của Khóa XI đến nay, học phí được tính theo tín chỉ, 180.000VNĐ/1 tín chỉ. Năm 2016 Học viện

7. https://website.fgu.edu.tw/zh_tw/about/knowledge

có sở sở II, Tăng Ni sinh nội trú được miễn hoàn toàn học phí và sinh hoạt phí. Học phí chỉ áp dụng cho Tăng Ni sinh ngoại trú.

2.10. Sinh hoạt nội trú

Học viện vừa là trường học vừa là tu viện để Tăng Ni sinh học tập, nghiên cứu, sinh hoạt theo đời sống xuất gia trong quá trình tu học tại Học viện. Do đó ngoài giờ lên lớp, Tăng Ni sinh còn phải theo thời khóa qui định chung của Nội viện gồm, công phu sáng chiều, hai thời quá đường, tụng kinh tối, chấp tác, v.v…

2.11. Kết quả chung

Đến nay, Học viện đã và đang đào tạo được 14 khóa, 11 khóa đã tốt nghiệp, Khóa XII đang học năm thứ ba, Khóa XIII đang học năm thứ hai, khóa XIV chuẩn bị khai giảng. Đối tượng tuyển sinh là hàng xuất gia. Riêng khóa 07 có chiêu sinh cư sĩ. Ngoài ra còn có chương trình Đào tạo từ xa dành cho sinh viên gồm cả xuất gia và tại gia. Chương trình này đã đào tạo được 3 khóa, hiện đang đào tạo khóa IV - V, khóa VI vừa khai giảng ngày 15/09/2019.

Mặc dù bằng cấp của Học viện Phật giáo Việt Nam chưa được Bộ giáo dục Việt Nam công nhận, nhưng đã được một số các trường đại học trên thế giới chấp nhận, như: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Myamar, Thái Lan… Vì vậy, sau khi tốt nghiệp tại Học viện Phật giáo, Tăng Ni sinh có thể đến các nơi này để tiếp tục học chương trình Thạc sĩ.

III. ĐẠI HỌC PHẬT QUANG - ĐÀI LOAN

Phật giáo Đài Loan đa phần là theo hệ Bắc truyền, có đường lối giáo dục rất đặc biệt, hầu hết người xuất gia dù ấu niên hay bán thế đều phải trải qua chương trình tu học bắt buộc, nhất là đối với chương trình Sơ cấp phật học và lớp Luật nghi tại các Phật học viện, chủ yếu là học về các bộ luật căn bản, oai nghi, nghi thức của mỗi giới phẩm (Sa-di, Sa-di-ni, Thức xoa ma Na, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni…) thế nên hàng xuất gia đều thông thạo các nghi thức, lễ nghi. Một điều rất hay là nghi thức tụng niệm của Phật giáo Đài Loan có

sự thống nhất, chỉ khác nhau là sử dụng ngôn ngữ, đa phần là tiếng Quốc ngữ (tiếng Hoa), phần còn lại là Đài ngữ (phương ngôn của người Đài Loan). Đặc biệt, chương trình học của Phật học viện từ lớp Luật nghi cho đến nghiên cứu sinh đều có cư sĩ tham gia, hàng cư sĩ học tại các Phật học viện với hai mục đích: 1. Tập sự xuất gia, 2. Nghiên cứu học tập kinh điển và lễ nghi Phật giáo.

Nói đến Phật giáo Đài Loan, mọi người đều biết các tòng lâm và Phật học viện nổi tiếng như: Phật Quang Sơn - Đại Học Phật Quang, Pháp Cổ Sơn - Đại học Tăng Già, Đại học Hoa Phạm, Đại học Từ tế, Đại học Nam Hoa, Đại học Huyền Trang, Phật học viện Viên Quang, Trung đài Thiền tự… Bài viết chỉ lấy một mô hình tiêu biểu là Đại học Phật Quang, do có mô hình tích hợp giữa giáo dục Phật học lẫn giáo dục đại học để so sánh với Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh.

Đại học Phật Quang là tổ chức giáo dục Đại học duy nhất cung cấp một nền giáo dục khoa học nhân văn truyền thống về cách nhìn toàn cầu theo tinh thần Phật giáo cao quý. Trường được thành lập vào năm 2000 có nguồn gốc từ Phật học viện Phật Quang Sơn, tọa lạc tại thôn Lâm Mỹ, làng Tiêu Khê, huyện Nghi Lan, cách mặt biển khoảng 430m, nơi có không khí rất trong lành. Đại học Phật Quang được Bộ giáo dục phê duyệt vào 20/07/2000 và chính thức khai giảng vào tháng 09/2000. Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị học tập hiện đại. Mặc dù, chế độ giảng dạy trong phạm vi nhỏ, nhưng điều kiện và hoàn cảnh học tập rất tốt.

Trường nằm trong hệ thống 200 tự viện, Phật học viện và 5 trường đại học được trưởng lão Hòa thượng Thích Tinh Vân (Người khai sơn Phật Quang Sơn năm 1967) sáng lập, gồm:

Đại học Phật Quang (Nghi Lan - Đài Loan - thành lập 2000)

Đại học Nam Hoa (Gia nghi - Đài Loan - thành lập 1996)

Đại học Phật Quang (Philippines - thành lập 2014)

Đại học Tây Lai (Hoa Kỳ - thành lập 1988)

Đại học Nam Thiên (Úc- thành lập 1991)

Theo hệ thống giáo dục Phật giáo Đài Loan đối với các cấp gồm có: Phật học viện, Đại học và Nghiên cứu sở (Thạc sĩ và Tiến sĩ), Đại học Phật Quang thời gian đầu với tên gọi Học viện Phật Quang đã mở Sở nghiên cứu gồm hai chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ, được thành lập từ năm 1997. Năm 2000 bắt đầu chiêu sinh chương trình Đại học, mỗi lớp có khoảng 30 - 40 sinh viên. Sau 4 năm trường có được 1 lớp Tiến sĩ, 17 lớp Thạc sĩ và 3 lớp Cử nhân. Năm 2006, Học viện Phật Quang chính thức đổi tên thành Đại học Phật Quang. Đến năm 2017, trường có 5 viện, 16 khoa độc lập:

1. Viện sáng tạo và Kỹ thuật (Khoa Sáng tạo và Tài sản văn hóa; Khoa Thông tin truyền thông; Khoa Thiết kế sản phẩm và Quảng cáo; Khoa Ứng dụng thông tin)

2. Viện nhân văn (Khoa Văn học Trung Quốc và Ứng dụng; Khoa Lịch sử; Khoa Văn học nước ngoài; Khoa Nghiên cứu tôn giáo)

3. Viện Khoa học Xã hội với Quản lí (Khoa Xã hội học và công tác xã hội; Khoa Tâm lý học; Khoa Hành chánh tổng hợp; Khoa Quản lý; Khoa Kinh tế ứng dụng)

4. Viện Đào tạo an toàn thực phẩm (Khoa Công nghệ an toàn thực phẩm; Khoa Tương lai an toàn thực phẩm, Khoa Sức khỏe và chế biến thực phẩm chung);

5. Viện Phật giáo học (Khoa Phật giáo học).

Ngoài ra còn có các trung tâm:

1. Trung tâm nghiên cứu

2. Trung tâm nghiên cứu Phật giáo,

3. Trung tâm phát triển giáo dục. Mỗi năm chiêu sinh khoảng 2.000 - 3000 sinh viên. Có năm lên đến 4.000 sinh viên, gồm cả hai giới xuất gia và cư sĩ tại gia.

Đại học Phật Quang lấy nhân văn làm tôn chỉ, chú trọng lịch sử truyền thừa, phát huy truyền thống giáo dục Trung Quốc, hòa nhập xu thế phát triển tổng thể của các đại học nổi tiếng trên thế giới. Chương trình đào tạo 3 cấp: Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ với 2

ngôn ngữ: Hoa- Anh. Bằng tốt nghiệp được Bộ Giáo dục công nhận. Ngoài ra còn có hệ thống trường Mẫu giáo, Tiểu học và Trung học.

3.1. Tông chỉ và đường hướng

Đại học Phật quang tuân thủ và kế thừa khuôn mẫu của trường: "Giáo nghĩa chân chánh và con đường từ bi" trong ý niệm giáo dục con người toàn diện, khuôn viên hòa khí, học tập trọn đời. Kế hoạch bồi dưỡng nhân tài trong xã hội được thiết lập một cách hoàn bị về "Phẩm đức, phẩm chất và phẩm vị", xây dựng một đại học nhỏ nhưng chất lượng tốt.

3.2. Mục tiêu Giáo dục

Trân quý sinh mạng con người, đối đãi chân thành, yêu nghề kính bạn, thúc đẩy mối quan hệ tự thân. Đề cao yếu tố sinh hoạt, ra sức bồi dưỡng phẩm đức, chủ trương sinh hoạt thực tiễn trong thân thiện. Truy tìm phát triển cuộc sống, bồi dưỡng năng lực chuyên nghiệp, liên tục phát triển chí nghiệp. Bồi dưỡng tố chất cơ bản: Thái độ xử lí dung hòa, có quan niệm tiếp xúc thân thiện với thiên nhiên, có tin tưởng phục vụ nhân quần xã hội, có ý niệm suốt đời học tập và nghị lực học tập sâu sắc. Bồi dưỡng tố chất văn nói và thông tin: năng lực trọng tâm, có năng lực khai thông và điều tiết, năng lực kế hoạch và tổ chức, năng lực độc lập và phán đoán, năng lực chuyên nghiệp và giải quyết vấn đề.[8]

3.3. Thư viện

Hiện có 268.536 đầu sách. Sách điện tử có 766.869 cuốn; Báo giấy: 8 loại; Tạp chí báo điện tử: 44.068 cuốn; Phim ảnh: 13.791 bộ.

3.4. Chương trình học

Đại học: Tối thiểu 9 học phần/học kỳ. Điểm trung bình tối thiểu 70/môn. Sau đại học: Tối thiểu 6 học phần/học kỳ. Điểm trung bình ít nhất 75/môn.

---

8. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh, *Chương Trình Cử Nhân và Thạc Sĩ Phật Học*, TP.Hồ Chí Minh, 2017-2018, trg.2.

Đại học: 4 năm, 120 đến 128 tín chỉ (không yêu cầu viết luận văn), mỗi học kỳ chọn ít nhất là 18 tín chỉ, nhiều nhất là 27 tín chỉ, điểm trung bình là 50. Trường hợp xét theo diện học bổng thì điểm không được dưới 70/môn.

Thạc sĩ: 2 - 4 năm, 67 tín chỉ (bảo vệ luận văn), chọn nhiều nhất là 18 tín chỉ. Không tính Cổ ngữ và luận văn. Điểm trung bình là 50. Nếu xét theo diện học bổng thì điểm không được dưới 75/môn.

Tiến sĩ: 3 - 6 năm, 21 đến 23 tín chỉ (yêu cầu bảo vệ luận văn). Không tính Cổ ngữ và luận văn.

3.5. Chế độ sinh hoạt

Phí ẩm thực tại trường khoảng 5.000 Đài tệ (≈3.749.920 VNĐ)/ học kỳ, ngoài trường khoảng 6.000 Đài tệ (≈4.499.900VNĐ)/ học kỳ. Nếu được nhận học bổng thì lệ phí ẩm thực sẽ được Hội Phật Quang cung cấp miễn phí. Công tác luân phiên nấu cơm mỗi tuần 1, 2 lần.

3.6. Thời khóa tụng kinh

Nhằm tạo điều kiện cho tất cả sinh viên đang theo học có thể thực hành, mỗi lần tụng nửa tiếng, sáng 6h30 - 7h00; Tối 9h30 - 10h00. 2 tuần ngồi thiền, 2 tuần tụng Kinh. Vì là trường Đại học, không phải Học viện nên nghi thức rất đơn giản, mục tiêu chỉ giới thiệu cho sinh viên biết về nghi thức Phật giáo Đài Loan.

3.7. Ký túc xá

Đầy đủ mọi tiện nghi cho sinh viên sinh sống và học tập. Có 1.200 giường, loại phòng 4 người và phòng 2 người. Trong phòng có đầy đủ truyền hình cáp, phòng tắm riêng, tủ, giường, Internet, phòng giặt…

Sinh viên đại học: 3-4 người/ phòng

Nghiên cứu sinh: 2 người/ phòng

Phí ký túc xá khoảng 6.600 Đài tệ (≈4.949.900VNĐ)/học kỳ (phòng 2 người); 5.500 Đài tệ (≈4.124.91VNĐ)/học kỳ (phòng 4 người)

Du học sinh tại đại học Phật Quang sẽ có điều kiện sống, học tập rất lành mạnh và đầy đủ. Ký túc xá trong trường có đủ chỗ cho phần lớn sinh viên. Khuôn viên trường rộng rãi, sạch đẹp.

3.8. Lớp học

Đại học: Tùy mỗi năm chiêu sinh, khoảng 20-40 sinh viên.

Thạc sĩ: 10-20 người.

Tiến sĩ: 4 người (2 người bản xứ, 2 người ngoại tịch).

3.9. Học phí

Các khoa thuộc Học viện khoa học Nhân văn và Phật giáo, học phí khoảng 42.700 Đài Tệ (≈32.024.32 VNĐ)/ học kỳ.Các khoa thuộc học viện kỹ thuật, khoa học: học phí từ 42.000 – 48.720 Đài tệ/ học kỳ (≈32.024.32 - 35.999.24 VNĐ)/ học kỳ.

3.10. Giảng viên

Đa số Giáo sư đều tu nghiệp Tiến sĩ từ Mỹ, Nga, Đức, Nhật, Hồng Kông và một số trường nổi tiếng ở Đài Loan, có học hàm Giáo sư, Phó giáo sư.

3.11. Thể dục thể thao

Có nhà thi đấu thể dục thể thao, sân đá bóng, các loại thể thao: Bóng chuyền, bóng rổ, quần vợt, ping pong... phòng tập luyện. Ngoài ra có thể chạy bộ trong khuôn viên sân thể dục thể thao. Vì trường nằm trên núi, nên không khí thoáng mát, trong lành, phong cảnh hữu tình. Ngoài ra, mỗi năm trường còn tổ chức các hoạt động cho sinh viên giao lưu, tham gia các hoạt động công ích xã hội, như: Khóa tu ngắn hạn cho trẻ em, cho sinh viên ngoại quốc, các hoạt động ngoài trời, bảo vệ môi trường...

IV. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ DỊ BIỆT GIỮA HAI TRƯỜNG

4.1. Những tương đồng

+ Học viện Phật giáo Việt Nam và Đại học Phật Quang có chung mục tiêu là đào tạo nhân tài, đặc biệt chú trọng đào tạo Tăng Ni, có năng lực, trình độ và phẩm hạnh tốt để phục vụ Phật pháp và xã hội.

+ Hai nơi tọa lạc nằm cách xa nội thành, cảnh trí yên tĩnh, thanh tịnh là môi trường tốt phục vụ cho công việc học tập, nghiên cứu, nhất là Tăng Ni.

+ Cơ sở vật chất hiện đại, tiện nghi, được đầu tư nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy sinh viên với qui mô lớn.

+ Hiện tại, cả hai trường đào tạo liên tục, kết nối và liên thông xuyên xuốt cho ba chương trình: Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu để nắm bắt, vận dụng tri thức Phật học lẫn khoa học hiện đại.

+ Đội ngũ giảng dạy của cả hai trường đều do các bậc cao tăng thạc đức lãnh đạo, đội ngũ giảng viên, nhân viên, qui tụ cả hàng xuất gia và tại gia tham gia. Nguồn giảng viên giảng dạy được đào tạo chính qui, bài bản, có năng lực và phẩm hạnh.

+ Thời điểm sáng lập giữa hai trường ngang nhau, đó là vào thập niên 60 của thế kỷ trước. Đây là giai đoạn các quốc gia châu Á chú trọng xây dựng, phát triển các đại học tiên tiến để đào tạo con người.

4.2. Những dị biệt

+ Về lịch sử hình thành, phát triển: Đại học Phật Quang phát triển liên tục từ khi thành lập và không ngừng mở rộng, là mô hình tiêu biểu, dẫn đầu trong hệ thống giáo dục Phật giáo do Hòa thượng Tinh Vân sáng lập. Trong khi đó, sau năm 1975, Đại học Vạn Hạnh bị giải thể. Sau đó, được tái lập lại thành Trường Cao cấp Phật học vào năm 1983 và hơn 10 năm sau được nâng cấp thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Sự phát triển của Học viện không mang tính liên tục, đồng bộ trong lịch sử.

+ Về chương trình đào tạo: Đại học Phật Quang không chỉ đào tạo Phật học mà còn mở rộng và phát triển đáp ứng nhu cầu của Tăng Ni cũng như xã hội, đó là việc mở thêm những ngành học Tâm lý, Công tác xã hội, kinh tế, thông tin truyền thông,… Điều này cho thấy rõ tầm nhìn, mục tiêu đào tạo song hành giữa Phật học và Thế học. Trong khi đó, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM tập trung đầu tư phát triển các chuyên ngành Phật học, chỉ mới triển

khai phối hợp đào tạo ngành Công tác xã hội với Trường Đại học Mở TP.HCM, ngành Sư phạm mầm non với Trường Đại học Sư phạm TP.HCM trong những năm gần đây.

+ Về đối tượng học: Đại học Phật Quang mở rộng cho nhiều đối tượng học khác nhau, không chỉ có Tăng Ni mà còn có cư sĩ tại gia,thu hút các du học sinh nhiều nước đến học tập, nghiên cứu ở nhiều lãnh vực khác nhau. Vì thế, Đại học Phật Quang có tầm ảnh hưởng lớn đối với giáo dục Phật giáo ở châu Á hiện nay về qui mô, tính chất. Mặt khác, văn bằng của nhà trường được chính phủ Đài Loan và quốc tế công nhận. Ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, chương trình cử nhân Phật học hệ Đào tạo Từ xa dành cho Phật tử và những ai quan tâm tham gia. Bên cạnh đó, Học viện chưa thể mở được nhiều ngành học gắn liền với nhu cầu thực tiễn xã hội như Đại học Phật Quang, mới chỉ dừng ở phạm vi liên kết với các trường đại học công lập bên ngoài. Theo qui định quốc gia, văn bằng của Học viện cấp chỉ có giá trị nội bộ.

+ Về qui mô tổ chức: Qui mô tổ chức của Đại học Phật Quang lớn, bao gồm nhiều chi nhánh và các viện, trung tâm nghiên cứu đáp ứng mục tiêu vừa giảng dạy vừa nghiên cứu. Đây là hướng đi đúng đắn của một Đại học lớn và uy tín của Đài Loan. Còn Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM chỉ phát triển nhiều khoa đào tạo mà chưa thành lập các viện, trung tâm nghiên cứu hoặc các chi nhánh.

V. KẾT LUẬN

Từ kết quả so sánh bước đầu như trình bày ở trên, chúng tôi nghĩ rằng: Bên cạnh tính đặc thù của hai trường Đại học Phật Quang và Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM cần được tôn trọng, ngoài ra cần phải học hỏi lẫn nhau những điểm tiến bộ, hợp lý để xây dựng và phát triển Học viện trong tương lai, nhất là mục tiêu vươn tầm trở thành một Đại học Phật giáo uy tín, tầm cỡ ở khu vực Châu Á. Cho nên, trước mắt Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM cần tổ chức thăm viếng, học hỏi và trao đổi giảng viên với Đại học Phật Quang thông qua các sinh hoạt khoa học, hỗ trợ đăng

bài tạp chí, trao đổi tài liệu nghiên cứu, tư vấn phương pháp quản trị đại học, chia sẻ kinh nghiệm gắn đào tạo với nghiên cứu,... Hy vọng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM và Đại học Phật Quang sẽ ký thỏa thuận hợp tác trong thời gian gần nhất.

***

Tài liệu tham khảo

Môn Đồ Pháp Quyến, *Thành kính tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu*, NXB. Hồng Đức, 2014.

Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, *Chương trình Cử nhân và Thạc sĩ Phật Học*, TP. Hồ Chí Minh, 2017-2018.

Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, *Kỷ yếu hội thảo Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và Hiện đại*, (lưu hành nội bộ), 2016.

http://www.fgu.edu.tw

BA ĐẠI GIÁO DỤC VÀ MỤC TIÊU GIẢNG DẠY CỦA ĐẠI HỌC PHÁP CỔ, ĐÀI LOAN, QUA TÁC PHẨM "CHIA SẺ KINH NGHIỆM HỌC PHẬT"[1]

TS.ĐĐ. Thích Vạn Lợi*

Chia sẻ nguồn tài nguyên về vật chất cũng như phương thức tổ chức, ý tưởng định hướng, v.v… trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục Phật giáo, sự giao lưu hỗ trợ để cùng thực hiện lý tưởng giải thoát khỏi phiền não, cùng nhau xây dựng sự hòa bình an lạc, xứng đáng là người đệ tử Phật, đi theo chân lý từ bi và trí tuệ của Ngài, trong bài viết này, người viết cũng chính là dịch giả của tác phẩm *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật tại Đài Loan*, muốn giới thiệu về "Ba đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn và "Mục tiêu giảng dạy" của thầy hiệu trưởng đương nhiệm để chúng ta có thêm một sự nhìn nhận về ngôi trường Phật giáo tiên tiến hiện đại trên thế giới. Tìm hiểu về mục đích giáo dục của một ngôi trường, chúng ta phải đi từ mục đích đào tạo của họ, từ điểm quan trọng đó họ mới xây dựng nên nội dung giảng dạy, giảng viên tham gia, học viên theo học và phương pháp đào tạo, cuối cùng đánh giá lại kết quả đào tạo để điều chỉnh

*. Đại đức - Tiến sĩ Thích Vạn Lợi, Ủy viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Nghiên cứu viên Viện Trần Nhân Tông - Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật* của Hòa thượng - Giáo sư Huệ Mẫn – Nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc, Hiệu trưởng Đại học Pháp Cổ Sơn.

định hướng phát triển cho tương lai.

1. "BA ĐẠI GIÁO DỤC" CỦA PHÁP CỔ SƠN: A+B+C=DHARMA DRUM

Nét đặc sắc của giáo dục Pháp Cổ Sơn là tổ chức "Không gian giáo dục Phật giáo thế giới".

Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm (1930 - 2009) cùng Ban Giám hiệu đã xây dựng nên tôn chỉ của trường: Trên cơ sở giới định tuệ của Phật giáo, lấy phương pháp văn tư tu, bồi dưỡng tăng tài hoằng dương Phật pháp, đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Về mục tiêu giáo dục:

1) Từ thực tiễn và lý luận của Phật giáo Hán truyền, đào tạo Tăng tài có đầy đủ tri thức lẫn kinh nghiệm thực hành, niềm tin tôn giáo cao thượng, khích lệ đồng hành tịnh hóa xã hội.

2) Đào tạo Tăng tài phù hợp yêu cầu thực tế phát triển của thời đại, xúc tiến công tác văn hóa giáo dục Phật giáo, quan tâm sâu sắc với xã hội.

3) Tăng cường giao lưu quốc tế, đào tạo ngoại ngữ, xúc tiến Phật học giáo dục quốc tế hóa, đào tạo Tăng tài có tầm nhìn xa rộng, đáp ứng năng lực hoằng pháp lợi sinh toàn cầu.

Đặc biệt, trong hội nghị trù bị lần thứ nhất vào ngày 02 tháng 03 năm 1999, nhằm khích lệ thành viên tổ công tác chuẩn bị, Ngài nhắc: "Không nên chỉ đứng trên lập trường của Pháp Cổ Sơn hoặc Đài Loan, mà cần có tầm nhìn xa và tâm hồn rộng, suy nghĩ định hướng hàng trăm năm sau; phải tư duy từ góc độ toàn diện của Phật giáo, lên kế hoạch mục tiêu vào tương lai Đài Loan là trung tâm giáo dục Phật giáo thế giới. Phải có niềm tin như vậy, nhất định ngôi trường Pháp Cổ Sơn giống với Đại học Nalanda, thu hút được nhân tài đến học tập và thỉnh mời được giảng viên ưu tú có lý tưởng giáo dục tham gia"[2].

Từ nghiên cứu học thuật của Pháp Cổ Sơn, kết hợp tổ chức tu

2. Pháp Cổ Sơn Tăng già Đại học Phật học viện, Tôn chỉ sáng lập, Đài Loan, 218.

thiền trong và ngoài nước, hoằng pháp cho đến các hạng mục giáo dục để làm an định lòng người, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa và chăm sóc sức khỏe tinh thần, đều lấy thái độ tích cực với cuộc sống, phát huy vai trò lấy bản thân làm gương, xây dựng nên lòng lương thiện trong xã hội quần chúng.

Trước thực tiễn đó, Pháp Cổ Sơn cụ thể quy nạp thành "Ba đại giáo dục" là Đại học viện, Đại phổ cập và Đại quan tâm. Từ đó hình thành nên các phương pháp đánh thức tâm linh, xây dựng nên những chiếc cầu nối hướng tới xây dựng một môi trường an lạc thanh tịnh, dẫn đến có nhiều người hoan hỷ đồng hành trên con đường Phật học.

Hòa thượng Huệ Mẫn suy nghĩ, làm thế nào để từng bước lý giải kết cấu hệ thống "Ba đại giáo dục: Đại học viện, Đại phổ cập, Đại quan tâm" của Pháp Cổ Sơn, muốn tìm kiếm ý tưởng này có trong Tam tạng Kinh Luật Luận của Phật giáo không, hay là sự sáng tạo mới để phù hợp với đương thời. Căn cứ kinh điển của Phật giáo với giá trị trung tâm là "Bảo vệ môi trường tâm linh" của Pháp Cổ Sơn. Mọi người đều dễ dàng hiểu được tư tưởng "Tâm tịnh, quốc độ tịnh" trong *Kinh Duy Ma Cật*. Vì thế, thầy Thánh Nghiêm trong cuốn *Phương hướng của Pháp Cổ Sơn*, tập II, từng nói rằng: "Bảo vệ môi trường tâm linh là dạy chúng ta tâm tịnh, quốc độ tịnh, lấy phúc điền của Bồ tát để nhìn tất cả chúng sinh. Tất cả chúng sinh đều là ân nhân, lấy tấm lòng tri ân, cảm ơn, báo ân để sống, cuộc đời này chính là Tịnh độ".

Thế nhưng, tôi cũng có thể kết hợp hệ thống lý luận "một tâm" - "ba đại" trong *Đại thừa khởi tín luận* để bàn về quan hệ giữa "Bảo vệ môi trường tâm linh" và "Ba đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn. Bởi vì quyển thứ nhất của *Đại thừa khởi tín luận* có ghi: "Đại thừa có nghĩa là cỗ xe lớn, trong đó có hai loại. Vì sao có hai loại? Một là pháp, hai là nghĩa. Nói đến pháp là nói tâm của chúng sinh. Chính là tâm bao hàm tất cả các pháp của thế gian và pháp xuất thế gian. Dựa vào tâm này thể hiện ý nghĩa Đại thừa. Tại sao vậy? Bởi vì tướng của tâm chân như chính là nghĩa của Đại thừa. Chính là tướng tâm

sinh và diệt, có thể cho thấy bản thể, tướng trạng và công dụng của Đại thừa. Có thể thấy, tư tưởng trung tâm của *Đại thừa khởi tín luận* là đặc tính bao hàm tất cả pháp thế gian và pháp xuất thế gian xuất phát từ "tâm chúng sinh" (tâm bình đẳng chân thật của tất cả chúng sinh). Từ đó, hình thành nên lòng tin về tịnh độ do vô lượng kiếp hành Bồ tát đạo của Đại thừa lập nên.

Sau đó, *Đại thừa khởi tín luận* cũng nói rằng: "Về phương diện nghĩa gồm ba loại. Vì sao lại là ba loại? Thứ nhất là thể đại, nghĩa là thể của Đại thừa là chân như tồn tại trong tất cả sự vật, không biến thiên, không tăng không giảm. Thứ hai là tướng đại, nghĩa là Như Lai tạng chứa đủ vô lượng công đức như đặc tính. Thứ ba là dụng đại, có khả năng sinh ra hệ nhân quả thiện của thế gian và xuất thế gian. Tất cả đức Phật đã lái cỗ xe này và các Bồ tát đang tiếp tục nương theo pháp này để đạt được quả vị Như Lai"[3].

Có thể thấy luận này triển khai "Chúng sinh tâm" (một tâm) thành "Thể đại, Tướng đại và Dụng đại", làm giáo nghĩa hoạch tâm. Chúng ta có thể căn cứ vào điều này để giải thích cơ cấu hệ thống "Ba đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn là "Đại học viện, Đại phổ cập và Đại quan tâm"[4].

1.1. Giáo dục Đại học viện (Academic Education): "Thể đại" (Trí tuệ như biển), Bồi dưỡng "Chuyên sâu"

Giáo dục Đại học viện (Academic) của Pháp Cổ Sơn là nền giáo dục chính quy có hệ thống, đào tạo nên những nhân tài xuất gia lẫn tại gia đủ năng lực về nghiên cứu, giảng dạy, hoằng pháp và phục vụ chuyên ngành. Trong hệ thống đó, bao gồm Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa thành lập năm 1985, Học viện Xã hội nhân văn Pháp Cổ do Bộ Giáo dục quyết định thành lập năm 1998, Viện Phật học Đại học Tăng già thành lập năm 2001 và Học viện Nghiên cứu và tu tập Phật giáo Pháp Cổ thành lập năm 2006.

3. Mã Minh Bồ tát, *Đại thừa khởi tín, Đại Chính tạng*, tập 32, Nº. 1666, P. 576a1.

4. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 439-440.

Đây là "Nền giáo dục Đại học viện với (Trí tuệ như biển) là chủ đề (Thể đại) mà Pháp Cổ Sơn đẩy mạnh "Bảo vệ môi trường tâm linh" (một tâm). Qua đó, giáo dục "chuyên sâu" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ Sơn, tránh rơi vào hời hợt và thông tục"[5].

1.2. Giáo dục Đại phổ cập (Broad-Based Education): "Dụng dại" (Thuận lợi, Khéo léo), Mở rộng "Chiều rộng"

Nếu muốn xúc tiến ý tưởng đẩy mạnh "Bảo vệ môi trường tâm linh" thì không thể chỉ dừng lại ở giáo dục Đại học viện, nếu như thế giáo dục không ra khỏi "tháp ngà" (tức nghệ thuật vị nghệ thuật, không phục vụ đời sống xã hội), không phát huy tác dụng trong thực tế cuộc sống của mọi người và góp phần xây dựng xã hội. Chính vì thế, phải đưa những lí luận và thành quả của giáo dục Đại học viện, kết hợp tương tác với nhau, xây dựng nên những con đường tương lai rộng lớn, và phong phú đa dạng để cho con người ngày nay hiểu biết về Phật pháp. Dẫn đến, sự thay đổi hành vi lối sống và nội tâm của đại chúng, khiến cho những điều tốt nhỏ bé của mỗi người tích lũy tạo thành những điều tốt lớn lao trong xã hội.

Từ nền tảng như vậy, Hòa thượng Huệ Mẫn đưa ra phương pháp: "Tổ chức các hoạt động hoằng pháp giảng dạy như: tu thiền, niệm Phật, pháp hội, v.v… thông qua các kênh truyền thông như xuất bản và truyền bá văn hóa, khiến cho ý nghĩa của Phật pháp được phổ cập trong xã hội, trở thành kim chỉ nam trí tuệ trong cuộc sống của mọi người. Với mục tiêu giáo dục Đại phổ cập này sẽ phát huy tác dụng lớn trong việc "Bảo vệ môi trường tâm linh" (một tâm), từ đó thực hiện "chiều rộng" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ, tránh rơi vào khẩu hiệu cường điệu, dễ xa rời xã hội quần chúng"[6].

1.3. Giáo dục Đại quan tâm (Care-Always Education): "Tướng Đại" (Từ Bi vì quan Tâm), Giữ vững "Chiều sâu", Duy trì "Ấm áp"

5. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 440.

6. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 441.

Cuối cùng, mục tiêu của giáo dục Đại quan tâm là luôn luôn (Always) quan tâm (Care) xã hội quần chúng. Cuộc đời của mỗi người từ lúc hình thành bào thai, sinh ra, bé thơ, thiếu niên, thành niên, thanh niên, già đi cho đến lúc lâm chung và qua đời thì mỗi giai đoạn đều nằm trong phạm vi giáo dục đại quan tâm, từ đó thiết lập hệ thống giáo dục toàn diện, tạo cơ hội cho mọi người học tập cả đời. Từ đó chia ra bốn sự quan tâm hoặc gọi là bảo vệ: Bảo vệ môi trường tâm linh, bảo vệ môi trường sinh hoạt, bảo vệ môi trường lễ nghi, bảo vệ môi trường thiên nhiên. Cụ thể trong tác phẩm, Ngài giải thích:

- Bảo vệ môi trường tâm linh: giữ vững sự bình yên và thanh tịnh của tâm hồn chúng ta, đem tấm lòng khiêm cung và từ bi, hằng ngày làm sạch những hạt bụi nơi tâm hồn để nhân phẩm được nâng cao, trái tim càng thuần khiết, cuộc sống tịnh độ, thế giới an lành hạnh phúc.

- Bảo vệ môi trường sinh hoạt: giữ gìn sự thanh khiết trong sạch và lối sống tiết kiệm khoa học, đối với việc ăn, mặc, ở, đi lại trong cuộc sống thường ngày phải biết đủ là hạnh phúc, áp dụng quan điểm của thiền tông "tu hành trong khi đi, đứng, nằm, ngồi", từ đó không lãng phí năng lượng, không gây ô nhiễm.

- Bảo vệ môi trường lễ nghi: giữ gìn sự tôn nghiêm và hài hòa trong xã hội, bắt đầu từ "tịnh hóa" trong suy nghĩ của mỗi người, để khiến cho con người đối xử với nhau được xuất phát từ nội tâm chân thành, không phải chỉ chú trọng hình thứcbề ngoài. Thực hiện "tịnh hóa" trong hành vi, lời nói và tâm hồn để thúc đẩy con người hòa thuận, xã hội yên ổn, thế giới hòa bình.

- Bảo vệ môi trường thiên nhiên: giữ gìn sự tồn tại và phát triển sinh thái toàn cầu. Nhận ra rằng con người là một phần của tự nhiên, tất cả tài nguyên đều phải trân trọng sử dụng, không được lãng phí và gây ô nhiễm.

Từ đó Ngài kết luận: "Phong trào về bốn cách bảo vệ môi trường" này là hành động cụ thể xuất phát từ tâm được thể hiện ra ngoài, phát triển thành sự quan tâm chỉnh thể từ cá nhân đến xã hội,

nhân loại, môi trường, tự nhiên, sinh thái. Nền giáo dục từ bi quan tâm này, dựng nên hình tượng (Tướng đại) của "Bảo vệ môi trường tâm linh" (một tâm) để duy trì "chiều sâu" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ Sơn, tránh rơi vào giáo điều và hình thức. Ngoài ra, cũng duy trì "ấm áp" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ Sơn và tránh rơi vào cứng nhắc và thờ ơ.

A+B+C=Dharma Drum

A+B+C=Pháp Cổ

Trên đây chúng ta đã nói đến *Đại thừa khởi tín luận* cho rằng: "Chúng sinh tâm" (một tâm) chia thành "Thể đại, Tướng đại và Dụng đại", từ đó giải thích "Ba đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn là "giáo dục Đại học viện, giáo dục Đại phổ cập và giáo dục Đại quan tâm". Cũng từ đây có thể hiểu được ABC của Pháp Cổ (Dharma Drum) Sơn"[7].

2. MỤC TIÊU GIẢNG DẠY

Từ năm 2005, Bộ Giáo dục Đài Loan giao cho "Trung tâm Đánh giá giáo dục đại học" chịu trách nhiệm đánh giá đại học, với mong muốn nhờ vào chế độ đánh giá định kỳ có thể bảo đảm môi trường học tập đại học tốt. Từ đó, hình thành nên tông chỉ "luật Đại học" là "nghiên cứu học thuật, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao văn hóa, phục vụ xã hội, thúc đẩy đất nước phát triển".

Hiện tại nội dung và tiêu chuẩn đánh giá đại học gồm năm nội dung:

1) Mục tiêu, đặc sắc và tự cải thiện;

2) Thiết kế giáo trình và dạy học của giảng viên;

3) Học viên học tập và công tác sinh viên;

4) Nghiên cứu và trình bày chuyên nghiệp;

5) Thể hiện của sinh viên khi tốt nghiệp.

7. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 442.

Căn cứ vào tiêu chuẩn tham khảo không giống nhau trong từng nội dung (tổng cộng có 43 tiêu chuẩn), đề xuất dữ liệu định lượng hay thuyết minh tính chất, từ đó đưa ra căn cứ đánh giá thực tế.

Trào lưu đánh giá khảo chứng mang tính quy phạm và phổ biến như vậy cùng với những kinh nghiệm làm công tác dạy học và hành chính trong một thời gian dài của bản thân nên khi đối mặt với những hoàn cảnh giáo dục khác nhau thường khiến tôi nghĩ về nhiều tiêu chuẩn đánh giá như thế này: "Mục tiêu dạy học cơ bản của tôi là gì?", từ đó có thể đáp ứng những nhu cầu dạy học khác nhau"[8].

2.1. Tư duy và biểu đạt: Tư duy lý trí, biểu đạt phù hợp

Đầu tiên, "tư duy và biểu đạt" là mục tiêu dạy học căn bản của Hòa thượng, để bồi dưỡng nên những nhân tài có thể "phát hiện" và "giải quyết" vấn đề, để "lợi mình lợi người". Hy vọng các học viên sẽ được bồi dưỡng năng lực "tư duy" lý trí và "biểu đạt" phù hợp.

Giống như mục tiêu học tập Phật giáo là "ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh". "Tư duy như lý" là sự thanh tịnh trong "ý nghiệp" (tư tưởng), còn "biểu đạt phù hợp" là sự thanh tịnh trong "khẩu nghiệp" (ngôn ngữ) và "thân nghiệp" (hành vi)[9].

2.2. Nhận thức và tầm nhìn: Đôi mắt sáng suốt - Vũ đài thế giới

Nhận thức và tầm nhìn là vận dụng "đôi mắt sáng suốt" và "vũ đài thế giới", giúp cho học viên mở mang tầm mắt để nhận thức thế giới xung quanh và có tầm nhìn, có tính quốc tế, từ đó định vị chính bản thân trong một cá thể của nhân loại, một tế bào của sự sống trên hành trình này.

Hòa thượng chia sẻ: "Thường khi nói đến "quốc tế hóa" giáo dục, thì chúng ta hay liên tưởng đến học tập ngoại ngữ quốc tế, tăng cường giao lưu giảng viên và học viên quốc tế. Hoặc khi nghiên cứu về một chủ đề nào đó, thì phải có thành quả nghiên cứu quốc tế như

8. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 448.

9. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 449.

sưu tập, chỉnh lý, đánh giá phân tích. Thế nhưng, tôi cũng có thể có những vận dụng dưới đây:

Thông thường mọi người thích "tránh tai mắt của người khác", hy vọng che giấu cái sai và khuyết điểm của bản thân, giấu đi sự thật mà mình không muốn đối mặt, điều này thường dẫn đến lừa mình dối người... Ngược lại, nếu chúng ta có thể thực hiện trạng thái "mắt nhìn sáng suốt" và "vũ đài thế giới" trong 24 giờ của một ngày thì sẽ khiến bản thân "thấu suốt", giỏi quan sát người khác; mọi lúc mọi nơi đều lấy "thế giới" làm "vũ đài" (sân khấu, nền tảng), chuẩn bị tiếp nhận sự kiểm tra và đánh giá của tất cả mọi người. Như thế sẽ "mượn lực đẩy lực", dễ dàng giữ được thanh tịnh ba nghiệp "thân, khẩu, ý". Hơn nữa, mọi lúc mọi nơi đều lấy "thế giới" làm "vũ đài", chuẩn bị phục vụ tất cả mọi người, dễ dàng duy trì khả năng sáng tạo, khiến cho sáng tạo không ngừng, cống hiến không giới hạn. [10]

2.3. Mơ ước và thực tiễn: Hân hoan với hạnh nguyện đẹp, trang nghiêm tịnh độ

"Mơ ước và thực tiễn" là mục tiêu dạy học thứ ba của Hòa thượng. Ngài đã giới thiệu cho học viên đọc cuốn sách *Mơ ước từ 1~100 tuổi*. Trong tác phẩm đó là nội dung tập hợp những mơ ước của người Đài Loan từ 1~100 tuổi, tất cả mọi lứa tuổi ở mọi tầng lớp, ngành nghề, địa điểm. Để phát hiện mơ ước của người dân bản địa cho đến người di cư, từ nhân viên văn phòng bình thường đến những người thành công trong sự nghiệp, thậm chí những người bệnh tật hay sống trong gia đình đơn thân luôn biết vươn lên trong cuộc sống. Để từ đó, học viên biết được ước mơ của mọi người và tìm cách thực hiện ước mơ đó trong cuộc sống. Hòa thượng viết: "Vì thế tôi thường hy vọng học viên có thể sử dụng môi trường tin tức "mắt nhìn sáng suốt" và "vũ đài thế giới" trong Web 2.0. Chẳng hạn như dịch vụ tư liệu điện tử (E-Portfolio) hay Blog kế hoạch phối hợp tư tưởng giáo dục, bất cứ khi nào "suy nghĩ" và "biểu đạt"

10. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 540.

việc bản thân biết điều gì? Sự khổ đau của chúng sinh nằm ở đâu? Vấn đề hoàn cảnh nằm ở đâu? Bản thân có thể làm điều gì? Làm thế nào cùng với con người hình thành nên sự tương tác lẫn nhau? Làm thế nào kết hợp đồng hành cùng thành tựu Bồ tát là "ước mơ".

Hơn nữa, tôi cũng khuyến khích học viên, biến các tổ chức đoàn thể đại học, thành phòng thực nghiệm để "thực hành" "ước mơ" hay mong muốn trong tương lai... Chính vì thế, đối với việc quản lý tổ chức các đoàn thể, có thể muốn biến thành "phòng thực nghiệm", nỗ lực phát huy sáng tạo, để nghiên cứu, phát triển và đưa vào thực tiễn những hạt giống tốt của bản thân và những người trong tổ chức đoàn thể"[11].

2.4. Ước mơ, Dũng cảm, Trở thành, Tạo ra - Dream, Dare, Become, Create

Ước mơ, dũng cảm, trở thành và tạo ra là từ ước mơ, nguyện lực hay mong muốn hy vọng, đi đến dũng cảm tinh tiến kiên trì thực hiện, thì nó sẽ thành tựu rồi mới tạo ra kết quả một sản phẩm nào đó. Như Hòa thượng chia sẻ: "Tóm lại, chúng ta có thể cả đời thích làm việc lợi mình lợi người, đó chính là hạnh phúc lớn nhất trong cuộc đời. Nếu chúng ta có thể bồi dưỡng năng lực "tư duy" lý trí và "biểu đạt" phù hợp. Thực hiện trạng thái "mắt nhìn sáng suốt" và "vũ đài thế giới", phát triển quan sát thế giới và "tầm nhìn" quốc tế, thì có thể bồi dưỡng thành "ước mơ" và "thực tiễn". Trong tên tiếng Anh của Học viện Phật giáo Pháp Cổ (*Dharma Drum Buddhist College*- DDBC) như sau: Dream of a better world (Hân hoan với giấc mơ đẹp), Dare to achieve it (Dũng cảm biến nó thành hiện thực), Become the part of the answer (Thành tựu chúng sinh), Create a pure land on earth (Tạo nên cõi yên tĩnh trang nghiêm). Có thể nói, tôi cảm thấy rất vui đối với lý tưởng giáo dục như thế này"[12].

11. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 451.

12. Thích Huệ Mẫn, *Chia sẻ kinh nghiệm học Phật*, Hầu Khôn Hoằng, Trác Tuân Hoằng thực hiện, tại Đài Loan, Đài Bắc, Văn hóa Pháp Cổ, 2015, 452.

3. KẾT LUẬN

Thông qua sự giới thiệu về Ba đại giáo dục: Giáo dục Đại học viện chính quy có hệ thống, đào tạo nên những nhân tài xuất gia lẫn tại gia đủ năng lực về nghiên cứu, giảng dạy, hoằng pháp và phục vụ chuyên ngành; Giáo dục Đại phổ cập đem những lý luận và thành quả của giáo dục Đại học viện, kết hợp tương tác với nhau, xây dựng nên những con đường tương lai rộng lớn, và phong phú đa dạng để cho con người ngày nay hiểu biết về Phật pháp; Giáo dục Đại quan tâm bảo vệ môi trường tâm linh, bảo vệ môi trường sinh hoạt, bảo vệ môi trường lễ nghi, bảo vệ môi trường thiên nhiên; cùng với mục tiêu giảng dạy: Tư duy lý trí và biểu đạt phù hợp, Nhận thức sáng suốt và tầm nhìn quốc tế, Dũng cảm mơ ước và tạo ra thực tiễn của Giáo dục Pháp Cổ Sơn và Hòa thượng Huệ Mẫn, hy vọng nền giáo dục Phật giáo, các trường có sự liên kết giao lưu hơn nữa, cùng chung chia sẻ nguồn tài nguyên, cũng như thành tựu đào tạo nghiên cứu, càng đóng góp hơn nữa cho giáo dục sự sống, kiến thiết xã hội, doanh nghiệp, sáng tạo và môi trường có bước đột phá, hình thành nên môi trường giáo dục đa nguyên của Phật pháp, năng lực thích ứng cho công dân quốc tế trong quá trình toàn cầu hóa.

***

PHẬT HỌC TẠI HỌC VIỆN TỊNH GIÁC, ĐÀI LOAN

TS.SC. Phước Tường*

Giáo dục Tăng-già Đài Loan được chia làm hai hệ thống, "một là hệ thống Phật học viện dưới hình thức đạo tràng Tổng Lâm, một là dưới hình thức nghiên cứu học thuật theo hệ thống giáo dục xã hội."[1] Chư Trưởng lão giới Phật giáo đầu tư rất nhiều tâm lực cho việc khai sơn mở lối, sáng lập Phật học viện. Điều đó được xem là một phần vô cùng quan trọng không thể thiếu sót trong quá trình phát triển Phật giáo Đài Loan.

I. GIÁO DỤC HỌC VIỆN

Hệ thống giáo dục Phật giáo Đài Loan được truyền thừa từ Phật giáo Đại Lục vào thời đầu Dân Quốc[2]. Phật giáo Đại Lục vào cuối đời nhà Thanh, sau khi Dương Nhân Sơn[3] kiến lập Phật học viện đã nhận được sự hưởng ứng của chư tôn Trưởng lão trong giới Phật giáo, từ đó phong trào Phật học viện được thành lập ở nhiều nơi. Các bậc tiền bối thế hệ đầu tiên của Phật giáo Đài Loan cũng công

*. Giảng viên Khoa Trung văn, HVPGVN tại TP.HCM.

1. Huệ Không, Đài Loan Phật *giáo phát triển mạch lạc dữ triển vọng*, NXB Thư viện Quốc gia, 2013, trang 21.

2. Thời Dân Quốc: Chính phủ lâm thời Trung Hoa Dân Quốc, được thành lập vào 1-1-1912 tại Nam Kinh.

3. Dương Nhân Sơn: tự Văn Hội, là 1 Triết học gia, sanh năm 1837, ở Thạch Đại, An Huy, Trung Quốc.

nhận kiến lập Phật học viện là giềng mối quan trọng trong việc kế thừa mạng mạch Phật pháp, từ đó, đã chủ trương phổ biến duy trì giáo dục Phật học viện. Nhưng khi đề cập đến nền giáo dục Phật giáo Đài Loan thì nên nhắc đến ngôi Phật học viện đầu tiên của xứ Đài là "Phật học viện Viên Quang"[4] được sáng lập vào năm 1982, do HT. Trưởng lão Thích Diệu Quả và HT. Từ Hàng tạo dựng. Đây cũng là nơi đào tạo ra chư vị lãnh tụ Giáo hội và chư vị kiến lập nền tảng giáo dục Phật giáo sau này. Từ đó về sau, còn có: HT. Ấn Thuận, HT. Đạo Nguyên, HT. Bạch Thánh v.v… kế thừa chư vị tiền bối phát triển các Phật học viện.

Thế hệ thứ hai tiếp bước, có chư vị Trưởng lão: "HT. Tịnh Tâm, HT. Liễu Trung, HT. Tinh Vân, HT. Vọng Ấn, HT. Nhiễu Vân, HT. Như Ngộ, HT. Chơn Hoa, HT. Tình Hư, HT. Quảng Hóa, HT. Ngộ Nhân, HT. Bồ Diệu, HT. Tịnh Hạnh v.v…"[5] cũng đều rất nỗ lực giáo dưỡng Tăng tài. Ngoài việc giáo dục Tăng-già, Phật học viện có truyền thống đưa chư vị có xu hướng xuất ngoại đến Nhật Bản, Âu Mỹ nghiên cứu học thuật. Thời đầu Dân Quốc, nền giáo dục Trung Hoa chưa được phổ cập, chư Trưởng lão phần nhiều chưa tiếp nhận nền giáo dục hiện đại, cũng không có văn bằng Đại học, nhưng vào khoảng thập niên 60-70 thời Dân Quốc, nền giáo dục xã hội Đài Loan từ từ hoàn thiện, chư Trưởng lão cũng ý thức đến chủ nghĩa trào lưu văn bằng và xã hội, tấp nập đưa đệ tử ra nước ngoài du học, chủ yếu là ở Nhật Bản. Đoàn du học sinh đầu tiên được tuyển chọn cũng là thế hệ thứ 2 được bắt đầu. Bấy giờ, tiêu biểu có: HT. Tịnh Tâm, HT. Huệ Nhạc, HT. Liễu Trung, HT. Thánh Nghiêm, HT. Tình Hư, HT. Từ Huệ, HT. Từ Dung v.v… một lượng lớn đến Nhật Bản du học, và thế hệ thứ 3 về sau lại càng có nhiều Tăng sĩ du học ở các nước, theo đuổi học vị chính thức được thế giới công nhận, nhằm hợp thức hóa cùng thời đại, cống hiến cho nền giáo dục Học viện Phật giáo ở hiện tại và tương lai.

---

4. Phật Học Viện Viên Quang: Thành lập năm 1982, tại Nguyệt Mi Sơn, TP. Trung Lịch, Huyện Đào Viên, Đài Loan.

5. Huệ Không, *Đài Loan Phật giáo phát triển mạch lạc dữ triển vọng*, NXB Thư viện Quốc gia, 2013, trang 21.

Tùy thuộc vào trạng thái giáo dục xã hội biến đổi, Phật giáo Dân Quốc vào năm 79 (1990) dưới sự chủ trì của HT. Hiểu Vân đã sáng lập trường đại học Tăng-già đầu tiên, được Bộ Giáo dục Đào tạo Chính phủ Đài Loan công nhận. Về sau tiếp tục có Đại học Từ Tế, Nam Hoa, Huyền Trang, Phật Quang v.v…cũng được thành lập và công nhận. Tuy nhiên, những trường đại học này ban đầu chưa có những ngành học tương quan đến tôn giáo, mãi đến năm 1993, trường Đại học Hoa Phạm mới thành lập ngành Tư tưởng Nhân văn Đông Phương Nghiên cứu sở; năm 1997, Đại học Nam Hoa thành lập ngànnh Sanh tử học Nghiên cứu sở; Cùng năm đó Đại học Huyền Trang cũng mở ngành Tôn giáo Nghiên cứu sở, tạo điều kiện cho Tăng Ni ở trong nước có thể lấy được học vị Thạc sĩ. Từ năm 2000, Đại học Huyền Trang bắt đầu thành lập hệ Tôn giáo học. Các Phật học viện truyền thống cũng tranh thủ chuyển thành hình thức Nghiên Tu Học viện Tôn giáo, thậm chí hợp tác cùng với Đại học Phật giáo nước ngoài v.v... Điều này đã khai mở phân hiệu tiện lợi cho việc nghiên cứu giáo dục Tăng-già dưới nhiều hình thức.

Nền giáo dục Tăng-già Phật giáo Đài Loan, thời kỳ đầu lấy Phật học viện truyền thống làm chủ, nhưng thực ra thế hệ đầu như HT. Ấn Thuận, HT. Bạch Thánh sau khi quan sát và đánh giá về tình hình học thuật nghiên cứu Phật giáo tại Nhật Bản, chư vị liền ấp ủ con đường nghiên cứu học thuật theo hướng Nhật - Mỹ. Do đó, hiện nay, hai hệ thống giáo dục này thủy chung đồng hành trong việc giáo dục Tăng-già Phật giáo Đài Loan. Đến nay, tuy các trường Đại học Phật giáo, các lớp Thạc sĩ, Tiến sĩ chuyên nghành Phật học liên tục hình thành, nhưng vẫn thấy rõ hai hệ thống Phật học viện truyền thống và hệ Cử nhân Phật giáo xã hội hóa tiếp tục phát triển trên xã hội xứ Đài. Tuy nhiên, theo xu hướng trào lưu xã hội hóa và theo nhu cầu thế hệ Tăng Ni sinh viên đương đại, mỗi Phật học viện sẵn có nền văn hóa dân chủ vun bồi, nhiều lần tự thân nỗ lực vươn lên và trở thành Trường Đại học Phật giáo được chính phủ đương thời công nhận, nhưng bởi những điều kiện khách quan như cơ sở hạ tầng, đội ngũ giáo viên, trình độ thế học và số lượng của học viên, kinh tế v.v… chưa mấy khả quan, buộc các bậc lãnh đạo mở ra

một xu hướng mới "Hợp tác phân hiệu"[6] lợi hành song phương, cụ thể là "Tịnh Giác Tăng-già Đại học".

II. TỊNH GIÁC VÀ TĂNG-GIÀ ĐẠI HỌC

Tịnh Giác Tăng-già, ban đầu là một ngôi cổ tự được sáng lập vào năm 1927 bởi cư sĩ Lô Tống, tọa lạc giữa vùng điền dã xứ U Tĩnh, thôn A Liên, huyện Cao Hùng, Đài Loan, được biết đến với tên gọi là chùa Quang Đức. Năm 1963, đời thứ ba đảm nhiệm trụ trì là một bậc cao tăng - HT. Tịnh Tâm[7], cũng là đệ tử thừa tự pháp đầu tiên của danh Tăng thế hệ thứ hai Phật giáo Đài Loan - Bạch Thánh Trưởng lão (1904–1989). Năm 1955, Hòa Thượng tốt nghiệp Nghiên cứu sở chuyên nghành Luật học Đài Loan; năm 1967 sáng lập Tịnh Giác Phật học viện; năm 1977 tốt nghiệp học sĩ trường Đại học Phật giáo Kinh Đô Nhật Bản. Trải qua gần 50 năm đảm nhiệm nhiều chức vụ lớn trong Giáo hội[8], sáng lập và đảm nhiệm vị trí Tổng biên tập nhiều tờ Tạp chí[9], chủ trì nhiều tiết mục Không Trung Bố Giáo truyền hình[10], trước tác và biên tập hoàn thành đại bộ "Lăng Nghiêm Kinh Giảng Ký" 10 quyển v.v…với nhiều thành tích nghiên cứu vĩ đại, năm 2001 nhận được học vị Tiến sĩ vinh dự của trường Đại học Hoàng gia Thái Lan (*Mahachulalongkornvidyalaya University*). Với chí hướng kế thừa hoài bảo của đức bổn sư Bạch Thánh Trưởng lão, năm 2003 HT. Tịnh Tâm hợp tác và sáng lập thành công Tịnh Giác Tăng-già Đại học tức phân hiệu của trường Đại học Hoàng gia Thái Lan (*Mahachulalongkornvidyalaya*

6. Huệ Không, *Đài Loan Phật giáo phát triển mạch lạc dữ triển vọng*, NXB Thư Viện Quốc Gia, 2013, trang 22.

7. Sinh năm 1929, huyện Đài trung, Đài Loan. Thời niên thiếu thông minh xuất chúng, thích nghiên cứu Phật pháp, năm chưa tròn 20 đã đươc Trưởng lão Bân Tông (1911-1958) chùa Pháp Nguyên Tân trúc thế phát xuất gia, sáng lập kiêm Chủ tịch Viện Giáo Dục Mầm Non Tịnh Giác, sáng lập kiêm Chủ tịch Trung tâm Dưỡng lão Tịnh Giác, sáng lập và chủ tịch Hội Sự nghiệp Phước Lộc Xã Hội Tịnh Giác, sáng lập và trụ trì nhiều cơ sở tôn Giáo, chùa chiền, thiền viện v.v….

8. Hội trưởng Phật giáo Hoa Kiều quốc tế; Hội Trưởng Tôn giáo Trung Hoa Dân Quốc và Hội Tiến Hiệp Hòa Bình (2001-2008); Chủ tịch Hiệp Hội Tôn giáo đồ Trung Quốc (1993-2001); Chủ tịch Hội Phật giáo Trung Quốc v.v…

9. Tạp chí Phật giáo Trung Quốc, Tạp chí Tịnh Giác v.v…

10. Sáng lập tiết mục bố giáo không trung truyền thanh Tịnh Giác, phụ trách tiết mục thế giới quang minh truyền hình Trung Hoa

University) trụ sở tại Cao Hùng, Đài Loan. Ngôi phân hiệu này ban đầu chỉ đào tạo với chương trình Đại học, đến năm 2009 đào tạo chương trình Thạc sĩ. Bên cạnh đó, vẫn duy trì Phật học viện truyền thống. Hệ đào tạo và quá trình phân phối tam cấp được thiết lập như sau:

1. Học viện Tịnh Giác

Học viện Tịnh Giác được sáng lập năm 1967, tại khu vực chùa Quang Đức, thôn A Liên, Cao Hùng, Đài Loan, chương trình học hoàn tất trong 3 năm. Thời khóa lấy chương trình Phật học cơ bản làm nền tảng, chương trình đào tạo thuộc giáo dục Tăng-già thiết lập. Khóa đầu đến Khóa IV học tại Bổn sở, nhưng do khu vực khá xa thị thành khiến cho việc thỉnh mời giáo thọ không tiện, nên Khóa V đến Khóa VIII được đưa về đào tạo tại Liên xã Phật giáo Đài Bắc, đến Khóa IX đưa trở lại Bổn sở. Lúc bấy giờ, có nhiều bộ phận được thiết lập phụ thuộc vào Tăng-già Đại học, tiện cho lưu học sinh nước ngoài với những ai chưa thạo Hán ngữ được học dự bị một năm, khi tự thấy trình độ Hán ngữ của mình tương đối hoàn bị thì có thể trực tiếp thi vào Tăng-già Đại học, hoặc trước tiên được đưa vào Học viện đào tạo nhằm để nâng cao trình độ Hán ngữ và giáo nghĩa. Với những học viên quyết theo đuổi và hoàn thành, chương trình của Học viện được phân bổ theo quy trình sau:

Đối tượng	Chúng xuất gia và chúng tại gia phải nội trú
Giới hạn tuổi	Trên 18 tuổi
Trình độ học viên đầu vào	Tốt nghiệp phổ thông hoặc học lịch tương đồng
Thời gian đào tạo	3 năm
Chương trình đào tạo	1.Nội Điển: Kinh-Luật-Luận
	2.Văn sử: Kim cổ, văn minh xã hội, lịch sử, triết học
	3.Đức dục học: giáo dục đời sống, quy luật sinh hoạt
	4.Kỹ thuật: Kỷ năng ứng dụng thực tiễn
Kinh phí	Học phí và sinh hoạt phí v.v… toàn miễn

Tóm lại, việc giáo dục Học viện Tịnh Giác đã và đang áp dụng trên nền giáo dục truyền thống cục bộ, thời gian tu học và hệ thống điều hành chưa quy mô khoa học. Chương trình đào tạo chỉ tương đồng với chương trình Sơ cấp Phật học Việt Nam, nhưng chỉ khác ở tuyển sinh cả chúng tại gia. Việc chiêu sinh tuy được phổ cập rộng rãi theo thể lệ hàng năm, nhưng không có khả quan tiến triển mà có xu hướng đình trệ chậm phát triển.

2. Tịnh Giác Tăng-già và đào tạo hệ Cử nhân

Năm 2003, HT. Tịnh Tâm hợp tác và sáng lập thành công Tịnh Giác Tăng-già Đại học, phân hiệu của trường Đại học Hoàng gia Thái Lan (*Mahachulalongkornvidyalaya University*) trụ sở tại Cao Hùng, Đài Loan. Ngày 10 tháng 9 đồng năm khai giảng khóa đầu tiên, với sự tham dự của Hiệu trưởng Mẫu hiệu cùng 17 thành viên trong đoàn. Nhà trường đã thân thỉnh Đội ngũ giáo viên tương đối hoàn bị, thành phần giáo thọ phần lớn du học nước ngoài với học vị Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ, chư vị pháp sư tinh thông Phật pháp. Hàng giáo thọ tại gia là các vị phó giáo sư hoặc giáo sư ưu tú của các trường Đại học, đủ khả năng và kinh nghiệm để truyền đạt tốt cho học viên cả hệ Cử nhân và Thạc sĩ.

"Tiêu chí khóa trình đào tạo là kết hợp Phật giáo và tri thức khoa học hiện đại, lấy lợi ích xã hội phát triển tâm linh làm mục đích"[11]. Việc tuyển sinh phổ biến rộng rãi được cập nhật trên hệ thống truyền thông, không giới hạn quốc gia và theo thông lệ mỗi năm tuyển một lần vào đầu tháng 9, với 3 môn căn bản cho tuyển sinh đầu vào là Phật pháp, Tác văn và Anh văn. Chương trình đào tạo được thiết lập như sau:

Đối tượng	Chúng xuất gia, nội trú
Giới hạn tuổi	Trên 18 tuổi, dưới 40 tuổi
Trình độ học viên đầu vào	Tốt nghiệp PTTH, hoặc tốt nghiệp Phật học viện
Số lượng đầu vào	Không quá 30 người
Thời gian đào tạo	4 năm

11. Tịnh Giác Tăng-già Đại Học: *http://ccbsu.chingjou.org.tw/TW/Pdf/NCUTai.pdf*,

Chương trình Đào tạo	Phật pháp	Năm 1: 36 tín chỉ	**Tổng**
	Anh ngữ	Năm 2: 36 tín chỉ	140 tín chỉ; Luận văn
	Thái ngữ	Năm 3: 37 tín chỉ	
	Thuộc Xã hội học	Năm 4: 31 tín chỉ	
Kinh phí		Học phí, sinh hoạt phí v.v… toàn miễn	

Những thí sinh trúng tuyển theo học 4 năm hết học phần thì được tốt nghiệp, với những ai chưa hết học phần có thể gia hạn thêm 2 năm. Trong quá trình theo học có những chương trình học bổng dành cho những học sinh ưu tú cả hai phương diện hạnh kiểm và học lực. Đặc biệt những học viên sau khi tốt nghiệp với thành tích xuất sắc được tuyển thẳng vào Nghiên cứu sở của bổn Hiệu không cần qua kỳ thi tuyển.

3. Đào tạo hệ Thạc sĩ

Tháng 7 năm 2009, Phra Dharmakosajarn, hiệu trưởng Đại học Mahachulalongkorn-vidyalaya đương nhiệm, cùng đoàn tổng cộng hơn 20 vị đến thăm Tịnh Giác Tăng-già Đại học, đem việc phê chuẩn thành lập Nghiên cứu sở theo hệ tư tưởng Phật giáo Đại thừa với học vị Thạc sĩ, được chấp nhận cho đào tạo tại Tịnh Giác Tăng-già Đại học và HT. Tịnh Tâm đảm nhiệm chức vị Hiệu trưởng. Thế là tháng 9 cùng năm, Tịnh Giác Tăng-già Đại học chiêu sinh Thạc sĩ khóa đầu tiên, việc thiết lập khóa trình và quá trình đào tạo cũng do bổn viện phân hiệu tại Đài Loan đề ra.

Mục đích với việc đào tạo là giáo dưỡng học sinh khi tốt nghiệp phải "Hiểu chính xác khoa học hiện đại và Phật giáo Đại thừa, đem lại lợi ích cho việc nghiên cứu và hoằng dương Phật pháp, đầy đủ phẩm hạnh và năng lực, đem giáo pháp Đại thừa ứng dụng vào sự phát triển của xã hội đồng thời có tài năng sáng tạo. Từ việc nghiên cứu học tập kiến tạo thể hệ tri thức Phật giáo Đại thừa ngày một tân tiến."[12]

12. Tịnh Giác Tăng-già Đại học: *http://ccbsu.chingjou.org.tw/TW/Pdf/IntroductionMA.pdf*

Chương trình tuyển sinh cũng như ở hệ đào tạo Đại học, đều được phổ biến rộng rãi và cập nhật trên hệ thống truyền thông, không giới hạn quốc gia, theo thông lệ mỗi năm tuyển 1 lần vào đầu tháng 9, với người đã tốt nghiệp Đại học hoặc bằng cấp tương đương được Bộ Giáo dục quốc gia công nhận. Những thí sinh trúng tuyển trong quá trình theo học phải thường tham gia những buổi hội thảo trong và ngoài nước, nhằm nâng cao kiến thức và phương pháp nghiên cứu. Chương trình đào tạo trên cơ bản được thiết lập như sau:

<table>
<tr><td colspan="2">Đối tượng</td><td colspan="3">Chúng xuất gia, học nội trú</td></tr>
<tr><td colspan="2">Trình độ học viên đầu vào</td><td colspan="3">Tốt nghiệp Cử nhân</td></tr>
<tr><td colspan="2">Số lượng đầu vào</td><td colspan="3">Không quá 10 người</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thời gian đào tạo</td><td colspan="3">2 ~ 4 năm</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Hướng nghiên cứu</td><td rowspan="4">Tư tưởng Phật giáo Đại thừa</td><td>1.Môn cần học</td><td>8 tín chỉ</td><td>Tổng</td></tr>
<tr><td>2.Môn bắt buộc</td><td>12 tín chỉ</td><td rowspan="3">38 TC</td></tr>
<tr><td>3.Môn tự chọn</td><td>6 tín chỉ</td></tr>
<tr><td>4. Luận án</td><td>12 tín chỉ</td></tr>
<tr><td>Kinh phí: tạp phí học tập v.v…toàn miễn</td><td></td><td colspan="3">Ẩm thực, ký túc xá v.v….</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="3">Khen thưởng: cho thành tích ưu tú</td><td></td></tr>
</table>

Tổng quan, xu hướng hợp tác phân hiệu của Tịnh Giác Tăng-già Đại học, nhằm đưa đến những bước tiến bộ mới cho Ngành giáo dục Tăng-già Đài Loan nói riêng và thế giới nói chung, cụ thể là:

Chính Bổn hiệu không cần khuôn khổ trong chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục Chính Phủ Đài Loan, tự do thiết lập thời khóa không gian, thời gian tu học theo thể lệ thiền môn, đặc biệt là cơ sở hạ tầng nằm trong tầm với cá nhân sở hữu mà có thể đạt được kết quả học tập nghiên cứu có tầm cở Quốc tế.

Tăng Ni sinh trẻ nước ngoài (trong đó Việt Nam chiếm phần đa số) sau khi tốt nghiệp Đại học Phật giáo tại nước nhà có điều kiện

tiếp tục theo học và nghiên cứu, theo đuổi chí hướng của mình mà không cần quan tâm đến kinh tế, khi tốt nghiệp vẫn nhận được bằng cấp học vị được thế giới công nhận.

Tăng Ni sinh bổn địa có cơ hội nghiên cứu sâu rộng về tư tưởng Phật giáo Đại thừa và những hướng nghiên cứu khác có tương quan, tuy không cần xuất ngoại du học nhưng mỗi học viên sau khi hoàn tất chương trình học đều ra nước nước ngoài tham gia lễ tốt nghiệp tại trường Đại học Mahachulalongkornvidyalaya Thái Lan và nhận được văn bằng, học vị chính Mẫu hiệu cấp có tầm cỡ quốc tế, đồng thời cũng nhận thêm văn bằng của phân hiệu tại Đài Loan. Nhìn chung, đây là một bước tiến mới vô cùng quan trọng mở ra con đường phía trước cho ta tiếp bước lên bậc thang cao hơn trong việc nghiên cứu học thuật.

III. KẾT LUẬN

Hệ thống giáo dục Tăng-già trải qua bao thăng trầm nhân duyên thuận nghịch trên xứ Đài, từ các bậc tiền bối thế hệ thứ nhất đến nay, chư vị không ngừng nỗ lực đưa nền giáo dục Tăng-già Phật giáo đến một bước tiến mới đáng kể. Từ những thập niên đầu Dân Quốc, những ngôi Phật học viện truyền thống dần dần đã trở thành hệ thống Giáo dục có quy mô, mang tính khoa học và có tầm cỡ thế giới, điều đó được Bộ Giáo dục Chính phủ Đài Loan công nhận và kết nạp vào hệ thống giáo dục của Chính phủ. Bên cạnh đó, vẫn còn những ngôi Phật học viện mang tính truyền thống đang cùng sánh bước nhưng chỉ là số ít, cho nên trên mặt chính thống, đây là bước ngoặt thành công không thể phủ nhận.

Về mặt trái, hệ giáo dục Tăng-già Phật giáo đang tồn tại trên một đất nước tuổi vị thành niên ngày càng giảm, dân số lão hóa ngày càng tăng. Đây là một bài toán nan giải mà giáo dục Tăng-già Phật giáo đang và sẽ đối mặt, việc chiêu sinh số lượng giảm rõ, nhiều Phật học viện phải đóng cửa hoặc duy trì trong miễn cưỡng. Đặc biệt là những ngôi Phật học viện mang tính Tăng-già (chỉ chiêu sinh với đối tượng xuất gia) lại càng nguy cơ đóng cửa trong tương lai gần, nếu phương thức quản lý không cải cách để phù hợp cách sinh

hoạt Tăng Ni sinh trẻ nước ngoài. Trong những thập niên gần đây gia đình chỉ có một con hoặc tuổi vị thành niên không muốn kết hôn sinh con cũng đang tồn đọng trong xã hội Đài Loan ngày một gia tăng. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc tuổi trẻ xuất gia và Tăng-già ngày một vắng bóng, bên cạnh đó còn nhiều chướng duyên khác khiến hệ thống giáo dục Tăng-già Đài Loan ngày càng có nhiều khó khăn.

Tuy thế, những vị Hiệu trưởng, những bậc lãnh đạo khai trường mở lớp cho nền giáo dục Tăng-già đã và đang từng bước hoàn thiện trên tinh thần trách nhiệm của mình. Dù hệ thống giáo dục ấy có tiến bước hay không vẫn chưa có đáp án cụ thể, nhưng với tinh thần và trách nhiệm, chư vị vẫn đang từng bước nỗ lực, hướng về phía trước để tiếp tục đào tạo nhiều thế hệ khác trong hiện tại và tương lai.

***

Tài liệu tham khảo

Tịnh Tâm, *Bạch Thánh Trưởng lão Nhật Ký*, quyển 1, NXB Cao Thiệp Công Ty, năm 2003.

Huệ Không Đài Loan *Phật giáo phát triển mạch lạc dữ triển vọng*, NXB Thư viện Quốc gia, năm 2013.

Tịnh Giác Tăng-già Đại học: HT.tp://www.chingjou.org.tw/.

TÂY TẠNG

TỔNG QUAN VỀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

SC. Nhật Hạnh - Tenzin Yangchen*

Phật giáo truyền vào Tây Tạng từ thế kỷ VIII thuộc triều đại 38 vua Trisong Detsen ཁྲི་སྲོང་ལྡེའུ་བཙན། (742-797) thỉnh cầu ngài Tịch Hộ (Shantarakshita ཞི་བཏན་རཀྵི་ཏ་འཚོ།) và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava པདྨ་སཾ་ཧ་བ།) đến Tây Tạng hoằng truyền Phật pháp. Mặc dù quốc vương xứ Tây Tạng kết giao với Trung Quốc và Phật giáo Trung Quốc nhưng đức vua lại thỉnh mời các bậc thầy xuất chúng tại đại học Nalanda, Ấn Độ được xem là chiếc nôi Phật giáo để bảo đảm tính thuần khiết của Phật pháp nguyên bản. Phật giáo Tây Tạng truyền thừa trực tiếp từ Ấn Độ cho nên ngôn ngữ Tạng và hệ thống giáo dục của Phật giáo Tây Tạng tương đồng ngôn ngữ tiếng Phạn và Phật giáo Ấn Độ.

Samye là ngôi tu viện đầu tiên thành lập tại Utsang. Samye cũng là trung tâm Phật học đầu tiên ở Tây Tạng, nơi đây chủ yếu nghiêm cứu và giảng dạy "Trung quán tâm luận" của luận sư Thanh Biện, "Trung quán chân như" của luận sư Trí Tạng và "Trung quán quang minh" của luận sư Liên Hoa Giới.

*. Thông dịch viên của đức Dalai Lama 14 cho cộng đồng Việt Nam, đang theo học chương trình đào tạo Ghese của Phật giáo Tây Tạng (tương đương Tiến sĩ Phật học) tại Dharamsala, Ấn Độ.

Mật thừa thuộc phái Nyingma རྙིང་མ chủ yếu tu học Do-gyu-sum. Trung tâm Phật học được chia thành 4 phân khoa chính như sau:

- Phân khoa Phiên dịch.
- Phân khoa Mật chú.
- Phân khoa Giới hạnh nghiêm tịnh.
- Phân khoa Thiền định bất động.

Sau đó 6 Phật học viện lớn: Sangphu གསང་ཕུ།, Dewachen བདེ་བ་ཅན།, Gungthang གུང་ཐང་།, Gadhong དགའ་གདོང་།, Kyormolung སྐྱོར་མོ་ལུང་། và Sulphu ཟུལ་ཕུ། tại U; 3 Phật học viện: Sakya ས་སྐྱ།, Narthang སྣར་ཐང་། và Zhalu ཞ་ལུ། tại xứ TSang và xung quanh vùng Utsang. Các Phật học viện này phần lớn thuộc dòng Kadam (dòng truyền thừa tân Gelug དགེ་ལུགས།) và Bất phân bộ phái.

1/ TRUYỀN THỐNG NYINGMA རྙིང་མ།

Sáu Phật học viện chính của dòng truyền thừa Nyingma:

- Phật học viện Drojedarg རྡོ་རྗེ་དྲག and Mindroling སྨིན་གླིང་། ở vùng thượng Utsang དབུས་གཙང་།
- Sachen ཞེ་ཆེན། và Dzogchen རྫོགས་ཆེན། ở vùng trung của Kham ཁམས།
- Kathog ཀ་ཐོག and Palyul དཔལ་ཡུལ། ở vùng hạ của Kham ཁམས།

Các Phật học viện này không những chuyên nghiên cứu và giảng dạy Phật học mà còn có các ngành như Ngôn ngữ học, Văn học, Chiêm tinh học, v.v… vào tiền kỳ của dòng phái Nyingma chủ yếu chuyên nhất về pháp hành, sau đó với sự dẫn đạo của Dzogchen Khenpo Zhenga Rinpoche རྫོགས་ཆེན་མཁན་པོ་གཞན་དགའ་རིན་པོ་ཆེ། ngành giáo dục Phật học được phát huy.

Chương trình Phật học giảng dạy 13 bộ Đại luận:

Tạng luật Biệt giải thoát kinh và luật căn bản,

Tạng luận A-tỳ-đạt-ma-câu-xá và Tập luận,

Tạng kinh Từ thị ngũ luận[1] thuộc quảng đại,

1. 5 bộ luận của Ngài Di Lặc: Hiện quán trang nghiêm luận, Trang nghiêm luận, Bảo tánh

Căn bản[2] nhập[3] bốn[4] hạnh[5] tri kiến thâm sâu,

Gồm các chi phần[6] là 13 đại luận.

(Của Ngài Surmang-Padma-Namgyal đệ tử của Ngài Dzogchen Khenpo Zhenga Rinpoche soạn tác).

Hoàn tất toàn bộ chương trình Phật học này cần ít nhất trên 10 năm.

Hiện nay, Học viện Larung Gar là một Học viện Phật giáo lớn nhất tại Tây Tạng, có hơn 10.000 học viên, trong đó có hàng ngàn người Hoa và các học viên ngoại quốc tu học.

Từ năm 1960 cho đến nay, Tu viện Namdroling là Phật học viện lớn nhất của dòng Nyinma tại niềm nam Ấn Độ. Những năm gần đây, Thánh đức Đạt Lai Lạt La khuyên nên có thêm môn học Tsedma ཚད་མ། (Nhận thức luận - Lượng luận) vào chương trình tu học chính của tu viện. Hiện nay, Namdroling là học viện xuất thân của rất nhiều vị Khenpo xuất sắc, các vị Khenpo này chủ trì việc giảng dạy tại các Tu viện, Ni viện tại Simla, Dharamsala, Nepal, Bhutan v.v… thuộc dòng Nyingma và các Học viện bất phân bộ phái.

Chương trình đào tạo của học viện mỗi năm cụ thể như sau:

+ Năm thứ nhất: Phương pháp biện chứng, Nhiếp loại học và ngoại điển. Học viên vượt qua kỳ thi sẽ được học chính thức (Ẩn thuyết đạo lộ).

+ Năm thứ hai: Nhập Bồ Tát hạnh.

+ Năm thứ ba: Trung quán trang nghiêm luận.

+ Năm thứ tư: Nhập Trung luận, Căn bản trung quán luận, Tứ

---

luận, Biện pháp pháp tánh luận và Biện trung biên luận.

2. Căn bản trung quán luận của Ngài Long Thọ.

3. Nhập trung luận của Ngài Nguyệt Xứng.

4. Bốn trăm kệ tụng (Tứ bách kệ tụng) của Ngài Thánh Thiên.

5. Nhập Bồ tát hạnh của Ngài Tịch Thiên.

6. Chi phần của luật là hai tiểu đại kệ tụng Karika; chi phần của Căn bản trung quán luận là Hồi tránh luận, Thất thập không tánh luận, Lục thập chánh lý luận và Tế Nghiên ma luận (Quảng phá nhập vi luận).

bách kệ tụng.

+ Năm thứ năm: A-tỳ-đạt-ma-câu-xá luận.

+ Năm thứ sáu: Lượng luận và Bảo tánh luận.

+ Năm thứ bảy: Luật, Bát nhã Ba-la-mật.

+ Năm thứ tám: Mật chú tạng, Kho tàng tri thức.

+ Năm thứ chín: Chín trình tự thừa giáo.

+ Năm thứ mười: Dzogchen (Đại viên mãn).

Sau khi học viên hoàn tất chương trình 10 năm trên được cấp bằng Lophon- tương đương với học vị Thạc sĩ Phật học. Khi học viên đạt điểm A - hạng xuất sắc và điểm B - hạng nhất thì được gọi là Kyopon. Tiếp theo đó, vị Kyopon đó trải qua 5 năm giảng dạy cho các học viên lớp dưới thì vị ấy mới được cấp bằng Khenpo - Tiến sĩ Phật học. Tổng số đạt tiêu chuẩn cấp bằng Khenpo không nhiều.

2/ TRUYỀN THỐNG KAGYU བཀའ་བརྒྱུད།

Từ Ngài Marpa dịch giả truyền cho Ngài Milarepa, Ngài Milarepa truyền cho Ngài Gampopa. Học viện Dag-lha-Gampo là Phật học viện chính của dòng Kagyu do Ngài Gampopa thành lập. Sau khi Ngài viên tịch, ba vị đệ tử xuất sắc nhất của Ngài thành lập bốn nhánh lớn:

- Phakdru Kagyu ཕག་གྲུ་ (dòng phái của Ngài Phakdru-Dorjee-Gyalpo ཕག་གྲུ་རྡོ་རྗེ་རྒྱལ་པོ།).

- Karma Kagyu ཀརྨ་བཀའ་བརྒྱུད། (dòng phái của Ngài Karmapa ཀརྨ་པ་དཔལ་གསུམ་མཁྱེན་པ། thứ nhất).

- Barom Kagyu འབའ་རོམ་བཀའ་བརྒྱུད། (dòng phái của Ngài Barompa-Dharma-Wangchuk འབའ་རོམ་པ་ཆོས་དབང་བློག།).

- Tselpa Kagyu རྩལ་པ་བཀའ་བརྒྱུད། (dòng phái của Ngài Zhang-Tselpa-Tsundrue-Dragpa ཞང་རྩལ་པ་བརྩོན་འགྲུས་གྲགས་པ།[7]) .

7. Không phải đệ tử chính của Ngài Dagpo-Lhazes mà là đệ tử của người cháuNgài Dagpo-Lhazes.

Ngài Phakdru-Drojee-Gyalpo ཕག་གྲུ་རྗེ་རྒྱལ་པོ། có 8 vị đệ tử nổi tiếng chia thành 8 nhánh nhỏ: 1-Drigung Kagyu འབྲི་གུང་བཀའ་བརྒྱུད།, 2-Taklung Kagyu སྟག་ལུང་བཀའ་བརྒྱུད།, 3-khrophu Kagyu ཁྲོ་ཕུ་བཀའ་བརྒྱུད།, 4-Lingre Kagyu གླིང་རས་བཀའ་བརྒྱུད།, 5-Martsang Kagyu སྨར་ཚང་བཀའ་བརྒྱུད།, 6-Yelpa Kagyu ཡེལ་པ་བཀའ་བརྒྱུད།, 7-Yasang Kagyu གཡའ་བཟང་བཀའ་བརྒྱུད།, 8-Shuksep Kagyu ཤྭགས་གསེབ་བཀའ་བརྒྱུད། Thế kỷ XIV, vị Lama thuộc dòng phái Phadrup từng làm vua trị vì Tây tạng.

Tại Tây Tạng, bốn dòng phái lớn và 8 dòng phái nhánh nhỏ thành lập các Học viện nổi tiếng ở các Tu viện như: Tu viện Drikung ở Thil མཐིལ།, Tu viện Kamtsang ở Surphu མཆུར་ཕུ།, Tu viện Drukpa ở Ralung ར་ལུང་།, Tu viện Phakdru ở Thel ཐེལ། và Tsethang རྩེ་ཐང་། v.v…

Sau đó các Tu viện Palpung-Sherab-ling དཔལ་སྤུངས་ཤེས་རབ་གླིང་།, Đại học Drigung kagyu-shedra, Tashi-Ljong v.v… được thành lập tại Ấn Độ, Nepal, Bhutan… mỗi nơi có vài trăm vị Tăng Ni tu học.

Chương trình Phật học của dòng phái Kamtsang do đức Karmapa thứ 16 chủ trì như sau:

- Tám bộ đại luận kinh hiển giáo và Mật thừa.

- 5 bộ thuộc kinh hiển giáo: 1- Giới luật, 2-Pharchin (Ba-la-mật: Hiện quán trang nghiêm luận của ngài Di lặc), 3-Luận, 4-Trung quán, 5-Lượng luận.

Chương trình từ 9 đến 11 năm tuỳ theo mỗi Phật học viện mà năm học có khác biệt nhưng giáo án giảng dạy về 8 bộ đại luận giống nhau.

Chương trình học 10 năm của Kagyu College tại Dehradun, Ấn Độ như sau:

Năm 1: Sơ cấp Ngondro học Nhiếp loại học (Phương pháp biện chứng), Dagpo-Thargyen, ngôn ngữ, văn phạm v.v…

Năm 2: Nhập Bồ tát hạnh, Tâm loại học, Nhân minh học và các môn phụ.

Năm 3: Thích lượng luận và văn phạm.

Năm 4: Nhập trung luận tự thích và văn phạm.

Năm 5: A-tỳ-đạt-ma-câu-xá luận chú giải và môn phụ.

Năm 6: Nhất đích giải kinh, Minh nghĩa chú giải Hiện quán trang nghiêm Ba-la-mật chương 1 & 2 và Văn chương.

Năm 7: Các chương còn lại của Minh nghĩa chú giải Hiện quán trang nghiêm Ba-la-mật và Văn chương.

Năm 8: Luật, kinh căn bản luật.

Năm 9: Nhất đích ánh sáng mặt trời.

Năm 10: Bảo tánh luận và Ánh sáng bảo châu tổng nghĩa mật.

Từ năm 1-5 cấp bằng Trung quán, năm 6-7 cấp bằng Shastri (B.A.), năm 8-9 cấp bằng Acharya (M.A.). Sau nhiều năm phụng sự Tu viện chẳng hạn như: làm Giáo thọ sư, đảm nhiệm các công việc Phật sự sẽ được cấp bằng Abbot - Khenpo (Ph.D).

3/ TRUYỀN THỐNG SAKYA ས་སྐྱ།

Phật học viện chính của dòng phái Sakya: (Tu viện) Sakya ở Utsang, Tu viện Tsechen བཙེ་ཆེན། của Ngài Nyawon ཉ་དབོན།, Tu viện Phenpo Nalanda འཕན་པོ་ན་ལེནྡྲ། của Ngài Rongton རོང་སྟོན།, Tu viện Tanag-Thupten-Choekhor རྟ་ནག་ཐུབ་བསྟན་ཆོས་འཁོར། của Ngài Kunkhen-Gomrampa ཀོ་རམས་པ།, Tu viện Dzongsar རྫོང་གསར། ở Kham v.v... là những học viện nổi tiếng tại Tây Tạng.

Chương trình giảng dạy gồm có 18 bộ đại luận vào thời Ngài Yag-phrug-Sangay-pal གཡག་ཕྲུག་སངས་རྒྱས་དཔལ། chủ trì:

"Từ Thị ngũ luận[8] và Nhập Bồ tát hạnh thuộc về ba-la-mật.

Thích lượng luận và Định lượng luận thuộc về Lượng[9] luận.

Kinh Biệt giải thoát và Luật căn bản thuộc về luật.

---

8. Năm bộ luận của Ngài Di Lặc: Hiện quán trang nghiêm luận, Trang nghiêm luận, Bảo tính luận, Biện pháp pháp tánh luận và Biện trung biên luận.

9. Bảy bộ lượng lý luận: 3 bộ luận chính là Thích lượng luận, Định lượng luận và Lý trích luận; 4 luận chi nhánh là Nhân trích luận, Quan hệ luận, Ngữ tha luận và Tránh lý luận. Bảy luận này chú thích Tập lượng luận của Luận sư Trần Na.

A-tỳ-đạt-ma-câu xá và Tập luận, cả hai thuộc về luận.

Ba đại luận: Căn bản[10] Nhập[11] Bốn[12] thuộc về Trung quán thâm sâu.

"Chánh lý bảo tạng" chú giải Bảy bộ lượng lý luận.

Tam Luật nghi[13] giải thích toàn bộ tục tạng.

Là những lời Phật dạy thuộc về kinh.

Xứ tuyết chủ yếu học theo chú giải kinh luận này.

Bởi nhị thắng[14] Lục trang nghiêm[15].

Phổ biến là mười tám bộ đại luận lừng danh".

Có thể tóm lượt 18 bộ Đại luận trong 6 Đại luận như sau:

"Ba-la-mật, lượng luận, luật, A-tỳ-đạt-ma,

Trung quán và Tam luật nghi.

Sáu bộ đại luận các vị Sakya học,

Cả sáu bộ này ngày nay,

Được hoằng truyền, nghe và giảng"[16] .

Vài thập niên gần đây có hai Học viện lớn tại Ấn Độ đó là Sakya College ở Dehradun và Dzongsar-Khyentse-Chokyi-Lodro College of Dialectics ở Chauntra, tỉnh Himachal Pradesh. Mỗi trường có khoảng 400 đến 500 Tăng sinh.

Tiêu biểu cho chương trình học tại Học viện Dzongsar-Khyentse-Chokyi-Lodro College of Dialectics là 10 năm, được cấp bằng Kyopon cộng với 5 năm kinh nghiệm giảng dạy sẽ được cấp

10. Căn bản trung quán luận của Ngài Long Thọ.

11. Nhập trung luận của Ngài Nguyệt Xứng.

12. Bốn trăm kệ tụng (Tứ bách kệ tụng) của Ngài Thánh Thiên.

13. Biệt giải thoát giới, Bồ tát giới và Mật giới do Ngài Sakya Pandita người Tạng soạn tác.

14. Nhị thắng nghĩa là luận sư Công Đức Quang và Thích Ca Quang, hai vị tinh thông giới luật Phật giáo căn bản tối thắng.

15. Sáu vị trang nghiêm là Luận sư Long Thọ, Thánh Thiên, Vô Trước, Thế Thân, Trần Na và Pháp Xứng.

16. Trích trang 63 quyển Tổng học viện Sakya, Sbugbum của Ngawang-Kunka-Ngyinpo, xuất bản năm 2000.

bằng Khenpo cho những vị đạt hạng ưu, những vị nào đậu các kỳ thi nhưng chưa đạt hạng ưu thì sẽ phải tiếp tục học và dạy các lớp đến khi nào trình độ tương đương hạng ưu sẽ được cấp bằng Khenpo, rất ít vị đạt bằng Khenpo.

Chương trình học như sau:

Năm nhất: Lý luận học, luật Sadi, ngôn ngữ, văn phạm…

Năm hai: Nhập Bồ tát hạnh và Trang nghiêm kinh.

Năm ba: Nhập Trung luận.

Năm tư: Chánh Lý Bảo Tạng.

Năm thứ năm: Thích Lượng Luận.

Năm sáu: A-tỳ-đạt-ma-câu-xá luận.

Năm bảy: Ba-la-mật.

Năm tám: Tam luật nghi.

Năm chín: Trung quán của trường phái Sakya.

Năm mười: Bảo tánh luận.

4/ TRUYỀN THỐNG GELUG དགེ་ལུགས།

Tu viện Sera སེ་ར།, Gaden དགའ་ལྡན། và Drepung འབྲས་སྤུངས། là ba tu viện lớn nhất của dòng phái Gelug có hơn 10.000 tăng sĩ, cùng với hai Tu viện Rato và Tashi Lhunpo བཀྲ་ཤིས་ལྷུན་པོ། là 5 Tu viện và cũng là Phật học viện chính thức cấp bằng Geshe. Các Tu viện và Ni viện đều là Phật học viện khoảng 100-500 Tăng Ni, được đào tạo tại tự viện cho đến năm cuối thi Geshe đều phải đến 5 Tu viện lớn để dự thi.

Tiêu biểu chương trình học tại Tu viện Drepung Loseling འབྲས་སྤུངས་བློ་གསལ་གླིང་། như sau:

+ Năm 1: Ngondro Nhiếp loại học và học thuộc lòng kinh nhật tụng.

+ Năm 2: Tâm loại học, Nhân minh học, học thuộc lòng Tâm loại học và 7-8 trang Thích lượng luận kệ tụng. Thi viết, tranh luận về Nhân minh học 15 phút và trả lời 15 phút.

+ Năm 3: Shungsar-Tân kinh luận, Hiện quán trang nghiêm luận[17] và Minh nghĩa chú giải[18] tán thán và kính lễ trong chương trình học Ba-la-mật[19]; học thuộc lòng 30 trang.

+ Năm 4: Liễu bất liễu nghĩa; học thuộc lòng 30 trang Liễu bất liễu nghĩa.

+ Năm 5: Phát tâm Bồ đề, các bộ luận liên quan như Bồ đề Đạo thứ đệ Đại luận của Je Tsongkhapa, Suy lý minh luận, Trang nghiêm tạng chú giải, v.v… và học thuộc lòng 30 trang Ba-la-mật tổng nghĩa.

+ Năm 6: 20 Tăng già.

+ Năm 7: "Thiền định sắc giới" đến chương 2.

+ Năm 8: Chương 3 & 4 học về A-lại-da-thức (Tàng thức).

+ Năm 9: Chương 5, 6, 7 & 8.

Chương trình 7 năm học về Ba-la-mật, học viên học thuộc lòng Hiện quán trang nghiêm luận, mỗi năm vào kỳ thi bốc thăm trúng chủ đề nào thì phải tranh luận về chủ đề đó trong vòng 15 phút tranh biện và 15 phút trả lời, tối đa là 150 điểm; học thuộc lòng 100 điểm, thi viết trả lời câu hỏi trong phạm vi năm học 50 điểm và 50 điểm chương trình ngoại điển. Với điều kiện phải có mặt giờ học, tranh biện trên 75% thời gian, nếu ít hơn 75% thì không được dự thi. Điểm thi dưới 33% thì không được lên lớp trên. Mỗi năm học viên phải học thuộc lòng ít nhất 30 trang trong chương trình học.

+ Năm 10: Nhập trung luận Phát tâm Bồ đề bàn về nhị đế, tự sinh, tha sinh. Thầy giáo chỉ giảng dạy Minh giải nhập trung luận (*Umala-jugpai-gongpa-rabtu-Selwa*) do Je Tsongkhapa trước tác,

17. Ngài Di Lặc soạn tác.

18. Của Luận sư Sư Tử Hiền người Ấn Độ chú giải Hiện quán trang nghiêm luận.

19. Chỉ cho chương trình học Hiện quán trang nghiêm luận của Ngài Di Lặc nói về "Ẩn thuyết đạo lộ" bao gồm nhiều chủ đề như là Bốn thân Phật, tứ Thánh đế, Thập nhị nhân duyên, 37 phẩm trợ đạo, 4 thiền bát định, Tam giải thoát môn, quy y Tam bảo, Phát tâm Bồ đề, Liễu nghĩa bất liễu nghĩa, 5 đạo lộ từ tư lương đạo đến vô học đạo, vô ngã v.v… trong kinh Bát Nhã Ba-la-mật thường gọi tắt là Pharchin (Đáo bỉ ngạn-vượt qua bờ bên kia, Ba-la-mật) học trong 7 năm.

Căn bản trung quán luận của luận sư Long Thọ và các luận giải của Penchen-Sonam-Dargpa དཔའ་ཆེན་བསོད་ནམས་གྲགས་པ།, các bậc Thầy uyên bác ở Tây Tạng v.v… và học thuộc lòng 37 trang Tổng nghĩa Trung quán.

+ Năm 11: Trung quán phủ định tướng (Uma-Tsegog དབུ་མ་ཚད་འགོག) bàn về bác bỏ tha sinh, bác bỏ lập trường của Duy thức tông.

+Năm 13: Trung quán phủ định ngã (Uma-dagkog དབུ་མ་བདག་འགོག), bác bỏ ngã.

+ Năm thứ 10-13 là ba năm học Trung quán. Thi viết 50 điểm, tranh biện 150 điểm và mỗi năm thi học thuộc lòng 37 trang 100 điểm, không có môn ngoại điển. Cho nên tổng số điểm là 300.

+ Năm 14: Luật nghi học về Ba-la-di, tăng tàn.

+ Năm 15: Luật nghi học về các Xả đọa v.v…

+ Năm 16-17: A-tỳ-đạt-ma-câu-xá-luận kệ tụng, Chimdzod མཆིམས་མཛོད། v.v…

Thích lượng luận-Nhận thức luận Phật giáo xem kẽ vào năm thứ 3 đến năm thứ 9, trong 7 năm học Ba-la-mật học hết chương 1, mỗi năm học hai tháng tại tự viện và một tháng các Tu viện học tập trung với nhau khoảng tháng 7-10.

Năm thứ 10 đến năm thứ 13 là 3 năm học Trung quán, học chương 2 của Thích lượng luận khoảng 3 tháng mỗi năm. Do vì chương 2 là chương quan trọng nhất, nội dung của chương này nói về chứng minh tứ Thánh đế qua từng chánh nhân tại sao khổ, vô thường, không, vô ngã…; chứng minh có kiếp trước kiếp sau; chứng minh nguyên nhân thành Phật v.v… Chúng ta sẽ không thể tìm thấy bất kỳ kinh luận nào giảng dạy về Tứ Thánh đế hay hơn trong Thích lượng luận.

Năm thứ 14-17 học Thích lượng luận chương 3 và chương 4. Năm nay các Tu viện lớn của phái Gelug có thêm chương trình học Mật chú-Kim cang thừa 3 năm tại tự viện.

Tất cả các Tu viện và Ni viện phái Gelug đều học theo chương

trình trên nhưng tùy mỗi nơi, có nơi học 16 năm, hoặc 19 năm cho đến 20 năm. Sau khi hoàn tất 5 bộ đại luận, học viên có thể tham học chương trình tiến sĩ Lharampa ལྷ་རམས་པ། 6 năm.

Chương trình tiến sĩ Phật học sáu năm

+ 2 năm đầu Karam དཀར་རམས། thi viết 9 môn: Ba-la-mật, lượng luận, luật, A-tỳ-đạt-ma, Trung quán, khoa học và các môn ngoại điển.

+ Hai năm giữa Lopon སློབ་དཔོན། thi viết 6 môn: Ba-la-mật, lượng luận, luật, A-tỳ-đạt-ma, Trung quán và ngoại điển.

+ Hai năm cuối Lharam: Có hai cách thi hoặc thi tranh biện hoặc viết luận án:

- Thi tranh biện năm 1: Mỗi bộ đại luận phần thượng 30 phút tranh biện và 30 phút trả lời. Tổng cộng thi 5 lần.

Năm hai thi phần hạ cả 5 bộ luận trước sự chứng minh của hội đồng giám khảo, các vị viện trưởng, học giả và hàng ngàn tăng chúng.

- Viết luận án từ 300 trang trở lên. Chủ đề xoáy sâu trong 5 bộ đại luận. Bảo vệ luận án trước hội đồng giám khảo và Đại chúng.

Các kỳ thi tranh biện từ năm một cho đến Geshe, học viên thi từng người một trước sự chứng minh của toàn thể đại chúng. Người tranh biện có khi chỉ hỏi vài từ, người trả lời phải trả lời được vài từ đó nằm ở bộ luận nào, trả lời đầy đủ câu trước và sau của vài từ đó, người tranh biện đưa ra sự mâu thuẫn, điểm nan giải để người lập luận làm thế nào bảo vệ lập trường tự tông bằng chứng minh chánh nhân. Vì thế Tăng Ni phải học thuộc dàn bài tất cả các năm, học thuộc bản văn gốc, nắm vững phương pháp lập luận, thấu triệt nội dung kinh luận, lưu ý những điểm trọng yếu v.v… Cách học rất phóng khoáng giữa thầy và trò, học trò có thể tranh biện với thầy về những điểm trò thấy không hợp lý trong kinh luận. Những vị tiến sĩ Lharampa không phải vị nào cũng được chọn làm thầy giáo, vị thầy giáo thường là các vị thủ khoa nhưng mỗi năm đều có thủ khoa. Vị thủ khoa Geshe Lharampa sẽ được mời giảng dạy, số lượng được mời rất ít. Điển hình như Tu viện Gaden Shartse có hơn 2.500 tăng,

chỉ tuyển chọn tổng số thầy giáo thọ là 13-19 vị, số còn lại là phụ giảng. Tại vì tiêu chuẩn của vị Tiến sĩ thủ khoa chưa đủ tư cách để làm thầy giáo thọ, vị ấy trải qua nhiều năm kinh nghiệm phụ giảng, được đại chúng tín nhiệm mới được làm thầy giáo thọ chính thức. Đối với ngành giáo dục, vị thầy cực kỳ quan trọng, nếu kiến thức khiếm khuyết sẽ nguy hại nhiều thế hệ tương lai.

Sau khi học xong chương trình 17 năm có 3 hạng Geshe: Lingse, Dorampa, Tsok-Rmpa và Lharampa (23 năm chương trình), các vị Geshe học 3 năm Mật thừa tại các Tu viện lớn thuộc dòng Gelug và học thêm một năm tại Mật viện Gyuto རྒྱུད་སྡེ་དག (Thượng tục) và Mật viện Gyumey རྒྱུད་སྨད (Hạ tục). Sau đó được dự trong hàng Tăng chúng theo khả năng xuất chúng chính mình sẽ được cử làm thầy quản viện (Gekoi དགེ་སྐོས), thầy Duy Na (Lama-Umze བླ་མ་དབུ་མཛད), Phó pháp chủ và đến địa vị Pháp chủ tổ sư của dòng truyền thừa Gelug. Người Tây Tạng thường nói "Ngôi Pháp chủ dành cho bất kỳ ai có thực lực tu học".

Phương pháp giáo dục độc đáo của Phật giáo Tây Tạng

Bắt đầu chương trình học, chư Tăng Ni được học cách lập luận qua bài học về màu sắc:

Chủ đề nói về màu chính và màu phụ liên quan như thế nào? Áng mây màu trắng là màu trắng hay là áng mây?

Tất cả hữu vi pháp bao gồm trong vật chất sắc pháp, tâm thức và bất tương ưng hành.

Ví dụ: Định nghĩa của bất tương ưng hành là không phải sắc cũng không phải tâm.

Người tranh biện hỏi: Vậy có phải hư không vô vi là bất tương ưng hành?

Người lập luận trả lời: Tại sao? (nghĩa là không phải)

Hỏi: Hư không đó không là sắc mà cũng không là tâm. Cho nên nó là bất tương ưng hành?

Đáp: Nhân bất thành (Nhân không thể thành lập)

Hỏi: Hãy chứng minh

Đáp: Vì bất tương ưng hành thuộc hữu vi pháp, hư không thuộc vô vi pháp….

Có nhiều cách lập luận chánh lý người tranh biện hướng dẫn theo cách luận lý của họ, người trả lời chỉ được trả lời 4 trường hợp là chấp nhận, nhân bất thành, tại sao và không biến khắp (nghĩa là nhân thành lập đó không biến khắp toàn bộ hậu trần).

Ví dụ trên cho thấy rằng phương pháp học rất độc đáo giúp cho cả hai hiểu chính xác kinh luận, lý luận sắc bén, phản xạ nhanh, thông thái, sâu rộng, rèn luyện thái độ kiên nhẫn. Một chủ đề có thể biện luận nhiều lần cho đến khi nào cả hai người không còn hoài nghi. Tuy nhiên, có những vấn đề rất khó không thể quyết định thì có thể giải thích theo hiểu biết của mình dựa trên kinh luận đủ thẩm quyền hoặc sự chứng nghiệm.

Năm thứ 2 dạy về "Nhân loại học" (Nhân minh học).

Chủ đề nói về Định nghĩa chánh nhân, tợ nhân,… có bao nhiêu loại nhân và cách thành lập chánh nhân. Những năm về sau học chuyên sâu hơn nhân minh là học Thích lượng luận (nhận thức luận). Những năm đầu Tăng Ni cũng được dạy về Địa Đạo (Salam-ས་ལམ།: Thập địa Bồ tát và 5 đạo lộ: Tư lương đạo, gia hạnh đạo, kiến đạo, tu đạo và vô học đạo) và Tư tưởng triết học của các trường phái từ ngoại đạo đến 4 trường phái của Phật giáo: Tỳ-bà-sa bộ, Kinh lượng bộ, Duy thức Tông và Trung quán tông (Drup-tha གྲུབ་མཐའ།).

Tâm loại học: Có bao nhiêu tâm vương, tâm sở. Chức năng của tâm vận hành như thế nào? Tâm nào đi cùng với tâm nào? Tâm nào khởi lên làm cho tâm kia biến mất. Thánh đức Đạt Lai Lạt Ma 40 năm qua đã thảo luận với các nhà khoa học nổi tiếng về các lãnh vực: Khoa học tâm thức, Khoa hệ thần kinh, Vật lý học, Sinh vật học v.v… Kiến thức Phật học phong phú đóng vai trò rất quan trọng cho sự thiết lập thế giới hoà bình. Khoa học tâm thức của Phật giáo giúp chúng ta giảm thiểu và loại trừ những âu lo phiền muộn do lối suy nghĩ tiêu cực. Thuyết duyên khởi giúp con người tôn trọng lẫn

nhau, cùng bảo vệ hạnh phúc chung của nhân loại v.v…

Nhận thức luận là phương pháp luận lý học được áp dụng cho toàn bộ chương trình học từ sơ cấp đến Tiến sĩ.

Bát Nhã Ba-la-mật là tổng quan tất cả giáo lý cơ bản, pháp hành, triết học…

Trung quán cho chúng ta cái nhìn thấu triệt hết thảy vạn pháp duyên khởi để tiêu diệt chấp ngã và chấp thật.

Luật học làm nền tảng kiên định cho các thiện pháp pháp triển

A-tỳ-đạt-ma luận kho tàng tri thức.

5/ ĐẠI HỌC VARANASI ཝ་ར་ཎ་སི།

Đại học Varanasi chương trình đào tạo từ cử nhân, Cao học và Tiến sĩ cho nhiều ngành như Phật học, Y học, Sử học, Văn chương, Sanskrit, Pali, Hindi, English v.v… cũng là nơi các trường phái Nyingma, Kagyu, Sakya, Gelug và Bon tu học. Bằng cấp được chính phủ Ấn Độ chấp nhận, giá trị như các trường Đại học quốc gia của Ấn Độ.

Chương trình giáo dục tại các ni viện

Do được Thánh đức Đạt Lai Lạt Ma đã vận động khuyến khích nên chư ni phái Gelug được đào tạo giống như chư tăng. Lần đầu tiên trong lịch sử Tây Tạng các Ni viện giáo dục như chư tăng hơn 30 năm qua, trong khi đó hệ thống giáo dục của chư tăng đã có hơn 600 năm. Năm 2017, quý sư cô đã được thi chương trình Geshema དགེ་བཤེས་མ། với điều kiện tổng số điểm 17 năm là 75% mới được dự thi. Sau khi kết thúc chương trình 17 năm, chư ni đủ tiêu chuẩn dự thi lấy bằng tiến sĩ Phật học không nhiều. Chương trình tiến sĩ Phật học của chư ni là 4 năm và chư tăng là 6 năm.

Các Ni viện thuộc dòng phái Nyingma, Kagyu và Sakya được đào tạo giống như chư Tăng.

Thời khóa biểu tu học tại các tu viện và ni viện

Thức chúng từ 5 giờ công phu sáng đến 7 giờ (thời công phu sáng và điểm tâm).

7 - 8.45h: sáng học thuộc lòng.
9 - 12h: đến lớp học pháp và tranh luận.
12 - 15h: nghỉ trưa và tự học.
15 - 17h: học các môn ngoại điển.
17 - 18.30h: cơm chiều.
18.30 - 20h: tụng kinh.
20 - 22h: tranh luận.

(Sau 22h tối là thời gian tự do, có một số Tăng Ni ham học sẽ tranh biện thêm 1 đến 2 tiếng đồng hồ).

22 - 24h khuya, ôn lại bài đã học thuộc lòng. Thời gian 24h trong ngày dưới sự giám sát của vị Quản viện, Thầy giáo và Viện trưởng.

Tóm lại: Trung quán trợ giúp tri kiến cho Bát nhã ba-la-mật, Logic học hỗ trợ luận lý Bát nhã Ba-la-mật, A-tỳ-đạt-ma luận bổ sung phần tính số cho Bát nhã ba-la-mật và Giới luật giúp kỷ luật trong Bát nhã Ba-la-mật.

Thông đạt Thích lượng luận-nhận thức luận-logic học nhờ tranh luận biện chứng, thấu hiểu Bát nhã Ba-la-mật nhờ học rộng, thâm nhập Trung quán kiến nhờ tu tập thiền quán, giỏi đếm số nhờ tính đếm A-tỳ-đạt-ma-luận và học giới luật sẽ biết duyên cớ sinh khởi (Phật chế giới).

Tất cả những kiến thức trong 5 bộ đại luận không chỉ giúp cho bạn trở thành một vị hành giả đích thực trong pháp hành, quyết liệt thực hành cho đến ngày đạt giác ngộ; mà còn giúp cho bạn suy nghĩ, nói năng và hành động hợp lý, có sức thuyết phục cao. Cho nên đã từng có nhiều học giả công nhận Phật giáo là khoa học chứ không phải là tín ngưỡng tôn giáo. Hệ thống giáo dục của Phật giáo Tây Tạng của các trường phái tương đồng, khác nhau số lượng năm học và thuật ngữ dùng trong các dòng phái.

***

HÀN QUỐC

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TĂNG NI CỦA TÔNG PHÁI TÀO KHÊ, PHẬT GIÁO HÀN QUỐC VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI THIỆN

NCS.SC. Giác Lệ Hiếu*

I. DẪN NHẬP

Có thể nói tri thức là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển của một tổ chức hay một quốc gia. Có tri thức, con người sẽ sống bình an và hạnh phúc hơn. Bởi vì tri thức là cội nguồn của những ảnh hưởng rất lớn đến hạnh phúc gia đình và kể cả chính trị, an ninh, phát triển kinh tế xã hội. Những tri thức này không đến một cách tự nhiên mà có được qua quá trình học tập, rèn luyện. Chính vì thế, giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển xã hội.

Phật giáo cũng không là ngoại lệ. Giáo dục đào tạo và tu tập không chỉ là điều kiện tiên quyết đưa đến sự giác ngộ, giải thoát mà còn là phương tiện căn bản để hoằng pháp. Nếu chúng ta muốn tuyên dương giáo pháp, thì chúng ta phải hiểu rõ Phật pháp là gì cũng như phải biết xã hội cần gì. Phật pháp cũng không phải tự nhiên sinh ra là biết được mà cần phải trải qua quá trình tu học

*. Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Phật học, Đại học Dongguk, Seoul, Hàn Quốc.

nghiêm túc. Chính vì thế, Phật giáo cũng rất xem trọng vấn đề giáo dục đào tạo.

Giáo dục Phật giáo bao gồm giáo dục cho người xuất gia và đệ tử tại gia. Trong giới hạn bài viết này chúng tôi tìm hiểu về thực trạng, những hạn chế và đề xuất nhóm phương án cải thiện hệ thống giáo dục Tăng ni của tông phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc (gọi tắt là Tào Khê tông).

II. MỤC TIÊU GIÁO DỤC TĂNG NI CỦA TÔNG PHÁI TÀO KHÊ, PHẬT GIÁO HÀN QUỐC

1. Định hướng, mục tiêu của giáo dục Tăng ni

Đặc trưng của giáo dục Phật giáo có thể diễn đạt bằng cụm từ "như lý tác ý" (Yoniso manasikara, 如理作意). Đây là phương thức Đức Phật dạy chúng ta nhìn nhận mọi sự việc khách quan như nó đang là. Ngược lại, không tán thành cách đánh giá, tư duy chủ quan, không thực tiễn, không rõ ràng. Có thể nói đây là nguyên lý giáo dục của Phật giáo và không những chỉ đúng với xã hội Ấn Độ cổ đại mà còn rất hợp lý ở mọi thời điểm, mọi vùng miền.

Nói rộng ra, tuy Phật giáo là một tôn giáo nhưng phương pháp giáo dục không chỉ đặt hoàn toàn vào niềm tin mù quáng, ngược lại rất đề cao trí tuệ. Đồng thời, giáo dục Phật giáo không hướng dẫn tín đồ phó mặc mọi thứ vào những thế lực siêu nhiên, bởi mục tiêu, đối tượng giáo dục để được giải thoát trong Phật giáo chính là con người.

Luật giáo dục của Tào Khê tông ghi rõ định hướng và phương thức giáo dục như sau:[1]

a. Phải giáo dục cho Tăng ni tín tâm sâu vào Tam bảo và phát nguyện dấn thân hành Bồ tát hạnh.

b. Hiểu đúng về giáo pháp của Đức Phật và thực hành theo đúng giáo thuyết của người, áp dụng việc tu tập vào đời sống hàng ngày.

1. Pháp lệnh Tào Khê tông, Luật giáo dục, điều 2, http://law.buddhism.or.kr/asp/_view/linkView.asp?lawid=1482

c. Nhất quán giữa việc hiểu giáo lý và tu tập, hoằng pháp.

d. Có tầm nhìn đúng đắn về lịch sử và biết tùy thuận chúng sinh để có thể áp dụng những phương pháp đúng đắn cho từng thời kỳ.

e. Giáo dục Tăng ni có phẩm hạnh và trí tuệ xứng đáng là bậc thầy của nhân thiên, làm lợi lạc cho chúng sinh.

f. Không tiếc thân mạng, nguyện dấn thân phụng sự Phật pháp, phụng sự giáo đoàn.

2. Hình mẫu tu sĩ Phật giáo lý tưởng của tông phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc

Điều 1 chương 9 trong tông hiến của Tào Khê tông có ghi: "Tăng ni là những người xuất gia sống đời độc thân, thọ giới cụ túc và giới bồ tát trọn đời, nguyện cầu Phật đạo và hóa độ chúng sinh". Còn theo điều 1 Luật Giáo dục của Tào Khê tông (Luật sửa đổi ngày 19/9/2012): "Mục tiêu giáo dục trong tông phái là đào tạo những người hiểu rõ được giáo lý của đức Phật, có đủ năng lực, trải nghiệm và tinh thần hóa độ chúng sinh, giúp mình và người cùng được giác ngộ, xây dựng Tịnh độ nhân gian".[2]

Vị tu sĩ Phật giáo lý tưởng theo Tào Khê tông được ghi rõ trong "Luật Tăng ni" như sau: "Tu sĩ là người lãnh đạo tinh thần của xã hội, là nhà tu hành, là bậc thầy của đại chúng, là người thừa hành Đức Phật để hóa độ chúng sinh, hoằng truyền chánh pháp, có sứ mệnh xây dựng nước Phật ngay tại nhân gian". Qua đó, chúng ta thấy được trách nhiệm, lý tưởng quan trọng của Tăng ni chính là tu tập và truyền giáo. Nói cách khác, hình mẫu Tăng ni lý tưởng của tông Tào Khê vừa là nhà lãnh đạo tinh thần vừa là hành giả tu tập chân chính vì mục tiêu "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh". Chính vì thế, mục tiêu của giáo dục Tăng ni Tào Khê là đào tạo nên những vị tu sĩ có đầy đủ những yếu tố như trên.

2. Ko Sang Hyeon-Beopin, "Chuỗi chuyển hóa về chất của giáo dục Tăng ni", Bulgyohakno66, Viện Nghiên cứu Văn hóa Phật giáo, 2013, tr. 222.

Trong Kinh Tăng Chi bộ và luật tạng (Kiến đạo phần) đều nêu rõ vị tu sĩ lý tưởng là người học và hành đúng theo Pháp Phật, giữ gìn giới luật, là nhà đạo đức, nhà lãnh đạo tinh thần, bậc thầy của chư thiên và loài người.[3]

Chúng ta cùng tìm hiểu về kết quả khảo sát gần đây: "Quan điểm của quần chúng về tôn giáo và văn hóa xã hội của Hàn Quốc" được thực hiện bởi viện nghiên cứu Xã hội Phật giáo. Khi được hỏi vế ấn tượng/hình ảnh của tu sĩ Phật giáo có 41,7% người trả lời: "Là người tu hành, hướng dẫn cách thức để tâm được an định", 26,9% trả lời "là người tự do thoát khỏi thế tục", 16,3% cho biết "là những người phụng sự dấn thân để cứu khổ thế giới", và 8,9% nhận xét "là những chuyên gia về tôn giáo, giảng dạy về tri thức cuộc sống và có trí tuệ". Một câu hỏi khác của nghiên cứu: "Vai trò đúng đắn của nhà sư trong xã hội hiện đại?" Với câu hỏi này, hơn một nửa số người tham gia khảo sát trả lời rằng "Là người chuyên tu để đạt giác ngộ" (52.0%), "cứu khổ cho xã hội bằng tinh thần từ bi" (22,0%), "Giữ gìn giới luật và có đời sống thanh tịnh" (16, 9%).[4]

Kết quả khảo sát này cho thấy dư luận quần chúng cũng xem tu sĩ lý tưởng là người phụng sự, người giải thoát, người lãnh đạo tinh thần, bậc thầy về trí tuệ có khả năng làm chủ tâm. Điều này thống nhất với lý tưởng người tu của Tào Khê tông và cả trong kinh điển nguyên thủy hay giới luật Đức Phật.

Tóm lại, từ thời Phật giáo nguyên thủy đến Phật giáo hiện đại, lý tưởng đặc trưng của Tăng đoàn chưa bao giờ thay đổi, đó phải là đoàn thể người tu thanh tịnh, có trí tuệ. Để có thể xây dựng được Tăng đoàn lý tưởng như thế, giáo dục Tăng ni đóng vai trò quan trọng. Chúng ta cùng tìm hiểu những cải cách, thay đổi của hệ thống giáo dục Tăng ni tông Tào Khê thời cận hiện đại cho đến hiện nay.

---

3. Lee Cha Rang, "Sự thiết lập tư tưởng lãnh đạo Tăng già trên nền tảng Luật Tạng 'Kiến đạo phần'", Triết học Ấn Độ Quyển 32 (Seoul: Hội Triết học Ấn Độ, 2011), tr. 221-250.

4. Viện Nghiên cứu Xã hội học Phật giáo (2012), "Báo cáo phân tích quan điểm của quần chúng về tôn giáo và văn hóa xã hội của Hàn Quốc", Seoul: Viện Nghiên cứu Xã hội học Phật giáo Tào Khê tông, tr. 116-132.

III. QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH VÀ THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TĂNG NI CỦA TÔNG PHÁI TÀO KHÊ, PHẬT GIÁO HÀN QUỐC

1. Quá trình cải cách giáo dục Tăng ni thời cận hiện đại

Quá trình cải cách giáo dục Tăng ni cận hiện đại được tiến hành từ cuối triều đại Chosun. Vào khoảng thế kỷ XVI-XVII, sách *Lý lịch* (履歷) - một bộ sách đặc biệt của Phật giáo ghi lại hệ thống giáo dục Tăng ni trải qua các giai đoạn Sa di-Tứ tập (四集) - Tứ giáo (四教) - Đại học. Tuy vậy, người ta không xác định được bộ *Lý lịch* này được biên tập, hình thành từ khi nào, được ứng dụng rộng rãi như thế nào. Trên nền tảng hệ thống này, ở từng cấp bậc có giáo trình Kinh điển (經典) - Thiền tịch (禪籍) tương ứng. Trong đó, bậc Tứ tập đặc biệt tập trung giảng dạy về Khán thoại thiền (看話禪) và Thiền giáo kiêm tu (禪教兼修).[5]

Tiếp theo, chương trình giáo dục Tăng ni được xem là nền tảng cho nền giáo dục hiện nay được cải cách bởi Lee Neung Hwa (1869 - 1943), giảng dạy theo chế độ Phật học viện tập trung, chia làm 4 cấp Sa di, Tứ tập, Tứ giáo và Đại học, ngoài ra còn một phân khoa tự chọn. Để theo học hết chương trình này cần 10-11 năm.[6]

Đến giai đoạn Hàn Quốc chịu sự đô hộ của Nhật Bản, giới Phật giáo Hàn Quốc đã cố gắng rất nhiều để thành lập tổ chức độc lập, trong đó có những nỗ lực đa dạng, đa diện trong giáo dục Tăng ni. Tiêu biểu là cuộc vận động thành lập đại học Phật giáo Dongguk (tiền thân là trường chuyên Hyehwa). Tuy vậy, có thể nói rằng, do những yếu tố khách quan và chủ quan (cuộc đấu tranh phân phái giữa Tân Tăng có gia đình theo Phật giáo Nhật Bản và các tu sĩ độc thân theo Tào Khê), mà Phật giáo Hàn Quốc thời kỳ này vẫn chưa xây dựng được chính sách phát triển giáo dục Tăng ni bền vững và có trình độ chuyên môn.

---

5. Son Seong Pil-Jeon Hyo Jin, "Phân tích bộ Tứ Tập 四集 và những tranh luận trong giới Phật giáo vào thế kỷ 16•17", 韓國思想史學第58輯, (2018. 04), tr. 242.

6. Lee Neung Hwa, *Lịch sử Phật giáo Chosun*, Quyển hạ (Seoul: Boryeongak, 1990), tr. 989-990.

Sau đó, Phật giáo Hàn Quốc chính thức bước vào 3 thời kỳ cải cách giáo dục Tăng ni đáng chú ý như sau:

a. Thời kỳ thứ nhất: từ cận hiện đại đến năm 1994

b. Thời kỳ thứ hai: từ năm 1995-2009: hoàn thành chương trình giáo dục Tăng ni cơ bản, xây dựng hệ thống, khung chương trình chung. Tuy nhiên, có thể nói là cải cách này mang tính hình thức hơn là đạt được thống nhất về nội dung chương trình.

c. Thời kỳ thứ ba: từ sau khi Viện trưởng Viện giáo dục nhiệm kỳ thứ 6 (HyeonEung Sunim) nhậm chức năm 2010-nay: Thống nhất cả nội dung và hình thức hệ thống giáo dục Tăng ni trong toàn tông phái.[7]

Thời kỳ thứ nhất được ghi từ cuối Chosun, nhưng thật ra cần hiểu chính xác là từ khi Hàn Quốc thoát khỏi ách đô hộ của Nhật cho đến năm 1994. Giai đoạn này chưa có phân viện giáo dục riêng biệt, Phật giáo Hàn Quốc trải qua cuộc phân phái lớn và nghiêm trọng nhất lịch sử giữa bộ phận Tăng ni sống đời độc thân và những tu sĩ Phật giáo có gia đình theo văn hóa Phật giáo Nhật Bản. Chương trình giáo dục Tăng ni về nội dung và cả hình thức vì thế chưa có sự nhất quán.

Từ tháng 1 năm 1964 đã dần hình thành những trào lưu thành lập các cơ sở đào tạo Tăng ni tập trung (tiền thân của những Phật học viện và đại học Phật giáo) ở những ngôi già lam có truyền thống giáo học và lịch sử lâu đời như Hwagyesa, Songwangsa, Haeinsa, Tongdosa. Tuy nhiên biến cố thời cuộc và khó khăn về sự không thống nhất giữa các giáo phái một lần nữa khiến cải cách giáo dục bị trì trệ. Kết quả thậm chí có giai đoạn Tăng ni phủ nhận vai trò của giáo học và đề cao thái quá thiền tập, chỉ chuyên tập trung các trường thiền. Nội dung giáo dục giai đoạn này vẫn còn thiếu các môn học mới, chủ yếu chỉ đọc hiểu và dịch kinh từ nguyên bản Hán cổ.

7. Viện Giáo dục Tào Khê tông trong dịp kỷ niệm 10 năm khai viện, đã tự họp bàn và thống nhất phân chia 3 thời kỳ như thế, *Giáo dục Tăng già*, quyển 6, Nxb. Viện giáo dục Tào Khê tông, tr. 23-53.

Về sau, trong nỗ lực hình thành các trường đại học Phật giáo, căn cứ trên "đề án cải cách giáo dục đạo tràng Seonwoo", vào năm 1994, cuối cùng thì Tào Khê tông đã thành lập Viện Giáo dục, ban hành pháp chế về giáo dục và chịu trách nhiệm chính về xây dựng và cải cách các chương trình giáo dục Tăng ni. Từ đây, quá trình cải cách và định hình khung giáo dục mới chính thức được tiến hành.[8]

Thời kỳ thứ hai từ năm 1995, căn cứ trên pháp chế sửa đổi của luật giáo dục, Tào khê tông xây dựng chương trình giáo dục gồm các cấp như sau: Giáo dục sơ cấp (dạy cho ngũ giới, tập sự) - Giáo dục căn bản (Đại học Tăng già trung ương, Đại học Tăng già địa phương (Phật học viện), Khoa Phật học, Khoa thiền học trường Đại học Dongguk…) - Giáo dục chuyên môn (Học Lâm) - Giáo dục đặc biệt - Tái giáo dục (Các chương trình đào tạo, tập huấn ngắn ngày). Thời kỳ này, hành chính giáo dục đã đi vào ổn định, các hình thức và nội dung chương trình giảng dạy dần được nhất quán. [9]

Tuy vậy, giáo dục Tăng ni thời kỳ này thực tế vẫn chủ yếu diễn ra theo phương thức truyền thống thầy trò tiếp nối (師資相承), trong đó, vai trò và sự tham gia hướng dẫn của tông phái là vô cùng hạn chế, chủ yếu chỉ để duy trì tối thiểu việc quản lý Tăng tịch mà thôi.

Thời kỳ cải cách thứ 3, từ năm 2010, khi chương trình giáo dục tiêu chuẩn được hoàn thiện, là thời kỳ diễn ra những thay đổi cả về chất lượng lẫn hình thức giáo dục mà các thời kỳ trước đó chưa làm được.

Giai đoạn này có những thay đổi bước ngoặt như cải cách sách giáo khoa, Hàn hóa giáo trình, hiện đại hóa phương pháp sư phạm, đào tạo thêm những môn ngoài ngành nhằm tăng cường sức sáng tạo của học tăng, thành lập những cơ sở để đào tạo ngắn ngày, đào tạo chuyên môn, mở nhiều khóa tập huấn đa dạng thu hút Tăng ni theo học… Để làm được những việc trên, viện giáo dục đã có những nỗ lực rất lớn trong việc xây dựng cơ sở vật chất, thay đổi

8. 2. Yoo Seung Mu, "Tìm hiểu 3 chương trình lớn của tông phái - Tập trung vào đánh giá kết quả tổng thể", *Giáo dục Tăng già,* Quyển 6, Nxb. Viện giáo dục Tào Khê tông, 2004, tr. 370.

9. Beopin, "Giáo dục Tăng đoàn, Phải phù hợp với lịch sử và có giao tiếp với xã hội", Bulgyo PyeongnonSố 42 (Seoul: Tư tưởng Manhae, 2010), tr. 278-280.

phương pháp sư phạm, sửa đổi pháp chế liên quan đến giáo dục, nâng cao năng lực kể cả trong quản lý và trong công tác đào tạo...[10]

Căn cứ trên việc thông qua đề án sửa đổi chương trình đào tạo của Viện giáo dục năm 2011, vào năm 2013, viện đã đưa hướng dẫn thi hành chi tiết về các môn học bắt buộc và môn tự chọn như sau:

Bảng 1. Sự thay đổi môn học và phương pháp giảng dạy Tăng ni trong Phật học viện[11]

Thời kỳ 3 (2010-nay)			Thời kỳ 1-2 (1945-2009)		Cận đại (Lee Neung Hwa)	
Năm	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Bậc học	Môn học chính	Tên gọi	Môn học
Năm 1	Đọc dịch kinh chữ Hán I Khái luận Phật giáo Phật giáo nguyên thủy Lịch sử Phật giáo Hàn Quốc	Đọc dịch kinh chữ Hán II Khái luận thiền học Luật-Giới luật đại thừa Lịch sử Phật giáo Thế giới Tìm hiểu tôn giáo thế giới (E-learning)	Tri môn	Tri môn	Sa di	Mười giới, sa di Bát Nhã tâm kinh, Phát bồ đề tâm văn, Thiền lâm bảo huấn, Tri môn cảnh huấn

10. Beopin (2010), nt, tr. 284-292.
11. Ko Sang Hyeon-Beopin, nt, tr. 228.

Năm 2	Đọc dịch kinh chữ Hán III Phật giáo bộ phái và đạo đức hiện đại (E-learning) Tiếng Anh Phật Pháp I Tìm hiểu về di sản văn hóa Phật giáo (E-learning)	Đọc dịch kinh chữ Hán IV Lịch sử Phật giáo Thế giới (E-learning) Tiếng Anh Phật Pháp II Tư tưởng Bát Nhã-Trung Quán (E-learning) Nghi lễ Phật giáo I	Tứ tập	Tứ tạng, đạo thư, thiền yếu	Tứ tập	Giáo trình thiền viện, Tứ tạng, Pháp tập biệt hành lục thiết yếu bình nhập tư ký (法集別行錄節要幷入私記), Cao Phong thiền yếu (高峰禪要)
Năm 3	Đọc dịch kinh chữ Hán V Ngữ lục Phương pháp luận hoằng pháp (E-learning) Nghi lễ Phật giáo II	Đọc dịch kinh chữ Hán VI Hiểu về Thiền khán thoại Tư tưởng Duy Thức-Như lai Tạng Phật giáo và xã hội (E-learning)	Tứ giáo	Kinh Lăng Nghiêm, Khởi Tín luận, Kinh Kim Cang, Kinh Viên Giác	Tứ giáo	Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Đại thừa khởi tín luận, Kim cang bát nhã kinh, Viên giác kinh
Năm 4	Đọc dịch kinh chữ Hán VII Tư tưởng Hoa Nghiêm Môn tùy chọn Môn tùy chọn	Đọc dịch kinh chữ Hán VIII Tư tưởng Tịnh độ Thi tốt nghiệp, luận án tốt ng-hiệp, đánh giá	Đại học	Kinh Hoa Nghiêm	Đại học	Kinh Hoa Nghiêm, Thiền môn niệm tụng, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Thiền gia Bửu giám, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh

Phương pháp giáo dục	Giáo dục thông minh: Ứng dụng hế thống E-leraning LMS, chủ động học, chi tiết hóa môn học, Bài giảng của giáo sư	Giáo dục truyền thống: chủ yếu dùng sách giấy, giáo trình chính bằng tiếng Hán, bài giảng của giáo sư

2. Tình hình giáo dục Tăng ni hiện nay của Tào Khê tông

Từ trước khi tông phái tiến hành cuộc tổng cải cách năm 1994 thì giáo dục Tăng ni không có sự thống nhất. Ngoại trừ một vài ngôi chùa trọng yếu, còn lại các Tăng ni hầu hết đều không được tiếp nhận hệ thống giáo dục toàn vẹn. Thiếu cơ sở vật chất. Thiếu và yếu những nhà chuyên môn Phật học đủ tầm đứng lớp giảng dạy. Vì không có bộ sách giáo khoa chung, mỗi ngôi chùa, mỗi Phật học viện dĩ nhiên có chương trình đào tạo và tiêu chuẩn khác nhau.

Tháng 1 năm 1995, Viện giáo dục được tách riêng độc lập, với sự đầu tư mỗi nhiệm kỳ (4 năm) 10 tỷ won để phát triển chương trình cải cách giáo dục. Giáo dục Tăng ni chia thành bậc sơ cấp, căn bản, chuyên khoa với chương trình học cụ thể, thống nhất. Trong Viện giáo dục cũng phân ban như ban giáo dục, ban soạn giáo trình giáo khoa, và ban biên dịch kinh nhằm nâng cao tính chuyên môn trong từng phần việc.

Chế độ giáo dục bắt buộc (nghĩa vụ) được áp dụng từ năm 1995, yêu cầu toàn bộ người xuất gia phải tham gia hết chương trình giáo dục căn bản 4 năm mới đủ yêu cầu thọ cụ túc giới, mới chính thức được công nhận là tu sĩ Phật giáo tông Tào Khê (có Tăng tịch). Đồng thời, để phân định rõ tu sĩ dự bị (sa di, sa di ni, thức xoa ma na) với tu sĩ chính thức, chỉ có Tỳ kheo, Tỳ kheo ni mới được mặc áo đồng màu, còn sa di, sa di ni mặc áo có viền cổ màu nâu.

Về cơ sở giáo dục, Viện giáo dục chủ trương thành lập cơ sở đào tạo cho sa di, sa di ni, gọi là Phật học viện (Gangwon). Tính đến năm 2000, có 19 Phật học viện đủ tiêu chuẩn, trong đó có 13 Phật học viện Tăng, gồm Donghwasa, Baekyangsa, Beomeosa, Beopjusa, Bulguksa, Songwangsa, Sudeoksa, Sanggyesa, Jikjisa, Haeinsa, Hwaomsa, Tongdosa, Seonunsa và Đại học Tăng già. Phật học viện

ni gồm Unmunsa, Donghaksa, Bongnyeongsa, Jeongamsa, Yumasa, và Đại học Phật giáo Samseon.

Tháng 7 năm 1996, Viện giáo dục đã ban hành pháp chế liên quan đến Đại học Tăng già và Luật viện, nhằm nâng cao, chuẩn hóa các cơ quan giáo dục chuyên sâu. Kết quả thành lập được 4 nơi gọi là trung tâm đào tạo chuyên môn như Geumgang Luật viện (chùa Bongnyeong), Yeongsan Luật viện (chùa Pagye), Lăng Nghiêm Học lâm (Bongseonsa) và Hoa Nghiêm Học Lâm (Silsangsa).[12]

Tháng 11 năm 2009, Hòa thượng HyeonEung nhậm chức viện trưởng viện giáo dục nhiệm kỳ 2 đã xúc tiến mạnh mẽ việc cải cách giáo dục. Từ đây, chương trình giáo dục Tăng ni không theo 4 cấp "Tri môn-Tứ tập-Tứ giáo-Đại học" như cũ, mà lấy Thiền-Giáo-Luật nền tảng, kết hợp các chương trình giáo dục hiện đại như ngoại ngữ, máy vi tính, hoằng pháp xã hội học, các môn không phải tôn giáo học…

Về giáo trình, hòa thượng chủ trương "Hàn hóa" toàn bộ sách giáo khoa. Xã hội ngày nay với tầng lớp xuất gia trẻ là những người không thạo chữ Hán cổ, lối giáo dục xưa với giáo trình tiếng Hán làm chủ đạo gây không ít khó khăn cho người học. Để học một bài, người học phải mất rất nhiều thời gian cho phần dịch nghĩa, không còn đủ thời gian đầu tư nghiên cứu sâu vào nội dung kinh. Đây là điểm cần khắc phục. Học bằng giáo trình tiếng Hàn, giúp tu sĩ giảm bớt thời gian dịch nguyên tác, tập trung hiểu nghĩa lý đúng đắn của tư tưởng Phật giáo. Tuy nhiên, cũng không thể loại bỏ triệt để các môn đọc dịch tiếng Hán cổ- bởi đây là lối giáo dục truyền thống vốn đã có rất lâu tại các Phật học viện cũ.

Bước vào thế kỷ XXI, cụ thể là hơn một thập niên trở lại đây, giáo dục Phật giáo đối diện với những khó khăn mới. Nguyên nhân đến từ sự suy giảm người xuất gia, dẫn đến các Phật học viện thiếu học tăng, học ni rất nhiều. Viện giáo dục buộc phải tiến hành cải tổ cơ sở đào tạo Tăng ni. Cụ thể, ngày 1 tháng 3 năm 2014, "pháp chế liên

12. Kwon Oh Young, *Sức mạnh thay đổi thế giới của Phật giáo*, Tạp chí Pháp bảo, số 1269, ngày 12/11/2014, http://www.beopbo.com/news/articleView.html?idxno=84344.

quan đến tiêu chuẩn vận hành các Phật học viện" có hiệu lực, ghi rõ như sau: Các học viện Phật giáo có dưới 40 người, mỗi niên khóa có không đủ 10 người sẽ không được nhận tài trợ của viện giáo dục cho việc vận hành học viện. Đồng thời, viện giáo dục khuyến khích các học viện này chuyển đổi thành Viện nghiên cứu sau đại học. Đây là quy chế nhằm ngăn ngừa việc giảm chất lượng giáo dục và hướng đến sự điều hành hiệu quả hơn các đại học Phật giáo. Theo đó, năm 2012, có ít nhất 6 học viện đã chuyển đổi thành cơ sở giáo dục căn bản (sơ cấp Phật học), hoặc chuyển đổi thành chuyên viện nghiên cứu, dịch kinh, luật viện...[13]

Ngoài ra, theo luật giáo dục sửa đổi năm 2010, sau khi thọ cụ túc giới, tu sĩ dưới 30 hạ lạp phải tham gia khóa đào tạo bắt buộc mỗi năm tối thiểu 12 tiếng.

Tóm lại, trong chiều dài lịch sử 1.700 năm Phật giáo, truyền thống giáo học của Tăng ni thời xưa đã đào tạo nên những bậc cao tăng xứng tầm Quốc sư - là bậc thầy giỏi nhất của thời đại. Trải qua những pháp nạn và biến cố, Phật giáo Hàn Quốc ngày nay có những hạn chế nhất định. Từ sau 1994, với chính sách cải cách giáo dục Tăng ni đã mang lại những thành công đáng kể. Tuy vậy, trình độ của Tăng ni ngày nay so với giới trí thức xã hội hiện đại, để được công nhận bậc thầy thì vẫn còn rất khó. Bên cạnh đó, những cơ sở cố thủ với cách giáo dục truyền thống hiện vẫn tồn tại. Bởi vậy, con đường cải cách giáo dục Tăng ni toàn diện vẫn còn rất dài và rất xa.

13. Kwon Oh Young, nt.

Bảng 2. Hệ thống cơ sở giáo dục Tăng ni Tào Khê tông[14]

	Giáo dục Sơ cấp	Giáo dục Căn bản	Giáo dục chuyên môn	Giáo dục Đặc biệt	Tái giáo dục
Nội dung	Tập sự/ ngũ giới (6 tháng) Đào tạo tập trung cho bậc ngũ giới (21 ngày)	Phật học viện (Gang-won) Thiền viện căn bản (Haeinsa, Donghwasa) Đại học Dongguk Đại học Tăng già	Học lâm (Silsangsa, Hwaom, Bongseonsa) Luật viện Thiền viện chuyên sâu	Đại học Tăng già Tỳ kheo ni (Eunhaesa) Đại học Tăng già Tỳ kheo ni (Unmunsa) Osan hakgyo Munhwa hakgyo	Viện đào tạo trung ương Đào tạo trụ trì Đào tạo giáo chức Đào tạo ủy viên tổng hội Đào tạo bậc quản lý tại các chùa hành chính Đào tạo theo hạ lạp
Thời gian	6 tháng	4 năm	2 năm	3 năm	3-7 ngày
So sánh	Điều kiện để thọ giới sa di- sa di ni	Magoksa, Sudeoksa, Beomeosa, Baekyangsa, Songwangsa, Tongdosa, Donghaksa, Unmunsa, Bong-nyeongsa, Jeongamsa, Haeinsa, Beopjusa, Bulguksa, Hwaomsa, ĐH Tăng già Samseon	Bậc thạc sĩ, đăng ký tại trường, Luật viện: Haeinsa, Songwangsa, Tongdosa, Pagyesa	Tiến sĩ- Tam tạng Osan hakgyo Munhwa hakgyo	Là tiêu chuẩn để phong giáo phẩm, giáo chức

14. Đại học Dongguk, Hội đồng môn Seoklim (1997), Nxb. Phật giáo hiện đại, tr.263.

IV. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CẢI THIỆN HỆ THỐNG GIÁO DỤC TĂNG NI CỦA TÔNG PHÁI TÀO KHÊ, PHẬT GIÁO HÀN QUỐC

1. Những hạn chế: Giáo và hành phân ly

Phật giáo là tôn giáo của sự thực hành, tu tập. Mục tiêu của giáo dục Phật giáo chính là để đạt đến giải thoát, trở thành bậc giác ngộ.[15] Hành giả học Phật đúng đắn đều hiểu rằng, để đạt đến giác ngộ thì phải song hành việc học và tu cho rốt ráo. Tuy nhiên hiện nay, giáo dục Tăng ni lại đang rơi vào tình trạng giáo hành phân ly.

Chương trình giáo dục căn bản tại học viện Tăng già như sau: Thiền học khái luận, Ngữ lục thiền 1, tu thiền luận, phương pháp luận hướng dẫn tham thiền, Khán thoại thiền là những môn bắt buộc. Về sinh hoạt tôn giáo có những môn Nghi thức Phật giáo, Thực tập tu (수행실수), hòa chúng (대중습의). Về nghi lễ Phật giáo có các môn Lễ Phật, Lễ thù ân, 108 lễ sám hối, cúng ngọ, pháp hội… Riêng về Thực tập tu, gồm niệm Phật, tọa thiền, lạy sám hối, tụng kinh, bố tát, tự tứ, chấp tác, tri sự… Ở các Phật học viện hiện vẫn còn duy trì nghi thức quá đường như nghi thức sinh hoạt chung cho đại chúng.[16]

Chương trình giáo dục chuyên môn tại các thiền viện (Viện nghiên cứu Tăng già sau đại học) gồm có Ngữ lục thiền, Lịch sử thiền tông, Tài liệu tham khảo liên quan thiền, Phương pháp luận hướng dẫn tham thiền.

Qua hai chương trình giáo dục căn bản và chuyên môn, chúng ta đều thấy có các môn giáo học liên quan đến thiền, nhưng lại hoàn toàn không có giờ thực tập thiền đúng nghĩa (實參實修). Nói cụ thể hơn, học tăng học ni có thể học về lý luận thiền tại học viện, nhưng không có thiền tập. Còn vào trường thiền chuyên biệt thì chỉ chuyên ngồi thiền mà không có giờ học giáo lý và phương pháp luận liên quan. Điều này dẫn đến sự phân cực giữa "giáo" và "hành".

---

15. Viện Giáo dục Tào Khê tông (2014), "Bách thư giáo dục cùng HyeonEung sunim - Viện trưởng Viện giáo dục nhiệm kỳ 6", Nxb. Gyejong, tr. 31.

16. Cho Ki Ryong, "Định hướng giáo dục Tăng già và đặc trưng cuộc cái cách tông phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc", Thiền học, tập 50 (2018.8), tr. 22.

Ngay cả trước khi cuộc cải cách giáo dục được tiến hành thì việc chuyên tu (ngồi thiền) và chuyên học (chỉ học giáo lý) cũng đã diễn ra sự phân ly, không tiến hành song song trong quá trình đào tạo Tăng ni. Còn hiện nay, khi xây dựng hệ thống giáo dục chuyên biệt, thiền viện hoàn toàn biệt lập với Phật học viện/ đại học Phật giáo thì rõ ràng việc vừa học vừa thực tập tu là không thể diễn ra trong cùng một không gian. Sau khi tông Tào Khê tiến hành hàng loạt những cải tổ cho phù hợp hơn với thời đại, thì vấn đề học và hành của tu sĩ vẫn chưa có hướng đi hài hòa, thống nhất.[17]

Sự phân ly giữa giáo và hành trong cơ chế giáo dục đào tạo Tăng ni như thế này đưa đến kết quả tạo nên một nền giáo học không đủ thực hành và một sự tu tập không có đủ giáo điển để giải thích, phân tích. Ngoài ra, việc phân ly này còn dẫn đến một hệ lụy khác, là Tăng ni xem nhẹ giáo điển truyền thống (nội điển) mà tập trung tăng cường học ngoại điển. Đây là nguyên nhân dẫn đến sự tổn hại đặc trưng riêng có của giáo dục Phật giáo, khiến giáo dục Phật giáo không khác gì với việc đào tạo những nhà nghiên cứu, hơn là đào tạo một vị Phật tương lai.

Vậy nên, nhiệm vụ mới của giáo dục Tăng ni là cần phải xây dựng được môi trường học có tu và tu có học. Được vậy mới có thể đào tạo nên Tăng ni xứng đáng là bậc thầy của nhân thiên.[18]

2. Đề xuất các nhóm giải pháp

2.1. Không tách rời tam học 三學

Mục đích tối hậu của Phật giáo chính là giải thoát, tự tại khỏi những nỗi khổ đau về thân và tâm. Con đường đưa đến sự giải thoát đó chính là tu tập Bát chánh đạo. Nội dung tu tập chính yếu của Bát chánh đạo không ngoài tam học: Giới-Định-Tuệ戒 • 定 • 慧. Không có chương trình tu học thay thế nào, không có cải cách nào ngoài ba môn học này có thể đem đến giác ngộ tuyệt đối. Tam học

17. Cho Ki Ryong, nt, tr. 23.
18. Viện giáo dục Tào Khê tông (2014), sđd, tr. 31.

chính là nền tảng, là nội dung, là đường lối tu tập khu biệt Phật giáo với các tôn giáo khác và với các chế độ giáo dục đào tạo khác.

Đầu tiên là giới. Giới chính là biểu hiện tư cách của người tu. Sa di có 10 giới, Tỳ kheo có 250 giới, Tỳ kheo ni có 348 giới. Chính vì người tu giữ giới mới hình thành nên Tăng đoàn thanh tịnh hòa hợp. Giới là giềng mối, là căn cứ để người xuất gia khác với người tại gia, để hành giả có thể xứng đáng được gọi là người tu hành theo Phật giáo. Đối với tu sĩ, không thể có phương tiện tu tập nào thay thế ngoài giới định tuệ. Giới luôn đi cùng với định và tuệ, đây là ba yếu tố tương hỗ bất ly. Trong *Thiền gia quy giám* (禪家龜鑑) có ghi như sau: "Giới cũng là định định cũng là tuệ tuệ cũng vậy, một đủ cả ba không phải là tướng độc lập nhau."[19] Rõ ràng, chúng ta thấy trong giới có định tuệ, trong tuệ có giới định, trong định có giới tuệ. Vì thế khi tách rời Tam học thì không còn là Tam học nữa.

Hiện nay hệ thống chương trình, cơ sở giáo dục Tăng ni của Tào Khê tông đang khiến quá trình thực hành Tam học bị tách rời. Giáo dục Tăng ni nhằm phát triển định-tuệ, nhưng môi trường giáo dục của Tào Khê lại không đủ đảm bảo cho việc tu tập quán chiếu để phát triển định tuệ. Ngoài ra, việc tinh chuyên trì giới cũng không được đảm bảo. Đây là hạn chế rất lớn cần khắc phục.

Nếu chúng ta từ bỏ mục đích trở thành Phật trong chương trình giáo dục Tăng ni thì việc học Phật không khác biệt so với học các đạo đức khác. Tăng ni và cả Phật tử tại gia cần luôn ghi nhớ mục tiêu học Phật của mình là để thành Phật. Nếu không, những giá trị tôn giáo cao quý của đạo Phật sẽ bị mai một, tổn thương rất nhiều.

Trong Tam học này, chúng ta cũng không nên coi trọng thái quá một yếu tố nào và bỏ qua, không tu tập những yếu tố còn lại. Vì thực hành tam học là thực hành cùng lúc, tương hỗ với nhau, chứ không phải độc lập nhau. Tuy nhiên, hiện nay Tăng ni Hàn Quốc đang có khuynh hướng lựa chọn lấy hay bỏ (取捨選擇) một trong tam học. Thể hiện qua việc Tăng ni chọn giới thì đăng ký vào luật

19. "戒也定也慧也 擧一具三 不是單相"

viện, chuyên định thì vào thiền viện, và chọn trí thì vào học viện. Thậm chí có tư tưởng giữ giới học giới để trở thành luật sư, hành thiền để giữ chức phương trượng trong thiền đường, hay trở thành pháp sư giảng sư mà chuyên học giáo điển. Theo lối tư duy và chọn chuyên ngành như vậy, thì việc học Phật đó chỉ đào tạo nên những chuyên gia trong từng lĩnh vực chứ không thể đạt đến giác ngộ, giải thoát rốt ráo. Cũng nên nhấn mạnh một lần nữa, hành giả tu theo Phật phải thực hành Tam học đồng thời. Khi hành giả nghiêm túc trì giới thì tự nhiên có định tuệ sanh, khi có định thì giới tuệ cũng sanh và nhờ có tuệ thì giới định viên mãn.[20]

Liên quan đến vấn đề này, Tào Khê tông cần phải tham khảo mô hình giáo dục Tăng ni của Thiên Thai tông. Giáo dục Tăng ni của Thiên Thai tông có thể được mô tả bằng cụm từ *thiền nông nhất thể* (禪農一體). Tu sĩ xem việc làm nông và ngồi thiền là một, giữ truyền thống ban ngày làm việc, khi chiều tối thì học kinh (晝耕夜讀), tu thiền. Dĩ nhiên lấy ví dụ này không phải để khuyên Tăng ni Tào Khê ban ngày làm nông tối học kinh như thế. Mà là chủ ý muốn đề xuất một hướng nghiên cứu cho mô hình giáo dục Tăng ni bao gồm trọn vẹn Giới Định Tuệ: buổi sớm dậy ngồi thiền, ban ngày chấp tác, tối đến học kinh.[21]

2.2. Hài hòa giữa truyền thống và hiện đại

Việc cải cách Tông phái bao gồm cả cải cách giáo dục Tăng ni, nỗ lực xây dựng chương trình giáo dục hiện đại hóa. Điều này thể hiện qua chương trình giáo dục có bổ sung nhiều môn ngoại điển. Tuy thế, hiện đại hóa là một khái niệm tương đối. Thời gian hiện tại ngay khi nói ra cũng trở thành quá khứ và tương lai cũng sẽ trở thành thì quá khứ. Chính vì vậy, chương trình giáo dục Tăng ni không chỉ nhấn mạnh vào ngoại điển, tập trung vào những môn học hiện đại mà cần phải có sự hài hòa giữa giáo điển truyền thống và những

20. Lee Jeong Mo (Thae Won), "Phương pháp thực hành Phật giáo - trọng tâm Tam học", Nghiên cứu Tịnh độ học 11, Hội Tịnh độ Hàn Quốc, 2008, tr.11.

21. Baek Jun Hom, "Phương hướng thực hành tam học của Phật giáo Won", Jeongsin gyebeok 14, Viện Nghiên cứu tư tưởng Phật giáo Won trường Đại học Wonkang, 1995, tr.163.

môn học ngoài Phật học. Chúng ta xây dựng chương trình giáo dục phù hợp với xã hội ngày nay không có nghĩa là đánh mất đi, chối bỏ hẳn truyền thống giáo dục đã và đang có.[22]

Hòa thượng Byeopin đã tóm gọn phương án cải thiện giáo dục Tăng ni như sau:[23]

Thứ nhất, sách giáo khoa cần phải được thống nhất triệt để và in mới. Hiện nay ở những cơ sở giáo dục địa phương vẫn còn dùng sách từ thời Chosun. Xã hội Hàn Quốc hiện đại trong những thập kỷ qua có quá nhiều thay đổi. Trong khi đó nhà chùa vẫn còn cố thủ vào giáo trình từ thế kỷ trước thì chắc chắn có rất nhiều sai biệt trong nhân sinh quan, thế giới quan, xã hội quan. Nếu chỉ dựa vào những môn học trong Tứ tập và Tứ giáo thì Tăng ni chẳng những không đủ tư chất để thích ứng với xã hội năng động hiện đại mà còn không thể tìm hiểu, nghiên cứu Phật giáo một cách toàn diện và sâu sát. Theo đó, cần thiết kế chương trình có đầy đủ nội dung hơn, bao gồm những môn nội điển như lịch sử Phật giáo, Phật giáo nguyên thủy, tư tưởng Trung Quán, tư tưởng Duy Thức, Thực hành thiền, Phật giáo ứng dụng… để có thể tiếp cận tư tưởng Phật giáo đa diện, sâu sắc. Ngoài ra cũng cần bổ sung những môn ngoại điển, ứng dụng được trong xã hội hiện đại như triết học, xã hội học, nhân học…

Thứ hai, sách giáo khoa phải viết bằng tiếng Hàn. Hiện nay các Phật học viện truyền thống vẫn còn dùng giáo trình thời Chosun (nguyên bản tiếng Hán cổ) làm giáo trình chính khi học nội điển. Với khung thời gian ít ỏi cho từng môn, so với số lượng từ Hán cổ khó và không thông dụng quá nhiều, Tăng ni phải mất rất nhiều thời gian để đọc hiểu cho đúng nội dung kinh, dẫn đến kết quả để giảng dạy trọn vẹn một bộ kinh cho đúng giáo án, cho đủ nội dung là bất khả thi. Đã đến lúc chúng ta cần mạnh dạn thay đổi toàn bộ giáo trình Hán cổ sang tiếng Hàn, lựa chọn những bản dịch chuẩn, và có đối chiếu nhiều bản dịch với nhau, sẽ có hiệu quả tốt hơn trong nghiên cứu.

---

22. Viện giáo dục Tào Khê tông, sđd, tr. 32-33.

23. Beopin, "Giáo dục Tăng đoàn, Phải phù hợp với lịch sử và có giao tiếp với xã hội", Bulgyo Pyeongnon Số 42 (Seoul: Tư tưởng Manhae, 2010), tr. 284-290.

Thứ ba, cần hiện đại hóa phương pháp giáo dục. Phương pháp sư phạm đúng và hiện đại hóa cũng quan trọng không kém so với công tác Hàn hóa giáo trình giảng dạy. Phương pháp giảng dạy chủ yếu hiện nay tại các Phật học viện là đọc dịch/đọc hiểu một bản kinh (tài liệu do giảng viên cung cấp). Đây là phương pháp sư phạm có nhiều hạn chế trong việc phát huy sức sáng tạo của học viên. Nhất là trong xã hội đặt nặng việc học như Hàn Quốc, chúng ta không thể giáo dục Tăng ni phương pháp thụ động với một bản kinh được cho và mày mò dò từ điển. Cần thay đổi phương pháp sư phạm, để có thể cung cấp cho Tăng ni năng lực giải quyết, phân tích, lựa chọn trong rừng thông tin mà thời đại kỹ thuật số cung cấp miễn phí. Đồng thời phải giúp nâng cao sức sáng tạo, sự chủ động cho học viên. Ngày nay, so với việc "giải mã" những "ám hiệu", những chữ viết đã không còn thông dụng, thì kỹ năng quan trọng hơn cần rèn luyện đó chính là khả năng tổng hợp và phân tích thông tin, dữ liệu, nội dung mà nội-ngoại điển đem lại. Học, hiểu được thì mới đem áp dụng những tri thức đó vào trong đời sống thực tiễn được. Để đạt được mục tiêu này, phương pháp sư phạm cần đổi mới cho phù hợp.

Thứ tư, rèn luyện năng lực phân tích và ứng dụng nhân học. Để Tăng ni nắm bắt được xu hướng thời đại, và có định hướng đúng đắn cho bản thân cũng như làm tốt vai trò hướng đạo cho Phật tử tại gia, thì ngoài những môn học truyền thống, chương trình giáo dục nên bổ sung các môn liên quan đến nhân học như triết học, văn học, lịch sử… Có những kiến thức đa dạng hỗ trợ, Tăng ni vừa có khả năng giải thích, diễn dịch tư tưởng Phật pháp phù hợp với thời đại, vừa phát huy tối đa sức sáng tạo và những năng lực riêng có của từng người. Xu hướng giáo dục hiện nay không chỉ cần có kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực mà cần có tầm hiểu biết rộng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhất là các lĩnh vực có liên quan gần gũi đến chuyên ngành Phật học.

2.3. Xúc tiến giao tiếp với cộng đồng xã hội

Phật giáo đã được công nhận là một tôn giáo đại chúng từ thời Tam quốc đến Shilla thống nhất cho đến Goryeo với lịch sử truyền thừa và hoằng pháp hiệu quả. Tuy nhiên, đến thời kỳ Chosun, Phật giáo

gặp pháp nạn lớn bởi chính sách sùng Nho bài Phật của triều đình. Từ đó, Phật giáo mất đi sức ảnh hưởng và dần trở nên kém thích ứng trong việc hoằng pháp cho giới trẻ trong bối cảnh xã hội hiện đại.[24]

Ngày nay, khi người ta nghe đến hai từ "già lam", đa phần liên tưởng ngay đến những ngôi chùa tịch mặc nằm sâu trong rừng hay tít trên non cao. Đây không phải là mô hình vốn có của các ngôi chùa. Nói cách khác, một kiểu thụ động, im ắng, thiếu tính nhập thế vốn không phải là hình mẫu đúng đắn của các ngôi già lam truyền thống. Khi Đức Phật còn tại thế, Tăng đoàn của ngài không phải là một tập thể lánh đời, quay lưng với những trách nhiệm xã hội. Nếp sinh hoạt ôm bát khất thực căn bản đã không ủng hộ cho lối sống biệt lập, xa rời quần chúng. Chư Tăng là những người đã cắt đứt những mối nhân duyên ràng buộc cá nhân, nhưng Tăng đoàn không phải là tập thể đoạn tuyệt với những giao lưu, giao tiếp xã hội. Đức Phật đã dành 24 mùa mưa an cư tại Kỳ Viên tinh xá chứ không phải vào rừng sâu, sống ẩn dật. Trúc Lâm tinh xá hay Kỳ Viên tinh xá đều là những nơi có vị trí gần với hoàng thành, thích hợp cho những tương tác xã hội vừa đủ.

Tuy nhiên, vào thời Chosun, chịu tác động của chính sách sùng Nho bài Phật, những ngôi chùa lần lượt bị đánh bật ra khỏi kinh thành, bị dời lên non cao. Chính vị trí địa lý không thuận tiện này làm cho chùa chiền và xã hội mất sự nối kết, tu sĩ không hòa nhập được với thời cuộc.

Để khắc phục được vấn nạn này, chúng ta cần hướng đến lối sinh hoạt tôn giáo với mục đích cứu khổ độ sinh, hơn là cổ xúy nếp sống thụ động, tách rời xã hội. Tu sĩ là những người không chỉ tu tập vì mục đích tự lợi (giác ngộ thành Phật) mà còn vì lợi tha (cứu khổ ban vui, giúp người cùng chứng đắc). Phật giáo thời hiện đại cần xây dựng những trung tâm hoằng pháp có vị trí dễ tiếp cận, giúp cho việc hội nhập xã hội được tốt hơn. Phật giáo cần chứng minh những giá trị ứng dụng to lớn của mình, khởi đầu từ việc gần gũi với

24. Cho Ki Ryong, "Định hướng giáo dục Tăng già và đặc trưng cuộc cải cách tông phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc", Thiền học, Tập 50 (2018.8), tr. 28.

quần chúng, giúp mọi người dễ dàng có cơ hội học tập và thực hành những lời dạy minh triết của Đức Phật.

Đồng thời, Phật giáo cần một đối sách chiến lược mang tính tổng hợp để thu hút thêm nhiều tín đồ ở lứa tuổi mầm non, thanh thiếu niên. Đối với lứa tuổi này, cần phát triển nhiều chương trình đa dạng, hữu dụng có hệ thống, như các lớp học ngoại ngữ, giáo lý, những chương trình hoạt động xã hội và những lớp phát triển kỹ năng, năng khiếu… trên nền tảng giáo lý căn bản của Phật giáo.[25]

V. KẾT LUẬN

Bài tham luận này đã tìm hiểu về thực trạng, những hạn chế và đề xuất nhóm giải pháp cho giáo dục Tăng ni Tào Khê tông. Tính đến nay, đã hơn 50 năm kể từ khi tiến hành cuộc cải cách giáo dục, Phật giáo Hàn Quốc vẫn đang đối diện với hai luồng tranh luận lớn: giáo dục Phật giáo để đào tạo ra những học giả và hoằng pháp viên, hay giáo dục để đào tạo những nhà tu hành. Nguyên nhân của những tranh luận này đến từ hạn chế của chương trình đào tạo không triển khai trọn vẹn được Tam học, của việc phân chia quá rõ ràng ranh giới của Giáo-Thiền-Luật, khiến tu sĩ đối diện với hoàn cảnh phải lựa chọn một "chuyên ngành" mà không có cơ hội học và thực hành đồng thời những môn học, những thực tập vốn dĩ có giá trị và vai trò hỗ trợ cho nhau.[26] Nghĩa là, chương trình giáo dục hiện nay đã gây nên nhận thức phân biệt, tạo lằn ranh giữa hành giả và học giả, thiền sinh và hoằng pháp viên, giảng sư và luật sư…

Xã hội hiện đại đặt ra yêu cầu cho một chương trình và phương pháp giáo dục mới, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa giáo và hành, giữ liên kết với xã hội và nhất là không phân ly Tam học- nền tảng của phương pháp tu tập để đạt đến giác ngộ giải thoát- vốn là mục tiêu tối hậu của tu sĩ Phật giáo.

---

25. Park Kyeong Jun, "Triển vọng và khó khăn của Phật giáo thực tiễn", Quan niệm và lịch sử của Phật giáo thực tiễn, Nxb. Đạo thư, Hyengwon, 2002, tr. 514.

26. Beopin, Tăng đoàn ngày nay, ý chí và niềm tin?, 2013.07.31.
http://www.bdgyofocus.net/news/artideView.html?idxo=68085, 2013.09.25.

Tài liệu tham khảo

Baek Jun Hom, "Phương hướng thực hành tam học của Phật giáo Won", Jeongsin gyebeok 14, Viện Nghiên cứu tư tưởng Phật giáo Won trường Đại học Wonkang, 1995, tr. 143-171.

Beopin, "Giáo dục Tăng đoàn, Phải phù hợp với lịch sử và có giao tiếp với xã hội", Bulgyo Pyeongnon Số 42 (Seoul: Tư tưởng Manhae, 2010), tr. 278-280.

Cho Ki Ryong, "Định hướng giáo dục Tăng già và đặc trưng cuộc cái cách tông phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc", *Thiền học*, Tập 50, 2018.8, tr. 5-37.

Đại học Dongguk, *Hội đồng môn Seoklim* (1997), Nxb. Phật giáo hiện đại.

Kim Bong Jun, "Kiểm nghiệm và phản tỉnh về cuộc vận động cải cách Phật giáo năm 94", Bulgyo Pyeongnon 8, Nxb. Phật giáo thời đại, 2001, tr. 216-234.

Kim Jin Hyeon (Hyeon Sik), "Nghiên cứu về chương trình đào tạo căn bản của giáo dục Tăng ni Tào Khê tông", *Phật giáo học Hàn Quốc* tập 65, Seoul: Hiệp hội Phật giáo Hàn Quốc, 2013.

Kim Kwang Sik, "Phật giáo Hàn Quốc hiện đại và cuộc vận động thanh tịnh hóa Phật giáo", Viện Nghiên cứu sử Phật giáo hiện đại Hàn Quốc, Nxb. Phật giáo thời đại, 2006, tr. 149-169.

Ko Sang Hyeon-Beopin, "Chuỗi chuyển hóa về chất của giáo dục Tăng ni", Bulgyohakno 66, Viện Nghiên cứu văn hóa Phật giáo, 2013, tr. 219-245.

Lee Cha Rang, "Sự thiết lập tư tưởng lãnh đạo Tăng già trên nền tảng Luật Tạng 'Kiến đạo phần'", *Triết học Ấn Độ* quyển 32 (Seoul: Hội Triết học Ấn Độ, 2011), tr. 221-250.

Lee Neung Hwa (1990), "Lịch sử Phật giáo Chosun", Quyển hạ, Seoul: Boryeongak.

Park Kyeong Jun, "Triển vọng và khó khăn của Phật giáo thực tiễn", *Quan niệm và lịch sử của Phật giáo thực tiễn*, Nxb. Đạo thư, 2002, tr. 487-525.

Son Seong Pil-Jeon Hyo Jin, "Phân tích bộ Tứ Tập 四集 và những tranh luận trong giới Phật giáo vào thế kỷ 16•17", 韓國思想史學第58輯, 2018. 04.

Viện Giáo dục Tào Khê tông (2014), "Bách thư giáo dục cùng HyeonEung sunim - Viện trưởng Viện giáo dục nhiệm kỳ 6", Nxb. Gyejeong.

Viện Giáo dục Tào Khê tông (2006), "10 năm khai viện - Thành quả và những vấn đề tồn tại", *Giáo dục Tăng già*, quyển 6, Nxb. Viện Nghiên cứu giáo dục Tào Khê tông.

Viện Giáo dục Tào Khê tông (1995), "Lịch sử và thực trạng của Đại học Tăng già địa phương", *Giáo dục Tăng già*, quyển 1, Nxb. Viện Nghiên cứu giáo dục Tào Khê tông.

Viện Nghiên cứu văn hóa Phật giáo đại học Dongguk dịch, "Phật giáo học Đông Á cận đại", Seoul: Nxb. Đại học Dongguk, 2008.

Viện Nghiên cứu xã hội học Phật giáo (2012), "Báo cáo phân tích quan điểm của quần chúng về tôn giáo và văn hóa xã hội của Hàn Quốc", Seoul: Viện nghiên cứu xã hội học Phật giáo Tào Khê tông, tr. 116-132.

Yoo Seung Mu, "Tìm hiểu 3 chương trình lớn của tông phái - Tập trung vào đánh giá kết quả tổng thể", *Giáo dục Tăng già*, Quyển 6, Nxb. Viện giáo dục Tào Khê tông, 2004.

'Việc học phương pháp sư phạm hiện đại của những giáo sư tu sĩ – Lễ khai khóa phương pháp sư phạm Tăng già, Viện Nghiên cứu giáo dục', Tạp chí Phật giáo, 2011.10.18,

'Sức mạnh thay đổi thế giới của Phật giáo', Tạp chí Phật giáo, 2014. 11. 12, http://www.beopbo.com

http://www.ibulgyo.com/news/artideView.htmPidx-no:114164.

HOA KỲ

PHẬT HỌC TẠI HOA KỲ

ThS.ĐĐ. Thích Chân Pháp Cẩn

(Tự giới thiệu: **Tỳ-kheo Thích Chân Pháp Cẩn**, thế danh Lê Đại Quang, là đệ tử xuất gia của Thiền sư Thích Nhất Hạnh nhưng hiện đã rời chúng Làng Mai. Tác giả mở những câu lạc bộ thiền để giảng dạy bằng tiếng Anh 4 năm cho các giảng viên và sinh viên trong ba trường đại học của Hoa Kỳ ở Florida và California. Hiện tác giả đang học Cao học Phật giáo ở Graduate Theological Union (Berkeley, California). Ngoài ra, tác giả thường xuyên giảng dạy ở các tiểu bang khác ở Hoa Kỳ và đã giảng dạy ở Canada 15 lần bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Thiền mà Tỳ-kheo Pháp Cẩn giảng dạy được lấy từ kinh điển tối cổ Nikāya và A Hàm như: *Kinh Quán niệm hơi thở, Kinh Tứ niệm xứ*… kết hợp cùng những phương pháp đương đại của Tâm lý học Tây phương - lĩnh vực mà tác giả lấy bằng Cử Nhân. Tác giả cũng là nhạc sĩ sáng tác những bản thiền ca bằng cả hai ngôn ngữ Anh, Việt)

Cuối thế kỷ XIX (năm 1893), một hội thảo lớn về tôn giáo (*World's Parliament of Religions*) tại thành phố Chicago đã quy tụ nhiều nhân vật tôn giáo lớn của thế giới. Trong đó, Phật giáo cũng có sự góp mặt với một vài đại diện tiêu biểu: Soyen Shaku (người được xem như sơ tổ thiền Nhật Bản ở Hoa Kỳ), Anagarika Dharmapala (Sri Lanka). Điều này đã phần nào tạo nên những điều kiện thuận lợi để người Mỹ có thêm sự nhật biết về Phật giáo. Từ đó, tạo nên

những nhân duyên mới để gia tăng số lượng những người muốn tìm hiểu, học hỏi và thực hành Phật giáo tại Hoa Kỳ.

TỐI GIẢN LỊCH SỬ PHẬT HỌC HOA KỲ: MỚI MẺ NHƯNG HÀO HÙNG

Người Tây phương biết nhiều về Phật học thông qua các học giả Nhật Bản và sau đó là các trường đại học ở châu Âu có nhiều nghiên cứu về Phật học hùng mạnh, chủ yếu tại: Đức, Anh và Pháp. Tuy ra đời sau, nhưng Phật học Hoa Kỳ đã nhanh chóng vươn lên để bắt kịp và qua mặt những quốc gia khác cả về số lượng trường đại học lẫn chất lượng học thuật. Ở Hoa Kỳ, chương trình Sau đại học đầu tiên về Phật học có mặt ở the University of Wisconsin-Madision, vào năm 1961. Đến trước năm 1975, tại Hoa Kỳ có 3 trường đại học áp đảo về Phật Học là: the University of Wisconsin-Madision, Harvard University, the University of Chicago. Và sau đó, có nhiều trường đại học khác ở Hoa Kỳ bắt đầu đào tạo chương trình Phật học. Các trường đại học hàng đầu hiện nay có giảng dạy về Phật giáo tại Hoa Kỳ tính theo địa lý từ bờ Đông sang Tây, bao gồm: Harvard, Columbia, Yale, Princeton, Cornell, University of Pennsylvania, the University of Chicago, UC Berkeley, Stanford, UCLA… Ngoài ra, một số trường đại học khác ở Hoa Kỳ vẫn giảng dạy về Phật học và có chất lượng đào tạo tốt, phải kể đến: Washington, Virginia, Michigan, Temple, Northwestern, Florida State University, the University of Florida, Indiana University, the University of Hawaii at Manoa, the University of Arizona, UC Santa Barbara, the University of Southern California, the University of Texas at Austin… Bên cạnh đó, một số trường đại học Phật giáo được người Á châu thành lập đã được chấp nhận chất lượng giáo dục (*accreditation*) ở Hoa Kỳ như: Naropa University (Tây Tạng), University of the West (Trung Hoa), Dharma Realm Buddhist University (Trung Hoa)…

CÓ BAO NHIÊU TRƯỜNG ĐÀO TẠO PHẬT HỌC Ở HOA KỲ?

Đây là câu hỏi tuy dễ nhưng khó tìm được đáp áp chính xác. Bởi vì chỉ có một số trường có đào tạo Phật học (*Buddhist Studies*) như: Harvard, Columbia, UC Berkeley… và một số trường khác

đào tạo về Phật giáo theo hướng Thần học (*Theology*, tức là học Kinh, Luật, Luận hay có thể bao gồm Lịch sử Phật giáo, Triết học Phật giáo), thí dụ, trường Graduate Theological Union, Institute of Buddhist Studies… Tuy vậy, một số lượng lớn các trường có đào tạo các ngành học liên quan đến Phật học. Ở những trường này, chương trình Phật học được giảng dạy theo một số hướng tiếp cận từ: Nhân chủng học (*Anthropology*), Nghiên cứu tôn giáo (*Religious Studies*), Xã hội học (*Sociology*), Tâm lý học (*Psychology*), Lịch sử (*History*), Triết học (*Philosophy*), Chính trị (*Politics*), Tôn giáo Tỷ giáo (*Comparative Religion*), Nữ học (*Feminist Studies*), Khu vực học (*Area Studies*), Á châu học (*Asian Studies*), Đông Á học (*East Asian Studies*), Nam Á học (*South Asian Studies*), Đông Nam Á học (*Southeast Asian Studies*)…

Danh sách các trường có đào tạo Phật học và không đào tạo Phật học chưa được thống kê chính xác. Giáo sư Duncan Williams (Tiến sĩ Harvard) đã liệt kê danh sách các trường ở Hoa Kỳ có đào tạo Phật học và tên các giảng viên giảng dạy[1]. Tuy vậy, danh sách này vẫn chưa trình bày đủ tất cả các trường. Lý do, có một số trường, số lượng giảng viên giảng dạy Phật học không nhiều, chỉ từ một đến vài vị nên không thể đưa vào danh sách này. Thí dụ, trường Rollins College (ở Florida) có một giảng viên dạy Phật học là Mario D'Amato – vì này đã lấy bằng Tiến sĩ về Phật học ở the University of Chicago lừng danh. Tuy vậy, trường Rollins College không có chương trình Sau đại học về Phật học hay Tôn giáo học mà chỉ có Cử nhân về Tôn giáo và Triết Học (*Philosophy and Religion*) và cử nhân về Á châu học (*Asian Studies*) nên sinh viên thường có một số lớp học về Phật học. Một ví dụ khác, ở the University of Florida có một giảng viên dạy Phật học là Mario Poceski - người đã lấy Tiến sĩ Phật Học ở UCLA nổi tiếng. Ông dạy cấp cử nhân, cao học và tiến sĩ nhưng vì chỉ có một giảng viên Phật học (tất nhiên có nhiều giảng viên khác về tôn giáo) nên vẫn có sự phân vân vì không biết có nên đưa trường này vào danh sách các trường có đào tạo về Phật học hay không?

1. Xin xem từ trang web này: https://tricycle.org/magazine/where-to-study/

Xin nói thêm, ở cấp cử nhân, sinh viên ngoài việc học những môn bắt buộc của chương trình đại cương (*general education*) và những môn bắt cuộc của chuyên ngành (*major*) thì còn được đăng ký những môn tự chọn và gần như được lựa chọn đối với bất cứ môn học nào được nhà trường mở lớp. Thí dụ, nếu học chuyên ngành về Khoa học máy tính (*Computer Science*) thì sinh viên vẫn có thể đăng ký học một số môn về Phật học mà không có bất cứ trở ngại gì. Điều này có sự khác biệt với sinh viên Bách Khoa ở Việt Nam. Một sinh viên của các ngành kỹ thuật hay máy tính sẽ không có cơ hội để học về những môn học Phật học trong chương trình bắt buộc lẫn tự chọn.

KIM TỰ THÁP TRONG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: ĐÁY RỘNG, ĐỈNH CAO

Hệ thống giáo dục về Phật giáo ở Hoa Kỳ thường theo kiểu kim tự tháp với đáy rộng và đỉnh nhọn. Cấp cử nhân thường không có ngành Phật học mà chỉ có ngành Tôn giáo học, Á châu học… nơi sinh viên học những môn khá rộng có liên quan đến Phật giáo như: Các tôn giáo Á châu, Triết học tôn giáo, Những cực đoan trong tôn giáo… và một số môn căn bản Phật giáo như Triết học Phật giáo, Đạo đức học Phật giáo… Thông thường, ở cấp học này, giảng viên không yêu cầu dùng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh để học Phật giáo. Ngược lại, ở trình độ tiến sĩ, sinh viên được học và nghiên cứu sâu vào một vấn đề nào đó trong Phật giáo, thì hầu hết người học phải biết tối thiểu hai đến ba ngôn ngữ. Thí dụ, người ngoại quốc, như Việt Nam, đã biết tiếng Việt, thì cần đủ khả năng tiếng Anh và một ngoại ngữ khác (có thể hai hoặc ba, tuỳ yêu cầu từng trường/khoa) để hoàn thành chương trình tiến sĩ.

ĐÀO TẠO SÂU, RỘNG KHÁC NHAU

Mức độ sâu (*depth*) và rộng (*breadth*) trong đào tạo Phật học trong các trường Hoa Kỳ là khác nhau. Như đã trình bày, cấp cử nhân thì khá rộng về Phật học còn cấp tiến sĩ lại chuyên sâu. Điều này đúng trong hầu hết tại các trường có dạy Phật học ở Mỹ. Tuy vậy, cấp cao học lại đa dạng và khác biệt và có ba thí dụ cho cấp học này. Thứ nhất, vẫn đào tạo tổng quát bề rộng, the University of Florida có đào tạo cao học về tôn giáo. Người học cao học ở đây

không những học về Phật học mà còn có nhiều lớp học về các tôn giáo hay các chủ đề khác. Bởi vì, như đã trình bày, ở đây chỉ có một giảng viên Phật học. Người học có thể chọn hướng nghiên cứu để làm luận văn cao học với gần như tất cả các lĩnh vực về Phật giáo như: Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Tây Tạng, Phật giáo Trung Hoa hay thậm chí Phật giáo Việt Nam. Do yêu cầu về luận văn cao học trường này không chuyên sâu nên giáo sư Mario Poceski, dù chuyên về Phật học Trung Hoa đời Đường, vẫn có thể hướng dẫn học viên thực hiện. Mặc dù ở chuẩn đầu vào, người học không cần có ngoại ngữ nào khác ngoài tiếng Anh nhưng để hoàn tất chương trình học, cần phải có khả năng đọc, hiểu ít nhất một ngôn ngữ khác, chẳng hạn tiếng Pháp, Đức mà không nhất thiết phải là ngôn ngữ Phật giáo (Pali, Sanskrit, Hoa, Nhật, Tây Tạng). Thứ hai, trái ngược với tổng quát là về bề sâu, ở Florida State University thì tuyển sinh đầu vào cao học Phật giáo yêu cầu người học ngoài tiếng Anh phải biết đủ sâu về một ngôn ngữ Phật giáo như Tây Tạng, Trung Hoa hay Nhật Bản. Trong quá trình học cao học, gần như chỉ chuyên về Phật giáo của quốc gia đó trong một khoảng gian đoạn đã được xác định sẽ nghiên cứu, thí dụ: Phật Giáo Trung Hoa cuối đời nhà Minh. Thứ ba, nằm giữa hai khác biệt trên, tại Graduate Theological Union cho phép người học cao học chỉ học một môn về đa tôn giáo và hai môn khác không liên quan đến tôn giáo mình đang học; còn lại, được học về Phật giáo rất nhiều môn. Tuyển sinh đầu vào, không yêu cầu biết ngoại ngữ nào ngoài tiếng Anh.

ĐÀO TẠO PHẬT HỌC Ở CẤP NÀO?

Phần lớn Phật Học ở Hoa Kỳ được đào tạo ở bậc Sau đại học (cao học, tiến sĩ). Cấp cử nhân thường không có ngành Phật học (Đại học Toronto ở Canada có đào tạo cử nhân Phật học), chỉ có một số ngành như Tôn giáo (*Religion, Religious Studies*…), Á châu học (*Asian Studies*)… trong đó có dạy một số môn về Phật học. Một số trường đại học cấp cử nhân cũng có ngành phụ (*minor*) về Phật học. Hiện tại, một số đại học ở Hoa Kỳ có nhận người nghiên cứu hậu tiến sĩ về Phật học.

CÁC CHUYÊN NGÀNH CHÍNH

Bốn chuyên ngành chính của một khoa Phật học (*Buddhist Studies*) ở Đại học Hoa Kỳ gồm: Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Hoa, Phật giáo Tây Tạng và Phật giáo Nhật Bản. Bốn chuyên ngành này thu hút rất nhiều học giả. Chuyên ngành Phật giáo Hàn Quốc gần đây bắt đầu xuất hiện. Phật giáo Việt Nam gần như không có; học giả Phật giáo Việt Nam rất ít.

Tuy vậy, Union Theological Seminary, một trường Thần học ở New York, lại mở Chương trình Thích Nhất Hạnh cho Phật giáo dấn thân mà trong đó có đào tạo cao học Thần học Phật giáo và dấn thân liên tôn giáo[2]. Đây là ngồi trường, Thiền sư Nhất Hạnh đã từng học cao học (thiền sư cũng có một bằng cao học khác ở trường Columbia University). Hoa Kỳ là đất nước với nhiều người dân và lãnh đạo theo thuyết Duy tâm của đạo Tin Lành/Thiên Chúa nhưng họ đã cho phép Phật giáo mở chương trình giảng dạy về Thiền sư Nhất Hạnh ở một trường Thần học có thế mạnh về tôn giáo bạn. Còn Việt Nam, liệu có thể có được chương trình cao học Phật học về Thiền sư Nhất Hạnh trong Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM? Nơi mà ngày xưa, thiền sư đã là một trong những người đầu tiên vất vả sáng lập trường (với tên cũ là Viện Đại Học Vạn Hạnh)? Nếu điều này xảy ra thì đó thật sự là một điều vô cùng tuyệt vời cho chương trình giáo dục Phật giáo tại Việt Nam.

CÁC NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO MẠNH

Người học Phật thường học ngôn ngữ Phật giáo như: Pali, Sanskrit, Hán cổ, Tây Tạng, Nhật Bản... Tuy vậy, không phải ngôi trường nào có giảng dạy Phật học ở Hoa Kỳ cũng đều có đủ bốn chuyên ngành như trêm. Trong các ngôn ngữ Phật giáo, tiếng Pali là ngôn ngữ ít được dạy. Bởi vì, theo quan niệm của học giả Hoa Kỳ, họ dạy Sanskrit rồi sau vài năm bắt đầu vào học Pali sẽ rất dễ (ngược lại, nếu học Pali vài năm rồi học Sanskrit thì gần như học lại ngôn ngữ

2. Chi tiết xin xem ở trang này: https://utsnyc.edu/life/institutes/buddhism-program/

mới)[3]. Tất nhiên, nếu muốn học Pali trước khi học Sanskrit thì vẫn có thể tìm lớp đăng ký học nếu trường có mở lớp, còn không, thì có thể xin học kiểu một kèm một (*Special Reading Course*). Ở Institute of Buddhist Studies, có giảng viên Diana Clark hay dạy một kèm một cho sinh viên muốn học ngôn ngữ Pali. Một cách khác, vào dịp hè, một số trường có dạy ngôn ngữ Pali[4]. Nếu muốn nghiên cứu về Phật giáo thông qua tiếng Pali thì vẫn có giáo sư có thể hướng dẫn. Thí dụ, Steven Collins ở the University of Chicago, Justin McDaniel ở the University of Pennsylvania…

XU HƯỚNG LIÊN KẾT, HỢP TÁC

Một số trường có khả năng liên kết với nhau để người học được lợi lạc. Phật Học là ngành học mới mẻ và nhìn chung, khi so sánh với các tôn giáo khác hay các ngành học khác, số lượng giảng viên Phật học là ít ỏi. Một trường chỉ có từ một đến ba giảng viên Phật học, trường nào có từ 5 vị trở lên đã là một con số lớn[5]. Thực hiện phép so sánh, trong một khoa của một trường đại học, nếu có nhiều giảng viên cho một ngành học thì sinh viên sẽ có có nhiều cơ hội hơn trong việc học tập, trao đổi kinh nghiệm. Vì thế, để người học có cơ hội học hỏi với nhiều giáo sư Phật học, một số trường liên kết với các trường khác để người học có thể đến học những lớp liên kết. Bằng việc học liên kết, sinh viên có thể đến trường đối tác học một hoặc hai học kỳ chính. Thí dụ, học về Phật học ở Graduate Theological Union (GTU) thì người học sẽ dự những lớp Phật học ở Institute of Buddhist Studies (đây là trường thành viên của GTU). Người học ở GTU có thể học những lớp ở UC Berkeley. Và ngược lại, người học ở UC Berkeley có thể học tại những lớp ở hai trường

3. Ở UC Berkeley, gs Alexander Von Rospatt dạy môn Readings in Indian Buddhist Texts (Đọc: Những văn bản Phật giáo Ấn Độ). Trong lớp này, giảng viên bảo sinh viên, những người đã biết tiếng Sanskrit, học văn bản bằng tiếng Pali. Có nghĩa là một khi đã biết Sanskrit thì có thể vừa đọc vừa học bằng Pali - theo cách dạy kiểu Mỹ.

4. Ở Havard có dạy tiếng Pali vào mùa hè. Sinh viên ở những trường khác có thể đến đây học trong hè: https://hds.harvard.edu/academics/nondegree-programs/summer-language-program

5. UC Berkeley có sự khác biệt vì có đến khoảng 15 chuyên gia giảng dạy Phật học gồm có giảng viên và nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ.

kia. Hơn nữa, người học Phật học ở GTU có thể học từ một đến hai học kỳ ở Dharma Drum (Đài Loan) hoặc Ryukoku University (Nhật Bản). Người học Phật Giáo có thể nhờ sự trợ giúp từ giảng viên Phật học ở một trường khác hướng dẫn làm luận văn cao học hay luận án tiến sĩ nếu muốn.

Một gợi ý là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM có thể tìm phương hướng phù hợp để liên kết với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP.HCM) để sinh viên có thể đến học một số lớp cũng như nhờ các giảng viên ở đây hướng dẫn luận văn và viết thư giới thiệu nếu muốn học ở một trường khác. Lý do, trường này có Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo. Và chương trình đào tạo cử nhân tôn giáo học đây có đầy đủ, bài bản những môn học về Nghiên cứu tôn Giáo mang tính khoa học, khách quan cao (kiểu outsider)[6]. Người học ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM thường đi vào hướng Thần học Phật giáo (kiểu insider) nên việc được học một số môn có tính khoa học, khách quan như trên là cần thiết. Hơn nữa, nếu có được liên kết hợp tác giữa hai trường thì người học ở trường ĐH KHXH&NV có thể được tham gia những lớp Phật học ở HVPGVN tại TP.HCM, do trường này không có nhiều lớp Phật học. Tương tự, HVPGVN tại TP.HCM có thể liên kết với Khoa Tôn giáo của trường ĐH KHXH&NV thuộc Đại học Quốc Hà Nội, vì Khoa Tôn giáo này cũng có đầy đủ, bài bản những môn học về tôn giáo[7]. Hiện nay, HVPGVN tại TP.HCM

6. Một số người khó có thể tin được rằng Việt Nam lại có được sự đào tạo bài bản với nhiều môn học về tôn giáo qua nhiều hướng tiếp cận khác nhau: Nhập môn tôn giáo học, Phương pháp nghiên cứu tôn giáo học, Lịch sử các tôn giáo lớn tren thế giới, Triết học tôn giáo, Xã hội học tôn giáo, Tầm lý học tôn giáo, Nhân học tôn giáo, Mỹ học tôn giáo, Các hình thái tôn giáo trong lịch sử, Tôn giáo và Văn hoá, Tôn giáo và Chính trị, Tôn giáo và Khoa học, Tôn giáo và Đạo đức… Các môn học của ngành cử nhân tôn giáo tại Trung Tâm Nghiên Cứu Tôn Giáo xem ở đây: http://tttongiao.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=22af69c9-01de-4252-9730-cd67cf455668

7. Đây là thế mạnh của lãnh đạo kiểu kế hoạch tập trung vì lãnh đạo có tạm đủ quyền để thiết kế một vài khoa Tôn giáo trong một số Đại học và mời các chuyên gia về giảng dạy nên tạo ra sự tương đối đông đảo về giảng viên tôn giáo. Ngược lại, một điểm yếu của giáo dục Hoa Kỳ về đào tạo Phật học là các trường có sự tự quản cao nên nếu trường nào có nhiều kinh phí hay một số lợi thế nào đó sẽ có được giảng viên Phật học của trường khác. Do đó, trong khi hai Đại học Quốc gia của Việt Nam có vài chục giảng viên về tôn giáo để xây dựng Khoa Tôn giáo

đã có sự hợp tác với trường quốc tế[8], điều này rất đáng trân trọng! Đây là nỗ lực lớn lao với bao mồ hôi công sức của Ban lãnh đạo Học viện. Trong tương lai, Học viện cũng nên hợp tác với một số trường Phật học ở Hoa Kỳ để sau khi hoàn thành chương trình cử nhân, người học có thể qua Hoa Kỳ tiếp tục theo đuổi chương trình cao học. Và tất nhiên rằng, còn có nhiều cách hợp tác khác nữa để cho nền giáo dục Phật giáo ngày càng phát triển và lớn mạnh.

HỌC PHÍ

Học phí ở Hoa Kỳ rất cao, có thể nói cao hơn rất nhiều lần khi so với học phí của những nước phát triển khác, thí dụ, nước Pháp. Học về Phật học nói riêng và Tôn giáo nói chung, thường có số lượng học bổng hơn những ngành STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ sư và Toán) hay nhóm ngành kinh tế/kinh doanh. Một trong các lý do là thu nhập của người học Phật học hay Tôn giáo không cao so với những nhóm ngành còn lại nên đóng thuế chính phủ thấp. Thí dụ, học phí cho chương trình cao học Phật học ở Graduate Theological Union (GTU) khoảng 45 ngàn đô la Mỹ[9]. Thông thường, người học sẽ được nhận học bổng bán phần, có thể là 50% học phí, rất hiếm có trường hợp nhận được 100% học phí. Đó là chưa kể đến các chi phí dành cho chỗ ở, ăn uống và các nhu cầu sinh hoạt cá nhân. Nói chung, để có thể học Phật ở Hoa Kỳ là vô cùng tốn kém.

Tất nhiên, vẫn có một số ít trường, có học bổng chi trả đủ cho và cả tiền ăn ở, sinh hoạt cho người học cao học Phật giáo[10]. Nhìn lại, học phí của HVPGVN tại TP.HCM là vô cùng thấp cho người học. Được biết, nếu tu sĩ ở nội trú thì không cần học phí mà còn

---

bài bản thì một số trường ở Hoa Kỳ - Khoa Tôn giáo lại không đông đảo giảng viên. Tuy nhiên, ở Hoa Kỳ vẫn có nhiều trường đào tạo bài bản về tôn giáo và Việt Nam không có nhiều trường đại học có đào tạo về tôn giáo, mặc dù Việt Nam có đến hơn 200 Đại học.

8. Link này về liên kết với Đại học Đông Bang, Hàn Quốc: http://www.vbu.edu.vn/vbunews/vbunews-detail/AP-249/HVPGVN-tai-TP-HCM-va-Dai-hoc-Dong-Bang-Han-Quoc-ky-ket-hop-tac-ve-giao-duc.html

9. Xin xem học phí ở link này: https://www.gtu.edu/admissions/tuition-financial-aid

10. Thí dụ là Florida State University có một số học bổng toàn phần và có cả 15 ngàn đô dùng cho sinh hoạt đối với người học cao học Phật Giáo Trung Hoa: https://religion.fsu.edu/graduate-studies/graduate-fellowships-and-scholarships

được chăm sóc về chuyện ăn ở cho cấp học cử nhân. Đây là một nỗ lực vô cùng lớn lao và rất đáng trân trọng của Lãnh đạo Học viện[11]. Tuy vậy, học phí cho chương trình cao học ở Học viện khoảng 24 triệu một năm, tức 48 triệu cho chương trình cao học. nếu tính theo tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam thì mức học phí này cũng khá cao và chiếm tỷ lệ gần như bằng với GTU[12]. Như vậy, phải chăng trong việc thu học phí cho cao học thì HVPGVN tại TP HCM lại đi theo mô hình Hoa Kỳ?[13]

Thu học phí cao - thấp/miễn phí đều có hai mặt. Lợi ích của việc thu học phí thấp/miễn học phí là giúp những người học khá nhưng điều kiện kinh tế còn hạn chế có cơ hội tiếp tục học tập. Nhìn rộng ra, miễn phí giáo dục các cấp đang được thực hiện ở phần lớn các trường ở Đức. Ngược lại, qua việc thu học phí cao, theo mô hình Hoa Kỳ, nhà trường sẽ có tài chính lớn, mạnh để hợp tác với những giảng viên giỏi. Hơn nữa, học phí cao tạo ra nguồn học bổng dồi dào và đội ngũ giảng viên giỏi sẽ thu hút được nhiều người học đến từ các nơi trên thế giới. Đồng thời, cơ sở vật chất và các tiện nghi khác như thư viện, trung tâm thể dục thể thao… cũng đầy đủ hơn giúp người học duy trì sức khỏe cơ, tinh thần và phát huy tối đa khả năng tư duy, nghiên cứu. Hơn nữa, do học phí cao và có học bổng nên người học phải luôn nỗ lực học tập. Với mức học phí thấp, đa phần sẽ suy nghĩ rớt môn có thể học lại vì học phí thấp nên nảy sinh tâm lý lười nhác, xao nhãng chuyện học hành. Bên cạnh đó, giảng viên được trả lương cao nên họ không phải làm thêm, thay vào đó,

11. Nếu muốn so sánh để biết học phí cấp cử nhân một Đại học được kiểm định chất lượng nào của Hoa Kỳ, xin đánh chính xác tên trường vào ô trống tại trang web sau. Nó sẽ đưa ra giá học phí của trường ấy cho một năm học cùng một số thông tin vắn tắt khác về trường ấy: https://www.collegeboard.org/

12. Cách tính thứ nhất: 48 triệu học phí trong 2 năm ở HVPGVN tại TP.HCM, tương đương khoảng 2000 đô, thì giá học phí thấp hơn ở GTU: 45.000/2.000 = 22,5 (lần). Tuy vậy, với cách tính thứ hai: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam khoảng 2500 đô/năm, có nghĩa là học phí chiếm 2.000/2.500= 0,8. Với học phí cho 2 năm cao học Phật học ở GTU là 45 ngàn đô trong khi thu nhập bình quân đầu người Hoa Kỳ khoảng 60 ngàn đô, nghĩa là chiếm tỷ lệ 45.000/60.000 = 0.75 => tỷ lệ gần như bằng nhau.

13. Do không có số liệu cho học phí chương trình tiến sĩ ở HVPGVN tại TP HCM nên không so sánh được.

họ dành thời gian để soạn bài vở, nghiên cứu nâng cao, cập nhật tri thức mới… Đây là những điều mà mô hình thu học phí thấp/miễn học phí không có được. Tất nhiên việc học phí cao chắc chắn có mặt trái. Thứ nhất, người có tài chính thấp thì không thể theo học. (Họ có thể học Phật học ở Đức, thí dụ, nơi học phí hầu như miễn phí.) Thứ hai, việc học rất diễn căng thẳng vì phải cạnh tranh với những người cùng học để đạt được kết quả tốt hơn nhằm lấy học bổng cao hơn hay ít ra cũng không để giảm/mất học bổng. Điều này làm cho sức khoẻ cơ thể lẫn tinh thần không ổn định.[14] Hơn nữa, khá nhiều người xuất gia có điều kiện kinh tế rất thấp nên không đủ khả năng để theo học. Dẫn đến tình trạng, nhiều khoa Phật học ở Hoa Kỳ có rất ít học viên là tu sĩ Phật giáo[15].

Chương trình tiến sĩ về Phật giáo ở Hoa Kỳ, cũng như chương trình tiến sĩ nhiều ngành khác, phần lớn thường có học bổng cấp đủ học phí và một khoảnh kinh phí mỗi năm dành cho chi tiêu cá nhân. Người học không phải lo chuyện tài chính. Tuy vậy, người học có thể phải trợ giảng hay làm việc gì đó và có cả học bổng đủ để người học không phải bận tâm lo lắng các vấn đề khác mà chỉ cần tập trung vào học. Có trường đào tạo tiến sĩ Phật học vẫn thu học phí; học bổng chỉ đủ trả một phần học phí và người học vẫn tự lo các khoản chi tiêu cá nhân.

GIÁO TRÌNH HỌC: CẬP NHẬT VÀ HÀN LÂM

Giáo trình Phật học thường được cập nhật; thông thường sẽ sử dụng những tài liệu học tập như: Sách, tạp chí hàn lâm được xuất bản trong vòng 10 năm trở lại. (Tất nhiên, có tài liệu cũ hơn mà chưa có tài liệu hàn lâm nào thay được thì buộc phải chọn tài liệu cũ để

14. Năm 2018, một Giáo sư đã chia sẻ nói lớp của tác giả đang theo học là có một sinh viên trong Ký túc xá đã tự tử. Chuyện tự tử trong học đường Hoa Kỳ thi thoảng vẫn xảy ra và áp lực học tập, tiền bạc là một trong những nguyên nhân.

15. Viết đến đây, xin tri ân nhị vị Hòa thượng Tinh Vân, sáng lập Đại học Tây Lai ở California, có cấp học bổng cho tu sĩ Phật giáo học trong trường (có lẽ đây là trường có nhiều tu sĩ Phật giáo học nhất tại Hoa Kỳ) và Hòa thượng Thánh Nghiêm có cấp học bổng cho người học Phật giáo Trung Hoa.

học)[16]. Điều này làm các giảng viên phải nỗ lực cập nhật/đọc sách và tài liệu mới. Tác giả của sách hay bài báo nghiên cứu thường tối thiểu có bằng tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn từ một ngôi trường chất lượng thì những tài liệu đó mới được dùng để học tập. Cũng như thế, những bản dịch Kinh, Luật, Luận thường từ những tác giả có bằng tiến sĩ ở các trường khá tốt trở lên cùng chuyên ngành mới được chấp nhận đưa vào giảng dạy trong Đại học[17]. Có lần, giáo sư Phật học Mario D'Amato bảo chia sẻ với tác giả rằng ông không chấp nhận trích dẫn từ người dù nổi tiếng nếu như người đó chưa bằng tiến sĩ hoặc bằng tiến sĩ xuất phát từ một ngôi trường không nằm trong những trường chất lượng cao của thế giới. Chẳng hạn, sách của Thiền sư Nhất Hạnh hay Đức Dalai Lama nhìn chung không được trích dẫn trong viết lách học thuật dù hai vị này cực kỳ nổi tiếng. Lý do, Thiền sư Nhất Hạnh tuy có nhiều bằng tiến sĩ danh dự nhưng chưa có bằng tiến sĩ; Đức Dalai Lama cũng vậy, có nhiều bằng tiến sĩ danh dự và có thể có bằng tiến sĩ nhưng ở trường chất lượng không cao, không lọt top những trường khá của thế giới[18]. Sự hàn lâm và tính cập nhật của tài liệu học tập trong đào tạo Phật học Hoa Kỳ có thể được tham khảo bởi các trường đào tạo Phật học trên thế giới.

THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Nhìn chung, thời gian đào tạo Phật học ở Hoa Kỳ khá lâu. Thông thường, chương trình cao học Phật giáo mất khoảng hai đến ba năm để hoàn thành. Thí dụ, chương trình Cao Học Thần học Phật giáo

16. Khi học môn Phật giáo Hoa Kỳ (*Buddhism in America*), học kỳ mùa Xuân 2019, giáo sư đã phát thời khoá biểu các bài học từ cuối mùa đông 2018. Theo lịch, sẽ học một bài báo đăng trên tạp chí vào khoảng tháng 3 hay 4 năm 2019. Nó có nghĩa là trong thời gian giáo sư soạn thời khoá biểu thì bài báo ấy chưa được xuất bản. Tác giả tri ân sự tận tuỵ nghề giáo của vị giáo sư này. Ông đã cố cập nhật những sách mới, tài liệu hàn lâm mới cho lớp học. Hơn thế nữa, ông còn liên hệ một số học giả để hỏi thăm họ có viết bài nào mới về chủ đề có liên quan mà ông sắp dạy không, nếu người đó trả lời khoảng thời gian được công bố thì ông sẽ điền vào lịch học.

17. Ví dụ *Kinh Pháp Hoa* có nhiều bản dịch ra Anh ngữ nhưng khi tác giả học thì giáo sư dạy *Lisa Grumbach* - bản dịch của Burton Watson, người đã có bằng tiến sĩ ở Đại học Columbia.

18. Tất nhiên là nếu nghiên cứu về chính Thiền sư Nhất Hạnh hay Đức Dalai Lama thì có thể trích dẫn sách của quý ngài.

và dấn thân liên tôn giáo ở Union Theological Seminary, đã trình bày ở trên, thì mất ba năm cho chương trình đào tạo[19] và chương trình cao học Phật giáo định hướng nghiên cứu (để sau này lên tiến sĩ) mất khoảng hai năm. Tất nhiên, có ngoại lệ: vì có chương trình chỉ kéo dài trong một năm[20] nhưng dạng một năm không nhiều.

Thời gian hoàn thành chương trình tiến sĩ Phật học lâu hơn và tuỳ trường, có thể từ năm đến bảy năm[21]. Có trường còn đưa ra thời gian học tiến sĩ Phật học trong vòng bảy năm[22] nhưng có thể người học phải mất nhiều thời gian hơn mới ra trường được. Ở châu Âu, cũng như nhiều nơi khác, đào tạo Phật học có phần ít thời gian hơn. Đặc biệt là chương trình tiến sĩ có thể mất chỉ mất ba năm theo khung đào tạo[23]. Xét về thời gian, Hong Kong có thể đang theo định hướng chương trình của Anh, Singapore có sự kết hợp giữa mô hình Anh và Hoa Kỳ trong đào tạo Phật học[24]. Thời gian tối đa nhà trường yêu cầu hoàn thành chương trình tiến sĩ khá khác nhau ở mỗi trường. Thí dụ, ở Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ) là mười năm[25], còn ở Oxford (Anh) là bốn năm, có thể gia hạn thêm hai năm là tổng cộng sáu năm[26]. Thời gian đào tạo tiến sĩ ở HVPGVN

19. Xin xem chi tiết chương trình cao học này tại đây: https://utsnyc.edu/life/institutes/buddhism-program/

20. Ở the University of Chicago có ba chương trình cao học Phật học khác nhau. Thời gian đào tạo cũng khác nhau: có chương trình ba năm, có chương trình hai năm, chương trình một năm thì xem ở đây: https://voices.uchicago.edu/divadmit/amrs-2/

21. Thí dụ, thời gian trung bình hoàn thành tiến sĩ ở Graduate Theological Union là năm đến bảy năm: https://www.gtu.edu/academics/doctoral-program/phd-faq

22. UC Berkeley có đào tạo tiến sĩ Phật Học trong mười bốn học kì (bảy năm). Người được nhận vào học thường có bằng cao học trước. Xin xem link này: https://buddhiststudies.berkeley.edu/buddhist-studies/graduate-studies-cbs

23. Đại học Oxford bên Anh có chương trình tiến sĩ về Thần học và Tôn giáo trong 3 năm: https://www.ox.ac.uk/admissions/graduate/courses/dphil-theology-and-religion?wssl=1

24. Gs Jack Chia ở ĐHQG Singapore có chia sẻ với tác giả rằng ĐH nơi ông dạy yêu cầu thời gian học tiến sĩ (Lịch sử Phật giáo) khoảng bốn đến năm năm. Ông bảo thêm, Singapore lấy trung bình giữa thời gian đào tạo bên Anh và Mỹ.

25. Xin xem linh này: https://www.sas.upenn.edu/religious_studies/graduate/requirements

26. Xin xem link này: https://www.ox.ac.uk/students/academic/guidance/graduate/research/submission?wssl=1

tại TP.HCM tối thiểu là 3 năm, tối đa là 6 năm[27]. Có vẻ Học viện học tập từ mô hình châu Âu về vấn đề này?

TÍNH QUỐC TẾ

Sinh Viên và giảng viên ở các Đại học giảng dạy Phật giáo tại Hoa Kỳ đến từ chính quốc gia của họ và nhiều nước trên thế giới. Ngôn ngữ giảng dạy chính là tiếng Anh.

THOÁT THAI PHẬT HỌC

Tuy sinh sau đẻ muộn, Phật học Hoa Kỳ đã bắt đầu vươn lên dẫn đầu thế giới về số lượng lẫn chất lượng. Hơn nữa, đã có một số chương trình đào tạo dần thoát ra khỏi cái bóng tôn giáo với hy vọng đưa ứng dụng Phật giáo vào xã hội Hoa Kỳ và thế giới. Thí dụ, chương trình cao Học về Chánh niệm học (*Mindfulness Studies*) ở Leslie University, cao học về Tư vấn tâm lý dựa trên chánh niệm (*Mindfulness-Based Counseling Psychology*) ở Naropa University, chương trình tiến Sĩ về Tâm lý học và Thiền (*Meditation and Psychology*) ở Đại học Palo Alto… Tuy vậy, những chương trình mới mẻ, ít ỏi này lại chưa được mở ở những trường đại học hàng đầu (Đại học Oxford lừng danh của Anh có mở chương trình cao học về Tâm lý học nhận thức dựa trên chánh niệm (*Mindfulness-Based Cognitive Therapy*)).

SỐ LƯỢNG HỌC GIẢ PHẬT HỌC HOA KỲ HIỆN KHÁ NHIỀU

Không biết có phải đang bắt đầu có sự khủng hoảng thừa nhẹ hay không vì hiện nay một số tiến sĩ Phật học đang tiếp tục nghiên cứu hậu tiến sĩ. Một giáo sư đang nghiên cứu hậu tiến sĩ ở UC Berkeley chia sẻ với tác giả rằng thời gian này xin việc giảng dạy về Phật học ở một Đại học Hoa Kỳ không dễ. Có thể đây cũng là một điểm trong bức tranh chung ở Hoa Kỳ đang khủng hoảng thừa tiến sĩ trong nhiều ngành[28]. Tất nhiên, những tiến sĩ Phật học này xin việc ở nước

27. Xin xem link này: http://www.vbu.edu.vn/vbunews/vbunews-detail/NP-282/TP-HCM:-Khai-giang-chuong-trinh-dao-tao-tien-si-Phat-hoc.html

28. Giáo sư Nguyễn Văn Tuấn có viết bài về vấn đề khủng hoảng thừa tiến sĩ ở Hoa Kỳ: https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/tien-si-xu-nguoi-thua-xu-ta-

khác cũng có thể được.

TRỌNG DỤNG?

Nhiều trường đại học ở Hoa Kỳ có chất lượng đào tạo rất tốt, đứng trong top đầu thế giới, một số trí thức Phật giáo Việt Nam học ở Hoa Kỳ đã trở thành những nhân vật quan trọng của Phật giáo nước nhà như: Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Giáo sư Lê Mạnh Thát, Thiền sư Thích Nhất Hạnh… Ở ĐHQG Singapore, có Giáo sư Jack Chia, tiến sĩ ở Cornell, hậu tiến sĩ ở UC Berkeley đang giảng dạy Phật học. Ở City University of Hong Kong, Giáo sư Thomas Patton, tiến sĩ ở Cornell đang giảng dạy Phật Học. Hai ví dụ này cho thấy, việc khủng hoảng thừa tiến sĩ Phật học ở Hoa Kỳ và chế độ đãi ngộ nhân tài hợp lý ở Singapore và Hong Kong làm cho hai nơi này thu hút và giữ chân được trí thức Phật giáo.

Đạo Phật đến Hoa Kỳ mới chỉ từ giữa thế kỷ XIX; Phật học Hoa Kỳ có thể nói chỉ xuất hiện hơn nửa thế kỷ nhưng đã đào tạo ra một đội ngũ trí thức hùng hậu. Một đất nước với gần 2.000 năm lịch sử Phật giáo như Việt Nam đã thu hút được nhiều học giả Phật giáo ngang tầm quốc tế về nước giảng dạy. Thủ đô Hà Nội, 1.000 năm văn hiến cần có ít nhất mười học giả Phật học tốt nghiệp tiến sĩ ở những trường hàng đầu thế giới về để cống hiến. Điều này cũng cần lắm ở TP.HCM, Huế cũng như nhiều tỉnh thành khác. Nếu HVPGVN tại TP.HCM có thể trả lương đủ cao và các đãi ngộ, trọng dụng nhân tài hào phóng và những cơ chế thông thoáng… có thể thu hút trí thức Phật học được đào tạo ở Hoa Kỳ về giảng dạy, cống hiến. Điều này cần lộ trình, nhiệt huyết, sự hy sinh và nhiều yếu tố khác. Liệu rằng, điều này sẽ xảy ra trong thời gian tới? Việc trọng dụng nhân tài Phật giáo đã có ở nước ta hàng ngàn năm trước. Một thí dụ điển hình, đáng kinh ngạc cho sự trọng dụng nhân tài Phật giáo từ chính quyền là trường hợp vua Lý Thánh Tông sáng suốt đã đưa một tù nhân bắt được tên là Thảo Đường, người nước ngoài, lên làm quốc sư…

---

thieu-1413204259.htm

GỢI Ý ĐỂ KẾT THÚC

Bài viết này chia sẻ đôi điều về Phật học Hoa Kỳ và đôi chút liên hệ với HVPGVN tại TP.HCM. Trong tương lai, nên có bài so sánh về ba trường có đào tạo Phật học ở Hoa Kỳ (vì sự đa dạng nên cần ít nhất ba bài) với HVPGVN tại TP.HCM. Một so sánh giữa HVPGVN tại TP HCM với ba trường có đào tạo Phật học ở châu Âu (tại Anh, Đức và Pháp) cũng nên thực hiện. Và điều tương tự với ba trường Phật Học Nhật Bản.

***

PHẬT GIÁO ẢNH HƯỞNG TỚI ĐỜI SỐNG VÀ HỌC ĐƯỜNG TẠI HOA KỲ

ThS.ĐĐ. Thích Thiện Trí*

Hoa Kỳ là một quốc gia gồm 50 tiểu bang nằm ở lục địa Bắc Mỹ. Diện tích 9,4 triệu m2 và dân số hơn 2,55,2 triệu người. Nếu so với Trung Quốc và Ấn Độ thì dân số Hoa Kỳ đứng thứ ba. Đây là một quốc gia được thành lập từ cuối thế kỷ XVIII (từ 13 thuộc địa của Anh Quốc). Đến cuối thế kỷ XIX, Hoa Kỳ đã trở thành đất nước tư bản phát triển đến giai đoạn chủ nghĩa và mở rộng thị trường trên khắp toàn cầu. Từ sau thế chiến thứ hai, Hoa Kỳ đã trở thành nước tư bản độc quyền, đứng đầu hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa trên thế giới. Hoa Kỳ cũng được xem là quốc gia có nền dân chủ xưa nhất trong các nền dân chủ lớn hiện đại.

Phật giáo bắt đầu xuất hiện tại Hoa Kỳ từ cuối thế kỷ XIX do hai nhà truyền giáo là cư sĩ, ông Henry Steel Olcott và bà Phật tử người Nga - Petrova Blavatsky. Hai vị cư sĩ này đã thành lập Hội Thông thiên học Phật giáo (*Buddhist Theoophical Socialty*) vào năm 1875 tại New York. Đó là tổ chức Phật giáo đầu tiên tại Hoa Kỳ, tổ chức này đã nhanh chóng gây được sự chú ý với giới trí thức Mỹ. Bên

*. Cựu Tăng sinh Khóa IV Học viện Phật giáo Việt Nam (1997-2001).

cạnh sự nỗ lực truyền bá đạo Phật của ông Henry Steel Olcott và bà Petrova Blavatsky, còn có những thành viên quan trọng khác đã dấn thân và có công rất lớn trong giai đoạn đầu như: R.W. Emerson, W. Whitman (người Mỹ); A.Dharmapala (người Tích Lan); Soyen Shake (người Nhật) và Paul Carus (người Đức) …

Từ cuối thế kỷ XIX, xuất hiện làn sóng người phương Tây muốn tìm về phương Đông để tìm hiểu và học hỏi giáo lý Phật giáo. Năm 1893 Đại hội Tôn giáo thế giới (*Word Parliament of Religion*) được tổ chức tại bang Chicago. Trong kỳ hội nghị này có rất nhiều đại biểu Phật giáo nổi tiếng từ châu Á về tham dự.

Hiện nay, Phật giáo đã ảnh hưởng sâu rộng tới đời sống và học đường tại Hoa Kỳ. Nhiều trường tiểu học, trung học và đại học, ban giám hiệu đã mang giáo lý và thiền Phật giáo giảng dạy cho học sinh, sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu và thực nghiệm. Giáo lý Tứ đế, Bát chánh đạo được áp dụng thành phương cách sống bắt đầu từ học đường. Có những tu sĩ đăng ký tham gia vào các trường có phân khoa Tuyên Uý Phật Giáo[1] để phát nguyện dấn thân vào quân đội Hoa Kỳ hướng dẫn Phật học và Thiền học cho lính Mỹ[2]. Sự ảnh hưởng này là thành quả mà các bậc tiền nhân đi trước đã dày công thao thức và thực hiện. Phật giáo ở Hoa Kỳ đã kết hợp nhiều nhánh của Phật giáo như: Nguyên thủy (*Theravada*)[3], Phật giáo Đại thừa (*Mahayana*) và Phật giáo thuộc dòng Kim cang thừa (*Vajrayana*). Các bậc thầy trưởng thượng, những vị đã dày công lan toả Phật giáo trong các dòng truyền thừa như Đại sư Suzuki, Lạt ma Thubten Yesbe, Hòa thượng Seon Samim, Hòa thượng Thiên Ân, Thiền sư Nhất Hạnh, Hòa thượng Tuyên Hóa, Kaly Rinpoche.v.v… Dầu Phật giáo chỉ hội nhập vào đất nước Hoa Kỳ từ những năm 1960 trở đi nhưng đã có sức ảnh hưởng làm cho giới thượng lưu trí thức hướng tới tìm hiểu và thực tập mỗi ngày một đông. Sau đây, chúng ta hãy cùng tìm hiểu một số các trường Đại học, các phân

1. Chaplain: Religious leadership title.
2. Mindfulness practice meditation and Buddhism
3. Therevada, Mahayana and Vajrayana

khoa hay các hội đoàn mang tính sinh hoạt Phật giáo trong xã hội Hoa Kỳ hiện nay.

Cuốn sách "*Buddhist - Based Universities in the United Sates: Searching for a New Model in Higher Education*" (tạm dịch: Các Trường Đại Học dựa trên nền giáo dục Phật giáo trong đất nước Hoa Kỳ: Tìm hiểu cho mô hình giáo dục hiện đại hóa) của tác giả Storch Tanya xuất bản năm 2015, Strorch Tanya đã liệt kê một số các trường Phật giáo tại Hoa Kỳ hiện nay như:

1. University of the West[4]
2. The Dharma Realm Buddhist University
3. Naropa University
4. Soka University of America

Trường "University of the West" nằm trên đường Walnut Grove Ave, tại thành phố Rosemead, thuộc bang California. Trường được mở vào năm 1991, khuôn viên rộng khoảng 10 mẫu tây do Hòa Thượng Hsing Yun (Hòa thượng Tinh Vân) và Ban Hội đồng điều hành sáng lập. Tiêu chí của " University of the West": Đào tạo cho sinh viên hệ Cử nhân (BA), Cao học (Master) và Tiến sĩ (Ph.D), bao gồm cả sinh viên trong nước và quốc tế. Sinh viên đăng ký học có cả Tăng-Ni và hàng cư sĩ.

Trường "The Dharma Realmadrid Buddhist University"[5] được thành lập vào năm 1976 do Cố Đại lão Hòa thượng Hsuan Hua (Hòa thượng Tuyên Hoá) sáng lập. Trường đại học nằm trên đường Bodhi Way, tại Thành phố Ukiah, thuộc bang California. Tiêu chí của "The Dharma Realm Buddhist University": Đào tạo giống như trường "University of the West". Tuy nhiên, trong khuông viên rộng 488 mẫu tây với trên 60 tòa nhà, "The Dharm Realm Buddhist University" không chỉ đào tạo cho chương trình Phật học mà còn là nơi mở ra các khóa tu, nhập thất và nhiều sinh hoạt khác, dành cho mọi tầng lớp và sắc tộc.

4. www.uwest.edu/Universtiy of the West/ A Small School with big Ideas
5. Dharma Realm Buddhist University, Private university in Talmage, California

Trường "Naropa University"[6] được thành lập vào năm 1974 do vị thầy Phật giáo Tây Tạng - ngài Chogyam Trungpa[7] và Ban hội đồng điều hành sáng lập. Trường nằm trên đường Arapahoe Ave, thành phố Boude, bang Colorado, khuôn viên của trường rộng khoảng 12 mẫu tây. Trường "Narapa Univrsity" có tiêu chí: Đào tạo cho những lớp ACT hoặc SAT để cho sinh viên chuẩn bị trước khi vào hệ cao đẳng hay đại học. Ngoài chương trình đào tạo hệ Phật học, trường Naropa còn mở ra các khoa như: Tâm lý học, Văn chương học, Nghệ thuật học v.v… Sinh viên được đào tạo gồm có các cấp bậc Cử nhân (BA), Cao học (MA) và Tiến sĩ (Ph.D).

Trường "Soka University of America"[8] được thành lập vào năm 2001 do Ngài Tsunesahuro Makiguchi và Ban hội đồng điều hành sáng lập. Diện tích của đại học Soka rộng khoảng 103 mẫu tây, nhìn xuống một công viên rộng 4.000 mẫu tại thị trấn Aliso Viejo, thuộc quận Cam, bang California. Hệ thống giáo dục Soka nguyên khởi từ Tsunesaburo Makiguchi, một nhà giáo dục Nhật Bản và là một lãnh tụ Phật giáo. Trường Soka University of America đào tạo từ bậc mẫu giáo cho tới bậc đại học.

Ngoài các trường đại học Phật giáo mà Storch Tanya đề cập, có thể điểm qua thêm các tổ chức Phật giáo có tầm ảnh hưởng lớn tại Hoa Kỳ như: Hội Thông thiên học Phật giáo (*Buddhist Theosophical Society*) được thành lập năm 1875 tại New York; các trung tâm Thiền học ở nhiều tiểu bang như California, New York, New Jersey, Texas, Colorado, Washington State, Washington DC.v.v… Nhiều vị Tăng sĩ đến từ khắp các quốc gia và họ đều có nhiệt quyết mang Phật giáo đến lan toả trên vùng đất hứa.

Nhắc đến Thiền học, không thể không nhắc đến vị Hòa thượng đã dày công đầu tư cho nền Phật giáo tại California, đó là cố Hòa thượng Thiên Ân. Vào những năm 1967, Hòa thượng đã mở trung

6. Naropa University :Boulder, Co. Private, non-profit. 4-year

7. Chogyam Trungpa, it is named for the 11th- century Indian Buddhist sage Naropa, an abbot of Nalanda.

8. Soka University of America is a private university in Aliso Viejo, California.

tâm Thiền học quốc tế tại đây. Trung tâm này thu hút đông đảo giới trẻ Mỹ đến học và hành thiền. Đến năm 1973, Hòa thượng Thiên Ân kết hợp với các nhà giáo dục Hoa Kỳ, Nhật Bản, Triều Tiên, Tây Tạng, Tích Lan để sáng lập Trường Đại học Đông Phương (*University of Oriental Studies*). Theo bà Nguyễn Thị Loan - người diễn thuyết trong hội thảo của Hội Phật học Đuốc Tuệ ngày 13 tháng 11 năm 2016 về chủ đề "Phật giáo phát triển ở Hoa Kỳ, bài được đăng trên trang mạng của Thư viện Hoa Sen, bà nói: "Phật giáo Việt Nam ở Hoa Kỳ bắt đầu phát triển mạnh từ 1992 đến nay. Người Việt bắt đầu xây dựng chùa chiền, phát tâm cúng dường, đi hành hương những danh lam thắng cảnh có liên quan đến Phật giáo như: Tứ Động Tâm ở Ấn Độ, in sách, làm báo, CD, DVD, Internet, các website v.v…".

Ngoài cố Hòa thượng Thiên Ân là vị Thiền sư người Việt được nhiều Tăng-Ni và Phật tử trí thức biết tới, còn phải nhắc đến vị Thiền sư cận đại mà cả thế giới quy ngưỡng, đó là Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Người đã viết rất nhiều tác phẩm và hầu hết đều có mặt tại các nhà sách lớn của Hoa Kỳ. Nếu cố Hòa thượng Thiên Ân đã làm lan toả Thiền học Phật giáo tại Los Angeles, California, là vị giảng viên của trường Đại học nổi tiếng UCLA[9] thì Thiền sư Nhất Hạnh là cha đẻ của dòng phái thiền "MINDFULNESS". Thiền sư Nhất Hạnh thành lập ba trung tâm Thiền lớn tại Hoa Kỳ, đó là ba Thiền viện: Deer Park Monastery-Escondido, California; Blue Cliff Monastery ở Pine Bush-New York và Magnolia Grove Monastery ở Batesville-Mississippi. Hiện nay, Ngài đã chọn quê hương Việt Nam để sống đời sống bình yên và an lạc nhưng sức ảnh hưởng của Ngài vẫn luôn lan toả qua nhiều tác phẩm nổi tiếng và phương pháp hành trì "MINDFULNESS" trong đời sống người phương tây. Bộ phim được công chiếu gần đây ở khắp các rạp phim tại Hoa Kỳ: "WALK WITH ME"[10] là bộ phim nói về công trạng và cuộc đời hoằng pháp

9. UCLA: The Universtiy of California, Los Angeles, is a public research university in Los Angeles.

10. Walk With Me-Thich Nhat Hanh.

của Ngài. Người Mỹ đã đặt riêng cho Thiền sư Nhất Hạnh một danh hiệu rất thân thương: "FATHER OF MINDFULNESS" (cha đẻ của dòng thiền Chánh Niệm).

Ngoài các trường chuyên về Phật học của các bậc cao Tăng thạc đức và hàng cư sĩ trí thức Phật giáo thành lập tại các tiểu bang Hoa Kỳ, có thể tìm hiểu thêm một số các trường nổi tiếng khác đào tạo về phân khoa Phật học để học sinh, sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu vào các chuyên ngành Tôn giáo, Tâm lý học, Triết học, Tâm thần học v.v…

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC HARVARD[11]

Trường đại học Harvard là một trường trong những viện đại học nổi tiếng nhất ở Mỹ và là thành viên chủ chốt trong liên đoàn Ivy tọa lạc ở Cambridge thuộc bang Massachusetts. Không chỉ nổi tiếng ở Mỹ, đại học này có sức ảnh hưởng trên toàn thế giới với độ uy tín cao, các sinh viên của trường sau khi tốt nghiệp luôn được sự săn đón vào rất nhiều công ty, doanh nghiệp nổi tiếng trên toàn thế giới.

Tại đại học Harvard, sinh viên còn tìm hiểu, nghiên cứu những lớp chuyên ngành Phật học. Sau đây, chúng ta hãy cùng đọc một bài viết của Vân Tuyền được lấy từ nguồn từ Harvard trên trang Web: phatgiao.org.vn

Đại học Harvard bắt đầu mở khóa "Phật học qua Thánh điển Phật giáo" bắt đầu ngày 05/02/2018 trên nền tảng học tập trực tuyến của học viên: https://www.edx.org/course/Buddhism-through-its-scriptures.

Khóa học được giảng dạy bởi Giáo sư Tiến sĩ Charles Hallisey - giảng viên cao cấp của Yehan Numata về Văn học Phật giáo tại trường Harvity Divinity. Khoá học gồm 8 ngày học, được trình bày qua video và văn bản có thể hoàn tất vào thời gian của học viên. Khoá học trước đây đã có sẵn như nội dung lưu trữ, nhưng lại bắt đầu trở lại vào ngày hôm nay, một khoá học tương tác bao gồm các chủ đề thảo luận trong mỗi bài học. Sinh viên hoàn thành khóa học

11. Harvard University: Cambridge, MA. Private, non-profit. 4 -year.

đến ngày 30/08/2018, tại thời điểm đó nội dung của khóa học sẽ được lưu trữ. Sinh viên tuỳ chọn để đóng phí một chứng chỉ, để xác minh hoàn thành khoá học, bất cứ ai cũng có thể ghi danh và tham gia khoá học miễn phi.

Các giáo trình khóa học: Cho dù các bạn là người mới đến nghiên cứu về tôn giáo hoặc nghiên cứu Phật giáo hay các bạn đã nghiên cứu rồi và các bạn đã thực hành trong nhiều năm, khóa học này sẽ cung cấp cho các bạn cơ hội để làm quen với một loạt các Thánh điển Phật giáo trong khi hướng dẫn các bạn suy nghĩ về nó - nội dung cũng như địa điểm của nó trong đời sống Phật giáo - theo những cách mới.

Thông qua sự kết hợp giữa những bài đọc đã được lựa chọn cẩn thận, cả về các Thánh điển Phật giáo lẫn thông tin, cũng như tiếp xúc với các hình thức thực hành Phật giáo khác nhau như thiền định, nghệ thuật, tín ngưỡng và các tác phẩm văn học, các bạn cũng sẽ học cách diễn giải, suy ngẫm và kết nối các Thánh điển Phật giáo cho cuộc sống của chính các bạn và làm sâu sắc hơn sự hiểu biết của các bạn về thế giới quan, cũng như trong tiến trình học Phật.

Giáo sư Tiến sĩ Charles Hallisey lưu ý rằng, không giống như trong Thiên Chúa giáo hay Hồi giáo, Tam tạng Thánh điển Phật giáo rất phong phú, đa dạng cần được nghiên cứu. Các trích đoạn từ kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* (The Lotus Sūtra - सद्धर्मपुण्डरीक सूत्र – 妙法蓮華經), kinh *Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc* (The Suvarṇaprabhāsa-sūtra- सुवर्णप्रभासोत्तमसूत्रेन्द्रराज - 金光明經四天王護國之寺) và *Bát nhã Tâm kinh* (The Heart Sūtra) đều được nghiên cứu trong khóa học, cùng với nhiều bài viết khác của Phật giáo và các bài báo liên quan."

2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC YALE[12]

Đại học Yale (hay Viện Đại học Yale) tọa lạc tại thành phố New Heaven, bang Connecticut, thành lập năm 1701 và là một trong

12. Yale Universtiy: New Haven, CT. Private, non-profit. 4-year.

những viện đại học lâu đời nhất nước Mỹ. Đại học Yale có rất nhiều chương trình và đề tài nghiên cứu dành cho sinh viên, đặc biệt nổi tiếng ở các khoa Nghệ thuật và Khoa học, Thần học, Lâm nghiệp và môi trường, Quản trị kinh doanh, Luật hay Y khoa. Những nhân vật nổi tiếng từng theo học Đại học Yale là các cựu tổng thống Mỹ như: William Howard Taft, Gerald Ford, George H.W.Bush, Bill Clinton và George W.Bush, các Ngoại trưởng Mỹ như Hillary Rodham Clinton, Cyrus Vance, và Dean Acheson…

Đại học Yale còn có các lớp học Phật giáo do Sư cô Sumi Loundon Kim giảng dạy. Lớp tối thứ ba về thảo luận Phật pháp và tối thứ năm thực tập thiền. Nhóm sinh hoạt Phật pháp mở rộng và chào đón tất cả sinh viên nào muốn tham gia với nhóm. Bên cạnh thảo luận Phật pháp, thực tập thiền, nhóm sinh hoạt còn có những bài trắc nghiệm, hội thảo đặt biệt được nối kết với các giảng viên. Trong các buổi sinh hoạt còn phục vụ thức ăn cũng như những lễ hội mang tính truyền thống Phật giáo.

Tại Đại học Yale, cố Thượng tọa Thích Tâm Khanh, cựu sinh viên khóa 3 Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM, trụ trì Tĩnh Tâm Thiền Tự tại bang North Carolina đã từng là khách mời (*a guest speaker*) hằng năm cho trường.

Chúng ta có thể tìm hiểu các lớp sinh hoạt Phật pháp tại Đại học Yale qua nguồn: https://chaplain.yale.edu/religious-literacy/buddhism

3. ĐẠI HỌC BERKELEY[13]

Trường Đại học Berkeley là trường đại học nghiên cứu công lập, được coi là một trong những trường đại học nhà nước có uy tín nhất ở Mỹ. Là một phần của hệ thống Đại học California, được thành lập vào năm 1868. Các giảng viên của Berkeley đã giành được 19 giải Noel, chủ yếu về vật lý, hoá học và kinh tế. Cựu sinh viên đáng chú ý gồm tiểu thuyết gia và nhà báo Jack London, nam diễn viên

13. The University of California, Berkeley is a public research university in Berkeley, California.

từng đoạt giải Oscar Gregory Peck, cựu thủ tướng và chủ tịch của Pakistan Zulfikar Ali Bhutto, tác giả Joan Didion và cầu thủ bóng đá Mỹ Alex Morgan thắng giải World Cup nữ.

Đặc biệt, tại trường Berkeley, sinh viên sẽ tìm hiểu, nghiên cứu cho các chuyên ngành về ngôn ngữ, văn hoá, các khoa học Đông Nam Á, Khoa Thần học hoặc nghiên cứu cho bằng Tiến sĩ trong chuyên ngành Phật học.

Đặc biệt, tại trường Đại học Berkeley, một vị tu sĩ đến từ Ski Lanka - Hòa thượng Bante Seelawimala, Ngài đã và đang dạy môn Triết học Phập giáo cho các sinh viên sau Đại học và hướng dẫn Thiền cho một nhóm sinh viên thực tập đời sống chánh niệm kể từ năm 1976, tính đến nay, tổng cộng 43 năm (1976-2019).

Trong khóa tu Bắc Mỹ lần thứ 9 tại San Jose[14], do Hòa thượng Đổng Tuyên đăng cai tổ chức, Ngài Bante Seelawimala được mời giảng dạy một buổi cho Phật tử tại gia và một buổi thảo luận về đề tài "Làm sao để mang Phật giáo đến với người bản xứ" (*How to bring Buddhism in America*). Buổi thảo luận của Ngài được rất đông Tăng-Ni tham dự và chia sẻ.

4. ĐẠI HỌC LOYOLA[15] TẠI THÀNH PHỐ NEW ORLEANS

Trường Loyola tại Hoa Kỳ có nhiều chi nhánh và nhiều phân khoa khác nhau, nhưng Luật là phân khoa quan trọng nhất. Đây cũng là một trong nhiều trường có uy tín tại Hoa Kỳ.

Tôi hân hạnh được Phân khoa Thần học của trường Loyola (LIM, *Loyola Institute Ministry*) tiếp nhận hồ sơ dạy về môn Thiền thực tập Chánh niệm (*Mindfulness Practice Meditation*) vào tháng 9 năm 2017. Từ lớp Thiền Chánh niệm theo hệ đào tạo ngoại khóa (*Continue studying*) trường đã chuyển thẳng lớp của tôi lên thành lớp chính quy dành cho sinh viên đang theo học hệ Cử nhân và Cao học vào năm 2018. Đây là một bất ngờ và là niềm vui rất lớn dành

14. Khoa Tu hoc Phat Phap Bac My Lan Thu 9, ngay 25-29 thang 7 nam 2019 tai Double Tree by Hilton Newark, California

15. Loyola University New Orleans is a private Jesuit university in New Orleans, Louisiana.

cho những người giảng dạy nói chung và là niềm vui riêng dành cho một tu sĩ Phật giáo Việt Nam như tôi tại hải ngoại. Bước đầu khi nộp hồ sơ vào trường, tôi chỉ nghĩ mình có thể tiếp cận các sinh viên trẻ để chia sẻ Phật pháp và giúp các bạn hướng tới đời sống Chân - Thiện - Mỹ như lời Phật dạy. Tuy vậy, trường Loyola đã ưu ái dành cho tôi một niềm vui bất ngờ khi để tôi trở thành giảng viên của trường. Phật tử Andrew Vũ, người đến tham dự buổi hội thảo của tôi vào tháng 9 năm 2017 đã viết lại buổi chia sẻ đó và được trang Đạo Phật Ngày Nay đăng tải. Dưới đây là bài viết của ông:

"Năm 2017 vào khoảng tháng 9, chúng tôi có tham dự một buổi ra mắt của lớp Thiền Chánh niệm tại trường Đại Học Loyola - một trong những trường Đại học nổi tiếng ngành Luật ở Mỹ tại thành phố New Orleans. Trong buổi ra mắt của lớp Thiền này, thầy Thiện Trí, một Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam được mời để hướng dẫn và giới thiệu lớp thiền tập của thầy cho các giáo sư, các bậc trí giả tại đây. Trong buổi ra mắt, thầy Thiện Trí đã cho các học viên của thầy, từ mọi ngành như: các thầy yoga, bác ssĩ, luật sư, giáo sư v.v… chia sẻ và giới thiệu từng đề tài thiền tập cũng như giáo lý Phật Giáo căn bản: Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Lục căn lục trần v.v… đến với các vị khách mời tại trường Loyola đêm hôm đó.

Buổi ra mắt lớp thiền chánh niệm để lại nhiều âm hưởng tích cực trong mọi người và chúng tôi cũng không quên chụp lại những tấm hình lưu niệm sau buổi chia sẻ.

Năm nay, 2018, chúng tôi rất hân hoan vui mừng khi được tin chính thức thầy Thiện Trí đã được trường Đại học Loyola mời dạy chương trình "chính quy" , tín chỉ thiền chánh niệm cho sinh viên cấp cử nhân (BA) và cao học (MA) vào khóa mùa thu tại đây (*The Fall semester*). Lớp học bắt đầu từ ngày 24 tháng 08-2018 và kết thúc vào ngày 15 tháng 12-2018. Giáo sư Tiến sĩ Khoa Thần học, ông William Thiele, người cùng đồng hành với thầy Thiện Trí cho lớp học này đã viết thư giới thiệu đến các sinh viên đầu tiên đăng ký lớp như sau:

"Dear Mindfulness class participants,

You all are the first five to register for our new course in "The Practice of Mindfulness Meditation: Buddhist and Christian Perspectives." I just wanted to touch base to let you know we are looking forward to connecting with you this fall. The "we" includes my friend and Buddhist monk, Ming C. Nguyen (pronounced when). He uses terms like Monk or Thay (teacher) when he emails. We will teach the course together, with an emphasis on mindfulness meditation practice in every class, including sitting, standing, and walking meditation in the early classes.

We will have room for up to 20 students, so feel free to bug your friends and invite them to register. We noticed the course was "hidden" so to speak under a section called theology and ministry, perhaps because it has never been taught at Loyola. We believe the practice can be of great benefit to the stresses of student life and the transition into the working world.

Have a great summer, and we look forward to being with each of you,

William Thiele, PhD

The School for Contemplative Living".

Ngoài những lớp dạy ở trường, ở các trung tâm của người bản xứ, tôi còn mở ra nhóm thiền "Zen and Mind Family"[16] được đặt tại trụ sở của Trung tâm Phật Giáo Vạn Hạnh thuộc thành phố New Orleans. Bên cạnh các lớp dạy về Thiền Chánh niệm, tôi còn dạy và thảo luận giáo lý nhà Phật lồng vào các buổi Thiền tập. Các anh chị đến học có những vị là giáo sư của một số trường tại thành phố này và họ thường mời tôi làm khách mời (*a guest speaker*) cho lớp của họ.

Như chúng ta thấy, Phật giáo tại Hoa Kỳ với các bậc long trượng như cố Hòa thượng Thiên Ân, Hòa thượng Tuyên Hóa rồi hiện tại như Ngài Đạt Lai Lạt Ma, Thiền sư Nhất Hạnh v.v… là những vị Tăng sĩ xuất chúng đã mang hình ảnh Phật giáo từ khắp các đất

16. Zen and Mind Family is a group of organization of non-profit

nước đến Hoa Kỳ. Có thể nói, Hoa Kỳ là nơi dung hợp nhiều loài hoa, nhiều sắc tố như chính tên gọi của đất nước này, Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ!

Trong năm mươi tiểu bang Hoa Kỳ hầu như mỗi bang đều có chùa Phật giáo: Việt Nam, Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan, Campuchia, Miến Điện, Tích Lan v.v… Có nhiều tiểu bang trong nước Mỹ như California, Taxes, New York, Virginia v.v… có đến hàng chục ngôi già lam. Tăng-Ni tự mở chùa và cả đến hàng cư sĩ cũng có thể tự mở chùa. Mọi sinh hoạt truyền thống của mỗi nước, lớp thiền tập dành cho người bản xứ, lớp Việt ngữ, lớp thảo luận, giảng thuyết, lễ hội v.v… đã mang lại nhiều ấn tượng, nhiều sắc màu Phật giáo làm cho người Mỹ phải liếc nhìn từ xa và tiến dần vào hội nhập. Từ các trường tiểu học, trung học, đại học đã mời các giáo viên, giảng viên, tu sĩ Phật giáo giảng dạy giáo lý, thực nghiệm Thiền tập… Chúng ta còn thấy rằng sự trao đổi văn hoá như lễ hội Trung thu, Tết, Phật Đản, Vu Lan được các chùa mở ra và tất cả mọi tầng lớp đều có thể đến tham dự. Những buổi thảo luận, thuyết giảng Phật giáo tại các tụ điểm, trung tâm thiền, trung tâm Yoga, các trang mạng còn mở ra để chia sẻ những đề tài Phật giáo. Có thể nói, dầu Phật giáo từ mọi miền đất nước du nhập sang Hoa Kỳ chưa là bao so với tôn giáo bản địa, thế nhưng tầm ảnh hưởng của Phật giáo đã bước những bước đáng kinh ngạc trong vài thập niên qua. Nhiều người Mỹ đã tìm tới các chùa tu tập, học giáo lý và quy y. Trong số đó có cả những người phát nguyện xuất gia sống trọn đời cho lý tưởng. Điển hình như các Tăng-Ni tại Vạn Phật Thánh Thành, đệ tử của cố Hòa thượng Tuyên Hoá, các trung tâm thiền của Thiền sư Nhất Hạnh, các chùa theo dòng Kim cang thừa của Ngài Đạt Lai Lạt Ma v.v… Hiện nay, các lớp giáo lý, thiền, khoa Phật học đã nở rộ trong nền giáo dục của Hoa Kỳ. Các học sinh, sinh viên và cả những người giảng dạy đã ảnh hưởng rất sâu đậm triết lý Phật Đà. Thời đại công nghệ giúp cho những giới sinh viên trí thức dễ dàng tìm hiểu, nghiên cứu. Họ có thể tìm xem những kho tàng tích trữ kinh điển Phật giáo từ thư viện tại trường tiểu học, trung học và đại học. Sinh viên, học sinh, các nhà nghiên cứu trí thức được tìm đến những thánh tích vẫn còn

nguyên vẹn tại Nepal, Nhật Bản, Đài Loan, Anh, Việt Nam v.v… để thấy và cảm được sự ảnh hưởng của Phật giáo trong suốt mấy nghìn năm qua với nhân loại. Có thể nói, giáo lý đức Phật là một chân lý để sống, để chứng nghiệm. Giáo lý của Phật không chỉ để trưng bài theo tín ngưỡng, theo tập tục dân gian. Hay hơn nữa, mọi người đều có thể học và thực hành lời Phật dạy bằng phương pháp thiết thực nhất thông qua bài học Bát chánh đạo. Nếu có cách nhìn đúng thì suy nghĩ sẽ đúng. Từ suy nghĩ chân chánh, chúng ta sẽ hành động đúng. Mạng sống của chúng ta cũng theo đó mà được thừa hưởng trên việc làm đúng, không cần gian dối, lộc lừa. Từ đó, mọi nỗ lực của cũng sẽ thành tựu hơn, thiết thực hơn và hiệu quả hơn. Mỗi niệm của chúng ta trở nên chân chánh và an lạc trong từng nụ cười, từng bước chân đi. Có chánh niệm, sẽ có được sự định tĩnh trong mỗi việc làm, trong đời sống thực tế và dòng tâm thức luôn được định tĩnh, an lạc vững chãi.

Hiện nay, các giới trí thức giả như các nhà tôn giáo, khoa học, chính trị hay giáo dục… đang chung tay để tìm ra hướng đi chân chính, hoàn hảo, hoà bình và đạo đức cho nhân loại. Hướng đi đó là hướng đi mà giáo lý Phật giáo đã, đang và tiếp tục tồn tại trong suốt mấy nghìn năm. Đó chính là hướng đi của Chân - Thiện - Mỹ. Chúng ta luôn luôn mong rằng, với sự liên kết của tâm từ bi, trí tuệ và lòng kiên định của chư Tăng-Ni và giới trí thức Phật giáo khắp năm châu, chúng ta sẽ cùng mang lại cho đất nước Hoa Kỳ nói riêng, cho thế giới nói chung có sức ảnh hưởng giáo lý Phật Đà bằng cách làm lan toả giáo lý ấy vào văn hóa, giáo dục và truyền thống trong mỗi đất nước bản địa. Giáo lý mà chúng ta đang đề cặp đến là một chân lý sống, là một cách nhìn thiết thực mang tính khoa học có lợi ích cho cả nhân sinh quan và vũ trụ này. Nói như nhà bác học Albert Einstein: "Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ. Tôn giáo ấy phải vượt lên Thượng đế của cá nhân và tránh giáo điều cùng lý thuyết thần học. Bao trùm cả tự nhiên và tâm linh, nó phải được căn cứ trên cảm nhận phát sinh từ kinh nghiệm của tất cả mọi thứ tự nhiên và tâm linh như một sự hợp nhất đầy đủ ý nghĩa. Đạo Phật trả lời cho những sự mô tả này. Nếu có một tôn

giáo mà có thể đương đầu với những nhu cầu của khoa học hiện đại đấy sẽ là đạo Phật".

Gần 20 năm định cư tại Hoa Kỳ, tôi may mắn được sống, được tiếp xúc và học tập cùng với những sinh viên bản xứ. Trong những năm đầu, sự khác biệt giữa hai nền văn hóa Á Đông và Tây phương khiến tôi có rất nhiều bỡ ngỡ, lạ lẫm nên tôi cũng cần có thời gian để chấp nhận và thích nghi với văn hóa, con người, thời tiết, phong tục… nơi đây.

Trước khi sang Hoa Kỳ, tôi theo học bốn năm khoa ngoại ngữ của trường Đại học Mở bán công, khóa 1993-1997 và tốt nghiệp khóa IV Học viện Phật giáo tại TP. HCM, khóa 1997-2001. Mùa hè năm 2002, tôi sang định cư tại Hoa Kỳ, những năm đầu tại đây, tôi vừa sinh hoạt với cộng đồng người Việt, vừa mở lớp thiền hướng dẫn cho người Mỹ, trận bão Katrina năm 2005 đã cuốn đi tất cả những gì mà tôi đã gây dựng trong suốt mấy năm. Cơn bão đi qua, tôi lại mất vài năm xây dựng lại chùa và củng cố tinh thần cho người dân tại thành phố Biloxi, bang Mississippi.

Ước nguyện tiếp tục được trau dồi tri thức đã thôi thúc tôi vượt qua mọi trở ngại, khó khăn trong những năm đầu tại Hoa Kỳ. Sau đó, tôi trở lại trường Hinds Community College tại Thành phố Jackson, bang Mississippi năm 2009-2014. Năm 2015, tôi chuyển về thành phố New Orleans, bang Louisiana và nộp đơn xin dạy lớp Thiền tại trường Đại Học Xavier và Loyola từ năm 2016 và 2018. Hiện nay, tôi vẫn đang tiếp tục chương trình Cao học (*Master program*) ngành Giáo dục Tôn giáo học (*Religious Education*) do trường Loyola cùng hội Phật giáo tại miền nam California tài trợ và sẽ tiếp tục chương trình Ph.D để hoàn tất các khóa học, các chương trình đào tạo tại Hoa Kỳ, đồng thời dấn thân phụng sự trong công việc giảng dạy.

Khi còn là Tăng sinh tại Học viện Phật giáo trong nước, tôi từng học được câu nói: "Nơi nào Phật pháp cần con đến, chúng sanh cần con đi, chẳng ngại gian lao, không từ khó nhọc". Tôi xin phát nguyện dấn thân, tiếp nối vì lý tưởng phụng sự, hoằng dương chánh pháp Như Lai như các bậc thầy Tổ, các bậc trưởng thượng và các bậc đàn anh đi trước đã từng dấn thân.

Tài liệu tham khảo

Dưới đây là những trang web, những tác phẩm mà người viết đã trích dẫn, soạn thảo cho bài viết này.

Buddhist-Based Universities in the United Sates: *Searching for a New Model in Higher Education*

Book-Storch, Tanya-2015-*Rowman & Littlefiel,* Publishers, Lanham, MD-LC929.7.U6 S76 2015

Topics: Academic Histories and Contexts

Uwestt.edu

Dharma Realm Buddhist Association

Vietbao.com "Đại *học Phật giáo Soka sắp khai giảng ở quận Cam"*

Thư Viện Hoa Sen (*Phật giáo phát triển ở Hoa Kỳ*. Bài thuyết trình trong hội thảo của Hội Phật học Đuốc Tuệ do Nguyễn Thuý Loan diễn thuyết)

Website: phatgiao.org (*Hoa Kỳ: Đại Học Harvard đào tạo khoá Phật Học trực tuyến miễn phí*)

Buddhist Studies, nguồn:

Http://guide. Berkeley.edu/departments/buddhist-studies/

daophatngaynay.com

Những tác phẩm tham khảo

Mindfulness for Beginners (*Reclaiming the present moment and your life*)- Jon Jaratatacas-Zing

The Miracle of Mindfulness (*An Introduction to Practice of Meditation*)- Thích Nhất Hạnh

The Foundation of Mindfulness (*Zen and Mind Family Organization*)- Thích Thiên Trí

Mindfulness (*IN PLAIN ENGLISH*)- Bhante Henepola Gunaratana

CANADA

PHẬT HỌC Ở CANADA

ThS.ĐĐ. Thích Chân Pháp Cẩn

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CANADA

Phật giáo vào Canada vào cuối thế kỷ XIX do người Hoa và Nhật đến làm công nhân đường ray xe lửa hay thợ khai khoáng. Đến năm 1905 một nhóm người Nhật thuê phòng để sinh hoạt Phật giáo tại tỉnh British Columbia và sau một năm thì nhóm tín đồ của Tông phái Tịnh độ Chân tông (*Jodo Shinshu*) này đã có một căn nhà riêng tại thành phố Vancouver để sinh hoạt Phật giáo (mãi về sau này nhánh Tịnh độ Chân tông của Nhật vẫn là một nhánh rộng bậc nhất với nhiều cơ sở ở một số thành phố lớn Canada). Rồi dần dần, các tông phái của Phật giáo như Nam tông (*Theravada*), Bắc tông (*Mahayana*, có bao gồm Mật tông) cũng theo dân nhập cư vào Canada.

Phật học Canada: mới mẻ nhưng lan nhanh

Trường có dạy Phật học đầu tiên ở Bắc Mỹ là Wisconsin University-Madison (Hoa Kỳ) vào năm 1961.[1] Ở Canada, Calgary University là Đại học đầu tiên có dạy Phật giáo năm 1976.[2] Rồi dần dần nhiều đại học ở Canada cũng có khoa Phật học (*Buddhist*

1. https://www.thecanadianencyclopedia.ca/en/article/buddhism#BuddhisminCanadaThroughEducation

2. Tài liệu đã dẫn ở trên.

Studies) hay Tôn giáo học (*Religious Studies*)[3] …

Có bao nhiêu đại học ở Canada dạy Phật học?

Hiện tại đã có ít nhất 23 đại học ở khắp Canada dạy về Phật giáo/Phật học ở cấp sau Đại học.[4] Con số này là nhiều lắm, bởi Phật giáo được truyền bá vào Canada chưa đầy một thế kỷ rưỡi. So với Việt Nam, một quốc gia mà Phật giáo, tuy lúc thịnh lúc suy, là tôn giáo phổ biến với gần 2.000 năm lịch sử thì số lượng cơ sở đào tạo Phật giáo trình độ sau Đại học chỉ khoảng một phần ba Canada, trong khi dân số Việt Nam gấp gần 3 lần quốc gia này. Đây là nói về số lượng, còn chất lượng thì các Đại học ở Canada rất tốt.

Chất lượng các đại học ở Canada

Theo một bảng xếp hạng đại học, có 18 đại học Canada nằm trong số 500 đại học tốt nhất thế giới.[5] Một số đại học hàng đầu Canada (những trường này đều có dạy Phật giáo) bao gồm University of Toronto (xếp thứ 18 thế giới), University of British Columbia (34), McGill University (42), McMaster University (72), University of Montreal (85), University of Alberta (136), University of Ottawa (141), University of Calgary (201-250). Như vậy, trong top 100 đại học hàng đầu thế giới thì Canada có đến 5 trường. Có thể nói chất lượng của các đại học có dạy Phật giáo ở Canada là rất tốt.

Học phí: rẻ hơn ở Hoa Kỳ nhưng vẫn đắt hơn nhiều nước châu Âu

Lấy ví dụ, University of Toronto thu học phí cấp Đại học mỗi năm gần 46 ngàn đô Canada cho sinh viên quốc tế, tức khoảng 35 ngàn đô la Mỹ. Giá học phí này là cao so với nước Pháp nơi có hệ

3. Canada cũng như Hoa Kỳ có nhiều trường tuy không gọi là đào tạo Phật học (*Buddhist Studies*) nhưng vẫn có đào tạo về Phật giáo từ nhiều khoa (*department*) hay nhiều hướng tiếp cận (*approach*) như Study of Religion, Sociology, Philosophy, History, Psychology… Do đó, bài viết này không phân biệt nhiều giữa hai khái niệm chuyên ngành Phật học và chuyên ngành Phật giáo.

4.https://cjbuddhist.wordpress.com/2015/11/14/buddhist-studies-graduate-programs-in-canada/

5.https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2020/world-ranking#!/page/0/length/25/locations/CA/sort_by/rank/sort_order/asc/cols/stats

thống giáo dục tốt chẳng kém cạnh. Tuy vậy, nó vẫn còn rẻ hơn so với học phí ở Hoa Kỳ. Thí dụ, 2 Đại học ở Mỹ cùng chất lượng đào tạovới trường này là UCLA (xếp hạng thứ 17, trước University of Toronto) và Cornell University (19) thì học phí là 40 ngàn và 51 ngàn đô Mỹ, theo thứ tự. Bên Đức nhiều trường đã miễn học phí.

Tuyển sinh: cạnh tranh

Thường các đại học dạy Phật giáo ở Canada tuyển sinh ở cấp cao học và tiến sĩ[6] nên xin trình bày các thủ tục nhập học (không tính yêu cầu visa, sức khỏe…) cho hai cấp này. Lấy ví dụ cụ thể là yêu cầu tuyển sinh từ University of Toronto, trường có thể coi là tốt nhất Canada.[7] Trước khi nộp đơn tuyển sinh cao học, người đăng ký phải có bằng cử nhân ở chuyên ngành tôn giáo hay ngành gần. Đây là điều kiện khắt khe hơn tuyển sinh ở Hoa Kỳ nơi có thể chấp nhận người học đến từ một số lĩnh vực thuộc khoa học xã hội (nhưng ưu tiên đã học những lớp có liên quan đến tôn giáo/Phật giáo). Nếu nộp đơn cho chương trình tiến sĩ thì cần có bằng Cao học cũng trong chuyên ngành tôn giáo hay ngành gần (Cao học Thần học, M.Div. không được chấp nhận mà chỉ nhận M.A.) và có bằng cử nhân ngành tôn giáo hay gần với ngành này. Người nộp đơn cũng cần có khả năng ngôn ngữ đúng lĩnh vực mình nghiên cứu (Sanskrit, Chinese, Japanese, Tibetan…).

1. Chứng chỉ năng lực tiếng Anh. Có nhiều chứng chỉ tiếng Anh được chấp nhận, trong đó có hai chuẩn sau: TOEFL-ibt (93 điểm trở lên trong đó điểm viết và nói là 22 trở lên) hay IELTS (7.0 trở lên trong đó tất cả các phần thì nghe, nói, đọc, viết đều 6.5 trở lên). Từ kinh nghiệm của tác giả cho thấy, chuẩn tiếng Anh này là cao. Nếu có bằng Đại học từ một số quốc gia nói tiếng Anh được liệt kê trên trang web của trường thì được miễn nộp chứng chỉ ngoại ngữ (không phải bất cứ quốc gia tiếng Anh nào cũng được). So sánh thì

6. Cá biệt có University of Toronto có dạy chuyên ngành Phật Học cho cấp cử nhân: https://fas.calendar.utoronto.ca/buddhist-studies-major-arts-program-asmaj1525

7. Canada có vùng nói tiếng Pháp nên tuyển sinh có khác về ngoại ngữ.

thấy không khác nhiều lắm với yêu cầu từ trường ở UCLA.[8]

2. Một bài đề xuất nghiên cứu không quá 2 trang. Cho tiến sĩ thì từ 2-3 trang.

3. Bảng điểm của tất cả các chương trình đã học sau tú tài. Trong thực tế, người được nhận vào chương trình cao học thường có điểm trung bình (GPA) từ A- đến A (khoảng 9.5 đến 10 phẩy nếu tạm đổi (chỉ tạm đổi) ra theo thang điểm 10 như Việt Nam). Với tiến sĩ thì trong thực tế, điểm trung bình thường là A tất cả. Nói chung là phải học cực giỏi, được thể hiện trong bảng điểm gần như tối đa. Đây là trường số một Canada nên yêu cầu cao.

4. CV (tức là sơ yếu lý lịch về học tập và làm việc, chứ không phải lý lịch gia đình).

5. Một bài viết thử dưới 20 trang. Với tiến sĩ thì từ 20-40 trang.

6. 3 thư giới thiệu (phần lớn từ các giảng viên đã dạy cá nhân đó).

Có một khác biệt khá lớn với tuyển sinh ở Canada là Hoa Kỳ có yêu cầu nộp GRE còn Canada gần đây đã bỏ yêu cầu này ở khá nhiều trường rồi nhưng một số ngành vẫn còn duy trì hình thức này.[9]

Thời gian đào tạo

Không thấy yêu cầu thời gian cho đào tạo cao học ở University of Toronto. Ở University of Calgary thì thời gian học cao học về Tôn giáo là 2 năm. Có thể 4 năm cho người học bán phần (phần lớn dành cho người bản xứ, người nước ngoài thường không được học

8. Chỉ khác một ít là UCLA yêu cầu TOEFL-ibt là 87 trong đó Viết: 25, Nói: 24, Đọc: 21, và Nghe: 17 trong khi yêu cầu IELTS là 7.0 tổng thể mà không yêu cầu từng kĩ năng.

9. Thực ra, làn sóng bỏ yêu cầu GRE cũng đang chớm ở Hoa Kỳ. Một số khoa của một số trường hàng đầu, hay của một số trường trung bình, đã bỏ yêu cầu này. Thí dụ là các cao học về Tôn giáo ở Harvard, Chicago, Yale đã bỏ. Chương trình tiến sĩ về Tôn giáo học và Nhân chủng học lẫn Tâm Lý Học ở Yale cũng đã bỏ. Chương trình tiến sĩ về Nhân chủng học và Tâm lý học ở Stanford cũng bỏ yêu cầu này. Thập kỷ sau, nhiều trường ở Hoa Kỳ cũng sẽ bỏ yêu cầu GRE trong tuyển sinh nhóm ngành liên quan đến Phật giáo. Theo thiển ý tác giả, không nên yêu cầu GRE trong tuyển sinh các ngành liên quan đến Phật học. Lý do là bài thi GRE có một số yêu cầu thuộc về tư duy logic kiểu Tây phương trong khi một số người học Phật giáo có ảnh hưởng ít nhiều tư duy logic của Phật giáo. Hai kiểu logic này không giống nhau.

bán phần).[10] Thời gian cũng là 2 năm ở University of Alberta với một năm học và một năm viết luận văn.[11]

Về tiến sĩ, thời gian đào tạo là 5 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành chương trình là 6 năm. Trong một số trường hợp có thể xin gia hạn hơn nữa.[12] Ở Đại học Waterloo thì tiến sĩ về Tôn giáo học là 4 năm.[13] Ở University of Calgary thì cũng 4 năm và thời gian tối đa là 6 năm.[14] Ở University of Alberta thì tối thiểu 4 năm và tối đa là 6 năm.[15]

Học bổng: cho cao học thì hiếm hoi, cho tiến sĩ thì dồi dào

Ở bậc cao học, thường thì các trường ít cho học bổng đầy đủ; nói cách khác, người học phải đóng một phần học phí và tiền ăn ở lẫn sinh hoạt cá nhân.[16]

Tuy nhiên, lên tiến sĩ thì học bổng có dồi dào thường đủ để học (trong 5 năm, hay 4 năm tuỳ trường).[17]

Tạp chí: có ít nhất một tạp chí về Phật học ở quốc gia này - Canadian Journal of Buddhist Studies

Cũng như một số đại học uy tín khác trên thế giới, University of Toronto có nhà xuất bản riêng (*University of Toronto Press*) trong đó có xuất bản Tạp chí Toronto về Thần học (*Toronto Journal of Theology*). Tuy vậy, tạp chí này phần lớn chuyên về đạo Thiên chúa chứ ít đề cập đến Phật học. Ở Canada, có một tạp chí xuất bản về Phật học tên là Tạp chí Canada về Phật học (*Canadian Journal*

10.https://www.ucalgary.ca/future-students/graduate/explore-programs/religious-studies-master-arts-thesis-based

11. https://calendar.ualberta.ca/preview_program.php?catoid=20&poid=18984

12. https://religion.utoronto.ca/programs/graduate/doctoral-program/

13.https://uwaterloo.ca/religious-studies-phd/current-graduate-students/phd-degree-requirements

14.https://www.ucalgary.ca/future-students/graduate/explore-programs/religious-studies-doctor-philosophy-thesis-based

15.https://calendar.ualberta.ca/preview_program.php?catoid=20&poid=18989&returnto=5146

16. https://religion.utoronto.ca/programs/graduate/ma-program/

17. https://religion.utoronto.ca/programs/graduate/doctoral-program/

of Buddhist Studies).[18] Tạp chí hàn lâm này xuất bản lần đầu tiên năm 2005 bởi Nalanda College of Buddhist Studies có trụ sở ở thành phố Toronto với người biên tập (*editor*) là giáo sư Suwanda Sugunasiri trong mười năm đầu tiên. Sau khi giáo sư này nghỉ hưu, tạp chí đã dời trụ sở về Simon Fraser University. Những người biên tập tạp chí này đến từ một số trường lớn của Canada như University of Toronto, McGill University, McMaster University, University of British Columbia… Về nội dung, Tạp chí Canada về Phật học này chú tâm về Phật học Canada. Tuy nhiên, tạp chí cũng dần mở rộng ra về Phật học trên thế giới từ nhiều hướng tiếp cận như Nhân chủng học, Xã hội học, Tâm lý học, Triết học, Lịch sử, và Tôn giáo học…

Tạp chí là nguồn hàn lâm-mô hình kim tự tháp trong tri thức

Có gì khác nhau giữa một bài báo về Phật giáo trên trang Thư viện Hoa Sen, ví dụ, và Canadian Journal of Buddhist Studies? Điều khác biệt quan trọng được giải thích qua cách tổ chức tri thức kiểu Tây phương mà giờ cả thế giới phần nhiều đang học theo. Tri thức được tổ chức theo kim tự tháp với đáy rộng và đỉnh nhọn. Tạm chia làm 5 tầng. Cụ thể, đáy là những bài báo giấy hay mạng được xuất bản miễn phí/giá rẻ, newspapers. Những báo này cung cấp thông tin có tính thời sự, cập nhật ở địa phương hay thế giới. Tất nhiên là trong đó cũng có những nội dung về quá khứ, lịch sử xa xưa. Cũng ở tầng đáy rộng này là một số trang mạng nếu có bài sẽ đăng lên. Sự kiểm tra nội dung cũng có nhưng nhìn chung quá trình kiểm tra không nghiêm ngặt lắm. Thời gian kiểm tra cũng có hạn vì cần phải đưa tin nhanh, sớm. Thư viện Hoa Sen nằm ở tầng này. Trong tầng này cũng có từ điển tự định nghĩa (Wikipedia), một số trang web cá nhân, blog, hay các mạng xã hội như Facebook….

Tầng thứ hai (từ tầng này trở lên đều phải bỏ tiền ra mua, tuy đôi khi cũng có giảm giá hay không miễn phí) là những báo hàng ngày mình phải bỏ tiền ra mua. Bên Mỹ gọi là free market--thị trường tự do. Tức tiền nào của nấy. Có báo cũng rẻ và có báo cũng khá mắc.

18. Đây là trang web của tạp chí, có thể đọc miễn phí: https://thecjbs.org/

Ở Mỹ, vài nhật báo uy tín nhất là The New York Times, The Wall Street Journal hay The Washington Post. Thông tin này khá tốt, tốt hơn nhiều những báo miễn phí kia vì được viết bởi những cây bút khá uy tín và được ban biên tập khá tài năng kiểm duyệt.[19] Các loại báo tầng 1 và 2 này (*daily newspaper*) đáp ứng nhu cầu thời sự của con người. Thông tin được cập nhật hằng ngày. Nhược điểm của loại báo mua này là vì nó ra hàng ngày nên nó cần khẩn trương cho kịp giờ. Nó không đủ thời gian để kiểm chứng và kiểm duyệt. Nó có thể sai sót. Dù báo này khá tốt, trong viết lách học thuật vẫn không/ít được chấp nhận trích dẫn.

Tầng thứ ba, các loại magazine. Các loại này khá đa dạng, xuất bản mỗi 2 tuần, một tháng hay 3 tháng hoặc lâu hơn. Các loại này có thể đáp ứng tính thời sự phần nào và cũng có nhiều bài giá trị. Nhiều người thích mua vì nó có thể giữ lâu hơn nhật báo, màu sắc đẹp hơn trong khi nó chứa được khá nhiều thông tin quan trọng trong thời gian vừa qua.Tuy vậy, nó cũng chưa được chấp nhận rộng rãi trong những bài viết mang tính hàn lâm.

Tầng thứ tư gồm những cuốn sách (*book*) của các tác giả uy tín. Tác giả uy tín tạm nhận diện là người có bằng tiến sĩ từ một trường khá tốt (top vài trăm) của thế giới. Tiến sĩ danh dự không tính.

Tạp chí (*journal*) nằm ở tầng 5, tầng cao nhất của kim tự tháp. Đây là những tạp chí đã qua thẩm định (*peer reviewed*). Thường một bài đăng trên tạp chí thì khoảng một, vài chục trang, không dài như một cuốn sách vài trăm trang. Canadian Journal of Buddhist Studies nằm ở tầng này, tầng cao nhất trong Phật học.

Các tạp chí Phật học bằng tiếng Anh trên thế giới: khoảng gần 40

Hiện tại, có khoảng gần 20 tạp chí (hàn lâm) về Phật học bằng tiếng Anh. Có thể kể tên: Journal of the International Association of Buddhist Studies, Contemporary Buddhism, Critical Review for Buddhist Studies, Journal of Buddhist Ethics, Journal of Buddhist

19. Bài ngắn này nói về việc mua báo đọc hằng ngày của một người: https://thayphapcan.blogspot.com/2015/10/mua-bao-uy-tin-oc-hang-ngay.html

Philosophy, Journal of the Oxford Centre for Buddhist Studies, Canadian Journal of Buddhist Studies, Pacific World…[20] Hơn nữa, có khoảng gần 20 tạp chí (hàn lâm) mà nội dung về Phật học khá nhiều: Journal of Indological Studies, Journal of the International Association of Tibetan Studies, Journal of Chinese Philosophy, Journal of Japanese Studies, Journal of Japanese Philosophy, Journal of Religion in Japan, Japanese Journal of Religious Studies, International Journal for Philosophy of Religion, Asian Philosophy,…

Có tạp chí phải bỏ tiền mua. Thí dụ Đại học Oxford có tạp chí là Journal of the Oxford Centre for Buddhist Studies. Một sinh viên phải trả 20 Bảng Anh một năm, nếu là cá nhân thì phải trả mỗi năm 30 Bảng, còn nếu một cơ sở nào đó mua thì giá là 45 và nếu Đại học nào mua thì phải trả 55 Bảng. Nếu là sinh viên, cá nhân, tổ chức, hay Đại học Việt Nam (cùng với nhiều quốc gia như Lào, Cambodia, Indonesia, Ấn Độ, châu Phi…) thì được giảm giá một nửa.[21] Có tạp chí có thể đọc miễn phí, thí dụ là Canadian Journal of Buddhist Studies. Thiết nghĩ, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nên thành lập một ban dịch thuật Anh-Việt để dịch những tạp chí ra tiếng Việt cho Phật tử rồi phổ biến trên mạng và in ra miễn phí. Nếu không đủ tài chính có thể bán. Có thể sử dụng tạp chí Phật học miễn phí nếu chưa có tài chính mua vì tuy tạp chí miễn phí nhưng cách người ta vận hành cũng hàn lâm.

Xin kể về một bài được đăng trên tạp chí Pacific World để biết về cách làm việc (tạp chí này có thể đọc miễn phí).[22] Tạp chí này hiện dưới sự quản lý của Viện Nghiên cứu Phật học (*Institute of Buddhist Studies*) ở thành phố Berkeley, California, Hoa Kỳ. Mỗi năm xuất bản một lần và có đăng trên mạng cho người đọc có thể tải xuống. Một cách tóm tắt, khi một người nào đó muốn được đăng bài thì

20. Tên của các tạp chí Phật học xem tại đây: https://networks.h-net.org/node/6060/pages/22329/journals-buddhist-studies

21. Xem chi tiết làm sao "mua" cũng như giá cả…ở đây: http://www.jocbs.org/index.php/jocbs/about/subscriptions

22. Muốn đọc tạp chí này thì vào trang sau: https://pwj.shin-ibs.edu/

liên lạc gửi bài đến với người biên tập, Natalie Quli, một giảng viên Phật học đã lấy bằng tiến sĩ ở Graduate Theological Union. Người biên tập sẽ cắt tên và thông tin cá nhân người viết và gửi bài đến một chuyên gia Phật học (dễ hiểu là người có bằng tiến sĩ về Phật học hay ngành gần với Phật học) của Viện Nghiên cứu Phật học như Richard K. Payne, Scott A. Mitchell, David Matsumoto… Có hai cách làm gọi là single blind peer review và double blind peer review. Ở cách thứ nhất thì người đọc thẩm định tính hàn lâm có thể biết tên và thông tin cá nhân của người viết nhưng người viết thì không biết ai là người thẩm định bài viết của mình. Cách thứ hai, là cách mà tạp chí Pacific World này làm, là cả người viết lẫn người thẩm định đều không biết thông tin gì về nhau.

Nếu người thẩm định đánh giá bài viết ấy đủ mức hàn lâm để được đăng, Natalie Quli sẽ gửi đến vòng hai là một chuyên gia Phật học nữa, thường là người không làm việc hay giảng dạy ở Institute of Buddhist Studies,[23] để họ đánh giá, cũng là double blind peer review. Danh sách những người này gồm có những chuyên gia Phật học ở Hoa Kỳ như Anne Blackburn (Cornell University), David McMahan (Franklin and Marshall College), Lori Meeks (University of Southern California)… cũng như những chuyên gia Phật học ngoài Hoa Kỳ như Eisho Nasu (Ryukoku University, Nhật Bản), Cristina Rocha (Western Sydney University, Úc), Elizabeth Williams-Oerberg (University of Copenhagen, Đan Mạch)… Nếu người này chấp nhận thì Natalie Quli sẽ thông báo với người viết là bài sẽ được đăng. Nếu không được đăng thì có thể gửi một số phản hồi cần chỉnh sửa từ người thẩm định đến người Viết.

Cách làm của Canadian Journal of Buddhist Studies nhìn chung cũng giống, nhưng có khác là tạp chí ở Canada này chỉ có một vòng kiểm định.[24]

---

23. Trường hợp của giáo sư Gil Fronsdal (tiến sĩ Phật học ở Stanford University) là đặc biệt vì tuy ông có dạy ở Institute of Buddhist Studies nhưng mỗi năm 1-2 lớp, và thường ông mời thêm Dianna Clark dạy cùng.

24. https://thecjbs.org/

Bắt đầu phổ biến chánh niệm

Tây phương hiện nay chứng kiến sự bùng nổ chánh niệm (*mindfulness boom*). Trong xu hướng đó, University of Toronto, đã có nhiều môn dạy về chánh niệm như Lịch sử của những sự thực tập thiền chánh niệm (*Histories of Mindfulness Meditation Practices*), Thần kinh não bộ, Chánh niệm, và Thiền chánh niệm (*Neuroscience, Mindfulness, and Mindfulness Meditation*), Những ứng dụng đương đại về chánh niệm, Thiền chánh niệm, và Những can thiệp dựa trên chánh niệm (*Contemporary Applications of Mindfulness, Mindfulness Meditation, and Mindfulness-Based Interventions*), Những triết lý của chánh niệm (*Philosophies of Mindfulness*), Hiện thực chất lượng của chánh niệm (*Embodying the Qualities of Mindfulness*), Xây dựng và lan toả sự hồi phục: tích hợp chánh niệm vao giáo dục (*Building and Broadening Resiliency: Intergrating Mindfulness into Education*).[25] Hơn nữa, Đại học Toronto này cũng có đào tạo để cấp hai chứng chỉ có liên quan đến chánh niệm.[26]

Đã có một Bảng đo chánh niệm Toronto (*Toronto Mindfulness Scale*). Trong nghiên cứu tâm lý học/thần kinh não bộ về chánh niệm thì nhà nghiên cứu có thể sử dụng bảng này để đánh giá về người tham dự sự huấn luyện về chánh niệm tiến bộ như thế nào.

Sơ lược về Phật học ở Hoa Kỳ và châu Âu: Canada ở đâu đó giữa hai khác biệt

Nhìn về tuyển sinh thì thấy Phật học Canada có vẻ như nằm ở giữa Phật học Hoa Kỳ và Phật học châu Âu. Cụ thể, khá nhiều trường Hoa Kỳ yêu cầu GRE khi nộp đơn cho sau Đại học thì các trường châu Âu phần lớn không có yêu cầu này. Canada thì có ngành đòi hỏi, có ngành không. Thời gian đào tạo ở Hoa Kỳ khoảng 5-7 năm còn châu Âu phần lớn 3-4 năm cho chương trình tiến sĩ thì Canada khoảng 4-5 năm. Thời gian đào tạo cao học bên châu Âu có

25.https://learn.utoronto.ca/programs-courses/health-and-social-sciences/mindfulness

26.https://learn.utoronto.ca/programs-courses/certificates/applied-specialization-mindfulness-meditation

thể 1-2 năm trong khi nhiều trường Hoa Kỳ là 2-3 năm. Khá nhiều trường yêu cầu 2 năm cho cao học ở Canada. Với cử nhân thì trong khi nhiều nước châu Âu đang có đào tạo 3 năm (có thể có nơi 4 năm), Canada vẫn giống Hoa Kỳ đào tạo trong 4 năm.[27]

GỢI Ý ĐỂ KẾT THÚC

Có thể nói học Phật giáo ở Canada có vẻ dễ dàng hơn, học ít tốn thời gian hơn, và học phí nhìn chung rẻ hơn bên Mỹ nên người học có thể lượng sức mình. Hơn nữa, Canada đất rộng hơn Hoa Kỳ trong khi dân số Canada ít hơn Hoa Kỳ khoảng 9 lần. Có nghĩa là trợ cấp cho giáo dục Canada có thể cao hơn cũng như quy định về nhập cư dễ hơn Hoa Kỳ. Hơn nữa, Canada có vùng Quebec sử dụng tiếng Pháp là ngôn ngữ chính. Đây là đôi điều người học cần cân nhắc trước khi chọn quốc gia du học.

***

27. Nếu có bằng cử nhân Tâm lý từ trường bên châu Âu trong 3 năm thì có thể được nộp đơn cho chương trình cao học ở University of British Columbia? Có thể có, hay là có thể học thêm một số môn nữa cho tuyển sinh đầu vào: https://psych.ubc.ca/graduate/admissions/admission-faqs/

VƯƠNG QUỐC ANH

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠI ANH QUỐC

TS. ĐĐ. Thích Đồng Thành*

Tóm tắt nội dung:

Trong số những quốc gia phương Tây được tiếp cận với hệ tư tưởng triết học Phật giáo và đã có những đóng góp trên lĩnh vực nghiên cứu Phật học, Anh quốc được xem là một trong những quốc gia châu Âu xuất hiện rất nhiều nhà nghiên cứu Phật học lỗi lạc cùng với các công trình nghiên cứu Phật học giá trị, các hội Phật học quy mô, và *các chương trình đào tạo Phật học tiêu chuẩn. Bài viết này trình bày khái quát sự hình thành Phật giáo tại Anh quốc và những điểm đặc thù của hệ thống giáo dục Phật giáo tại quốc gia này, thông qua đó nêu bật những đóng góp của các học giả Anh quốc trong lịch sử nghiên cứu và phát triển giáo dục Phật giáo của thời đại hôm nay.*

DẪN NHẬP

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, khi người Anh chính thức cai trị Ấn Độ cũng là lúc phương Tây khám phá một cách sâu sắc hơn những giá trị văn hóa và tâm linh của vùng đất huyền bí này. Trong số những hệ tư tưởng triết học tôn giáo của Ấn Độ, Phật giáo đã nhanh chóng trở thành một lĩnh vực sớm nhận được chú ý, quan tâm và nghiên cứu của các học giả Anh quốc. Cũng từ đó, Phật giáo đến với xứ

*. Giảng viên HVPGVN tại Huế và TP. HCM, Hiệu trưởng Trường TCPH Bình Định.

sở sương mù khởi đầu bằng con đường tri thức khoa học và từng bước đã định hình phát triển trong xã hội Anh quốc dưới nhiều hình thức, đặc biệt là phương diện học thuật và đời sống tâm linh.

I. KHÁI QUÁT PHẬT GIÁO TẠI ANH QUỐC

Phật giáo được truyền đến Anh quốc vào giữa thế kỷ XIX thông qua các tác phẩm dịch thuật Phật học từ cổ ngữ Pāli và Sanskrit của các học giả Anh quốc và châu Âu. Một trong số các ấn bản sớm nhất từ tiếng Pāli được các học giả Anh chú ý là *Kinh Pháp cú* của Viggo Fausbøll (1821–1908) vào năm 1855. Trong bản dịch trên, ông chú thích kỹ càng các thuật ngữ quan trọng của bản kinh nổi tiếng này.

Trong thời gian từ 1869 đến năm 1876, Robert Caesar Childers đã dịch *Tiểu Tụng Kinh*, biên soạn từ điển Pāli[1] và viết nhiều bài khảo cứu Phật học giá trị được đăng trong các *Tạp chí Hội Hoàng Gia Á Châu* (*Journal of the Royal Asiatic Society*, JRAS), và các tạp chí *Academy*, *Athenaeum*, *Trubner Literary Record* phát hành tại London. Nhờ các công trình mở đường đó mà giới trí thức Anh quốc thời bấy giờ bắt đầu chú ý và tìm hiểu về Phật giáo.

Năm 1881, T. W. Rhys Davids (1843-1922) thành lập Pāli Text Society (Hội Văn bản Pāli) ở London. Đây là một tổ chức học thuật Phật giáo đầu tiên tại Anh với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng châu Âu và Tích Lan, để nghiên cứu, phiên dịch và ấn hành kinh điển của Phật giáo từ Pāli sang tiếng Anh. Hội này đã phiên dịch và ấn hành được 45 bộ kinh thuộc hệ Nikaya, trong đó quan trọng nhất là toàn bộ Tam tạng Nguyên thủy (*Pāli Tipitaka*).

Hiện nay, tổ chức này vẫn hoạt động đều đặn do Rupert Mark Lovell Gethin làm chủ tịch[2]. Chính nhờ Hội này mà hầu hết các văn bản Pāli và các ấn bản Phật học biên dịch từ tiếng cổ ngữ này được xuất hiện ở phương Tây.

Đối với các văn bản Phật học Sanskrit, việc nghiên cứu kinh điển

1. *A Dictionary of the Pali Language*, Trubner, London, 1875.

2. Các vị chủ tịch của hội đều là những học giả Phật giáo uy tín và nổi riếng của Anh quốc với những công trình nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật giá trị.

thuộc hệ ngôn ngữ này tại châu Âu được bắt đầu vào năm 1837, khi Thống sứ của Anh quốc tại Nepal là Brian Houghton Hodgson (1800-1894), đã chuyển 88 bộ kinh Phật tiếng Sanskrit sang Paris. Những bản kinh này được khảo sát kỹ lưỡng bởi Eugène Burnouf (1801-1852) - người châu Âu đầu tiên nghiên cứu ngôn ngữ Pāli và Sanskrit một cách chu đáo. Các tác phẩm *Introduction à l'histoire du Buddhisme Indien* (1814), dịch và chú giải *Kinh Pháp hoa* (1852) của Eugène Burnouf, bộ *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ* của Hendrik Kern (1882-1884), và tác phẩm nghiên cứu về cuộc đời Đức Phật của Émile Senart (1847-1928), là những công trình dịch thuật và khảo cứu có tính khoa học cao về Phật học thời ấy.

Đối với các học giả người Anh, một nhân vật khác có công thức tỉnh các học giả phương Tây về chân giá trị Phật giáo là Edwin Arnold (1832-1904), với thi phẩm bất hủ Ánh sáng Á châu (*The Light of Asia*). Tác phẩm này làm dấy lên trong lòng độc giả một niềm tôn kính, ngưỡng mộ đối với Đức Phật và giáo lý của Ngài[3].

Nhờ đọc tác phẩm này mà Allan Bennet đã quy y theo Phật giáo, sang Tích Lan học Phật, xuất gia tu học tại Miến Điện với pháp danh Ananda Metteyya[4]. Đây là vị sư người Anh đầu tiên được thọ giới Tỳ-kheo theo truyền thống của Phật giáo Nguyên thủy. Phong trào thần học do Madame Blavatsky và Henry Steel Olcott lãnh đạo lan tỏa đến Anh quốc đã mang lại cho Phật giáo một hình ảnh mới mẻ hơn đối với giới trí thức Anh - Mỹ.

Trong khi Davids và Burnouf dồn tâm huyết vào công trình nghiên cứu kinh điển, các viên chức Anh quốc khác là Alexander Cunningham (18l4-1893), James Burgess (1832-1917), và James Fergusson (1808-1886), đã dấn thân vào sự nghiệp khai quật những thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ. Công việc này được tiến hành dựa vào sự chỉ dẫn trong tác phẩm *Đại Đường Tây Vức Ký* của

3. Bhikkhu Bodhi, "Promoting Buddhism in Europe", https://www.budsas.org/ebud/ebdha194.htm.

4. Harris, Elizabeth J. *Theravada Buddhism and the British Encounter*: *Religious, Missionary and Colonial Experience* in Nineteenth Century Sri Lanka, 2006, tr. 150.

ngài Huyền Trang (600-664). Việc khai quật các thánh tích Phật giáo với hệ thống bia ký, trụ đá vua A-dục của các nhà khảo cổ đã càng tạo thêm niềm tin và động lực hướng về đạo Phật của giới trí thức và tín đồ Phật giáo tại Anh quốc.

Đến đầu thế kỷ XX, Phật giáo Anh đã có một bước chuyển mình mới với sự ra đời của Hội Phật giáo Anh và Ailen (*Buddhist Society of Great Britain and Ireland*) tại London vào năm 1907 do Rhys Davids làm chủ tịch. Hội đã cho xuất bản tạp chí *Buddhist Review* để phổ biến giáo lý. Tạp chí này được sự cộng tác của nhiều cây bút nổi tiếng ở nước ngoài như D. T. Suzuki, David Neel, A. Dharmapala...

Vào tháng 10 năm 1924, Hội Phật giáo Luân Đôn (*London Buddhist Society*) ra mắt tại London do Christmas Humphreys (1901 – 1983) thành lập và làm Hội trưởng. Tổ chức này đã cho xuất bản tờ báo *Buddhism in England* (Phật giáo tại Anh), đến năm 1934 được đổi tên là *The Middle Way* (Trung Đạo), đến nay tờ báo này vẫn còn phát hành. Năm 1951 hai cuốn sách đã thu hút nhiều độc giả và tạo tiếng vang lớn được xuất bản là cuốn *Phật giáo* của Humphreys (phát hành 110.000 cuốn trong vòng 4 năm) và *Tinh hoa và sự phát triển của Phật giáo* của Eward Conze[5]. Năm 1954, nhân kỷ niệm 30 năm thành lập hội, Humphreys đã phát biểu khẳng định hội là một tổ chức có tầm vóc và ảnh hưởng nhất ở phương Tây và là tiếng nói chung của Phật giáo Anh quốc[6].

Ngoài các văn bản truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, những tác phẩm thiền của D.T Suzuki đã tạo cảm hứng, ảnh hưởng đến nhận thức, sự hành trì của các Phật tử tại Anh và mở đường cho các truyền thống Phật giáo Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên du nhập Anh quốc.

Trong thập niên ba mươi của thế kỷ XX, các tín đồ trí thức của Phật giáo Anh như Francis Payne, B. L. Broughton và H. N. Hardy

5. Bluck, R. *British Buddhism: Teachings, Practice and Development*, Routledge; 2006, tr. 9.

6. Humphreys, "Our Thirtieth Anniversary Celebrations", *Middle Way*, 29, 1955, tr. 171-174.

đã biên soạn nhiều tác phẩm Phật học và các tiểu luận Phật học, đồng thời sang Thụy Sĩ để khai mở Phật giáo cho xứ sở này. Tháng 9 năm 1934, Đại hội Phật giáo châu Âu lần thứ nhất được tổ chức tại trụ sở của Hội Phật giáo Anh trong hai ngày. Trong thời gian này, có nhiều hội Phật giáo mới thành lập ở Cambrigde, Brighton và Edinburgh. Năm 1967, Sangharakshita, một Tăng sĩ người Anh xuất gia tu học tại Ấn về nước thành lập Hội Phật giáo thân hữu Tây phương (*the Friends of the Western Buddhist Order*).

Số lượng các hội đoàn và tổ chức Phật giáo tại Anh cũng tăng lên nhanh chóng. Từ 10 tổ chức vào năm 1971 đã tăng lên 36 (1972), 74 (1979), 76 (1981), 107 (1983), 201 (1991) và 359 (2001), đến năm 2007 đã có 492 tổ chức và trung tâm Phật giáo[7]. Các tổ chức Phật giáo quy mô và nổi tiếng tại Anh hiện nay là The Buddhist Society, The Forest Sangha, Triratna Buddhist Community, The House of Inner Tranquillity, The Karma Kagyu tradition, The Samatha Trust, Serene Reflection Meditation (SRM), Soka Gakkai International of the United Kingdom (SGI-UK). Ngoài các tín đồ Phật giáo bản địa và phương Tây, phần lớn cộng đồng Phật tử tại Anh quốc đến từ các quốc gia châu Á như: Trung Quốc, Tích Lan, Nhật Bản, Việt Nam, Thái Lan, Mã-lai, Miến Điện, Triều Tiên, Đài Loan, Ấn Độ và Nepal.

Bước sang thế kỷ XXI, với xu thế toàn cầu hóa, Phật giáo Anh quốc đã có những bước phát triển mới, đó là sự mở rộng sinh hoạt các cơ sở Phật giáo, sự gia tăng số lượng tín đồ Phật giáo (năm 2011 là 247.743[8], đến nay có hơn 300.000 Phật tử). Hầu hết các ngôi chùa tại Anh quốc luôn hướng đến việc dung hợp truyền thống cổ xưa và khuynh hướng mới của văn hóa phương Tây. Một số nhóm Phật tử Anh chú trọng đến thiền định, không quan tâm việc tụng niệm, lễ bái. Một số khác duy trì Phật giáo truyền thống, tạo nên sư đa dạng của Phật giáo tại Anh quốc.

---

7. Theo *The Buddhist Directory*, Buddhist Society, 2007.

8. Thanissaro, *Templegoing Teens: the Religiosity and Identity of Buddhists growing up in Britain,* tr. 29.

II. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠI ANH QUỐC

1. Tình hình nghiên cứu Phật học tại Anh quốc

Khi đến với Phật giáo, giới trí thức châu Âu luôn có xu hướng nghiên cứu một cách nghiêm túc và chuẩn mực về các văn bản kinh điển nguyên thủy của đạo Phật. Ta có thể nhận thấy các học giả đó thuộc về ba trường phái chính[9] như sau:

Trường phái Anh - Đức chú trọng nhiều đến kinh tạng Pāli. Công việc của các học giả thuộc trường phái này gắn liền với những thành quả của Hội Thánh điển Pāli với các học giả tiêu biểu như Rhys Davids (1843-1922), Oldenberg (1854-1920), Wood Ward (1871-1952), Helmer Smith (1882-1956), I.B. Horner (1896-1981), Christmas Humphreys (1901-1983) v.v...

Trường phái thứ hai Pháp - Bỉ (Franco - Belgian) chuyên nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ cả về Nguyên thủy lẫn Đại thừa thông qua các bản kinh bằng tiếng Sanskrit, Tây Tạng và Trung Quốc. Những học giả uy tín thuộc trường phái này là Eugène Burnouf, Leon Feer (1830-1902), Senart, Sylvain Lévi (1863 1935), Louis de la Vallée Poussin (1869-1938), Alfred Foucher (1865-1952), và Étienne Lamotte (1904-1983). Về Hán học gồm có Edouard Chavannes (1865-1918), Paul Pelliot (1878-1945), và Paul Demiéville (1894-1979).

Trường phái thứ ba là trường phái Nga với các học giả tiêu biểu như Stcherbatsky (1866- 1942), Rosenberg (1888-1919) và Obermiller (1901-1935) . Trường phái này chuyên nghiên cứu tư tưởng Phật học Ấn Độ và các quốc gia Phật giáo khác, đặc biệt là Tây Tạng.

Có thể nói các học giả Anh quốc đã có những đóng góp vô cùng quan trọng trong công cuộc truyền bá Phật giáo và nghiên cứu Phật học. Tiêu biểu trong số đó là Rhys Davids (1843-1922), ông đến Sri Lanka trong tám năm để học Pāli và Phật giáo[10]. Khi trở về Anh

9. Bhikkhu Bodhi, sđd.
10. Harris, Elizabeth J. *Sđd*, tr. 127.

quốc vào năm 1872, ông dấn thân vào những công trình khảo cứu về Đông Phương học và hợp tác với những học giả trứ danh như Victor Fausbøll, Hermann Oldenburg và Robert Childers. Ông từng sang Mỹ để thuyết giảng tại Hibbert. Ông được người Phật tử và giới nghiên cứu Pāli khắp thế giới tri ân nồng nhiệt vì sự đóng góp lớn lao của ông trong công trình nghiên cứu Đông Phương[11]. Chính ông đã xuất bản nhiều kinh điển Pāli và chuyển dịch một số. Ông cũng là giáo sư về Pāli ngữ và Văn học Phật giáo tại Đại học London, ông đứng ra thành lập viện nghiên cứu Đông Phương (*London School of Oriental Studies*)[12].

Dù gặp phải những trở ngại của hai cuộc thế chiến và sự thiếu thốn về mặt tài chính, các học giả tại các viện nghiên cứu và trường đại học Anh quốc càng ngày càng quan tâm, nghiên cứu Phật giáo sâu sắc, quy mô hơn. Vào năm 1976, khi nhận thấy Giáo sư A.K. Narain chuyển từ Benares, Ấn Độ về đại học Wisconsin và thành lập Hiệp hội nghiên cứu Phật học quốc tế (*International Association of Buddhist Studies*) tại Hoa Kỳ và cho ra đời tạp chí Nghiên cứu Phật học quốc tế của hội này, tại Anh quốc, Peter Harvey, Ian Harris, cùng các đồng nghiệp đã thành lập Hiệp hội Nghiên cứu Phật học Vương quốc Anh (*UK Association for Buddhist Studies*). Đây là trung tâm nghiên cứu Phật học lý tưởng cho các học giả, sinh viên sau tốt nghiệp, cũng như những ai quan tâm đến Phật giáo. Hiệp hội thường tổ chức các hội nghị thường niên, chuỗi hội thảo, và sau đó, đã cho ra đời tạp chí Nghiên cứu Phật học *Buddhist Studies Review*.

Một nỗ lực đáng trân trọng khác trong việc thúc đẩy nghiên cứu Phật học với công nghệ mới, đó là sự ra đời của *Tạp chí Đạo đức Phật giáo* (Journal of Buddhist Ethics) của Damien Keown và Charles Prebish.

---

11. Richard Gombrich, "Fifty Years of Buddhist Studies in Britain", *Buddhist Studies Review*, Equinox Publishing, 2006, tr. 144.

12. Các tác phẩm của ông gồm: *Từ điển Pali - Anh*, 1921, tái bản 1925, 1992 và 1995; *Những câu hỏi của vua Milinda,* phần I, 1890; *Lịch sử và văn học của Phật giáo*, 1896; ; *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ,* 1903; *Giáo lý về nghiệp trong Phật giáo,* 2005.

2. Phật học tại các trường đại học hiện nay tại Anh quốc

Trong số các nền giáo dục tại phương Tây, hệ thống giáo dục Anh quốc được xem là một trong những hệ thống giáo dục tiêu chuẩn, chất lượng và có lịch sử lâu đời so với nhiều quốc gia khác. Điều đặc biệt là rất nhiều đại học tại quốc gia này đã mở ra nhiều chương trình Phật học từ cấp cử nhân đến cao học, tiến sĩ. Hiệp hội Phật học Anh quốc đã liệt kê danh sách các trường đại học có chương trình Phật học, hoặc giảng dạy Phật học trong các khoa tôn giáo, nhân văn, thần học[13] như sau:

1. Đại học Aberdeen: các cơ sở của trường có dạy về Phật học là Trường Thần học, Lịch sử và Triết học; Trường Khoa học xã hội; Trường Giáo dục: Cao học chuyên nghành về Chánh niệm.
2. Đại học Oxford: Cử nhân Thần học và Đông phương học, Cử nhân Phạn ngữ, Pali và Tạng ngữ, Cao học và tiến sĩ Phật học; Khoa Thần học và tôn giáo học; Đại học All Souls; Đại học Mansfield; Đại học Wolfson; Trung tâm Phật học Oxford.
3. Đại học Edinburgh: Trường Văn học, ngôn ngữ và văn hóa Á Châu; Trường Thần học.
4. Đại học Bath Spa: Trường Công nghệ văn hóa và nhân văn.
5. Đại học Bristol: Trung Tâm Phật học thuộc Khoa Tôn giáo và Thần học.
6. Đại học Cambridge: Khoa Khảo cổ học và Nhân chủng học.
7. Đại học Canterbury Christ Church: Khoa Nghiên cứu Tôn giáo và Thần học.
8. Đại học Cardiff: Khoa Nghiên cứu Thần học và Tôn giáo
9. Đại học Chester: Khoa Nghiên cứu Thần học và Tôn giáo, TS. Wendy Dossett.

13. https://ukabs.org.uk/buddhist-studies-in-uk-universities/

10. Đại học Durham: Khoa Nhân Chủng Học; Khoa Khảo Cổ học
11. Đại học Gloucestershire: Trường Nhân văn.
12. Đại học Luân Đôn: Khoa Lịch sử; Trung tâm Phật học; Thạc sĩ Phật học
13. Đại học Kent: Khoa Tôn giáo học, GS. Richard King
14. Đại học Kings: Khoa Thần học và Tôn giáo học.
15. Đại học Lancaster: Khoa Chính trị, Triết học và tôn giáo.
16. Đại học Leeds: Khoa Thần học và tôn giáo học.
17. Đại học Liverpool Hope: Khoa Thần học và Tôn giáo học.
18. Đại học Manchester: Khoa Thần học và Tôn giáo học, Khoa Đông Á học.
19. Đại học Mở: Khoa Nghệ thuật.
20. Đại học South Wales: Trường Nhân văn.
21. Đại học Stirling: Trường Ngôn ngữ, Văn hóa và Tôn giáo.
22. Đại học Winchester, Khoa Thần học và Tôn giáo học.
23. Đại học York St John: Khoa Thần học và Tôn giáo học.

3. Hai Trung tâm nghiên cứu Phật học tiêu biểu

a. ***Trung tâm Nghiên cứu Phật học, Đại học Bristol***

Trong số những đại học trên thì Trung tâm Nghiên cứu Phật học (*The Centre for Buddhist Studies*[14], trực thuộc Khoa Tôn giáo và Thần học) tại Đại học Bristol được xem là Trung tâm Nghiên cứu Phật học đầu tiên ở Anh thành lập năm 1993. Sinh viên cấp cử nhân sẽ đăng ký khoa Khoa Tôn giáo và Thần học, trong đó, ngoài các môn học về tôn giáo, còn có các môn về Phật học như: Các tôn giáo hiện nay, Các Truyền thống văn hóa và tôn giáo Ấn Độ, Con đường tỉnh thức của Phật giáo, Ba ngàn năm tôn giáo Trung Quốc, Thiền

14. http://www.bristol.ac.uk/religion/buddhist-centre/

Phật giáo, Tâm lý Phật giáo và sức khỏe tinh thần, Thực hành Phật giáo Nguyên thủy tại châu Á, Yoga và Thiền, Phật giáo Đại thừa, Phạn ngữ, Cổ ngữ Trung Quốc.

Sau khi tốt nghiệp cử nhân, các nghiên cứu sinh Phật học sẽ trực tiếp được trung tâm hướng dẫn để học chương trình cao học với các nội dung: Phật giáo: những nền tảng, Phật giáo: Truyền thống Đại thừa, Tâm lý Phật giáo và sức khỏe tinh thần, Thực hành Phật giáo Nguyên thủy tại châu Á, Yoga và Thiền, Các sắc thái Phật giáo Trung Quốc, Pāli, Phạn ngữ, Cổ ngữ Trung Quốc, Phật giáo thiền. Và sau đó là một trong ba chương trình nghiên cứu: MPhil (1 năm), MLitt (2 năm), PhD (3 năm).

Các giáo sư hướng dẫn và giảng viên hiện nay của trung tâm là GS. Prof. Rupert Gethin (giáo sư Phật học, chuyên ngành lịch sử, tư tưởng, văn học Phật giáo Nguyên thủy, Thiền học Phật giáo Ấn Độ, vi diệu pháp), TS. Rita Langer (giảng viên Phật học, chuyên ngành tâm lý học và nghi lễ Phật giáo Nguyên thủy), TS. Eric Greene (giảng viên tôn giáo Đông Á, chuyên ngành Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Thiền học Trung Quốc, lịch sử và phiên dịch kinh điển Phật giáo tại Trung Quốc), GS. Paul Williams (giáo sư Triết học Ấn Độ và Tây Tạng, chuyên ngành Triết học Phật giáo và tôn giáo ở Ấn Độ và Tây Tạng, Triết học Trung Quán, Phật giáo Đại thừa). Ngoài ra, trung tâm còn là nơi thực hiện dự án nghiên cứu về các nghi thức cận tử thần theo truyền thống Phật giáo ở Đông Nam Á và Trung Quốc, tổ chức các hội nghị, hội thảo, triển lãm.

b. ***Trung tâm nghiên cứu Phật học Oxford, Đại học Oxford***

Trung tâm nghiên cứu Phật học Oxford (*Oxford Centre for Buddhist Studies* - OCBS[15]) là một Trung tâm độc lập của Đại học Oxford được thành lập năm 2004. Mục đích của trung tâm là thúc đẩy nghiên cứu học thuật trong môi trường trường đại học và các môi trường khác, về các lĩnh vực, ngôn ngữ, văn bản, xã hội, lý thuyết và thực hành Phật giáo dựa trên các tiêu chuẩn cao nhất.

15. https://ocbs.org/

Trung tâm còn hướng đến việc mở rộng cách tiếp cận với giáo lý Phật giáo và đề xuất tính ứng dụng tư tưởng Phật giáo để giải quyết những vấn nạn của xã hội đương đại.

Các chương trình đào tạo của trung tâm gồm có:

- Cử nhân Thần học và Đông Phương học, gồm các môn: Giới thiệu về nghiên cứu tôn giáo; Giới thiệu Pāli; Giới thiệu Tạng Ngữ; Nghiên cứu văn bản học của kinh tạng Phật giáo hệ Pāli và Tạng ngữ; Giáo lý và thực hành của Phật giáo Nguyên thủy; Phật giáo trong lịch sử và xã hội, Chuyên sâu văn bản học Phật giáo hệ Pāli và Tạng ngữ.
- Cử nhân Phạn ngữ: chuyên ngành Pāli, Sanskrit, Tạng ngữ.
- Cao học Tôn giáo cổ điển Ấn Độ: Chuyên ngành Sanskrit và các văn bản tôn giáo bằng Sanskrit.
- Cao học về Tây Tạng và Himalaya học: Tạng ngữ, Phật giáo, Lịch sử và văn minh Tây Tạng, Phật giáo Tây Tạng.
- Cao học Phật học: Sanskrit, Tạng ngữ, Hoa ngữ, Các đường hướng và phương pháp luận khi nghiên cứu Phật giáo; Nghiên cứu văn bản học Phật giáo bằng tiếng Phạn, Tạng, Hoa.

Các giáo sư và giảng viên hiện nay của trung tâm là: TS. Cathy Cantwell, chuyên ngành: Sự truyền thừa và phát triển văn bản Tạng ngữ, nghi lễ Mật tông, biểu tượng, nghệ thuật, nghi lễ Phật giáo Tây Tạng; TS. Khammai Dhammasami, chuyên ngành: Tăng đoàn Nguyên thủy, Giáo dục Phật giáo; George FitzHerbert, chuyên ngành: Phật giáo Tây Tạng; GS. David Gellner, chuyên ngành: Nhân chủng học Nam Á, Phật giáo, Ấn giáo; GS. Richard F. Gombrich, chuyên ngành: Phật giáo Nguyên thủy, TS. Robert Mayer, chuyên ngành: Phật giáo Tây Tạng; TS. Charles Ramble, chuyên ngành: Xã hội dân sự và tôn giáo tại Himalaya, đạo Bôn tại Tây Tạng, Phật giáo Tây Tạng; TS. Ulrike Roesler, chuyên ngành: Văn học và tôn giáo Vệ-đà, Phật giáo Ấn-Tạng; TS. Sarah Shaw, chuyên ngành: Kinh tạng và Luận tạng Phật giáo Nguyên thủy, văn học truyền miệng Phật giáo ban sơ, Thiền tại Nam và Đông Nam

Á; GS. Professor Stefano Zacchetti, chuyên ngành: Văn học Đại Thừa, dịch thuật và sớ giải kinh điển tại Trung Quốc, Đại tạng kinh Trung Quốc.

Các hoạt động của trung tâm rất đa dạng. Ngoài việc chú trọng đến đào tạo, trung tâm còn hỗ trợ cho việc ấn bản các công trình nghiên cứu Phật học của các học giả Phật giáo, tổ chức các hội nghị và các giờ giảng ngoại khóa, xuất bản sê-ri chuyên khảo của trung tâm và điều hành Tạp chí Trung tâm nghiên cứu Phật học Oxford

III. ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ANH QUỐC

1. Những học giả và các công trình nghiên cứu Phật học tiêu biểu

Bước sang thế kỷ XXI, cùng với phong trào nghiên cứu Phật học nở rộ khắp nơi, giới học giả Anh quốc đã xuất sắc đóng góp nhiều công trình nghiên cứu chuẩn mực và rất nhiều tác phẩm đó được chọn làm giáo trình Phật học cho các chương trình đào tạo Phật học trên khắp thế giới.

Trên lĩnh vực Sử học Phật giáo, nhiều nhà nghiên cứu đã có những cống hiến giá trị qua các tác phẩm chuẩn mực và sự nghiệp giảng dạy tại các trường đại học, tiêu biểu như Richard Gombrich[16] (Phật giáo Nguyên thủy), Michael Barnes Carrithers[17] (Phật giáo Nguyên thủy), Paul Williams[18] (Phật giáo Đại thừa), David N.

16. Những tác phẩm tiêu biểu của ông gồm: *Theravâda Buddhism: a social history from ancient Benares to modern Colombo*. London: Routledge and Kegan Paul, 1988. *How Buddhism began: the conditioned genesis of the early teachings*. London: The Athlone Press, 1996. *Precept and practice: traditional Buddhism in the rural highlands of Ceylon*. Oxford: Clarendon Press, 1971.

17. *The Forest Monks of Sri Lanka: An Anthropological and Historical Study* (Oxford University Press, 1983). *Founders of Faith* (Oxford University Press, 1986). *Why Humans have Cultures: Explaining Anthropology and Social Diversity* (Oxford University Press, 1992). *The Buddha: A Very Short Introduction* (Oxford University Press, 2001).

18. *Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations* (London: Routledge, 1989; *Buddhist Thought: A Complete Introduction to the Indian Tradition* (London: 2000).

Gellner[19] (Phật giáo Nhật Bản và Nepal), Geoffrey Samuel[20] (Phật giáo Tây Tạng), Ian Reader[21] (Phật giáo Nhật Bản).

GS. K.R. Norman[22] được xem là một học giả hàng đầu về cổ ngữ Prakrit, đặc biệt là Pali. Ông theo học tại Đại học Cambridge và dành phần lớn thời gian giảng dạy tại đại học này. Ông là giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Luân Đôn và tại Berkeley, đồng thời là chủ tịch của Pali Text Society từ năm 1981 đến năm 1994. Ông đã có đóng góp rất lớn cho việc dịch thuật và nghiên cứu Pali. Ông là thành viên của Viện Hàn lâm Anh.

Trên lĩnh vực Phật giáo và xã hội, đặc biệt là đạo đức học Phật giáo, GS. Peter Harvey[23] đã có những trước tác vô cùng giá trị, đặc biệt là hai tác phẩm *Giới Thiệu Phật giáo: Giáo lý, lịch sử* và *thực hành*, và *Giới thiệu đạo đức Phật giáo: Nền tảng, giá trị và thực hành* do NXB Đại học Cambridge ấn hành. Các tác phẩm của ông đã góp phần nghiên cứu rất có giá trị về nhân chủng học của Phật giáo Nguyên thủy, Đại thừa và Kim Cương thừa.

Damien Keown tốt nghiệp tiến sĩ tại Đại học Oxford và là nhà nghiên cứu tiên phong trong lĩnh vực đạo đức sinh học Phật giáo. Hiện nay ông đang giảng dạy tại Đại học Luân Đôn và là tác giả của nhiều tác phẩm Phật học, đặc biệt là *Bản Chất Đạo đức Phật giáo*,

---

19. *Monk, Householder, and Tantric Priest: Newar Buddhism and its Hierarchy of Ritual*, Cambridge Studies in Social and Cultural Anthropology, 1992. *The Anthropolgy of Buddhism and Hinduism: Weberian Themes*, Oxford India Paperbacks, 2003. *Rebuilding Buddhism: The Theravada Movement in Twentieth-Century Nepal*, Harvard University Press, 2007.

20. *Civilized Shamans: Buddhism in Tibetan Societies*, Smithsonian Series in Ethnographic Inquiry, 1995. *The Origins of Yoga and Tantra: Indic Religions to the Thirteenth Century*, 2008. *Introducing Tibetan Buddhism*, World Religions, 2012.

21. *Japanese religions on the Internet: Innovation, representation, and authority*, 2010. *Dynamism and the Ageing of a Japanese 'New' Religion*: *Transformations and the Founder*, 2018.

22. Các tác phẩm và dịch phẩm của ông gồm: *Elders' Verses*, 2 vols, 1969–71. *Pali Literature*, Otto Harrassowitz, Wiesbaden, 1983. *The Group of Discourses*, Pali Text Society: translation of Sutta Nipata. *The Word of the Doctrine*, Dhammapada. *Patimokkha*, edition & translation with William Pruitt, Pali Text Society.

23. *An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices*, Cambridge University Press, 2012. *The Selfless Mind: Personality, Consciousness and Nirvana in Early Buddhism*. *An Introduction to Buddhist Ethics: Foundations, Values and Practices*, Cambridge University Press, 2000. *Buddhism and Monotheism*, Cambridge University Press, 2019.

Phật giáo và Đạo đức sinh học, Phật giáo: Giới thiệu khái lược[24].

Trong lĩnh vực Phật giáo Đại thừa, nhiều học giả hiện đang làm việc và giảng dạy tại các đại học Anh quốc đã có nhiều đóng góp nổi bậc như GS. David Seyfort Ruegg[25], Rob Mayer[26], Ulrich Pagel[27] và Bulcsu Siklos[28]. Có thể nói truyền thống nghiên cứu và học thuật Phật giáo tại Anh quốc trong những thập niên qua luôn được kế thừa bởi nhiều thế hệ học giả xứng đáng, tạo nên một sắc thái nổi bậc trong lĩnh vực Phật học quốc tế.

2. Phật giáo ứng dụng tại Anh quốc

Đối với cộng đồng Phật giáo tại Anh quốc, đường hướng sinh hoạt tu học hiện nay được thể hiện qua bảy tổ chức Phật giáo chính: (1) Đầu tiên Forest Sangha là cộng đồng các nhà sư thực hành theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy chuyên về Thiền Tứ Niệm Xứ. (2) Cộng đồng Samatha Trust cũng học tập và hành trì theo truyền thống Nguyên Thủy, nhưng thành viên chỉ là Phật tử tại gia. Việc giảng dạy và hướng dẫn thực hành do các vị cư sĩ đảm nhiệm và sinh hoạt theo từng nhóm ở mỗi địa phương. (3) Truyền thống Thiền Mặc Chiếu (*Serene Reflection*) dựa trên nền tảng của dòng Thiền Tào Động Nhật Bản và có sự uyển chuyển thích ứng với đương đại. (4) Thành viên tổ chức Soka-Gakkai, gồm các cư sĩ tại gia, thường trì niệm Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (*Nam-myoho-renge-kyo re*) theo Tông Nhật Liên của Nhật Bản. (5) Tông phái Karma Kagyu gồm các tu sĩ và cư sĩ chuyên thực hành theo truyền thống Phật

24. *The Nature of Buddhist Ethics* (1992) and *Buddhism & Bioethics* (1995). *Buddhism, A Very Short Introduction* (Oxford University Press), 2013.

25. *La théorie du tathâgatagarbha et du gotra : études sur la sotériologie et la gnoséologie du bouddhisme*, Paris, 1969. *The literature of the Madhyamaka school of philosophy in India*, Wiesbaden, Otto Harrassowitz (History of Indian Literature). 1981. *Buddha-nature, Mind and the problem of Gradualism in a comparative perspective: On the transmission and reception of Buddhism in India and Tibet*, University of London. 1989

26. A Noble Noose of Methods, The Lotus Garland Synopsis: A Mahāyoga Tantra and its Commentary, Geistesgeschichte Asiens , 2012.

27. *The Bodhisattvapitaka : Its Doctrines, Practices and Their Position in Mahayana Literature*, Tring, U.K., 1995.

28. *The Vajrabhairava tantras: Tibetan and Mongolian versions, English translation and annotations*, Institute of Buddhist Studies, 1996.

giáo Tây Tạng dưới sự hướng dẫn của các Tăng sĩ Tây Tạng thông qua các khóa tu và các kỳ nhập thất. (6) Truyền thống Kadampa mới (*New Kadampa Tradition* - NKT) noi theo dòng truyền thừa Gelug của Tây Tạng do Geshe Kelsang hướng dẫn. Truyền thống này thu hút nhiều người Anh bản xứ, nhưng lại không được sự đồng thuận và ủng hộ của người Tây Tạng. (7) Hội Phật giáo thân hữu Tây phương hướng đến việc Tây hóa và hiện đại hóa Phật giáo.

Việc học và hành của thành viên dựa vào lời dạy, lối sống và tư tưởng của nhà sáng lập Sangharakshita, một hành giả kết hợp việc hành trì của hai truyền thống Nguyên thủy và Tây Tạng. Ngoài bảy tổ chức chính trên, các cộng đồng Phật giáo di cư đến Anh quốc còn lại trải nghiệm đời sống tâm linh theo văn hóa Phật giáo bản địa của mình.

Với những nỗ lực không ngừng nghỉ của các hành giả, hội đoàn và tổ chức Phật giáo, trong những năm qua, đạo đức Phật giáo đã được giới thiệu vào trường Tiểu học và Trung học ở Anh và Wales. Cả giáo viên lẫn học sinh đều quan tâm đến đạo Phật, một truyền thống tâm linh luôn thể hiện tinh thần vi tha, giúp họ đạt được sự an tĩnh và thanh thản nội tâm. Đối với một số người, dù không phải là Phật tử, họ cũng tìm đến lý tưởng đạo đức thanh cao của Phật giáo, đó là, lòng từ bi đối với các loài động vật, là sự chọn lựa những nghề nghiệp lương thiện và tinh thần trân quý và bảo vệ môi trường.

Những lời dạy về bất bạo động, nhân quả, ngũ giới… được mọi người yêu thích và ứng dụng trong cuộc sống. Nhiều người đã cảm nhận và ý thức được rõ ràng về chân giá trị của đạo Phật qua những nguyên lý đạo đức và nghệ thuật sống không giáo điều, lân mẫn, khoa học và minh triết.

Thiền tập và thiền chánh niệm hiện nay được thực tập rộng rãi tại Anh. Bộ y tế và Bộ giáo dục Anh quốc đã quyết định cho học sinh tại 370 ngôi trường ở khắp nước Anh sẽ được học cách thực hành thiền, các kỹ thuật thư giãn cơ bắp và các bài tập hít thở để đạt được sự chánh niệm. Các học sinh cấp hai cũng sẽ được dạy nhiều hơn về chánh niệm để làm tăng sự tỉnh giác này trong cuộc sống

hàng ngày. Chương trình này đang được triển khai theo một nghiên cứu quốc gia về sức khỏe tinh thần của chính phủ Anh và sẽ tiến hành đến năm 2021.

KẾT LUẬN

Từ sự tiếp cận ban đầu về Phật giáo trên phương diện học thuật, trải qua hơn hai thế kỷ , người dân Anh đã dần quen thuộc với hình ảnh các nhà sư Phật giáo, các tự viện và trung tâm Phật giáo trên khắp nước Anh, cũng như những triết lý sống nhân bản và thiết thực của đạo Phật. Được truyền bá vào một đất nước với hệ thống giáo dục lâu đời và quy mô, Phật giáo, một tôn giáo nhân bản, khoa học và trí tuệ sớm đã trở thành một lĩnh vực học thuật được các học giả chuyên ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn quan tâm, nghiên cứu, giảng dạy và đặc biệt ứng dụng trong đời sống xã hội.

Điều đáng mừng là trong những thập niên qua, thiền chánh niệm và các pháp hành của Phật giáo đã được nhiều người Anh tìm hiểu và thực tập, mang đến cho họ một sinh khí mới, một năng lượng mới ở xứ sương mù. Với sự tiếp thu và trân trọng của thành phần trí thức Anh quốc, Phật giáo càng thể hiện rõ vai trò tư tưởng nhập thế của mình, góp phần cung ứng những giải pháp thiết thực cho các vấn đề của thời đại, thiết lập nếp sống an bình trong xã hội hôm nay.

***

Tài liệu tham khảo

Batchelor, Stephen. *The Awakening of the West: The Encounter of Buddhism and Western Culture*, Berkeley, Parallax Press, 1994.

Bell, Sandra. *Buddhism in Britain - Development and Adaptation*. Unpublished PhD, University of Durham, 1991.

Bluck, Robert. *British Buddhism: Teachings, Practice and Development*, New York, Routledge, 2006.

Gombrich, R. "Fifty Years of Buddhist Studies in Britain", *Buddhist Studies Review*, Equinox Publishing, 2006.

Harris, Elizabeth J. *Theravada Buddhism and the British Encounter*: Religious, Missionary and Colonial *Experience* in Nineteenth Century Sri Lanka, Routledge, 2006.

Harvey, Peter. *An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices*. Cambridge: Cambridge University Press, 1990.

Henry, Philip Micheal. Socially *Engaged Buddhism in the Uk: Adaptation and Development within Western Buddhism*. Unpublished PhD, University of Liverpool, 2008.

Kay, David N. *Tibetan and Zen Buddhism in Britain: Transplantation, Development and Adaptation, London*, RoutledgeCurzon, 2004.

Robert Bluck, *British Buddhism: Teachings, Practice and Development*, Routledge, 2006,

Tomalin, E. and Starkey, C. *A Survey of Buddhist Buildings in England*, The Centre for Religion and Public Life, University of Leeds, 2016.

Thanissaro, B.P. *Templegoing Teens: the Religiosity and Identity of Buddhists growing up in Britain*, Unpublished PhD, University of University of Warwick, 2015.

Vishvapani. *Introducing the Friends of the Western Buddhist Order*, Birmingham, Windhorse Publications, 2001.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VƯƠNG QUỐC ANH THỜI HIỆN ĐẠI

NCS. ĐĐ. Thích Đồng Tâm*

SƠ LƯỢC PHẬT GIÁO TẠI ANH

Phật giáo là một tôn giáo được du nhập gần đây tại Vương quốc Anh nhưng ảnh hưởng của Phật giáo lên đời sống tinh thần người dân thực sự bắt nguồn từ đầu thập niên thế kỷ XX. Theo số liệu điều tra dân số, năm 2011 có hơn 200 ngàn tín đồ tuyên bố chính thức theo Phật giáo trong đó 34% dân số sống tập trung ở thủ đô London[1]. Từ những giai đoạn bắt đầu, có vài sự kiện Phật giáo đáng kể thành công trong việc giới thiệu và quảng bá tôn giáo cũng như đời sống tăng đoàn, truyền thống tu tập tâm linh đến với dân Anh như việc thành lập tổ chức Hiệp hội Phật giáo London (*London's Buddhist Society*), Phật tự London của Phật giáo Theravada (*London Buddhist Vihara of Theravada*), sáng lập tổ chức Maha Bodhi Society, v.v... Sự ảnh hưởng truyền bá Phật giáo ban đầu vào Anh từ các quốc gia Phật giáo Nam tông như Myanmar, Thái Lan và Sri Lanka cuối cùng dẫn đến sự ra đời của Hiệp hội Pali Text Society (PTS) ở Anh. Ngài Edwin Arnold đã biên soạn những bài thơ bất hủ, tổ chức Ánh sáng Á Châu (*The Light of Asia*) miêu tả cuộc đời của Đức Phật năm

*. Giảng viên Khoa Phật học, Đại học SIBA, Tích Lan.

1. Số liệu thống kê từ https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_England

1879 trở thành tác phẩm kinh điển được đón nhận và tiếp tục in tái bản cho tới ngày nay.

Vào thời điểm này, mặc dù sách Phật giáo được in với số lượng rất hạn chế nhưng cũng đủ khơi gợi lên cảm hứng tu học theo Phật giáo ở nhiều người. Nhiều người dân Anh lên đường đi du lịch ở các quốc gia Phật giáo như Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện để học về Phật giáo. Một trong số đó là Allan Bennet đến Sri Lanka xuất gia và trở thành Tỳ-kheo theo truyền thống Theravada đầu tiên của Anh quốc với pháp danh là Ananda Metteyya. Sự kiện này tiếp tục trong nhiều năm và những vị tỳ-kheo này trở về Anh giới thiệu truyền thống Dhammakaya tại Anh năm 1954 theo bởi hiệp hội English Sangha Trust năm 1955 và khuyến khích nhiều tu sĩ gốc Á đến sống ở Anh. Nhiều hiệp hội Phật giáo danh tiếng và các phong trào Phật giáo ở Anh được đẩy mạnh phát triển nhanh chóng. Vì thế mà nhiều người tìm về phương Đông tu học, nghiên cứu Phật giáo và đặc biệt nhiều vị Lama Tây Tạng tị nạn đã tạo ra ảnh hưởng và làm đa dạng hóa cộng đồng Phật giáo tại Anh. Cuộc đàn áp Tây Tạng của chính quyền Trung Quốc đã khiến hàng nghìn người Tây Tạng cùng Đức Dalai Lama trốn chạy khỏi nơi này năm 1959. Sự kiện này mang các vị lama (tu sĩ Phật giáo Tây Tạng) đến phương Tây, làm gia tăng ngày càng nhanh chóng số lượng tu sĩ và Phật tử tại Anh trong việc giới thiệu một hệ thống triết học Phật giáo mới góp phần định hình nhiều nhóm Phật giáo một cách sâu sắc.

Phật giáo tại Anh khác biệt như thế nào so với Phật giáo tại các nước Á Đông? Điểm khác biệt chính có lẽ là văn hóa. Nhiều ngôi chùa, tu viện Phật giáo tại Anh đa phần mô phỏng các công trình Phật giáo ở phương Đông. Ví dụ ngôi chùa Wat Buddhapadipa ở Wimbledon, London có rất ít sự khác biệt với những ngôi chùa tại Thái Lan. Không giống với các vị tu sĩ Phật giáo Nam tông từ Đông Nam Á có thể đi khất thực trên đường phố, trong khi ở Anh điều này sẽ khiến người đi đường ngạc nhiên, thắc mắc. Ở phương Đông, Phật tử dâng cúng thức ăn đặt vào bát của quý sư thì ở Anh, thức ăn được mang tới chùa bởi người hiến cúng hoặc nấu ở một góc nào

đó trong chùa. Dù truyền thống Phật giáo ở Anh có khác, tuy nhiên giáo lý Phật giáo vẫn duy trì đức tin theo truyền thống nguyên thủy ban đầu. Có thể nói rằng, cốt tủy của Phật giáo vẫn được lưu truyền trong tu tập, giáo lý ở Anh vẫn giống với truyền thống phương Đông, chút khác biệt về văn hóa là không quan trọng.

Việc cải đạo khá phổ biến ở Anh. Nhiều Phật tử thừa nhận rằng họ cải đạo, từ bỏ tôn giáo từ lúc sinh ra và theo Phật giáo, số khác không từ bỏ mà vẫn giữ đức tin tôn giáo truyền thống của mình nhưng cùng thực tập chung với Phật giáo. Phật giáo không bắt buộc cam kết độc tôn, loại trừ các hệ thống đức tin khác. Có nhiều người vẫn sống hòa hợp một cách an lạc hạnh phúc nhiều hơn một tôn giáo ví dụ có nhiều người phương Tây theo Do Thái – Chúa (Judeo - Christian) vẫn tu tập bổ sung thiền Phật giáo.

Các trung tâm Phật giáo khắp nơi trên thế giới khá đa dạng và phong phú, đặc biệt phát triển hơn 25 thế kỷ trong các nền văn hóa khác nhau vì thế chùa, tu viện, các trung tâm Phật giáo cũng được thành lập ở Anh hơn cả trăm năm. Các trung tâm Phật giáo này có nguồn gốc từ Sri Lanka, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á và Tây Tạng. Một vài trung tâm được thành lập một cách đặc biệt dành riêng cho các cộng đồng sắc tộc nhất định dù các trung tâm này mở cửa cho tất cả mọi người đến chiêm bái và tu tập. Vị Tăng hoặc Ni trụ trì đảm nhiệm nghi lễ xướng tụng hàng ngày, sinh hoạt tâm linh và giảng dạy pháp thoại, ban phước cũng như các nghi lễ khác cho Phật tử tại gia. Trong khi đó, một số trung tâm Phật giáo kết hợp nét sinh hoạt truyền thống Phật giáo với văn hóa Tây phương. Người Tây phương được thọ giới ở Nhật hoặc Thái Lan rồi trở về phương Tây hành đạo, lập nên các tu viện đào tạo ở Anh, kế thừa truyền thống gốc và có những điều chỉnh về mặt văn hóa cho phù hợp. Tụng kinh mở rộng bằng tiếng Anh, bình đẳng giới được chú trọng nhiều hơn tại Anh. Trong khi những cộng đồng Phật giáo khác ở Anh chú trọng nhiều hơn về tu thiền, họ ít tụng niệm, lễ lạy hay bố trí nhiều tượng Phật mà chủ yếu nghiên cứu kinh điển và tập trung vào những kỹ thuật

thiền tập căn bản và thực tập chánh niệm, sự tỉnh thức trong đời sống hằng ngày.

Ngược lại với những nhóm này, một số tổ chức tạo nền tảng cho các trường nghiên cứu Phật học trên toàn thế giới. Họ không nhằm vào việc thích nghi hay điều chỉnh việc gì, điều mà họ hướng tới là mở ra một hướng phát triển căn bản cho sự định hình nền Phật giáo của Anh.

Một số trung tâm Phật giáo ở Anh tiêu biểu như sau:

- *Amaravati Buddhist Monastery*, Hertfordshire. Đây là một nhóm các tu viện được thành lập năm 1979 bởi ngày Ajahn Sumedho, một tu sĩ người Mỹ theo truyền thống Nam tông của truyền thống tu trong rừng ở Thái. Có cả Tăng và Ni tu ở đây, thường xuyên tổ chức các khóa tu cho cư sĩ, tại đây có một thư viện mở cửa cho du khách đến dự các buổi pháp thoại và tu tập cá nhân.
- *The Buddhist Society*, London. Đây là một trong những tổ chức Phật giáo ở Anh được thành lập năm 1924 bởi ngài Christmas Humphreys, QC. Trung tâm thường mở các buổi pháp thoại và lớp học cho tất cả các truyền thống Phật giáo, trung tâm có thư viện phục vụ bạn đọc.
- *Jamyang Buddhist Centre*, London là một tổ chức Tây Tạng theo truyền thống Gelugpa hoạt động dưới sự điều hành của ngài Geshe Tashi Tsering, thường tổ chức các khóa học và tu tập cho mọi cấp độ.
- *Kagyu Samye Ling Tibetan Centre*, Dumfriesshire. Trung tâm thành lập năm 1967 bởi hai nhà sư trụ trì người Tây Tạng dưới sự hướng dẫn của TS. Akong Tulku Rinpoche và ngài Lama Yeshe Losal. Tu viện tổ chức các khóa học Phật học về mọi chủ đề.
- *Throssel Hole Buddhist Abbey*, Northumberland. Một tu viện chuyên về đào tạo được thành lập bởi nhà sư Nhật Bản theo truyền thống thiền Soto Zen, thành lập năm 1972 bởi một

người phụ nữ người Anh, cố ni trưởng Jiyu-Kennett, hiện tại hoạt động dưới sự điều hành của Đại đức Daishin Morgan mở cửa cho cư sĩ Phật tử.

- *Wat Buddhapadipa Temple*, Wimbledon, London là ngôi chùa Phật giáo đầu tiên ở Vương quốc Anh thành lập nhằm mục đích truyền bá giáo lý và thực hành Phật pháp tại châu Âu.

2. PTS (PALI TEXT SOCIETY) VÀ CÔNG TRÌNH DỊCH THUẬT NGHIÊN CỨU KINH TẠNG PALI CỦA THẾ GIỚI

Hiệp hội được thành lập năm 1881 bởi ngài T.W. Rhys Davids nhằm mục đích *"nuôi dưỡng và quảng bá nghiên cứu kinh điển Pali"*. Hiệp hội này đã trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu, dịch thuật kinh điển Pali lớn nhất và uy tín nhất trên thế giới, xuất bản kinh điển Pali bằng chữ La-tinh, dịch thuật sang tiếng Anh các tác phẩm bao gồm từ điển, sách dẫn mục lục, sách cho sinh viên chuyên ngành Pali và tạp chí chuyên ngành. Hầu hết các bản kinh cổ điển và chú giải được biên tập lại và nhiều tác phẩm được dịch sang tiếng Anh. Hiệp hội hướng đến việc giữ hầu hết các xuất bản ở dạng sách in và mỗi năm ít nhất in và xuất bản hai quyển sách mới cùng một volume tạp chí của hội mỗi năm.

Hiệp hội PTS hoạt động trên cơ sở phi lợi nhuận và dựa vào bán các xuất bản cho các thành viên đăng ký cùng sự bảo trợ của các mạnh thường quân. Bên cạnh hoạt động xuất bản, hiệp hội còn trao học bổng nghiên cứu cho những ai nghiên cứu trên lĩnh vực Pali tại nhiều nước trên thế giới. Hiệp hội còn hỗ trợ cho dự án Fragile Palm Leaves Project chuyên bảo tồn và nhận dạng các bản kinh văn chép tay tại vùng Đông Nam Á. Trụ sở của hội đặt tại Old Market Studios, 68 Old Market Street, Bristol, BS2 0EJ, U.K.

Các sách xuất bản của PTS bao gồm:

i. Kinh tạng Pali bản dịch tiếng Anh, trọn bộ 33 quyển sách bao gồm:

The Book of Analysis

The Book of Discipline 6 Volumes Set

Buddhist Manual of Psychological Ethics
Conditional Relations 2 Volumes Set
Connected Discourses 2 Volumes Set
Designation of Human Types
Discourse on Elements
Dialogues of the Buddha 3 Volumes Set
Elder's Verses 2 Volumes Set
Group of Discourses, 2nd Edition
Jātaka or Stories of the Buddha's former Births 3 Volumes Set
Middle Length Discourses of the Buddha
Minor Anthologies, Vol. III
Minor Readings and the Illustrator of the Ultimate Meaning
Numerical Discourses of the Buddha
The Path of Discrimination
Peta Stories
Points of Controversy
The Udāna and The Itivuttaka
Vimāna Stories
Word of the Doctrine

ii. Bộ kinh tạng Pali bằng tiếng Pāli (*Tipiṭaka*), bộ 56 quyển bao gồm:

Aṅguttara-nikāya bộ 6 quyển
Apadāna (2 quyển trong 1 bộ)
Buddhavamsa và Cariyāpiṭaka
Dhammapada (von Hinueber & Norman, biên tập)
Dhammasaṅgaṇī
Dhātukathā với chú giải
Dīgha-nikāya bộ 3 quyển
Itivuttaka

Jātaka với chú giải bộ 7 quyển
Kathāvatthu bộ 2 quyển với mục lục
Khuddakapāṭha với chú giải
Majjhima-nikāya bộ 4 quyển
Niddesa bộ 3 quyển (Mahāniddesa, Cullaniddesa, mục lục)
Paṭisambhidāmagga (2 quyển trong 1 bộ)
Paṭṭhāna bộ 2 quyển (Dukapaṭṭhāna, Tikapaṭṭhāna với chú giải)
Puggalapaññatti & Chú giải (2 quyển trong 1 bộ)
Saṃyutta-nikāya bộ 6 quyển
Suttanipāta
Theragāthā / Therīgāthā
Udāna
Vibhaṅga
Vimānavatthu và Petavatthu
Vinaya-piṭaka bộ 6 quyển với mục lục
Yamaka bộ 2 quyển

Ngoài ra còn hàng trăm xuất bản như sách dịch, sách tham khảo, tác phẩm phụ, tạp chí chuyên đề PTS và sách bìa giấy mềm.

3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PHẬT HỌC TẠI ANH VÀ MỘT SỐ TRƯỜNG ĐÀO TẠO PHẬT HỌC NỔI TIẾNG TẠI VƯƠNG QUỐC ANH

Thông thường ở Việt Nam có quan điểm cho rằng tại Âu Mỹ có rất ít trường đào tạo Phật học và dẫu có cũng không đạt chất lượng cao và không chuyên sâu. Tuy vậy, nếu khám phá số lượng trường, trung tâm, viện nghiên cứu, trường đào tạo Phật học chắc chắn chúng ta sẽ choáng ngợp trước sự đa dạng và quy mô về lĩnh vực nghiên cứu của các trường đào tạo Phật học tại Vương quốc Anh. Tác giả xin giới thiệu danh mục các viện hàn lâm của Anh và trường đại học, trung tâm nghiên cứu Phật học, chuyên ngành gần Phật học hệ cử nhân và thạc sĩ cùng module môn học của chuyên ngành Phật học (bao gồm các module có nội dung Phật giáo quan trọng).

Sinh viên tham dự khóa học yêu cầu học cổ ngữ Pali, Phạn, Tạng để đọc các kinh điển gốc. Ngoài các module chính, sinh viên có thể lựa chọn các module mà mình quan tâm yêu thích thuộc các chuyên ngành khác. Cán bộ học thuật, giảng viên là những chuyên gia đầu ngành hoặc có liên quan với nghiên cứu tiến sĩ chuyên ngành Phật học được chào đón và tạo cơ hội làm việc.

i. **University of Aberdeen** – trường đại học chuyên về Thần học, Lịch sử và Triết học.

Cử nhân chuyên ngành Tôn giáo: các môn học như Introduction to Asian Religions; Buddhist Philosophy; Mahayana Ethics; Making Sacred Landscapes; MLitt Religious Studies; Readings in Buddhism, Confucianism, and Daoism. Chương trình Tiến sĩ 4 năm đáp ứng yêu cầu về giảng dạy tiếng Newari, Nepali, Sanskrit hoặc Tibetan.

ii. School of Social Science

Nghiên cứu: Nhân chủng học của các khu vực nói tiếng Tây Tạng và Tây Tạng và đặc biệt là đời sống tôn giáo (bao gồm các mối quan hệ giữa nghi lễ của tu viện Phật giáo Tây Tạng và nhà nước); những cách thức của các nhà dân tộc học hiện đại tại các khu vực Tây Tạng, chuyên gia văn bản và các học giả bản địa để nghiên cứu nhân học lịch sử của khu vực.

iii. School of Education

Khoa học quản trị bằng Chánh niệm, chương trình đào tạo đặc biệt do các giảng viên

Kagyu Samye Ling Tibetan Buddhist Monastery đảm trách.

iv. Bath Spa University

Tham khảo tại website www.bathspa.ac.uk

Ngành: Công nghiệp Văn hóa và Nhân văn

Khoa: Nhân văn

Bộ môn: Tôn giáo, Triết học và Đạo Đức học.

- Chương trình cử nhân với các chuyên đề Phật học:

1. Religions, Philosophies and Ethics (Specialized Award) (Single hons)
2. Study of Religions (Major/Joint/Minor)
3. Philosophy and Ethics (Major/Joint/Minor)

Ba chương trình thiết kế với sự kết hợp các module khác. Sau đây là các module dành riêng cho Phật học tại thời điểm hiện tại:

SR5001-20 Buddhism: Historical and Doctrinal Developments
SR6025-20 Buddhism in Practice
Modules with a substantial Buddhist content
SR/PE5000-40 Darshana, Dharma and Dao (Indian and Chinese philosophies)
SR6006-20 Religion, Culture and Society in Japan

Module các khía cạnh Phật học như một tôn giáo hay triết học:

PE/SR4003 Global Religions and Philosophies
PE5003-20 Ethics, Religion and Humanism: Contemporary Moral Dilemmas
SR/PE5009-20 Philosophy, Religions and the Environment
SR5000 or SR6001-40 Studying Religions in the Contemporary World

PE/SR6014-20 Religion, Philosophy and Gender
SR/ED6077-20 Without Fear or Favour: National and International Perspectives on Religion, Culture and Education – includes teaching Buddhism at school level.

Nghiên cứu sinh tiến sĩ trong các lĩnh vực Phật học, đặc biệt là Phật giáo Theravada, Đạo đức học Phật giáo (quan tâm đặc biệt tới hòa bình và chiến tranh), Phật giáo trong Giáo dục.

v. University of Bristol

Khoa Tư tưởng và Tôn giáo

Cử nhân ngành nghiên cứu Tư tưởng và Tôn giáo:

Living Religions
Indian Religious and Cultural Traditions
The Buddhist Path to Awakening
3000 Years of Chinese Religion
Zen Buddhism
Buddhist Psychology and Mental Health
Theravada Buddhist Practice in Asia
Yoga and Meditation
Mahayana Buddhism
Sanskrit
Classical Chinese

Thạc sĩ Phật học:

Buddhism: The Foundations
Buddhism: The Mahayana Tradition

The Practice of Theravada Buddhism in Asia
Buddhist Psychology and Mental Health
Yoga and Meditation
Aspects of Chinese Buddhism
Zen Buddhism
Sanskrit
Classical Chinese
Buddhist Sanskrit and Pali

VI. Cambridge University

Phòng nghiên cứu Mông Cổ và Châu Á, Khoa Khảo cổ và Nhân học.

Điều hành bởi TS. Hildegard Diemberger, Senior Associate in Research

Nghiên cứu: Lĩnh vực văn hóa Tây Tạng và giao thoa Tây Tạng-Mông Cổ; tác động của chính quyền địa phương và đối phó tác động lên sự thay đổi căn bản đối với các cộng đồng truyền thống; nghiên cứu cảnh quan, không gian và thời gian; lịch sử và ký ức về địa phương; thay đổi quan niệm về quyền lực và quan hệ họ hàng; các cuộc tranh luận về sự kế thừa tiếp nối, truyền thống và hiện đại.

vii. Canterbury Christ Church University

Chương trình cử nhân: tham khảo tại http://www.canterbury.ac.uk/arts-humanities/theology-and-religious-studies/UndergraduateProgrammes/Home.aspx

Chương trình sau đại học: tham khảo tại: http://www.canterbury.ac.uk/arts-humanities/theology-and-religious-studies/PostgraduateStudy.aspx

Khoa nghiên cứu Tư tưởng và Tôn giáo học (Department of Theology and Religious Studies)

Cử nhân tôn giáo học (*BA in Religious Studies*)/ Cử nhân Tư tưởng và Tôn giáo học (*BA in Theology and Religious Studies*)

World Religions (Yr1 core module)
Text and Context in the Study of Religions (Yr1 core module)
Indian Traditions (Yr2 core module)
Ethics in World Religions (Yr2 option)
Understanding Asian Philosophy (Yr2 option)
Tibetan Buddhism (Yr3 option)
Modern Critiques of Religion (Yr3 option)
Individual Study (Yr3 compulsory for single honours)

Chương trình Thạc sĩ 2 năm và Tiến sĩ 3-5 năm.

viii. Cardiff University

Khoa nghiên cứu Tư tưởng và Tôn giáo học

Cử nhân Tư tưởng và Tôn giáo học:

Introduction to Sanskrit (not running 2014-15)
Introduction to Pali (not running 2014-15)
The Life of the Buddha
Buddhism – The First Thousand Years
Buddhist Sanskrit Texts

Buddhist elements in the Year 1 Introduction to the Study of Religions

Thạc sĩ Tôn giáo học: Tôn giáo Châu Á.

ix. University of Chester

Khoa Tư tưởng và Tôn giáo học: Ngành Nhân Văn

http://www.chester.ac.uk/postgraduate/religious_studies

Module môn học chương trình cử nhân BA

LEVEL 4 TH4043 Encountering Religion: Buddhism
LEVEL 5 TH5055 Asian Philosophies: Knowledge, Liberation and the Self
LEVEL 6 TH6045 Minority Faith Communities in Europe: (Buddhism component 1/5th of module)
LEVEL 6 TH6046 Religion and Culture: transformations of British religious life 1960-2010 (one session on Buddhism)

Khóa học sau đại học - MA:

TH7046 Buddhist Concepts of Awakening (20 tín chỉ MA)

Đảm trách TS Wendy Dossett, Senior Lecturer in Religious Studies

email: w.dossett(at)chester.ac.uk

Nghiên cứu về: Tịnh độ tông Nhật Bản.

x. University of Kent

Khoa Tôn giáo học:

Cử nhân Tôn giáo học:

Year 1: Introduction to Hinduism and Buddhism

Year 2/3, available on a biennial rotational basis:
Buddhism: Its Essence and Development (focusing on early Buddhism, Theravada)
Foundations of Mahāyāna Buddhism (exploring the diversity of Mahāyāna traditions but with an emphasis on understanding its Indian roots)
Indian Philosophy of Religion (half of course on Abhidharma, Madhyamaka and Yogācāra philosophy and their engagement with Brahmanical Philosophies)
Supervision of dissertations in Buddhist Studies

xi. Kings College, London

Khoa Tư tưởng và Tôn giáo học: nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy; Ngôn ngữ và văn học tiếng Phạn và tiếng Pali, bao gồm văn học hỗn hợp tiếng bản địa và tiếng Pali; Truyền thống tu tập Phật giáo của Sri Lanka và Đông Nam Á; Phật giáo ứng dụng; Khoa học Lịch sử trong bối cảnh Phật giáo.

xii. University of Lancaster

Khoa Chính trị, Triết học và Tôn giáo

Cử nhân Tôn giáo học:

Year 1: World Religions: Introduction to Buddhism
Year 1: Ethics, Philosophy and Religion in Asia
Year 2: Buddhism and Modernity in Asian Societies

Year 3: Politics and Ethics in Indian Philosophy (explores the concept of dharma in inscriptions of Ashoka, Buddhist Nikayas, Arthashastra, Law Codes of Manu, Mahabharata, and Kamasutra)
Year 3: Reading Buddhism (scriptural passages from important texts in Mahāyāna and Theravāda traditions).

Thạc sĩ Tôn giáo học:

- The Construction of Gender in Asian Religions
- Buddhism and Society

xiii. University of Oxford

Cử nhân Tư tưởng và Đông phương học (*BA in Theology and Oriental Studies*)

Introduction to the Study of Religion
Introduction to a Buddhist Canonical Language: Pali
Introduction to a Buddhist Canonical Language: Tibetan
Set Texts in a Buddhist Canonical Language: Pali
Set Texts in a Buddhist Canonical Language: Tibetan
Early Buddhist Doctrine and Practice
Buddhism in History and Society

Further Buddhist Texts: Pali
Further Buddhist Texts: Tibetan

Cử nhân cổ ngữ Sanskrit (*BA in Sanskrit*)

Sanskrit
Pali
Tibetan
M.St. in Oriental Studies:
Tailor-made courses depending on student's interest

Phó TS chuyên ngành Tôn giáo Ấn Độ cổ (*M.Phil. in Classical Indian Religion*):

Sanskrit
Sanskrit religious texts

Phó TS chuyên ngành nghiên cứu Tây Tạng và Himalaya (*M.Phil. in Tibetan and Himalayan Studies*)

Tibetan
Buddhism
Tibetan History and Civilization
Tibetan Buddhism

Phó TS chuyên ngành Phật học (*M.Phil. in Buddhist Studies*)

Sanskrit
Tibetan

Chinese
Methodological Approaches to the Study of Buddhism
Reading Buddhist Texts in Primary Languages (Sanskrit, Tibetan, Chinese)

xiv. School of Oriental and African Studies (SOAS), University of London

SOAS là một Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo, khởi xướng, hỗ trợ và phối hợp hoạt động trực tiếp và gián tiếp nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của Nghiên cứu Phật học trong trường; cung cấp một diễn đàn cho một cộng đồng trí thức quan tâm tới những những lợi ích chung trong nghiên cứu Phật học, điều hành chuỗi hội thảo thường xuyên về các chủ đề Phật giáo dưới tên gọi của Diễn đàn Phật giáo.

Chương trình Cử nhân Tôn giáo (ví dụ, trong BA Nghiên cứu về Tôn giáo)

Buddhism: Foundation
Buddhism in Central Asia
Buddhism in Pre-Modern China
Themes in Japanese Religions
Mahāyāna Buddhism
Tibetan Buddhism

Thạc sĩ nghiên cứu Phật học hoặc Thạc sĩ tôn giáo của châu Á và châu Phi.

History and Doctrines of Indian Buddhism
Features of Buddhist Monasticism
Buddhist Meditation in India and Tibet
Buddhism in Tibet
The Buddhist Conquest of Central Asia
Chinese Religious Texts: A Reading Seminar
Chinese Buddhism in the Pre-Modern Period
East Asian Traditions of Meditation: From Taoism to Zen
East Asian Buddhist Thought
Religious Practice in Japan: Texts, Rituals and Believers
Oriental Religions in European Academia and Imagination

xv. York St John University

Khoa Tư tưởng và Tôn giáo học

Cử nhân Tôn giáo học:

Introduction to Asian Religions
Buddhism in South and Southeast Asia
Religions of East Asia
Indian Philosophy
Buddhist Ethics
MA in Theology and Religious Studies:
Religion in Practice

Nghiên cứu về: Phụ nữ trong Phật giáo Ấn Độ sơ khai, Phật giáo và Giới; Văn bản Phật giáo; Tiếng Phạn, tiếng Pali, tiếng Prakrit; Chữ khắc cổ Ấn Độ và Sri Lanka.

4. KẾT LUẬN

Thừa hưởng giá trị giáo dục tiên tiến bậc nhất của thế giới, Phật giáo Vương quốc Anh nói chung và giáo dục Phật học Anh nói riêng tuy còn non trẻ nhưng đạt được nhiều thành tựu to lớn trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục và đào tạo Phật học. Hệ thống các trường đào tạo Phật học tại Vương quốc Anh không chuyên sâu nghiên cứu Phật học mà đa phần là nghiên các ngành gần Phật học. Nghiên cứu liên ngành và đa ngành được chú trọng nhằm hướng tới nghiên cứu ứng dụng thực tiễn Phật học trong các lĩnh vực của đời sống. Giáo dục Phật giáo ở Anh khá đa dạng, có những trung tâm, những chùa chuyên giảng dạy thực hành theo một pháp tu hay một tông phái, bên cạnh đó cũng có các trung tâm, trường đại học giảng dạy Phật học theo đúng chuẩn giáo dục quốc tế. Mặt hạn chế lớn nhất của

Phật giáo tại Anh hiện tại vẫn chưa có một nhóm hay một hội Phật giáo chính thức có thể đại diện cho tín đồ Phật giáo ở Anh để quản lý các hoạt động của Phật giáo. Nếu có sự quản lý của giáo hội, chắc chắn lĩnh vực giáo dục Phật giáo sẽ được quan tâm, đầu tư và phát triển mạnh hơn nữa.

***

Tài liệu tham khảo

R. Bluck, 2006, *British Buddhism: Teaching, Practice and Development*, Abingdon: Routledge.

Heinz Bechert & Richard Gombrich (Eds.), 1984 (pbk 1990), *The World of Buddhism,*London: Thames and Hudson.

Elizabeth J Harris, 1998, *What Buddhists Believe*, Oxford: Oneworld (a book that grew out of a radio series on Buddhism that Elizabeth wrote and presented for the BBC World Service).

Peter Harvey, 1990, *An Introduction to Buddhism*, Cambridge University Press (a book that has been re-printed almost every year since 1990).

Ramona Kauth & Elizabeth Harris (Eds.), 2004, *Meeting Buddhists*, Leicester: Christians Aware (£12.20) This can be ordered from Christians Aware, 2 Saxby Street, Leicester LE2 0ND; www.christiansaware.co.uk

Damien Keown, 2005, *Buddhism: A Very Short Introduction*, Oxford University Press.Aloysius Pieris, 1988, *Love Meets Wisdom: A Christian Experience of Buddhism*, Maryknoll, New York: Orbis Books.

Perry Schmidt-Leukel (Ed), 2005, *Buddhism and Christianity in Dialogue*: The Gerald Weisfeld Lectures 2004, London, SCM.

Tài liệu từ internet:

Society for Buddhist-Christian Studies:

European Network for Buddhist-Christian Studies:

The Buddhist Society (London):

Amaravati

www.buddhism.about.com

www.buddhanet.net

www.bbc.co.uk/religion/religions/buddhism

https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_England

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TẠI ĐỨC

NCS. ĐĐ. Thích Thanh An

I. DẪN NHẬP

Phật giáo dù khảo sát ở bất cứ góc độ nào đều mang một tầm vĩ mô vượt lên trên giới hạn bình thường của nhân sinh. Tuy tất cả các yếu tố cấu thành nên sự phát triển lâu dài và bền vững của đạo Phật đều có chung một xuất phát điểm là con người và thế giới, nói thế không có nghĩa Phật giáo mang một âm hưởng siêu quần của triết lý huyền bí hay hơi hướng siêu nhiên kỳ vỹ, mà bởi, tư tưởng Phật giáo phát xuất từ chính những tinh hoa trí tuệ của một Con người đã thấy suốt căn nguyên của vạn hữu và với ý tưởng tối cao đưa con người đi trên con đường hướng thượng lìa xa mọi nỗi đau thương thống khổ của sự bủa vây giăng kín bởi vô minh. Chính bởi từ cuộc đời và nhân sinh mà cấu thành rồi quay ngược trở lại phục vụ và hướng chuyển nhân sinh, cuộc đời đến mục đích cao đẹp của các tâm lành và ý thiện, giáo lý Phật đã chuyển tải tất cả những nhu cầu thiết yếu mà con người ở mọi thời đại, mọi quốc độ tìm kiếm. Cũng thế, nhu cầu hạnh phúc là nhu cầu thiết yếu của nhân loại và ở đâu có con người thì các vấn đề hạnh phúc được hướng đến. Giáo lý Phật đà đáp ứng được tất cả những nhu cầu nhân sinh đó.

Lịch sử tiếp cận Phật giáo của Âu châu có thể nói là rất sớm từ

thế kỷ III trước Tây lịch bởi cuộc chinh phạt Tây Bắc Ấn của Đế quốc Hy Lạp song song với quá trình gởi các nhà truyền giáo vào các nước châu Âu của Hoàng đế Ashoka đến Hy Lạp và thành lập các trung tâm như Alexandria thuộc vùng Kavkaz. Tuy nhiên, mãi đến thế kỷ XVIII thì Phật giáo Âu châu mới có những nền móng vững chắc và hình thành nên những mô hình cụ thể trên tất cả mọi lĩnh vực như cơ sở tự viện, truyền thống Phật giáo và đặc biệt hơn cả là hệ thống tư tưởng và học thuật đã có những bước tiến đáng kể trong công cuộc nghiên cứu giáo lý Kinh điển của cả 2 văn hệ Sanskrit và Pali. Nền móng Phật giáo đầu tiên phải kể đến đó là những công trình di sản Phật giáo của các nước như Đức, Nga, Áo, Ý hay Quốc gia Phật giáo Siberia vào thế kỷ XVII v.v…

II. DI SẢN PHẬT GIÁO TẠI ĐỨC

1. Cơ sở thờ tự

Một trong những nền móng cổ xưa và giá trị nhất phải kể đến đó là nền móng Phật giáo Đức quốc. Ngôi chùa được xem là cổ xưa nhất của Phật giáo nước Đức có tên là Das Buddhaische Haus đây là một quần thể chùa thuộc truyền thống Theravada nằm ở Frohnau, Berlin, Đức. Đây cũng chính là di sản Phật giáo lớn nhất và cổ xưa nhất không những của Đức quốc mà còn của cả châu Âu. Đây là quần thể thờ tự mang ảnh hưởng yếu tố văn hóa kiến trúc chùa chiền của Sri Lanka. Để lí giải cho điều này, chúng ta cần trở lại duyên khởi đầu tiên của quần thể, đó chính là người khởi xướng và kiến tạo cho công trình lịch sử này bác sĩ người Đức Paul Dahlke. Paul Dahlke thường xuyên có những chuyến tham vấn tìm hiểu đến Sri Lanka vào những năm trước chiến tranh thế giới thứ nhất và đã trở thành Phật tử nơi đây. Sau khi trở về Đức, ông đã phát tâm kiến tạo quần thể này và đã hoàn thành vào năm 1924. Với lối kiến trúc kết hợp đậm nét văn hóa Sri Lanka và Ấn Độ (mô phỏng dựa trên lối vào ngôi chùa Sanchi Vihara linh thiêng), tọa lạc trên một khu đất có diện tích rộng trên 5 mẫu Anh, ngôi chùa này trong một thời gian dài trở thành trung tâm Phật giáo ở Đức gắn liền với các hoạt động văn hóa Phật giáo nơi đây. Sau khi qua đời vào năm 1928, cơ

sở này được chuyển giao lại cho thân nhân của ông và họ cũng là những Phật tử. Vào khoảng 10 đến 15 năm sau đó, chính quyền Đức quốc xã nghiêm cấm các hoạt động tâm linh cũng như học thuật nên nơi này đã có lúc bị liệt vào cơ sở bị dỡ bỏ. Song, được sự ủng hộ tận lực của Walter Schmidts, một Phật tử người Đức đã mua lại với giá 550.000 DM và được hiệp hội Xổ số Đức ủng hộ 298.000 DM để mở rộng khuôn viên vào năm 1973, sau đó lại được Bộ Văn hóa Sri Lanka hỗ trợ 11.000 Rs để xây dựng Tăng xá cho tu sĩ. Cơ sở vật chất cho thư viện cũng như nội thất cũng được Chính phủ Liên bang Đức cúng dường 10.000 DM vào năm 1967 bởi sự vận động của Đại sứ Sri Lanka, ông G. S. Peiris.

Kể từ lúc Hiệp hội Phật giáo Đức quốc của Sri Lanka mua lại cơ sở này từ năm 1957, một hệ thống thư viện nguy nga tráng lệ đã được xây dựng và được đầu tư với số tiền khoảng 357.500 Rs. Đã có 3 nước tích cực đóng góp sách cho thư viện, năm 1963, Đại sứ Thái Lan tại Bonn đã tặng bộ Tam tạng được in bằng tiếng Thái. Năm 1965, Đại sứ Ấn Độ đã tặng bộ Tam tạng Pali gồm 41 quyển. Năm 1966, Đại sứ Nepal tại Bonn cũng đã tặng bộ Tam tạng bằng tiếng Nepal và tất cả sách này đều được sử dụng vào mục đích nghiên cứu Phật học tại đây. Thời kỳ này, người phụ trách quản lý hầu hết là các vị sư Sri Lanka. Vào năm 1972, một công dân Đức tên là Rhenia Stráu đã phát tâm xuất gia sau đó đến Sri Lanka theo học các lớp cao học và trở lại Đức năm 1975. Với mong muốn độc lập tất cả mọi thứ nên việc xúc tiến đàm phán độc lập về thủ tục được gấp rút tiến hành.

Dần dà, phong trào tu và học Phật của người Đức phát triển, đặc biệt, phong cách hành trì và học tập của người Đức khá khác so với truyền thống Sri Lanka. Các tu sĩ có trình độ đã chuyển ngữ từ Pali và Sanskrit sang tiến Đức để cho Phật tử đọc tụng nghiền ngẫm và nghiên cứu. Ở Đức, sự cúng dường lúc đó rất khó và do môi trường phương Tây cũng như văn hóa ở đó nên mọi thời đều trả phí. Không phải nơi truyền đạt yêu cầu mà chính những người có nhu cầu tìm hiểu, học tập nghiên cứu và hành trì họ làm vậy như

một nét văn hóa đặc trưng, ngày nay tham dự khóa tu là họ sẽ đóng phí chứ không có văn hóa cúng dường như Sri Lanka hay các nước Á châu. Các văn bản cũng như nghiên cứu hay kinh kệ được in và phát dưới dạng bản tin mỗi ngày cho những Phật tử và không phải Phật tử có nhu cầu tìm hiểu và tu tập.

Đến nay hệ thống chùa chiền tự viện tại Đức đã phát triển tương đối đáng kể nhờ sự du nhập các nền văn hóa khác nhau trên thế giới như Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Sri Lanka, Nhật Bản v.v… do nhu cầu sinh hoạt tâm linh của kiều bào dân tộc nước đó đang sinh sống và làm việc tại Đức. Điều này tạo nên một sắc thái đa dạng của hệ thống tự viện Phật giáo Đức quốc.

2. Màu sắc trường phái Phật giáo ở Đức

Đã có nhiều tác phẩm và công trình nghiên cứu về Phật giáo Đức ra đời vào những năm đầu thế kỷ XVII vô cùng giá trị và bộc lộ rõ tính khoa học, ưu việt cũng như phác thảo bức tranh toàn cảnh một cách phong phú về tình hình nghiên cứu Phật học lúc bấy giờ. Một tác phẩm được xem như là đánh dấu bước đầu cho phong trào nghiên cứu Phật học nơi đây phải kể đến là "*The Religion of the Buddha*" (Tôn giáo của Đức Phật) ra đời vào những năm 1857 đến 1859 bởi một học giả người Đức Carl Friedrich Koeppen. Tập sách này phác thảo lại cuộc đời Đức Phật Thích Ca, tổng quan về truyền thống Theravada cũng như những giáo lý cơ bản đầu tiên của Đức Phật. Tuy nhiên, càng về sau này và đến hôm nay, đây chỉ là một tác phẩm được xem như khơi mào cho phong trào nghiên cứu. Song, ở quyển thứ hai, Lamaism - tác giả quyển này đã trình bày vẫn còn giá trị đến hôm nay. Trong một khía cạnh khác, một nhà nghiên cứu người Thụy Sĩ - Constantin Regamey đã thống kê và trình bày bằng tiếng Đức một thư mục hệ thống Triết học tại Berne năm 1950 phân chia các tác phẩm Phật học Mỹ - Âu làm 3 nhánh chính gồm trường phái Anglo-German, trường phái Leningrad và trường phái Hiện đại.

Đối với các bộ phận thuộc trường phái Anglo-German, tất cả các học giả đa phần đều dựa trên các công trình nghiên cứu văn

hệ Pali của T. W. Rhys Davids (1842-1922). T. W. Rhys Davids tên đầy đủ là Thomas Williams Rhys Davids, sinh ngày 12-5-1843 tại Colchester Anh quốc, con của mục sư Thomas Williams Davids. Ông theo học Sanskrit với giáo sư Stenzler tại trường đại học Breslau ở Đức, và tốt nghiệp bằng Tiến sĩ Triết học. Năm 1864, ông được bổ nhiệm giữ chức Dân sự tại Sri Lanka. Nhờ kiến thức về ngữ học đã giúp giáo sư bấy giờ nghiên cứu dễ dàng hai thứ tiếng Tamil và Sinhalese. Trong quá trình nghiên cứu học tập, ông theo đuổi ngôn ngữ văn hệ Pali và tư tưởng triết học Phật giáo văn hệ này. Năm 1881, ông đứng ra thành lập The Pali Text Society (Hội Phiên dịch Kinh tạng Pali) tại Luân Đôn, đồng thời giữ chức vụ chủ tịch, với sự tham gia của nhiều học giả Đông phươmg và Tây phương như Viggo Fausboll, Đan Mạch (1824-1908); Hermann Oldenberg, Đức (1854-1920); Emile Senart, Pháp (1847-1928) và Richard Morris. Phần lớn các tác phẩm dịch thuật và biên chép là từ Tạng kinh và Tạng luật, chỉ một số ít là từ Tạng Abhidhamma mà thôi. Một tác phẩm trứ danh của trường phái này được hoàn thành vào năm 1881 với tựa đề "*Buddha, His Life, His Doctrine, His Order*" (Đức Phật, Cuộc đời, Giáo pháp và Tăng đoàn của Ngài) do Hermann Oldenberg viết. Cũng chính ông, người đã chuyển ngữ phiên bản tiếng Anh sang tiếng Đức tác phẩm này và đã tái bản đến 14 lần. Do sự tiếp cận bằng văn bản gốc của văn hệ Pali cũng như nghiên cứu các tư tưởng từ văn hệ này, ông đã bác bỏ các lập luận và một số công trình nghiên cứu thời bấy giờ về Đức Phật khi họ cho rằng Đức Phật chính là sự đồng bộ và nhân cách hóa của mặt trời. Ông đã bày tỏ quan điểm dựa trên các văn bản chính thống để cải chính lại những suy nghĩ lệch lạc như thế.

Về Tạng luật Pali, Hermann Oldenberg đã chỉnh sửa lại gồm 5 tập trong khoảng thời gian từ 1879 đến 1883, và cũng trong năm 1883 chính ông đã chỉnh sửa lại một số vấn đề trong Trưởng Lão Tăng kệ và Trưởng Lão Ni kệ. Để thuận tiện cho việc truyền bá giới luật trong nước nhà, ông đã chuyển ngữ Tạng luật Patimokkha sang tiếng Đức đồng thời cho ra đời tác phẩm "*The Teaching of the Upanishads and the Beginnings of Buddhism*" (Giáo lý Upanisads và

khởi nguyên của đạo Phật) vào năm 1915. Và những phương thức tầm tra của Oldenberg về việc khảo cứu Phật điển cũng đã được kế thừa một cách triệt để, đặc biệt là các tác phẩm của nhiều tác giả khác nhau như "*Mara and the Buddha*" (Ma vương và Đức Phật) của Ernst Richard (1844 - 1918), "*Life and Doctrine of the Buddha*" (Cuộc đời và Giáo lý của Đức Phật) của Richard Pischel (1849 - 1908), "*Buddhism - The Buddha and His Doctrine*" (Đạo Phật - Đức Phật và Giáo pháp) của Herman Beckh (1875 - 1937). Thời kỳ 1920 đến 1925 công trình phiên dịch kinh điển đầu tiên tại Đức của bộ Samyutta Nikaya đó là 2 quyển đầu do học giả Wilhelm Geiger (1856 - 1943) chuyển dịch, và một tác phẩm vô cùng nổi tiếng của ông đó là "*Pali Literature and Language*" (Văn học và Ngôn ngữ Pali) được ra đời vào năm 1916.

2.1. Tăng thân và các tác phẩm

Từ môi trường học thuật và phong trào nghiên cứu Phật giáo ngày càng lan rộng, bên cạnh các chuyên gia Phật học, các học giả nhà nghiên cứu trong và ngoài nước phát tâm đi theo con đường cát ái từ thân, đi trên con đường giải thóat để đem giáo lý nhiệm mầu làm an lạc cho cuộc đời; phát nguyện là một cánh sen trong đoá sen thanh tịnh vô cấu nhiễm của hàng ngũ con Phật, với xưng danh Thích tử. Một trong các vị nổi tiếng nhất thời bấy giờ đó là Thượng tọa Ñyanātiloka Mahā. Ngài sinh ngày 19 tháng 2 năm 1878 tại Wiesbaden, Đức, tên là Anton Walther Florus Gueth. Cha của Ngài là Anton Gueth, một giáo sư kiêm hiệu trưởng của Phòng tập thể dục thành phố Wiesbaden, đồng thời là một ủy viên hội đồng. Tên của mẹ Ngài là Paula Auffahrt. Ngài đã học tại Königliche Realgymnasium ở Wiesbaden từ năm 1888 đến 1896. Từ năm 1896 đến 1898, Ngài nhận được học bổng về lý thuyết và sáng tác âm nhạc, và khi chơi violin, piano, viola và clarinet. Từ năm 1889 đến 1900, Ngài học lý thuyết và sáng tác âm nhạc cũng như chơi violin và piano tại Nhạc viện Hoch'sches tại Frankfurt. Từ năm 1900 đến năm 1902, ông học sáng tác theo Charles-Marie Widor tại Học viện Âm nhạc Paris. Năm 1903, Ngài đến thăm Sri Lanka một thời gian

ngắn và sau đó tiến tới Miến Điện để gặp Thượng tọa người Anh Bhikkhu Ananda Metteyya. Tại Miến Điện, ngài được trao thọ tam quy ngũ giới làm Phật tử Theravada tại chùa Nga Htat Kyi dưới sự truyền giới của Hòa thượng U Asabha vào tháng 9 năm 1903, lúc Ngài 25 tuổi.

Vào tháng 1 hoặc tháng 2 năm 1904, Ngài nhận được sự chấp nhận đăng đàn thọ Cụ túc giới với U Kumara Mahathera, trở thành một Tỳ kheo với tên Nyāṇatiloka. Sau năm 1904, Ngài đến thăm Singapore, có lẽ với ý định thăm nhà sư Ailen U Dhammaloka của Ailen. Vào cuối năm 1904, Ngài rời Rangoon cùng với nhà sư Ấn Độ Kosambi Dhammananda, học giả Harvard sau này là Dharmananda Damodar Kosambi. Trong một hang động ở dãy núi Sagaing, Ngài thực hành thiền định và thiền minh sát.

Mong muốn nghiên cứu sâu hơn về kinh điển Pali và kinh điển Pali, ông đã đến Sri Lanka vào năm 1905. Năm 1905, Nyanatiloka ở lại với nhà sư hoàng tử Cambodia Jinavaravamsa, cùng nhau thực tập thiền định về bản chất của cơ thể bằng cách quan sát bộ xương hoặc suy ngẫm về cái chết.

Vào năm 1911, Ngài xây dựng tu viện ở trong vùng Ratgama Langoo, Doanduwa, thuộc miền Nam Sri Lanka cho các tu sĩ đến từ Tây phương tu tập. Trong chiến tranh thế giới thứ 2, Ngài tu tập tại Sri Lanka và Úc, sau đó Ngài đến Nhật Bản và giảng dạy tại Đại học Tokyo. Sau 5 năm Ngài trở lại Sri Lanka và tu hành cùng các Tăng sĩ người Đức. Tác phẩm đầu tay của Ngài là "*the Word of the Buddha*" (Lời dạy của Đức Phật) bằng tiếng Đức và được xuất bản vào năm 1906. Đây được xem như là tác phẩm kinh điển của Phật giáo Đức quốc trải qua hơn 12 lần phiên bản với 9 loại ngôn ngữ khác nhau và số lượng đầu sách bán ra vô cùng đáng kể. Bên cạnh đó, những tác phẩm khác như "*The Fundamentals of the Buddha*" (Những nguyên tắc cơ bản của Đức Phật), "*The Path of Deliverence*" (Con đường giải thoát), "*The Guide through Abhidhamma Pitaka*" (Dẫn vào Tạng Vi diệu pháp), "*The Buddhist Dictionary*" (Từ điển Phật học) v.v… là những đóng góp to lớn của Ngài đối với việc nghiên cứu Phật học

Đức quốc. Ngoài những tác phẩm trước tác ra, một bộ phận công trình dịch thuật đồ sộ cũng được ra đời đóng góp vào tủ sách Phật giáo thế giới và chiếm một vị trí quan trọng trong đó. Các tác phẩm chuyển dịch của Ngài phải kể đến Anguttara Nikaya với 5 quyển, *Thanh Tịnh Đạo*, Puggalapannatti.

(Bộ Nhân chế định 1 trong 7 bộ lớn của Vi diệu pháp), đồng thời cho ra mắt bộ ngữ pháp Pali và chuyển tất cả sách Anh ngữ của mình sang Đức ngữ.

Đệ tử lớn của Ngài chính là tác giả của tác phẩm lừng danh "*The Heart of Buddhist Meditation*" (Trái tim của Thiền Phật giáo, Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Chơn Thiện đã chuyển dịch sang Việt văn) – Thượng tọa Ñānapodika Mahā hay Nyanapodika Thera. Nyanapodika Thera tên thật là Siegmund Fenige sinh ra ở Hanau, Đức vào ngày 21 tháng 7 năm 1901 là con trai duy nhất của một gia đình Do Thái. Năm 1921, ông cùng cha mẹ chuyển đến Berlin, nơi ông gặp gỡ các Phật tử Đức và cũng được tiếp cận với văn học Phật giáo bằng tiếng Đức. Lần đầu tiên Nyanapodika Thera bắt gặp các tác phẩm của Ngài Nyanatiloka Thera, ông đã tìm hiểu và biết được rằng Nyanatiloka Thera đã thành lập một tu viện cho các tu sĩ phương Tây Polgasduwa, Dodanduwa đặt tên là Đảo Hermitage, điều này đã thôi thúc Nyanapodika Thera quyết tâm đến tham vấn và Bồ đề tâm xuất gia nung nấu từ đó. Đầu năm 1936, cuối cùng, Nyanapodika Thera cũng có thể rời châu Âu đến Sri Lanka. Sau vài tháng nghiên cứu và học tập hành trì, vào tháng 6 năm 1936, ông xuất gia và được đặt tên là Nyanaponika. Năm 1937, ông thọ Cụ túc giới dưới sự dạy dỗ của Ngài Nyanatiloka Thera và theo học tập tu hành với Bổn sư. Năm 1952, cả Hòa thượng Nyanatiloka Thera và Nyanaponika Thera đều được Chính phủ Miến Điện mời làm cố vấn cho kỳ kết tập lần thứ sáu, được triệu tập vào năm 1954 để chỉnh sửa và in lại toàn bộ văn hệ Pali. Sau khi công việc của họ với Hội đồng được hoàn thành, Nyanaponika Thera ở lại Miến Điện trong một thời gian đào tạo về Vipassana (Thiền minh sát) dưới sự hướng dẫn của thiền sư nổi tiếng Hòa thượng Mahasi Sayadaw

Thera. Ông cũng đã chuyển dịch bộ Dhammasangani (Bộ Pháp tụ) sang tiếng Đức.

2.2. Các dịch giả lớn của Trường phái Anglo-German

Nếu xét trên bình diện châu Âu, đứng sau hội Pali Text Society của Luân Đôn thì các nhà dịch thuật Đức chiếm vị trí kế cận bởi những đóng góp dịch thuật vô cùng to lớn cho nền giáo dục Phật giáo Đức quốc. Một trong số đó là Karl Eugen Neumann. Ông sinh ngày 18 tháng 10 năm 1865 tại Vienna. Neumann đã đến Halle vào năm 1891 hoàn thành luận án về Pali văn bản học, dưới sự hướng dẫn của giáo sư Richard Pischel. Trong cùng năm đó, ông đã xuất bản "*Zwei buddhistische Suttas und ein Traktat Meister Eckharts*" (Two Buddhist Suttas and a treatise of Meister Eckhart – 2 bài kinh và luận án của Meister Eckhart). Năm 1892, sau khi trở về Vienna, Neumann đã xuất bản một tuyển tập các văn bản từ Pali bằng tiếng Đức nhân dịp sinh nhật lần thứ 104 của Schopenhauer. Sau khi hoàn thành bản dịch Pháp cú vào năm 1893, Neumann nhận ra mong muốn lớn lao của mình là đến thăm các quốc gia nguyên thủy của Phật giáo. Sau khi du lịch đến các nước Phật giáo Theravada trở về, ông đã bắt đầu chuyển dịch tất cả các Tập Kinh từ văn hệ Pali sang tiếng Đức. Các bản dịch của ông bao gồm Trường bộ Kinh, Trung bộ Kinh, Pháp cú, Kinh tập, Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ.

Một nhân vật nổi trội khác trong giới nghiên cứu đó là Kurt Scimidt cùng thuộc trường phái Anglo-German này. Ông sinh vào năm 1879, các tác phẩm của ông phần lớn là nghiên cứu về truyền thống Theravada và các dịch phẩm đều từ Pali. Ông đã cho xuất bản một quyển sách tóm tắt Kinh Trung bộ theo dạng bỏ túi và hơn 12 tác phẩm lớn nhỏ cùng các dịch phẩm tiêu biểu khác. Một đóng góp to lớn của ông đối với nền học thuật của Phật giáo Đức đó là đầu tư phân tích cặn kẽ và ra mắt quyển *Từ điển Thuật ngữ Pali* trong đó giải thích các từ khó hiểu hay dễ gây nhầm lẫn mà trong quá trình nghiên cứu ông đã nhận ra từ các dịch giả đi trước. Bên cạnh đó, ông cũng tham gia giảng dạy tại Đại học Tây Berlin về các bộ môn như Ngôn ngữ Giáo pháp và Pali. Tính thẩm quyền học thuật của

ông sở dĩ có cấp bậc như vậy vì ông đã đạt được bằng L.L.D vào năm 1901 của Đại học Rostock. Chính bởi từng làm báo và biên tập báo chí chuyên nghiệp nên cách tiếp cận và sử dụng cũng như phân tích ngôn ngữ bắt buộc phải có yêu cầu về chuẩn mực nguồn cao. Điều này tạo thành phong cách trong các nghiên cứu của ông như một phần tất yếu. Bởi lẽ, trong quá trình nghiên cứu thì ông nhận thấy các dịch bản có sự sai lệchvà để xác minh cũng như tìm cái chuẩn mực thì chỉ có một cách duy nhất đó là tự học lấy Pali và rồi tự mình định hình nên sự rạch rồi giữa nguyên bản và cảm tác. Và rồi, ông trở thành bậc thầy của Pali – 'Master of Pali'. Bên cạnh đó, ông cũng được biết đến như một học giả lỗi lạc của Sanskrit và tiếng Trung. Vào năm 1917, ông được mời giảng dạy Phật học tại Munich và sau đó 15 tác phẩm khác nhau về Phật học ra đời kèm theo nhiều bài nghiên cứu khác về Phật họcđược công bố[1]. Đặc trưng tư tưởng trong những tác phẩm của ông có thể đề cập đến những vấn đề chính như: Giới thiệu học thuyết, Sử liệu về các Thánh đệ tử Phật, Thế giới Không tánh, Thú lời Phật dạy, Tuyển tập lời dạy của Đức Phật từ thánh điển Pali (2 quyển), Ngữ pháp Pali, nổi bật nhất trong đó là tác phẩm Học thuyết Phật đà năm 1947 và Từ điển Phật học (1948) như đã đề cập ở trên.

2.3. Trường phái Hiện đại và các tác giả tác phẩm

Sở dĩ có tên gọi như thế (*The Morden school*) là bởi vì hầu hết các công trình nghiên cứu và các học giả đều có chung một cách tiếp cận đó là tiếp cận phổ quát. Các nhà nghiên cứu không chỉ tập trung nghiên cứu chuyên biệt một truyền thống riêng biệt nào như Theravada, Mahayana hay Mật tông mà nghiên cứu tất cả các nguồn dữ liệu liên quan đến Phật giáo bao gồm các nguồn từ Sanskrit, Pali, tiếng Nhật, tiếng Trung và tiếng Tây tạng. Tuy nhiên, vẫn chưa có ai thực sự là bậc lỗi lạc trong từng ngôn ngữ riêng biệt. Các tác phẩm đầu tiên của trường phái này thuộc về các học giả người Pháp và Bỉ, chính vì lẽ đó, nên đôi khi, trường phái này còn có một tên gọi khác

1. German Buddhist Writers, A Wheel publication, PBS, Kandy, Srilanka, 1991.

đó là Trường phái Pháp Bỉ (Franco-Belgian). Học giả L.de la Vallee Poussin được sinh ra tại Liège năm 1869.

Ông học tại Đại học Liège từ năm 1884 đến 1888, nhận bằng tiến sĩ ở tuổi 19. Ông học tiếng Phạn, tiếng Pali và Avestan dưới thời Charles de Harlez và Philippe Colinet từ năm 1888 đến năm 1890 tại Đại học Louvain. Ông cũng đã giữ chức vụ Giảng viên tiếng Phạn tại Đại học Liège. Ông tiếp tục nghiên cứu về Avestan và Zoroastrian Gathas dưới thời Hendrik Kern tại Đại học Leiden, nơi ông cũng tiếp tục nghiên cứu về tiếng Trung và tiếng Tây Tạng. Ông có một học trò tiêu biểu là Etienne Lamotte, người đã có một công trình kỳ vỹ về các nghiên cứu Phật học. Tác phẩm tiếng Pháp "*Histoire du Bouddisme Indien*" (Lịch sử Phật giáo Ấn Độ) nổi tiếng ở Pháp. Người Đức được biết đến như học giả đầu tiên của trường phái này là Max Walleser (1874 - 1954).

Max Walleser sinh năm 1874 và mất năm 1954. Ông là một giáo sư danh tiếng của Đại học Heidellberg, đồng thời cũng là người sáng lập Học viện Kiến thức Phật giáo "Institu Fur Buddhismus Kunde" với số lượng lớn sinh viên Đức, Nhật và Ấn Độ, Giáo sư Edward Conze cũng là một trong những giáo sư giảng dạy tại trường này. Công trình nghiên cứu chính của ông là bộ sách gồm 4 quyển "Buddhist Philosophy and Its Historical Development" mất 21 năm kể từ khi ông bắt tay vào việc năm 1904. Ông cũng tham gia phiên dịch và hiệu đính cùng Hội đồng Pali Text Society năm 1924 ở Luân Đôn với các công trình đóng góp như quyển đầu của tập Manorathapurani và chú giải Kinh Tăng Chi bộ. Năm 1904, ông viết "*Philosophical Foundation of Early Buddhism*" (Nền tảng Triết học của Phật giáo Sơ kỳ), chuyển dịch *Aṣṭasāhasrikā* (Bát thiên tụng Bát Nhã). Năm 1912, *Trung quán luận* của Bồ tát Long-thọ được chuyển ngữ từ cả 2 phiên bản tiếng Tây Tạng và Trung Quốc sang tiếng Đức. Bộ phận phiên dịch Sanskrit của ông vô cùng đáng nể với các tác phẩm vừa nêu và các tác phẩm như *Vajracchedika* (Kinh Kim Cang), một số bộ luận của Duy thức tông.

Trong giai đoạn này đã có những khám phá mới trong công

cuộc tìm kiếm nguồn tư liệu cổ xưa về văn bản đó là các phiên bản Sanskrit. Hai nhà khoa học người Đức gồm có Albert Von Le Coq (1860 - 1930), Albert Gruenwedel (1856 - 1938) vào khoảng những năm 1904 - 1914 họ đã đến Turfan một đảo nhỏ thuộc Turkestan Sinkiang Trung Quốc. Tại đây, họ đã tìm được các mảnh của các văn bản Sanskrit và Tocharic. Các mảnh tư liệu này đa phần như những so sánh giữa các phái Nhất thiết Hữu bộ và Hinayana. Sau đó, Ernst Waldschmidt (xem II.1) đã khôi phục gần như sát với nguyên bản nhất.

Ernst Waldschmidt Và cộng sự của ông đã hệ thống và biên chép lại thành "*The Tradition of the Life End of the Buddha*" (Truyền thống về sự kết thúc cuộc đời của Đức Phật) gồm 2 quyển hoàn thành vào năm 1948 trong vòng 4 năm; Mahaparinirvanasutta (Đại bát niết bàn kinh) 3 quyển hoàn thành năm 1951. Từ kết quả đó, ông đi đến kết luận 3/4 độ chính xác về ngôn ngữ Pali, Sanskrit và thẩm định các mảnh tư liệu từ thế kỷ III trước Tây lịch, qua đó xác định các vấn đề liên quan đến cuộc đời Đức Phật[2]. Ngoài ra, tác phẩm "*Observations on the Language of the Buddhist Original Canon*" (Khảo cứu về Ngôn ngữ của Văn bản Phật giáo nguồn). Đây là một tác phẩm vô cùng quan trọng nhưng cũng dấy lên nhiều tranh luận khi cho rằng ngôn ngữ Pali ở một số câu cú đoạn chưa rõ nghĩa và nó dường như sáng tỏ hơn khi chuyển thành Magadhi. Ông cho rằng tiếng Magadhi là nguyên bản gốc, là Lời của Phật và các văn bản Pali đều được dịch từ Magadhi, các văn kiện Hinayana cũng có sự tương đồng với Pali và Magadhi.

Helmuth Von Glassenapp (1891 - 1963) là một vị giáo sư của trường Đại học Tuebinge, là một người có am hiểu về Mahayana, Theravada và Tantrayana. Xuất phát từ niềm thích thú bởi các nghiên cứu của Roénberg và Stcherbatsky, ông đã viết nên tác phẩm "*History and Origin of the Buddhist Dhamma Theory*" (Lịch sử và Nguồn gốc của Lý thuyết Giáo lý Phật giáo) năm 1939. Trong tác

2. Peris, W., Buddhsim in Germany, Buddhist Culture Centre, Colombo, 2001, tr.129.

phẩm này, ông khảo sát triết lý của Abhidhamma của sự vô thường trong văn hệ Pali. Các tư tưởng về Vô thường, Vô ngã và triết lý Duyên khởi được ông trình bày so sánh đối chiếu và đưa ra những nhận định mới mẻ nhằm phá tan những định kiến về cái Tôi to lớn trong thời đại ông. Một tác phẩm kinh điển khác của ông là "*The Philosophy of the Indians*" (Triết học của người Ấn), qua đó chứng minh quan điểm vì sao triết thuyết của Đức Phật được truyền bá và ảnh hưởng sâu rộng bền vững lên các vùng lãnh thổ Trung Quốc, Nhật Bản, Sri Lanka, Tây Tạng, Mông Cổ, Miến Điện v.v… Với câu nói nổi tiếng của ông: "Phật giáo đã đóng góp cho lịch sử Triết học một giá trị ý nghĩa vô song"[3]. Bên cạnh đó còn có những công trình nghiên cứu khác của ông như "*Buddhism in India and Far East*" (Phật giáo ở Ấn Độ và vùng Viễn Đông - 1936), "*The Wisdom of the Buddha*" (Trí tuệ của Đức Phật - 1946), "*The Indian Image of German Thinkers*" (Hình tượng Ấn Độ qua suy nghĩ người Đức - 1960).

Friedrich Max Müller, ông sinh năm 1823 và mất năm 1900 ở Dessau, Đức. Cha là Wilhelm Müller, mẹ là Adelheid Müller. Ông phần lớn sống và làm việc tại Anh và được Đại học Oxford phong hàm giáo sư năm 1858. Ông là Tổng biên tập của Thánh điển Phương đông gồm 50 quyển chuyển dịch sang tiếng Anh của chính ông và 20 học giả xuất sắc. Đồng thời, ông cũng đảm nhiệm chức vụ Tổng biên tập Thánh điển Phật giáo dưới sự bảo trợ của Hiệp hội Pali Text Society, Luân Đôn và đã xuất bản 25 ấn phẩm chuyển ngữ tiếng Anh. Hầu hết các tác phẩm liên quan đến Phật giáo hay các nghiên cứu tại Oxford cũng như hiệp hội đều qua sự chỉnh sửa của ông. Ông còn là tác giả của bộ sách ngữ pháp Sanskrit nổi tiếng mà đến nay được xem là giáo trình chính của các chuyên khoa Sanskrit của các trường nổi tiếng trên thế giới. Ông là học giả Tây phương đầu tiên bác bỏ nhận định Phật giáo là một chủ nghĩa hư vô. Xuyên suốt cuộc đời, ông cống hiến sức lực trí tuệ cho giáo dục mà đặc biệt là cho ngôn ngữ Sanskrit và Phật giáo cũng như tư tưởng Vệ đà. Tất

3. "*Buddhism still has for the general history of philosophy an incoparably great significance*", sđd, tr.84.

cả các tác phẩm lớn nhỏ của ông đều xoáy sâu vào Phật giáo, Vệ đà và Sanskrit và kịch liệt đả phá tư tưởng Ki-tô giáo. Ông đã thuyết giảng rất nhiều trường lớp với các chủ đề đa dạng nhưng trong đó phải kể đến 4 bài giảng nổi tiếng đó là Tôn giáo Tự nhiên, Tôn giáo Vật lý, Tôn giáo Nhân học và Thần học hay Tôn giáo Tâm lý.

Georg Grimm, ông sinh 1868 mất 1945. Cha mẹ muốn ông trở thành một linh mục, tuy nhiên, bước đầu vâng lời cha mẹ nhưng sau đó ông lại theo đuổi giấc mơ tri thức và học tại một trường Đại học Luật, kết thúc ở thứ hạng nhất. Sau đó, ông được giao chức vụ Chánh án tối cao. Song, các thay đổi về tư tưởng cũng như những tác động của triết học Schopenhauer (1788 - 1860) đang hướng ông sang một con đường hoàn toàn mới. Chính bởi niềm đam mê, ông đã tiếp xúc với người học trò của triết gia Schopenhauer là tiến sĩ Paul Deusen (1845 - 1919), một vị triết gia và nhà nghiên cứu về Triết học Ấn Độ. Cả hai người nhanh chóng trở thành tri kỷ và thường xuyên trao đổi kiến thức với nhau. Chính vì lẽ đó, Schopenhauer - người đánh giá rất cao Phật giáo đã hướng dẫn cho Grimm từng bước tiếp cận đạo Phật. Ông đã đọc Kinh Trung bộ với bản dịch của Neumann (xem 2.2) nhưng vì chưa sáng tỏ ở một số điểm nên Grimm bắt đầu tự tìm hiểu bằng cách học và nghiên cứu Sanskrit và Pali. Trong thời gian ngắn, Grimm đã thông thạo cả 2 ngôn ngữ này. Để tỏ lòng mến mộ và biết ơn dẫn đạo nên Grimm thường xuyên ủng hộ Naumann về phương diện tài chính và cũng chấm dứt công việc tòa án sớm hơn độ tuổi để dành trọn thời gian cho việc nghiên cứu và truyền bá Phật giáo, thời gian còn lại của cuộc đời lên đến 37 năm. Grimm thường xuyên giảng dạy tại Đại học Munich và các trường đại học lớn tại Đức. Chính điều này làm cho Grimm có một lượng lớn các thính giả cùng đam mê nghiên cứu đạo Giải thóat và đây là nhân duyên để Cộng đồng Phật giáo ra đời. Số lượng trước tác về Phật giáo của Grimm vô cùng đáng kể, bên cạnh các bài báo nghiên cứu, tham luận Grimm còn là tác giả của 8 đầu sách Phật học khác. Tác phẩm nổi tiếng là "*The Doctrine of the Buddha: the Religion of reason and Meditation*" (Học thuyết của Đức Phật: Tôn giáo của Lý tính và Thiền) được viết bằng tiếng Đức

năm 1915 và được dịch sang tiếng Anh bởi một Tỳ kheo người Anh tên Silācāra. Ngoài bản dịch này thì hầu hết 15 quốc gia có nền học thuật Phật học tiên tiến đều có bản dịch riêng. Sau này, có một bản dịch tiếng Anh khác vào năm 1958 của E.F.J Payne và do chính con gái của Grimm viết lời giới thiệu.

Quyển sách có độ dày 414 trang dựa vào các kinh điển trong tạng Nikaya để giải thích các quan điểm về Giáo pháp Đức Phật. Với tiêu chí trở về với nguyên bản của đạo Phật nên Grimm dựa vào hầu hết những dữ liệu xác thực trong văn hệ Pali để trình bày. Các vấn đề về Ngã, Vô ngã, Luân hồi và tái sinh được ông đề cập rõ ràng trong tác phẩm này đều dựa vào Kinh tạng Pali. Bên cạnh đó, Grimm cũng đề cập đến những tình trạng phân chia bộ phái và chỉ rõ những yếu tố đưa đến sự phân chia theo ông.

2.4. Trường phái Leningrad

Đây là trường phái ngoài việc chú trọng Kinh và Luật ra còn quan tâm cả các bộ Abhidhamma. Họ không những nghiên cứu Abhidhamma hệ Pali mà còn tập trung nghiên cứu các bộ luận của Ngài Vasubandhu của văn hệ Sanskrit như Abhidharmakosha. Dựa vào các văn bản cổ xưa ở châu Á để khảo sát và có những kết quả khả quan. Các tác phẩm Phật học của trường phái này nếu tính riêng cho học giả người Đức thì chỉ vỏn vẹn 2 tác phẩm được xem như nổi trội đó là "*The Problems of Buddhist Philosophy*" (Nhữnh vấn đề của Triết học Phật giáo) và "*The Central Conception of Buddhism and the Meaning of the word Dhamma*" (Khái niệm trọng tâm của Phật giáo và Ý nghĩa của chữ Pháp) của Otto Rosenberg và E. Obermiller.

2.5. Mật tông ở Đức

Vẫn xuất hiện lác đác trên trường nghiên cứu Phật học nước Đức một số đầu sách hay sơ sài vài nhà nghiên cứu về lĩnh vực này. Nguyên nhân là bởi người Đức tiếp cận với Phật giáo và nền học thuật Phật học như ở 2 phạm trù đã trình bày ở trên đó là nghiên cứu thực hành giáo pháp từ các vị thầy tu sĩ qua văn hệ Pali và tập trung nghiên cứu dựa trên văn bản cổ xưa từ Sanskrit và Pali. Tuy nhiên,

một số tác phẩm nghiên cứu về Mật tông cũng xuất hiện như "*Mythology of Buddhism in Tibet and Mongolia*" (Thần thoại Phật giáo ở Tây Tạng và Mông Cổ - 1900) của Albert Gruenwedel, "*Buddhist Mystries*" (Bí ẩn Phật giáo - 1940) của Helmuth von Glassenapp, "*The History of Tibetan Religion*" (Lịch sử của Tôn giáo Tây Tạng - 1956) và "*The Symbolism of Tibetan Religions and Shamanism*" (Biểu tượng của Tôn giáo Tây Tạng và Đạo Shaman - 1967) của Helmuth Hoffmann. Một quyển sách khác của học giả người Đức có ảnh hưởng sâu đậm trong Phật học phương Đông như "*Foundation of Tibetan Mysticism*" (Nền tảng của Thần bí Tây Tạng - 1956) của Lama Anagārika Govinda.

2.6. Nghiên cứu Phật học

Chức vụ Giáo sư Phật học là chức danh đầu tiên ra đời vào năm 1966 ở Đức tại Đại học Hamburg dành cho Franz Joseph Bernhard. Ông nổi tiếng với tác phẩm Udanavarga gồm 33 chương là tập hợp các câu thơ Sanskrit về một hệ thống từ lịch sử đến giáo lý như một sự tương đồng như Kinh Pháp cú trong văn hệ Pali. Ông mất năm 1971 ở Mustang, Nepal. Trong giai đoạn này có đến 17 vị giáo sư chuyên ngành Pali làm việc tại Đại học Cộng hoà Liên bang Đức và cũng xuất bản những ấn phẩm nghiên cứu Phật học. Các giáo sư Phật học tại các trường đại học danh tiếng như Đại học Leipzig ở phía Đông Đức có một thời gian dài nghiên cứu Phật học. Giáo sư Ulrich Schneider của Đại học Freiburg, Giáo sư Frank Richard Hamm của Đại học Bonn là nhưng vị giáo sư lỗi lạc về Pali. Năm 1963, công trình hiệu đính và xuất bản Tam tạng được hoàn thành với 40 quyển. Đại học Gottingen đã phát triển chuyên ngành Phật học nhờ sự hỗ trợ của Giáo sư Heinz Bechert, ông cũng ấn hành nhiều tác phẩm và bài báo nghiên cứu về Phật học mà nổi trội nhất vẫn là tác phẩm "Buddhism, State and Society in Theravada Countries" viết từ năm 1966 và hoàn thành năm 1967 đề cập đến tình hình Phật giáo truyền thống Theravada tại các nước như Sri Lanka, Miến Điện, Lào, Thái Lan, Cambodia, Việt Nam mà vẫn còn giá trị mãi đến hôm nay.

2.7. Hiệp liên hiệp Pali Đức

Kể từ lúc Đại đức Ñyānātiloka (xem 2.1) xuất gia, phong trào xuất gia tu tập theo truyền thống Theravada ngày càng đông. Trong đó, Đại đức Markgraf là người năng nổ nhất trong việc vận động quyên góp để mong muốn xây dựng nên một hệ thống tự viện tại châu Âu, song mọi chuyện không tốt đẹp như dự tính. Vì vậy, Markgraf quay trở về Đức và xây dựng một Nhà xuất bản ở Breslau, bắt đầu công việc xuất bản các ấn phẩm Phật giáo toàn thế giới. Những người biên tập như Seidenstucker, Wolfgang Bohn. Và thời gian này, The German Pali Society được ra đời. Sau khi Thượng tọa Ñyānātiloka quay trở lại Đức năm 1910 và vận động xây dựng hệ thống tự viện Âu châu đã ủng hộ và đầu tư cho hiệp hội này để đẩy mạnh hơn nữa những đóng góp học thuật về Pali cho nước Đức.

2.8. Tình hình Giáo dục Phật giáo tại Đức ngày nay

Chương trình đào tạo Phật học ngày nay tại Đức chỉ ở dạng trung bình, tuy vẫn có những phân khoa Phật học tại các trường Đại học như Munich, Harmburg nhưng tầm phổ quát của nó không sâu rộng như các nước Sri Lanka, Úc, Mỹ hay Anh. Hiện tại vẫn có chương trình Phật học cho hệ Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Chương trình Nghiên cứu Phật giáo ở Đại học Hamburg cung cấp nền tảng kiến thức ở các lãnh thổ như Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản hoặc Thái Lan. Ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh và tiếng Đức. Các khóa học về Ấn Độ, Tây Tạng và Thái Lan được dạy bằng tiếng Anh và các khóa học về Trung Quốc và Nhật Bản bằng tiếng Anh và tiếng Đức. Chương trình tập trung đặc biệt vào việc trau dồi các kỹ năng trong ngôn ngữ của khu vực được đề cập. Ngoài các chủ đề khác nhau trong lĩnh vực Phật giáo, Nghiên cứu Phật giáo tập trung vào các câu hỏi về phương pháp và phương pháp tiếp cận đối với ngành học. Với thời gian đào tạo 4 năm cho hệ Cử nhân và 2 năm cho Thạc sĩ. Ngoài ra, các trường Đại học như Ludwig-Maximilians cũng có chuyên khoa Phật học mà ngày nay cũng mở ra các chương trình học bổng để khuyến khích phong trào nghiên cứu Phật học tại Đức.

Phật học viện Ứng dụng châu Âu được đặt tại Đức cũng là một mô hình vừa tu vừa học song song do Thiền sư Nhất Hạnh chủ xướng đang ngày một gây ảnh hưởng tích cực lên cộng đồng châu Âu và thế giới. Ở đó, không những được nghiên cứu học hỏi Phật học bằng tiếng Anh, Đức, Pháp, Việt mà còn ứng dụng tại chỗ các giáo lý ấy vào tự thân để loại bỏ những phiền muộn khổ đau và thực tập những phương pháp giúp con người đặt những bước chân nhẹ nhàng đi trên con đường hạnh phúc do chính mình xây tạo.

Cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Đức dưới sự hướng dẫn của Hoà thượng Thích Như Điển cũng thường xuyên tổ chức những hội thảo Quốc tế bằng 3 ngôn ngữ Anh, Đức và Việt để cùng nhau nghiên cứu và chia sẻ những khám pháp mới mẻ cũng như sở học sở tu cho cộng đồng Tăng ni Phật tử ở Đức và châu Âu nhằm mong xây dựng cuộc đời đẹp hơn dưới ánh sáng Giáo lý Phật đà.

III. KẾT LUẬN

Tình hình nghiên cứu và công trình học thuật của Phật giáo tại Đức có thể xem là những kho tàng vô giá cho nền học thuật Phật giáo Thế giới, nó thể hiện không những ở khối lượng đồ sộ của các tác giả tác phẩm mà còn ở giá trị vô song của nền tảng triết lý, trí tuệ được chuyển tải qua mỗi trang sách hay bài nghiên cứu. Đức cũng là nơi sản sinh ra số lượng lớn học giả chính yếu với các công trình nghiên cứu không thể thay thế về ngôn ngữ cổ xưa Phật học và để lại cho đời những tinh hoa trí tuệ. Không chỉ làm việc, nghiên cứu và cống hiến bằng cả tâm trí, sức lực, tài sản mà còn cả đam mê và cuộc đời. Phật học ở Đức có thể nói là tiên phong về sự bao quát đầy chất lượng và kỹ lưỡng về sự sâu sắc, tỉ mỉ và nghiêm túc kể cả phương diện truyền đạt kinh nghiệm tự thân tu tập và lĩnh vực học thuật hàn lâm. Cho đến nay, các công trình và những giá trị về Phật học Mahayana, Theravada và Vajrayana đều có ảnh hưởng tích cực như là kho tàng dữ liệu vô tận cho học giả thời nay và thời sau nghiên cứu. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu và phiên dịch cổ ngữ như Sanskrit, Pali, Tây Tạng gần như là những bản sách cần có cho mọi học giả hay hành giả nghiên cứu hành trì Đạo Phật.

Qua đó, chúng ta có thể thấy được tầm quan trọng của việc nghiên cứu và học tập Phật học và ngôn ngữ. Để có thể xây dựng nên một môi trường học thuật chất lượng, một phong trào nghiên cứu phát triển thì điều cần thiết là phải đẩy mạnh công tác đào tạo nhân sự có thẩm quyền về mặt văn bản gốc. Chúng ta cần mạnh dạn đẩy mạnh và nỗ lực trong việc đào tạo, học tập, nghiên cứu phiên dịch những tài liệu gốc của kho tàng Phật học bằng tiếng Sanskrit và Pali để có những cái nhìn riêng hơn và cụ thể hơn với nền tảng gốc rễ của đạo Phật. Tiếng Anh và tiếng Trung tuy rất cần thiết, song, nên ưu tiên khuyến khích chuyên sâu 3 loại ngôn ngữ Sanskrit, Pali và Tạng để hy vọng trong nay mai ngoài bộ Kinh tạng Pali bảng tiếng Việt ra còn có những phiên bản Tam tạng được chuyển dịch từ nguyên bản Sanskrit và Tạng để mở ra những chân trời mới và nâng tầm học thuật Phật giáo Việt Nam lên một tầng cao mới.

***

Tài liệu tham khảo

Ñānajivako, *Schopenhauer và Đạo Phật*, Nxb. Buddhist Publication Society, Kandy, 1989.

William Peiris, *The Western Contribution for Buddhismnce* (Đóng góp của Tây phương cho Phật giáo), Buddhist Cultural Centre, Colombo, 2000.

Max Müller, Collection of Essays, (Tuyển tập Nghiên cứu), Luân Đôn, 1881.

Reproduced from German Buddhist Writers, Tuyển tập Pháp luân của Buddhist Publication Society, Kandy, 2003.

William Peiris, *Buddhism in Germany, (*Đạo Phật ở Đức), Nxb. Buddhist Cultural Centre, Colombo, 2018.

K. Piyartane, *Teaching methodology and Strategies Highlingted in Buddhism (Phương pháp dạy và các Chính sách nổi bật trong Phật giáo),* Nxb. Pubudu zprinter Maloka, Colombo, 2002.

PHÁP

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VÀ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TẠI PHÁP

ĐĐ. Thích Thông Giác

DẪN NHẬP

Phật giáo được truyền vào Âu châu cuối thế kỷ XIX và phát triển sớm nhất tại Anh. Sau chiến tranh thế giới lần II, Phật giáo bắt đầu đặt chân vào các nước trong lục địa châu Âu. Tại Đức nhiều trường thiền hoạt động trong những phạm vi rất khiêm tốn. Trong khi đó tại Pháp, vẫn chưa thấy bóng dáng Phật giáo. Mãi đến đầu thập niên 60 của thế kỷ XX tại thủ đô Paris, người ta mới thấy xuất hiện trên niên giám điện thoại vài trung tâm thiền nhỏ bé Nhật Bản. Và đến cuối thập niên 60 thì hội Phật giáo Việt Nam do một số Phật tử Việt Nam đang cư ngụ tại Pháp thời bấy giờ thành lập.

Đầu thập niên 70 của thế kỷ XX, một vài ngôi chùa Việt Nam được hình thành tại thủ đô Paris. Người Việt Nam sang Pháp mang theo tín ngưỡng, văn hóa, tập quán cùng nỗi nhớ quê hương khôn nguôi trong lòng. Các chùa được hình thành ngày càng nhiều tại Paris và sau đó lan cùng khắp nước Pháp. Thuận duyên với Phật giáo Việt Nam tại Pháp, Phật giáo Pháp cũng phát triển nhanh chóng. Phật giáo Việt Nam với ba tông phái Tịnh độ, Thiền, Nguyên thủy hòa nhịp cùng với tông phái Tịnh độ của người Trung Hoa, Thiền của Nhật, Mật tông của Tây Tạng, Nguyên

thủy của cộng đồng người Lào và Khmer đã khiến số lượng Phật tử Pháp ngày càng tăng.

Theo thống kê của cơ quan điều tra dân số tại Pháp thì đến năm 1997, dân số không tăng bao nhiêu so với thập niên 50, nhưng Phật tử đã lên đến 2 triệu người trên 55 triệu dân Pháp; một con số tín đồ đáng kể trong vòng 20 năm qua. Trong khi trước đó, Phật tử Pháp chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Với hai triệu Phật tử, Pháp quốc dẫn đầu Âu châu là nước có người theo đạo Phật đông nhất, vượt xa nước Đức chỉ có nửa triệu Phật tử và Anh chỉ có 300 ngàn Phật tử.

Tính đến nay rải rác khắp nước Pháp đã có hàng trăm tu viện, tự viện, hoặc các trung tâm Phật giáo lớn nhỏ của bốn tông phái: Tịnh độ, Thiền, Mật và Nguyên thủy.

1. SỰ XUẤT HIỆN CỦA XU HƯỚNG PHẬT GIÁO PHƯƠNG TÂY

Theo một số tài liệu nghiên cứu gần đây thì giữa thế giới Phật giáo và nền văn minh phương Tây đã có những cuộc gặp gỡ cách đây hàng ngàn năm. Thế nhưng chỉ đến thế kỷ thứ XIX thì những khái niệm mang tính học thuật hơn của Phật giáo mới chính thức phổ biến ở phương Tây.

Sau Thế chiến thứ II, tại những nước Tây phương lại xuất hiện một phong trào Phật giáo mới. Vào năm 1959, một vị thiền sư Nhật Bản Shunryu Suzuki, đến San Francisco với tư cách một giảng sư về đạo Phật cho rằng có những xúc cảm trong lúc Thiền đã trở thành một đề tài nóng bỏng giữa các nhóm người có sự tò mò về triết lý phương đông tại Hoa Kỳ.

Vào năm 1965, Philip Kapleau-vị thiền sư đầu tiên của Hoa Kỳ đến Rochester, New York để tạo dựng nên Trung tâm Thiền Rochester với sự cho phép của ngài Haku'un Yasutani. Vào thời gian này, một số người Mỹ đã được gửi đến Nhật Bản để theo học với những vị thiền sư danh tiếng. Đơn cử như Kapleau đã dành ra 13 năm (1952 – 1965) và hơn 20 kỳ tiếp tâm trước khi được phép trở về nhằm mở trung tâm Thiền riêng. Trong lúc đang còn học tại

Nhật Bản, Kapleau đã viết tác phẩm "*The Three Pillars of Zen*", được dịch sang tiếng Việt với tựa đề "*Ba trụ Thiền*".

Cũng trong năm này, những nhà sư đến từ Sri Lanka đã thành lập Hiệp hội những tu sĩ Phật giáo Washington tại Washington, D.C, Hiệp hội tăng sĩ Nam tông đầu tiên trên đất Mỹ, khá dễ dàng để tiếp cận đối với những người Mỹ nói tiếng Anh song hành với một trong các hoạt động chính là phát triển phái thiền Vipassana. Thế nhưng, Phật giáo Nam tông chỉ khởi sắc khi những người Hoa Kỳ đầu tiên đến học Thiền Vipassana tại châu Á vào đầu những năm 70 của thế kỷ trước.

Trong những năm 1970, Phật giáo Tây Tạng lại giành được nhiều sự quan tâm hơn trong công chúng. Điều này ít nhiều bị tác động bởi quan điểm của "biên giới tự do của Tây Tạng" về đất nước này cũng như giới truyền thông phương Tây liên tục đưa tin về hiện trạng Tây Tạng bấy giờ. Cả bốn trường phái của Tây Tạng dần dần trở nên nổi tiếng. Những vị lạt-ma Tây Tạng như Karmapa (Rangjung Rigpe Dorje), Chögyam Trungpa Rinpoche, Geshe Wangyal, Geshe Lhundub Sopa, Dezhung Rinpoche, Sermey Khensur Lobsang Tharchin, Tarthang Tulku, Lama Yeshe và Thubten Zopa Rinpoche đều thành lập những trung tâm Phật học tại phương Tây trong những năm 1970. Nhưng có lẽ nhân vật được biết đến nhiều nhất chính là Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 Tenzin Gyatso, khi Ngài có một cuộc viếng thăm Hoa Kỳ vào năm 1979 với tư cách một nhà lãnh đạo lưu vong trên cả phương diện chính trị cũng như tâm linh của Tây Tạng. Cuộc đời thuở thiếu thời của ông được khá nhiều người phương Tây quan tâm, thậm chí chúng còn dựng nên những bộ phim đặc sắc như Kundun hay Seven Years in Tibet (tạm dịch là "Bảy năm ở Tây Tạng") với sự tham gia của ngôi sao Brad Pitt. Không những thế, Đạt-lai Lạt-ma còn là người dẫn dắt các tài tử nổi tiếng khác đến với đạo Phật như Richard Gere và Adam Yauch.

Thêm vào đó, rất có thể trong thời gian chiến tranh ở Triều Tiên và Việt Nam, nhiều người Mỹ đã đến tìm hiểu về tình hình xã hội cũng như văn hóa ở đây. Trong số họ có lẽ không ít người đã tìm đến

đạo Phật, thậm chí còn có người trở thành những tu sĩ Phật giáo ở cả hai phái Nam tông và Bắc tông, sau đó trở về thành lập những trung tâm Thiền định nổi tiếng tại Mỹ. Một lý do khác khiến đạo Phật nở rộ ở trời Âu chính là những tác phẩm của Alan Watts, D.T. Suzuki và Philip Kapleau được ủng hộ bởi những nhà hoạt động xã hội và những người có sở thích tìm cầu luồng tư tưởng, văn hóa mới.

2. SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO TẠI PHÁP

Với khoảng 2 triệu rưỡi tín đồ tại Âu châu và ít nhất 5 triệu tại Hoa Kỳ, Phật giáo đã thật sự bén rễ ở Tây phương. Sự phát triển của Phật giáo rất rõ rệt, đặc biệt là ở lục địa Âu châu, nơi mà 30 năm trước đây chỉ là một tôn giáo ngoại lai hay như một thứ triết học dành cho các nhà thông thái nghiên cứu. Thời đó đã qua rồi, như là trường hợp nước Pháp, nhiều người đã tìm đến Phật giáo với hy vọng mở ra một hướng đi mới cho cuộc sống.

Tại Âu châu, nước Pháp là nơi Phật giáo phát triển ngoạn mục và đa dạng nhất. Trong vòng 20 năm có gần 200 tự viện và trung tâm Phật giáo được thành lập. Số lượng tín đồ cũng tăng theo cùng một nhịp độ: số Phật tử gấp đôi trong vòng 10 năm: năm 1976 với 200.000 tín đồ, đến năm 1986 tăng lên 400.000. Đến năm 1997 con số này lên tới 600.000. Bộ Nội vụ và Sở Thống kê đều đồng ý với con số này. Phần lớn tín đồ của Liên hiệp Phật giáo tại Pháp, quy tụ chừng 80% các hiệp hội Phật giáo. Phật giáo hiện là tôn giáo lớn thứ 5 tại Pháp.[1] Về phương diện tâm linh, Phật giáo là tôn giáo được người Pháp ưa chuộng vào hàng thứ ba.[2]

Bắt đầu từ thập niên 1960, sự thành công của Phật giáo trước nhất là nhờ công của các thiền sư Nhật Bản và Tây Tạng. Phật giáo may mắn có các mạnh thường quân theo Phật giáo, như nhà tỷ phú gốc Anh, Bernard Benson, khi đến lập nghiệp tại Dordogne (Pháp) từ đầu thập niên 1970, đã mời các nhà sư Tây Tạng đang tỵ nạn đến

1. Sau Thiên Chúa giáo, Hồi giáo (4 triệu rưỡi), Tin Lành (950,00) và gần bằng Do Thái giáo.

2. Theo thống kê thăm dò dư luận của hãng Sofret: Khi được hỏi tôn giáo nào được ông bà ưa thích nhất, 5% trên 2 triệu người Pháp trên 18 tuổi trả lời là Phật giáo.

giảng pháp. Một nhà xã hội học, Frederic Lenoir, thuộc Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành về Tôn giáo, tại Trường Nghiên cứu Khoa học xã hội đã xác nhận như thế. Hai phần ba tín đồ Phật giáo tại Pháp là người Á châu. Số lượng người Pháp theo đạo Phật cũng tăng nhanh chóng, dù chỉ chừng vài mươi ngàn.

3. NGƯỜI DÂN PHÁP QUY NGƯỠNG PHẬT GIÁO

Số người theo đạo Phật thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau: từ người bị mất việc đến các chuyên viên cao cấp của các đại xí nghiệp. Tuy nhiên thành phần chính theo đạo Phật là thị dân trung lưu. Hiện tượng này phản ảnh rõ ràng trong hai cuộc nghiên cứu sâu rộng của Bruno Etienne và Raphael Liogier.[3] Hai ông ghi nhận rằng những người theo Phật giáo nổi bật nhất là thành phần bác sĩ, nhà nghiên cứu, nghệ sĩ, người trong ngành truyền thông (nhà giáo, ký giả) và chuyên viên xí nghiệp. F. Lenoir nghiên cứu rộng rãi hơn cho biết là phần lớn những người theo đạo Phật có trình độ đại học và một số đông đảo trong nghề y khoa và các nghề liên quan. Số lượng nữ giới chiếm 60% và họ cho biết hai lý do chính yếu khiến họ đến với đạo Phật là bất bạo động và tránh tranh chấp.

Động lực khiến Đức Phật đi tìm một con đường giác ngộ là vì muốn giảm bớt đau khổ của con người. Đặc tính này của đạo Phật đã cảm hóa được những người hành nghề y khoa. Chính họ là những người đối diện thường xuyên với những nỗi đớn đau của con người. Triết lý buông xả của Đạo Phật giúp họ giải tỏa những phiền não của cuộc tồn sinh và giảm những khủng hoảng thầm kín riêng tư như mất việc, mất địa vị trong xã hội... Như các tín đồ của Soka Gakkai phần lớn chừng 55, 56 ngàn người đều ở trong tình trạng bấp bênh, khủng hoảng chức vị.... Sinh hoạt nội bộ khiến họ tiết lộ những kinh nghiệm riêng tư, thường được thể hiện như phương cách thích ứng, nếu không muốn nói là một thứ tâm lý trị liệu bổ túc, như Louis Hourmant, thuộc nhóm Xã hội học Tôn giáo ở Trung tâm Quốc

3. Trong quyển *Être Bouddhiste en France*, Nxb. Hachette, Paris, 1997, Nhiều tác giả, chủ trì bởi Bruna Etienne, Giám đốc Cơ quan Quan sát Các vấn đề Tôn giáo thuộc Viện Nghiên cứu Chính trị Đại học Aix-en-Provence.

gia Nghiên cứu Khoa học, một chuyên viên nghiên cứu về giáo phái này nhấn mạnh.

Một điểm khác nữa là, việc không thỏa mãn về tình huống chính trị cũng là bước đầu để người Pháp đến với đạo Phật. B. Etiene và R. Lioger viết: "*Tư tưởng của Phật giáo được những người muốn thoát khỏi những bế tắc của sự đối nghịch giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, xem đó như là một ước vọng giải thoát để đem lại hạnh phúc cho loài người*". Lenoir nhận xét là: "*Tất cả những Phật tử Pháp đầu tiên trong các thập niên 60-70 tiếp nhận đạo Phật như là một đối lực với văn hoá đương hành. Nhiều người đã đoạn tuyệt với văn hóa cũ bằng cách trở thành một Phật tử. Một số về ẩn cư trong các tự viện. Họ đi sâu vào các hệ thống triết lý Tây phương và cả những lễ nghi tinh tế của truyền thống mà họ đã chọn*". Như trường hợp của Matthew Recard, nhà nghiên cứu sinh học bào tử danh tiếng, đột ngột từ bỏ con đường công danh quy y Phật giáo Tây Tạng và đã trở thành một người thuần thành. Ông là thông dịch viên cho Đức Đạt-lai Lạt-ma và là một Phật tử Pháp tiên phong.

4. CÁCH TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO TẠI PHÁP

Các tu sĩ bản xứ, Tây Tạng hay Thiền tông lần lượt đóng vai trò truyền bá chánh pháp cho thế hệ Phật tử thứ hai, đông đảo hơn nhưng có lẽ ít dấn thân hơn. F. Lenoir phát biểu tiếp rằng ít có Phật tử nào đi vào đạo Phật như thế hệ trước. Họ không muốn ra khỏi thế giới của họ và yêu cầu một lối thực hành đơn giản, thích hợp với lối sống quen thuộc của họ. Việc dịch thuật các kinh luận nền tảng và sự uyển chuyển văn hoá của đạo Phật có thể đủ thỏa mãn đòi hỏi của họ. Thêm vào đó các thực hành linh động của đạo Phật rất hữu ích trong việc hình thành mô thức cho Phật giáo tại Pháp. Sự ra đời của Ủy ban Liên hiệp Phật giáo Pháp được chính phủ thừa nhận ngay vào năm 1986, cùng với thái độ cởi mở của Phật giáo với các tôn giáo khác, đã xóa được nhãn hiệu 'giáo phái phương Đông'. Phật giáo chứng tỏ là thế kỷ thứ XXI không phải là thế kỷ của tôn giáo truyền thống, mà là sự trở về con đường tâm linh. Tâm linh không biến mất trong quá trình hiện đại hóa, nhưng chỉ biến dạng

và có thể đưa ra những giải đáp khả tín cho những lo âu xã hội phát sinh từ xã hội hiện đại.

Phật giáo cho thấy giới hạn của chánh sách hội nhập tại Pháp. Thí dụ như những người trẻ gốc Á châu thất vọng với những kiểu mẫu xã hội phương Tây, quay lại gắn bó với những sinh hoạt cộng đồng của bậc cha mẹ. Ước mơ tiêu thụ và làm giàu bị cơn khủng hoảng kinh tế làm tiêu tan, đẩy họ lại với cội nguồn. L. Harmant xác nhận sự bất an về ý nghĩa tồn sinh thấy rõ ràng trong giáo phái Soko Gakkai. Ở đây người ta gặp các người trẻ đến từ những vùng xa xôi của nước Pháp, những thiếu nữ Hồi giáo, nhất là từ Algeria, họ tìm thấy nơi đạo Phật một phương cách giải thoát họ khỏi những sự kềm kẹp gia đình mà không phải bị cái cảm giác phản bội văn hoá truyền thống của họ vì không ai bắt họ cải đạo khi sinh hoạt với Phật giáo.

Phật giáo do đó thể hiện như là một dẫn lực kết hợp xã hội như F. Lenoir nhận xét: "*Phật giáo tạo điều kiện cho những cá nhân vụn vỡ đơn độc (vì mất nền tảng gia đình, trao truyền những kinh nghiệm riêng tư để cùng nhau học hỏi, truyền thống được thực hành nhiều nhất là Đại thừa nhấn mạnh đến lòng từ bi phổ quát không phân biệt, được diễn dịch như áp dụng một lý tưởng bao dung vào đời sống của mỗi cá nhân. Qua đó chúng ta thấy lòng quảng đại trở thành giá trị then chốt của xã hội*".

Phật giáo đang phục vụ những nhu cầu tâm linh của thời đại. Người ta cũng thấy sự kiện này nơi các tôn giáo độc thần mới nhưng trong Phật giáo còn một hiện tượng phụ khác. B. Etinne và R. Liogier viết: "*Chúng tôi giả thiết rằng khối lượng sách báo công trình nghiên cứu của Tây phương cho những vấn đề của chính mình, cũng phù hợp với yêu cầu của Phật giáo*". Và hai ông thấy là các nhà xã hội học đang nghiên cứu về hiện tượng này.

5. CÁC CHÙA VIỆT NAM TẠI PHÁP

Theo đồ hình nước Pháp, bài viết sẽ đi từ bắc xuống nam, từ ngôi chùa nằm gần biên giới Pháp - Đức, xuống các chùa gần biên giới Pháp - Tây Ban Nha và đến biên giới Pháp - Ý:

Chùa Phổ Hiền do Sư bà Thích Nữ Như Tuấn cùng chi hội Phật giáo Strasbourg thành lập năm 1998, tọa lạc ngoại ô thành phố Strasbourg, một thành phố sát biên giới Đức có dòng sông Rhin chảy qua, và là thủ phủ của Liên bang Âu châu. Đoàn quán Gia đình Phật tử Phổ Hiền được đặt tại đây.

Chùa Linh Sơn, Mulhouse do Ni sư Thích Nữ Trí Minh thành lập năm 1992, tọa lạc tại thành phố Mulhouse, cũng là thành phố nằm gần biên giới Đức, nhưng thuộc về phía thượng nguồn sông Rhin, con sông dài thứ nhì Âu châu bắt nguồn từ Áo chảy qua 6 nước và đổ ra Đại Tây dương ở Hà Lan.

Chùa Hoa Nghiêm do Hòa thượng Thích Trung Quán thành lập năm 1981 tại Villeneuve Le Roi, ngoại ô Paris. Đoàn quán Gia đình Phật tử Hoa Nghiêm được đặt tại đây.

Chùa Khánh Anh do Hòa thượng Thích Minh Tâm thành lập năm 1974 tại Bagneux, ngoại ô Paris. Chùa là trụ sở chính của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Âu châu. Đoàn quán Gia đình Phật tử Quảng Đức được đặt tại đây. Kể từ năm 1992 đến năm 1999, văn phòng hành chính của Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Việt Nam tại Pháp quốc cũng được đặt tại đây.

Chùa Linh Sơn, Paris do Hòa thượng Thích Huyền Vi thành lập năm 1976 tại Joinville Le Pont, ngoại thành Paris. Chùa hiện là tổ đình và trụ sở chính của Giáo hội Phật giáo Linh Sơn Thế giới. Đoàn quán của Gia đình Phật tử Linh Sơn được đặt tại đây.

Chùa Trúc Lâm, Paris do cố Hòa thượng Thích Thiện Châu thành lập năm 1980 tại Villebon sur Marne. Cũng từ năm này, chùa chính thức gia nhập vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngày nay do Thượng tọa Thích Phước Đường trụ trì.

Chùa Quán Âm do cố Hòa thượng Thích Chân Thường thành lập năm 1976 tại Champigny sur Marne. Hiện tại do hai Ni sư Thích Nữ Diệu Minh và Thích Nữ Đàm Đoan đồng trụ trì.

Chùa Tịnh Độ Đạo Tràng do cư sĩ Lê Đình Hy sáng lập năm

1985 tại khu Kremlin Bicêtre, sát với nội thành Ba Lê. Cư sĩ là đệ tử tại gia của cố Tăng thống Thích Tịnh Khiết.

Tinh xá Phật Bảo do Sư Đức Minh kiến lập năm 1985 tại Savigny sur Orge. Sư hành trì giáo pháp theo hệ thống Nguyên thủy Thái Lan.

Tinh xá Minh Đăng Quang do Sư Trí Thâm thành lập, tọa lạc tại Logne, ngoại thành Paris, thuộc Giáo hội Phật giáo Tăng già Khất sĩ Việt Nam.

Tinh xá Thích Ca Mâu Ni tọa lạc tại thị xã Fontainebleau, tại đây các sư hành trì theo hệ thống Nguyên thủy Miến Điện.

Chùa Pháp Vương do Hòa thượng Thích Trung Quán thành lập tại Noyant d'Allier.

Chùa Vạn Hạnh do Hội Phật giáo miền Tây Pháp quốc thành lập tại Nantes, chùa được cống hiến cho GHPGVNTN.

Đại Tòng Lâm Linh Sơn do Hoà thượng Thích Huyền Vi kiến lập năm 1986 tại ngoại ô tỉnh Limoge, đây là một tu viện lớn nhất của Tịnh Độ tông tại Pháp.

Chùa Thiện Minh do Thượng tọa Thích Tánh Thiện sáng lập năm 1986 tại Sainte Foy Lès Lyon, ngoại ô thành phố Lyon, thành phố công nghiệp thứ hai nước Pháp, là nơi hai sông lớn Rhône và Saon nhập làm một. Đoàn quán của Gia đình Phật tử Thiện Minh, và hiện nay văn phòng chính của Ban Hướng dẫn Pháp quốc đặt tại đây.

Chùa Phật Quang cũng do Thượng tọa Thích Tánh Thiện thành lập, tọa lạc tại tỉnh Valence, một tỉnh nằm về phía hạ lưu sông Rhône.

Chùa Phước Bình do hội Phật giáo Bordeaux thành lập năm 1986 tại thành phố Bordeaux, hiện chùa đang do Thượng tọa Thích Minh Đức điều hành.

Chùa Liên Hoa do hội Phật giáo Bordeaux thành lập tại Villeneuve d'Ormon, ngoại ô Bordeaux. Chùa hiện do hai ni sư Thích Nữ Tịnh Hiền và Thích Nữ Tịnh Hiếu trụ trì.

Chùa Siêu Nhật Nguyệt Quang Minh do một cố cư sĩ thành lập

tại thị xã Villeneuve sur Lot, gần thị trấn Agen, nơi dòng sông Lot chảy qua.

Chùa Bát Nhã hiện do Đại đức Thích Phước Toàn trụ trì, chùa toạ lạc tại một ngôi làng Việt Nam thuộc thị xã Saint Livrade. Làng trước kia là một trại lính, sau khi quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương năm 1954, trại lính này được chính phủ Pháp phân phát cho người tỵ nạn Việt Nam đã làm việc cho chính phủ bảo hộ tại Đông Dương, về cư trú tại đây. Từ đó làng Việt Nam Saint Livrade được hình thành, và cũng chẳng biết từ bao giờ từ một Niệm Phật đường Bát Nhã, kiều bào Việt đã kiến tạo thành chùa Bát Nhã trong làng, làm điểm tựa cho tâm linh và duy trì tín ngưỡng của mình.

Chùa Linh Sơn, Cugnaux do Ni sư Thích Nữ Trí Lạc kiến tạo và hoàn tất năm 1994 tại thị xã Cugnaux, ngoại ô thành phố Toulouse, một thành phố được xem như một "Nam kinh" của nước Pháp, chỉ cách biên giới Tây Ban Nha 50 km đường chim bay.

Chùa Linh Sơn, Carnon do Đại đức Thích Trí Tạng thành lập năm 1994 tại Carnon, ngoại ô thị trấn Montpellier, một thị trấn phồn thịnh bên bờ biển Địa Trung Hải.

Chùa Pháp Hoa do cố Hòa thượng Thích Thiền Định khai sơn lập tự, tọa lạc tại thành phố Marseille, một thành phố hải cảng lớn nhất Pháp quốc bên bờ Địa Trung Hải.

Chùa Phổ Đà Ni Tự do Sư bà Thích Nữ Như Tuấn kiến tạo, cũng tọa lạc tại thành phố Marseille, đây là chùa Ni đầu tiên tại Pháp quốc.

Chùa Trúc Lâm, Marseille hiện do Thượng tọa Thích Tâm Trường trụ trì, chùa được kiến tạo năm 1987 tại thành phố Marseille.

Chùa Hồng Hiền do một nhóm Phật tử thành lập năm 1972 tại thị xã Fréjus, hiện chùa do Ni sư Thích Nữ Diệu Liên trụ trì. Sau, chùa được cống hiến cho Giáo hội Phật giáo Tăng già Thế giới.

Chùa Từ Quang do Hòa thượng Thích Tâm Châu thành lập năm

1976 tại thành phố du lịch đông nam nước Pháp: Nice, một thành phố sát biên giới Ý Đại Lợi.

Và sau cùng là Trung tâm Thiền tông Việt Nam Làng Mai và các nhóm thiền tại Lyon, Ardèche, Nice, Toulouse, Cournonternal và Strasbourg. Trung tâm được kiến tạo do Thiền sư Thích Nhất Hạnh vào khoảng năm 1980. Làng gồm 5 thôn, mỗi thôn có một chùa và các thiền đường để các tăng thân và Phật tử các nơi về tu tập. Ngoài các khoá tu tập định kỳ hàng năm quy tụ đông đảo Phật tử, trung tâm Làng Mai hiện là một tu viện có đông tăng ni nhất Âu châu, hơn 200 sư thầy và sư cô tu học tại đây.

Ngoài hệ thống Thiền tông Làng Mai, ba tinh xá theo Nam tông, 24 chùa kể trên phần lớn đều theo Tịnh Độ tông. Các chùa mang tên Linh Sơn đều thuộc hệ thống Giáo hội Phật giáo Linh Sơn Thế giới.

6. CÁC HỌC GIẢ PHẬT HỌC PHÁP

6.1. Eugène Burnouf (1801-1852)

Dù các bản tường trình về tình hình sinh hoạt Phật giáo ở châu Á được gởi về châu Âu từ thế kỷ XIII, song bức tranh về một Phật giáo đầy minh triết và khoan dung vẫn chưa được khám phá, mãi cho đến giữa thế kỷ XIX, tức chỉ mới cách đây khoảng 150 năm. Trước đó, một số học giả châu Âu cũng đã bắt đầu tìm hiểu Phật giáo với vẻ rời rạc và sơ sài. Người đầu tiên đã nghiên cứu Phật giáo một cách nghiêm túc là một triết gia Pháp Eugène Burnouf. Burnouf đã nghiên cứu các bản kinh viết bằng các cổ ngữ như Pàli, Sanskrit, Tây Tạng do các nhà khảo cổ mang về Paris. Dựa vào các bản kinh này, ông đã viết một cuốn sách dày 600 trang với tựa đề "Giới thiệu lịch sử Phật giáo Ấn Độ". Dù rằng các thế hệ học giả về sau có những công trình nghiên cứu quy mô hơn nhưng họ vẫn luôn đánh giá cao tác phẩm mở đường của Eugène Burnouf.

Sau Eugène Burnouf vài thập kỷ, ở châu Âu xuất hiện nhiều học giả lỗi lạc đã khám phá ngọn nguồn kho tàng Phật giáo qua việc tìm hiểu các tông phái đương thời. Các học giả này thuộc về ba trường phái chính. Trường phái Anh - Đức chú trọng nhiều

đến kinh tạng Pàli. Công việc của các học giả thuộc trường phái này gắn liền với những thành quả của Hội Thánh điển Pàli do GS. Rhys Davids, Oldenberg, Wood Ward, Honer, Faisboll, Anderson, Helmer Smith... Trường phái thứ hai Pháp - Bỉ chuyên nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ cả về Tiểu thừa lẫn Đại thừa thông qua các bản kinh bằng tiếng Sanskrit, Tây Tạng và Trung Quốc. Những học giả uy tín thuộc trường phái này là Walle Poussin, Sylvain, Levy và Lamotte. Trường phái thứ ba là trường phái Nga với các học giả tiêu biểu như Stcherbatsky, Rosenberg và Obermiller. Trường phái này chuyên nghiên cứu tư tưởng Phật học Ấn Độ và các quốc gia Phật giáo khác, đặc biệt là Tây Tạng. Dù rằng các học giả này thường giữ thái độ kín đáo về tín ngưỡng của mình, song việc sưu tầm, biên dịch, khảo cứu và xuất bản các công trình nghiên cứu Phật học của họ đã trở thành một nền tảng quan trọng cho sự phát triển Phật giáo ở phương Tây. Công cuộc nghiên cứu của các nhà tiên phong này mãi cho đến hôm nay vẫn chiếm một vị trí quan trọng. Dù gặp phải những trở ngại của hai cuộc thế chiến và sự thiếu thốn về mặt tài chính, các học giả tại các viện nghiên cứu càng ngày càng quan tâm, nghiên cứu Phật giáo sâu sắc hơn, quy mô hơn, đặc biệt là khi khảo sát những cổ thụ Phật giáo từ Sri Lanka đến Mông Cổ, từ Gandhara đến Nhật Bản. Đó là những phác họa cơ bản cho sự phát triển sau này của Phật giáo.

6.2. Paul Demiéville (1894-1979)

Paul Demiéville là người Pháp gốc Thụy Sĩ, chuyên về Đông phương học nổi tiếng với những nghiên cứu về các bản thảo và Phật giáo Đôn Hoàng, các bản dịch thơ Trung Quốc, cũng như trong nhiệm kỳ 30 năm của ông với tư cách là đồng biên tập của T'oung Pao.

Demiéville là một trong những nhà nghiên cứu Hán học hàng đầu của nửa đầu thế kỷ XX, và được biết đến với những đóng góp rộng lớn cho học thuật Trung Quốc và Phật giáo. Ảnh hưởng của ông đối với Hán học tại Pháp là đặc biệt sâu sắc, vì ông là nhà nghiên cứu về Trung Quốc duy nhất của Pháp sống sót sau Thế chiến II.

Demiéville là một trong những nhà nghiên cứu Trung Quốc đầu tiên học tiếng Nhật để tăng cường nghiên cứu về Trung Quốc: trước đầu thế kỷ XX, hầu hết các học giả của Trung Quốc đã học tiếng Mãn Châu như ngôn ngữ học thuật thứ hai của họ, nhưng thay vào đó, họ đã nghiên cứu về tiếng Nhật kể từ thời của Demiéville.

Các tác phẩm về Phật học bằng tiếng Pháp của ông: Các phiên bản tiếng Trung Quốc về kinh Mi-tiên vấn đáp, Về tính xác thực của Đại thừa khởi tính luận, Kỳ kiết tập kinh điển tại Vaiśāli, Du già sư địa luận của Sangharaksa.

6.3. Bernard Faure

Bernard Faure sinh năm 1948, là học giả người Pháp, chuyên về các tôn giáo châu Á, tập trung vào Thiền và Phật giáo Mật tông Nhật Bản. Công trình của ông dựa trên lý thuyết văn hóa, nhân chủng học và nghiên cứu về bình đẳng giới. Ông hiện là Giáo sư Tôn giáo Nhật Bản tại Đại học Columbia và là Giáo sư danh dự về Nghiên cứu Tôn giáo (và trước đây là Giáo sư Tôn giáo Trung Quốc) tại Đại học Stanford. Ông cũng từng giảng dạy tại Đại học Cornell, và đã từng là giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Tokyo, Đại học Sydney và École Pratique des Hautes Études ở Paris. Ông là người đồng sáng lập Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo tại Đại học Stanford và Tạp chí ARC về Tôn giáo và Văn hóa Châu Á trong Nhà xuất bản Đại học Stanford. Ông cũng là người sáng lập và đồng giám đốc của Trung tâm Phật giáo và tôn giáo Đông Á Columbia. Tác phẩm của ông đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ châu Á và châu Âu.

6.4. Alfred Charles Auguste Foucher (1865-1952)

Alfred Charles Auguste Foucher (1865 - 1952), một học giả người Pháp, đã xác định hình ảnh Đức Phật có nguồn gốc từ Hy Lạp. Ông được gọi là "cha đẻ của Gandhara học", và là một học giả được trích dẫn nhiều về Phật giáo cổ đại ở tiểu lục địa Tây Bắc Ấn Độ và vùng Kush của Ấn Độ giáo.

Ông đã thực hiện chuyến đi đầu tiên đến vùng đông bắc Ấn Độ

vào năm 1895. Năm 1922, ông được chính phủ Pháp và Afghanistan yêu cầu thành lập hội khảo cổ học.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Foucher là Nghệ thuật Phật giáo Gandhara, trong đó ông mô tả nghệ thuật Phật giáo trước thời Hellen chủ yếu là không có hình người, đại diện cho Đức Phật bằng cách mô tả các yếu tố của cuộc đời Đức Phật, thay vì mô tả chính Đức Phật. Foucher cho rằng những hình ảnh điêu khắc đầu tiên của Đức Phật bị ảnh hưởng nặng nề bởi các nghệ sĩ Hy Lạp. Ông đặt ra thuật ngữ "Nghệ thuật Phật giáo Hy Lạp".

Foucher đặc biệt coi các vị Phật đứng tự do Hy Lạp là "đẹp nhất và có lẽ là cổ xưa nhất của các vị Phật", thế kỷ I trước Công nguyên, và biến chúng thành điểm khởi đầu của các biểu tượng nhân học của Đức Phật.

Có thể nói rằng, học giả người Pháp E. Burnouf là người mở ra, mặc định nền tảng văn hiến học qua ngữ ngôn học trong nghiên cứu Phật học phương Tây. Ông là một học giả mở đầu cho việc lấy ngữ ngôn học nghiêm chỉnh để nghiên cứu và phiên dịch Phật điển. Từ sớm vào năm 1826, ông với Chr. Lassen cùng biên soạn bộ từ điển tiếng Pāḷi đầu tiên ở châu Âu. Ông nghiên cứu qua không ít kinh điển Đại thừa và Tiểu thừa, bao gồm *Pháp Hoa kinh* và *Trường A-hàm kinh* (*Dīghanikāya*), đã đem những bản sách luận trước đây dịch ra tiếng Pháp. Ông không những xem trọng kinh điển tiếng Phạn và tiếng Pāḷi, xem là đại biểu Phật giáo chính tông Ấn Độ, mà còn chú ý tới tư liệu những khía cạnh khác, trong đó bao gồm phiên dịch và giải thích tiếng Tích Lan, tiếng Miến Điện, tiếng Thái Lan, tiếng Tây Tạng. Ngoài ra, ông còn không bỏ sót ngữ văn Prakrit Ấn Độ, như tiếng Bangladesh, dốc sức và tâm đắc khía cạnh tỉ giảo ngữ ngôn. Ông đúng thực là một thiên tài ngữ ngôn học.

Nối tiếp sau thời E. Burnouf, giới nghiên cứu Phật học Pháp xuất hiện rất nhiều học giả khác. Phạm vi của họ, bao gồm nghiên cứu nguyên điển tiếng Phạn, kinh tạng Pāḷi và kinh điển Tây Tạng, cũng có xen lẫn văn bản Hán dịch. Như Louis de la Valle Poussin

dịch Thành Duy Thức Luận ra tiếng Pháp, Étienne Lamotte người Pháp dịch Đại Trí Độ Luận ra tiếng Pháp.

LỜI KẾT

Tại châu Âu, vào đầu thế kỷ XX, các tổ chức Phật giáo bắt đầu hình thành và phát triển. Báo chí, kinh sách Phật giáo được xuất bản khắp nơi, các tài liệu Phật pháp dành cho giới bình dân cũng như trí thức ngày càng nhiều thêm. Phần lớn các nhà lãnh đạo Phật giáo chú trọng nhiều hơn về kinh tạng Pàli và Phật giáo Nguyên thủy. Có thể nói trong giai đoạn này Phật giáo châu Âu thiên về lý thuyết hơn thực hành.

Tuy các trường đại học của Pháp ít chú trọng về Phật học nhưng nhờ các trung tâm Thiền và tự viện nên sự truyền bá Phật pháp phần nào đó đã đáp ứng nhu cầu tìm hiểu một học thuyết mới, lý tưởng sống mới của xã hội Pháp đương thời. Phật giáo đã thu hút nhiều người Pháp thuộc mọi thành phần khác nhau. Con số tín đồ Phật giáo gia tăng nhanh chóng. Phật giáo được xem là một trào lưu văn hóa phù hợp nhất đối với xã hội hiện đại, tôn giáo này có một sức cảm hóa rất lớn đối với nhiều thương gia, các nhà vật lý học, các lập trình viên, những người nội trợ, các ngôi sao thể thao, các diễn viên điện ảnh và những ca sĩ tiếng tăm. Hàng trăm ngàn người Pháp luôn áp dụng giáo lý Phật giáo trong cuộc sống hàng ngày của mình. Phật giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi khía cạnh của xã hội Pháp như: triết học, sinh thái học, tâm lý học, y tế, nghệ thuật, văn chương và ngay cả thần học Thiên Chúa giáo.

Nhờ sự hoằng pháp của các vị đại sư Phật giáo đến từ Nhật Bản, Tây Tạng, các quốc gia Phật giáo Nguyên thủy; sự truyền bá Thiền chánh niệm của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, sự trở về của những vị cư sĩ và tu sĩ Pháp sau nhiều năm tu học tại các quốc gia phương Đông, Phật giáo tại Pháp ngày càng khởi sắc hơn. Ngày nay, Phật giáo được xem là một phương tiện để chuyển hóa đời sống tinh thần hữu hiệu và thiết thực đối với đa số quần chúng nước Pháp.

Tài liệu tham khảo

Akira Yuyama, *Eugene Burnouf: The Background to his Research into the Lotus Sutra,* Bibliotheca Philologica et Philosophica Buddhica, Vol. III, The International Research Institute for Advanced Buddhology, Tokyo, 2000.

Fenet, *Les archives Alfred Foucher (1865-1952) de la Société asiatique (Paris)*, Anabases VII, 2008.

Jason Neelis, *Early Buddhist Transmission and Trade Networks: Mobility and Exchange Within and Beyond the Northwestern Borderlands of South Asia*, BRILL Academic, 2010.

Kalu Rinpoche, *Excellent Buddhism: An Exemplary Life*, Clear Point Press, 1995.

Lionel Obadia, *Tibetan Buddhism in France: A Missionary Religion*, Journal of Global Buddhism 2, 2001.

Macdonald Alexander W., "*Obituary - Paul Demiéville*", Journal of the International Association of Buddhist Studies, Vol. 2, 1979.

Steven Heine, "*Reviewed work: Double Exposure: Cutting across Buddhist and Western Discourses, Bernard Faure*", Philosophy East and West, JSTOR, 2006.

Từ Khoa, *Phật giáo Việt Nam tại Pháp*, https://quangduc.com, Truy cập vào ngày 10-10-2019.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

ThS.ĐĐ. Thích Thanh An, sinh năm 1986. Trú xứ tại Thiền viện Bồ Đề, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Chuyên nghiên cứu về Triết học và Phật học. Cử nhân (2013); Thạc sĩ (2017). Hiện là nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies University of Kelaniya, Sri Lanka. Tham gia diễn thuyết và đóng góp một số công trình nghiên cứu tại các Hội thảo Khoa học Quốc tế (HTKHQT): Sanskrit và Đông Phương học lần 3 tại ĐH Kelaniya, Sri Lanka, 2018 với đề tài "*The Concept of śānti in Saddhaemapuṇḍarīka sutra";* Phật học và Pali lần 2 tại Đại học Naganada, Sri Lanka, 2018; Phật học và Pali lần thứ 7 tại Đại học Buddhist and Pali, Sri Lanka, 2019. Phật học và Pali lần 14 tại Đại học Jayewardenepura, Sri Lanka, 2018 và Hội thảo Vesak 2019 tại Việt Nam.

TS.SC. Tuệ Bổn, sinh năm 1969. Chuyên môn Phật học và Giáo dục học. Thạc sĩ (2010); Tiến sĩ (2013).Hiện là giảng viên ở Khoa Trung văn của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

ThS.ĐĐ. Thích Chân Pháp Cẩn, là đệ tử xuất gia của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Nay đã rời làng Mai, mở những câu lạc bộ thiền Phật giáo và giảng dạy bằng tiếng Anh trong 3 năm (2015-2018) cho sinh viên. Đồng thời, là giảng viên tại hai trường đại học ở Hoa Kỳ ở Florida, dạy thiền cho cán bộ trong trường gồm trí thức: Cao học, Tiến sĩ, và Giáo sư. Tác giả của những bản thiền ca bằng hai ngôn ngữ Anh, Việt. Giảng dạy một lớp trực tuyến (online) bằng tiếng Anh về Socially Engaged Buddhism (Phật giáo dấn thân, và thầy cũng đang theo học lớp học này tại UC Berkeley) cho một

nhóm gồm những học viên ở Hoa Kỳ, Canada, Đức, Pháp, Anh, Phần Lan, Việt Nam…

ThS. Phương Anh Đạt (Thích Đồng Đắc), tốt nghiệp Khoa Triết học Phật giáo, khóa VII, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM và hiện là nghiên cứu sinh của trường Đại học Gautam Buddha, Greater Noida, Uttar Pradesh, Ấn Độ.

ĐĐ. Thích Thông Giác, hiện là nghiên cứu sinh chuyên ngành Phật học tại trường Đại học Gautam Buddha University, thành phố Greater Noida, bang Uttar Pradesh, Ấn Độ. Đại đức Thông Giác xuất gia tu học tại chùa Chi hội Phật giáo An Nhơn, Bình Định vào năm 10 tuổi. Ngoài ra, Đại đức đã tốt nghiệp Cử nhân Phật học khóa VII tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM và Thạc sĩ Phật học tại trường Gautam Buddha University.

ThS.SC. Nhật Hạnh - Tenzin Yangchen, sinh năm 1985. Tốt nghiệp Cử nhân Phật tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM (2001). Thạc sĩ tại Delhi University, Ấn Độ (2003). Từ năm 2003 đến nay, Sư cô theo học Phật giáo Tây Tạng và đã hoàn tất chương trình Cử nhân, Thạc sĩ, Phó Tiến sĩ. Hiện đang theo học năm cuối của chương trình Rigme Ghese - Bất phân bộ phái - Tiến sĩ Phật học tại Học viện Biện chứng Phật giáo- Institute of Buddhist Dialectics tại Dharamsala, HP, Ấn Độ.

TS.SC. Thích Nữ Diệu Hiếu, sinh năm 1972. Tốt nghiệp Thủ khoa Cử nhân Phật học tại HVPGVN (2001). Sư cô du học tại Trường Đại học quốc tế Hoằng truyền Phật giáo Nguyên thủy, Yangon, Myanmar từ 2003 đến 2016 và nhận các bằng Phật học: Cử nhân năm (2005), Thạc sĩ (2009) với luận văn đề tài: *"Nghiên cứu về Nghiệp theo tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy"* và Tiến sĩ Phật học nghiên cứu về Thiền học Theravāda với đề tài: *"Đánh giá mối quan hệ giữa Samatha và Vipassanā trong Thiền Phật giáo"*. Hiện tại, Sư cô đang giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM và đảm nhận vị trí Phó Giám đốc kiêm Chánh Thư ký của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Thiền học Nam truyền, thuộc Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam.

NCS.SC. Thích Nữ Giác Lệ Hiếu, Trưởng Đạo tràng Đạo Phật Ngày Nay tại Hàn Quốc, Nghiên cứu sinh Đại học Dongguk, những bài tham luận tiêu biểu: "*Buddhist Topography and Characteristics for Practice in Contemporary Korea and Vietnam*", Bulgyo Hakbo 87, 2019.6, tr. 211-239; "*Niềm tin và sự thực hành Tịnh độ trong văn hóa Phật giáo Korea thời Tam quốc và thời Shilla thống nhất*", So sánh với Việt Nam thời Lý-Trần, TC Nghiên Cứu Đông Bắc Á, Số 1 (215), 1.2019; "*Quản lý nhân lực trong các công ty có vốn đầu tư nước ngoài và tác động của nó đến sự gắn kết của nhân viên với doanh nghiệp*" (so sánh doanh nghiệp Hàn Quốc và doanh nghiệp các nước khác ở Việt Nam).

TS.SC. Thích Nữ Tinh Hoa, sinh năm 1972. Thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục Hán ngữ Quốc tế (2012), Tiến sĩ chuyên ngành Triết học (2019). Hiện đang tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Khoa Trung văn.

ThS.ĐĐ. Thích Thiện Huy, sinh năm 1991, chuyên môn nghiên cứu Văn hóa Phật giáo và Lịch sử Phật giáo Nam Bộ. Cử nhân Phật học năm 2017, Thạc sĩ Việt Nam học 2018. Tác giả đã từng tham gia và đóng góp trong các hội thảo về một số vấn đề: Giáo dục Phật giáo, Phật giáo với vấn đề trồng rừng bảo vệ môi trường, Tôn giáo sinh thái, Phật giáo nhập thế và các công tác từ thiện xã hội, an sinh xã hội Phật giáo…

TS.ĐĐ. Thích Quảng Lạc, tốt nghiệp Tiến sĩ tại Trường Đại học Nhân dân Trung Quốc, chuyên ngành Văn học So sánh và Văn học Thế giới, hướng nghiên cứu Tôn giáo và Văn học. Hiện là giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Khoa Trung văn.

ĐĐ. Thích Giác Lâm, sinh năm 1988, trú xứ Shanti Vihar, cách tháp Sanchi khoảng 1 km thuộc thành phố Raisen, bang Madhaya Pradesh, Ấn Độ. Thạc sĩ Phật học tại trường Đại học Gautam tại Gautam Budh Nagar, Greater Noida, Ấn Độ, (2016). Hiện đang là nghiên cứu sinh Tiến sĩ Phật Học, Khoa Triết học Phật giáo và Triết học Phật giáo thế giới, tại trường Đại học Sanchi thành phố Raisen, bang Madhya Pradesh, Ấn Độ. Trưởng hội từ thiện CLB Tấm Lòng Vàng "*Golden Heart Club*", Ấn Độ.

TS.NS. Thích Nữ Tuệ Liên, sinh năm 1960. Cử nhân Phật học - Khóa II Trường Cao cấp Phật học Việt Nam năm 1992, làm việc tại Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Từ năm 1996 du học tại Trung Quốc; Thạc sĩ Trường Đại học Sư phạm Nam Ninh, chuyên ngành Hán cổ năm 2001, Tiến sĩ Trường Đại học Sư phạm Phúc Kiến, chuyên ngành Văn học cổ đại Trung Quốc năm 2005. Từ năm 2005 là giảng viên, Phó khoa Trung văn, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

TS.ĐĐ. Thích Vạn Lợi, làm việc tại Viện Trần Nhân Tông, Hà Nội. Ủy viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, nghiên cứu viên Viện Trần Nhân Tông, thành viên Ban Thư ký Dự án Dịch thuật và phát huy giá trị tinh hoa các tác phẩm kinh điển phương Đông, chủ nhiệm chương trình Kinh sách điện tử Phật giáo tiếng Việt (VNBET).

SC. Thích Nữ Lạc Diệu Nga, sinh năm 1975. Sinh viên năm thứ hai, chương trình Thạc sĩ Khoa Phật học, Triết học và Tôn giáo so sánh của Trường Đại học Nalanda, Rajgir, Ấn Độ. Tác giả chuyển ngữ sách từ Anh sang Việt: "*Working with Anger*" với tựa đề "*Xử lý nóng giận*" của Ni sư Thubten Chodron và hai bài tham luận Vesak 2019.

HT. Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trụ trì Chùa Minh Đạo, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyên môn Triết học và Phật học. Tiến sĩ danh dự trường Đại học Mahachulalongkorn, Thái Lan. Giải thưởng Biểu tượng Phật giáo toàn cầu. Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hòa thượng đảm trách Giảng sư Tổng vụ Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từ năm 1971 đến năm 1981; Phó Giám đốc Phật học từ năm 1979 đến năm 1986 của Viện Thiện Hóa và các chùa Ấn Quang, Giác Ngộ, Giác Sanh Thành phố Hồ Chí Minh; Giáo sư Trường Cao cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1984 đến năm 2004; Từ năm 1981 đến năm 2007 là Giảng sư Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Thư ký, Hiệu Phó

trường Trung cấp, Cao đẳng Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1988 đến 2009. Song song đó Ngài đảm nhận trọng trách Phật sự tại Thành hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng đã biên soạn, dịch thuật nhiều sách và kinh điển Phật giáo.

TS.NS. Thích Nữ Như Nguyệt, sinh năm 1966. Thạc sĩ Nhân văn Tư tưởng Đông phương, ĐH Hoa Phạm, Đài Loan (2004); Tiến sĩ Văn hiến học, ĐHSP Phúc Kiến, Trung Quốc (2008). Giảng viên cơ hữu, Phó Trưởng khoa Trung Văn, Phó Văn phòng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM; Phó tiểu Ban Thông tin Truyền thông phân Ban Ni giới TW. Trưởng Ban Quản viện Ni tại HVPG VN tại TP.HCM; Ủy viên Thường trực kiêm Thủ quỹ Ban Phật giáo Quốc tế TW GHPPGVN; Ủy viên Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Ủy viên Chính thức Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP.HCM; Ủy viên Thường trực phân Ban Ni giới TW; Ủy viên Thường trực phân Ban Ni giới TP. HCM.

NCS.ĐĐ. Thích Đồng Tâm, sinh năm 1984. Giảng dạy tại Khoa Pāli & Phật học, Học Viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka SIBA CAMPUS, Sri Lanka. Đã tham gia và trình bày nhiều tham luận tại các hội thảo khoa học quốc tế tại Sri Lanka, Ấn Độ, Việt Nam cùng các hội thảo khoa học trong nước. Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Đại học Kelaniya, Sri Lanka.

TS.ĐĐ. Thích Đồng Thành, Ủy viên HĐTS GHPGVN. Phó Trưởng Ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Bình Định. Ủy viên thường trực VNCPHVN. Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế và TP.HCM. Hiệu Trưởng Trường Trung cấp Phật học Bình Định. Tốt nhiệp Tiến sĩ Phật học tại Ấn Độ (2010). Từng là giảng viên khoa Phật học, Đại học Delhi, Ấn Độ (2007-2010). Đã tham dự và thuyết trình tại nhiều hội thảo quốc gia và quốc tế tại Việt Nam và Ấn Độ. Tham gia viết bài nghiên cứu cho tập san Phật học, Khoa Phật học, Đại học Delhi và tập san Pháp Luân.

NCS.ĐĐ. Thích Nguyên Thế, sinh năm 1985. Thạc sĩ Khoa Nghiên cứu Phật học và các nền văn minh tại Đại học Gautam

Buddha, Ấn Độ. Nghiên cứu sinh Tiến sĩ - Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Đại thừa tại Trường Đại học Acharya Nagarjuna, Ấn Độ.

NCS.SC. Thích Nữ Huệ Trang, sinh năm 1977. Thạc sĩ, chuyên ngành "Giáo dục Hán ngữ quốc tế" tại Đại học Sư Phạm Phúc Kiến, Trung Quốc (2011). Đang giảng dạy bộ môn Hán ngữ tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Nghiên cứu sinh Tiến sĩ, chuyên ngành Triết học tại Đại học Nam Kinh, Trung Quốc.

NCS.ĐĐ. Thích Nguyên Tú, sinh năm 1984. Thạc sĩ (2016) chuyên ngành Phật giáo tại trường Đại học Phật Quang (Đài Loan). Hiện là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ chuyên ngành Sử Phật giáo tại Đại học Tây Bắc (Trung Quốc). Tác phẩm tiêu biểu: "Nghiên cứu về *"Nông trại Hạnh Phúc"* của Thiền sư Thích Nhất Hạnh" (luận văn thạc sĩ). "*Từ Khương Tăng Hội thấy được mối quan hệ và sự ảnh hưởng giữa Phật giáo Việt Nam và Trung Quốc ở thế kỷ III"* (phát biểu Hội thảo Phật giáo Quốc tế tại Phúc Kiến, năm 2019).

ĐĐ. Thích Thiện Trí, Tốt nghiệp Đại học Mở bán công, khóa học -1997, khóa IV Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP – 2001, Hinds Community College - 2014, thành phố Jackson, bang Mississippi. Hiện đang theo học chương trình Cao học, ngành Giáo dục Tôn giáo học và là giảng viên chính khóa, môn Thiền thực tập Chánh niệm, phân Khoa Thần học, Trường Đại học Loyola, bang Louisiana từ năm 2018. Tác giả tổ chức nhóm thiền phi lợi nhuận "Zen and Mind Family" tại Trung tâm Phật giáo Vạn Hạnh, thành phố New Orleans và lồng ghép hướng dẫn Phật pháp trong các buổi thiền tập.

TS.TT. Thích Nhật Từ, hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Ban Hoằng pháp Trung ương, Chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000. Thầy là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy là tác giả

của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu với hơn 4.500 video pháp thoại về nhiều chủ đề. Một số trường Đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế và GHPGVN tặng nhiều bằng khen, giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế.

TS.SC. Thích Nữ Phước Tường, Thạc sĩ, Trường Đại học Phúc Kiến, Trung Quốc. Chuyên ngành Giáo dục Hán ngữ Quốc tế (2011). Tiến sĩ Triết học Đông phương và Tôn giáo học (2016). Tiến sĩ Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học Ứng dụng (2016). Tác giả có 5 bài báo được đăng trên Tạp chí học thuật cấp tỉnh và quốc gia, Trung Quốc. Dịch thuật "*Kinh Địa Tạng giảng ký*".

***

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

***

CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM VÀ TRÊN THẾ GIỚI

Thích Nhật Từ chủ biên

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

***

Liên kết xuất bản:
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM
750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

Ấn tống:
CHÙA GIÁC NGỘ
QUỸ ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM. Số XNĐKXB: 3950 - 2019/CXBIPH/33 - 64/HĐ. Số QĐXB của NXB: 711/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 11-11-2019. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-3604-4